CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB
ĐỊA CHỈ: TỔ 4 - PHƯỜNG HOÀ BÌNH - TỈNH PHÚ THỌ

# BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

## CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI, XÃ ĐÀ BẮC

## ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÓM NGÙ, XÓM MÁI, XÃ ĐÀ BẮC

## TẬP II: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

Ngày 09 tháng 12 năm 2025
ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Lã Đức Thuận

Ngày 09 tháng 12 năm 2025
TƯ VẤN THIẾT KẾ
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

Ngày 08 tháng 12 năm 2025
ĐƠN VỊ THẨM TRA
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
GIÁM ĐỐC
Hoàng Văn Tùng

Ngày 12 tháng 12 năm 2025
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
PHÒNG KINH TẾ
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Nguyễn Đức Hưng

Hòa Bình, Năm 2025

## CẮT NGANG NỬA ĐÀO, NỬA ĐẮP (TL: 1/50)

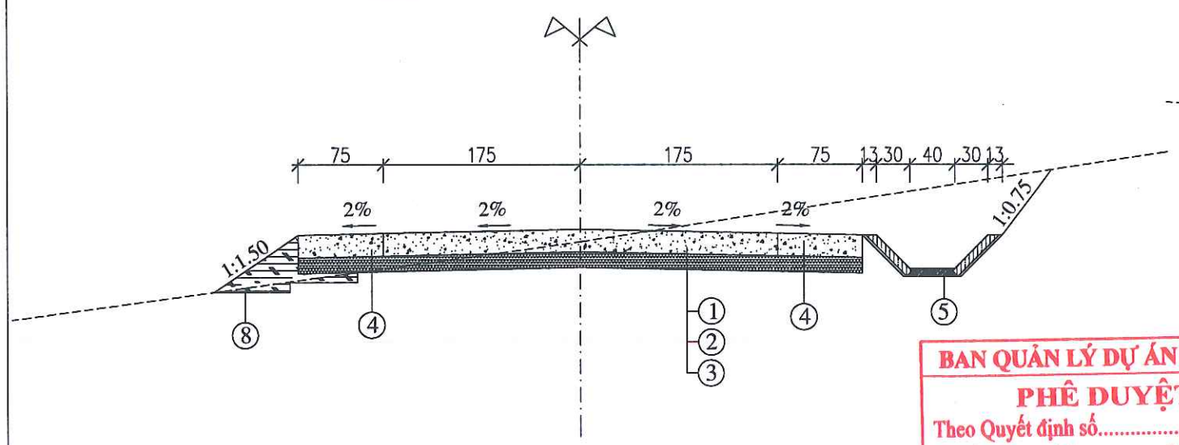


## CẮT NGANG ĐÀO HOÀN TOÀN (TL: 1/50)

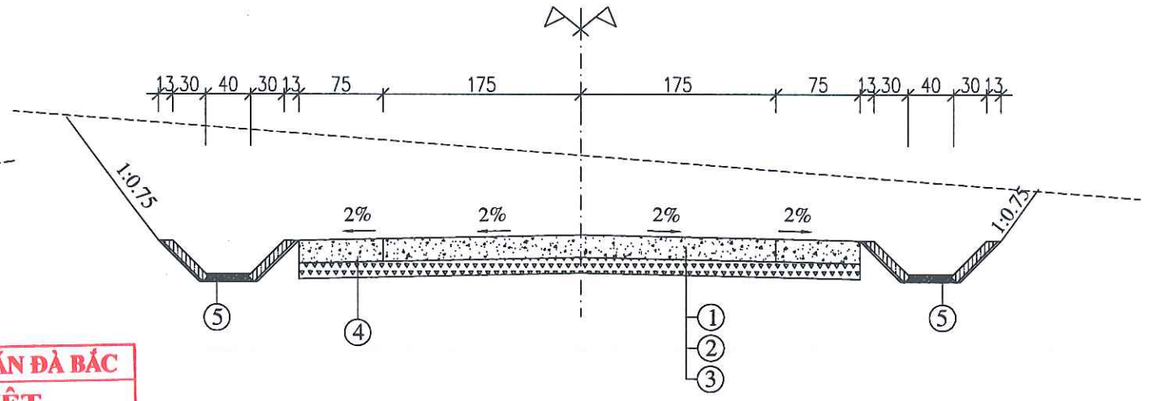


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số...../.....
ngày.....tháng.....năm 20.....
Người phê duyệt ký tên:

## CẮT NGANG ĐẮP HOÀN TOÀN (TL: 1/50)

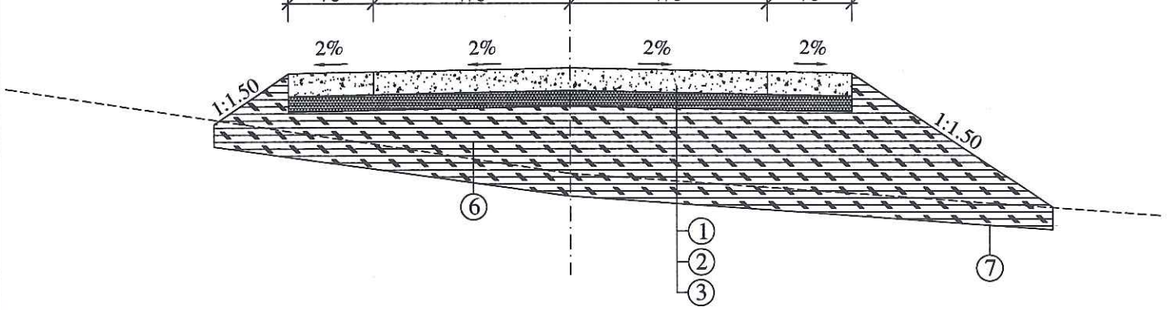


## CẮT NGANG ĐOẠN RÃNH CHỊU LỰC (TL: 1/50)

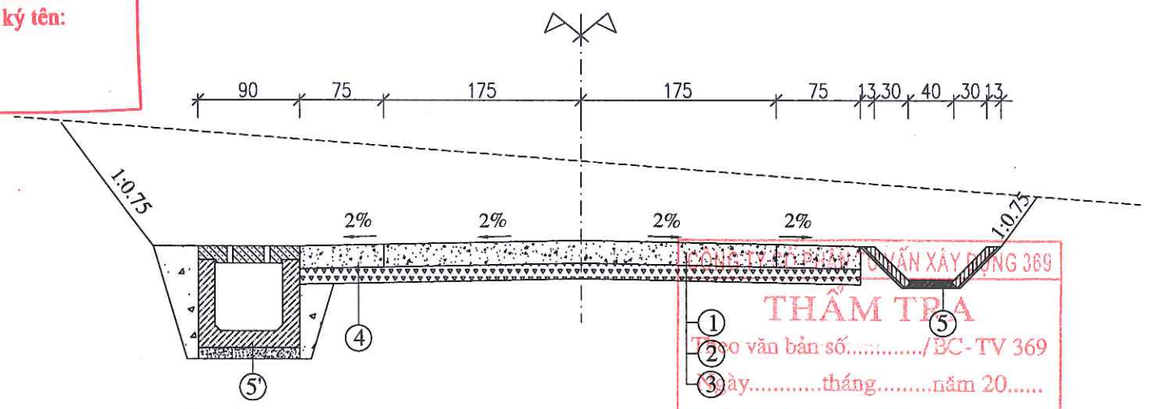


CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số...../BC-TV 369
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Chủ trì bộ môn ký tên:
GHI CHÚ:

## KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNG BTXM

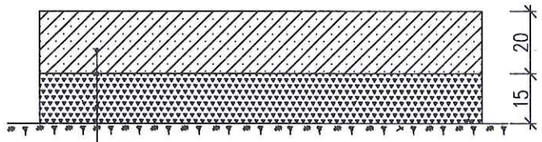


MẶT ĐƯỜNG BTXM ĐÁ 2*4 MÁC 300, DÀY 20 CM
LỚP GIẤY DẦU
LỚP MÓNG BẰNG CPDD LOẠI II DÀY 15 CM
ĐẤT NỀN

1. MẶT ĐƯỜNG BTXM ĐÁ 2*4 MÁC 300 DÀY 20 CM
2. LỚP GIẤY DẦU
3. LỚP MÓNG BẰNG CPDD LOẠI II DÀY 15CM
4. LÊ GIA CỐ KẾT CẤU NHƯ MẶT ĐƯỜNG
5. RÃNH LẮP GHÉP KT(0.4*0.3*1.0)M
5'. RÃNH BẢN CHỊU LỰC KT(0.6*0.6)M
6. ĐẤT ĐẮP ĐẦM K95
7. VÉT HỮU CƠ DÀY 30CM
8. ĐÁNH CẤP NỀN ĐƯỜNG

KÍCH THƯỚC ĐIỀN TRONG BẢN VẼ TÍNH BẰNG CM

## ĐẠI DIỆN RÃNH ĐẤT

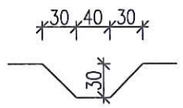


## ĐẠI DIỆN RÃNH CHỊU LỰC

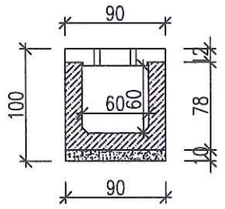


## ĐẠI DIỆN RÃNH LẮP GHÉP

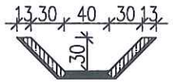


KÍCH THƯỚC ĐIỀN TRONG BẢN VẼ TÍNH BẰNG CM

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ:<br>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TIỂU KHU LIÊN PHƯƠNG, THỊ TRẤN ĐÀ BẮC HUYỆN ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH:<br>SỬA CHỮA NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ<br>TRẮC NGANG ĐẠI DIỆN | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI | HOÀN THÀNH<br>NĂM 2025 |
| | | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | | NGÀY | |

## MẶT BẰNG BỐ TRÍ KHE CO VÀ KHE DÃN

( CỨ 4,5M BỐ TRÍ 1 KHE CO, 67,5M BỐ TRÍ 1 KHE DÃN )

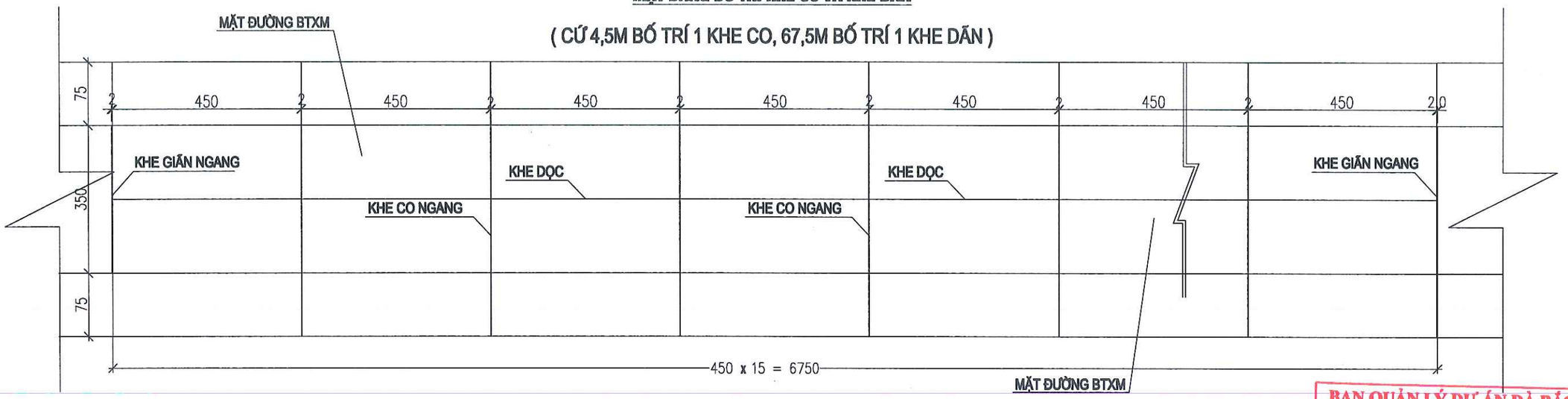


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số...../.....
ngày.....tháng.....năm 20.....
Người phê duyệt ký tên:

## CHI TIẾT KHE CO DÃN

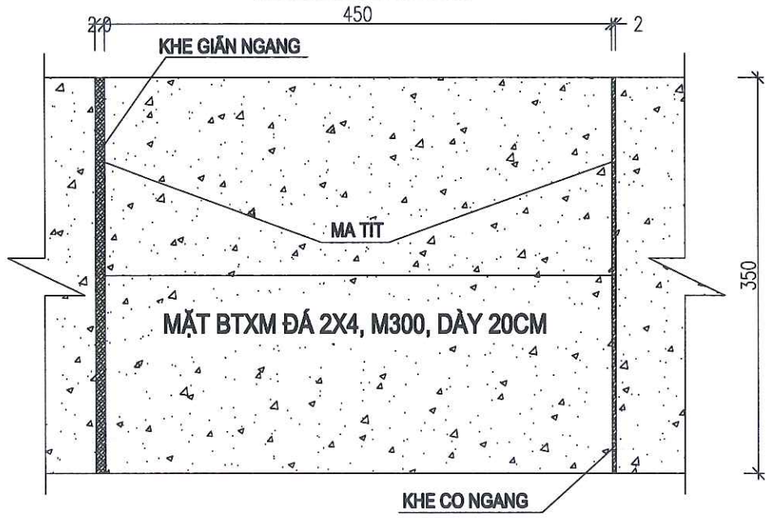


## MẶT BẰNG TẠO NHÁM

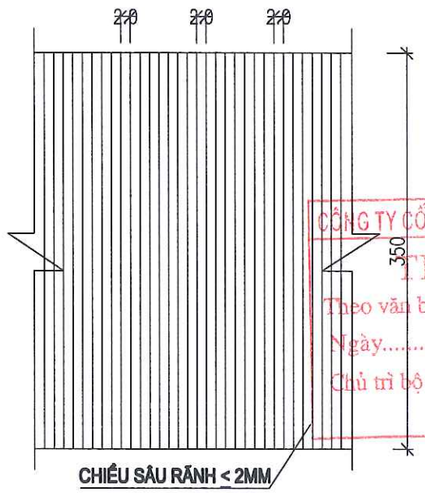


## KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNG BTXM




CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
THẨM TRA
Theo văn bản số...../BC-TV 369
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Chủ trì bộ môn ký tên:

## CẤU TẠO KHE CO NGANG ĐƯỜNG BÊ TÔNG

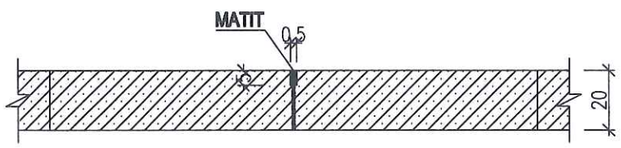


## CẤU TẠO KHE DÃN NGANG ĐƯỜNG BÊ TÔNG

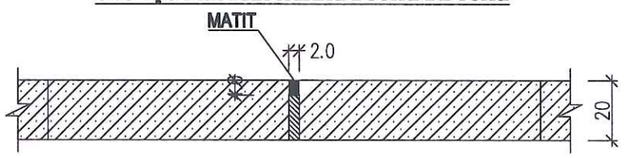


## CẤU TẠO KHE DỌC ĐƯỜNG BÊ TÔNG

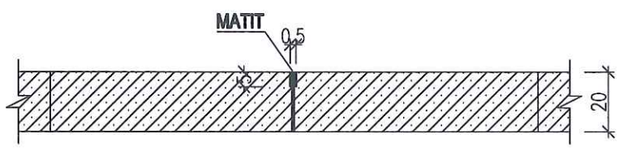


KÍCH THƯỚC ĐIỀN TRONG BẢN VẼ ĐƯỢC TÍNH BẰNG ĐƠN VỊ CM

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ:<br>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TIỂU KHU LIÊN PHƯƠNG, THỊ TRẤN ĐÀ BẮC HUYỆN ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH:<br>SỬA CHỮA NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ<br>MẶT BẰNG KHE CO, GIÃN | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI | HOÀN THÀNH NĂM 2025 |
| | | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | | NGÀY | |

# CHI TIẾT RÃNH THOÁT NƯỚC

## CHI TIẾT RÃNH LẮP GHÉP

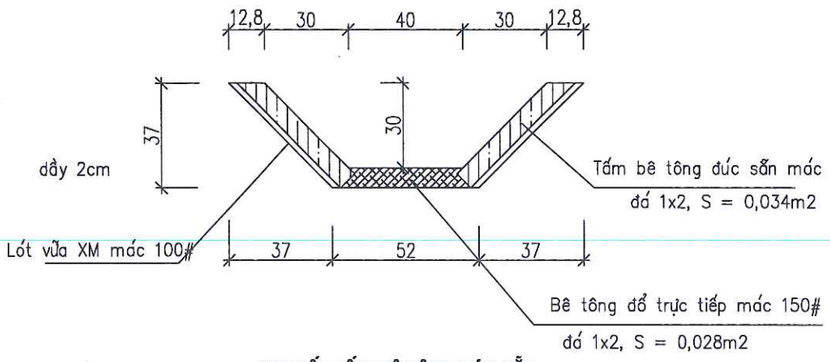


### CHI TIẾT TẤM BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

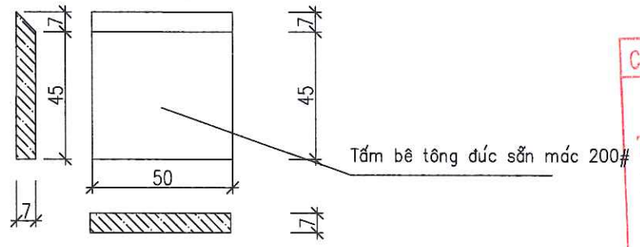


## CHI TIẾT RÃNH CHỊU LỰC

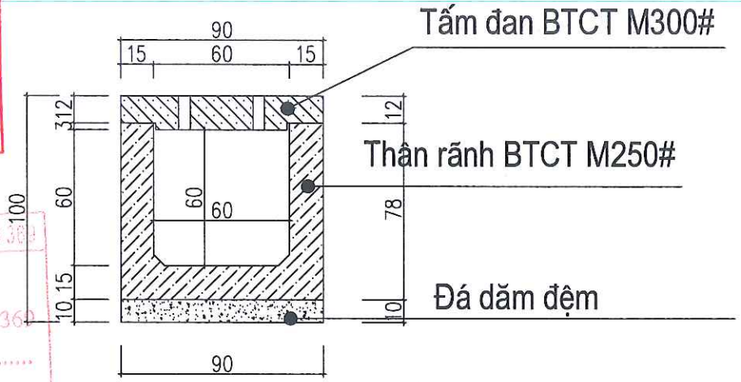


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số...../.....
ngày.....tháng.....năm 20.....
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG J&H
THẨM TRA
Theo văn bản số...../BC-TV 36
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Chủ trì bộ môn ký tên:

### BẢNG THỐNG KÊ RÃNH DỌC BÊ TÔNG LẮP GHÉP

| Trái tuyến | | | | | Phải tuyến | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tên cọc | | Lý trình | | Chiều dài đoạn | Tên cọc | | Lý trình | | Chiều dài đoạn | Tổng cộng |
| Điểm đầu từ cọc | Điểm cuối tới cọc | Điểm đầu (m) | Điểm cuối (m) | (m) | Điểm đầu từ cọc | Điểm cuối tới cọc | Điểm đầu (m) | Điểm cuối (m) | (m) | (m) |
| Tuyến T1 | | | | | | | | | | |
| TD42 | TC58 | 2468,11 | 3158,69 | 690,58 | | | | | | |
| 67 | P41 | 2400,00 | 2454,22 | 54,22 | TC3 | 13 | 138,03 | 421,58 | 283,55 | |
| P7 | 13 | 313,78 | 421,58 | 107,80 | | | | | 0,00 | |
| TC3 | 8 | 138,03 | 290,91 | 152,88 | | | | | 0,00 | |
| Tuyến T2 | | | | | | | | | | |
| 9 | CT | 359,41 | 957,52 | 598,11 | 9 | 13 | 359,41 | 615,51 | 256,10 | |
| KL cống chiếm chỗ | | -3*1m | | -3 | | | | | | |
| Tuyến T3 | | | | | | | | | | |
| Km0 | TD9 | 0 | 297,83 | 297,83 | Km0 | TD9 | 0 | 297,83 | 297,83 | |
| **Tổng:** | | | | **1.898,42** | | | | | **837,48** | **2.735,90** |

### BẢNG THỐNG KÊ RÃNH DỌC BÊ TÔNG CHỊU LỰC

| Trái tuyến | | | | | Phải tuyến | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tên cọc | | Lý trình | | Chiều dài đoạn | Tên cọc | | Lý trình | | Chiều dài đoạn | Tổng cộng |
| Điểm đầu từ cọc | Điểm cuối tới cọc | Điểm đầu (m) | Điểm cuối (m) | (m) | Điểm đầu từ cọc | Điểm cuối tới cọc | Điểm đầu (m) | Điểm cuối (m) | (m) | (m) |
| 8 | P7 | 290,91 | 313,78 | 22,87 | | | | | | |
| TC27 | 58A | 1643,96 | 2136,35 | 492,39 | | | | | | |
| P41 | TD42 | 2454,22 | 2468,11 | 13,89 | | | | | | |
| KL cống chiếm chỗ | | -(*1,95m) | | -1,95 | | | | | | |
| **Tổng:** | | | | **527,20** | | | | | **0,00** | 527,20 |

**Ghi chú: Kích thước bản vẽ ghi là cm.**

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CHỦ ĐẦU TƯ:** ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TIỂU KHU LIÊN PHƯƠNG, THỊ TRẤN ĐÀ BẮC HUYỆN ĐÀ BẮC | **CÔNG TRÌNH:** SỬA CHỮA NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | **CHỦ TRÌ THIẾT KẾ** | **NGUYỄN ĐẠI QUẢNG** | | **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB**<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | **TÊN BẢN VẼ** CHI TIẾT RÃNH THOÁT NƯỚC |
| | | **THIẾT KẾ - VẼ** | **CAO ĐỨC THỊNH** | | | **KÝ HIỆU BẢN VẼ** |
| | **BẢN VẼ T.K.T.C** | **KIỂM TRA** | **LÃ THẾ HOÀNG** | | | **GHI CHÚ - SỬA ĐỔI** / **NGÀY** / **HOÀN THÀNH NĂM 2025** |

# MẶT BẰNG NGÃ BA TẠI ĐẦU TUYẾN T1

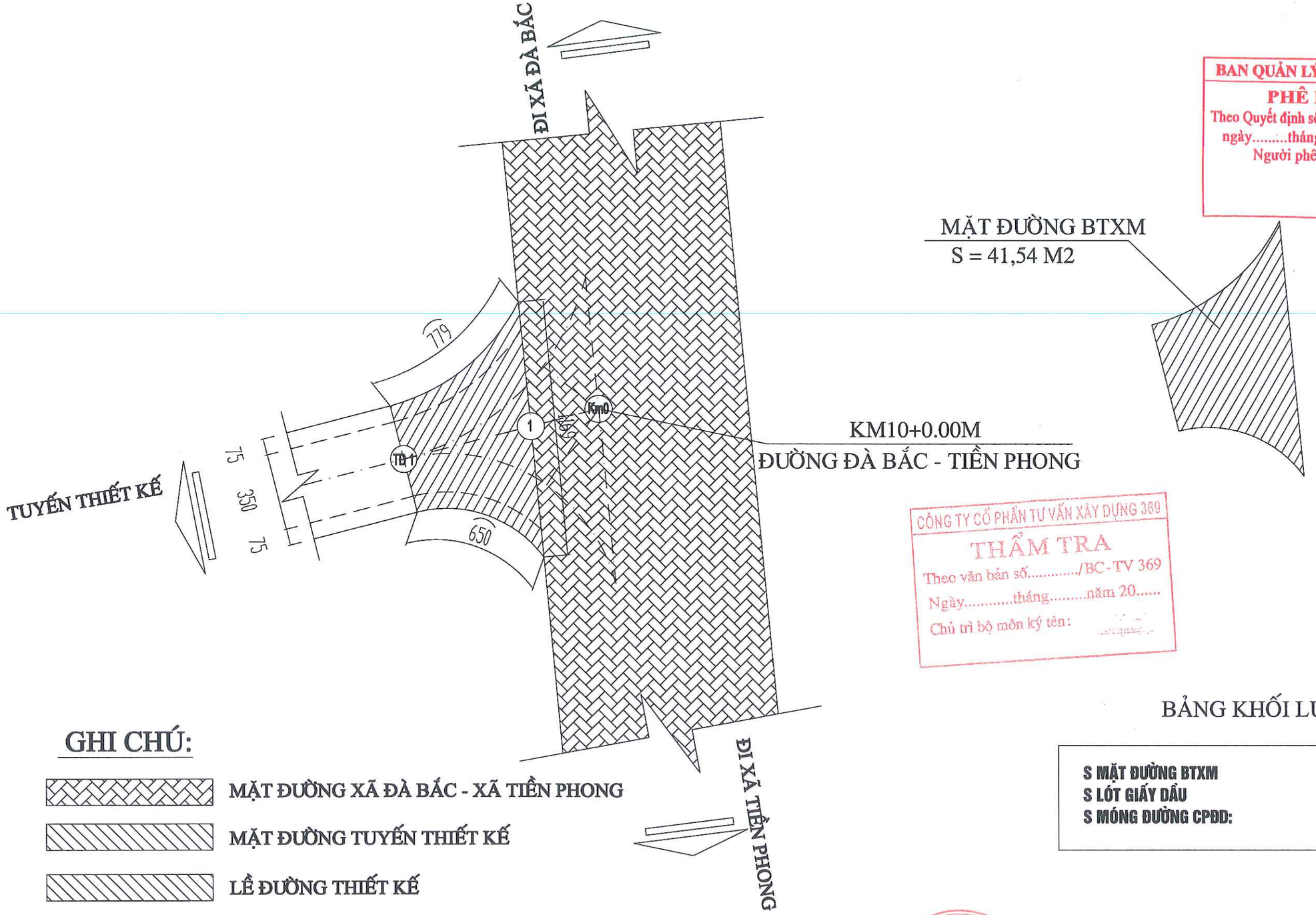


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số...../.....
ngày.....tháng.....năm 20.....
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số...../BC-TV 369
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Chủ trì bộ môn ký tên:

## GHI CHÚ:

- MẶT ĐƯỜNG XÃ ĐÀ BẮC - XÃ TIỀN PHONG
- MẶT ĐƯỜNG TUYẾN THIẾT KẾ
- LỀ ĐƯỜNG THIẾT KẾ

## BẢNG KHỐI LƯỢNG

| | |
|---|---|
| S MẶT ĐƯỜNG BTXM | 41,54 M2 |
| S LÓT GIẤY DẦU | 41,54 M2 |
| S MÓNG ĐƯỜNG CPĐD: | 41,54 M2 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ :<br>UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TIỂU KHU LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH:<br>SỬA CHỮA NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ<br>THIẾT KẾ - VẼ<br>KIỂM TRA | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG<br>CAO ĐỨC THỊNH<br>LÃ THẾ HOÀNG | | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ<br>NGÃ BA ĐẦU TUYẾN T1<br>GHI CHÚ - SỬA ĐỔI<br>NGÀY | KÝ HIỆU BẢN VẼ<br>HOÀN THÀNH<br>NĂM 2025 |

# MẶT BẰNG NGÃ BA TẠI CỌC TD7 TUYẾN T1

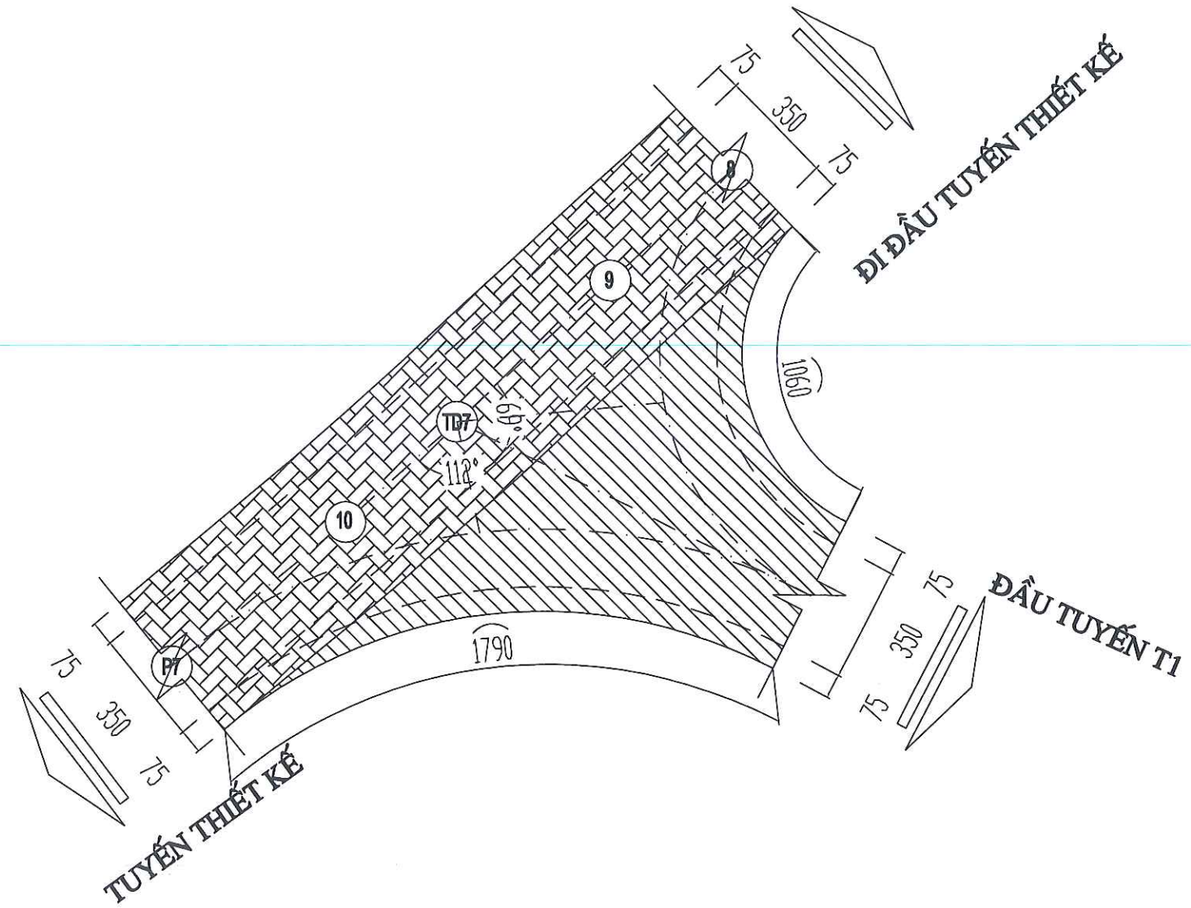


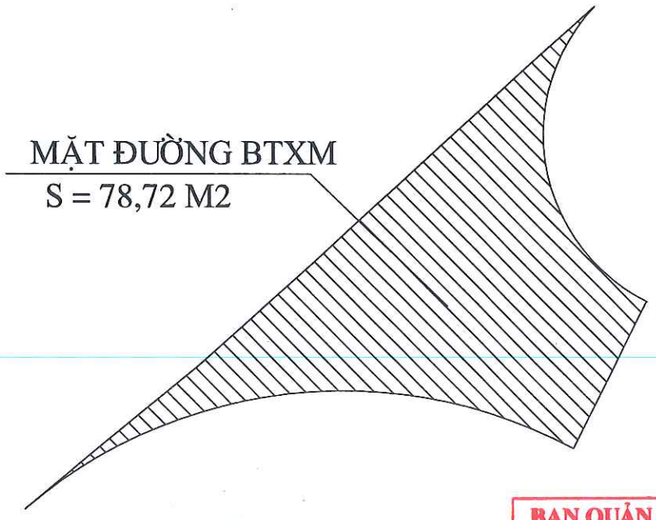


CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số...../BC-TV 369
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Chủ trì bộ môn ký tên:

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số...../.....
ngày.....tháng.....năm 20.....
Người phê duyệt ký tên:

## BẢNG YẾU TỐ CONG

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| A= 69□00'00" | R= 8.25 | T= 12.00 | P= 6.31 | K = 7.99 |
| B= 112□00'00" | R= 17.79 | T= 12.00 | P= 3.67 | K = 10.56 |

## GHI CHÚ:

MẶT ĐƯỜNG TUYẾN T1

MẶT ĐƯỜNG NGÃ BA THIẾT KẾ

LỀ ĐƯỜNG THIẾT KẾ

## BẢNG KHỐI LƯỢNG

| | |
|---|---|
| S MẶT ĐƯỜNG BTXM | 78,72 M2 |
| S LÓT GIẤY DẦU | 78,72 M2 |
| S MÓNG ĐƯỜNG CPĐD: | 78,72 M2 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ :<br>UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TIỂU KHU LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH:<br>SỬA CHỮA NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ<br>THIẾT KẾ - VẼ<br>KIỂM TRA | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG<br>CAO ĐỨC THỊNH<br>LÃ THẾ HOÀNG | | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ<br>NGÃ BA CỌC TD7 TUYẾN T1<br>GHI CHÚ - SỬA ĐỔI<br>NGÀY | KÝ HIỆU BẢN VẼ<br>HOÀN THÀNH<br>NĂM 2025 |

# MẶT BẰNG NGÃ BA TẠI CỌC P15 TUYẾN T1 VÀ KM0 ĐẦU TUYẾN T2

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số...../.....
ngày.....tháng.....năm 20.....
Người phê duyệt ký tên:

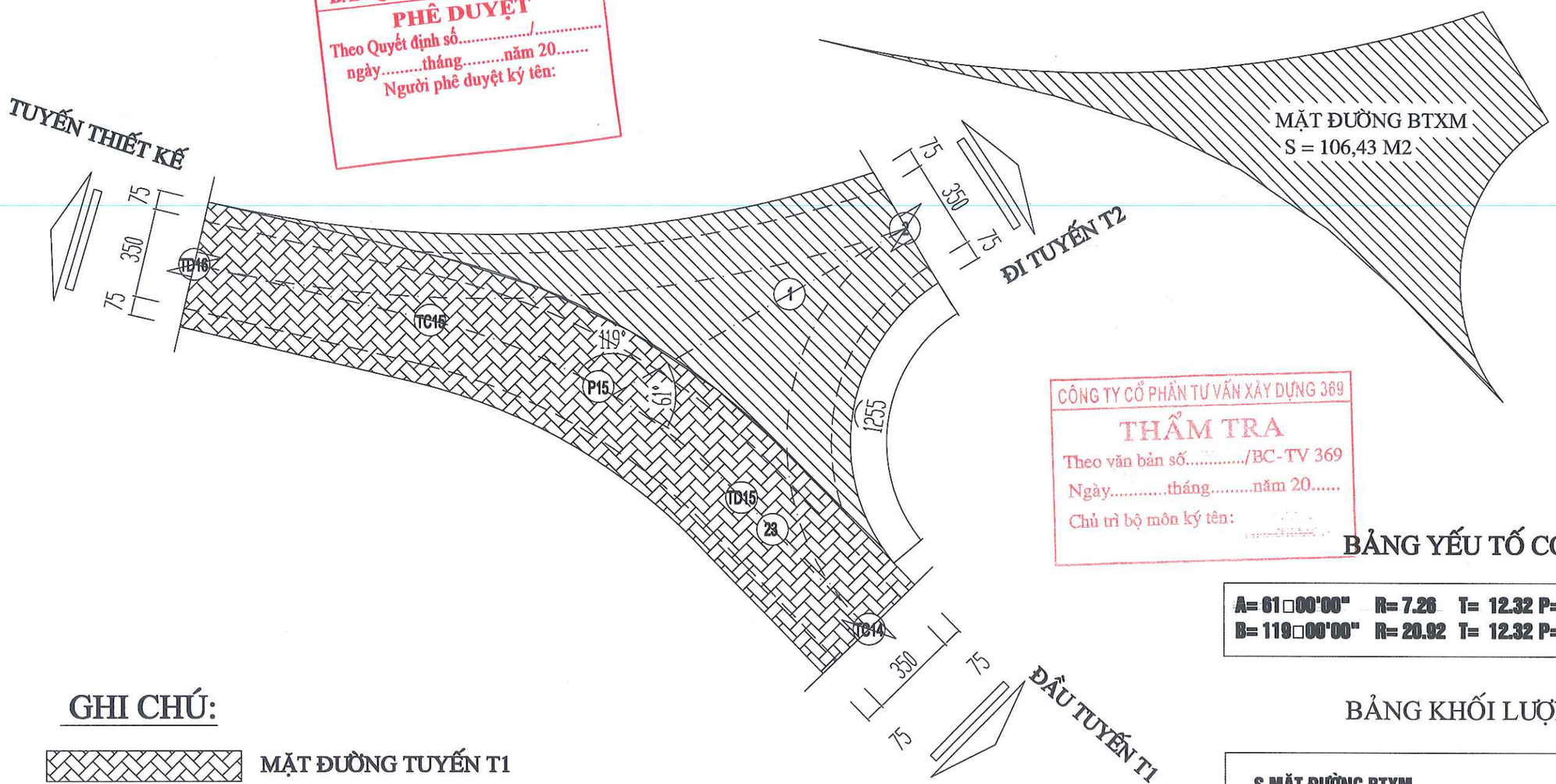


CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số...../BC-TV 369
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Chủ trì bộ môn ký tên:

## BẢNG YẾU TỐ CONG

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| A= 61□00'00" | R= 7.26 | T= 12.32 | P= 7.04 | K = 7.54 |
| B= 119□00'00" | R= 20.92 | T= 12.32 | P= 3.36 | K = 11.13 |

## GHI CHÚ:

- MẶT ĐƯỜNG TUYẾN T1
- MẶT ĐƯỜNG NGÃ BA THIẾT KẾ
- LỀ ĐƯỜNG THIẾT KẾ

## BẢNG KHỐI LƯỢNG

| | |
|---|---|
| S MẶT ĐƯỜNG BTXM | 106,43 M2 |
| S LÓT GIẤY DẦU | 106,43 M2 |
| S MÓNG ĐƯỜNG CPĐD: | 106,43 M2 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ :<br>UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TIỂU KHU LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH:<br>SỬA CHỮA NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ<br>THIẾT KẾ - VẼ<br>KIỂM TRA | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG<br>CAO ĐỨC THỊNH<br>LÃ THẾ HOÀNG | | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ<br>NGÃ BA CỌC P15 ĐẦU TUYẾN T2<br>GHI CHÚ - SỬA ĐỔI<br>NGÀY | KÝ HIỆU BẢN VẼ<br>HOÀN THÀNH<br>NĂM 2025 |

# MẶT BẰNG NGÃ BA TẠI CỌC 28A VÀ CỌC 29 TUYẾN T1

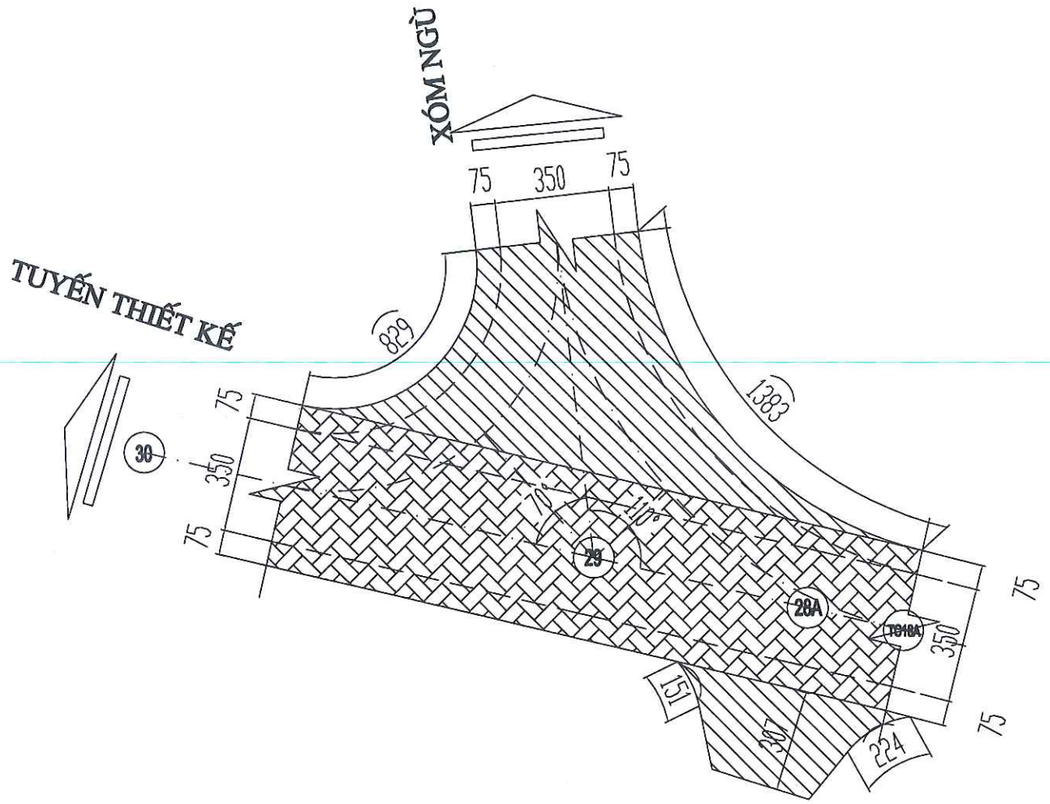


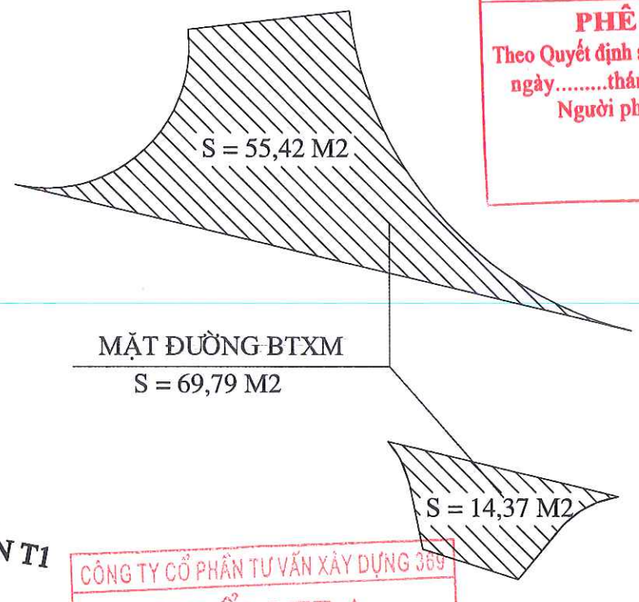


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC

**PHÊ DUYỆT**

Theo Quyết định số...../.....

ngày.....tháng.....năm 20.....

Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369

THẨM TRA

Theo văn bản số...../BC-TV 369

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Chủ trì bộ môn ký tên:

## BẢNG YẾU TỐ CONG

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| A= 110□00'00" | R= 13.85 | T= 9.70 | P= 3.06 | K = 8.46 |
| B= 70□00'00" | R= 6.79 | T= 9.70 | P= 5.05 | K = 6.52 |

## GHI CHÚ:

MẶT ĐƯỜNG TUYẾN T1

MẶT ĐƯỜNG NGÃ BA THIẾT KẾ

LỀ ĐƯỜNG THIẾT KẾ

## BẢNG KHỐI LƯỢNG

| | |
|---|---|
| S MẶT ĐƯỜNG BTXM | 69,79 M2 |
| S LÓT GIẤY DẦU | 69,79 M2 |
| S MÓNG ĐƯỜNG CPĐD: | 69,79 M2 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ :<br>UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TIỂU KHU LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH:<br>SỬA CHỮA NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÕ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ<br>NGÃ BA CỌC 29 TUYẾN T1 | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI | HOÀN THÀNH<br>NĂM 2025 |
| | | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | | NGÀY | |

# MẶT BẰNG NGÃ BA TẠI CỌC TĐ26 TUYẾN T1

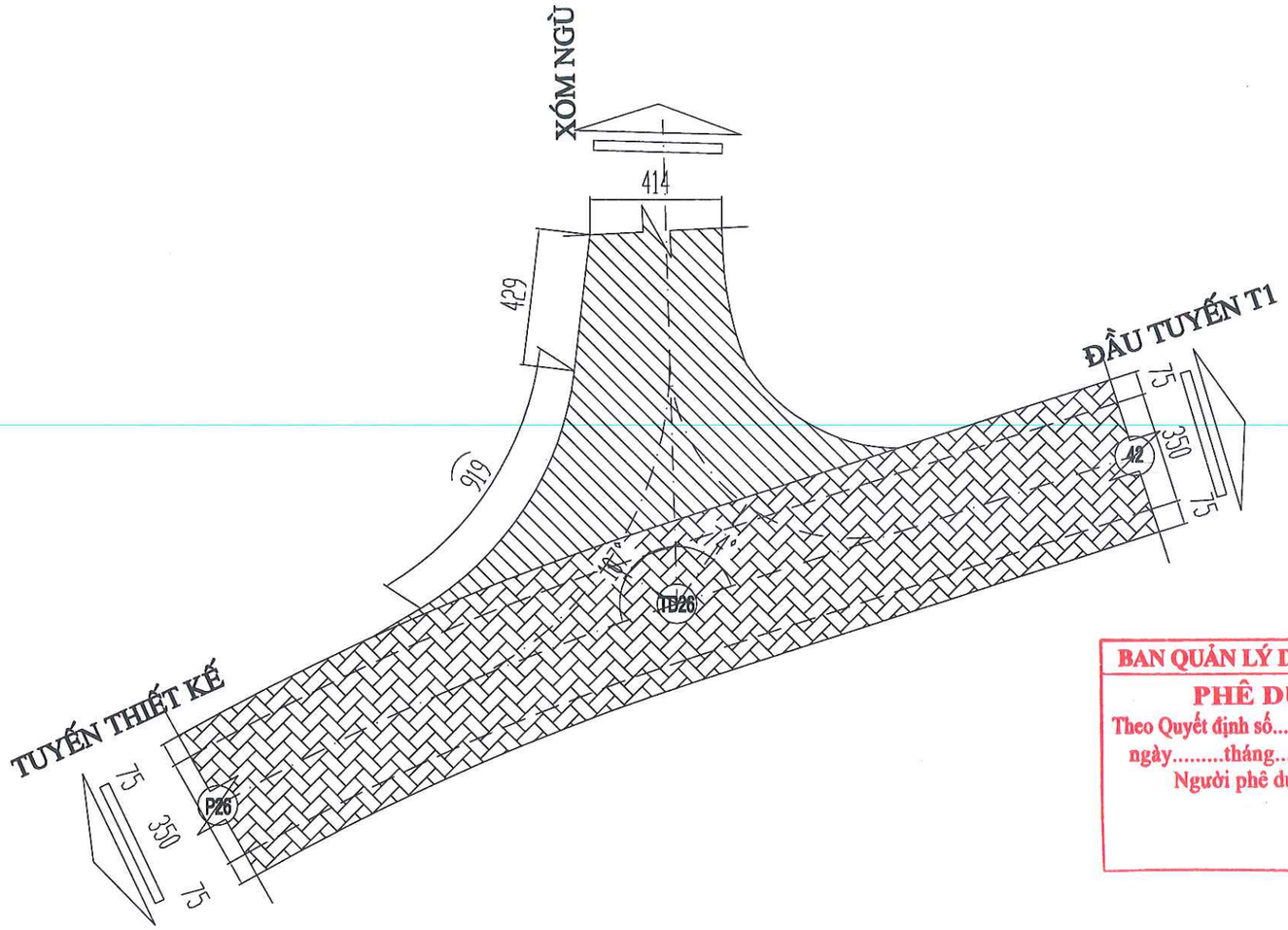


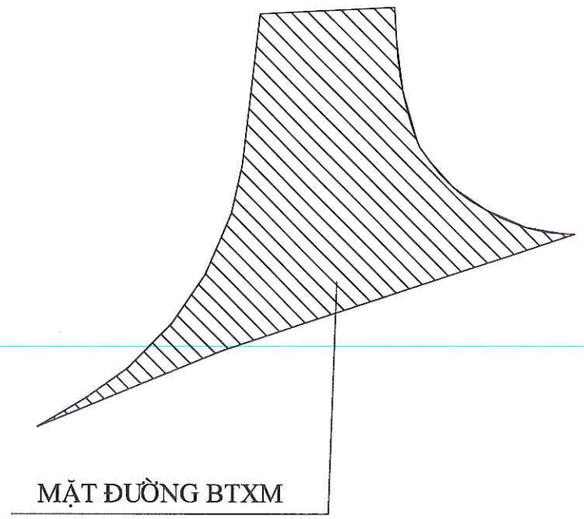


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC

**PHÊ DUYỆT**

Theo Quyết định số...../.....

ngày.....tháng.....năm 20.....

Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369

**THẨM TRA**

Theo văn bản số...../BC- TV 369

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Chủ trì bộ môn ký tên:

## BẢNG YẾU TỐ CONG

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| A= 74□00'00" | R= 5.70 | T= 7.57 | P= 3.77 | K = 5.27 |
| B= 106□00'00" | R= 10.04 | T= 7.57 | P= 2.53 | K = 6.48 |

## GHI CHÚ:

MẶT ĐƯỜNG TUYẾN T1

MẶT ĐƯỜNG NGÃ BA THIẾT KẾ

LỀ ĐƯỜNG THIẾT KẾ

## BẢNG KHỐI LƯỢNG

| | |
|---|---|
| S MẶT ĐƯỜNG BTXM | 63,07 M2 |
| S LÓT GIẤY DẦU | 63,07 M2 |
| S MÓNG ĐƯỜNG CPĐD: | 63,07 M2 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ :<br>UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TIỂU KHU LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH:<br>SỬA CHỮA NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ<br>NGÃ BA CỌC TĐ26 TUYẾN T1 | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI | HOÀN THÀNH<br>NĂM 2025 |
| | | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | | NGÀY | |

# MẶT BẰNG NGÃ BA TẠI CỌC 45 TUYẾN T1

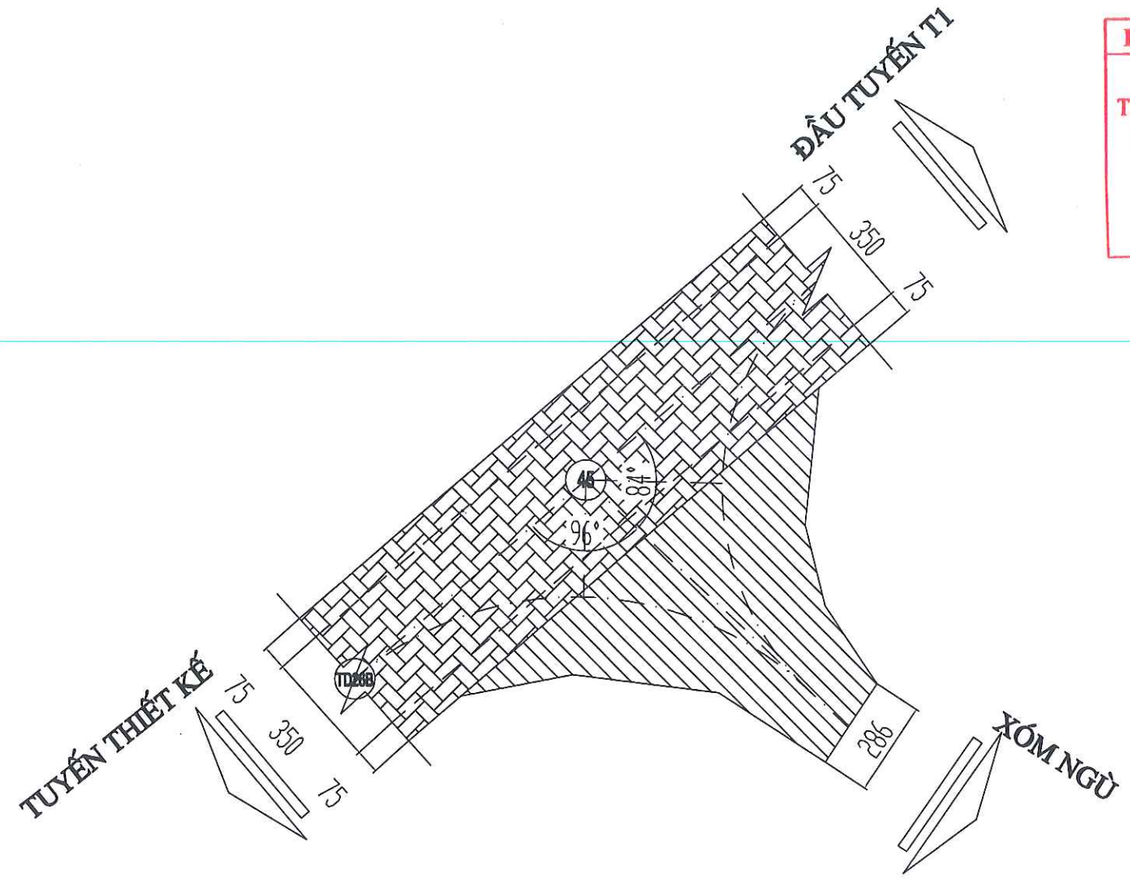


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC

**PHÊ DUYỆT**

Theo Quyết định số...../.....

ngày.....tháng.....năm 20.....

Người phê duyệt ký tên:

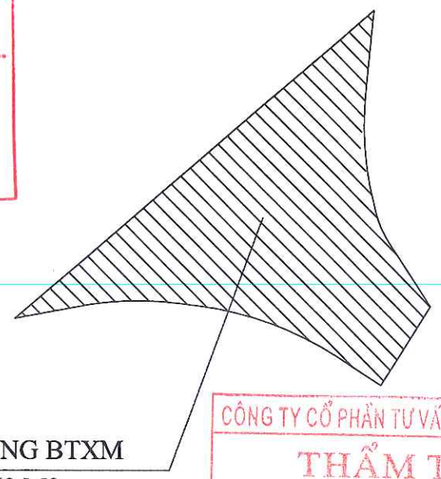

MẶT ĐƯỜNG BTXM

S = 55,63 M2

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369

THẨM TRA

Theo văn bản số...../BC- TV 369

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Chủ trì bộ môn ký tên:

## BẢNG YẾU TỐ CONG

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| A= 84□00'00" | R= 8.38 | T= 9.31 | P= 4.15 | K = 7.02 |
| B= 96□00'00" | R= 10.34 | T= 9.31 | P= 3.57 | K = 7.58 |

## GHI CHÚ:

MẶT ĐƯỜNG TUYẾN T1

MẶT ĐƯỜNG NGÃ BA THIẾT KẾ

LỀ ĐƯỜNG THIẾT KẾ

## BẢNG KHỐI LƯỢNG

| | |
|---|---|
| S MẶT ĐƯỜNG BTXM | 55,63 M2 |
| S LÓT GIẤY DẦU | 55,63 M2 |
| S MÓNG ĐƯỜNG CPĐD: | 55,63 M2 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ :<br>UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TIỂU KHU LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH:<br>SỬA CHỮA NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ<br>NGÃ BA CỌC 45 TUYẾN T1 | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI | HOÀN THÀNH NĂM 2025 |
| | | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | | NGÀY | |

# MẶT BẰNG NGÃ BA TẠI CỌC P29 TUYẾN T1

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số...../.....
ngày.....tháng.....năm 20.....
Người phê duyệt ký tên:

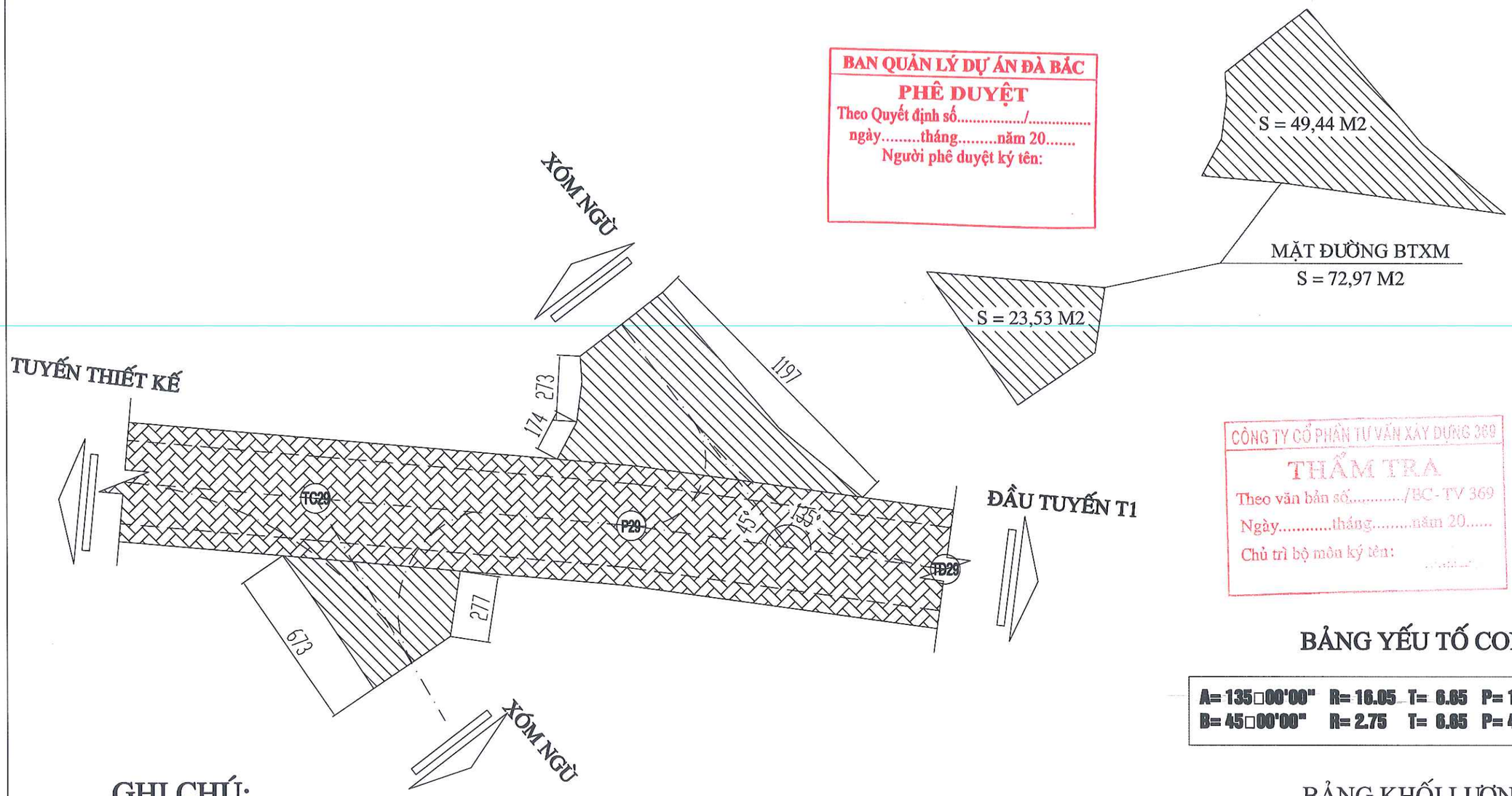


CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số...../BC-TV 369
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Chủ trì bộ môn ký tên:

## BẢNG YẾU TỐ CONG

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| A= 135□00'00" | R= 16.05 | T= 6.85 | P= 1.32 | K = 6.30 |
| B= 45□00'00" | R= 2.75 | T= 6.85 | P= 4.44 | K = 3.24 |

## BẢNG KHỐI LƯỢNG

| | |
|---|---|
| S MẶT ĐƯỜNG BTXM | 72,97 M2 |
| S LÓT GIẤY DẦU | 72,97 M2 |
| S MÓNG ĐƯỜNG CPĐD: | 72,97 M2 |

## GHI CHÚ:

MẶT ĐƯỜNG TUYẾN T1

MẶT ĐƯỜNG NGÃ BA THIẾT KẾ

LỀ ĐƯỜNG THIẾT KẾ

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ :<br>UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TIỂU KHU LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH:<br>SỬA CHỮA NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ<br>NGÃ BA CỌC P29 TUYẾN T1 | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI | HOÀN THÀNH NĂM 2025 |
| | | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | | NGÀY | |

# MẶT BẰNG NGÃ BA TẠI CỌC 52 TUYẾN T1

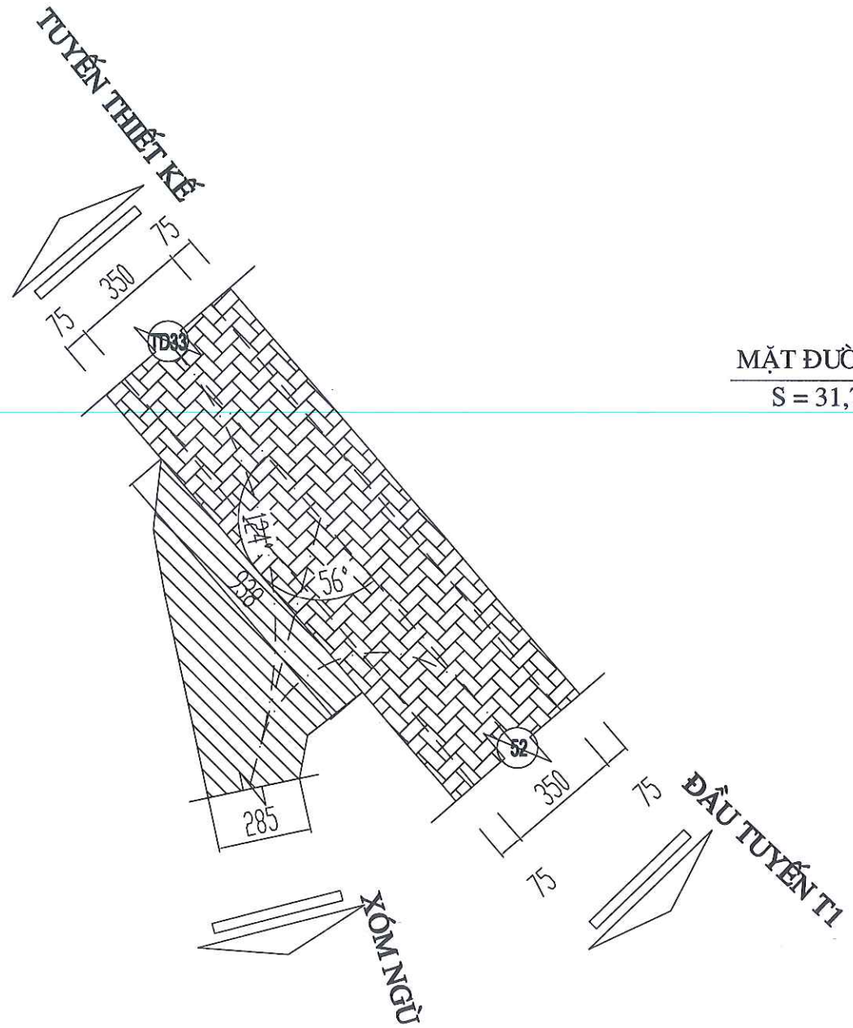


MẶT ĐƯỜNG BTXM
S = 31,79 M2

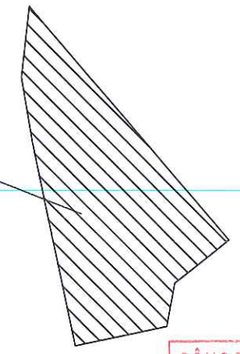

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số...../.....
ngày.....tháng.....năm 20.....
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số...../BC - TV 369
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Chủ trì bộ môn ký tên:

## BẢNG YẾU TỐ CONG

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| A= 56□00'00" | R= 3.78 | T= 7.11 | P= 1.13 | K = 1.08 |
| B= 124□00'00" | R= 13.37 | T= 7.11 | P= 1.77 | K = 6.53 |

## GHI CHÚ:

MẶT ĐƯỜNG TUYẾN T1

MẶT ĐƯỜNG NGÃ BA THIẾT KẾ

LỀ ĐƯỜNG THIẾT KẾ

## BẢNG KHỐI LƯỢNG

| | |
|---|---|
| S MẶT ĐƯỜNG BTXM | 31,79 M2 |
| S LÓT GIẤY DẦU | 31,79 M2 |
| S MÓNG ĐƯỜNG CPĐD: | 31,79 M2 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ :<br>UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TIỂU KHU LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH:<br>SỬA CHỮA NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ<br>THIẾT KẾ - VẼ<br>KIỂM TRA | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG<br>CAO ĐỨC THỊNH<br>LÃ THẾ HOÀNG | | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ<br>NGÃ BA CỌC 52 TUYẾN T1<br>GHI CHÚ - SỬA ĐỔI<br>NGÀY | KÝ HIỆU BẢN VẼ<br>HOÀN THÀNH<br>NĂM 2025 |

# MẶT BẰNG NGÃ BA TẠI CỌC TC37 TUYẾN T1

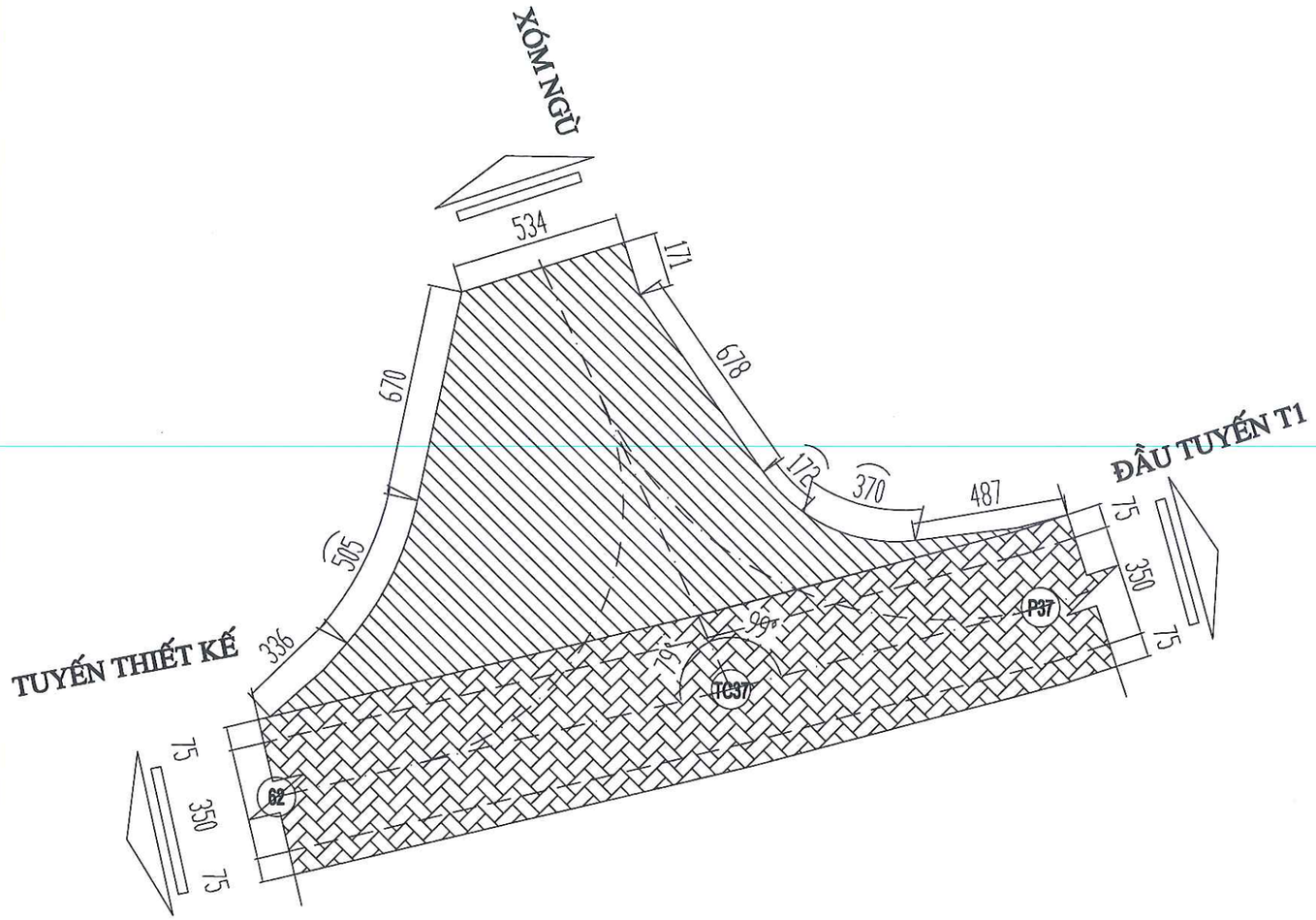


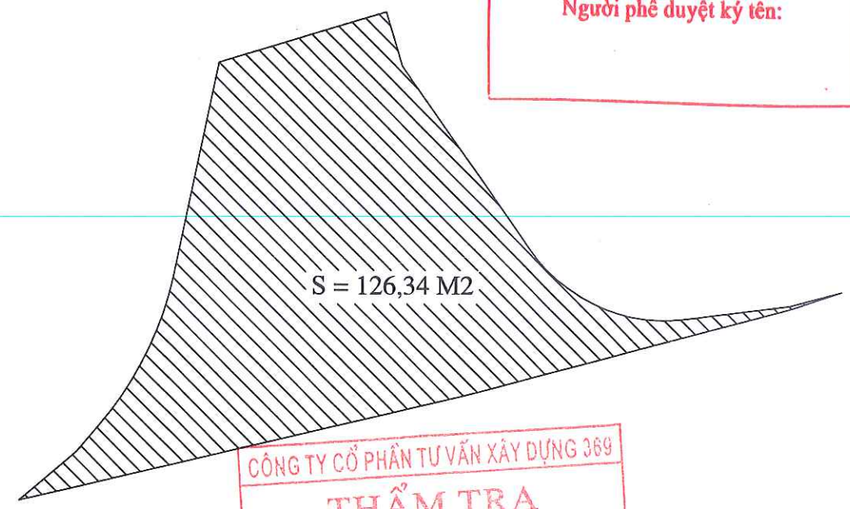


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC

**PHÊ DUYỆT**

Theo Quyết định số...../.....

ngày.....tháng.....năm 20.....

Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369

THẨM TRA

Theo văn bản số...../BC-TV 369

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Chủ trì bộ môn ký tên:

## BẢNG YẾU TỐ CONG

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| A= 100□00'00" | R= 12.04 | T= 10.10 | P= 3.68 | K = 8.40 |
| B= 80□00'00" | R= 8.47 | T= 10.10 | P= 4.71 | K = 7.40 |

## GHI CHÚ:

MẶT ĐƯỜNG TUYẾN T1

MẶT ĐƯỜNG NGÃ BA THIẾT KẾ

LỀ ĐƯỜNG THIẾT KẾ

## BẢNG KHỐI LƯỢNG

| | |
|---|---|
| S MẶT ĐƯỜNG BTXM | 126,34 M2 |
| S LÓT GIẤY DẦU | 126,34 M2 |
| S MÓNG ĐƯỜNG CPĐD: | 126,34 M2 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ :<br>UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TIỂU KHU LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH:<br>SỬA CHỮA NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ<br>THIẾT KẾ - VẼ<br>KIỂM TRA | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG<br>CAO ĐỨC THỊNH<br>LÃ THẾ HOÀNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ<br>NGÃ BA CỌC TC37 TUYẾN T1<br>GHI CHÚ - SỬA ĐỔI<br>NGÀY | KÝ HIỆU BẢN VẼ<br>HOÀN THÀNH<br>NĂM 2025 |

GHI CHÚ

- Nhà tạm
- Nhà cấp 4
- Nhà mái bằng
- Nhà 2 tầng
- Nhà 3 tầng
- Tre, nứa
- Cây lúa
- Cây Mía
- cây ăn quả
- Cây rừng
- Cột điện hạ thế
- Cột điện cao thế
- DC01 158.217 - Mốc cao độ
- Sông, suối
- Ao, hồ
- Kè đá
- Mộ xây; Nghĩa trang
- Cống ngang

**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC**

**PHÊ DUYỆT**

Theo Quyết định số...../.....

ngày.....tháng.....năm 20.....

Người phê duyệt ký tên:

Km0+0,00m

Đường Đà Bắc - Tiền Phong

Đường E

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369

THẨM TRA

Theo văn bản số...../BC-TV 369

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Chủ trì bộ môn ký tên:

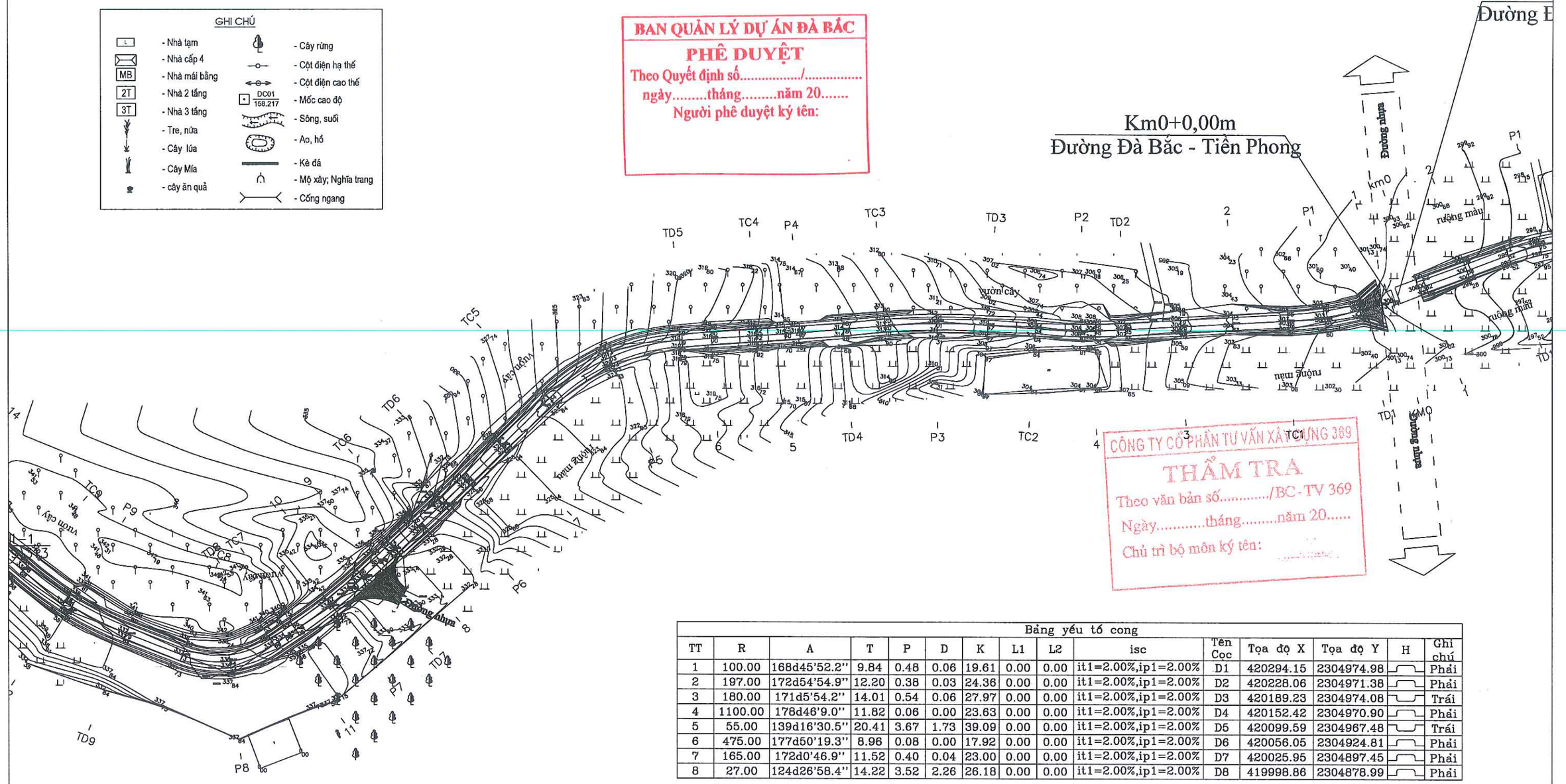


Bảng yếu tố cong

| TT | R | A | T | P | D | K | L1 | L2 | isc | Tên Cọc | Tọa độ X | Tọa độ Y | H | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 100.00 | 168d45'52.2'' | 9.84 | 0.48 | 0.06 | 19.61 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D1 | 420294.15 | 2304974.98 | | Phải |
| 2 | 197.00 | 172d54'54.9'' | 12.20 | 0.38 | 0.03 | 24.36 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D2 | 420228.06 | 2304971.38 | | Phải |
| 3 | 180.00 | 171d5'54.2'' | 14.01 | 0.54 | 0.06 | 27.97 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D3 | 420189.23 | 2304974.08 | | Trái |
| 4 | 1100.00 | 178d46'9.0'' | 11.82 | 0.06 | 0.00 | 23.63 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D4 | 420152.42 | 2304970.90 | | Phải |
| 5 | 55.00 | 139d16'30.5'' | 20.41 | 3.67 | 1.73 | 39.09 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D5 | 420099.59 | 2304967.48 | | Trái |
| 6 | 475.00 | 177d50'19.3'' | 8.96 | 0.08 | 0.00 | 17.92 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D6 | 420056.05 | 2304924.81 | | Phải |
| 7 | 165.00 | 172d0'46.9'' | 11.52 | 0.40 | 0.04 | 23.00 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D7 | 420025.95 | 2304897.45 | | Phải |
| 8 | 27.00 | 124d26'58.4'' | 14.22 | 3.52 | 2.26 | 26.18 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D8 | 419998.86 | 2304878.99 | | Phải |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: BÌNH ĐỒ TUYẾN<br>GHI CHÚ - SỬA ĐỔI<br>NGÀY |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | | KÝ HIỆU BẢN VẼ<br>HOÀN THÀNH NĂM 2025 |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | | |

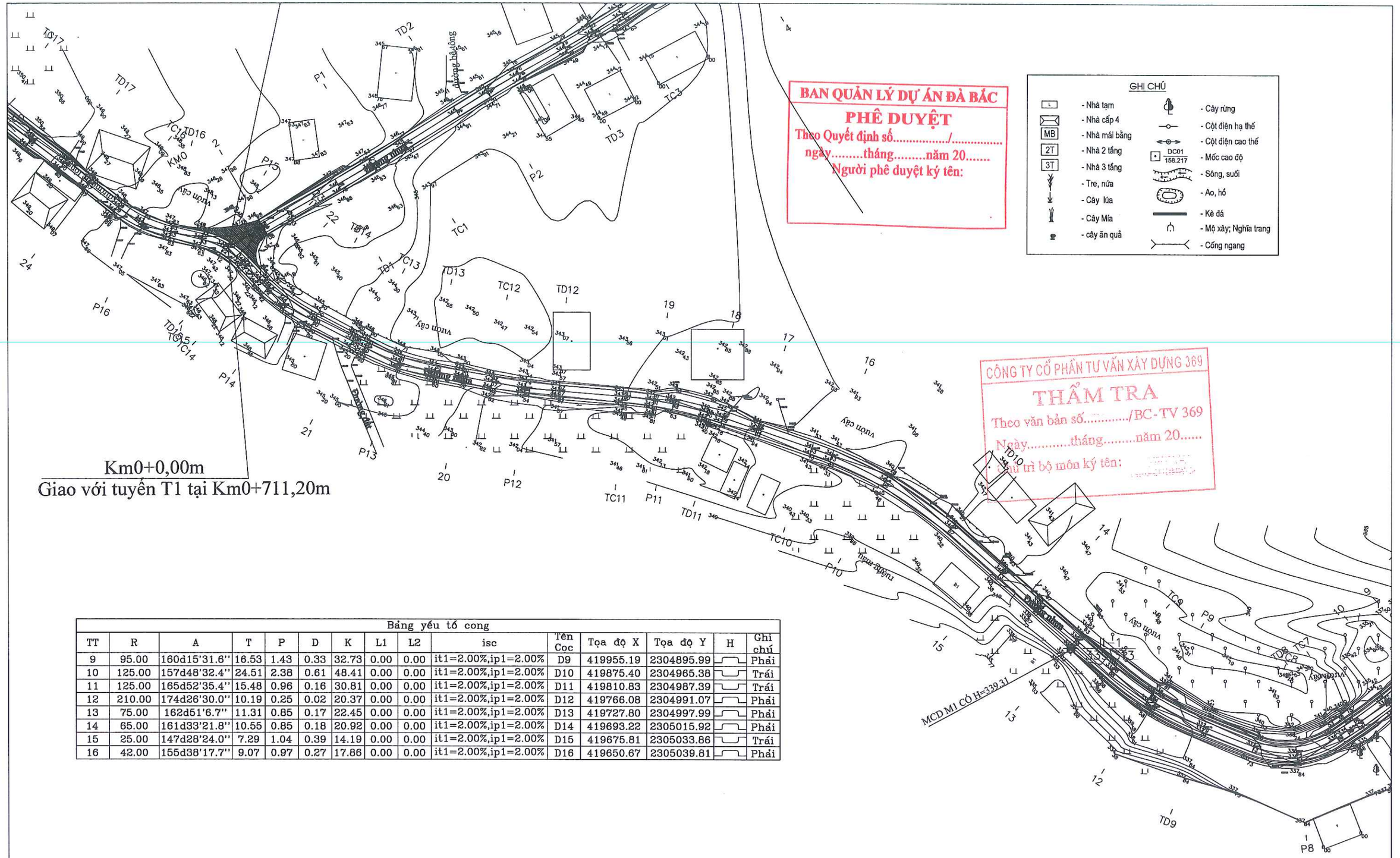


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC

**PHÊ DUYỆT**

Theo Quyết định số...../.....

ngày.....tháng.....năm 20.....

Người phê duyệt ký tên:

GHI CHÚ

| | | | |
|---|---|---|---|
| L | - Nhà tạm | | - Cây rừng |
| | - Nhà cấp 4 | | - Cột điện hạ thế |
| MB | - Nhà mái bằng | | - Cột điện cao thế |
| 2T | - Nhà 2 tầng | DC01 158.217 | - Mốc cao độ |
| 3T | - Nhà 3 tầng | | - Sông, suối |
| | - Tre, nứa | | - Ao, hồ |
| | - Cây lúa | | - Kè đá |
| | - Cây Mía | | - Mộ xây; Nghĩa trang |
| | - cây ăn quả | | - Cống ngang |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369

**THẨM TRA**

Theo văn bản số...../BC-TV 369

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Chủ trì bộ môn ký tên:

Bảng yếu tố cong

| TT | R | A | T | P | D | K | L1 | L2 | isc | Tên Cọc | Tọa độ X | Tọa độ Y | H | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | 95.00 | 160d15'31.6'' | 16.53 | 1.43 | 0.33 | 32.73 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D9 | 419955.19 | 2304895.99 | | Phải |
| 10 | 125.00 | 157d48'32.4'' | 24.51 | 2.38 | 0.61 | 48.41 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D10 | 419875.40 | 2304965.38 | | Trái |
| 11 | 125.00 | 165d52'35.4'' | 15.48 | 0.96 | 0.16 | 30.81 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D11 | 419810.83 | 2304987.39 | | Trái |
| 12 | 210.00 | 174d26'30.0'' | 10.19 | 0.25 | 0.02 | 20.37 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D12 | 419766.08 | 2304991.07 | | Phải |
| 13 | 75.00 | 162d51'6.7'' | 11.31 | 0.85 | 0.17 | 22.45 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D13 | 419727.80 | 2304997.99 | | Phải |
| 14 | 65.00 | 161d33'21.8'' | 10.55 | 0.85 | 0.18 | 20.92 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D14 | 419693.22 | 2305015.92 | | Phải |
| 15 | 25.00 | 147d28'24.0'' | 7.29 | 1.04 | 0.39 | 14.19 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D15 | 419675.81 | 2305033.86 | | Trái |
| 16 | 42.00 | 155d38'17.7'' | 9.07 | 0.97 | 0.27 | 17.86 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D16 | 419650.67 | 2305039.81 | | Phải |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ :<br>UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH:<br>SỬA CHỮA NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ<br>BÌNH ĐỒ TUYẾN |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | NGÀY |
| | | | | | KÝ HIỆU BẢN VẼ<br>HOÀN THÀNH<br>NĂM 2025 |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC

**PHÊ DUYỆT**

Theo Quyết định số...../.....

ngày.....tháng.....năm 20.....

Người phê duyệt ký tên:

GHI CHÚ

- Nhà tạm
- Nhà cấp 4
- Nhà mái bằng
- Nhà 2 tầng
- Nhà 3 tầng
- Tre, nứa
- Cây lúa
- Cây Mía
- cây ăn quả
- Cây rừng
- Cột điện hạ thế
- Cột điện cao thế
- Mốc cao độ
- Sông, suối
- Ao, hồ
- Kè đá
- Mộ xây; Nghĩa trang
- Cống ngang

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369

THẨM TRA

Theo văn bản số...../BC-TV 369

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Chủ trì bộ môn ký tên:

Km0+0,00m

Giao với tuyến T1 tại Km0+711,20m

Km0+0,00m

Bảng yếu tố cong

| TT | R | A | T | P | D | K | L1 | L2 | isc | Tên Cọc | Tọa độ X | Tọa độ Y | H | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 17 | 500.00 | 177d13'11.5'' | 12.13 | 0.15 | 0.00 | 24.26 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D17 | 419617.47 | 2305065.46 | | Trái |
| 18 | 120.00 | 162d20'34.2'' | 18.64 | 1.44 | 0.30 | 36.98 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D18 | 419581.90 | 2305090.28 | | Trái |
| 19 | 310.00 | 175d57'55.4'' | 10.92 | 0.19 | 0.01 | 21.83 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D18A | 419490.72 | 2305118.58 | | Trái |
| 20 | 330.00 | 175d52'2.2'' | 11.91 | 0.21 | 0.01 | 23.80 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D19 | 419409.02 | 2305137.77 | | Phải |
| 21 | 470.00 | 175d9'36.2'' | 19.86 | 0.42 | 0.02 | 39.70 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D20 | 419366.13 | 2305151.16 | | Phải |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ :<br>UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH:<br>SỬA CHỮA NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ<br>BÌNH ĐỒ TUYẾN<br>KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI<br>NGÀY<br>HOÀN THÀNH<br>NĂM 2025 |

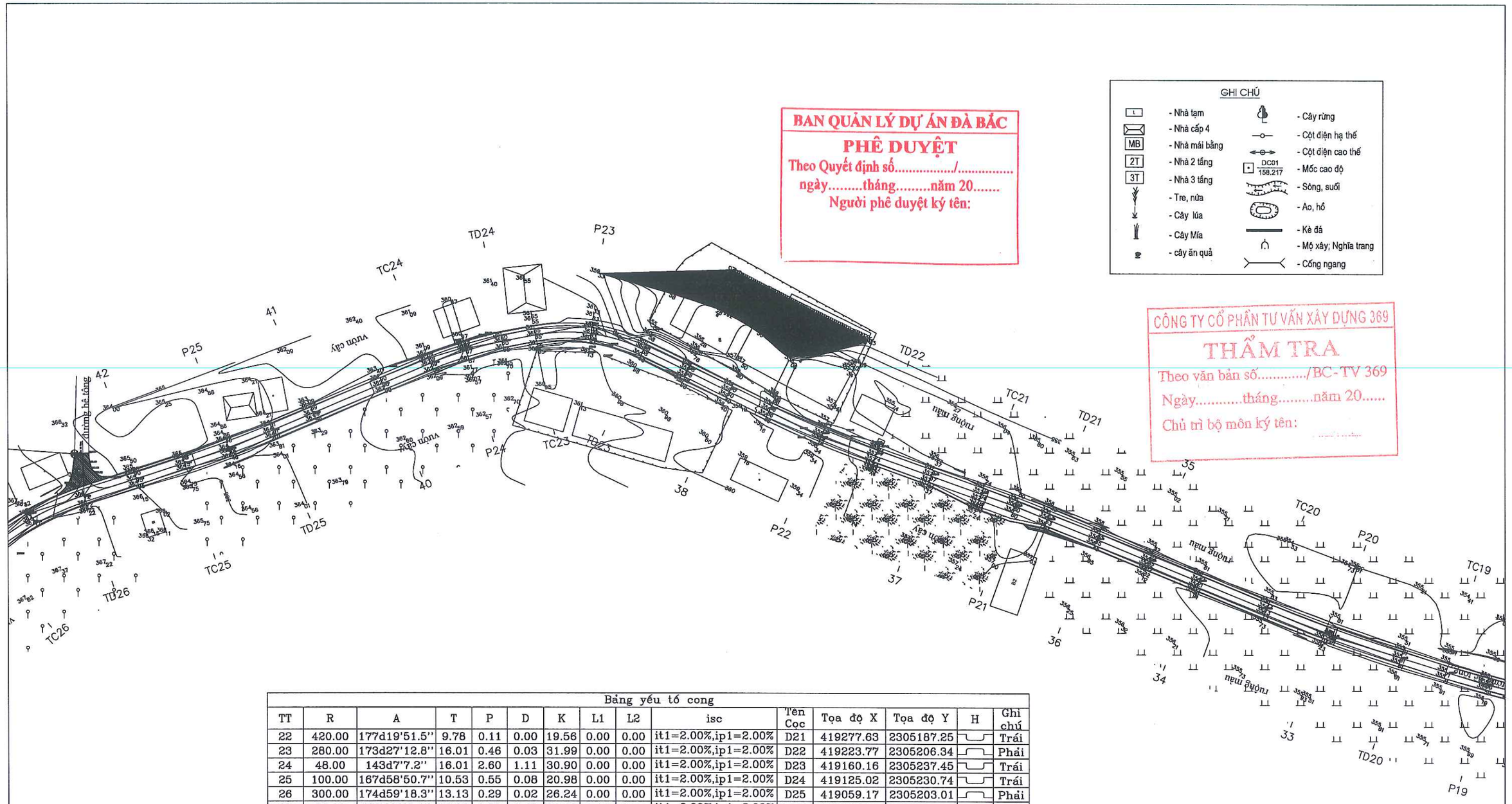


Bảng yếu tố cong

| TT | R | A | T | P | D | K | L1 | L2 | isc | Tên Cọc | Tọa độ X | Tọa độ Y | H | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | 420.00 | 177d19'51.5'' | 9.78 | 0.11 | 0.00 | 19.56 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D21 | 419277.63 | 2305187.25 | | Trái |
| 23 | 280.00 | 173d27'12.8'' | 16.01 | 0.46 | 0.03 | 31.99 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D22 | 419223.77 | 2305206.34 | | Phải |
| 24 | 48.00 | 143d7'7.2'' | 16.01 | 2.60 | 1.11 | 30.90 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D23 | 419160.16 | 2305237.45 | | Trái |
| 25 | 100.00 | 167d58'50.7'' | 10.53 | 0.55 | 0.08 | 20.98 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D24 | 419125.02 | 2305230.74 | | Trái |
| 26 | 300.00 | 174d59'18.3'' | 13.13 | 0.29 | 0.02 | 26.24 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D25 | 419059.17 | 2305203.01 | | Phải |
| 27 | 80.00 | 157d21'3.4'' | 16.02 | 1.59 | 0.42 | 31.62 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D26 | 419003.54 | 2305185.12 | | Trái |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ:<br>UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH:<br>SỬA CHỮA NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ<br>BÌNH ĐỒ TUYẾN |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | NGÀY |
| | | | | | KÝ HIỆU BẢN VẼ<br>HOÀN THÀNH<br>NĂM 2025 |

| Bảng yếu tố cong | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| TT | R | A | T | P | D | K | L1 | L2 | isc | Tên Cọc | Tọa độ X | Tọa độ Y | H | Ghi chú |
| 28 | 200.00 | 174d21'53.9'' | 9.84 | 0.24 | 0.02 | 19.67 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D26B | 418929.84 | 2305122.22 | | Trái |
| 29 | 800.00 | 176d54'45.1'' | 21.56 | 0.29 | 0.01 | 43.11 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D27 | 418865.96 | 2305055.82 | | Phải |
| 30 | 32.00 | 129d11'21.1'' | 15.20 | 3.43 | 2.02 | 28.38 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D28 | 418810.72 | 2305004.26 | | Phải |
| 31 | 540.00 | 177d10'34.2'' | 13.31 | 0.16 | 0.01 | 26.61 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D29 | 418761.29 | 2305011.02 | | Trái |
| 32 | 140.00 | 164d23'9.5'' | 19.20 | 1.31 | 0.24 | 38.15 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D30 | 418712.82 | 2305015.23 | | Phải |

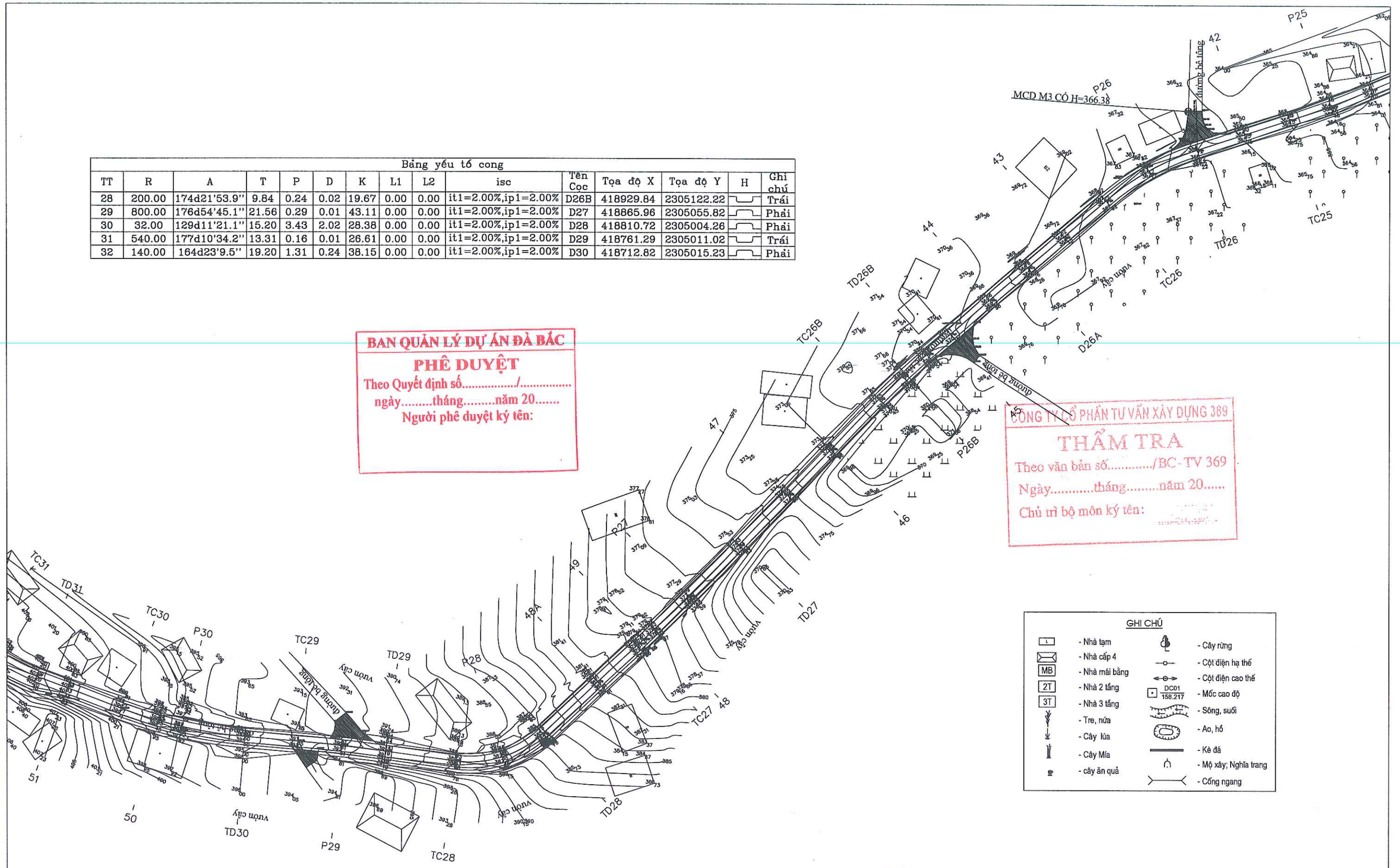


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số...../.....

ngày.....tháng.....năm 20.....

Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369

THẨM TRA

Theo văn bản số...../BC - TV 369

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Chủ trì bộ môn ký tên:

GHI CHÚ

- Nhà tạm
- Nhà cấp 4
- Nhà mái bằng
- Nhà 2 tầng
- Nhà 3 tầng
- Tre, nứa
- Cây lúa
- Cây Mía
- cây ăn quả
- Cây rừng
- Cột điện hạ thế
- Cột điện cao thế
- Mốc cao độ (DC01 158.217)
- Sông, suối
- Ao, hồ
- Kè đá
- Mộ xây; Nghĩa trang
- Cống ngang

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ :<br>UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH:<br>SỬA CHỮA NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÒ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | |

TÊN BẢN VẼ: BÌNH ĐỒ TUYẾN

KÝ HIỆU BẢN VẼ:

GHI CHÚ - SỬA ĐỔI | NGÀY

HOÀN THÀNH NĂM 2025

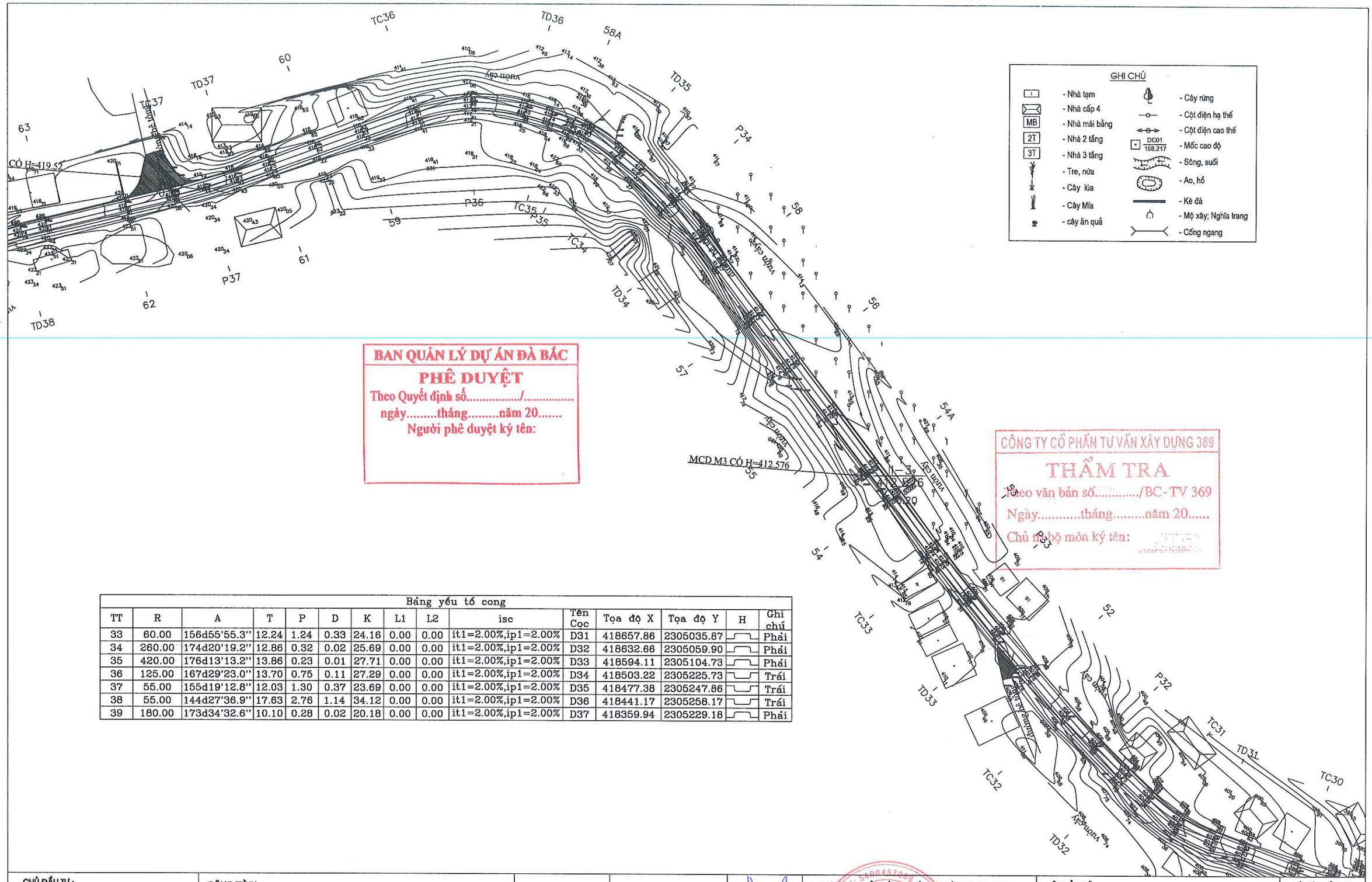


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC

**PHÊ DUYỆT**

Theo Quyết định số...../.....

ngày.....tháng.....năm 20.....

Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369

**THẨM TRA**

Theo văn bản số...../BC-TV 369

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Chủ trì bộ môn ký tên:

Bảng yếu tố cong

| TT | R | A | T | P | D | K | L1 | L2 | isc | Tên Cọc | Tọa độ X | Tọa độ Y | H | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 33 | 60.00 | 156d55'55.3" | 12.24 | 1.24 | 0.33 | 24.16 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D31 | 418657.86 | 2305035.87 | | Phải |
| 34 | 260.00 | 174d20'19.2" | 12.86 | 0.32 | 0.02 | 25.69 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D32 | 418632.66 | 2305059.90 | | Phải |
| 35 | 420.00 | 176d13'13.2" | 13.86 | 0.23 | 0.01 | 27.71 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D33 | 418594.11 | 2305104.73 | | Phải |
| 36 | 125.00 | 167d29'23.0" | 13.70 | 0.75 | 0.11 | 27.29 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D34 | 418503.22 | 2305225.73 | | Trái |
| 37 | 55.00 | 155d19'12.8" | 12.03 | 1.30 | 0.37 | 23.69 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D35 | 418477.38 | 2305247.86 | | Trái |
| 38 | 55.00 | 144d27'36.9" | 17.63 | 2.76 | 1.14 | 34.12 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D36 | 418441.17 | 2305258.17 | | Trái |
| 39 | 180.00 | 173d34'32.6" | 10.10 | 0.28 | 0.02 | 20.18 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D37 | 418359.94 | 2305229.18 | | Phải |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: BÌNH ĐỒ TUYẾN |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | NGÀY |
| | | | | | KÝ HIỆU BẢN VẼ<br>HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

| Bảng yếu tố cong | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| TT | R | A | T | P | D | K | L1 | L2 | isc | Tên Cọc | Tọa độ X | Tọa độ Y | H | Ghi chú |
| 40 | 110.00 | 158d58'30.5'' | 20.41 | 1.88 | 0.46 | 40.36 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D38 | 418283.70 | 2305211.27 | | Trái |
| 41 | 132.00 | 169d52'15.2'' | 11.70 | 0.52 | 0.06 | 23.34 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D39 | 418246.62 | 2305186.03 | | Phải |
| 42 | 200.00 | 173d54'26.1'' | 10.64 | 0.28 | 0.02 | 21.27 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D40 | 418198.67 | 2305164.57 | | Trái |
| 43 | 78.00 | 169d22'56.1'' | 7.25 | 0.34 | 0.04 | 14.45 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D41 | 418177.13 | 2305152.03 | | Phải |
| 44 | 48.00 | 136d1'56.5'' | 19.38 | 3.76 | 1.92 | 36.83 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D42 | 418145.77 | 2305140.87 | | Phải |
| 45 | 100.00 | 155d31'2.2'' | 21.70 | 2.33 | 0.66 | 42.73 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D43 | 418069.77 | 2305175.31 | | Trái |
| 46 | 70.00 | 161d16'59.3'' | 11.54 | 0.94 | 0.21 | 22.87 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D44 | 418002.96 | 2305175.19 | | Trái |
| 47 | 70.93 | 155d45'52.7'' | 15.23 | 1.62 | 0.46 | 30.00 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D45 | 417977.62 | 2305166.55 | | Trái |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC

**PHÊ DUYỆT**

Theo Quyết định số...../.....

ngày.....tháng.....năm 20.....

Người phê duyệt ký tên:

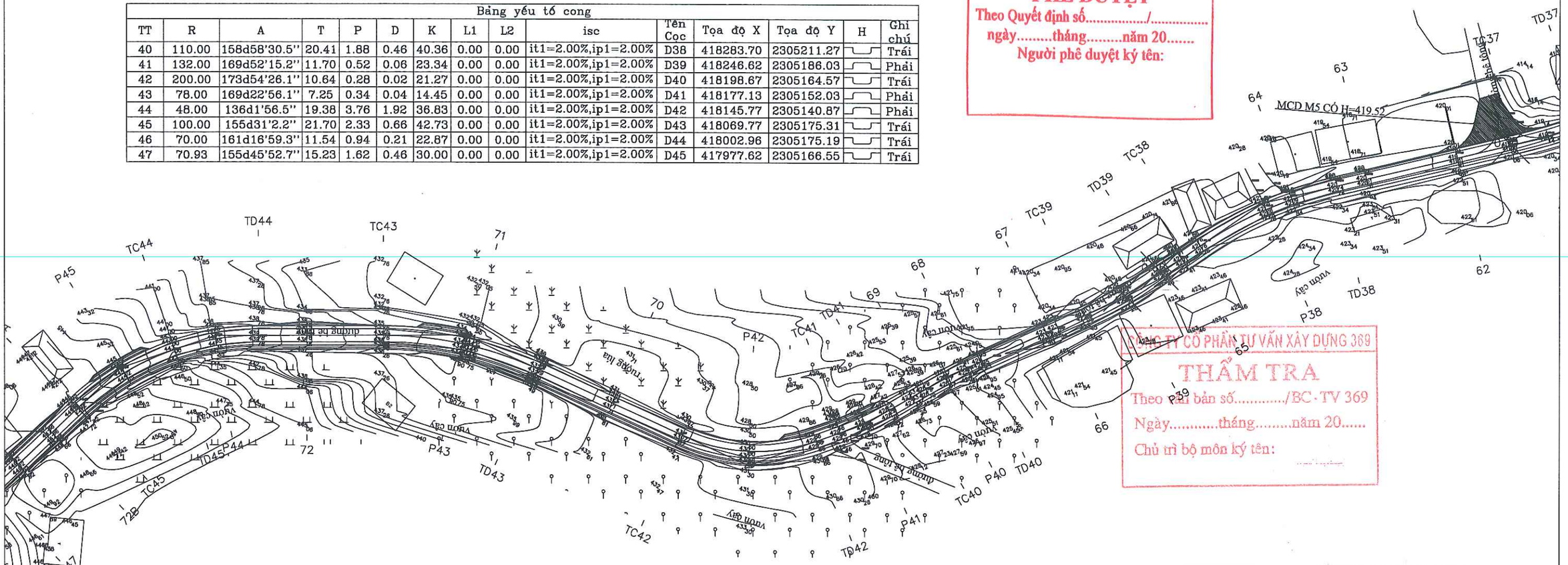


CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369

**THẨM TRA**

Theo Tờ trình số...../BC-TV 369

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Chủ trì bộ môn ký tên:

GHI CHÚ

- Nhà tạm
- Nhà cấp 4
- Nhà mái bằng
- Nhà 2 tầng
- Nhà 3 tầng
- Tre, nứa
- Cây lúa
- Cây Mía
- cây ăn quả
- Cây rừng
- Cột điện hạ thế
- Cột điện cao thế
- Mốc cao độ (DC01 / 158.217)
- Sông, suối
- Ao, hồ
- Kè đá
- Mộ xây; Nghĩa trang
- Cống ngang

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: BÌNH ĐỒ TUYẾN |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | | NGÀY |

KÝ HIỆU BẢN VẼ

HOÀN THÀNH NĂM 2025

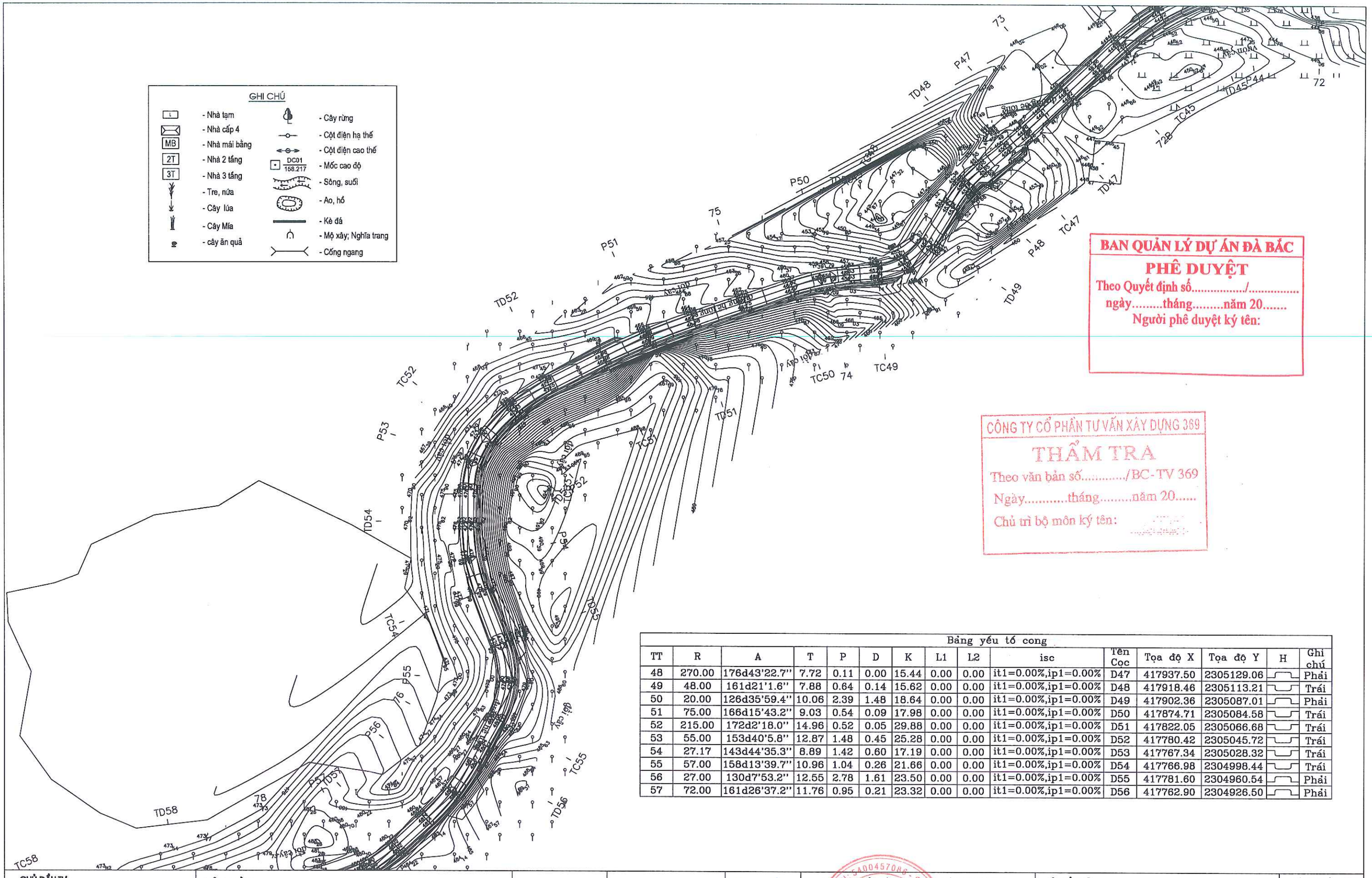


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC

**PHÊ DUYỆT**

Theo Quyết định số...../.....

ngày.....tháng.....năm 20.....

Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369

THẨM TRA

Theo văn bản số...../BC-TV 369

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Chủ trì bộ môn ký tên:

Bảng yếu tố cong

| TT | R | A | T | P | D | K | L1 | L2 | isc | Tên Coc | Tọa độ X | Tọa độ Y | H | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 48 | 270.00 | 176d43'22.7'' | 7.72 | 0.11 | 0.00 | 15.44 | 0.00 | 0.00 | it1=0.00%,ip1=0.00% | D47 | 417937.50 | 2305129.06 | | Phải |
| 49 | 48.00 | 161d21'1.6'' | 7.88 | 0.64 | 0.14 | 15.62 | 0.00 | 0.00 | it1=0.00%,ip1=0.00% | D48 | 417918.46 | 2305113.21 | | Trái |
| 50 | 20.00 | 126d35'59.4'' | 10.06 | 2.39 | 1.48 | 18.64 | 0.00 | 0.00 | it1=0.00%,ip1=0.00% | D49 | 417902.36 | 2305087.01 | | Phải |
| 51 | 75.00 | 166d15'43.2'' | 9.03 | 0.54 | 0.09 | 17.98 | 0.00 | 0.00 | it1=0.00%,ip1=0.00% | D50 | 417874.71 | 2305084.58 | | Trái |
| 52 | 215.00 | 172d2'18.0'' | 14.96 | 0.52 | 0.05 | 29.88 | 0.00 | 0.00 | it1=0.00%,ip1=0.00% | D51 | 417822.05 | 2305066.68 | | Trái |
| 53 | 55.00 | 153d40'5.8'' | 12.87 | 1.48 | 0.45 | 25.28 | 0.00 | 0.00 | it1=0.00%,ip1=0.00% | D52 | 417780.42 | 2305045.72 | | Trái |
| 54 | 27.17 | 143d44'35.3'' | 8.89 | 1.42 | 0.60 | 17.19 | 0.00 | 0.00 | it1=0.00%,ip1=0.00% | D53 | 417767.34 | 2305028.32 | | Trái |
| 55 | 57.00 | 158d13'39.7'' | 10.96 | 1.04 | 0.26 | 21.66 | 0.00 | 0.00 | it1=0.00%,ip1=0.00% | D54 | 417766.98 | 2304998.44 | | Trái |
| 56 | 27.00 | 130d7'53.2'' | 12.55 | 2.78 | 1.61 | 23.50 | 0.00 | 0.00 | it1=0.00%,ip1=0.00% | D55 | 417781.60 | 2304960.54 | | Phải |
| 57 | 72.00 | 161d26'37.2'' | 11.76 | 0.95 | 0.21 | 23.32 | 0.00 | 0.00 | it1=0.00%,ip1=0.00% | D56 | 417762.90 | 2304926.50 | | Phải |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC; BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: BÌNH ĐỒ TUYẾN; KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI; NGÀY |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

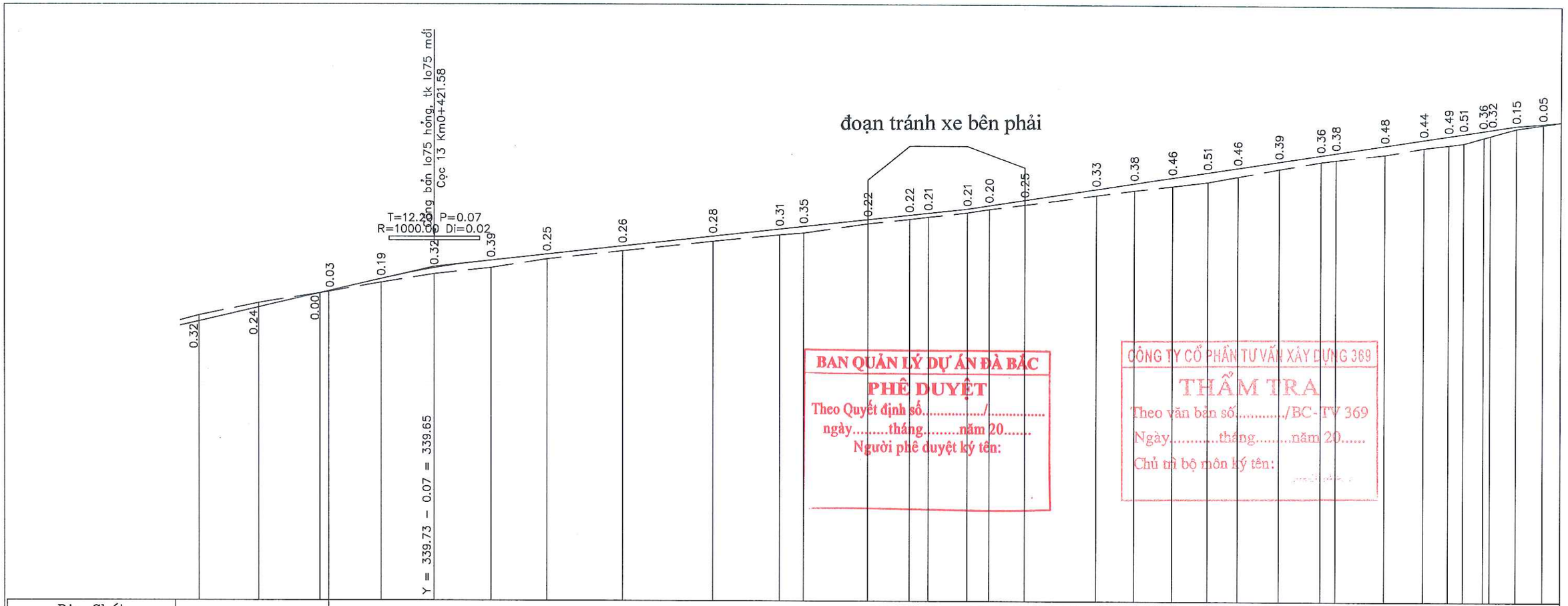


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số...../.....
ngày.....tháng.....năm 20.....
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số...../BC-TV 369
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Chủ trì bộ môn ký tên:

| | |
|---|---|
| Địa Chất | đá cấp 4 5%, đất cấp 2 15%, đất cấp 3 80% |
| Rãnh trái | ều dài rãnh lắp ghép L = 107,80m |
| Rãnh phải | |
| Độ dốc thiết kế | 4.62% (107.80) 2.18% (142.51) 3.08% (147.11) 1.64% |
| Cao độ thiết kế | 336.81 337.56 338.31 338.42 339.07 339.65 340.06 340.39 340.83 341.35 341.74 341.88 342.26 342.50 342.61 342.83 343.02 343.31 343.90 344.21 344.53 344.81 345.06 345.41 345.75 345.88 346.28 346.60 346.80 346.92 347.09 347.14 347.36 347.48 |
| Cao độ thiên nhiên | 337.13 337.79 338.31 338.36 338.88 339.33 339.67 340.13 340.57 341.08 341.43 341.53 342.04 342.28 342.40 342.63 342.81 343.06 343.57 343.84 344.07 344.30 344.60 345.01 345.40 345.50 345.80 346.16 346.32 346.42 346.73 346.82 347.22 347.43 |
| Khoảng cách lẻ | )9 16.11 16.37 2.32 14.05 14.23 15.15 15.15 20.16 24.21 17.75 6.46 17.27 10.95 4.97 10.44 5.93 9.48 19.22 10.19 10.19 9.26 8.14 11.22 11.22 4.10 12.99 10.46 6.59 3.88 5.43 1.73 7.10 7.10 9.4 |
| cự ly cộng dồn | 358.51 374.62 390.99 393.30 407.35 421.58 436.73 451.89 472.05 496.26 514.01 520.46 537.73 548.69 553.66 564.09 570.02 579.50 598.72 608.90 619.09 628.35 636.49 647.71 658.94 663.03 676.03 686.49 693.07 696.95 702.38 704.11 711.20 718.30 |
| Tên cọc | TC8 TD9 P9 12 TC9 13 14 15 TD10 P10 16 TC10 17 TD11 18 P11 19 TC11 TD12 P12 TC12 20 TD13 P13 21 TC13 TD14 P14 22 TC14 23 TD15 P15 TC15 |
| Lý trình | H4 H5 H6 H7 |
| Sơ họa tuyến | A=160d15'31.6" R=95.00 K=32.73 T=16.53 P=1.43 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 A=157d48'32.4" R=125.00 K=48.41 T=24.51 P=2.38 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 A=165d52'35.4" R=125.00 K=30.81 T=15.48 P=0.96 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 A=174d26'30.0" R=210.00 K=20.37 T=10.19 P=0.25 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 A=162d51'6.7" R=75.00 K=22.45 T=11.31 P=0.85 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 A=161d33'21.8" R=65.00 K=20.82 T=10.55 P=0.85 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 A=147d28'24.0" R=225.00 K=14.5 P=1.04 W=0.0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB
GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG

| | |
|---|---|
| TÊN BẢN VẼ | TRẮC DỌC TUYẾN |
| KÝ HIỆU BẢN VẼ | |
| GHI CHÚ - SỬA ĐỔI | |
| NGÀY | |
| HOÀN THÀNH | NĂM 2025 |

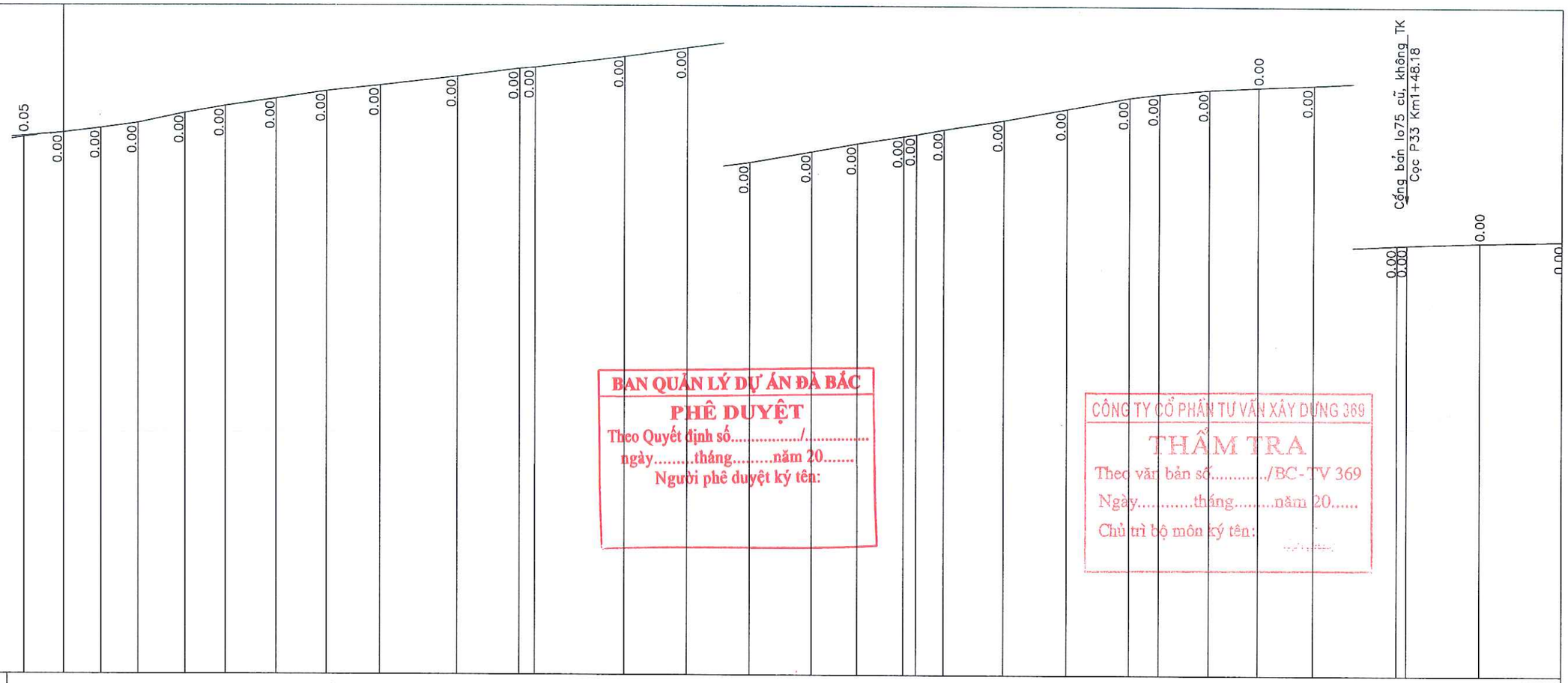


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số...../.....
ngày.....tháng.....năm 20.....
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số...../BC-TV 369
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Chủ trì bộ môn ký tên:

| | |
|---|---|
| Địa Chất | đá cấp 4 5%, đ |
| Rãnh trái | |
| Rãnh phải | |
| Độ dốc thiết kế | 1% / 16.57 |
| Cao độ thiết kế | 347.48 347.63 347.85 348.09 348.57 348.90 349.26 349.61 349.89 350.31 350.69 350.75 351.26 351.69 352.08 352.60 352.99 353.33 353.43 353.67 354.11 354.66 355.20 355.38 355.59 355.71 355.81 356.01 356.03 356.13 |
| Cao độ thiên nhiên | 347.43 347.63 347.85 348.09 348.57 348.90 349.26 349.61 349.89 350.31 350.69 350.75 351.26 351.69 352.08 352.60 352.99 353.33 353.43 353.67 354.11 354.66 355.20 355.38 355.59 355.71 355.81 356.01 356.03 356.13 |
| Khoảng cách lẻ | 0 9.47 8.93 8.93 11.13 9.62 12.13 12.13 12.60 18.49 14.78 3.71 21.38 14.89 15.04 14.60 10.91 10.91 3.00 6.70 14.11 15.21 15.01 7.07 11.90 11.90 13.16 19.85 2.29 17.56 20.28 |
| cự ly cộng dồn | 718.30 727.77 736.70 745.63 756.76 766.39 778.52 790.65 803.25 821.74 836.52 840.23 861.61 876.50 891.54 906.14 917.06 927.97 930.98 937.67 951.78 966.99 982.00 989.07 1000.97 1012.87 1026.04 1045.89 1048.18 1065.74 |
| Tên cọc | C15 TD16 P16 TC16 24 TD17 P17 TC17 TD18 P18 25 TC18 26 27 28 TD18A P18A TC18A 28A 29 30 31 32 TD19 P19 TC19 TD20 33 P20 TC20 |
| Lý trình | H8 H9 KM1 |
| Sơ họa tuyến | 24.0" A=155d38'17.7" R=142.00 K=17.86 T=9.07 P=0.97 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 A=177d13'11.5" R=500.00 K=24.26 T=12.13 P=0.15 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 A=162d20'34.2" R=120.00 K=36.98 T=18.64 P=1.44 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 A=175d57'55.4" R=310.00 K=21.83 T=10.92 P=0.19 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 A=175d52'2.2" R=330.00 K=23.80 T=11.91 P=0.21 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 A=175d9'36.2" R=470.00 K=39.70 T=19.86 P=0.42 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB
GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG

| | | |
|---|---|---|
| TÊN BẢN VẼ: TRẮC DỌC TUYẾN | | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| GHI CHÚ - SỬA ĐỔI | | HOÀN THÀNH NĂM 2025 |
| NGÀY | | |

tốt, Mở rộng, gia cố lề 2x0,75m

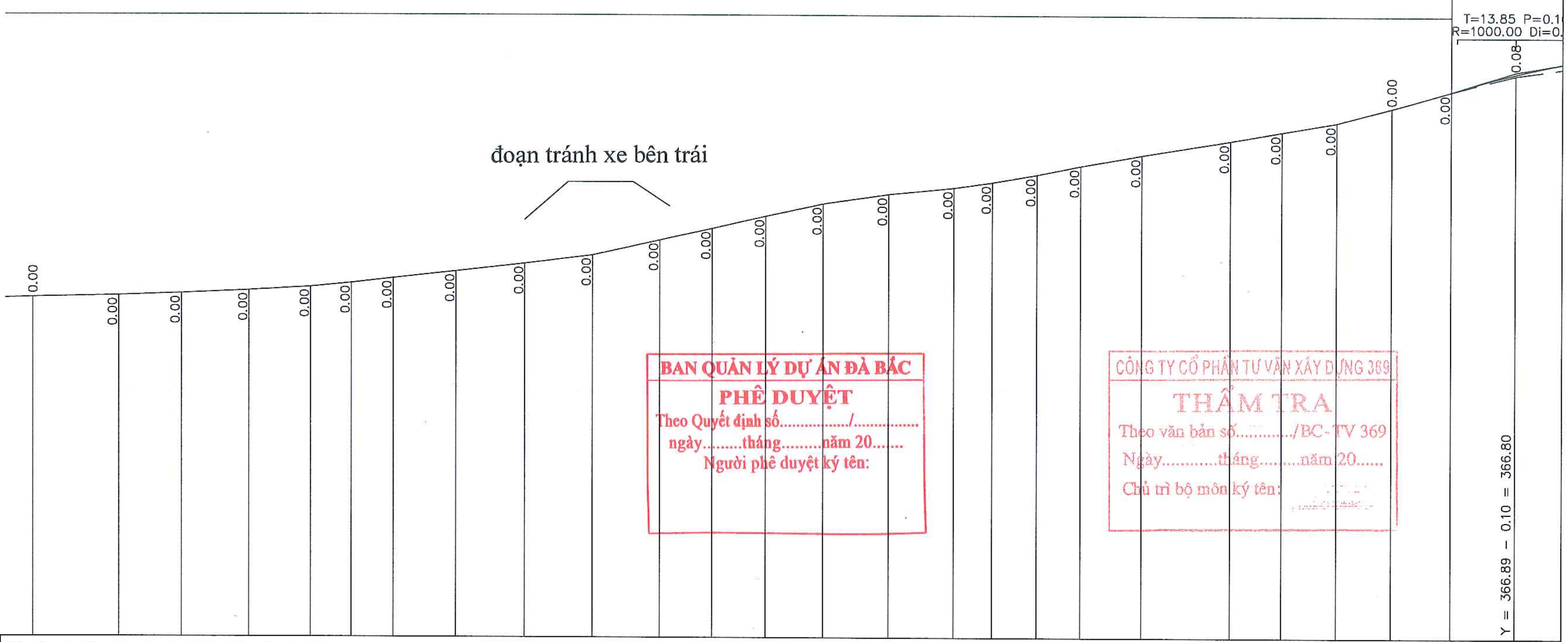


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC- TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

**Địa Chất:** đá cấp 4 5%, đất cấp 2 15%, đất cấp 3 80%

**Rãnh trái:**

**Rãnh phải:**

**Độ dốc thiết kế:**

| Tên cọc | Cao độ thiết kế | Cao độ thiên nhiên | Khoảng cách lẻ | cự ly cộng dồn |
|---|---|---|---|---|
| TC20 | 356.13 | 356.13 | 6 | 1065.74 |
| 34 | 356.21 | 356.21 | 20.28 | 1086.02 |
| 35 | 356.32 | 356.32 | 15.02 | 1101.04 |
| 36 | 356.45 | 356.45 | 15.94 | 1116.99 |
| TD21 | 356.63 | 356.63 | 14.68 | 1131.67 |
| P21 | 356.80 | 356.80 | 9.78 | 1141.45 |
| TC21 | 357.04 | 357.04 | 9.78 | 1151.23 |
| 37 | 357.37 | 357.37 | 14.90 | 1166.13 |
| TD22 | 357.73 | 357.74 | 16.45 | 1182.58 |
| P22 | 358.14 | 358.14 | 16.00 | 1198.57 |
| TC22 | 358.86 | 358.86 | 16.00 | 1214.57 |
| 38 | 359.40 | 359.40 | 12.29 | 1226.86 |
| 39 | 359.98 | 359.98 | 12.89 | 1239.75 |
| TD23 | 360.58 | 360.58 | 13.61 | 1253.36 |
| P23 | 361.03 | 361.03 | 15.45 | 1268.81 |
| TC23 | 361.35 | 361.35 | 15.45 | 1284.26 |
| TD24 | 361.60 | 361.60 | 9.24 | 1293.50 |
| P24 | 361.97 | 361.97 | 10.49 | 1303.99 |
| TC24 | 362.39 | 362.39 | 10.49 | 1314.48 |
| 40 | 362.90 | 362.90 | 14.56 | 1329.04 |
| 41 | 363.59 | 363.59 | 21.03 | 1350.07 |
| TD25 | 364.01 | 364.01 | 12.20 | 1362.27 |
| P25 | 364.46 | 364.46 | 13.12 | 1375.39 |
| TC25 | 365.15 | 365.15 | 13.12 | 1388.51 |
| 42 | 365.95 | 365.95 | 14.16 | 1402.67 |
| TD26 | 366.80 | 366.72 | 15.13 | 1417.80 |
| | | | 15.8 | |

**Lý trình:** H1, H2, H3, H4

**Sơ họa tuyến:**

'0
)

A=177d19'51.5" R=420.00 K=19.56 T=9.78 P=0.11 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00

A=173d27'12.8" R=280.00 K=31.99 T=16.01 P=0.46 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00

A=143d7'7.2" R=48.00 K=30.90 T=16.01 P=2.60 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00

A=167d58'50.7" R=100.00 K=20.98 T=10.53 P=0.55 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00

A=174d59'18.3" R=300.00 K=26.24 T=13.13 P=0.29 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00

A=1 R=80.0 T=16. L1=0.0 Isc=0

| CHỦ ĐẦU TƯ: | CÔNG TRÌNH: | | | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB | TÊN BẢN VẼ | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC | SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | | TRẮC DỌC TUYẾN | |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI | HOÀN THÀNH |
| ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | NGÀY | NĂM 2025 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB – TP. HÒA BÌNH - T. HÒA BÌNH

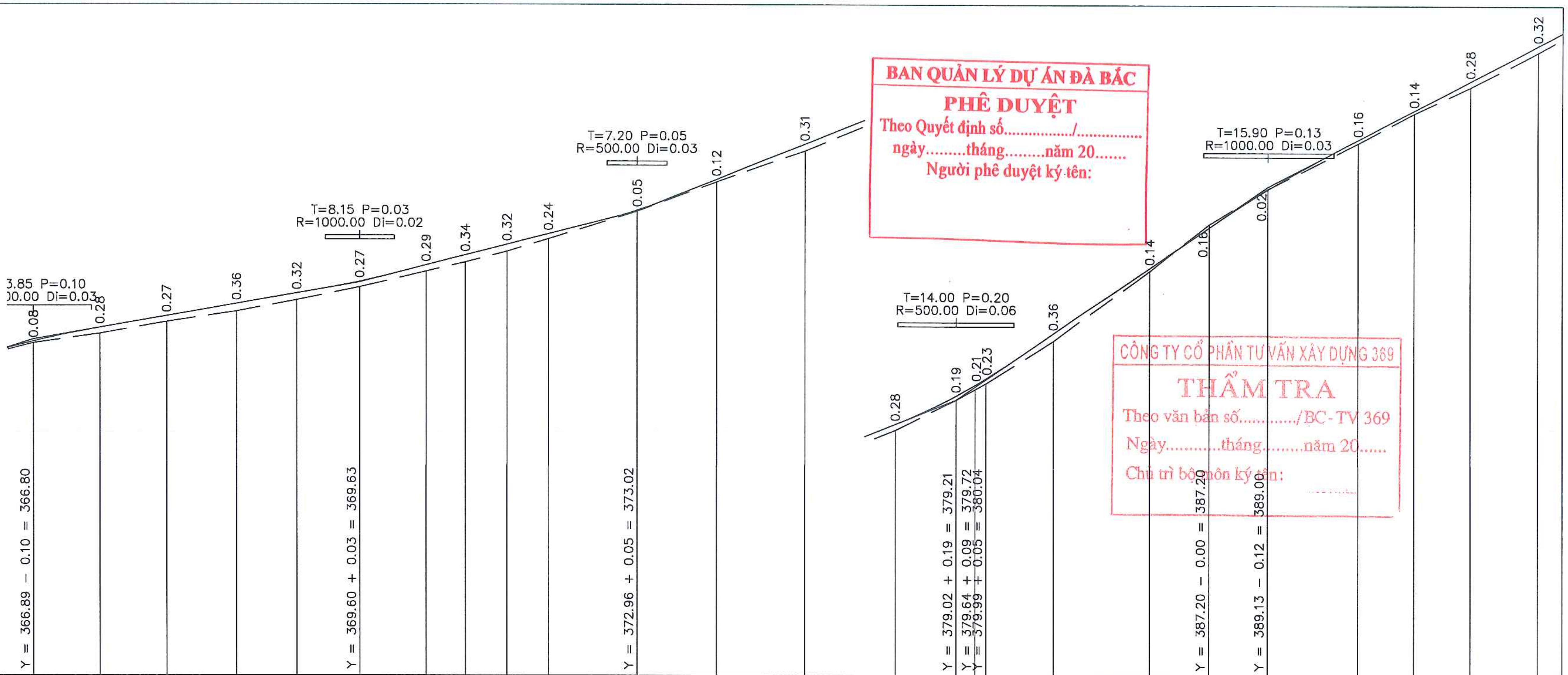


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/................
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

Địa Chất: đá cấ…

Rãnh trái: Chiều dài rãnh tấm đan có bản đậy L …

Rãnh phải:

Độ dốc thiết kế: 3.48% / 77.55; 5.12% / 65.78; 8.00% / 75.72; 13.60% / 74.30; 10.42% / 129…

| Tên cọc | Khoảng cách lẻ | Cự ly cộng dồn | Cao độ thiết kế | Cao độ thiên nhiên |
|---|---|---|---|---|
| TD26 | 3 | 1417.80 | 366.80 | 366.72 |
| P26 | 15.81 | 1433.61 | 367.45 | 367.17 |
| TC26 | 15.81 | 1449.42 | 368.00 | 367.72 |
| 43 | 16.64 | 1466.06 | 368.58 | 368.22 |
| D26A | 14.31 | 1480.38 | 369.07 | 368.76 |
| 44 | 14.97 | 1495.35 | 369.63 | 369.36 |
| 45 | 15.78 | 1511.13 | 370.40 | 370.11 |
| TD26B | 9.31 | 1520.44 | 370.88 | 370.54 |
| P26B | 9.84 | 1530.28 | 371.38 | 371.06 |
| TC26B | 9.84 | 1540.11 | 371.89 | 371.65 |
| 46 | 21.01 | 1561.13 | 373.02 | 372.96 |
| 47 | 18.83 | 1579.96 | 374.47 | 374.35 |
| TD27 | 20.89 | 1600.85 | 376.14 | 375.83 |
| P27 | 21.55 | 1622.41 | 377.87 | 377.59 |
| 48 | 14.44 | 1636.84 | 379.21 | 379.02 |
| 49 | 4.51 | 1641.36 | 379.72 | 379.51 |
| TC27 | 2.60 | 1643.96 | 380.04 | 379.81 |
| 48A | 16.02 | 1659.98 | 382.17 | 381.81 |
| TD28 | 22.78 | 1682.76 | 385.27 | 385.13 |
| P28 | 14.19 | 1696.95 | 387.20 | 387.35 |
| TC28 | 14.19 | 1711.14 | 389.00 | 389.03 |
| TD29 | 21.38 | 1732.52 | 391.36 | 391.19 |
| P29 | 13.31 | 1745.83 | 392.74 | 392.61 |
| TC29 | 13.31 | 1759.14 | 394.13 | 393.85 |
| TD30 | 16.15 | 1775.29 | 395.81 | 395.50 |

Lý trình: H5, H6, H7

Sơ họa tuyến:
- A=157d21'3.4" R=80.00 K=31.62 T=16.02 P=1.59 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00
- A=174d21'53.9" R=200.00 K=19.67 T=9.84 P=0.24 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00
- A=176d54'45.1" R=800.00 K=43.11 T=21.56 P=0.29 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00
- A=129d11'21.1" R=32.00 K=28.38 T=15.20 P=3.43 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00
- A=177d10'34.2" R=540.00 K=26.61 T=13.31 P=0.16 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: NGUYỄN ĐẠI QUẢNG<br>THIẾT KẾ - VẼ: CAO ĐỨC THỊNH<br>KIỂM TRA: LÃ THẾ HOÀNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: TRẮC DỌC TUYẾN<br>GHI CHÚ - SỬA ĐỔI<br>NGÀY<br>KÝ HIỆU BẢN VẼ<br>HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

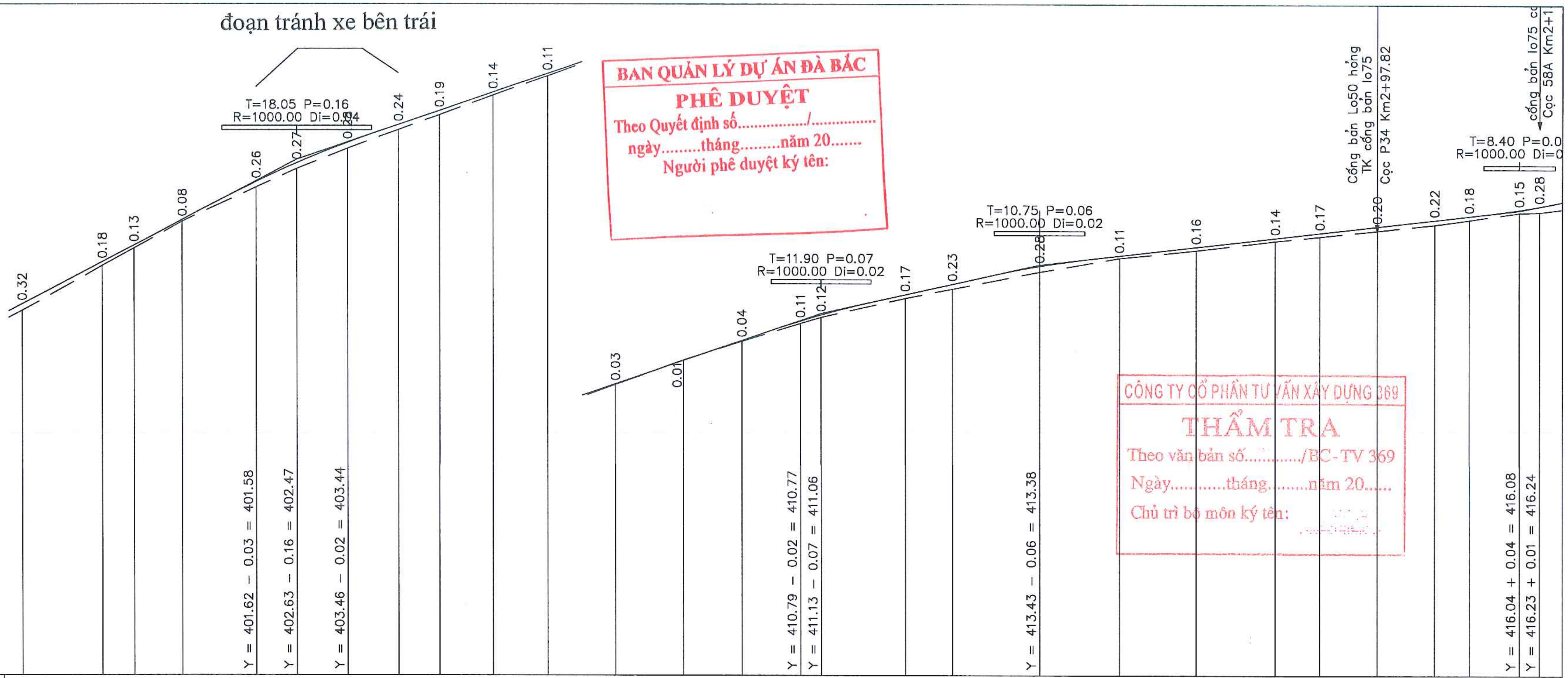


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày............tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

| | |
|---|---|
| Địa Chất | đá cấp 4 10%, đất cấp 2 20%, đất cấp 3 70% ... đá cấp 4 |
| Rãnh trái | đậy L = 492,39m ... Chiều dài rãnh tấm đan có bản đậy L = 492,39m |
| Rãnh phải | |
| Độ dốc thiết kế | ?% 129.56; 6.82% 124.65; 4.43% 51.97; 2.28% 114.27 |
| Cao độ thiết kế | 395.81, 397.80, 398.58, 399.79, 401.58, 402.47, 403.44, 404.28, 404.94, 405.82, 406.69, 407.79, 408.90, 409.85, 410.77, 411.06, 412.02, 412.51, 413.38, 413.87, 414.29, 414.71, 414.96, 415.27, 415.58, 415.77, 416.08, 416.24 |
| Cao độ thiên nhiên | 395.50, 397.62, 398.45, 399.71, 401.33, 402.20, 403.16, 404.04, 404.75, 405.68, 406.58, 407.76, 408.91, 409.81, 410.65, 410.94, 411.85, 412.29, 413.10, 413.76, 414.13, 414.57, 414.79, 415.07, 415.37, 415.59, 415.93, 415.96 |
| Khoảng cách lẻ | 19.08, 7.50, 11.57, 17.52, 9.75, 12.08, 12.08, 9.72, 12.85, 12.85, 16.07, 16.33, 13.85, 13.85, 4.97, 19.98, 11.19, 20.80, 19.03, 18.34, 18.74, 10.74, 13.65, 13.65, 8.29, 11.85, 4.75, 7.0 |
| cự ly cộng dồn | 1775.29, 1794.37, 1801.87, 1813.44, 1830.96, 1840.71, 1852.78, 1864.86, 1874.59, 1887.43, 1900.28, 1916.35, 1932.68, 1946.54, 1960.39, 1965.36, 1985.34, 1996.53, 2017.33, 2036.36, 2054.69, 2073.44, 2084.17, 2097.82, 2111.47, 2119.76, 2131.60, 2136.35 |
| Tên cọc | TD30, P30, 50, TC30, 51, TD31, P31, TC31, TD32, P32, TC32, 52, TD33, P33, TC33, 53, 54, 54A, 55, 56, 57, 58, TD34, P34, TC34, TD35, P35, 58A, T |
| Lý trình | H8, H9, KM2, H1 |
| Sơ họa tuyến | A=164d23'9.5" R=140.00 K=38.15 T=19.20 P=1.31 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00; A=156d55'55.3" R=60.00 K=24.16 T=12.24 P=1.24 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00; A=174d20'19.2" R=260.00 K=25.69 T=12.86 P=0.32 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00; A=176d13'13.2" R=420.00 K=27.71 T=13.86 P=0.23 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00; A=167d29'23.0" R=125.00 K=27.29 T=13.70 P=0.75 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00; A=155d19'12.8 R=55.00 K=23 T=12.03 P=1. L1=0.00 L2=0. Isc=0.00 W=0.0 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC BAN QLDA ĐÀ BẮC. ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB | TÊN BẢN VẼ: TRẮC DỌC TUYẾN |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI; NGÀY; HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

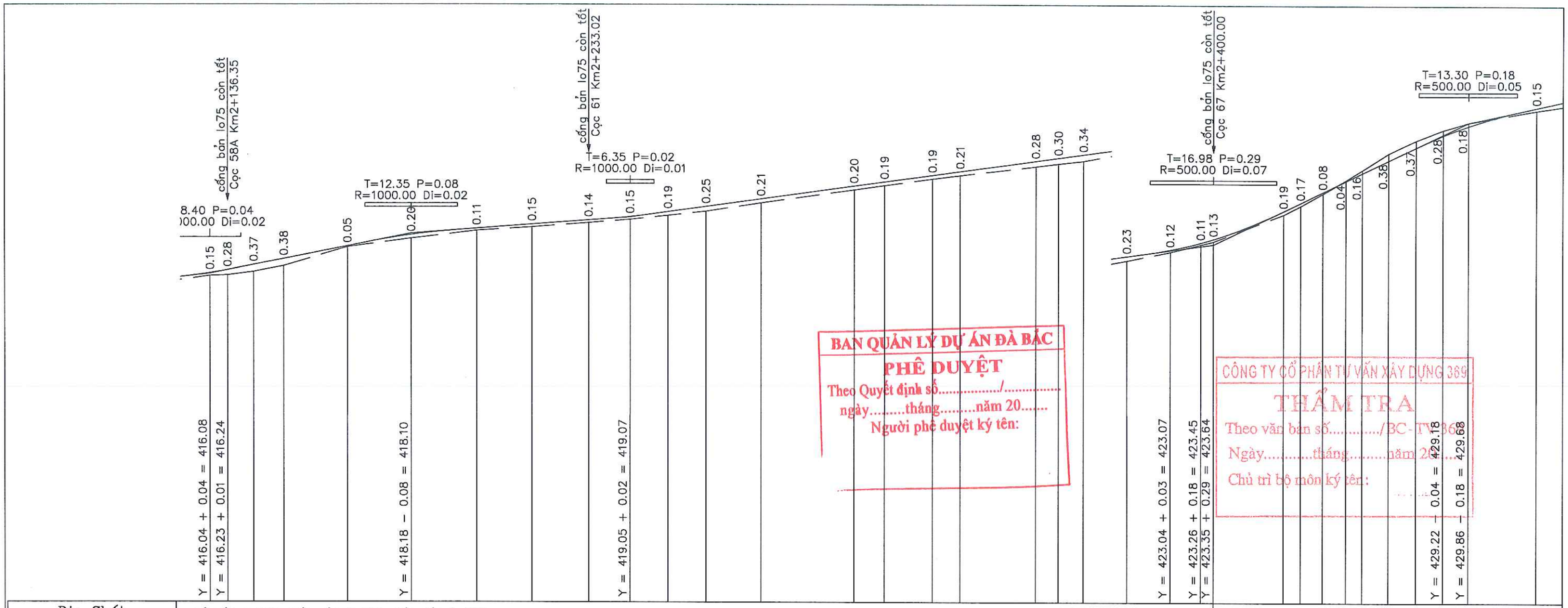


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số...../.....
ngày.....tháng.....năm 20.....
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 389
THẨM TRA
Theo văn bản số...../BC - TV389
Ngày.....tháng.....năm 2025
Chủ trì bộ môn ký tên:

| | |
|---|---|
| Địa Chất | đá cấp 4 10%, đất cấp 2 20%, đất cấp 3 70% |
| Rãnh trái | Chiều dài rãnh lắp ghép L = 54,22m |
| Rãnh phải | |
| Độ dốc thiết kế | 3.96% (53.95); 1.49% (58.52); 2.76% (155.94); 9.55% (68.10) |
| Cao độ thiết kế | 416.08 416.24 416.51 416.83 417.50 418.10 418.44 418.66 418.89 419.07 419.33 419.61 420.02 420.71 420.93 421.28 421.49 422.04 422.21 422.39 422.72 423.07 423.45 423.64 425.14 425.58 426.15 426.75 427.17 427.84 428.53 429.18 429.68 430.65 |
| Cao độ thiên nhiên | 415.93 415.96 416.14 416.45 417.46 417.91 418.33 418.52 418.75 418.93 419.14 419.36 419.81 420.51 420.74 421.09 421.28 421.76 421.91 422.06 422.48 422.95 423.34 423.51 424.95 425.41 426.07 426.79 427.33 428.22 428.90 429.46 429.86 430.50 |
| Khoảng cách lẻ | 1.85 4.75 7.09 7.99 17.06 17.06 17.41 14.98 15.08 11.05 10.09 10.09 14.77 24.96 8.08 12.67 7.51 20.18 6.06 6.69 11.67 11.67 8.14 3.37 18.68 4.62 6.02 6.26 4.37 7.04 7.23 7.23 6.66 18.42 1 |
| cự ly cộng dồn | 2131.60 2136.35 2143.45 2151.43 2168.49 2185.55 2202.96 2217.93 2233.02 2244.06 2254.16 2264.25 2279.01 2303.97 2312.06 2324.73 2332.24 2352.42 2358.48 2365.17 2376.83 2388.50 2396.64 2400.00 2418.69 2423.30 2429.32 2435.58 2439.96 2446.99 2454.22 2461.45 2468.11 2486.52 |
| Tên cọc | P35 58A TC35 TD36 P36 TC36 59 60 61 TD37 P37 TC37 62 63 TD38 64 P38 65 TC38 TD39 P39 66 TC39 67 TD40 68 P40 69 TC40 TD41 P41 TC41 TD42 P42 |
| Lý trình | H2 H3 H4 |
| Sơ họa tuyến | 155d19'12.8" R=5.00 K=23.69 T=2.03 P=1.30 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00; A=144d27'36.9" R=55.00 K=34.12 T=17.63 P=2.76 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00; A=173d34'32.8" R=180.00 K=20.18 T=10.10 P=0.28 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00; A=158d58'30.5" R=110.00 K=40.36 T=20.41 P=1.88 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00; A=169d52'15.2" R=132.00 K=23.34 T=11.70 P=0.52 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00; A=173d54'26.1" R=200.00 K=21.78 T=10.64 P=0.28 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00; A=169d22'56.1" R=300.00 K=14.45 T=7.25 P=0.34 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00; A=136d1'56 R=48.00 K= T=19.38 P= L1=0.00 L2= Isc=0.00 W= |

| | | | |
|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB
GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG

| | |
|---|---|
| TÊN BẢN VẼ | TRẮC DỌC TUYẾN |
| KÝ HIỆU BẢN VẼ | |
| GHI CHÚ - SỬA ĐỔI | |
| NGÀY | |
| HOÀN THÀNH | NĂM 2025 |

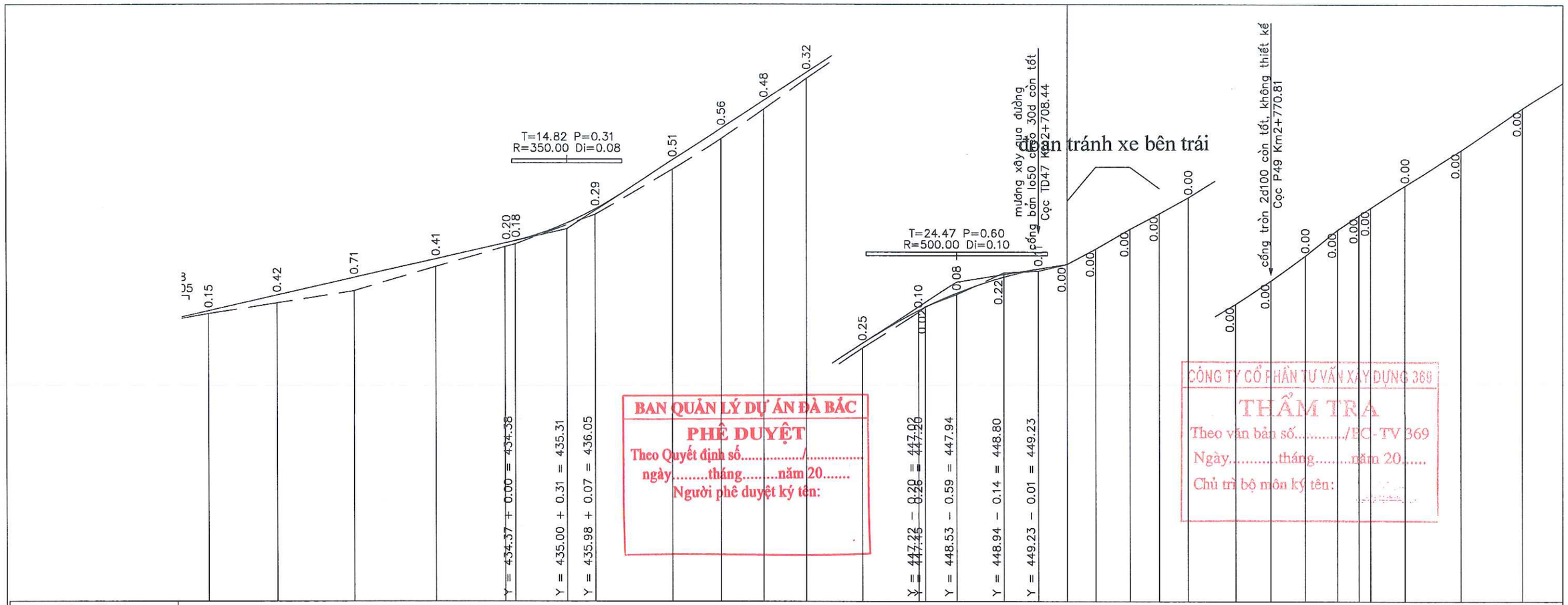


| | |
|---|---|
| Địa Chất | đá cấp 4 10%, đất cấp 2 20%, đất cấp 3 70% ... đá cấp 4 10%, đất cấp 2 20%, đất cấp 3 70% |
| Rãnh trái | Chiều dài rãnh lắp ghép L = 690,58m |
| Rãnh phải | |
| Độ dốc thiết kế | 4.49% (114.42) ; 13.00% (104.09) ; 3.21% (29.55) |
| Cao độ thiết kế | 430.65 ; 431.49 ; 432.42 ; 433.41 ; 434.25 ; 434.38 ; 436.05 ; 436.67 ; 438.67 ; 440.34 ; 441.83 ; 443.32 ; 445.27 ; 447.02 ; 447.20 ; 447.94 ; 448.80 ; 449.23 ; 449.48 ; 450.29 ; 451.35 ; 452.18 ; 453.02 ; 454.57 ; 455.81 ; 457.14 ; 458.53 ; 459.29 ; 459.69 ; 460.87 ; 462.75 ; 464.98 |
| Cao độ thiên nhiên | 430.50 ; 431.07 ; 431.71 ; 432.99 ; 434.05 ; 434.20 ; 435.76 ; 438.16 ; 439.78 ; 441.35 ; 443.00 ; 443.00 ; 445.02 ; 446.92 ; 447.22 ; 447.86 ; 449.02 ; 449.11 ; 449.48 ; 450.29 ; 451.35 ; 452.18 ; 453.02 ; 454.57 ; 455.81 ; 457.14 ; 458.53 ; 459.29 ; 459.69 ; 460.87 ; 462.75 ; 464.98 |
| Khoảng cách lẻ | 2 ; 18.42 ; 20.66 ; 21.70 ; 18.69 ; 2.68 ; 21.37 ; 20.70 ; 12.87 ; 11.43 ; 11.43 ; 0.00 ; 15.00 ; 15.00 ; 1.82 ; 8.31 ; 12.60 ; 9.22 ; 7.72 ; 7.72 ; 9.18 ; 7.81 ; 7.81 ; 12.81 ; 9.32 ; 9.32 ; 8.66 ; 5.86 ; 3.13 ; 8.99 ; 14.93 ; 16.69 ; 14.94 |
| cự ly cộng dồn | 2486.52 ; 2504.94 ; 2525.60 ; 2547.31 ; 2565.99 ; 2568.67 ; 2590.04 ; 2610.74 ; 2623.62 ; 2635.05 ; 2646.48 ; 2646.48 ; 2661.48 ; 2676.48 ; 2678.31 ; 2686.61 ; 2699.22 ; 2708.44 ; 2716.16 ; 2723.88 ; 2733.06 ; 2740.87 ; 2748.69 ; 2761.49 ; 2770.81 ; 2780.13 ; 2788.79 ; 2794.66 ; 2797.79 ; 2806.78 ; 2821.71 ; 2838.40 |
| Tên cọc | P42 ; TC42 ; 70 ; TD43 ; P43 ; 71 ; TC43 ; 72 ; TD44 ; P44 ; TD45 ; TC44 ; P45 ; TC45 ; 72A ; 72B ; 73 ; TD47 ; P47 ; TC47 ; TD48 ; P48 ; TC48 ; TD49 ; P49 ; TC49 ; TD50 ; 74 ; P50 ; TC50 ; 75 ; TD51 |
| Lý trình | H5 ; H6 ; H7 ; H8 |
| Sơ họa tuyến | A=136d1'56.5'' R=100.00 K=36.83 T=9.38 P=3.76 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 ; A=155d31'2.2'' R=100.00 K=42.73 T=21.70 P=2.33 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 ; A=161d16'59.3'' R=70.00 K=22.82 T=11.54 P=0.94 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 ; A=155d45'52.7'' R=70.93 K=30.00 T=15.23 P=1.62 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 ; A=176d43'22.7'' R=210.00 K=36.96 T=7.72 P=0.11 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 ; A=161d21'1.6'' R=48.00 K=15.62 T=7.88 P=0.64 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 ; A=126d35'59.4'' R=20.00 K=18.84 T=10.06 P=2.39 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.80 ; A=166d15'43.2'' R=75.00 K=17.98 T=9.03 P=0.54 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 ; A=1 R=215. T=14. L1=0.0 Isc=0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH |
| | | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB
GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG

| | |
|---|---|
| TÊN BẢN VẼ | TRẮC DỌC TUYẾN |
| KÝ HIỆU BẢN VẼ | |
| GHI CHÚ - SỬA ĐỔI | |
| NGÀY | |
| HOÀN THÀNH | NĂM 2025 |

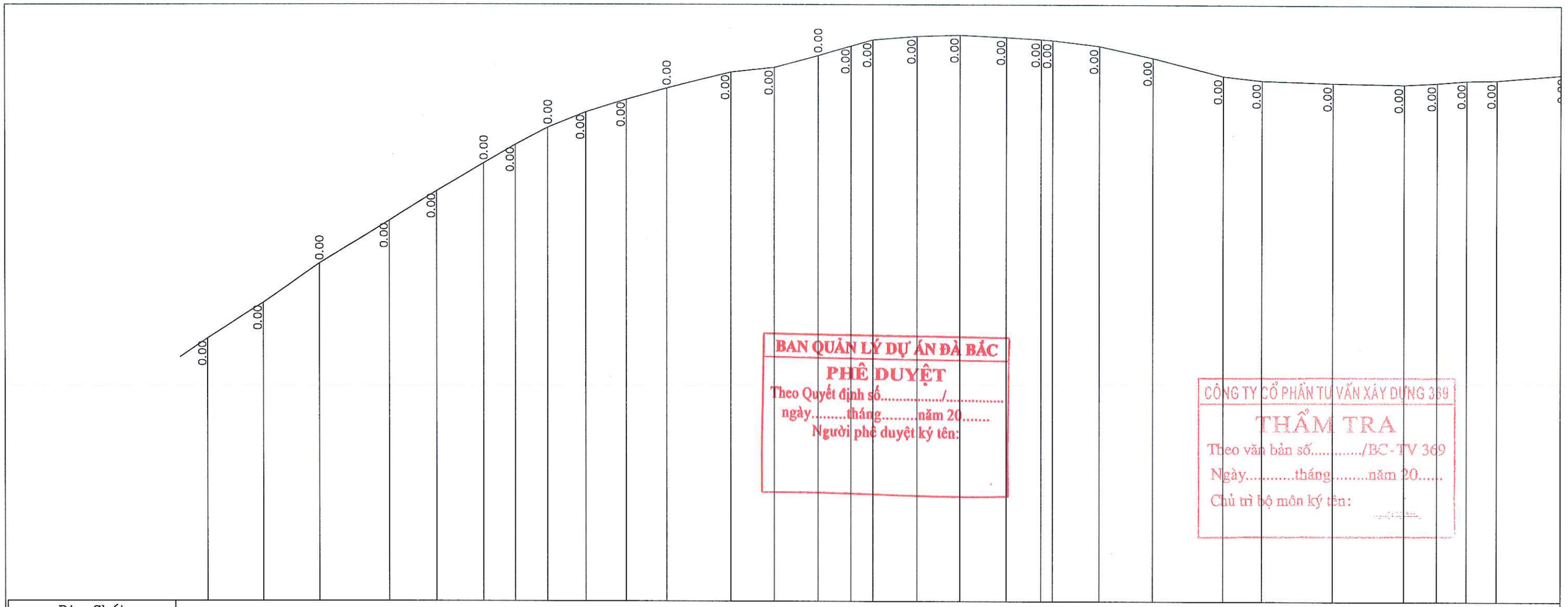


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số...../.....
ngày.....tháng.....năm 20.....
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số...../BC-TV 369
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Chủ trì bộ môn ký tên:

| | |
|---|---|
| Địa Chất | đá cấp 4 10%, đất cấp 2 20%, đất cấp 3 70% |
| Rãnh trái | Chiều dài rãnh lắp ghép L = 690,58m |
| Rãnh phải | |
| Độ dốc thiết kế | |
| Cao độ thiết kế | 464.98 466.89 468.98 471.25 472.83 474.30 475.29 476.20 477.02 477.69 478.29 479.15 479.40 480.03 480.54 480.87 481.07 481.14 481.02 480.90 480.86 480.56 479.93 478.97 478.74 478.62 478.54 478.64 478.76 478.78 |
| Cao độ thiên nhiên | 464.98 466.89 468.98 471.25 472.83 474.30 474.30 475.29 476.20 477.02 477.69 478.29 479.15 479.40 480.03 480.54 480.87 481.07 481.14 481.02 480.90 480.86 480.56 479.93 478.97 478.74 478.62 478.54 478.64 478.76 478.78 |
| Khoảng cách lẻ | 59 14.94 14.94 18.79 12.64 12.64 8.60 8.60 10.03 10.83 10.83 17.11 11.75 11.75 8.81 5.72 11.66 11.66 12.32 9.43 3.04 12.47 14.34 18.86 10.44 19.06 19.06 8.69 8.05 8.05 18.81 |
| cự ly cộng dồn | 2838.40 2853.34 2868.28 2887.06 2899.70 2912.34 2912.34 2920.94 2929.53 2939.56 2950.39 2961.22 2978.33 2990.08 3001.83 3010.64 3016.35 3028.01 3039.67 3051.99 3061.42 3064.46 3076.93 3091.27 3110.13 3120.57 3139.63 3158.69 3167.38 3175.43 3183.48 |
| Tên cọc | TD51 P51 TC51 TD52 P52 TD53 TC52 P53 TC53 TD54 P54 TC54 TD55 P55 TC55 76 TD56 P56 TC56 TD57 77 P57 TC57 78 79 TD58 P58 TC58 TD59 P59 TC59 T |
| Lý trình | H9 KM3 H1 H |
| Sơ họa tuyến | A=172d2'18.0" R=215.00 K=29.88 T=14.96 P=0.52 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00<br>A=153d40'5.8" R=55.00 K=15.17 T=12.87 P=1.48 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00<br>A=143d44'35.3" R=57.00 K=17.19 T=10.89 P=1.42 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00<br>A=158d13'39.7" R=57.00 K=21.66 T=10.96 P=1.04 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00<br>A=130d7'53.2" R=27.00 K=23.50 T=12.55 P=2.78 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00<br>A=161d26'37.2" R=72.00 K=23.32 T=11.76 P=0.95 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00<br>A=148d14'54.6" R=45.00 K=24.94 T=12.80 P=1.78 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00<br>A=165d26'24.1" R=150.00 K=38.12 T=19.16 P=1.22 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00<br>A=174d24'26.4" R=165.00 K=16.11 T=8.06 P=0.20 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: TRẮC DỌC TUYẾN<br>KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI<br>NGÀY |
| | | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

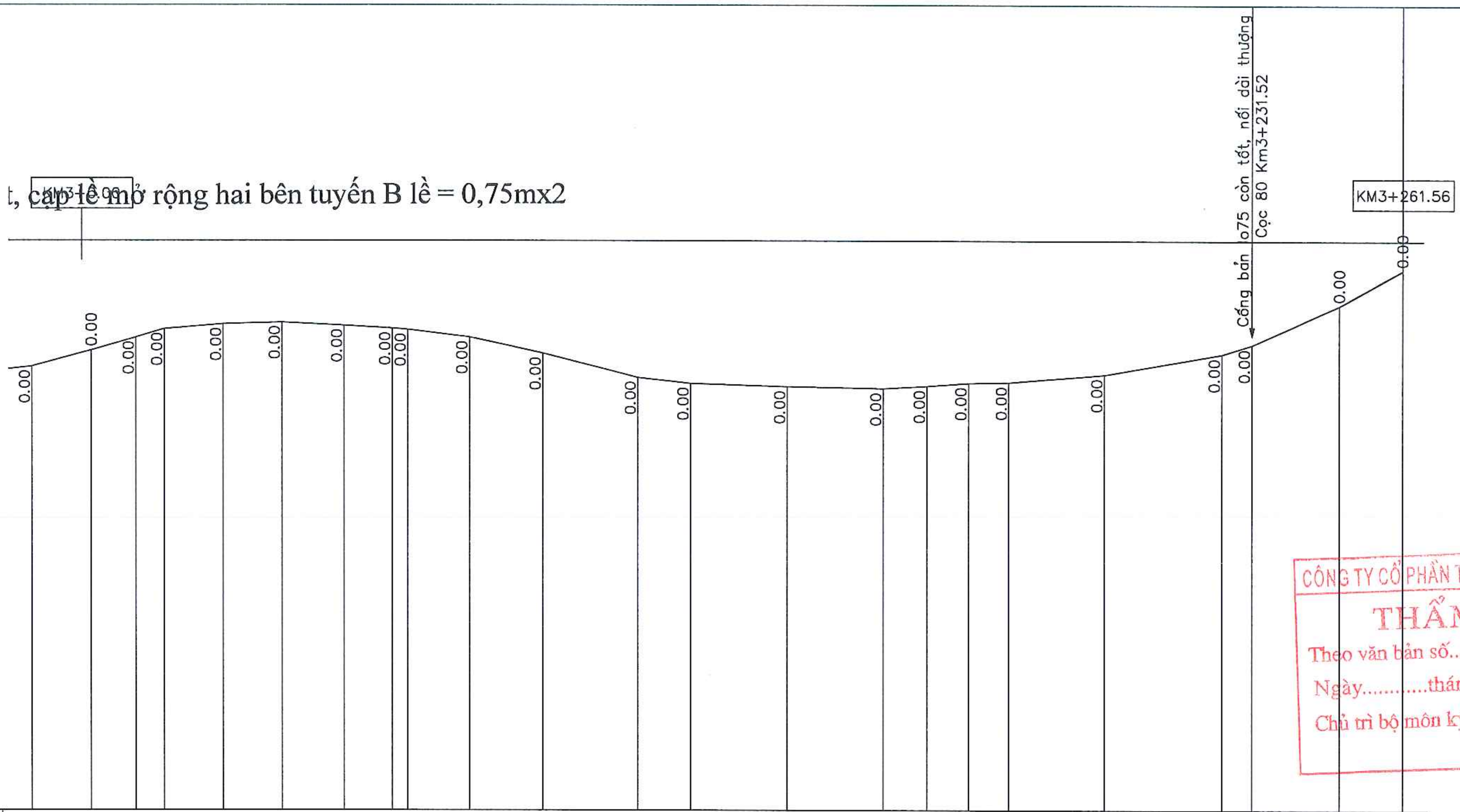


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày............tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

| | |
|---|---|
| Địa Chất | đá cấp 4 10%, đất cấp 2 20%, đất cấp 3 70% |
| Rãnh trái | ɔ ghép L = 690,58m |
| Rãnh phải | |
| Độ dốc thiết kế | |

| Tên cọc | Lý trình | cự ly cộng dồn | Khoảng cách lẻ | Cao độ thiết kế | Cao độ thiên nhiên |
|---|---|---|---|---|---|
| P55 | | 2990.08 | '5 | 479.40 | 479.40 |
| TC55 | KM3 | 3001.83 | 11.75 | 480.03 | 480.03 |
| 76 | | 3010.64 | 8.81 | 480.54 | 480.54 |
| TD56 | | 3016.35 | 5.72 | 480.87 | 480.87 |
| P56 | | 3028.01 | 11.66 | 481.07 | 481.07 |
| TC56 | | 3039.67 | 11.66 | 481.14 | 481.14 |
| TD57 | | 3051.99 | 12.32 | 481.02 | 481.02 |
| 77 | | 3061.42 | 9.43 | 480.90 | 480.90 |
| P57 | | 3064.46 | 3.04 | 480.86 | 480.86 |
| TC57 | | 3076.93 | 12.47 | 480.56 | 480.56 |
| 78 | | 3091.27 | 14.34 | 479.93 | 479.93 |
| | H1 | | | | |
| 79 | | 3110.13 | 18.86 | 478.97 | 478.97 |
| TD58 | | 3120.57 | 10.44 | 478.74 | 478.74 |
| P58 | | 3139.63 | 19.06 | 478.62 | 478.62 |
| TC58 | | 3158.69 | 19.06 | 478.54 | 478.54 |
| TD59 | | 3167.38 | 8.69 | 478.64 | 478.64 |
| P59 | | 3175.43 | 8.05 | 478.76 | 478.76 |
| TC59 | | 3183.48 | 8.05 | 478.78 | 478.78 |
| TD60 | H2 | 3202.30 | 18.81 | 479.09 | 479.09 |
| P60 | | 3225.59 | 23.29 | 479.90 | 479.90 |
| 80 | | 3231.52 | 5.93 | 480.27 | 480.27 |
| TC60 | | 3248.88 | 17.36 | 481.82 | 481.82 |
| CT | | 3261.56 | 12.68 | 483.21 | 483.21 |

**Sơ họa tuyến**

| Đường cong | A | R | K | T | P | L1 | L2 | Isc | W |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 30d7'53.2" | )0 | 23.50 | 55 | 2.78 | )0 | 0.00 | .00 | 0.00 |
| 2 | 161d26'37.2" | 72.00 | 23.62 | 11.76 | 0.95 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| 3 | 148d14'54.6" | 45.00 | 24.94 | 12.80 | 1.78 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| 4 | 165d26'24.1" | 150.00 | 38.12 | 19.16 | 1.22 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| 5 | 174d24'26.4" | 165.00 | 16.11 | 8.06 | 0.20 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| 6 | 117d55'42.3" | 43.00 | 46.58 | 25.87 | 7.18 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: NGUYỄN ĐẠI QUẢNG<br>THIẾT KẾ - VẼ: CAO ĐỨC THỊNH<br>KIỂM TRA: LÃ THẾ HOÀNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG |
| TÊN BẢN VẼ: TRẮC DỌC TUYẾN | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI | NGÀY | KÝ HIỆU BẢN VẼ<br>HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

Tuyến: T1
Cọc: KM0
KM0+000.00

MSS: 293.00

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | | | | | | |
| Khoảng cách thiết kế | | | | | | |
| Cao độ tự nhiên | 300.74 | 300.74 | 300.74 | | 300.74 | 300.74 |
| Khoảng cách tự nhiên | 1.50 | 15.00 | 15.00 | | 1.50 | |

Tuyến: T1
Cọc: 1
KM0+003.20

Đào khuôn : 4.10m2
Đào nền : 0.99m2
Đào rãnh : 0.66m2
Đắp nền : 0.30m2

Chiếm dụng : 14.40m

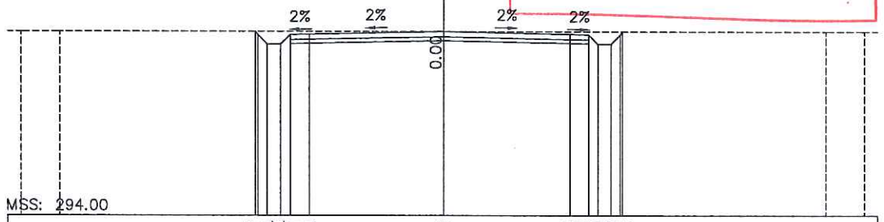


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số...../.....
ngày.....tháng.....năm 20.....
Người phê duyệt ký tên:

Tuyến: T1
Cọc: TD1
KM0+009.21

Đào khuôn : 1.75m2
Đào nền : 4.24m2
Đào rãnh : 0.66m2
Đắp nền : 0.30m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 8.52m

R=100.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

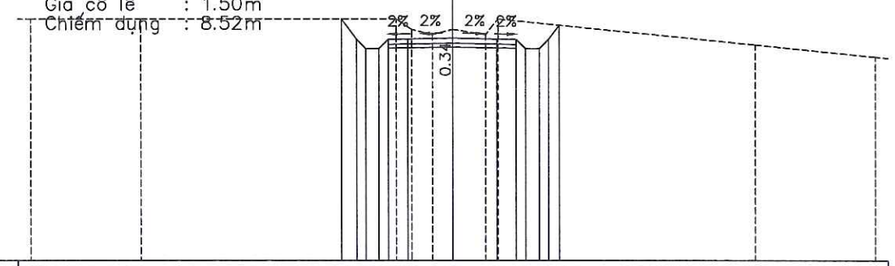


Tuyến: T1
Cọc: P1
KM0+019.02

Đào khuôn : 1.75m2
Đào nền : 4.27m2
Đào rãnh : 0.66m2
Đắp nền : 0.30m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 7.84m

R=100.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

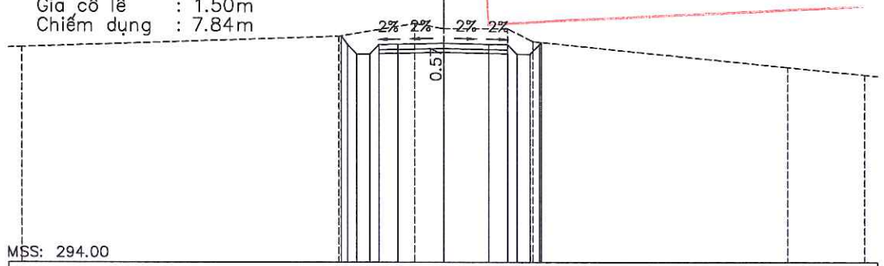


CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số...../BC-TV 369
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Chủ trì bộ môn ký tên:

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ. NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1<br>KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI<br>NGÀY<br>HOÀN THÀNH NĂM 2025 |
| | | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | |

Tuyến: T1
Cọc: TC1
KM0+028.82

Đào khuôn : 1.75m2
Đào nền : 2.97m2
Đào rãnh : 0.66m2
Đắp nền : 0.30m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 7.82m

R=100.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

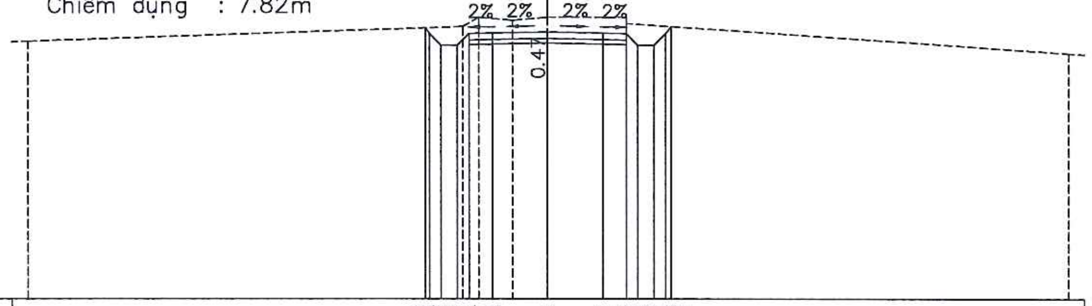


MSS: 295.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 303.52 303.34 302.97 302.97 303.34 303.35 303.39 303.35 303.34 302.97 302.97 303.34 303.56 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.17 0.37 0.52 0.37 0.75 1.75 1.75 0.75 0.37 0.52 0.37 0.17 |
| Cao độ tự nhiên | 303.10 303.56 303.86 303.76 303.86 303.86 303.66 302.72 |
| Khoảng cách tự nhiên | 13.80 0.50 1.10 1.10 2.50 14.00 |

Tuyến: T1
Cọc: 2
KM0+043.98

Đào khuôn : 1.75m2
Đào nền : 1.16m2
Đắp nền : 0.30m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 8.25m

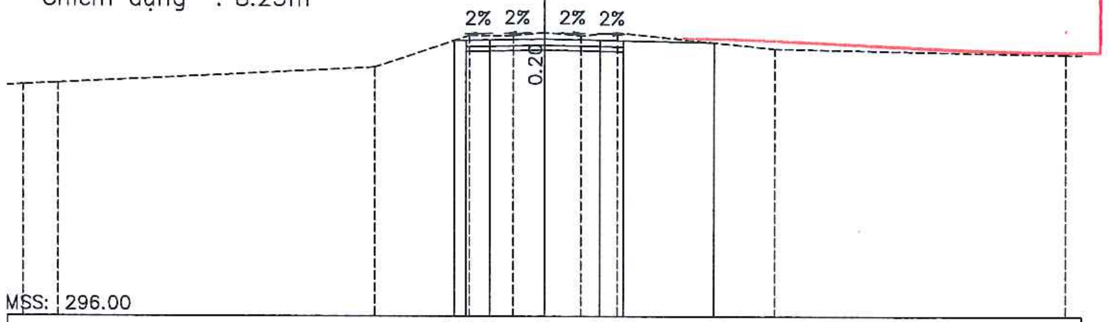


MSS: 296.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 304.67 304.68 304.69 304.73 304.69 304.68 304.62 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.37 0.75 1.75 1.75 0.75 2.88 |
| Cao độ tự nhiên | 303.27 303.33 303.83 304.83 304.83 304.93 304.83 304.93 304.43 304.24 |
| Khoảng cách tự nhiên | 1.10 10.00 3.00 1.40 1.00 1.15 1.15 5.00 9.20 |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

Tuyến: T1
Cọc: 3
KM0+058.16

Đào khuôn : 1.75m2
Đào nền : 1.86m2
Đắp nền : 0.30m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.48m2
Chiếm dụng : 7.54m

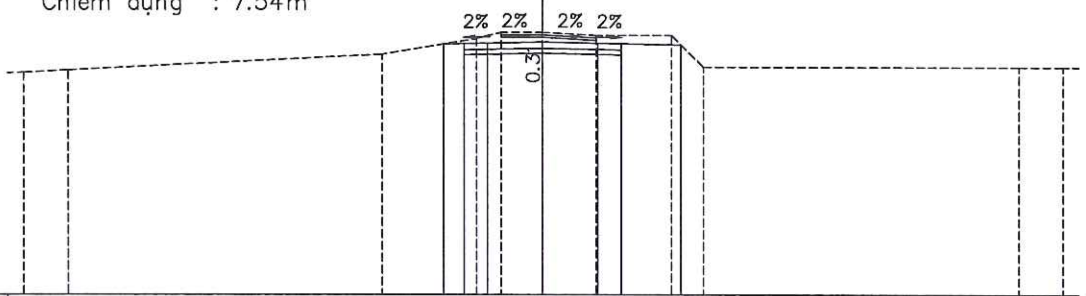


MSS: 298.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 305.92 305.93 305.94 305.98 305.94 305.93 305.89 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.64 0.75 1.75 1.75 0.75 1.90 |
| Cao độ tự nhiên | 305.02 305.09 305.59 306.09 306.29 306.29 306.19 306.19 305.19 305.19 305.19 |
| Khoảng cách tự nhiên | 1.40 10.00 3.00 0.80 1.30 1.70 2.40 1.00 10.00 1.40 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

Tuyến: T1
Cọc: TD2
KM0+072.99

Đào khuôn : 1.75m2
Đào nền : 4.10m2
Đào rãnh : 0.66m2
Đắp nền : 0.30m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.54m2
Chiếm dụng : 8.12m

R=197.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

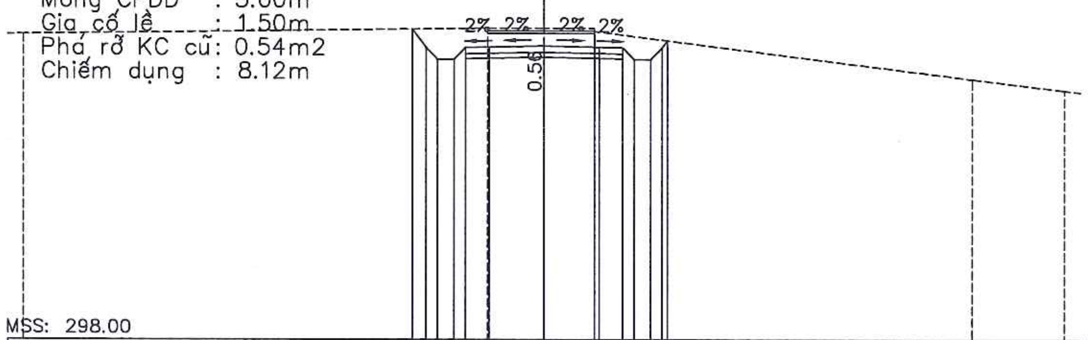


MSS: 298.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 307.82 307.24 306.87 306.87 307.24 307.25 307.29 307.25 307.24 306.87 306.87 307.24 307.46 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.44 0.37 0.52 0.37 0.75 1.75 1.75 0.75 0.37 0.52 0.37 0.17 |
| Cao độ tự nhiên | 307.65 307.85 307.85 307.85 307.75 306.25 305.89 |
| Khoảng cách tự nhiên | 14.70 1.80 1.60 12.00 2.90 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC BAN QLDA ĐÀ BẮC. ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1 |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | THIẾT KẾ - VẼ: CAO ĐỨC THỊNH | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | | KIỂM TRA: LÃ THẾ HOÀNG | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI; NGÀY; HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB, M.S.D.N: 6400457086, TP. HÒA BÌNH - T. HÒA BÌNH

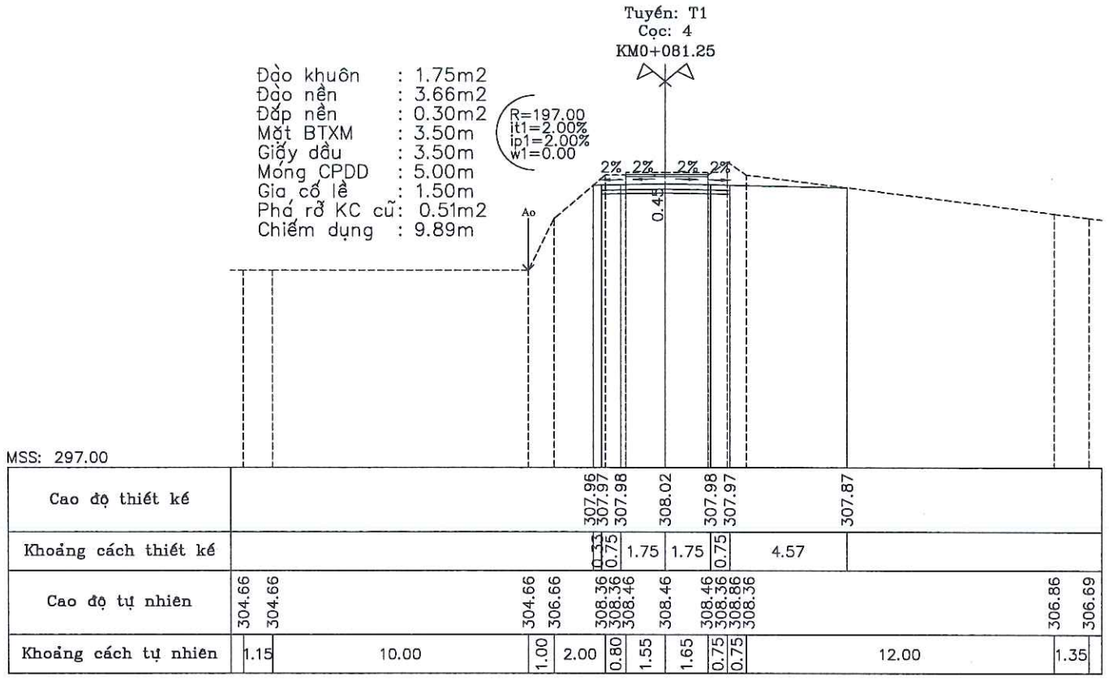


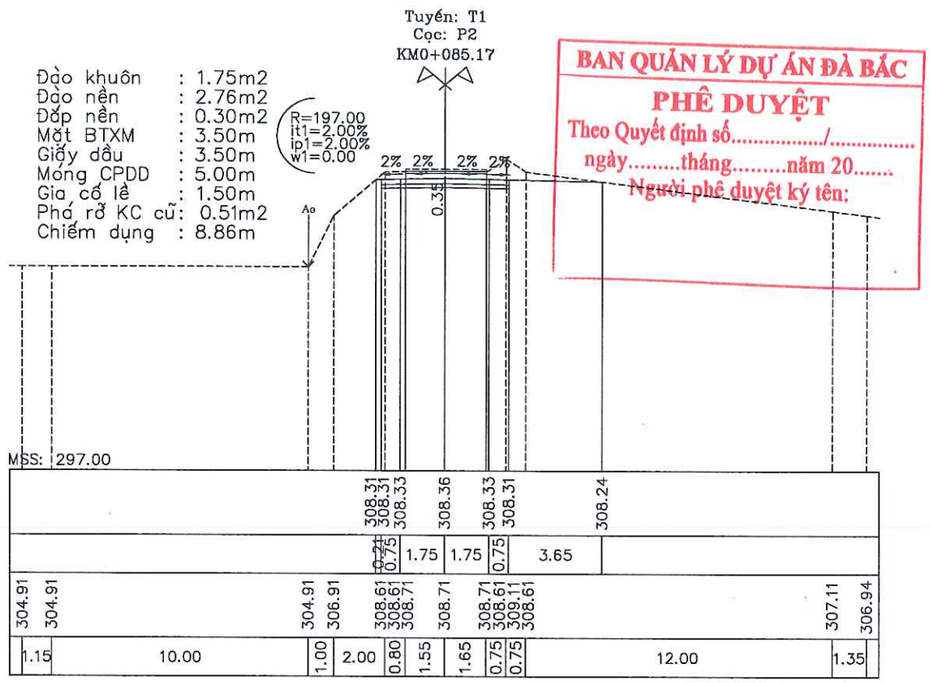


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số...../.....
ngày.....tháng.....năm 20.....
Người phê duyệt ký tên:

0.50

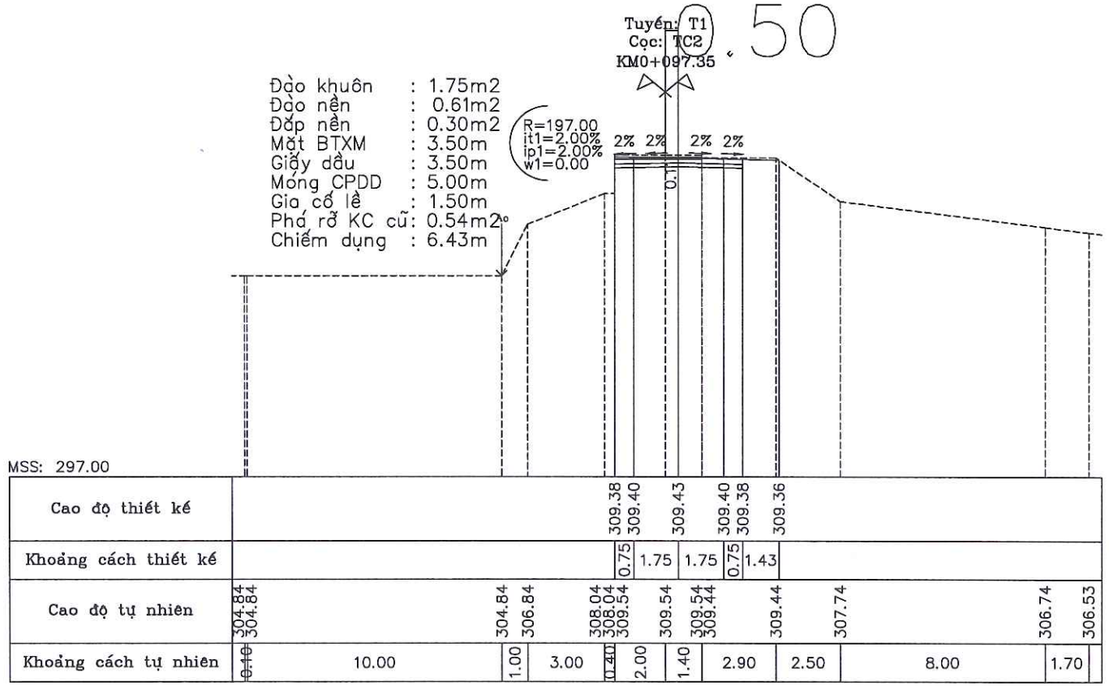


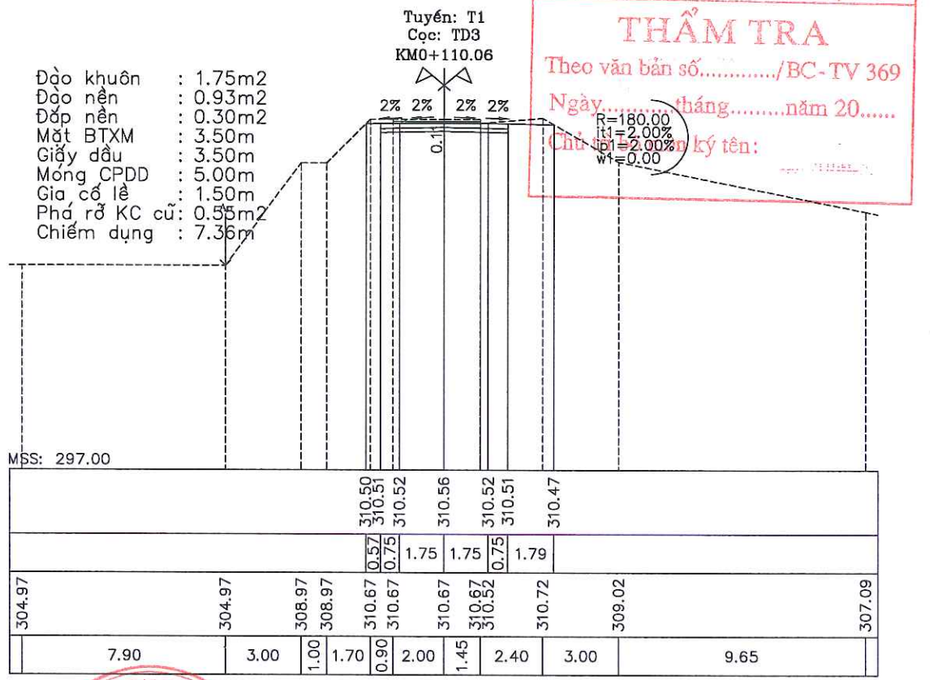


CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số...../BC-TV 369
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Chủ đầu tư ký tên:

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ :<br>UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH:<br>SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÒ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | |
| | | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | |

TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1
KÝ HIỆU BẢN VẼ:
GHI CHÚ - SỬA ĐỔI
NGÀY
HOÀN THÀNH NĂM 2025

## Tuyến: T1 — Cọc: 5 — KM0+164.97

Đào khuôn : 0.60m2
Đào nền : 0.02m2
Đào rãnh : 0.22m2
Đắp nền : 0.48m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.52m2
Chiếm dụng : 7.06m

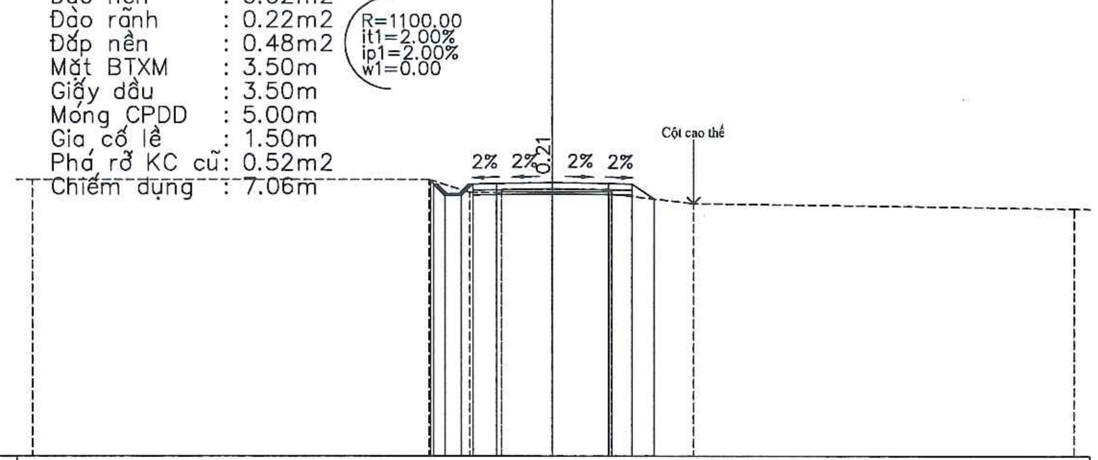


MSS: 307.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 315.69 315.57 315.20 315.20 315.57 315.58 315.62 315.58 315.57 315.09 |
| Khoảng cách thiết kế | [illegible] 0.37 0.52 0.37 0.75 1.75 1.75 0.75 0.71 |
| Cao độ tự nhiên | 315.70 315.70 315.30 315.30 315.40 315.40 315.40 315.25 314.95 314.79 |
| Khoảng cách tự nhiên | 12.60 1.30 1.00 1.60 1.85 2.60 12.05 |

## Tuyến: T1 — Cọc: TC4 — KM0+172.78

Đào khuôn : 1.48m2
Đào nền : 1.39m2
Đào rãnh : 0.66m2
Đắp nền : 0.30m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.58m2
Chiếm dụng : 8.48m

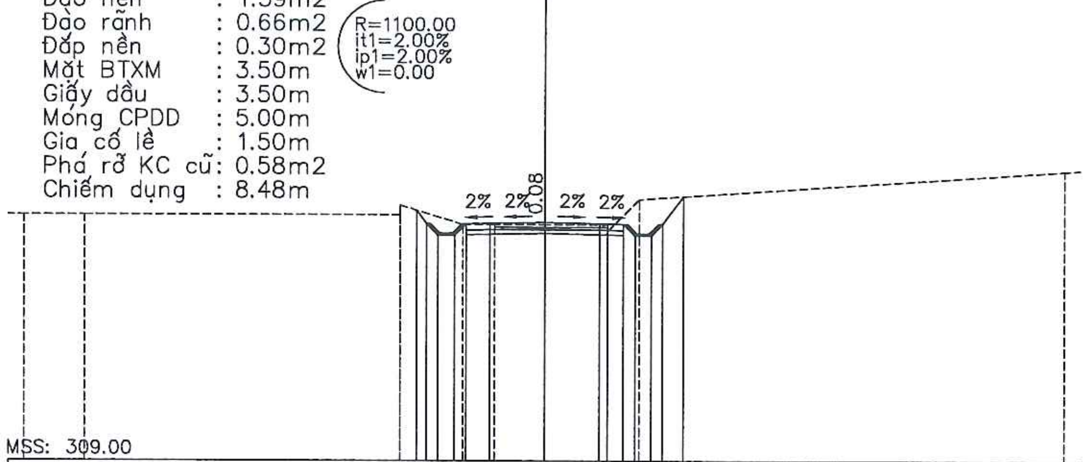


MSS: 309.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 316.86 316.45 316.08 316.08 316.45 316.46 316.50 316.46 316.45 316.08 316.08 316.45 317.32 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.31 0.37 0.52 0.37 0.75 1.75 1.75 0.75 0.37 0.52 0.37 0.65 |
| Cao độ tự nhiên | 316.72 316.72 316.72 317.02 316.42 316.42 316.42 316.42 316.22 317.22 318.12 |
| Khoảng cách tự nhiên | 1.90 10.00 2.00 1.00 1.60 2.00 1.00 13.50 |

## Tuyến: T1 — Cọc: 6 — KM0+184.80

Đào khuôn : 1.59m2
Đào nền : 1.20m2
Đào rãnh : 0.43m2
Đắp nền : 0.40m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.56m2
Chiếm dụng : 8.92m

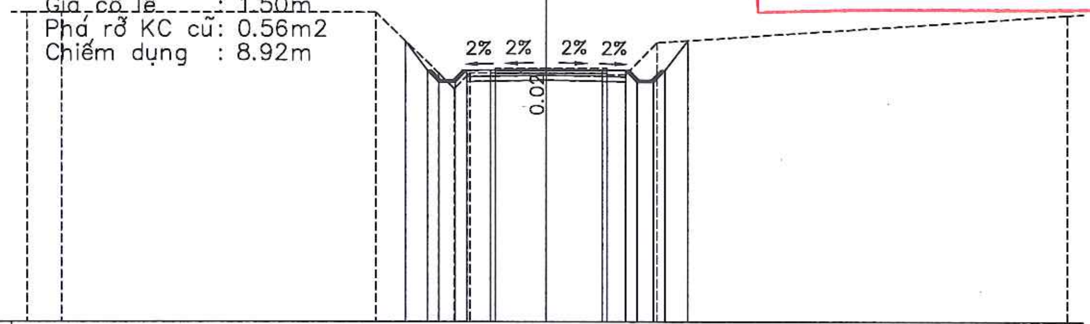


MSS: 310.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 318.85 317.93 317.56 317.56 317.93 317.94 317.98 317.94 317.93 317.56 317.56 317.93 318.87 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.69 0.37 0.52 0.37 0.75 1.75 1.75 0.75 0.37 0.52 0.37 0.70 |
| Cao độ tự nhiên | 319.75 319.75 319.75 317.85 317.35 317.85 317.85 318.00 318.00 318.00 317.80 317.80 318.80 319.67 |
| Khoảng cách tự nhiên | 1.10 10.00 2.00 0.50 0.50 0.80 1.60 1.90 0.60 1.00 13.00 |

## Tuyến: T1 — Cọc: TD5 — KM0+193.49

Đào khuôn : 1.72m2
Đào nền : 1.10m2
Đào rãnh : 0.33m2
Đắp nền : 0.30m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.56m2
Chiếm dụng : 6.79m

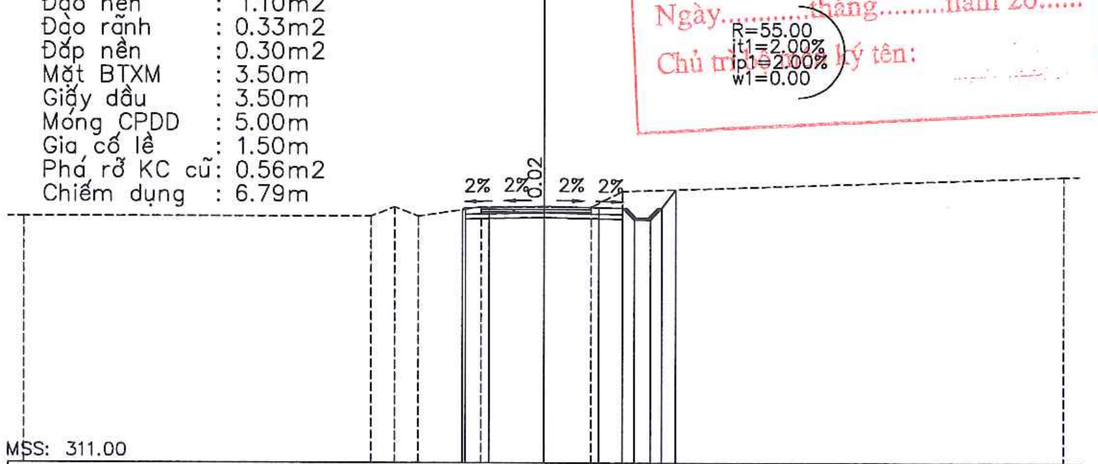


MSS: 311.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 319.00 319.06 319.07 319.11 319.07 319.06 318.69 318.69 319.06 319.64 |
| Khoảng cách thiết kế | [illegible] 0.75 1.75 1.75 0.75 0.37 0.52 0.37 0.44 |
| Cao độ tự nhiên | 318.79 318.79 319.09 318.79 319.09 319.09 319.09 319.59 320.05 |
| Khoảng cách tự nhiên | 11.00 0.75 0.75 2.00 2.00 1.50 1.00 14.00 |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày..........tháng.........năm 20......
Chủ trì ... ký tên:

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC BAN QLDA ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1 |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI; NGÀY; HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

Tuyến: T1
Cọc: P5
KM0+213.04

Đào khuôn : 0.21m2
Đào nền : 2.58m2
Đào rãnh : 0.33m2
Vét hữu cơ : 0.30m2
Đánh cấp : 0.04m2
Đắp nền : 2.02m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 8.29m

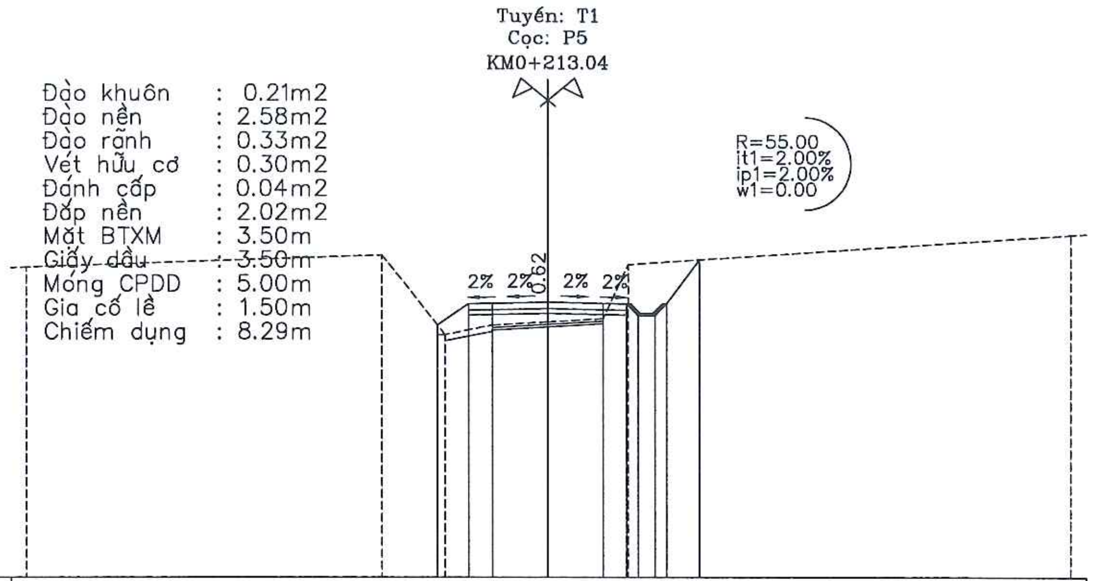


| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | 320.94 | 321.60 | 321.61 | 321.65 | 321.61 | 321.60 | 321.23 | 321.23 | 321.60 | 322.98 | | |
| Khoảng cách thiết kế | 0.99 | 0.75 | 1.75 | 1.75 | 0.75 | 0.37 | 0.52 | 0.37 | 1.04 | | | |
| Cao độ tự nhiên | 322.76 | 323.13 | 320.63 | 320.93 | 321.03 | 321.13 | 322.83 | 323.76 | | | | |
| Khoảng cách tự nhiên | 11.25 | 2.00 | 1.50 | 1.75 | 1.75 | 0.80 | 13.95 | | | | | |

Tuyến: T1
Cọc: TC5
KM0+232.58

Đào khuôn : 0.15m2
Đào nền : 3.29m2
Đào rãnh : 0.33m2
Vét hữu cơ : 0.32m2
Đánh cấp : 0.11m2
Đắp nền : 3.08m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 8.86m

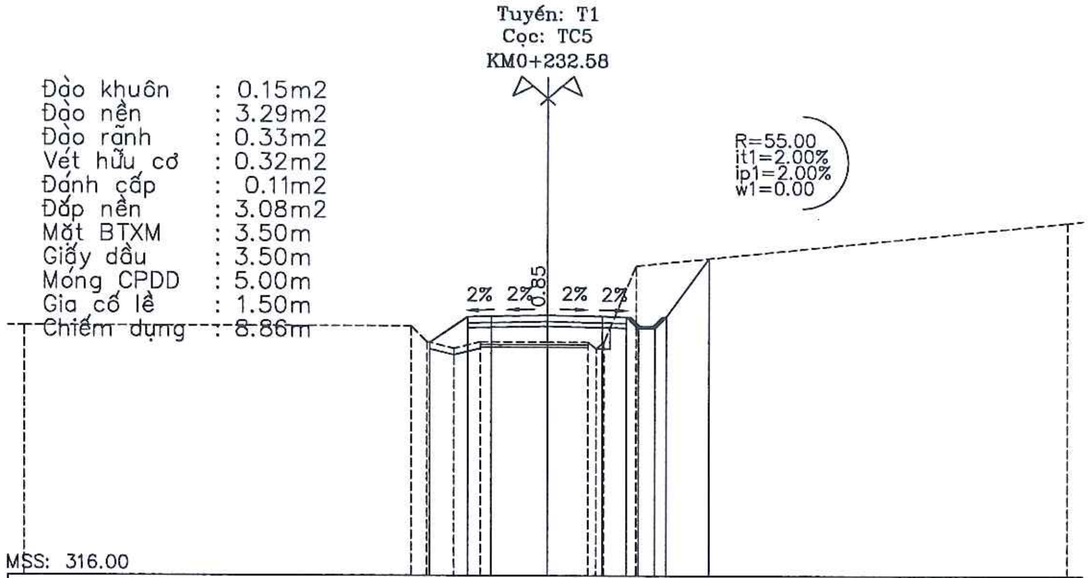


| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | 323.32 | 324.14 | 324.16 | 324.19 | 324.16 | 324.14 | 323.77 | 323.77 | 324.14 | 325.98 | |
| Khoảng cách thiết kế | 1.22 | 0.75 | 1.75 | 1.75 | 0.75 | 0.37 | 0.52 | 0.37 | 1.38 | | |
| Cao độ tự nhiên | 323.84 | 323.84 | 323.34 | 323.14 | 323.34 | 323.34 | 323.34 | 323.14 | 323.34 | 325.74 | 327.11 |
| Khoảng cách tự nhiên | 12.20 | 0.50 | 0.85 | 0.85 | 2.10 | 1.30 | 0.25 | 0.25 | 1.00 | 13.70 | |

Tuyến: T1
Cọc: 7
KM0+250.38

Đào khuôn : 0.10m2
Đào nền : 3.99m2
Đào rãnh : 0.33m2
Vét hữu cơ : 0.26m2
Đắp nền : 1.26m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 8.65m

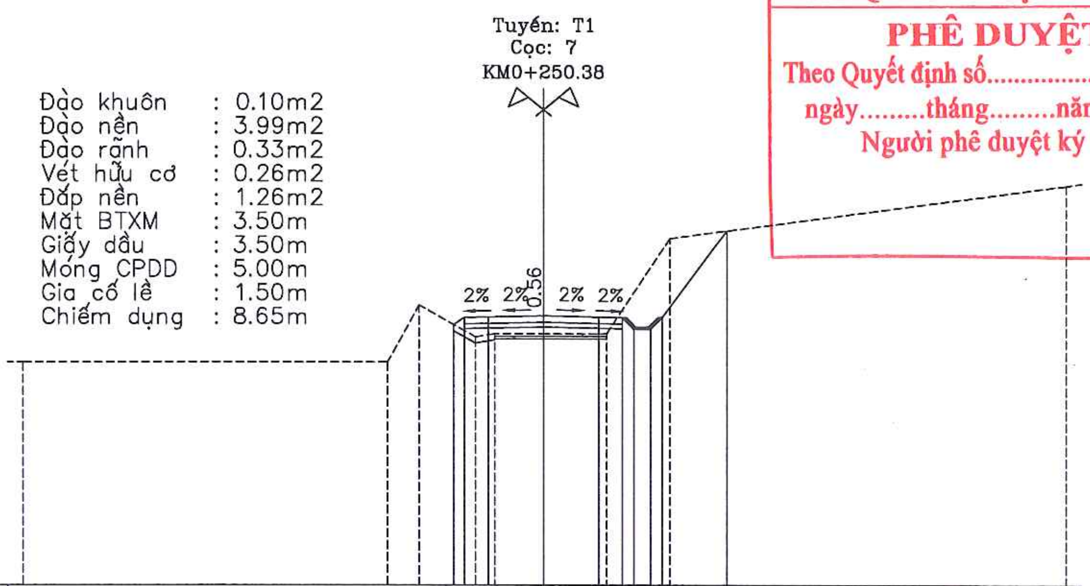


| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | 326.23 | 326.45 | 326.47 | 326.50 | 326.47 | 326.45 | 326.08 | 326.08 | 326.45 | 329.18 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.34 | 0.75 | 1.75 | 1.75 | 0.75 | 0.37 | 0.52 | 0.37 | 2.05 | |
| Cao độ tự nhiên | 325.04 | 325.04 | 326.84 | 325.84 | 325.94 | 325.94 | 325.94 | 328.94 | 330.61 | |
| Khoảng cách tự nhiên | 11.55 | 1.00 | 1.80 | 0.60 | 1.55 | 2.00 | 2.00 | 12.50 | | |

Tuyến: T1
Cọc: TD6
KM0+264.17

Đào khuôn : 0.56m2
Đào nền : 0.64m2
Đào rãnh : 0.33m2
Đắp nền : 0.31m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ : 0.15m2
Chiếm dụng : 6.99m

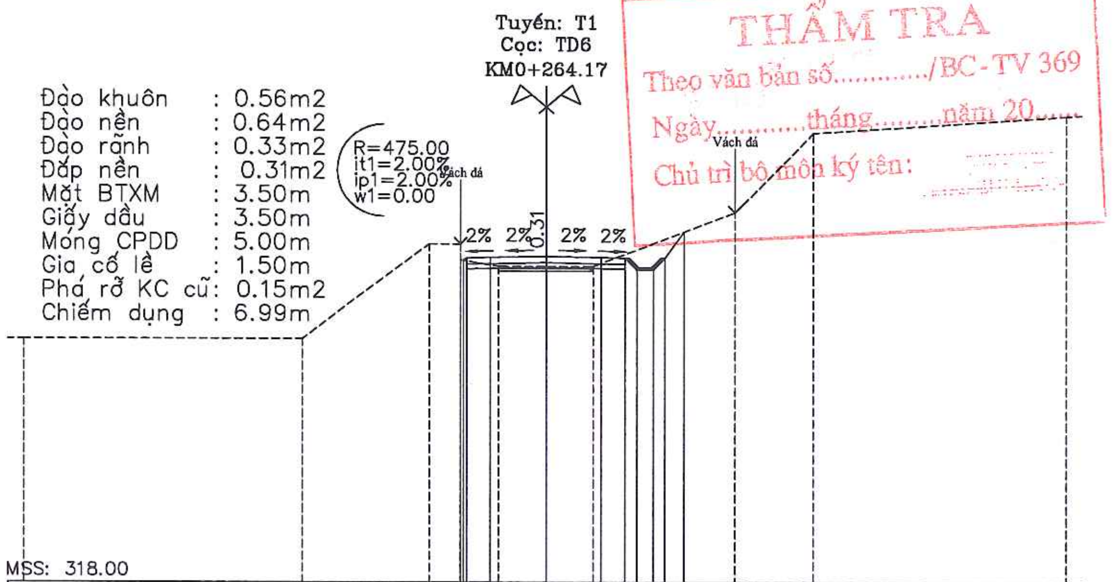


| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | 328.17 | 328.25 | 328.26 | 328.30 | 328.26 | 328.25 | 327.88 | 327.88 | 328.25 | 329.07 | |
| Khoảng cách thiết kế | 0.12 | 0.75 | 1.75 | 1.75 | 0.75 | 0.37 | 0.52 | 0.37 | 0.62 | | |
| Cao độ tự nhiên | 325.68 | 325.68 | 328.68 | 328.68 | 328.18 | 327.98 | 327.98 | 327.98 | 329.68 | 332.18 | 332.72 |
| Khoảng cách tự nhiên | 8.80 | 4.00 | 1.00 | 1.20 | 1.50 | 1.50 | 4.50 | 2.50 | 8.00 | | |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày............tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC BAN QLDA ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | |
| ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG |

| | |
|---|---|
| TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1 | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| GHI CHÚ - SỬA ĐỔI | HOÀN THÀNH NĂM 2025 |
| NGÀY | |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB
M.S.D.N: 5400457086
TP. HÒA BÌNH - T. HÒA BÌNH

Tuyến: T1
Cọc: 11
KM0+328.71

Đào khuôn : 1.38m2
Đào nền : 0.06m2
Đào rãnh : 0.46m2
Đắp nền : 0.39m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.54m2
Chiếm dụng : 8.58m

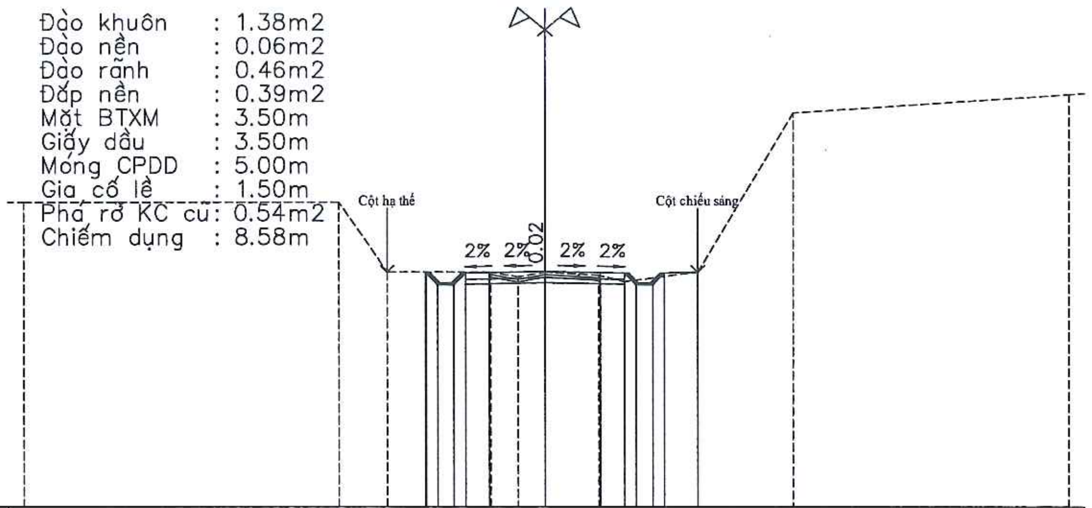


MSS: 328.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 335.38, 335.38, 334.98, 334.98, 335.35, 335.37, 335.40, 335.37, 335.35, 334.98, 334.98, 335.35, 335.38 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.92, 0.37, 0.52, 0.37, 0.75, 1.75, 1.75, 0.75, 0.37, 0.52, 0.37, 1.04 |
| Cao độ tự nhiên | 337.58, 337.58, 335.38, 335.38, 335.23, 335.38, 335.28, 335.08, 335.38, 340.38, 340.96 |
| Khoảng cách tự nhiên | 10.00, 1.50, 3.30, 0.85, 0.85, 1.70, 0.80, 2.30, 3.00, 8.70 |

Tuyến: T1
Cọc: TD8
KM0+332.33

Đào khuôn : 1.66m2
Đào nền : 1.04m2
Đào rãnh : 0.33m2
Vét hữu cơ : 0.60m2
Đắp nền : 0.46m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.54m2
Chiếm dụng : 10.40m

R=27.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

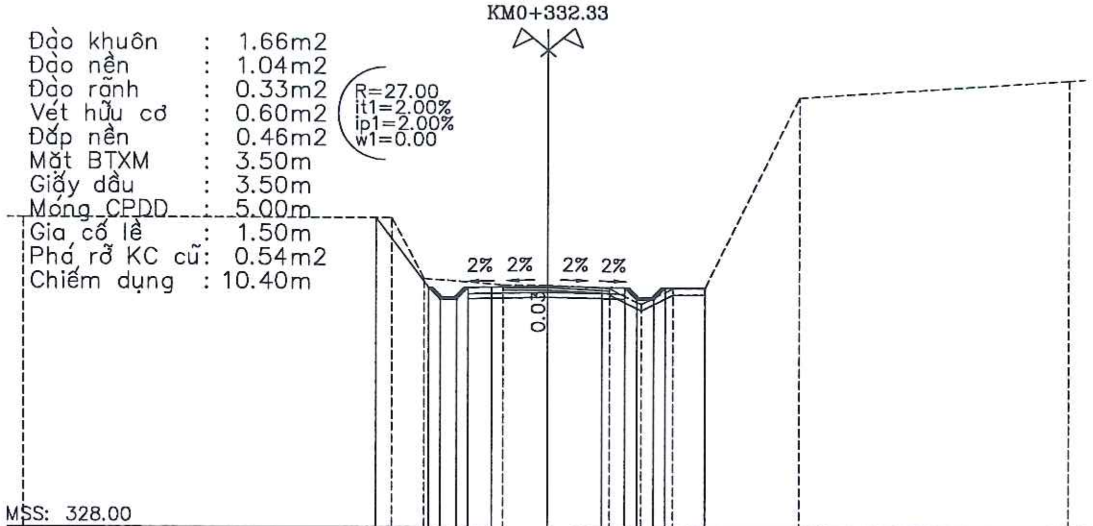


MSS: 328.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 337.73, 335.55, 335.18, 335.18, 335.55, 335.56, 335.60, 335.56, 335.55, 335.18, 335.18, 335.55, 335.55 |
| Khoảng cách thiết kế | 1.63, 0.37, 0.52, 0.37, 0.75, 1.75, 1.75, 0.75, 0.37, 0.52, 0.37, 1.25 |
| Cao độ tự nhiên | 337.73, 337.73, 335.83, 335.63, 335.63, 335.53, 335.03, 335.53, 335.53, 341.53, 342.09 |
| Khoảng cách tự nhiên | 11.60, 1.00, 2.50, 1.40, 2.00, 1.00, 1.00, 1.00, 3.00, 8.50 |

Tuyến: T1
Cọc: P8
KM0+345.42

Đào khuôn : 1.75m2
Đào nền : 2.45m2
Đào rãnh : 0.66m2
Đắp nền : 0.30m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.54m2
Chiếm dụng : 8.43m

R=27.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

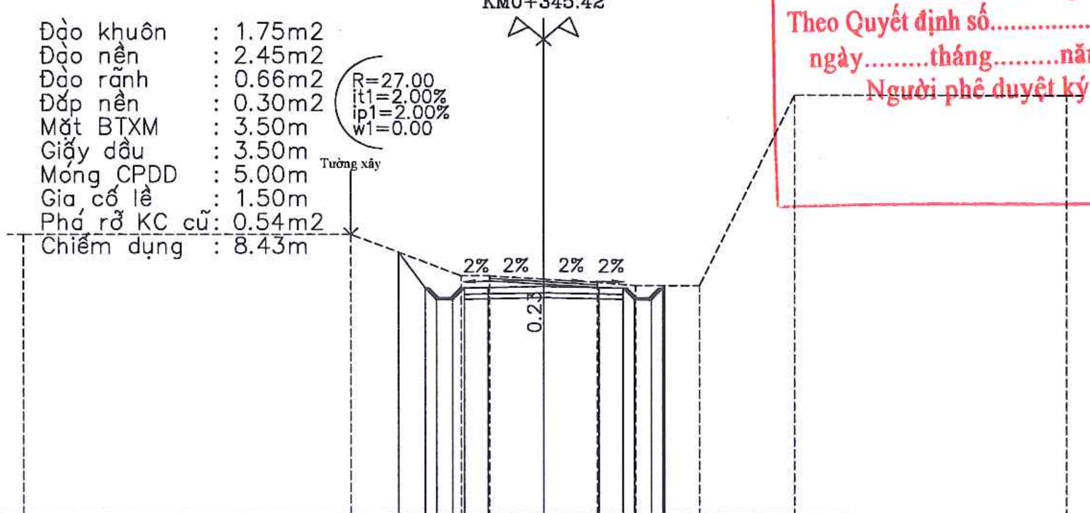


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

MSS: 329.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 337.29, 336.16, 335.79, 335.76, 336.16, 336.17, 336.21, 336.17, 336.16, 335.79, 335.76, 336.16, 336.24 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.85, 0.37, 0.52, 0.37, 0.75, 1.75, 1.75, 0.75, 0.37, 0.52, 0.37, 0.06 |
| Cao độ tự nhiên | 337.84, 337.84, 336.54, 336.54, 336.44, 336.34, 336.24, 336.24, 342.24, 342.24 |
| Khoảng cách tự nhiên | 10.40, 3.50, 0.90, 1.70, 1.70, 1.20, 2.00, 3.00, 8.60 |

Tuyến: T1
Cọc: TC8
KM0+358.51

Đào khuôn : 1.75m2
Đào nền : 2.21m2
Đào rãnh : 0.65m2
Đắp nền : 0.30m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.45m2
Chiếm dụng : 8.16m

R=27.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

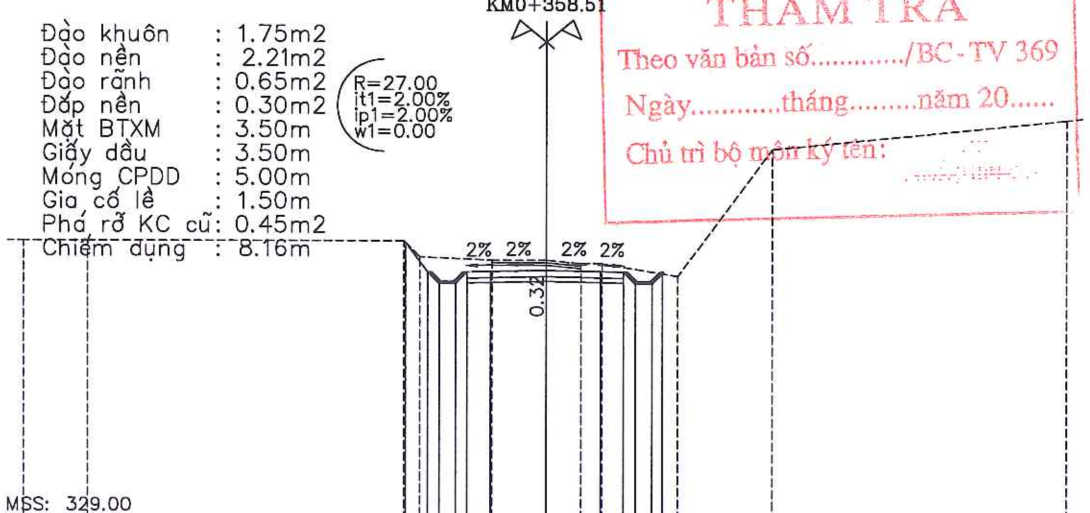


CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

MSS: 329.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 337.68, 336.76, 336.39, 336.39, 336.76, 336.78, 336.81, 336.78, 336.76, 336.39, 336.39, 336.71 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.69, 0.37, 0.52, 0.37, 0.75, 1.75, 1.75, 0.75, 0.37, 0.52, 0.32 |
| Cao độ tự nhiên | 337.73, 337.73, 337.73, 337.23, 337.13, 337.13, 337.03, 337.03, 336.63, 340.63, 341.56 |
| Khoảng cách tự nhiên | 2.00, 10.00, 0.50, 2.30, 1.70, 1.10, 0.70, 2.40, 3.00, 9.30 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: NGUYỄN ĐẠI QUẢNG<br>THIẾT KẾ - VẼ: CAO ĐỨC THỊNH<br>KIỂM TRA: LÃ THẾ HOÀNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1<br>GHI CHÚ - SỬA ĐỔI<br>NGÀY | KÝ HIỆU BẢN VẼ<br>HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

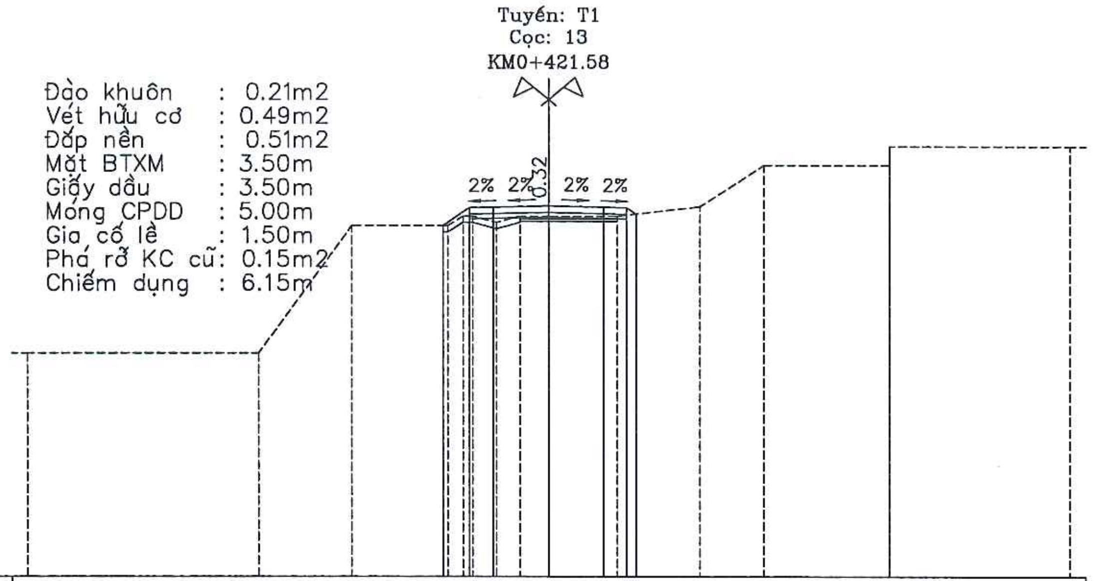


Đào khuôn : 0.21m2
Vét hữu cơ : 0.49m2
Đắp nền : 0.51m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.15m2
Chiếm dụng : 6.15m

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 339.03 339.60 339.62 339.65 339.62 339.60 339.40 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.85 0.75 1.75 1.75 0.75 0.30 |
| Cao độ tự nhiên | 335.03 335.03 339.03 339.03 339.33 339.33 339.13 339.33 339.33 339.33 339.63 340.93 340.93 341.53 341.53 |
| Khoảng cách tự nhiên | 7.30 3.00 3.00 0.50 0.30 0.75 0.75 0.90 2.20 2.60 2.00 4.00 5.70 |

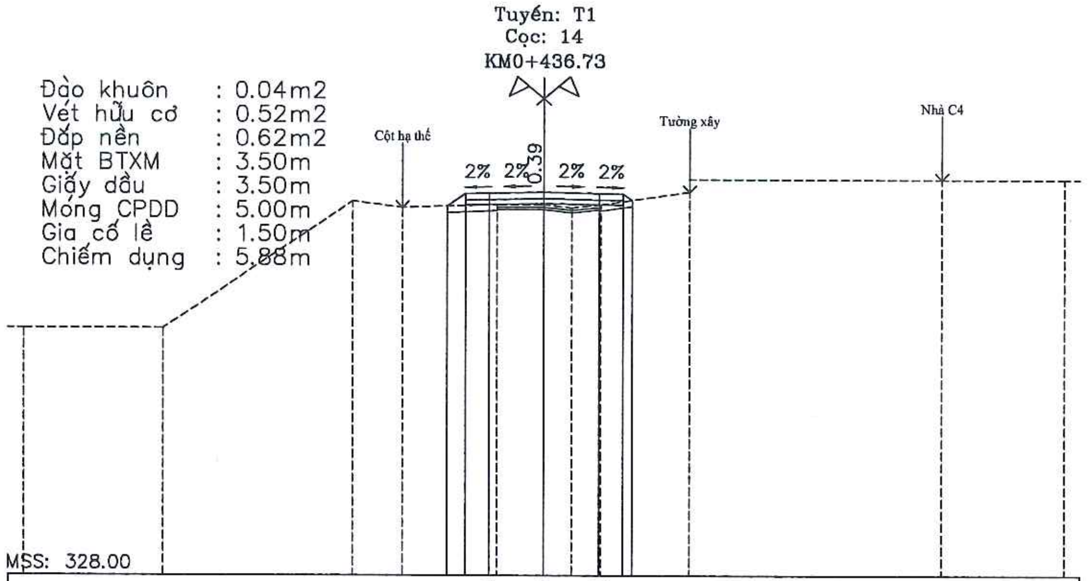


Đào khuôn : 0.04m2
Vét hữu cơ : 0.52m2
Đắp nền : 0.62m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 5.88m

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 339.61 340.01 340.02 340.06 340.02 340.01 339.81 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.59 0.75 1.75 1.75 0.75 0.29 |
| Cao độ tự nhiên | 335.77 335.77 339.77 339.57 339.67 339.67 339.57 339.67 340.07 340.47 340.47 340.47 |
| Khoảng cách tự nhiên | 4.40 6.00 1.60 3.00 1.50 0.90 0.90 2.80 8.00 3.90 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

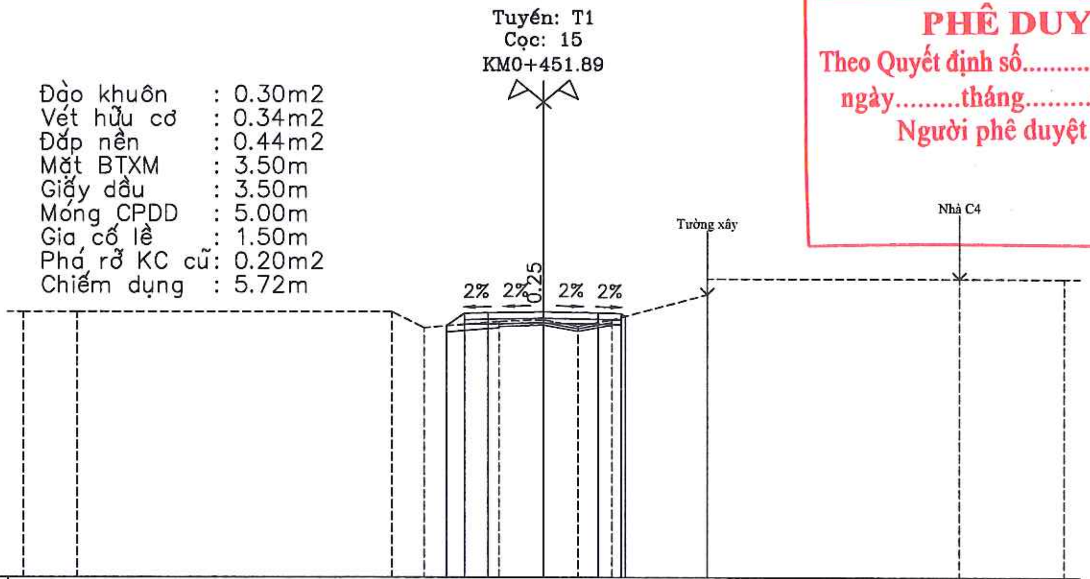


Đào khuôn : 0.30m2
Vét hữu cơ : 0.34m2
Đắp nền : 0.44m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.20m2
Chiếm dụng : 5.72m

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 339.94 340.34 340.35 340.39 340.35 340.34 340.25 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.59 0.75 1.75 1.75 0.75 0.15 |
| Cao độ tự nhiên | 340.38 340.38 340.38 339.88 340.08 340.13 339.93 340.13 340.93 341.43 341.43 341.43 |
| Khoảng cách tự nhiên | 1.70 10.00 1.00 2.40 1.40 1.10 1.10 3.00 8.00 3.30 |

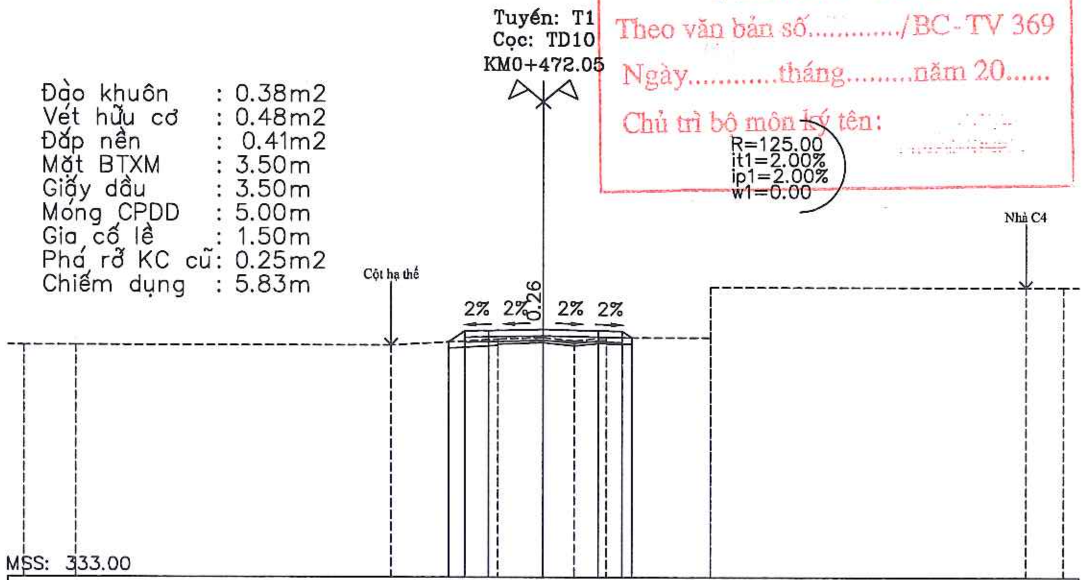


Đào khuôn : 0.38m2
Vét hữu cơ : 0.48m2
Đắp nền : 0.41m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.25m2
Chiếm dụng : 5.83m

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 340.43 340.78 340.79 340.83 340.79 340.78 340.57 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.52 0.75 1.75 1.75 0.75 0.31 |
| Cao độ tự nhiên | 340.32 340.32 340.32 340.52 340.57 340.47 340.57 340.57 342.17 342.17 342.17 |
| Khoảng cách tự nhiên | 1.65 10.00 3.40 1.45 1.00 1.00 3.30 10.00 1.20 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC BAN QLDA ĐÀ BẮC — ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1 |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | THIẾT KẾ - VẼ: CAO ĐỨC THỊNH | | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | | KIỂM TRA: LÃ THẾ HOÀNG | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI / NGÀY / HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

M.S.D.N: 5400457086 - CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB - TP. HÒA BÌNH - T. HÒA BÌNH

Tuyến: T1
Cọc: TD11
KM0+548.69

Đào khuôn : 1.06m2
Đắp nền : 0.36m2
Mặt BTXM : 5.25m
Giấy dầu : 5.25m
Móng CPDD : 6.75m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.48m2
Chiếm dụng : 7.22m

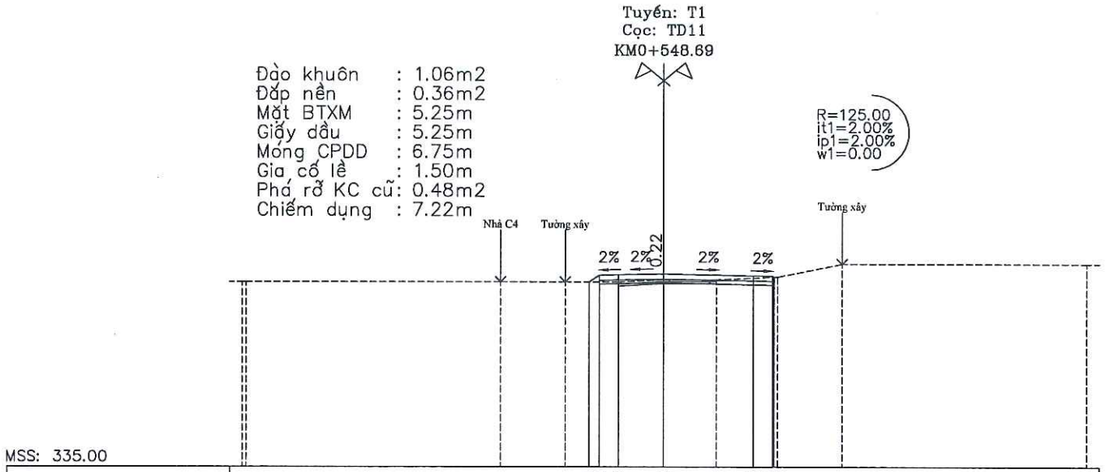


MSS: 335.00

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | | | | 342.18 342.45 | 342.46 | 342.50 | 342.43 342.41 | 342.37 | | |
| Khoảng cách thiết kế | | | | 0.41 0.75 | 1.75 | 3.50 | 0.75 0.65 | | | |
| Cao độ tự nhiên | 342.18 342.18 | | 342.18 | 342.18 | 342.18 | 342.28 | 342.28 | 342.38 | 342.88 | 342.88 |
| Khoảng cách tự nhiên | 0.15 | 10.00 | 2.50 | 2.10 | 1.75 | 2.05 | 2.40 | 2.50 | 9.55 | |

Tuyến: T1
Cọc: 18
KM0+553.66

Đào khuôn : 1.47m2
Đào nền : 0.27m2
Đắp nền : 0.33m2
Mặt BTXM : 5.25m
Giấy dầu : 5.25m
Móng CPDD : 6.75m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.42m2
Chiếm dụng : 7.77m

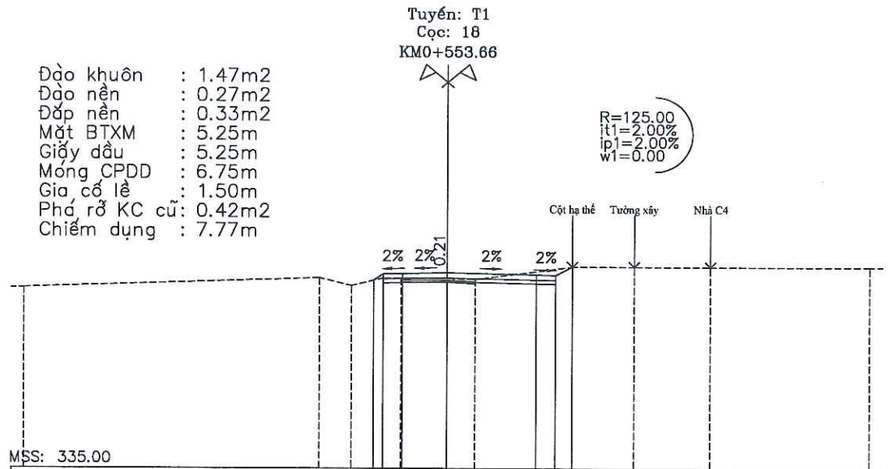


MSS: 335.00

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | | | | 342.31 342.56 | 342.57 | 342.61 | 342.54 342.52 | 342.85 | | |
| Khoảng cách thiết kế | | | | 0.37 0.75 | 1.75 | 3.50 | 0.75 0.65 | | | |
| Cao độ tự nhiên | 342.01 | 342.40 | 342.10 | 342.40 342.40 | 342.40 | 342.35 | 342.85 | 342.85 | 342.85 | 342.85 |
| Khoảng cách tự nhiên | 11.50 | 1.25 | 1.25 | 0.70 1.80 | 1.10 | 3.80 | 2.40 | 3.00 | 6.20 | |

Tuyến: T1
Cọc: P11
KM0+564.09

Đào khuôn : 1.54m2
Đào nền : 0.34m2
Đắp nền : 0.32m2
Mặt BTXM : 5.25m
Giấy dầu : 5.25m
Móng CPDD : 6.75m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.45m2
Chiếm dụng : 7.64m

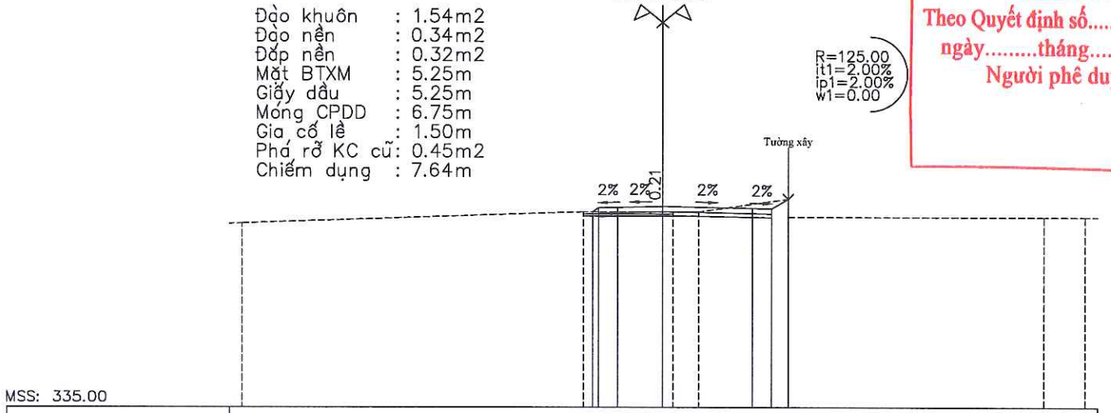


MSS: 335.00

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | | | | 342.63 342.78 | 342.80 | 342.83 | 342.76 342.75 | 343.13 | | |
| Khoảng cách thiết kế | | | | 0.24 0.75 | 1.75 | 3.50 | 0.75 0.65 | | | |
| Cao độ tự nhiên | 342.18 | | 342.63 | 342.63 342.63 | 342.63 | 343.13 342.43 | | | 342.43 | 342.43 |
| Khoảng cách tự nhiên | | 13.40 | 3.10 | 0.40 1.00 | 3.50 | 10.00 | | | 1.60 | |

Tuyến: T1
Cọc: 19
KM0+570.02

Đào khuôn : 0.83m2
Đắp nền : 0.37m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.55m2
Chiếm dụng : 5.63m

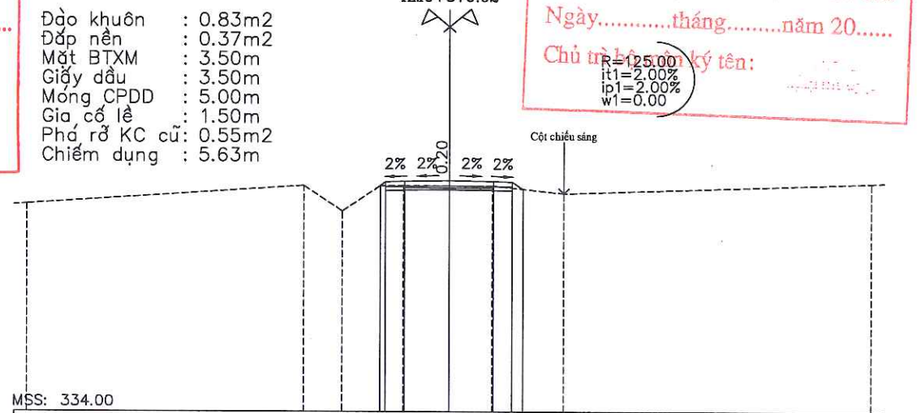


MSS: 334.00

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | | | | 342.81 342.97 | 342.98 | 343.02 | 342.98 342.97 | 342.68 | | |
| Khoảng cách thiết kế | | | | 0.20 0.75 | 1.75 | 1.75 | 0.75 0.43 | | | |
| Cao độ tự nhiên | 342.09 | 342.81 | 341.81 | 342.81 342.81 | 342.81 | 342.81 | 342.81 | 342.51 | 342.91 | |
| Khoảng cách tự nhiên | 10.80 | 1.50 | 1.50 | 0.90 1.80 | 1.70 | 2.80 | 12.00 | | | |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số...../.....
ngày.....tháng.....năm 20.....
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số...../BC-TV 369
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Chủ trì kết luận ký tên:

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1<br>KÝ HIỆU BẢN VẼ<br>GHI CHÚ - SỬA ĐỔI<br>NGÀY<br>HOÀN THÀNH NĂM 2025 |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | |
| | | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | |

Tuyến: T1
Cọc: TC11
KM0+579.50

Đào khuôn : 0.47m2
Đắp nền : 0.39m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.31m2
Chiếm dụng : 5.86m

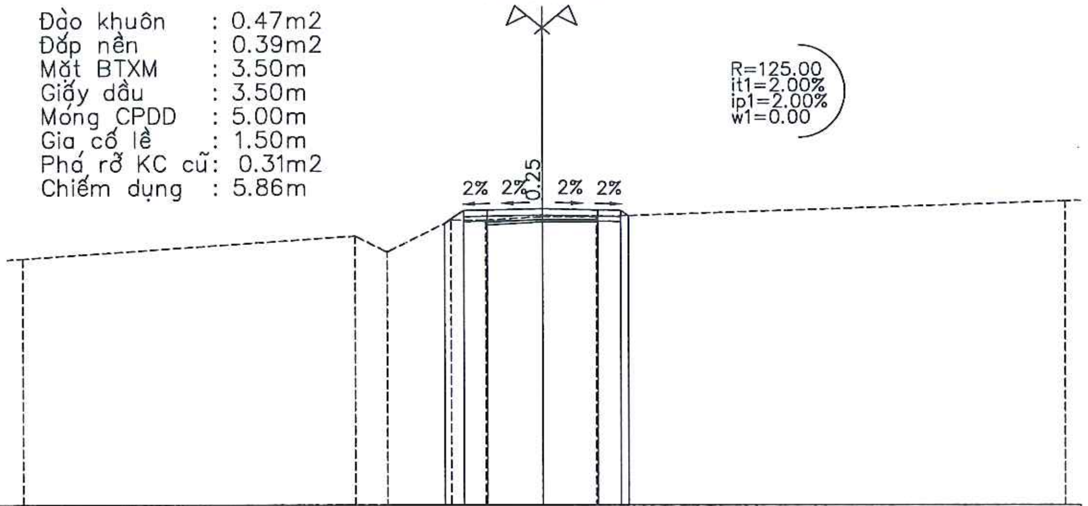


MSS: 334.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 342.85 343.26 343.27 343.31 343.27 343.26 343.09 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.61 0.75 1.75 1.75 0.75 0.25 |
| Cao độ tự nhiên | 341.75 342.46 341.96 342.96 342.96 343.06 343.06 343.55 |
| Khoảng cách tự nhiên | 10.60 1.00 2.00 1.10 1.80 1.70 14.80 |

Tuyến: T1
Cọc: TD12
KM0+598.72

Đào khuôn : 0.15m2
Vét hữu cơ : 0.35m2
Đánh cấp : 0.48m2
Đắp nền : 1.53m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.10m2
Chiếm dụng : 8.85m

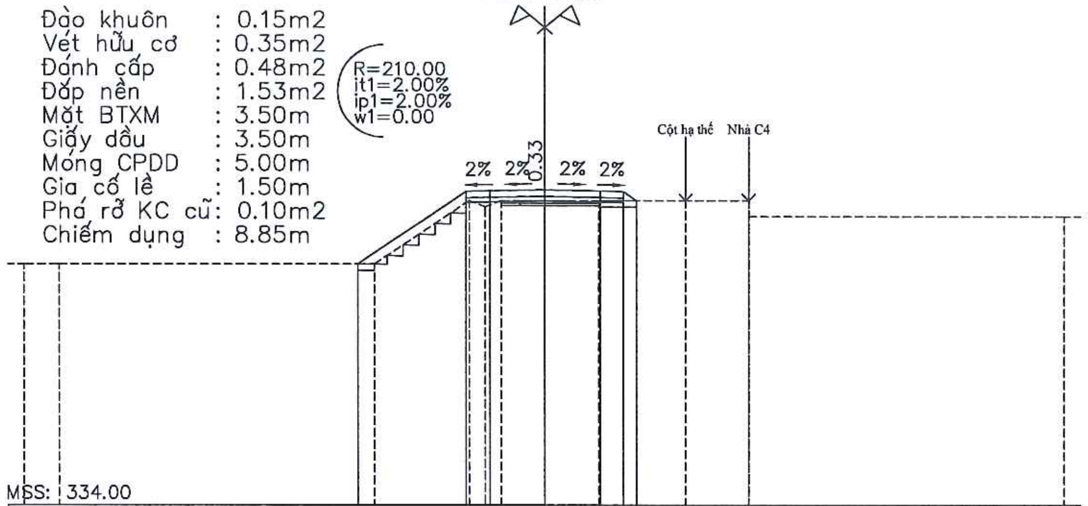


MSS: 334.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 341.57 343.85 343.87 343.90 343.87 343.85 343.57 |
| Khoảng cách thiết kế | 3.43 0.75 1.75 1.75 0.75 0.43 |
| Cao độ tự nhiên | 341.57 341.57 341.57 343.57 343.37 343.57 343.57 343.57 343.57 343.57 343.07 343.07 |
| Khoảng cách tự nhiên | 1.10 10.00 3.00 0.50 0.50 1.40 1.70 2.80 2.00 10.00 |

Tuyến: T1
Cọc: P12
KM0+608.90

Đào khuôn : 0.00m2
Vét hữu cơ : 0.59m2
Đánh cấp : 0.33m2
Đắp nền : 2.74m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.00m2
Chiếm dụng : 8.34m

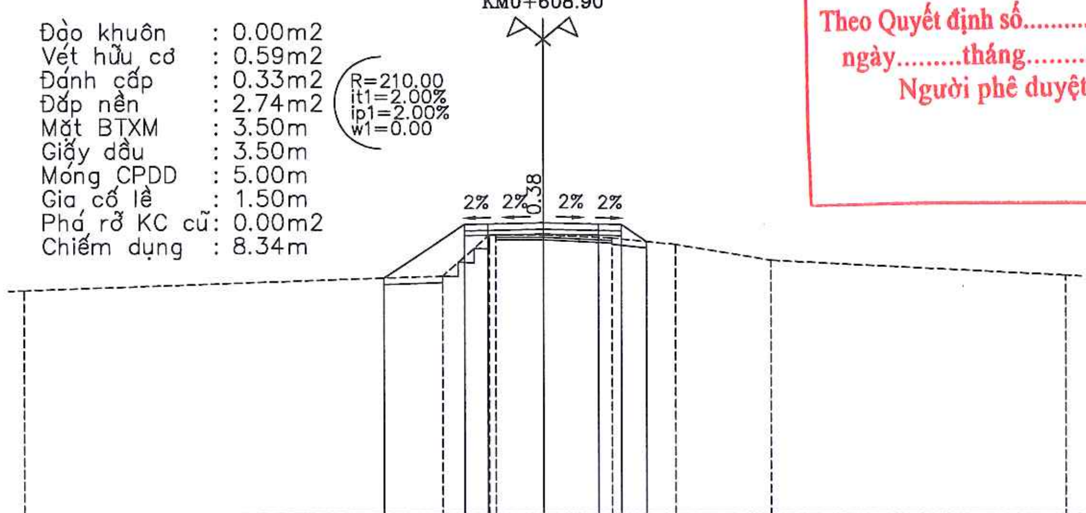


MSS: 335.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 342.48 344.16 344.18 344.21 344.18 344.16 343.63 |
| Khoảng cách thiết kế | 2.53 0.75 1.75 1.75 0.75 0.81 |
| Cao độ tự nhiên | 342.09 342.54 343.84 343.84 343.84 343.74 343.54 343.04 342.57 |
| Khoảng cách tự nhiên | 13.30 1.50 0.20 1.50 2.20 2.00 3.00 9.30 |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

Tuyến: T1
Cọc: TC12
KM0+619.09

Vét hữu cơ : 0.41m2
Đánh cấp : 0.31m2
Đắp nền : 1.97m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 8.44m

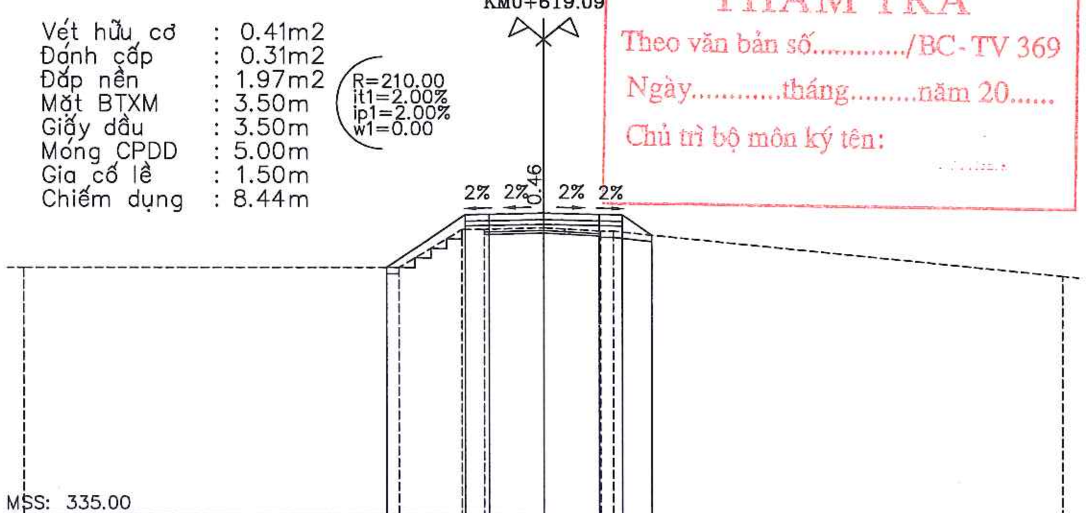


MSS: 335.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 342.82 344.48 344.49 344.53 344.49 344.48 343.84 |
| Khoảng cách thiết kế | 2.49 0.75 1.75 1.75 0.75 0.95 |
| Cao độ tự nhiên | 342.82 342.82 344.02 344.02 344.07 343.97 343.97 342.54 |
| Khoảng cách tự nhiên | 11.90 2.00 0.70 1.90 1.80 0.40 14.30 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1 |
| | | THIẾT KẾ - VẼ: CAO ĐỨC THỊNH | | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA: LÃ THẾ HOÀNG | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI / NGÀY / HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

Stamp: M.S.D.N: 5400457086 - C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB - TP. HÒA BÌNH - T. HÒA BÌNH

Tuyến: T1
Cọc: 20
KM0+628.35

| | |
|---|---|
| Vét hữu cơ | : 0.70m2 |
| Đắp nền | : 1.72m2 |
| Mặt BTXM | : 3.50m |
| Giấy dầu | : 3.50m |
| Móng CPDD | : 5.00m |
| Gia cố lề | : 1.50m |
| Chiếm dụng | : 7.14m |

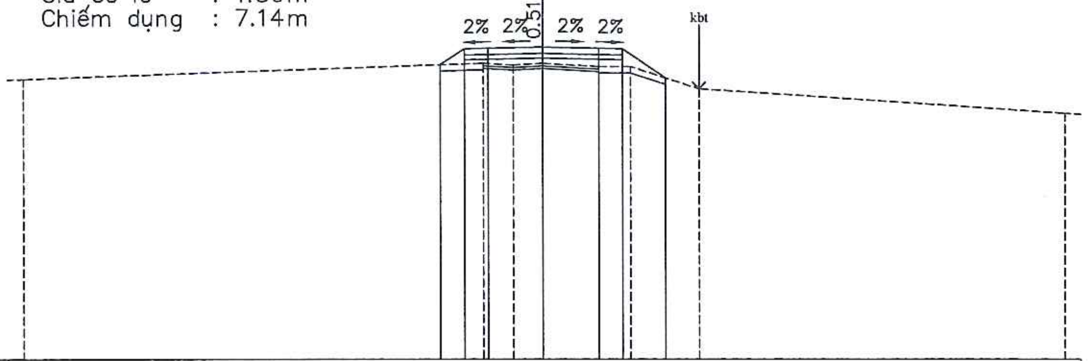


MSS: 335.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 344.26 344.76 344.78 344.81 344.78 344.76 343.84 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.76 0.75 1.75 1.75 0.75 1.38 |
| Cao độ tự nhiên | 343.82 344.30 344.25 344.30 344.20 344.20 343.50 342.73 |
| Khoảng cách tự nhiên | 14.60 0.95 0.95 1.75 1.00 2.20 11.55 |

Tuyến: T1
Cọc: TD13
KM0+636.49

| | |
|---|---|
| Vét hữu cơ | : 0.61m2 |
| Đắp nền | : 1.39m2 |
| Mặt BTXM | : 3.50m |
| Giấy dầu | : 3.50m |
| Móng CPDD | : 5.00m |
| Gia cố lề | : 1.50m |
| Chiếm dụng | : 6.65m |

R=75.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

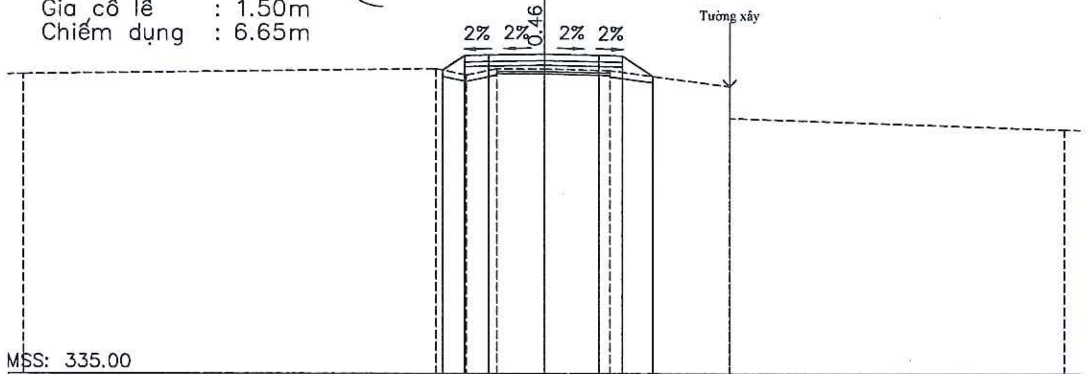


MSS: 335.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 344.55 345.01 345.03 345.06 345.03 345.01 344.37 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.69 0.75 1.75 1.75 0.75 0.96 |
| Cao độ tự nhiên | 344.42 344.60 344.40 344.60 344.60 344.55 344.05 343.05 342.70 |
| Khoảng cách tự nhiên | 13.10 0.95 0.95 1.50 2.10 3.80 10.60 |

Tuyến: T1
Cọc: P13
KM0+647.71

| | |
|---|---|
| Đào khuôn | : 0.00m2 |
| Vét hữu cơ | : 0.38m2 |
| Đánh cấp | : 0.08m2 |
| Đắp nền | : 0.92m2 |
| Mặt BTXM | : 3.50m |
| Giấy dầu | : 3.50m |
| Móng CPDD | : 5.00m |
| Gia cố lề | : 1.50m |
| Chiếm dụng | : 6.48m |

R=75.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

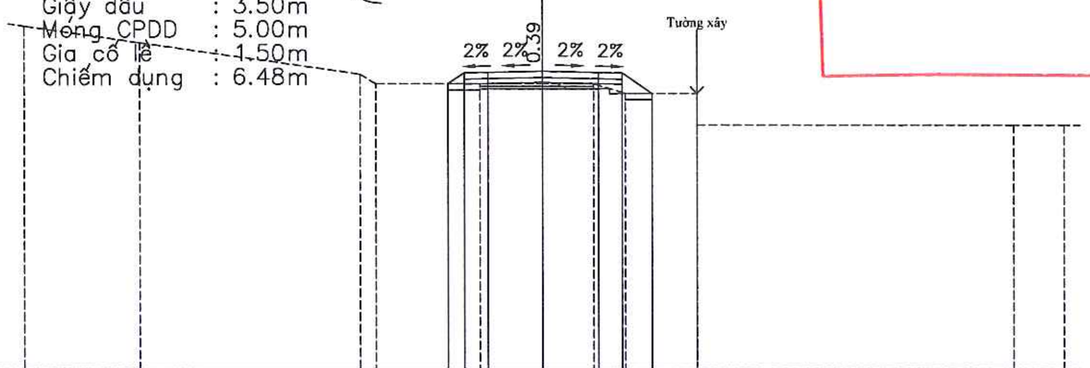


MSS: 336.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 345.01 345.36 345.37 345.41 345.37 345.36 344.71 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.52 0.75 1.75 1.75 0.75 0.97 |
| Cao độ tự nhiên | 346.84 346.31 345.31 345.01 345.01 345.01 345.01 344.71 344.71 343.71 343.71 343.71 |
| Khoảng cách tự nhiên | 3.70 7.00 0.50 3.30 2.00 1.60 1.00 2.30 10.00 1.60 |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

Tuyến: T1
Cọc: TC13
KM0+658.94

| | |
|---|---|
| Đào khuôn | : 0.03m2 |
| Vét hữu cơ | : 0.45m2 |
| Đánh cấp | : 0.08m2 |
| Đắp nền | : 1.01m2 |
| Mặt BTXM | : 3.50m |
| Giấy dầu | : 3.50m |
| Móng CPDD | : 5.00m |
| Gia cố lề | : 1.50m |
| Phá rỡ KC cũ | : 0.02m2 |
| Chiếm dụng | : 6.82m |

R=75.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

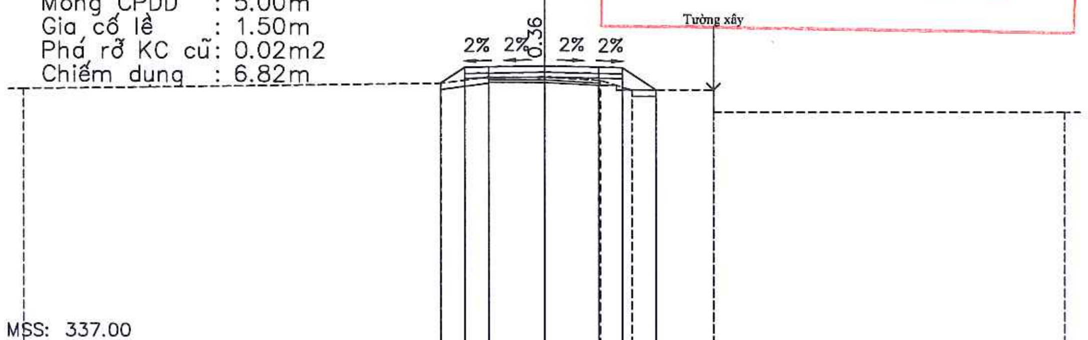


MSS: 337.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 345.20 345.70 345.72 345.75 345.72 345.70 345.00 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.76 0.75 1.75 1.75 0.75 1.06 |
| Cao độ tự nhiên | 345.02 345.20 345.40 345.40 345.30 345.00 345.00 344.30 344.30 |
| Khoảng cách tự nhiên | 13.25 1.50 1.75 1.80 1.00 2.60 11.10 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG |

TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1

KÝ HIỆU BẢN VẼ:

GHI CHÚ - SỬA ĐỔI

NGÀY

HOÀN THÀNH NĂM 2025

Tuyến: T1
Cọc: 21
KM0+663.03

Đào khuôn : 0.00m2
Vét hữu cơ : 0.44m2
Đánh cấp : 0.08m2
Đắp nền : 0.97m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.00m2
Chiếm dụng : 6.70m

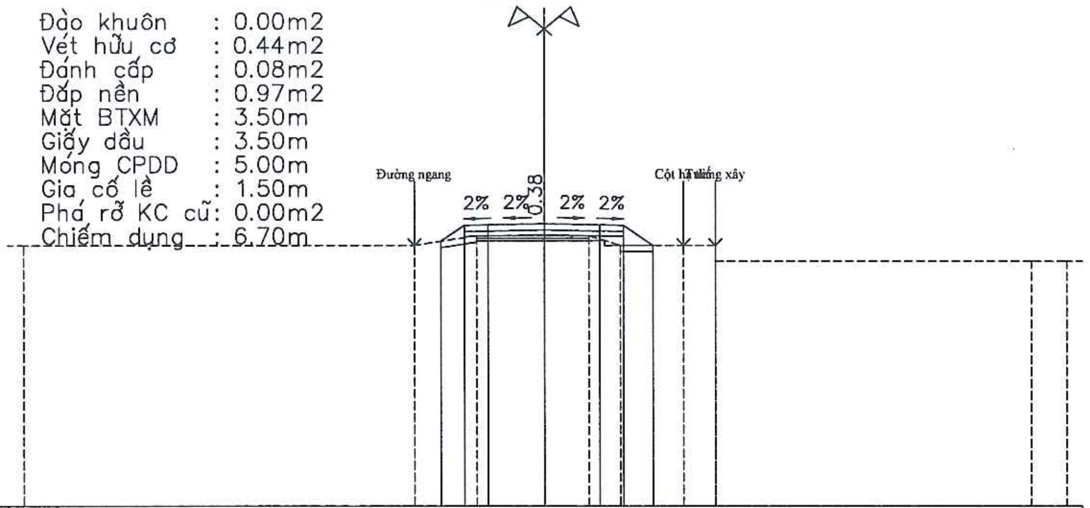


| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | 345.33 | 345.83 | 345.85 | 345.88 | 345.85 | 345.83 | 345.20 | | | | |
| Khoảng cách thiết kế | 0.76 | 0.75 | 1.75 | 1.75 | 0.75 | 0.95 | | | | | |
| Cao độ tự nhiên | 345.20 | 345.20 | 345.50 | 345.50 | 345.50 | 345.20 | 345.20 | 345.20 | 344.70 | 344.70 | 344.70 |
| Khoảng cách tự nhiên | 12.40 | 2.00 | 2.10 | 1.40 | 1.00 | 2.00 | 1.00 | 10.00 | 1.10 | | |

Tuyến: T1
Cọc: TD14
KM0+676.03

Vét hữu cơ : 0.65m2
Đắp nền : 1.63m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 6.73m

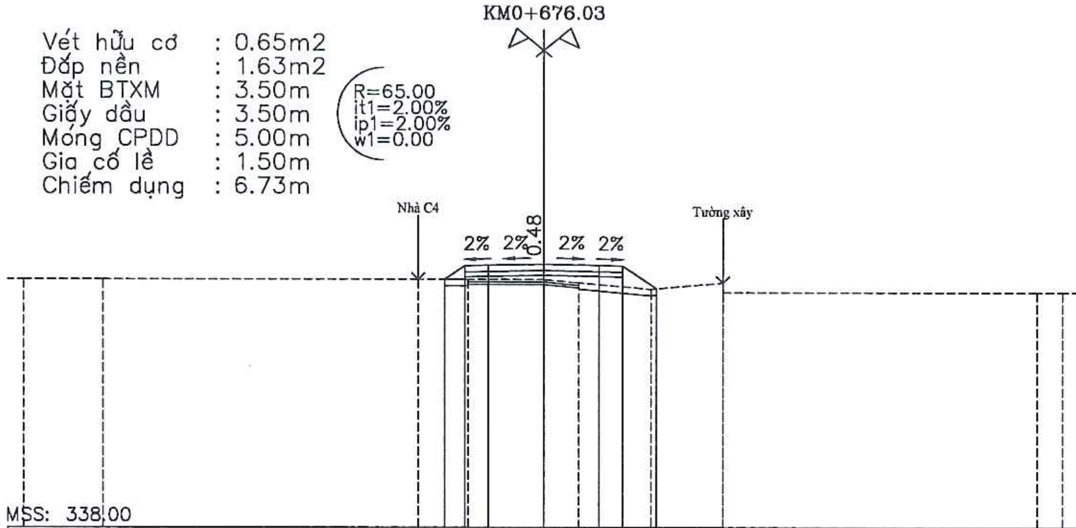


| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | 345.80 | 346.23 | 346.25 | 346.28 | 346.25 | 346.23 | 345.51 | | | | |
| Khoảng cách thiết kế | 0.65 | 0.75 | 1.75 | 1.75 | 0.75 | 1.08 | | | | | |
| Cao độ tự nhiên | 345.80 | 345.80 | 345.80 | 345.80 | 345.80 | 345.70 | 345.50 | 345.70 | 345.40 | 345.40 | 345.40 |
| Khoảng cách tự nhiên | 2.50 | 10.00 | 1.60 | 2.40 | 1.10 | 2.30 | 2.30 | 10.00 | 0.80 | | |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

Tuyến: T1
Cọc: P14
KM0+686.49

Vét hữu cơ : 0.33m2
Đánh cấp : 0.10m2
Đắp nền : 1.35m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 6.51m

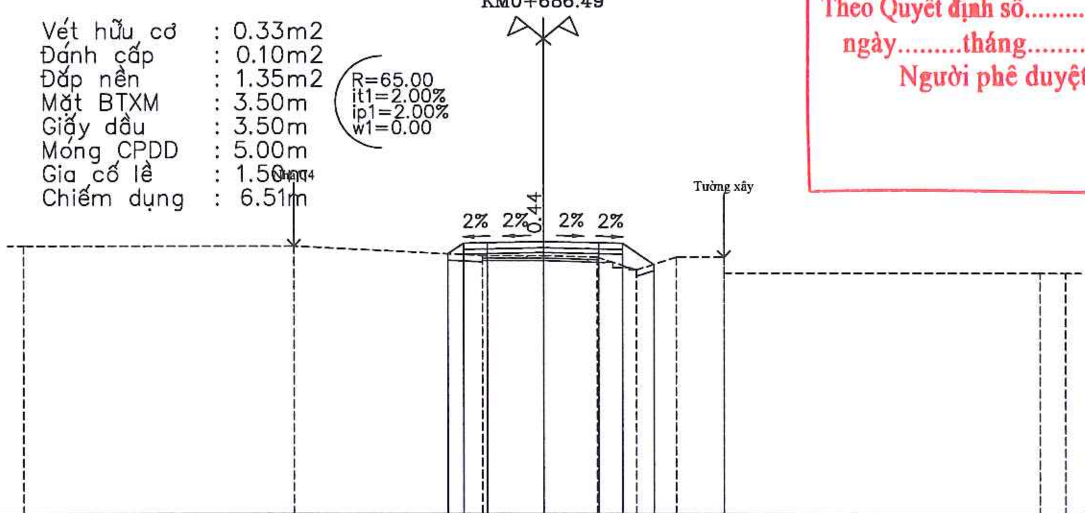


| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | 346.21 | 346.55 | 346.57 | 346.60 | 346.57 | 346.55 | 345.88 | | | | |
| Khoảng cách thiết kế | 0.51 | 0.75 | 1.75 | 1.75 | 0.75 | 1.00 | | | | | |
| Cao độ tự nhiên | 346.46 | 346.46 | 346.16 | 346.16 | 346.11 | 345.71 | 346.11 | 346.11 | 345.61 | 345.61 | 345.61 |
| Khoảng cách tự nhiên | 8.60 | 6.00 | 1.90 | 1.70 | 1.25 | 1.25 | 1.50 | 10.00 | 0.80 | | |

Tuyến: T1
Cọc: 22
KM0+693.07

Vét hữu cơ : 0.51m2
Đắp nền : 1.29m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 6.16m

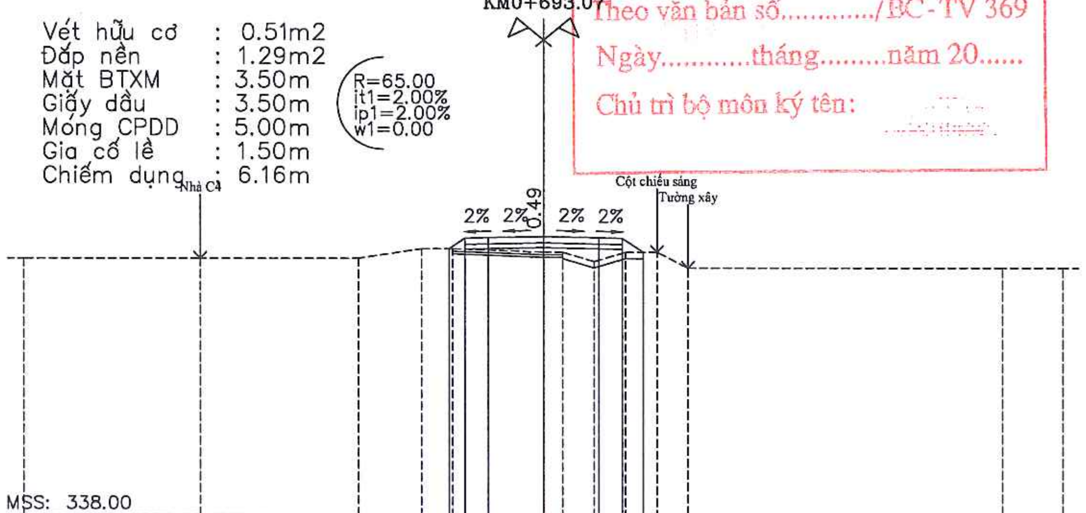


| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | 346.42 | 346.75 | 346.77 | 346.80 | 346.77 | 346.75 | 346.32 | | | | | | |
| Khoảng cách thiết kế | 0.51 | 0.75 | 1.75 | 1.75 | 0.75 | 0.66 | | | | | | | |
| Cao độ tự nhiên | 346.12 | 346.12 | 346.12 | 346.42 | 346.42 | 346.32 | 346.32 | 346.02 | 346.32 | 346.32 | 345.82 | 345.82 | 345.82 |
| Khoảng cách tự nhiên | 5.60 | 5.00 | 2.00 | 1.00 | 2.90 | 0.60 | 1.00 | 1.00 | 1.00 | 1.00 | 10.00 | 1.90 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC BAN QLDA ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1 |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI / NGÀY / HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

Tuyến: T1
Cọc: TC14
KM0+696.95

Vét hữu cơ : 0.83m2
Đắp nền : 1.40m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 6.56m

R=65.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

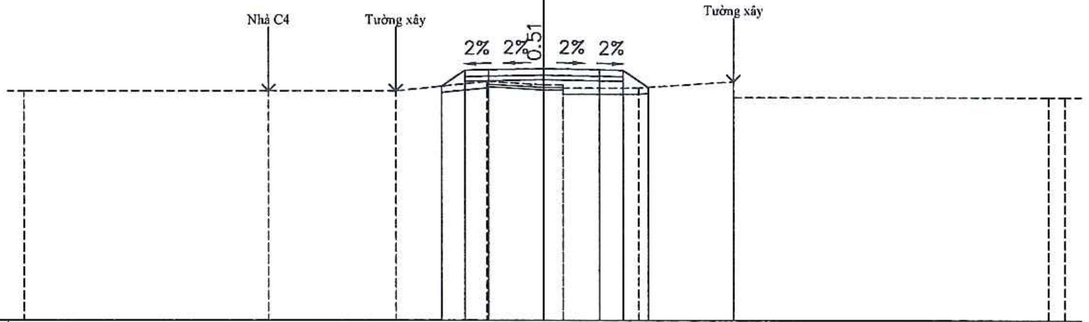


MSS: 339.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 346.37, 346.87, 346.89, 346.92, 346.89, 346.87, 346.34 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.76, 0.75, 1.75, 1.75, 0.75, 0.80 |
| Cao độ tự nhiên | 346.22, 346.22, 346.22, 346.52, 346.42, 346.42, 346.32, 346.32, 346.52, 346.02, 346.02, 346.02 |
| Khoảng cách tự nhiên | 7.80, 4.00, 2.90, 1.80, 0.60, 2.40, 3.00, 10.00, 0.50 |

Tuyến: T1
Cọc: 23
KM0+702.38

Đào khuôn : 0.10m2
Vét hữu cơ : 1.18m2
Đắp nền : 0.46m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.10m2
Chiếm dụng : 5.92m

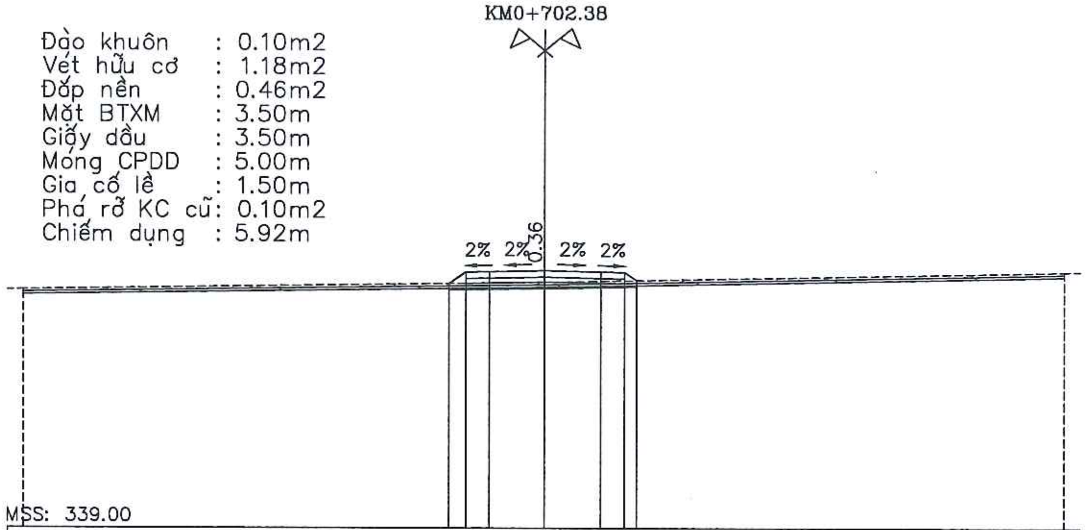


MSS: 339.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 346.68, 347.04, 347.06, 347.09, 347.06, 347.04, 346.79 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.54, 0.75, 1.75, 1.75, 0.75, 0.38 |
| Cao độ tự nhiên | 346.48, 346.73, 347.06 |
| Khoảng cách tự nhiên | 16.50, 16.50 |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

Tuyến: T1
Cọc: TD15
KM0+704.11

Đào khuôn : 0.38m2
Vét hữu cơ : 1.10m2
Đắp nền : 0.35m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.26m2
Chiếm dụng : 5.52m

R=25.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

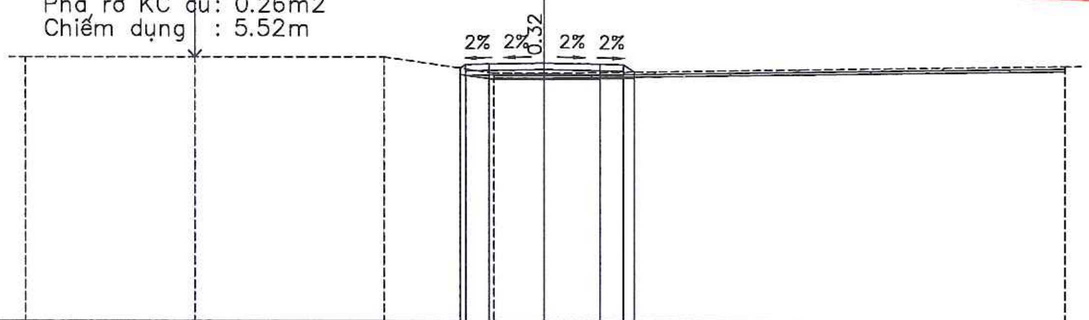


MSS: 339.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 346.98, 347.09, 347.11, 347.14, 347.11, 347.09, 346.87 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.18, 0.75, 1.75, 1.75, 0.75, 0.34 |
| Cao độ tự nhiên | 347.32, 347.32, 347.32, 346.82, 346.82, 347.07 |
| Khoảng cách tự nhiên | 5.40, 6.00, 3.50, 1.60, 16.50 |

Tuyến: T1
Cọc: P15
KM0+711.20

Đào khuôn : 1.12m2
Đắp nền : 0.03m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.80m2
Chiếm dụng : 5.33m

R=25.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

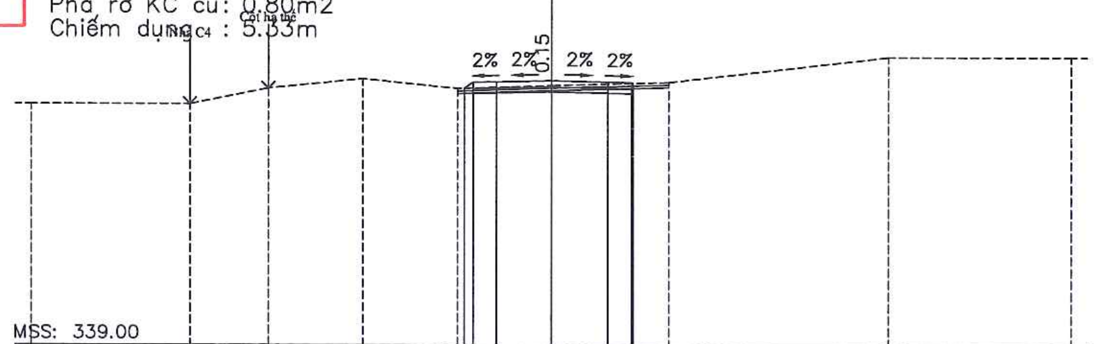


MSS: 339.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 347.12, 347.31, 347.33, 347.36, 347.33, 347.31, 347.28 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.29, 0.75, 1.75, 1.75, 0.75, 0.04 |
| Cao độ tự nhiên | 346.62, 346.62, 347.12, 347.42, 347.12, 347.22, 347.32, 348.12, 348.12 |
| Khoảng cách tự nhiên | 5.00, 2.50, 3.00, 3.00, 3.00, 3.70, 7.00, 5.80 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC BAN QLDA ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1 |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI; NGÀY; HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

Đào khuôn : 1.61m2
Đào nền : 0.22m2
Đào rãnh : 0.42m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.74m2
Chiếm dụng : 7.28m

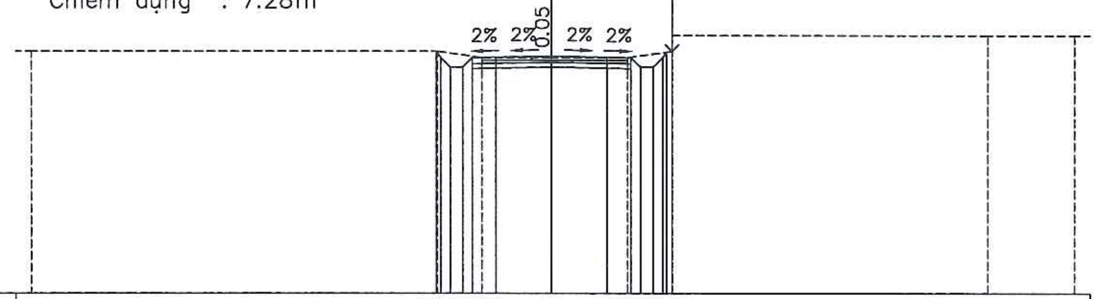


MSS: 340.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 347.63 347.43 347.13 347.13 347.43 347.44 347.48 347.44 347.43 347.13 347.13 347.43 347.60 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.15 0.30 0.40 0.30 0.75 1.75 1.75 0.75 0.30 0.40 0.30 0.15 |
| Cao độ tự nhiên | 347.63 347.63 347.43 347.43 347.43 347.63 348.13 348.13 348.13 |
| Khoảng cách tự nhiên | 12.90 1.40 2.20 2.40 1.40 10.00 2.70 |

Đào khuôn : 0.53m2
Đào nền : 0.17m2
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 6.50m

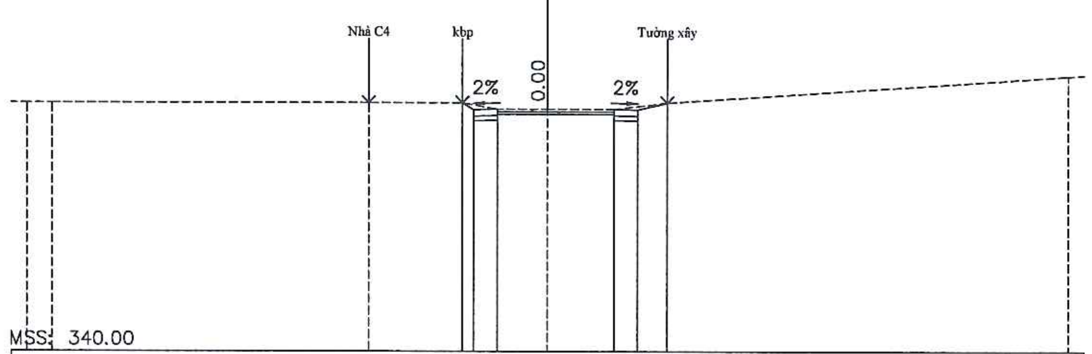


MSS: 340.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 347.83 347.62 347.63 347.63 347.62 347.83 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.35 0.75 0.75 0.95 |
| Cao độ tự nhiên | 347.83 347.83 347.83 347.83 347.63 347.63 347.63 347.83 348.68 |
| Khoảng cách tự nhiên | 0.80 10.00 3.00 1.10 1.60 2.10 1.70 12.70 |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

Đào khuôn : 0.52m2
Đào nền : 0.11m2
Đào rãnh : 0.21m2
Đắp nền : 0.00m2
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 6.08m

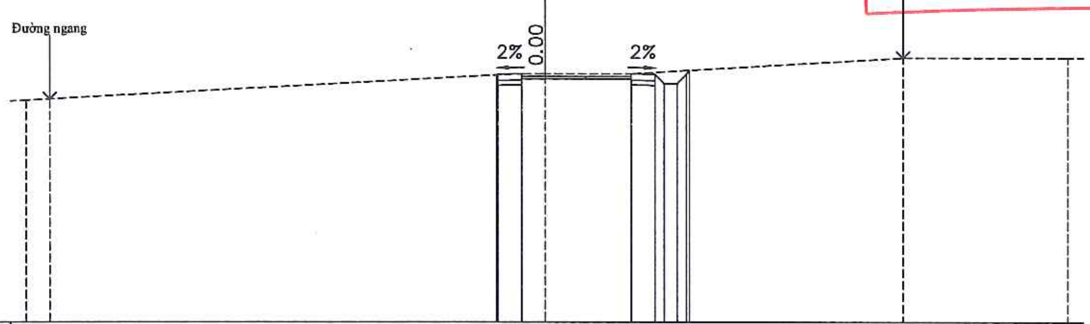


MSS: 340.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 347.81 347.84 347.85 347.85 347.84 347.54 347.54 347.84 347.96 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.04 0.75 0.75 0.30 0.40 0.30 0.09 |
| Cao độ tự nhiên | 347.01 347.05 347.85 347.85 347.85 348.35 348.35 |
| Khoảng cách tự nhiên | 0.75 15.00 0.75 2.70 8.60 5.20 |

Đào khuôn : 0.89m2
Đào nền : 0.01m2
Gia cố lề : 2.55m
Chiếm dụng : 6.16m

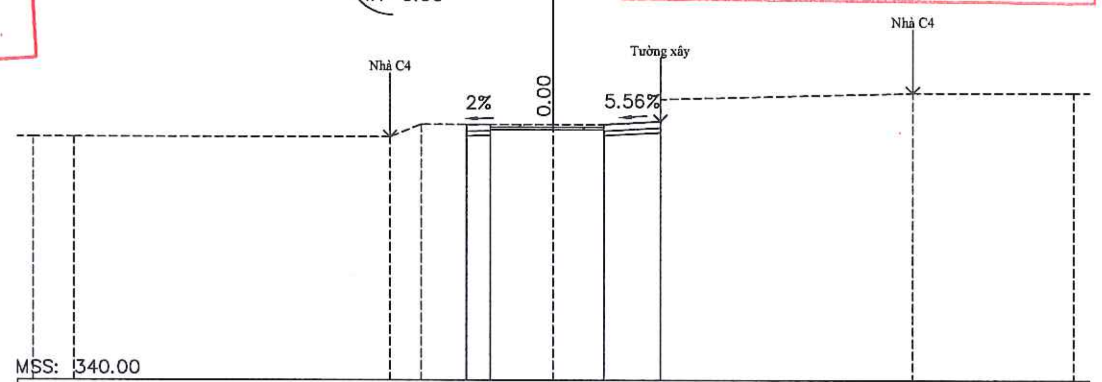


MSS: 340.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 348.09 348.08 348.09 348.09 348.19 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.01 0.75 1.80 |
| Cao độ tự nhiên | 347.69 347.69 347.69 348.09 348.09 348.09 348.09 348.19 348.89 349.09 349.09 |
| Khoảng cách tự nhiên | 1.30 10.00 1.00 2.20 2.00 1.60 1.80 8.00 5.10 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC BAN QLDA ĐÀ BẮC — ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC — BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: NGUYỄN ĐẠI QUẢNG; THIẾT KẾ - VẼ: CAO ĐỨC THỊNH; KIỂM TRA: LÃ THẾ HOÀNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB — GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1; GHI CHÚ - SỬA ĐỔI; NGÀY; KÝ HIỆU BẢN VẼ; HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

Đào khuôn : 0.67m2
Gia cố lề : 1.90m
Phá rỡ KC cũ: 0.08m2
Chiếm dụng : 5.35m

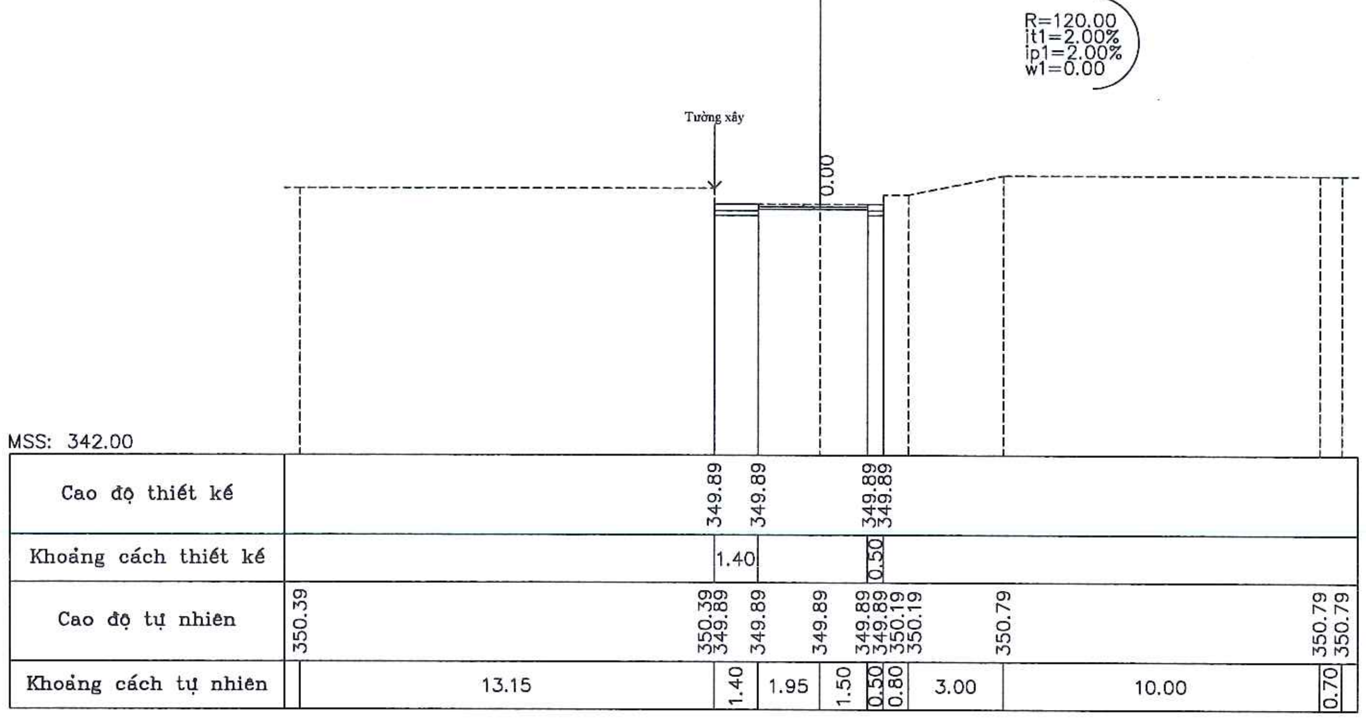


Đào khuôn : 0.53m2
Đào nền : 0.27m2
Đào rãnh : 0.42m2
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 7.32m

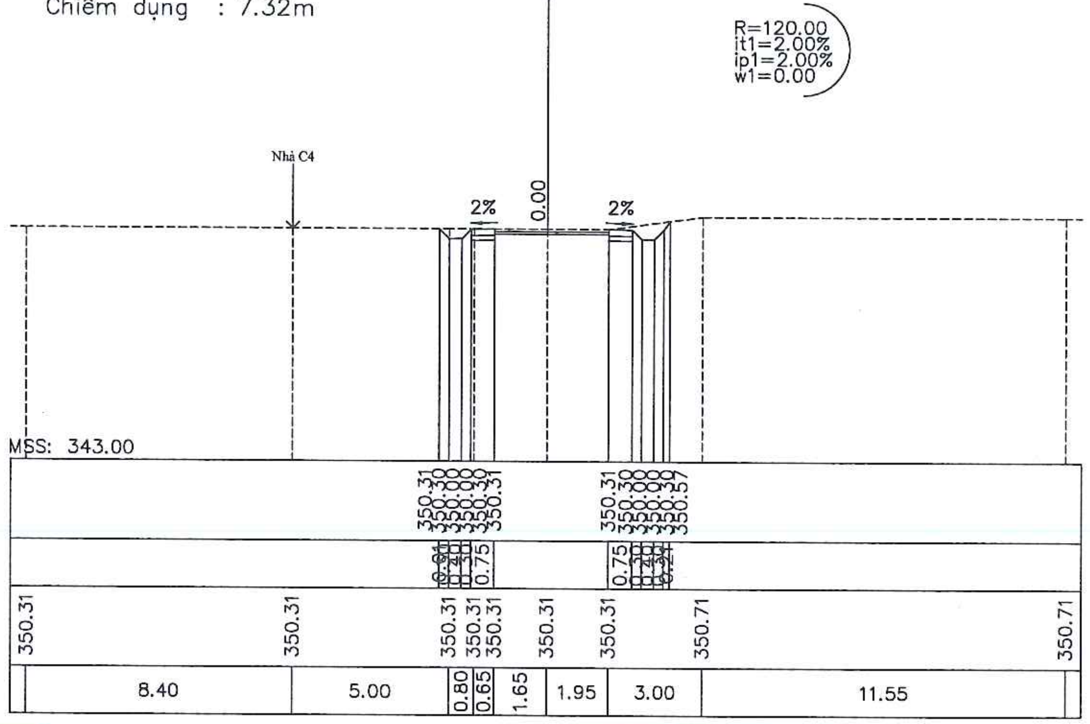



BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:


Đào khuôn : 0.53m2
Đào nền : 0.19m2
Đào rãnh : 0.42m2
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 6.95m

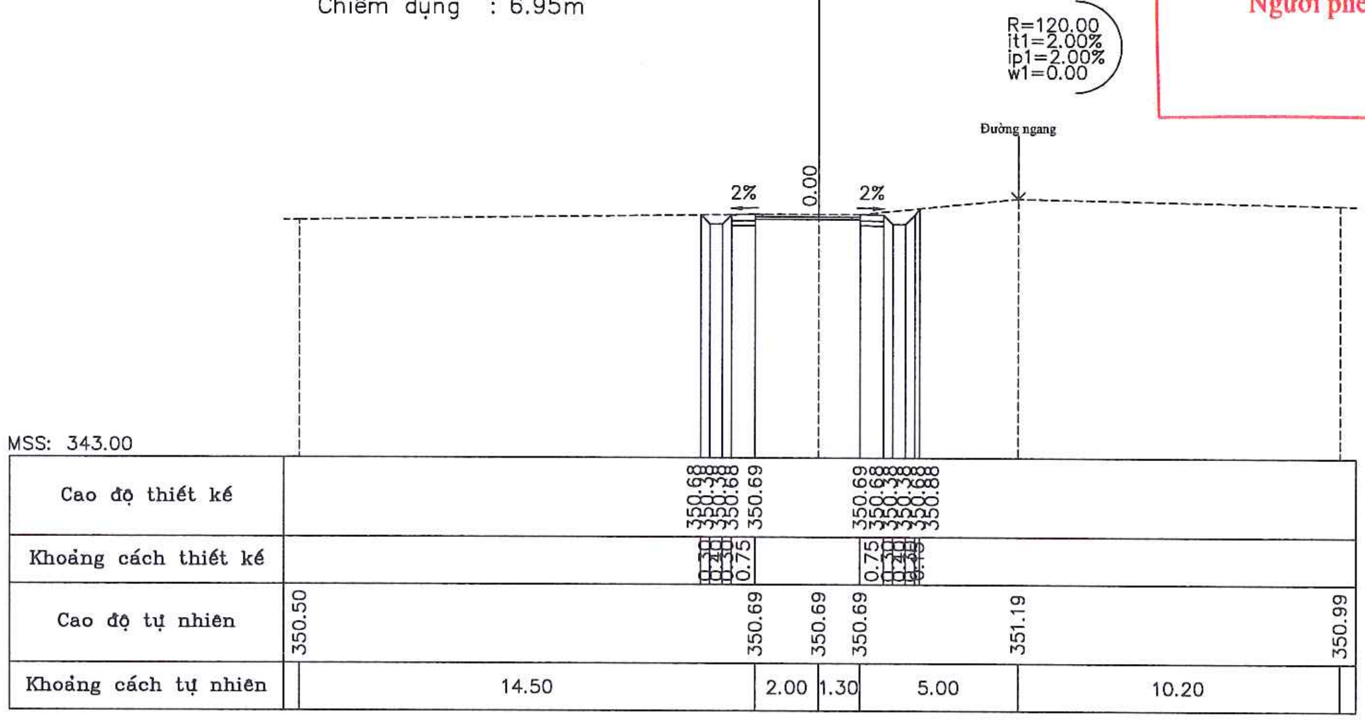


Đào khuôn : 0.46m2
Đắp nền : 0.00m2
Gia cố lề : 1.35m
Chiếm dụng : 4.81m

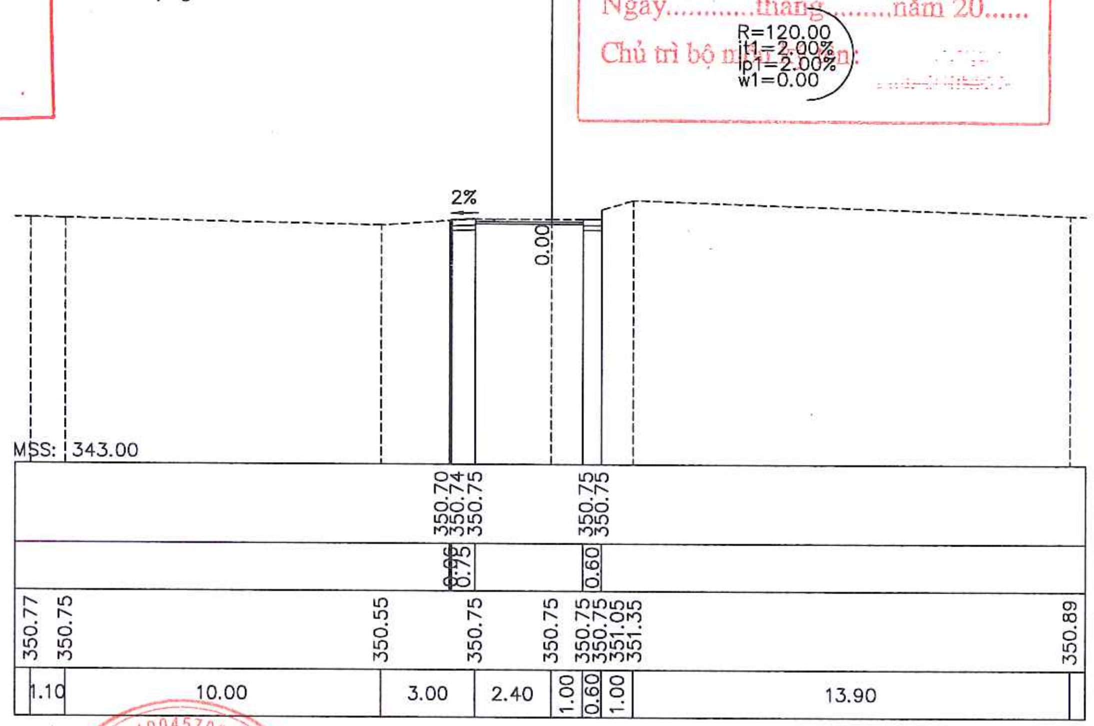



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn:


| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC BAN QLDA ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | |
| ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG |

| | | |
|---|---|---|
| TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1 | | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| GHI CHÚ - SỬA ĐỔI | | HOÀN THÀNH NĂM 2025 |
| NGÀY | | |

Đào khuôn : 0.46m2
Đắp nền : 0.01m2
Gia cố lề : 1.40m
Chiếm dụng : 5.06m

Tuyến: T1
Cọc: 26
KM0+861.61

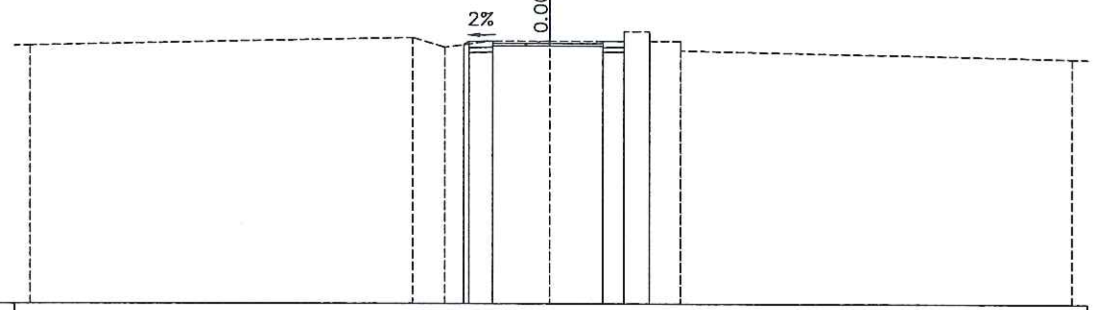


MSS: 343.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 351.14 351.25 351.26 351.26 351.26 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.16 0.75 0.65 |
| Cao độ tự nhiên | 351.12 351.36 351.06 351.26 351.26 351.26 351.26 351.56 351.56 351.26 351.26 350.96 350.71 |
| Khoảng cách tự nhiên | 12.15 1.00 1.50 1.85 1.65 0.65 0.80 1.00 12.40 |

Đào khuôn : 0.37m2
Đào nền : 0.04m2
Đắp nền : 0.03m2
Gia cố lề : 1.25m
Phá rỡ KC cũ: 0.04m2
Chiếm dụng : 5.14m

Tuyến: T1
Cọc: 27
KM0+876.50

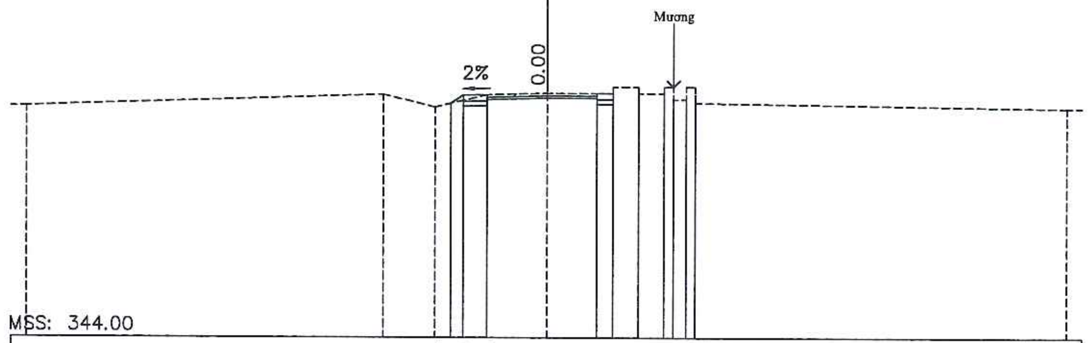


MSS: 344.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 351.37 351.63 351.64 351.69 351.69 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.39 0.75 0.50 |
| Cao độ tự nhiên | 351.27 351.64 351.24 351.64 351.69 351.89 351.89 351.89 351.69 351.69 351.89 351.89 351.49 351.49 351.89 351.89 351.39 351.24 |
| Khoảng cách tự nhiên | 11.30 1.65 1.65 1.90 1.60 0.50 0.80 0.80 [illegible] 11.80 |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

Đào khuôn : 0.51m2
Đào nền : 0.20m2
Đắp nền : 0.00m2
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.00m2
Chiếm dụng : 6.45m

Tuyến: T1
Cọc: 28
KM0+891.54

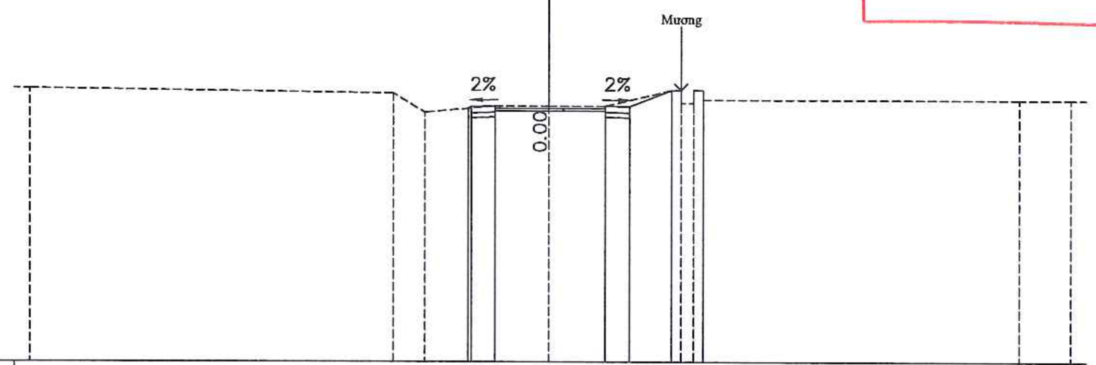


MSS: 344.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 352.00 352.06 352.08 352.08 352.06 352.58 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.09 0.75 0.75 1.35 |
| Cao độ tự nhiên | 352.63 352.48 351.88 352.08 352.08 352.08 352.58 352.58 352.18 352.18 352.58 352.58 352.28 352.28 352.28 |
| Khoảng cách tự nhiên | 11.55 1.00 2.20 1.75 1.75 2.10 [illegible] 10.00 1.65 |

Đào khuôn : 0.51m2
Đào nền : 0.87m2
Đào rãnh : 0.21m2
Đắp nền : 0.00m2
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.00m2
Chiếm dụng : 6.71m

Tuyến: T1
Cọc: TD18A
KM0+906.14

R=310.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

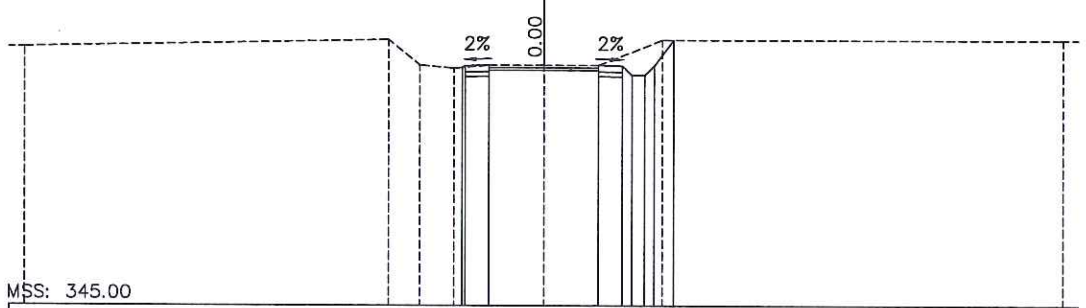


MSS: 345.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 352.53 352.59 352.60 352.60 352.59 352.29 352.29 352.59 353.40 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.09 0.75 0.75 0.30 0.40 0.30 0.30 0.61 |
| Cao độ tự nhiên | 353.17 353.40 352.60 352.50 352.60 352.60 352.60 353.40 353.40 |
| Khoảng cách tự nhiên | 11.55 1.00 1.10 1.10 1.75 1.75 2.00 12.75 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1 | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI | HOÀN THÀNH NĂM 2025 |
| | | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | NGÀY | |

Đào khuôn : 0.52m2
Đào nền : 0.50m2
Đào rãnh : 0.21m2
Đắp nền : 0.00m2
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 6.44m

Tuyến: T1
Cọc: P18A
KM0+917.06

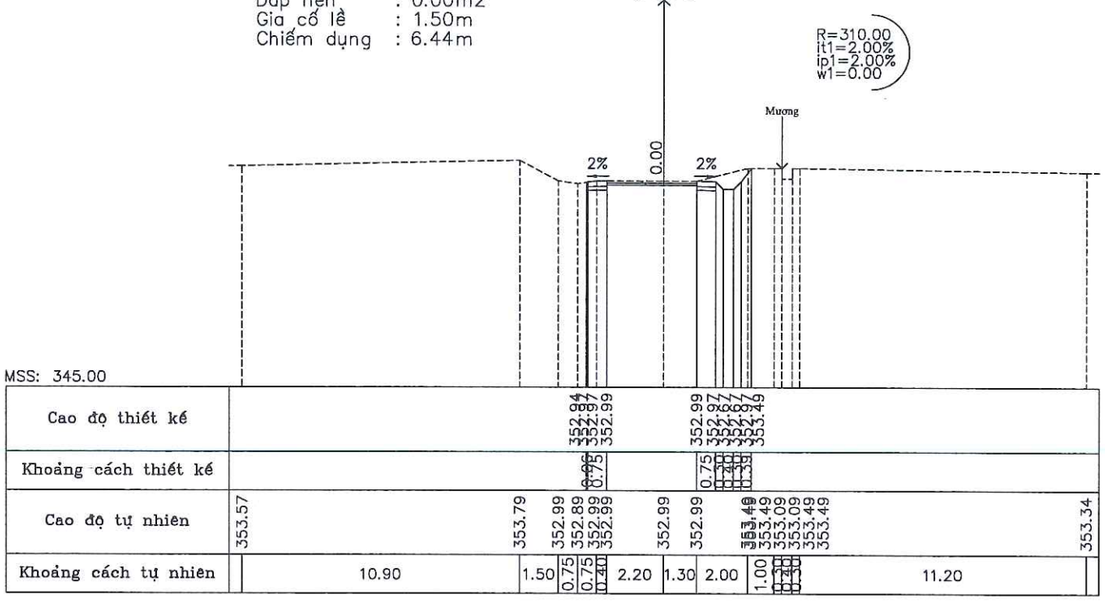


Đào khuôn : 0.45m2
Đào nền : 1.16m2
Đào rãnh : 0.21m2
Đắp nền : 0.01m2
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 7.03m

Tuyến: T1
Cọc: TC18A
KM0+927.97

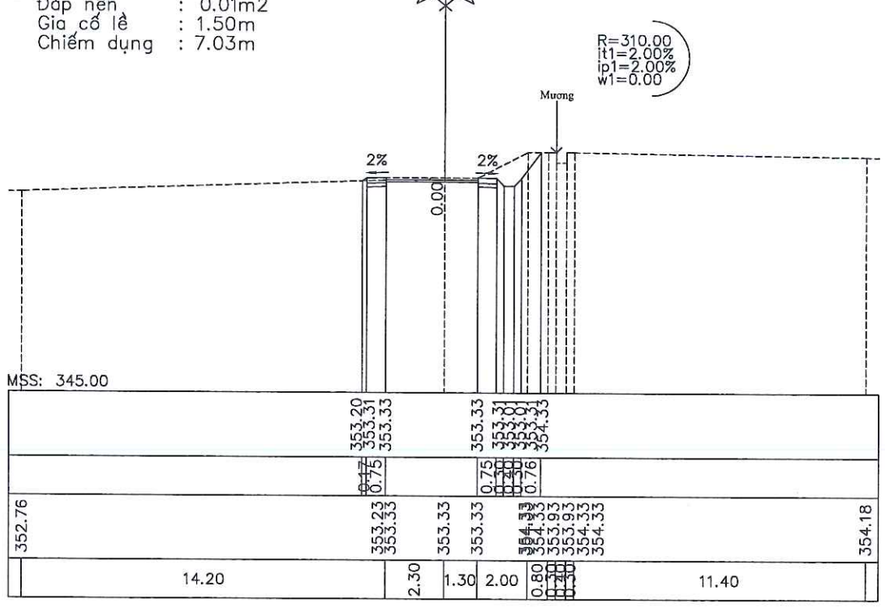


Đào khuôn : 0.53m2
Đào nền : 1.18m2
Đào rãnh : 0.21m2
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.02m2
Chiếm dụng : 6.41m

Tuyến: T1
Cọc: 28A
KM0+930.98

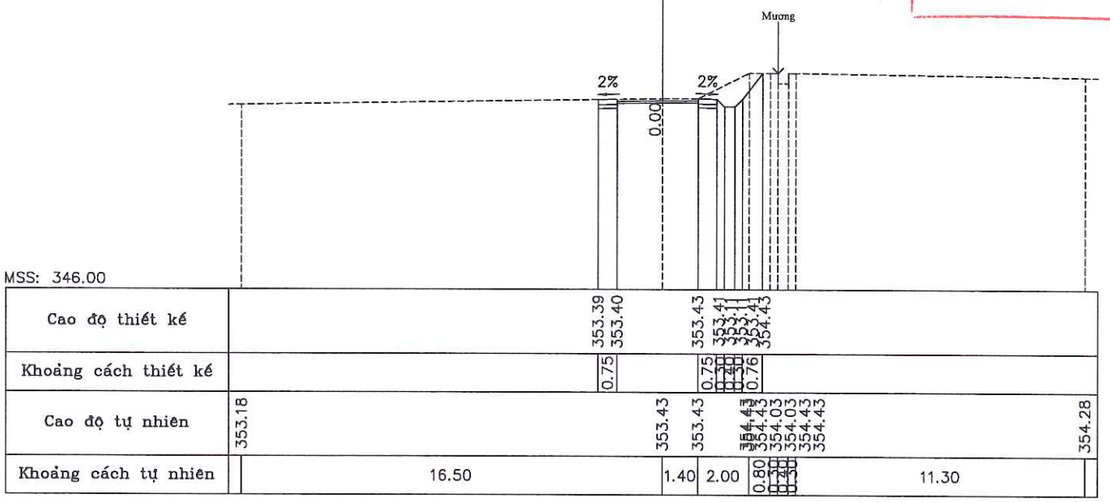


Đào khuôn : 0.25m2
Đào nền : 0.01m2
Gia cố lề : 0.70m
Chiếm dụng : 2.50m

Tuyến: T1
Cọc: 29
KM0+937.67

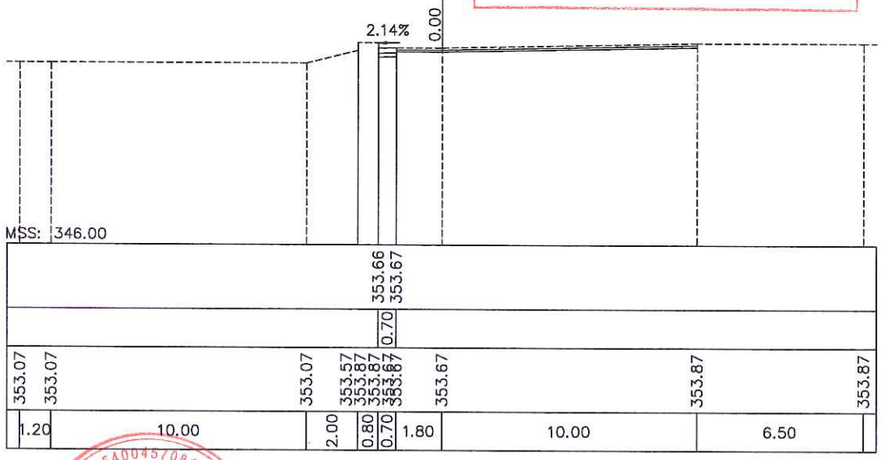


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số...../.....
ngày.....tháng.....năm 20.....
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số...../BC-TV 369
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Chủ trì bộ môn ký tên:

| | | | |
|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH |
| | | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB
GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG

| | | |
|---|---|---|
| TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1 | | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| GHI CHÚ - SỬA ĐỔI | | HOÀN THÀNH NĂM 2025 |
| NGÀY | | |

Đào khuôn : 0.47m2
Đào nền : 0.21m2
Đào rãnh : 0.21m2
Gia cố lề : 1.35m
Chiếm dụng : 6.02m

Tuyến: T1
Cọc: 30
KM0+951.78

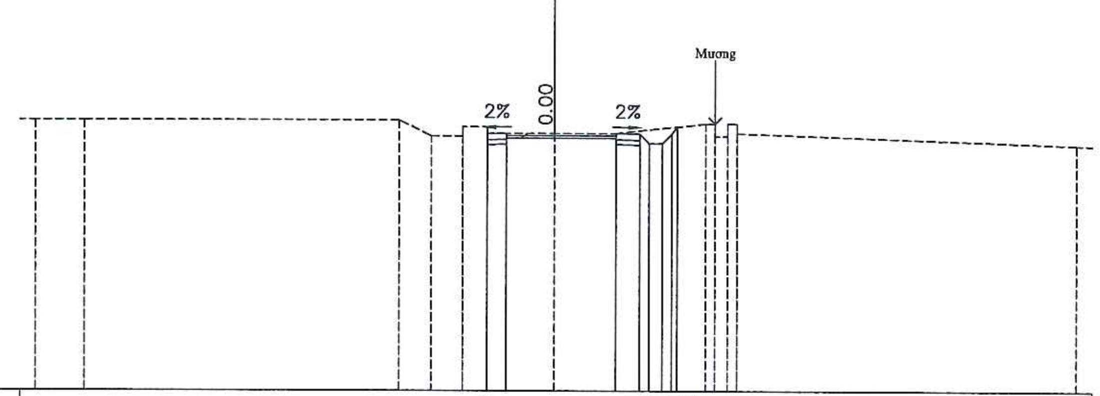


MSS: 346.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 354.10 354.11 354.11 354.10 353.80 353.80 354.10 354.32 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.60 0.75 0.30 0.40 0.30 0.17 |
| Cao độ tự nhiên | 354.51 354.51 354.51 354.01 354.01 354.31 354.31 354.11 354.11 354.11 354.11 354.41 354.41 354.01 354.01 354.41 354.41 354.11 353.75 |
| Khoảng cách tự nhiên | 1.55 10.00 1.00 1.00 0.80 0.60 1.55 1.95 2.80 0.30 0.40 0.30 10.75 |

Đào khuôn : 0.47m2
Đào nền : 0.02m2
Đào rãnh : 0.21m2
Gia cố lề : 1.35m
Chiếm dụng : 5.81m

Tuyến: T1
Cọc: 31
KM0+966.99

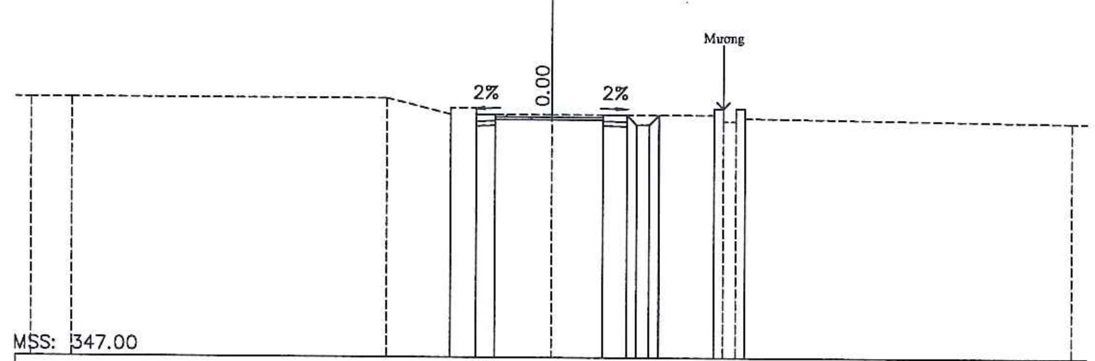


MSS: 347.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 354.65 354.66 354.66 354.65 354.35 354.35 354.65 354.66 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.60 0.75 0.30 0.40 0.30 0.04 |
| Cao độ tự nhiên | 355.16 355.16 355.16 354.66 354.86 354.86 354.66 354.66 354.66 354.66 354.66 354.86 354.86 354.46 354.46 354.86 354.86 354.56 354.42 |
| Khoảng cách tự nhiên | 1.30 10.00 2.00 0.80 0.60 1.80 1.65 3.50 0.30 0.40 0.30 10.35 |

Đào khuôn : 0.49m2
Đào nền : 0.29m2
Đào rãnh : 0.21m2
Đắp nền : 0.01m2
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 6.32m

Tuyến: T1
Cọc: 32
KM0+982.00

**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC**
**PHÊ DUYỆT**
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

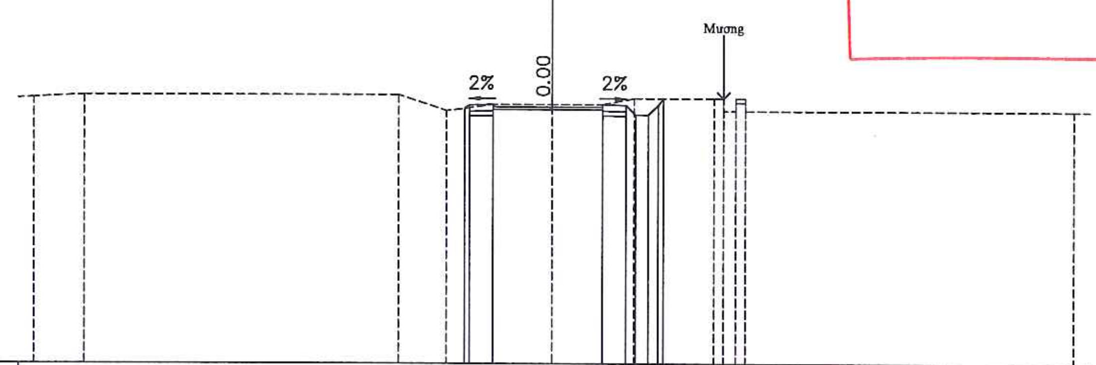


MSS: 347.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 355.08 355.18 355.20 355.20 355.18 354.88 354.88 355.18 355.40 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.10 0.75 0.75 0.30 0.40 0.30 0.16 |
| Cao độ tự nhiên | 355.42 355.50 355.50 355.00 355.20 355.20 355.20 355.40 355.40 355.40 355.00 355.00 355.40 355.40 355.00 355.00 |
| Khoảng cách tự nhiên | 1.60 10.00 1.50 1.50 1.90 1.60 1.00 2.50 0.30 0.40 0.30 10.40 |

Đào khuôn : 0.53m2
Đào nền : 0.13m2
Đào rãnh : 0.42m2
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 7.11m

R=330.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

Tuyến: T1
Cọc: TD19
KM0+989.07

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

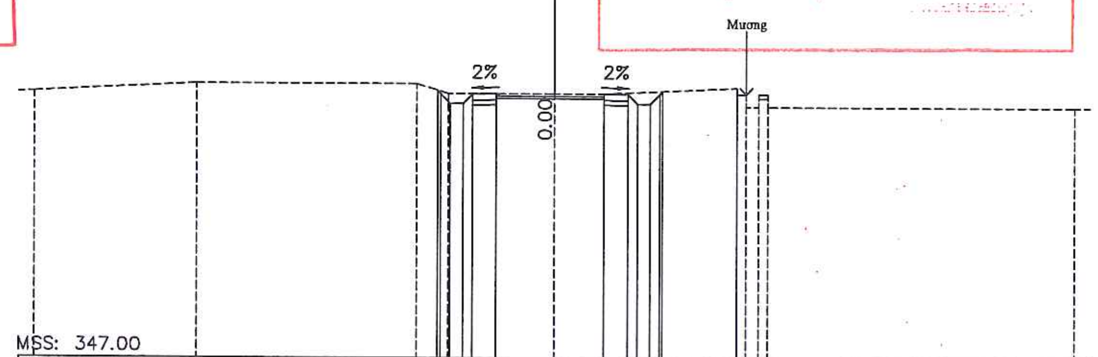


MSS: 347.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 355.48 355.36 355.06 355.06 355.36 355.38 355.38 355.36 355.06 355.09 355.39 355.47 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.08 0.30 0.40 0.30 0.75 0.75 0.30 0.40 0.30 0.08 |
| Cao độ tự nhiên | 355.42 355.68 355.68 355.38 355.38 355.38 355.38 355.58 355.38 355.38 354.98 354.98 355.38 355.38 354.98 354.98 |
| Khoảng cách tự nhiên | 5.15 7.00 1.00 1.50 1.85 1.60 4.20 0.30 0.40 0.30 9.70 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC BAN QLDA ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1 |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI / NGÀY / HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

M.S.D.N: 5400457086 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB TP. HÒA BÌNH - T. HÒA BÌNH

Đào khuôn : 0.47m2
Đào nền : 0.01m2
Gia cố lề : 1.35m
Chiếm dụng : 4.85m

Tuyến: T1
Cọc: 33
KM1+048.18

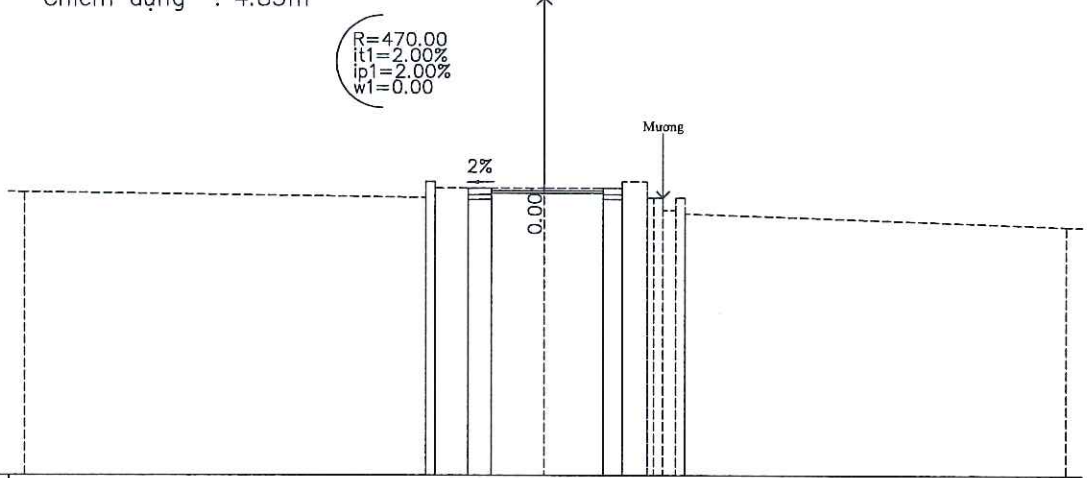


MSS: 347.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 356.01 356.03 356.03 356.03 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.75 0.60 |
| Cao độ tự nhiên | 355.90 355.73 356.23 356.23 356.03 356.03 356.03 356.03 356.23 356.03 355.73 355.73 355.73 355.33 355.33 355.73 355.73 355.23 354.83 |
| Khoảng cách tự nhiên | 12.75 0.30 1.80 1.65 1.85 0.60 0.80 [illegible] 12.05 |

Đào khuôn : 0.52m2
Đào nền : 0.01m2
Đắp nền : 0.02m2
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 5.25m

Tuyến: T1
Cọc: TC20
KM1+065.74

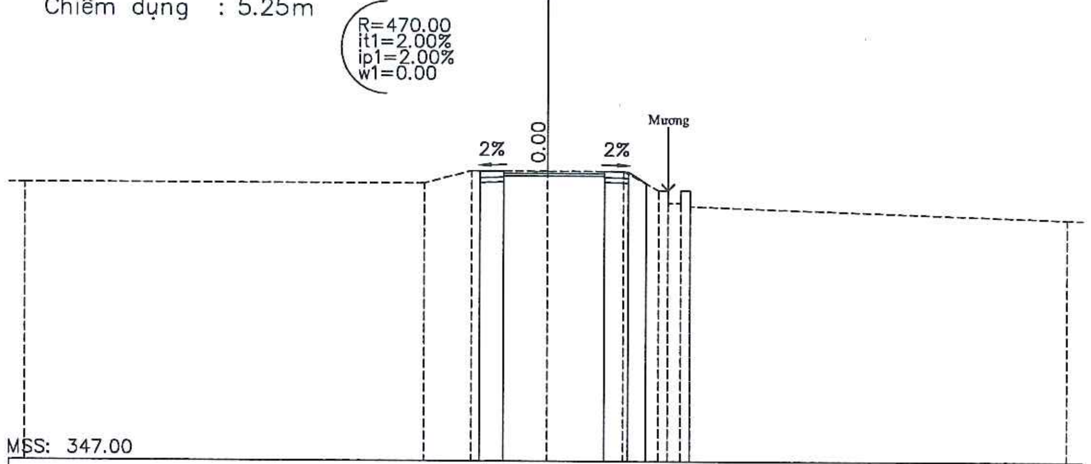


MSS: 347.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 356.12 356.13 356.13 356.12 355.75 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.75 0.75 0.55 |
| Cao độ tự nhiên | 355.73 355.73 356.13 356.13 356.13 356.13 355.53 355.53 355.13 355.13 355.53 355.53 355.03 354.63 |
| Khoảng cách tự nhiên | 12.60 1.50 1.00 1.40 1.80 0.60 1.10 [illegible] 12.00 |

Đào khuôn : 0.52m2
Đào nền : 0.01m2
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 4.95m

Tuyến: T1
Cọc: 34
KM1+086.02

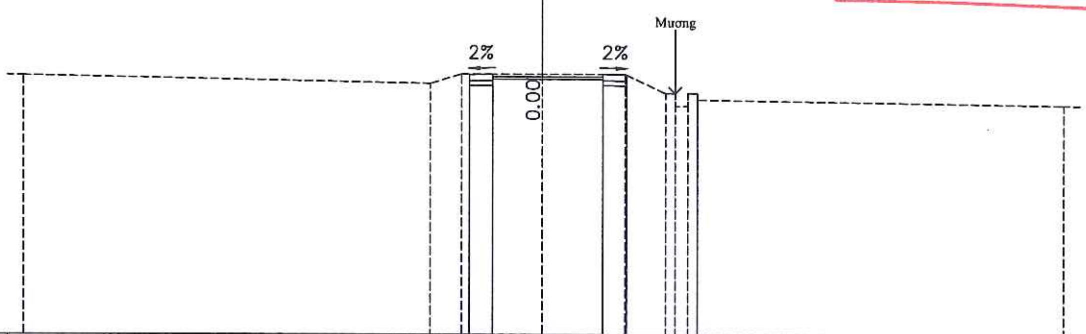


MSS: 348.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 356.20 356.21 356.21 356.20 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.75 0.75 |
| Cao độ tự nhiên | 356.17 355.91 356.21 356.21 356.21 356.21 355.61 355.61 355.21 355.21 355.61 355.61 355.41 355.26 |
| Khoảng cách tự nhiên | 12.95 1.00 1.00 1.55 1.90 0.70 1.30 [illegible] 11.60 |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

Đào khuôn : 0.41m2
Đào nền : 0.01m2
Đắp nền : 0.10m2
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 5.65m

Tuyến: T1
Cọc: 35
KM1+101.04

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

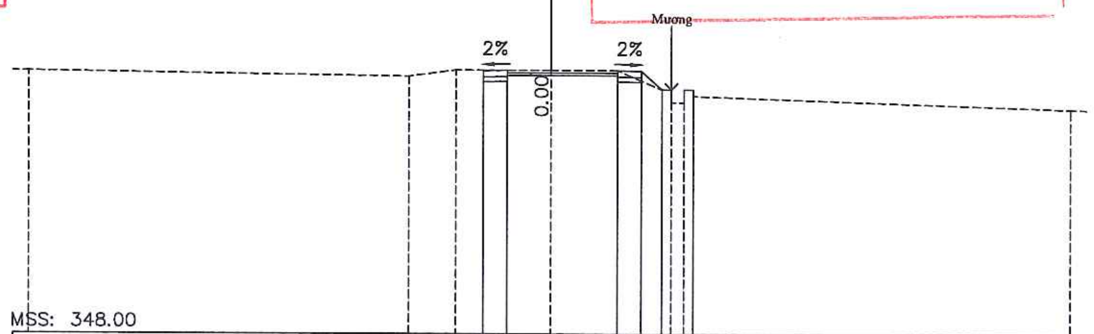


MSS: 348.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 356.30 356.32 356.32 356.30 355.72 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.75 0.75 0.65 |
| Cao độ tự nhiên | 356.28 356.12 356.32 356.32 356.32 356.32 355.72 355.72 355.32 355.32 355.72 355.72 355.52 355.12 |
| Khoảng cách tự nhiên | 12.00 1.50 1.60 1.40 2.10 1.40 [illegible] 12.00 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1 | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI | HOÀN THÀNH NĂM 2025 |
| | | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | NGÀY | |

Đào khuôn : 0.43m2
Đắp nền : 0.05m2
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 5.56m

Tuyến: T1
Cọc: 36
KM1+116.99

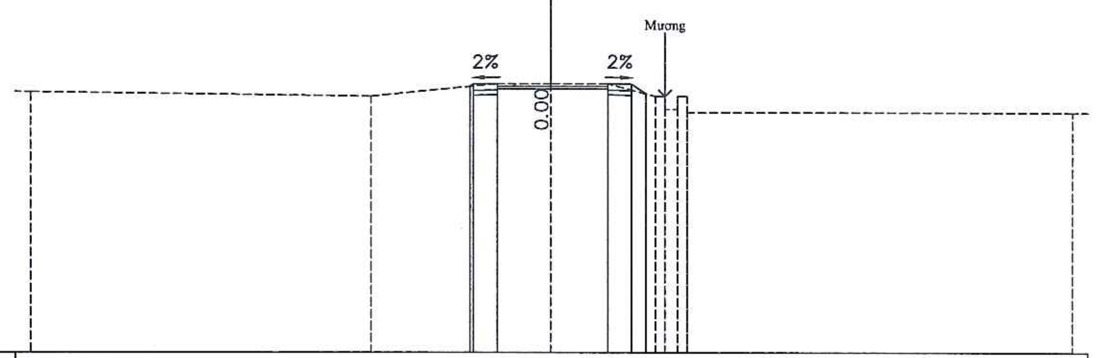


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 356.37, 356.44, 356.45, 356.45, 356.44, 356.14 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.11, 0.75, 0.75, 0.45 |
| Cao độ tự nhiên | 356.20, 356.05, 356.45, 356.45, 356.45, 356.05, 356.05, 355.65, 355.65, 356.05, 356.05, 355.55, 355.55 |
| Khoảng cách tự nhiên | 10.80, 4.00, 1.70, 1.80, 1.50, 0.30, 0.40, 0.30, 12.20 |

Đào khuôn : 0.19m2
Đắp nền : 0.04m2
Gia cố lề : 0.75m
Phá rỡ KC cũ: 0.56m2
Chiếm dụng : 2.81m

Tuyến: T1
Cọc: TD21
KM1+131.67

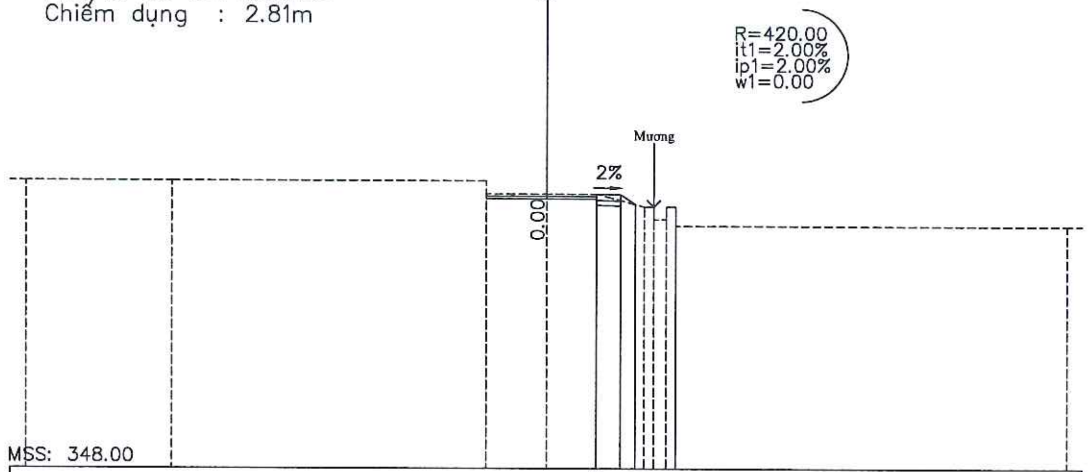


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 356.63, 356.61, 356.30 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.75, 0.46 |
| Cao độ tự nhiên | 357.03, 357.03, 357.03, 356.63, 356.63, 356.63, 356.23, 356.23, 355.83, 355.83, 356.23, 356.23, 355.63, 355.63 |
| Khoảng cách tự nhiên | 4.60, 10.00, 1.90, 1.60, 1.50, 0.30, 0.40, 0.30, 12.40 |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

Đào khuôn : 0.47m2
Đào nền : 0.04m2
Đào rãnh : 0.21m2
Đắp nền : 0.02m2
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 6.27m

Tuyến: T1
Cọc: P21
KM1+141.45

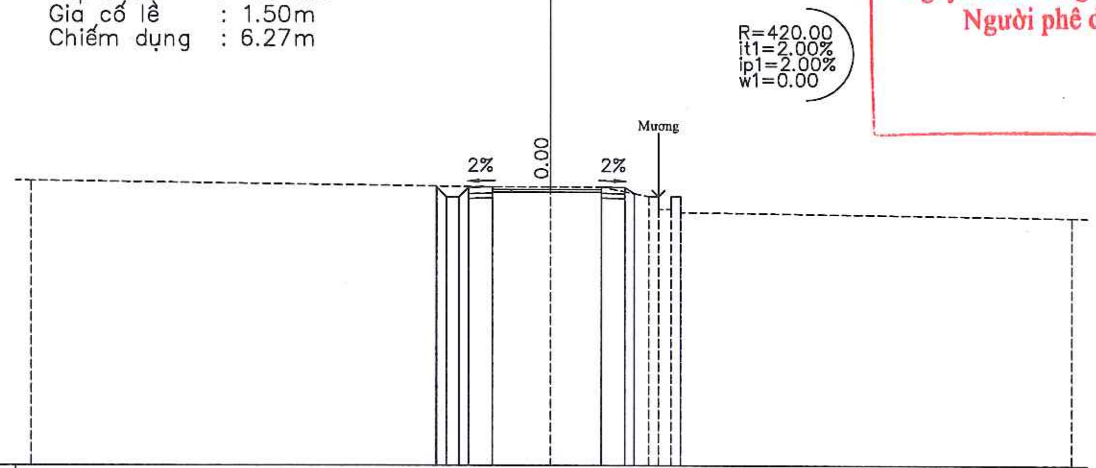


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 356.83, 356.79, 356.49, 356.49, 356.79, 356.80, 356.80, 356.79, 356.60 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.09, 0.40, 0.30, 0.75, 0.75, 0.29 |
| Cao độ tự nhiên | 357.00, 356.80, 356.80, 356.80, 356.50, 356.50, 356.10, 356.10, 356.50, 356.50, 356.00, 355.84 |
| Khoảng cách tự nhiên | 14.65, 1.85, 1.60, 1.50, 0.30, 0.40, 0.30, 12.40 |

Đào khuôn : 0.47m2
Đào nền : 0.01m2
Đắp nền : 0.02m2
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 5.29m

Tuyến: T1
Cọc: TC21
KM1+151.23

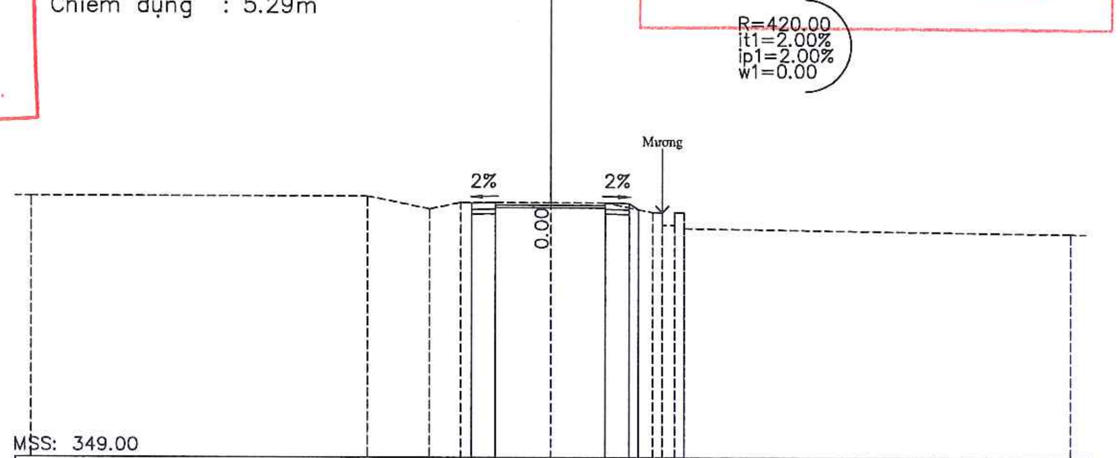


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 357.02, 357.04, 357.04, 357.02, 356.83 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.75, 0.75, 0.29 |
| Cao độ tự nhiên | 357.24, 357.24, 356.84, 357.04, 357.04, 357.04, 357.04, 356.74, 356.74, 356.34, 356.34, 356.74, 356.74, 356.24, 356.07 |
| Khoảng cách tự nhiên | 10.65, 2.00, 1.00, 1.10, 1.75, 1.75, 1.50, 0.30, 0.40, 0.30, 12.25 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1 |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI |
| | | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | | NGÀY |
| | | | | | | KÝ HIỆU BẢN VẼ<br>HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB – M.S.D.N: 5400457086 – TP. HÒA BÌNH - T. HÒA BÌNH

Đào khuôn : 0.61m2
Đào nền : 0.02m2
Đào rãnh : 0.21m2
Gia cố lề : 1.75m
Chiếm dụng : 6.26m

Tuyến: T1
Cọc: 37
KM1+166.13

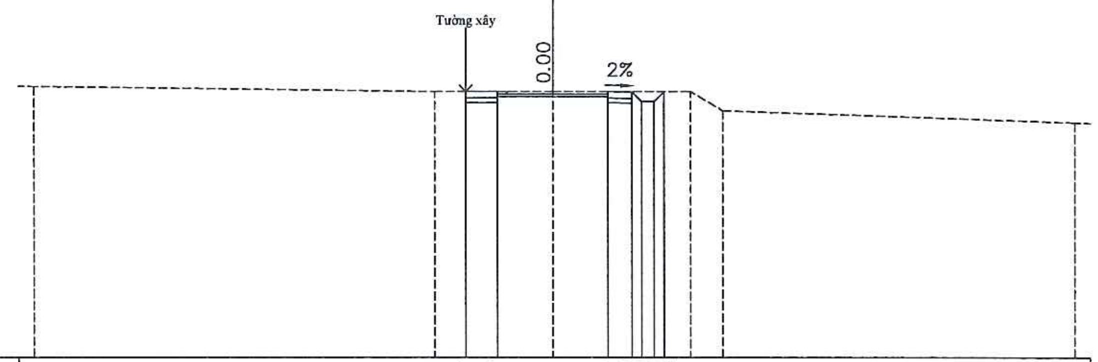


MSS: 349.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 357.37 · 357.37 · 357.37 · 357.35 · 357.05 · 357.05 · 357.35 · 357.37 |
| Khoảng cách thiết kế | 1.00 · 0.75 · 0.30 · 0.40 · 0.30 · 0.04 |
| Cao độ tự nhiên | 357.54 · 357.37 · 357.37 · 357.37 · 357.37 · 357.37 · 357.37 · 356.77 · 356.39 |
| Khoảng cách tự nhiên | 12.75 · 1.00 · 1.00 · 1.75 · 1.75 · 2.60 · 1.00 · 11.15 |

Đào khuôn : 1.14m2
Đào nền : 0.44m2
Đào rãnh : 0.21m2
Gia cố lề : 3.25m
Chiếm dụng : 7.86m

Tuyến: T1
Cọc: TD22
KM1+182.58

R=280.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

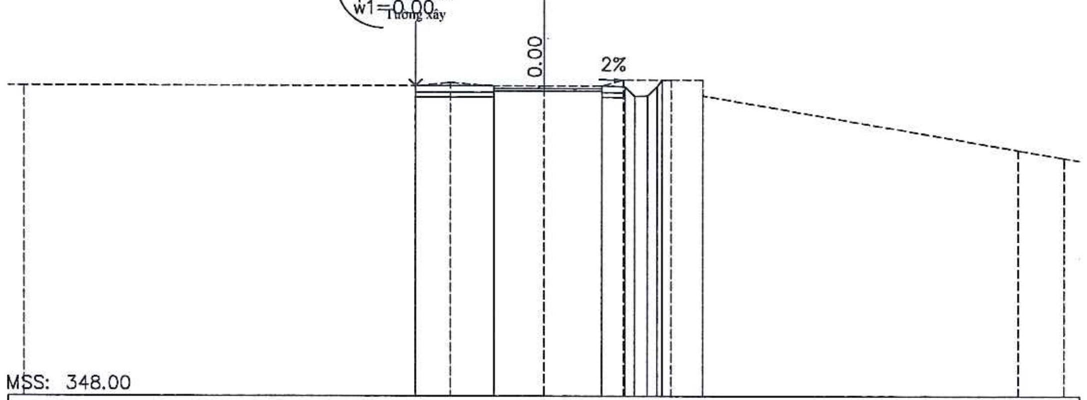


MSS: 348.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 357.74 · 357.74 · 357.74 · 357.72 · 357.42 · 357.42 · 357.72 · 357.94 |
| Khoảng cách thiết kế | 2.50 · 0.75 · 0.30 · 0.40 · 0.30 · 0.16 |
| Cao độ tự nhiên | 357.74 · 357.74 · 357.84 · 357.74 · 357.74 · 357.74 · 357.94 · 357.94 · 357.94 · 357.44 · 355.74 · 355.49 |
| Khoảng cách tự nhiên | 12.40 · 1.10 · 1.40 · 1.60 · 1.85 · 0.70 · 1.50 · 1.00 · 10.00 · 1.45 |

Đào khuôn : 1.12m2
Đào nền : 0.27m2
Đắp nền : 0.00m2
Gia cố lề : 3.25m
Chiếm dụng : 6.75m

Tuyến: T1
Cọc: P22
KM1+198.57

R=280.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

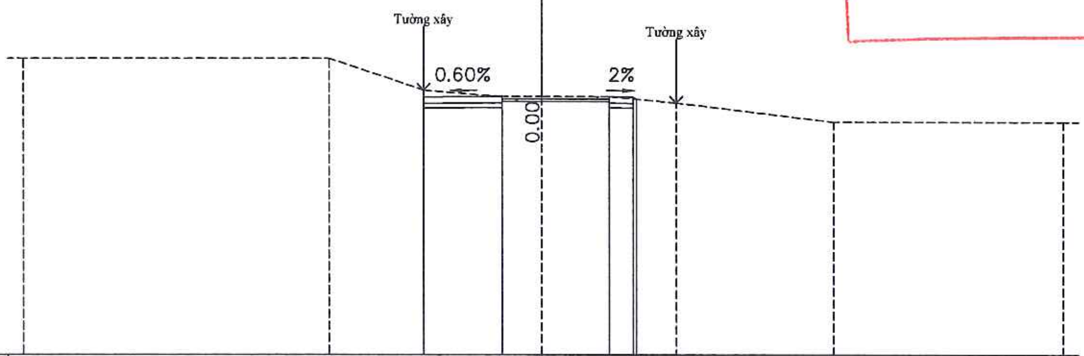


MSS: 350.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 358.12 · 358.14 · 358.14 · 358.12 · 358.06 |
| Khoảng cách thiết kế | 2.50 · 0.75 · 0.10 |
| Cao độ tự nhiên | 359.34 · 359.34 · 358.34 · 358.14 · 358.14 · 358.14 · 357.94 · 357.34 · 357.34 |
| Khoảng cách tự nhiên | 9.75 · 3.00 · 2.50 · 1.25 · 2.15 · 2.10 · 5.00 · 7.25 |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/................
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

Đào khuôn : 1.15m2
Đào nền : 0.25m2
Đào rãnh : 0.21m2
Gia cố lề : 3.85m
Chiếm dụng : 8.36m

Tuyến: T1
Cọc: TC22
KM1+214.57

R=280.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

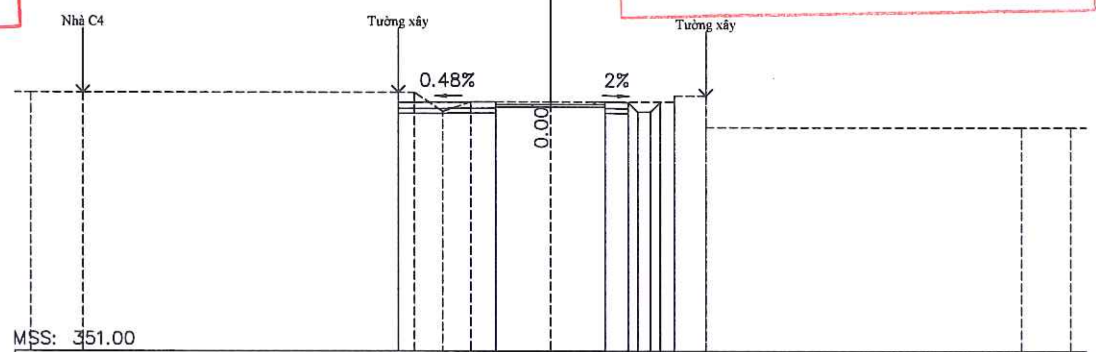


MSS: 351.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 358.84 · 358.86 · 358.86 · 358.84 · 358.54 · 358.54 · 358.84 · 358.86 |
| Khoảng cách thiết kế | 3.10 · 0.75 · 0.30 · 0.40 · 0.30 · 0.04 |
| Cao độ tự nhiên | 359.16 · 359.16 · 359.16 · 359.16 · 358.56 · 358.86 · 358.86 · 358.86 · 358.86 · 358.86 · 358.86 · 359.06 · 359.06 · 358.06 · 358.06 · 358.06 |
| Khoảng cách tự nhiên | 1.65 · 10.00 · 0.50 · 0.90 · 0.90 · 0.80 · 1.75 · 1.75 · 2.20 · 1.00 · 10.00 · 1.55 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: NGUYỄN ĐẠI QUẢNG<br>THIẾT KẾ - VẼ: CAO ĐỨC THỊNH<br>KIỂM TRA: LÃ THẾ HOÀNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1<br>KÝ HIỆU BẢN VẼ<br>GHI CHÚ - SỬA ĐỔI<br>NGÀY<br>HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

Đào khuôn : 0.52m2
Đào nền : 0.01m2
Đắp nền : 0.00m2
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 5.04m

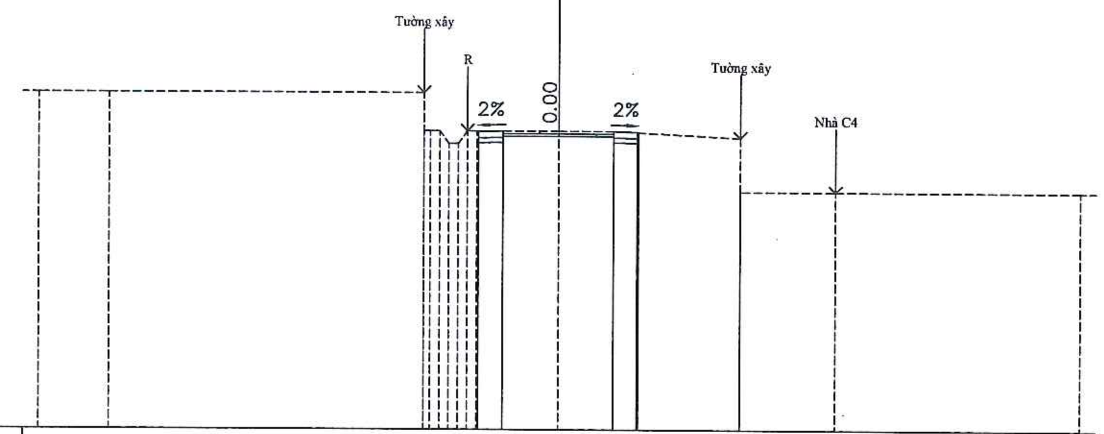


MSS: 350.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 359.39 359.40 359.40 359.39 359.36 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.75 0.75 [illegible] |
| Cao độ tự nhiên | 360.60 360.60 360.60 359.40 359.40 359.40 359.00 359.00 359.40 359.40 359.40 359.40 359.20 357.50 357.50 357.50 |
| Khoảng cách tự nhiên | 2.25 10.00 [illegible] 0.80 1.75 1.75 4.00 3.00 7.75 |

Đào khuôn : 0.35m2
Đắp nền : 0.00m2
Gia cố lề : 1.05m
Chiếm dụng : 4.61m

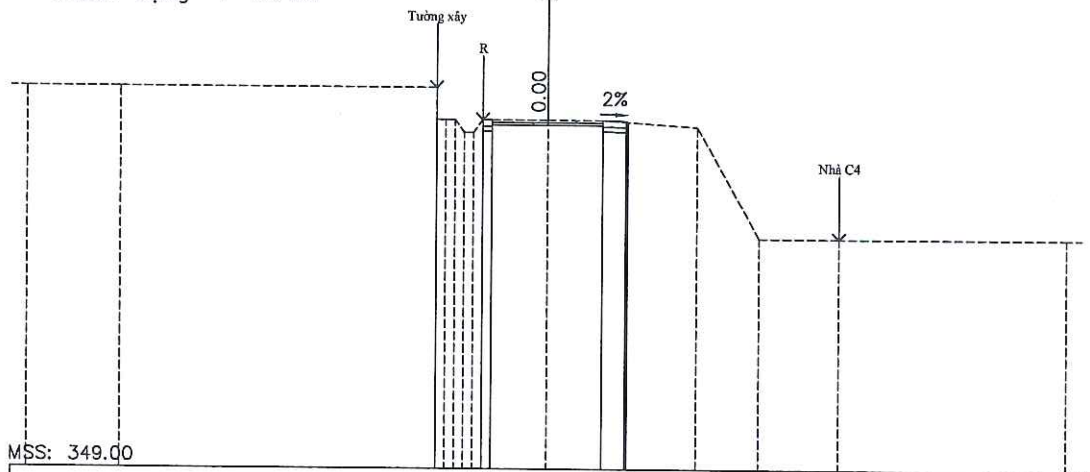


MSS: 349.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 359.98 359.98 359.98 359.97 359.93 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.30 0.75 [illegible] |
| Cao độ tự nhiên | 360.98 360.98 360.98 359.98 359.98 359.98 359.58 359.58 359.98 359.98 359.98 359.98 359.78 356.28 356.28 356.28 |
| Khoảng cách tự nhiên | 2.95 10.00 [illegible] 1.75 1.75 3.00 2.00 2.50 7.25 |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

Đào khuôn : 0.50m2
Đào nền : 0.02m2
Đào rãnh : 0.21m2
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 5.91m

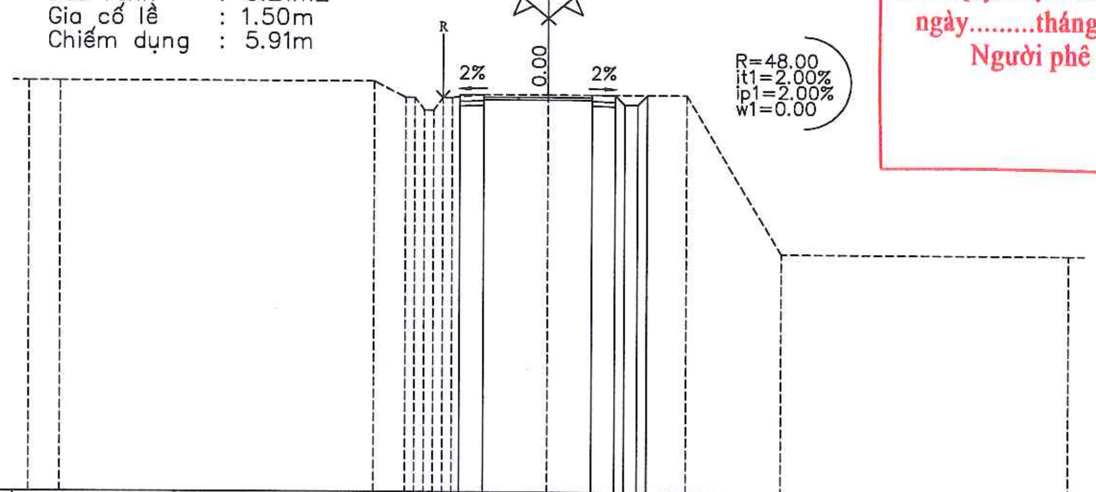


MSS: 348.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 360.56 360.58 360.58 360.56 360.26 360.26 360.56 360.58 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.75 0.75 0.30 0.40 [illegible] |
| Cao độ tự nhiên | 360.98 360.98 360.98 360.48 360.48 360.08 360.08 360.48 360.48 360.58 360.58 360.58 360.58 355.58 355.58 |
| Khoảng cách tự nhiên | 1.00 10.00 1.00 [illegible] 1.00 2.00 1.40 3.00 3.00 9.10 |

Đào khuôn : 0.53m2
Đào nền : 0.74m2
Đào rãnh : 0.42m2
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ : 0.09m2
Chiếm dụng : 7.54m

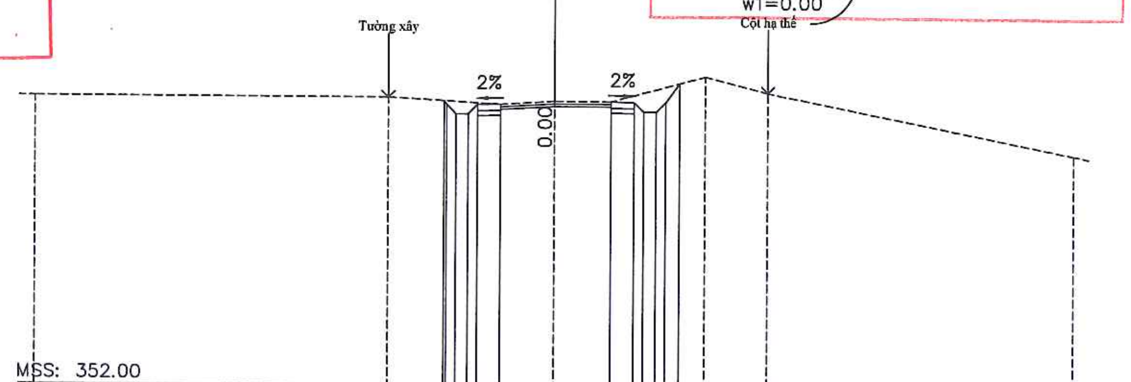


MSS: 352.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 361.04 360.92 360.62 360.92 360.93 361.03 361.02 360.72 361.02 361.62 |
| Khoảng cách thiết kế | [illegible] 0.40 0.30 0.75 0.75 0.30 0.40 0.30 0.45 |
| Cao độ tự nhiên | 361.13 361.13 360.93 361.03 361.03 361.83 361.33 359.39 |
| Khoảng cách tự nhiên | 11.20 3.60 1.70 1.80 3.00 2.00 9.70 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC BAN QLDA ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1 | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI | HOÀN THÀNH NĂM 2025 |
| ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | NGÀY | |

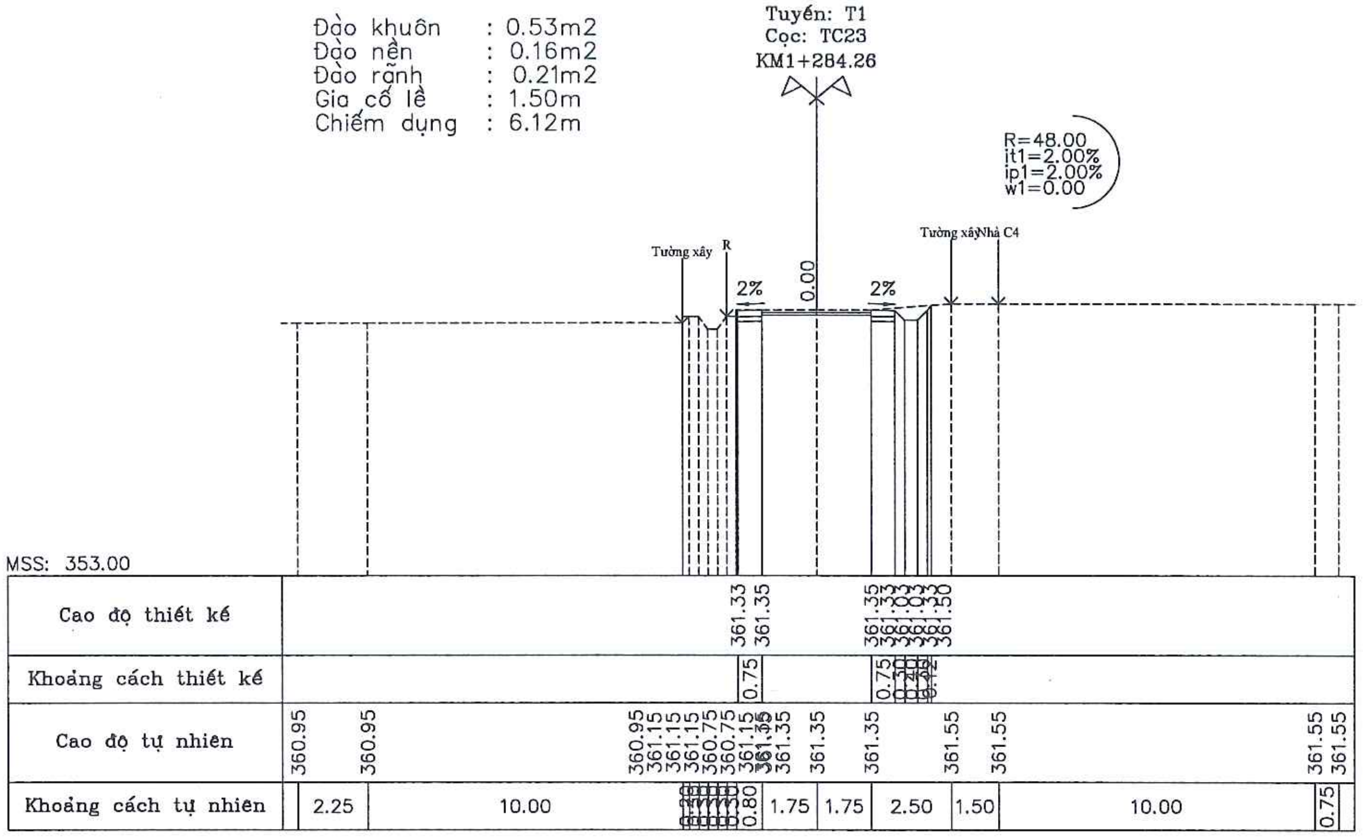


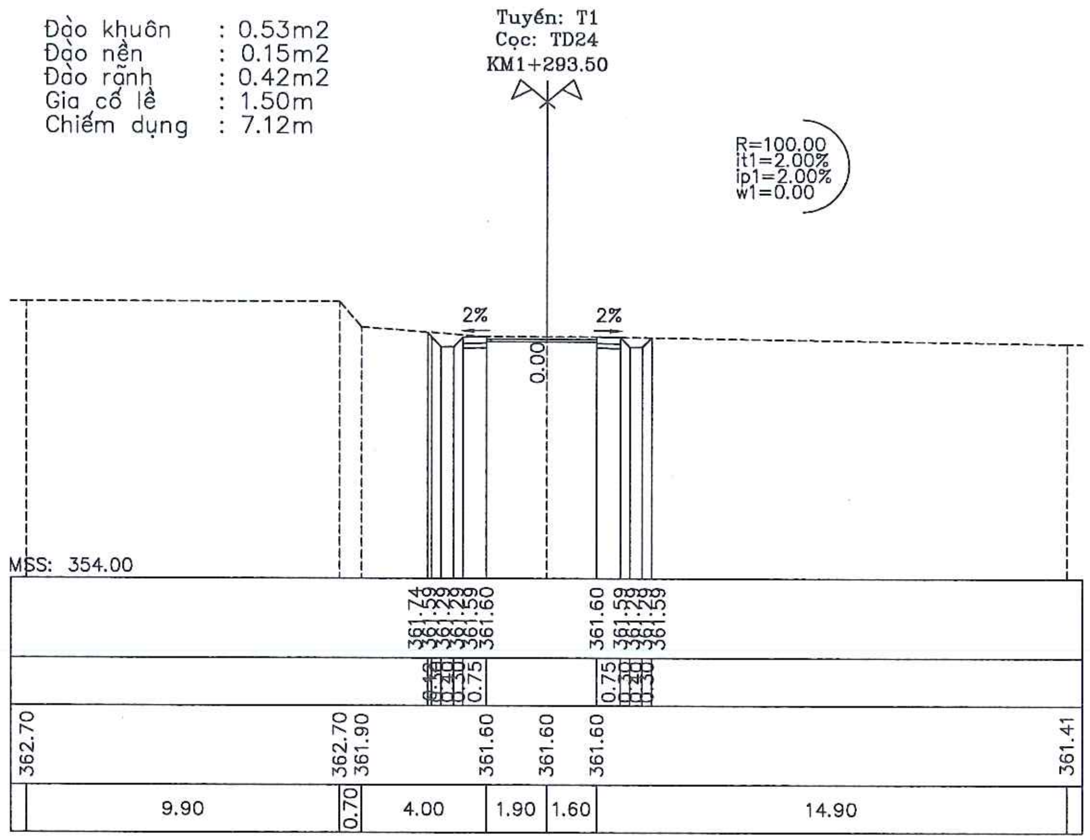


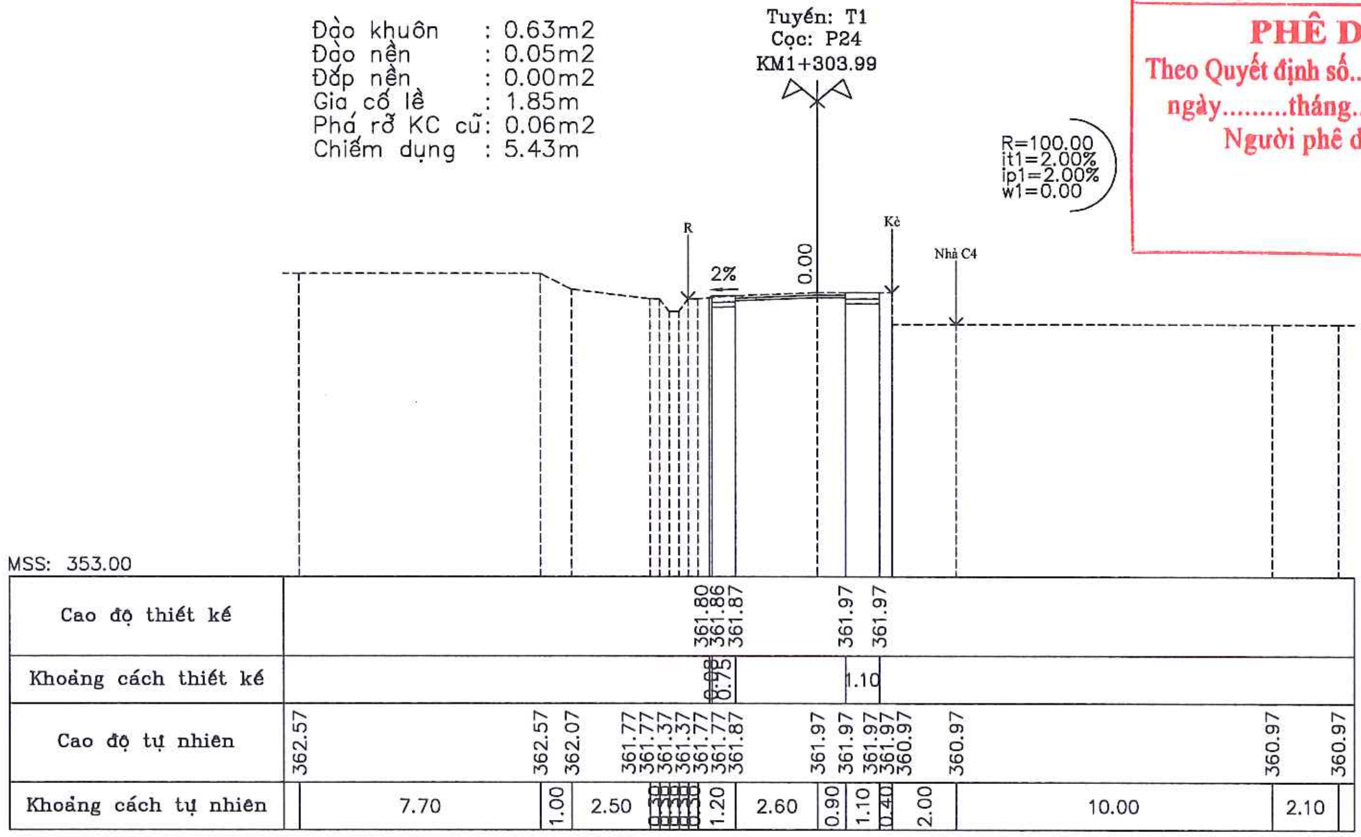


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số................/...............

ngày.........tháng.........năm 20.......

Người phê duyệt ký tên:

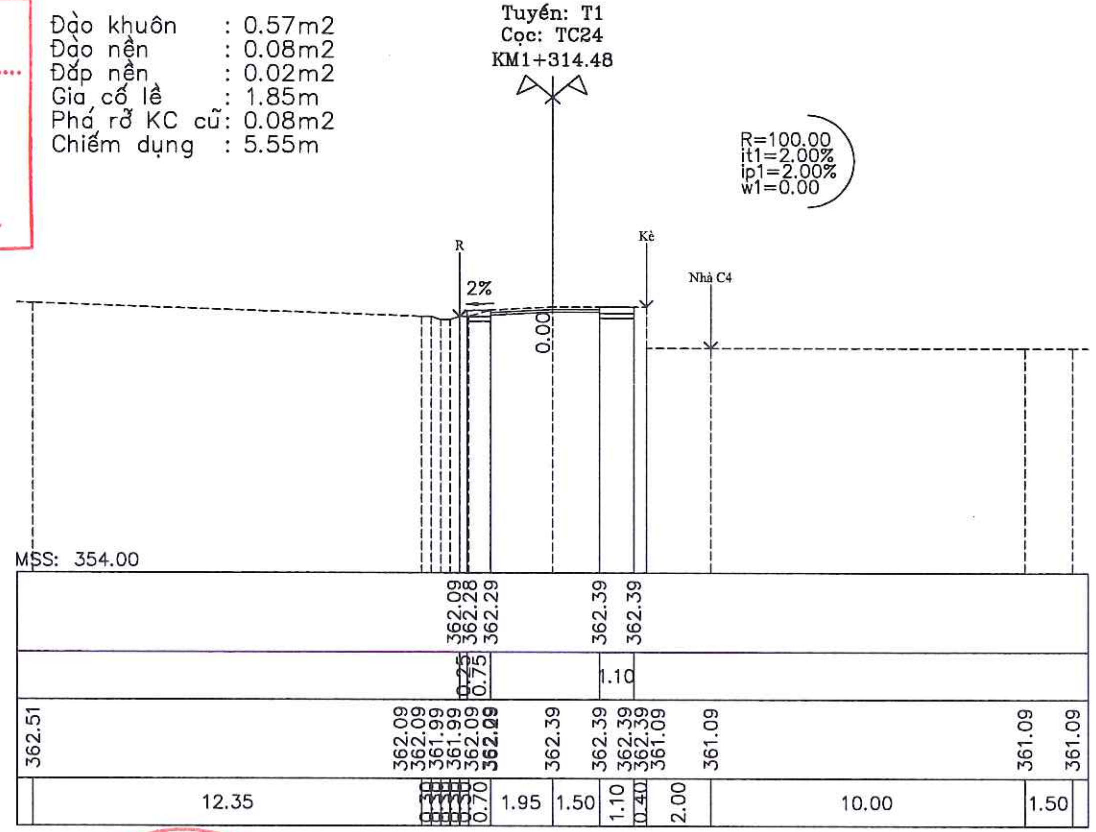


| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: NGUYỄN ĐẠI QUẢNG<br>THIẾT KẾ - VẼ: CAO ĐỨC THỊNH<br>KIỂM TRA: LÃ THẾ HOÀNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1<br>GHI CHÚ - SỬA ĐỔI<br>NGÀY | KÝ HIỆU BẢN VẼ<br>HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

Đào khuôn : 0.53m2
Đào nền : 0.42m2
Đào rãnh : 0.41m2
Đắp nền : 0.00m2
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 7.36m

Tuyến: T1
Cọc: 40
KM1+329.04

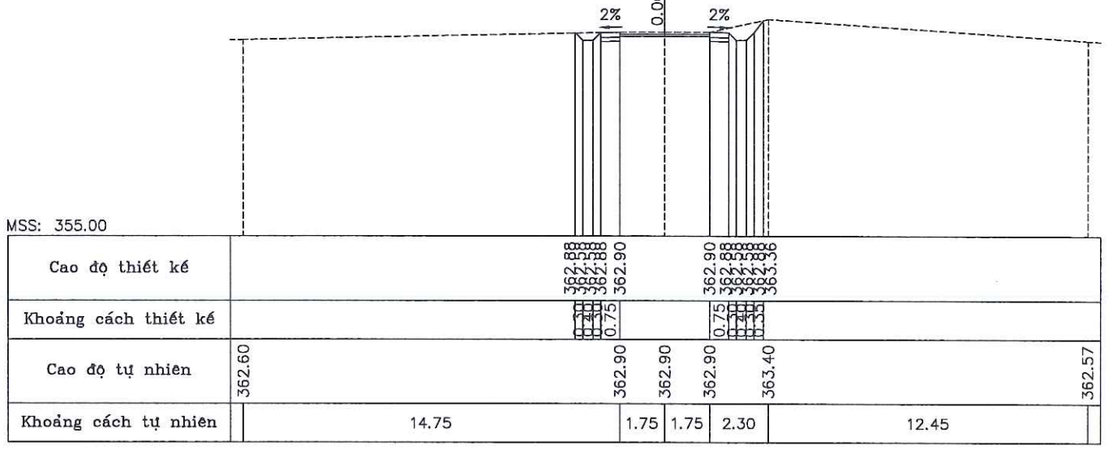


Đào khuôn : 0.51m2
Đào nền : 0.01m2
Đắp nền : 0.00m2
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 5.07m

Tuyến: T1
Cọc: 41
KM1+350.07

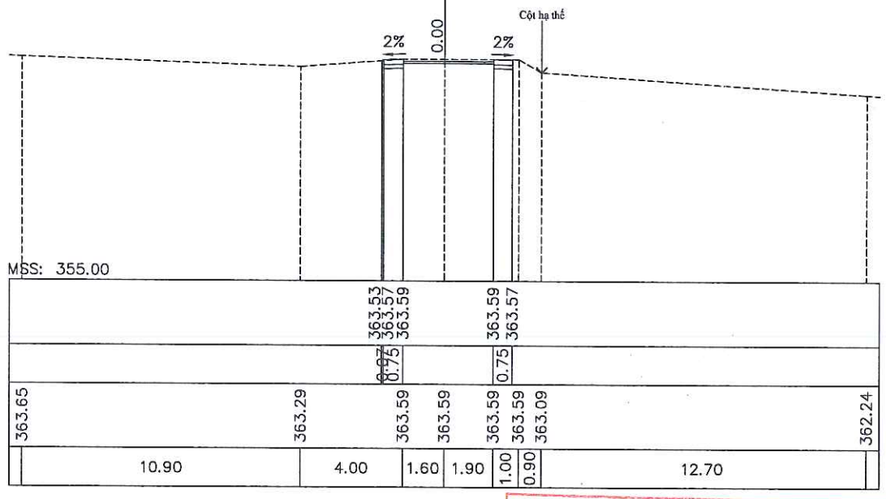


Đào khuôn : 0.51m2
Đào nền : 0.13m2
Đào rãnh : 0.21m2
Đắp nền : 0.00m2
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 6.17m

R=300.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

Tuyến: T1
Cọc: TD25
KM1+362.27

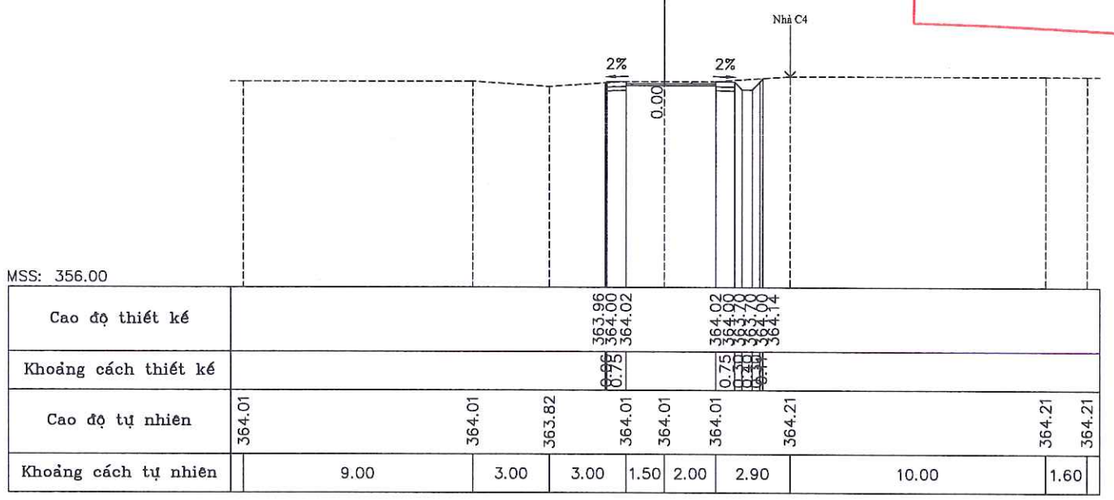


Đào khuôn : 0.48m2
Đào nền : 0.16m2
Đắp nền : 0.02m2
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 7.71m

R=300.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

Tuyến: T1
Cọc: P25
KM1+375.39

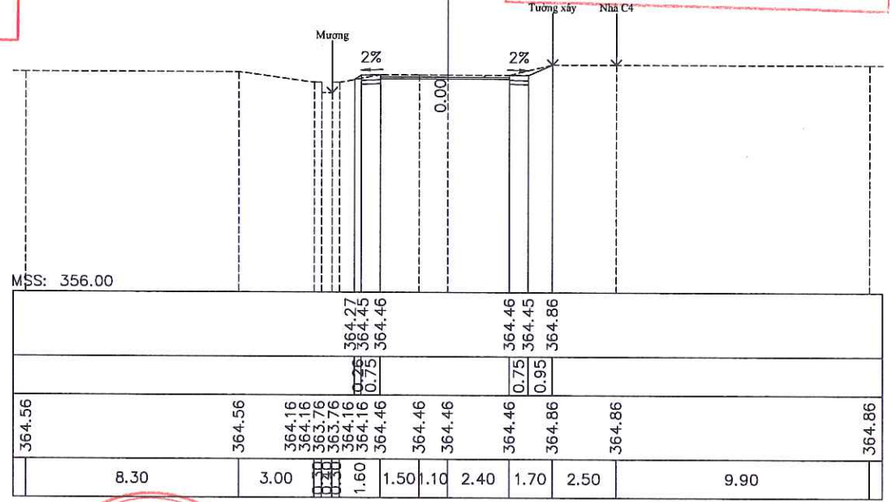


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số...../.....
ngày.....tháng.....năm 20.....
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số...../BC-TV 369
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Chủ trì bộ môn ký tên:

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ : UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | |

TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1
KÝ HIỆU BẢN VẼ:
GHI CHÚ - SỬA ĐỔI:
NGÀY:
HOÀN THÀNH NĂM 2025

Đào khuôn : 0.49m2
Đào nền : 0.16m2
Đào rãnh : 0.21m2
Đắp nền : 0.00m2
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 6.18m

Tuyến: T1
Cọc: TC25
KM1+388.51

R=300.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

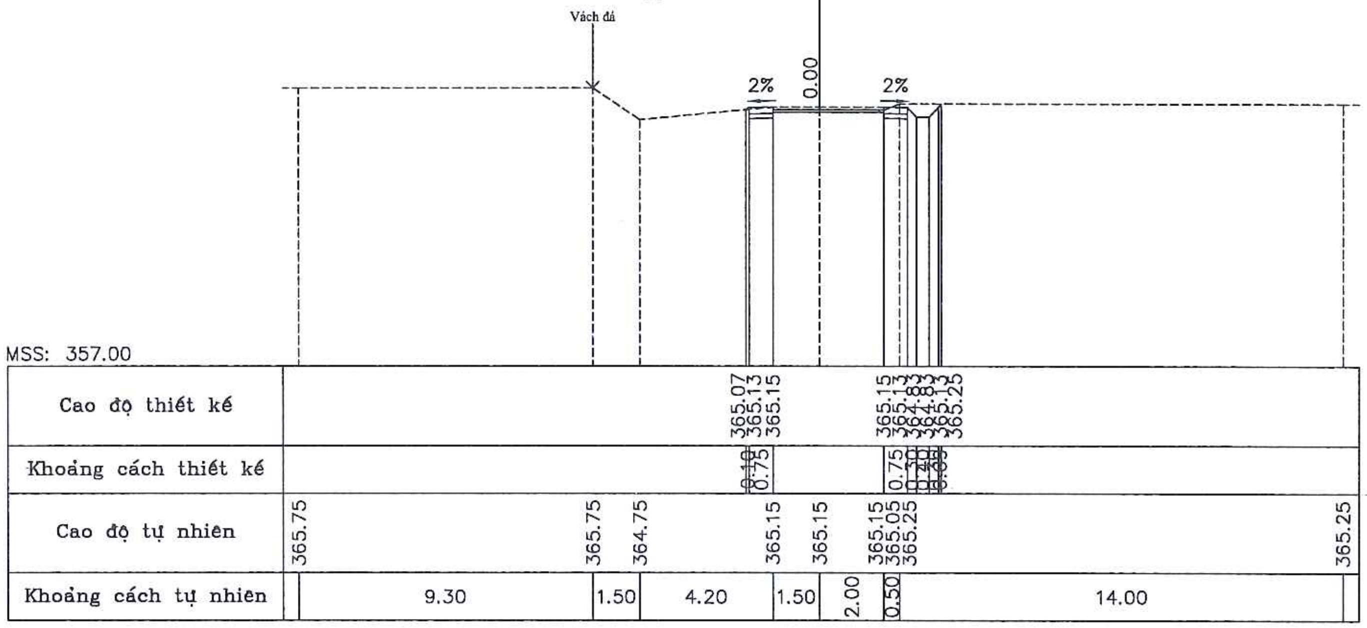


Đào khuôn : 0.53m2
Đào nền : 0.16m2
Đào rãnh : 0.21m2
Gia cố lề : 1.50m
Phá rở KC cũ: 0.04m2
Chiếm dụng : 6.38m

Tuyến: T1
Cọc: 42
KM1+402.67

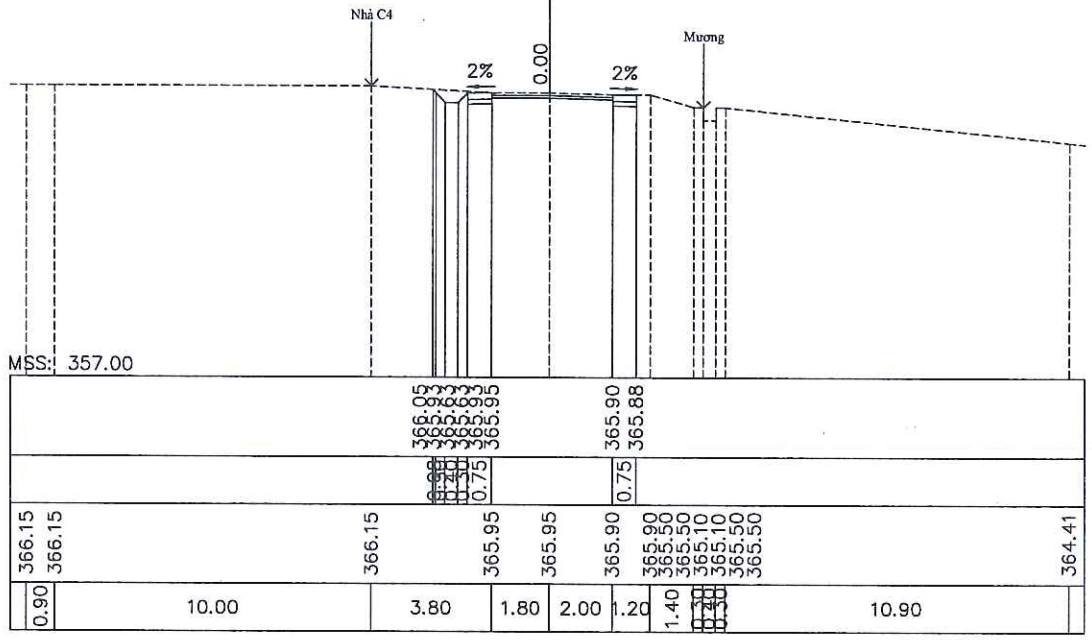


Tuyến: T1
Cọc: TD26
KM1+417.80

Đào khuôn : 1.27m2
Đắp nền : 0.31m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rở KC cũ: 0.78m2
Chiếm dụng : 5.18m

R=80.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC**
**PHÊ DUYỆT**
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

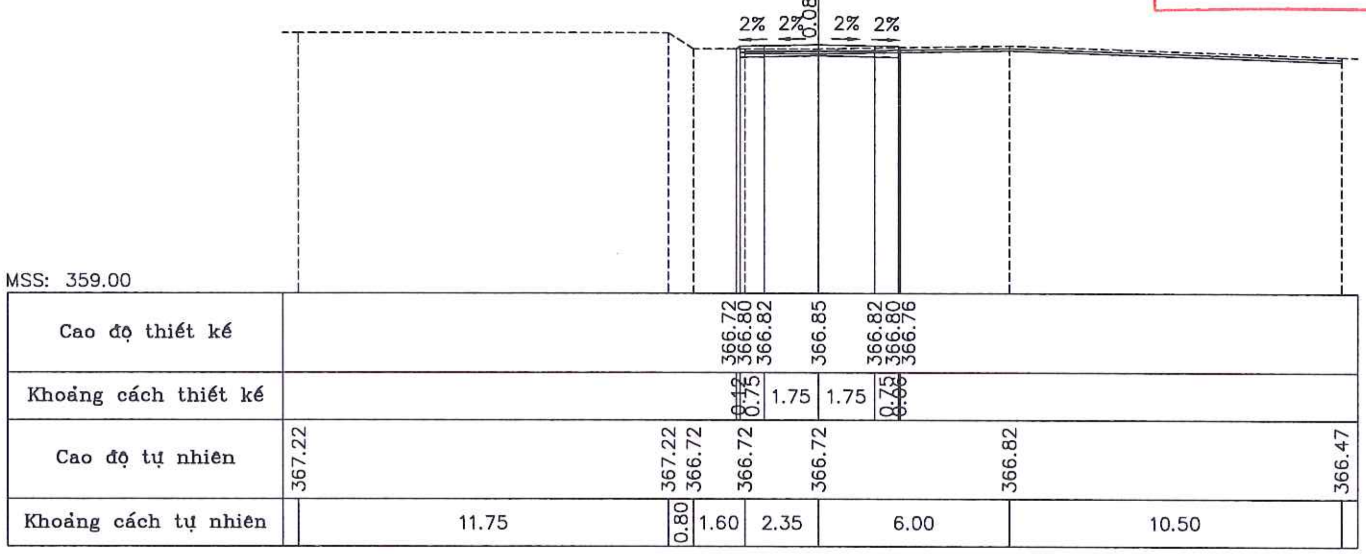


Tuyến: T1
Cọc: P26
KM1+433.61

Đào khuôn : 0.49m2
Vét hữu cơ : 0.26m2
Đắp nền : 0.37m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rở KC cũ: 0.33m2
Chiếm dụng : 5.60m

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
**THẨM TRA**
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày.........tháng.........năm 20......
Chủ trì thẩm tra ký tên:

R=80.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

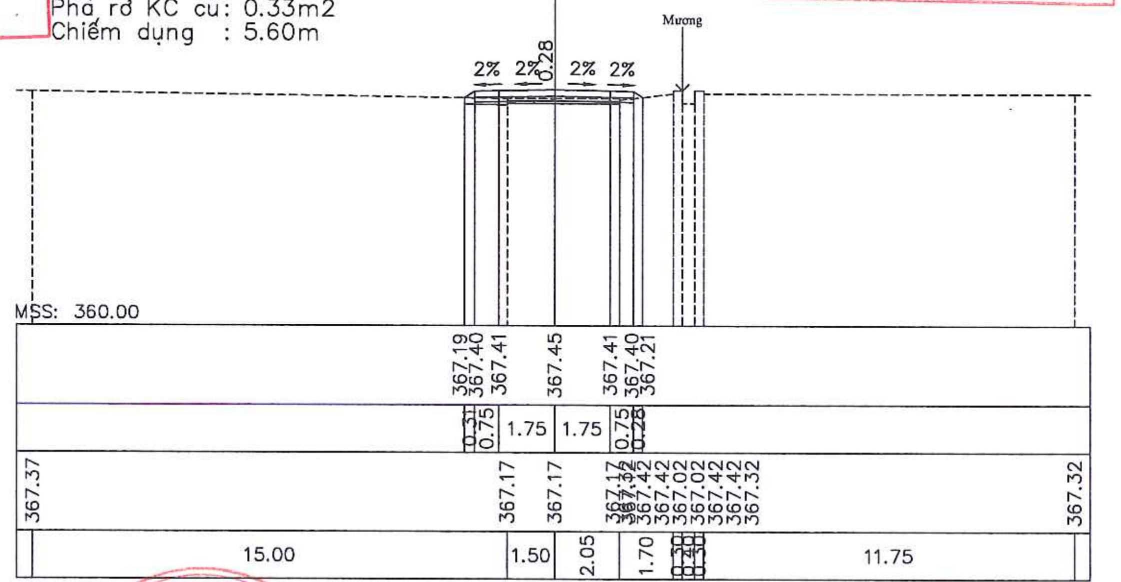


| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ : UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1 | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI | HOÀN THÀNH NĂM 2025 |
| | | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | NGÀY | |

Tuyến: T1
Cọc: 46
KM1+561.13

Đào khuôn : 1.63m2
Đào nền : 0.36m2
Đắp nền : 0.30m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.56m2
Chiếm dụng : 6.20m

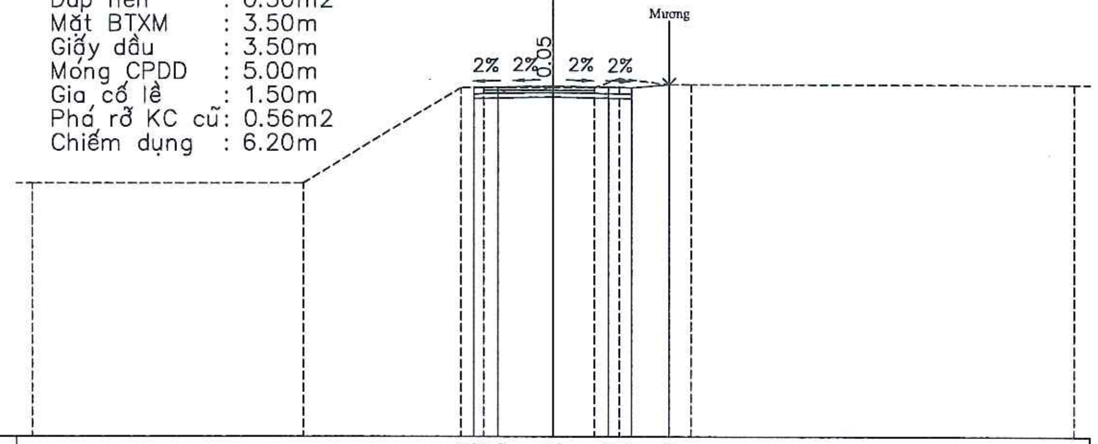


MSS: 362.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 372.96 372.97 372.98 373.02 372.98 372.97 373.06 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.00 0.75 1.75 1.75 0.75 1.20 |
| Cao độ tự nhiên | 369.96 369.96 372.96 372.96 372.96 372.96 373.26 373.06 373.06 373.06 |
| Khoảng cách tự nhiên | 8.60 5.00 0.70 2.20 1.30 0.80 1.60 0.70 12.10 |

Tuyến: T1
Cọc: 47
KM1+579.96

Đào khuôn : 1.30m2
Đào nền : 0.13m2
Đắp nền : 0.32m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.54m2
Chiếm dụng : 6.55m

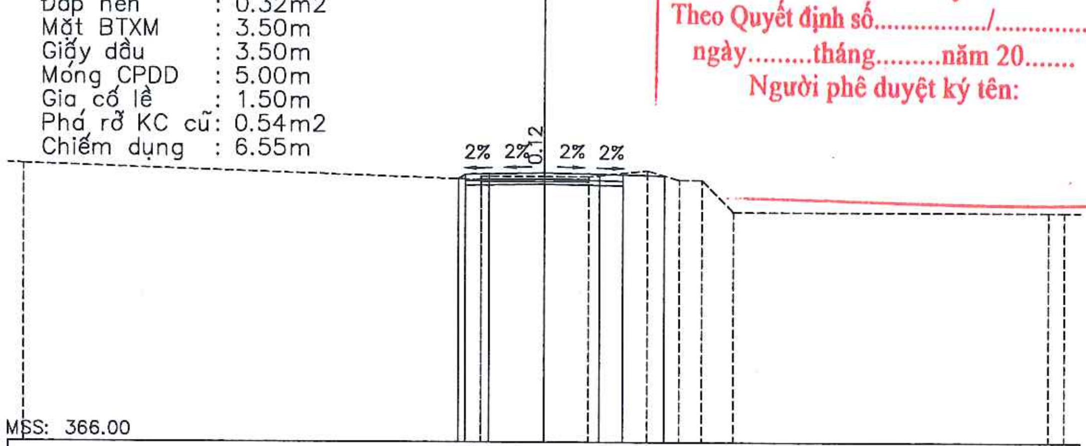


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

MSS: 366.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 374.28 374.42 374.44 374.47 374.44 374.42 374.39 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.21 0.75 1.75 1.75 0.75 1.33 |
| Cao độ tự nhiên | 374.74 374.25 374.35 374.35 374.35 374.55 374.25 374.25 373.25 373.25 373.25 |
| Khoảng cách tự nhiên | 14.50 2.00 1.40 1.90 1.00 0.70 1.00 10.00 0.50 |

Tuyến: T1
Cọc: TD27
KM1+600.85

Đào khuôn : 0.30m2
Đắp nền : 0.40m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.19m2
Chiếm dụng : 5.75m

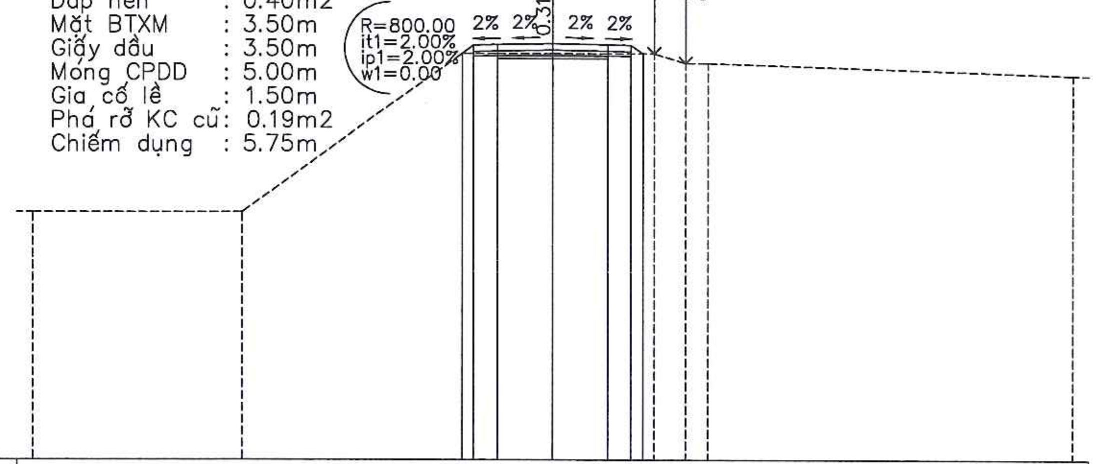


MSS: 363.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 375.83 376.09 376.11 376.14 376.11 376.09 375.83 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.35 0.75 1.75 1.75 0.75 0.40 |
| Cao độ tự nhiên | 370.83 370.83 375.83 375.83 375.83 375.83 375.83 375.53 375.53 375.14 |
| Khoảng cách tự nhiên | 6.65 7.00 1.10 1.75 1.75 1.50 1.00 0.70 11.55 |

Tuyến: T1
Cọc: P27
KM1+622.41

Đào khuôn : 0.60m2
Đắp nền : 0.37m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.32m2
Chiếm dụng : 5.64m

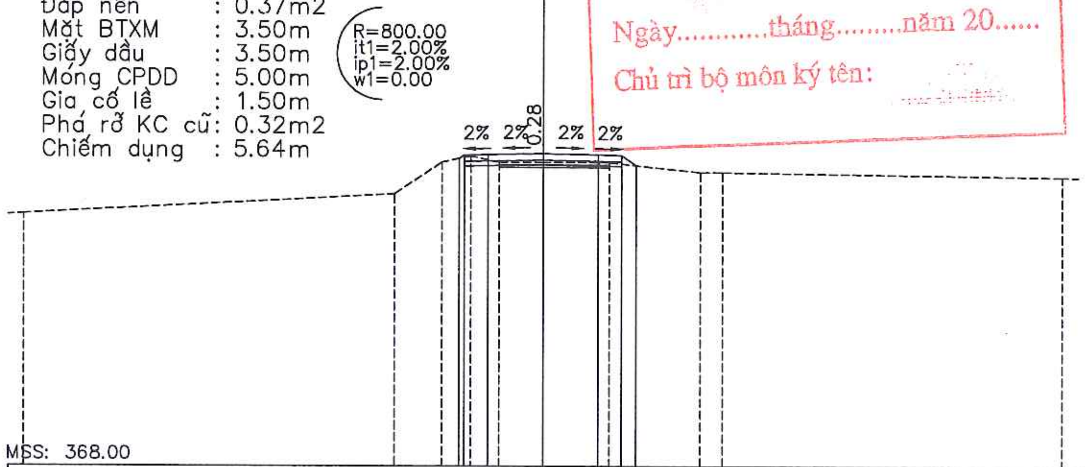


CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

MSS: 368.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 377.71 377.82 377.83 377.87 377.83 377.82 377.50 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.18 0.75 1.75 1.75 0.75 0.48 |
| Cao độ tự nhiên | 375.96 376.59 377.59 377.79 377.59 377.59 377.59 377.29 377.29 377.14 |
| Khoảng cách tự nhiên | 11.80 1.50 0.90 0.90 1.40 2.10 2.90 0.70 10.80 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHUONG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1 |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI / NGÀY / HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

M.S.D.N: 5400457086 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB TP. HÒA BÌNH - T. HÒA BÌNH

Tuyến: T1
Cọc: 48
KM1+636.84

Đào khuôn : 0.94m2
Đắp nền : 0.31m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.54m2
Chiếm dụng : 5.19m

R=800.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

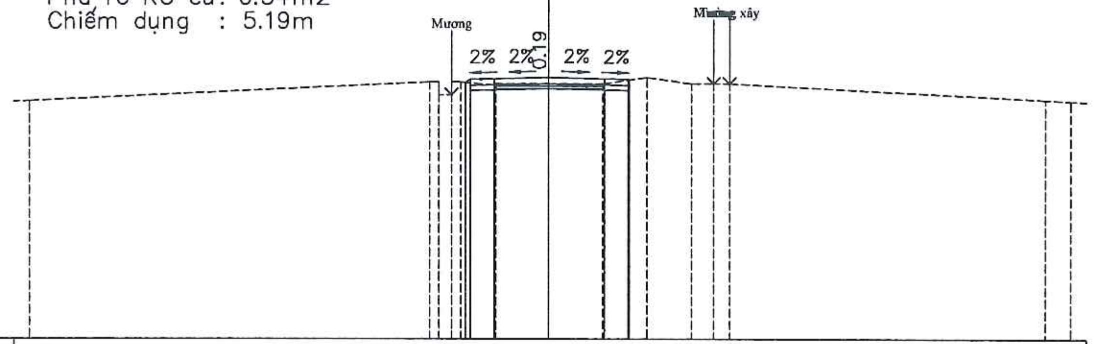


MSS: 371.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 379.06 379.16 379.18 379.21 379.18 379.16 379.14 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.16 0.75 1.75 1.75 0.75 0.04 |
| Cao độ tự nhiên | 378.48 379.07 379.07 378.67 378.67 379.07 378.97 379.02 379.02 379.02 379.22 379.02 379.02 379.02 378.52 378.48 |
| Khoảng cách tự nhiên | 12.70 0.30 0.40 0.30 1.10 1.70 1.70 1.40 1.40 0.70 0.50 10.00 0.80 |

Tuyến: T1
Cọc: 49
KM1+641.36

Đào khuôn : 0.82m2
Đắp nền : 0.33m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.53m2
Chiếm dụng : 5.42m

R=800.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

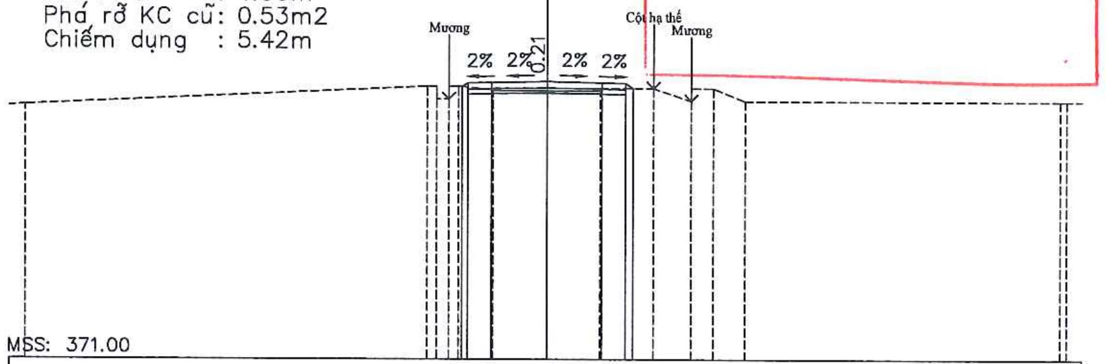


MSS: 371.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 379.55 379.67 379.69 379.72 379.69 379.67 379.51 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.16 0.75 1.75 1.75 0.75 0.24 |
| Cao độ tự nhiên | 378.97 379.56 379.56 379.16 379.16 379.56 379.46 379.51 379.51 379.51 379.51 379.11 379.51 379.51 379.11 379.11 379.11 |
| Khoảng cách tự nhiên | 12.70 0.30 0.40 0.30 1.10 1.70 1.70 1.70 1.20 0.70 1.00 10.00 0.20 |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

Tuyến: T1
Cọc: TC27
KM1+643.96

Đào khuôn : 0.67m2
Đào nền : 0.13m2
Đào rãnh : 0.90m2
Đắp nền : 0.44m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.48m2
Chiếm dụng : 6.59m

R=800.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

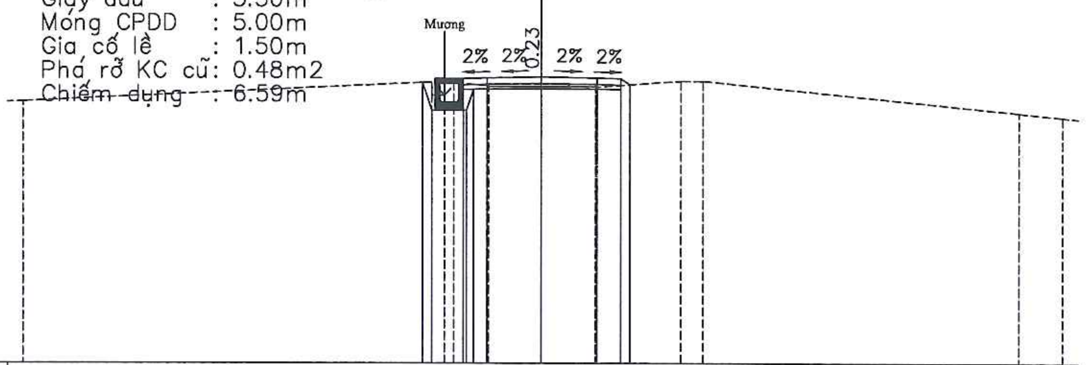


MSS: 371.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 379.86 378.99 378.99 379.64 379.98 380.00 380.04 380.00 379.99 379.79 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.30 1.10 0.15 0.75 1.75 1.75 0.75 0.29 |
| Cao độ tự nhiên | 379.27 379.86 379.86 379.46 379.46 379.86 379.80 379.81 379.81 379.81 379.71 379.91 379.91 378.91 378.77 |
| Khoảng cách tự nhiên | 12.70 0.30 0.40 0.30 1.10 1.70 1.70 2.70 0.70 10.00 1.40 |

Tuyến: T1
Cọc: 48A
KM1+659.98

Đào khuôn : 0.16m2
Đào nền : 0.06m2
Đào rãnh : 1.04m2
Đắp nền : 0.44m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.04m2
Chiếm dụng : 6.56m

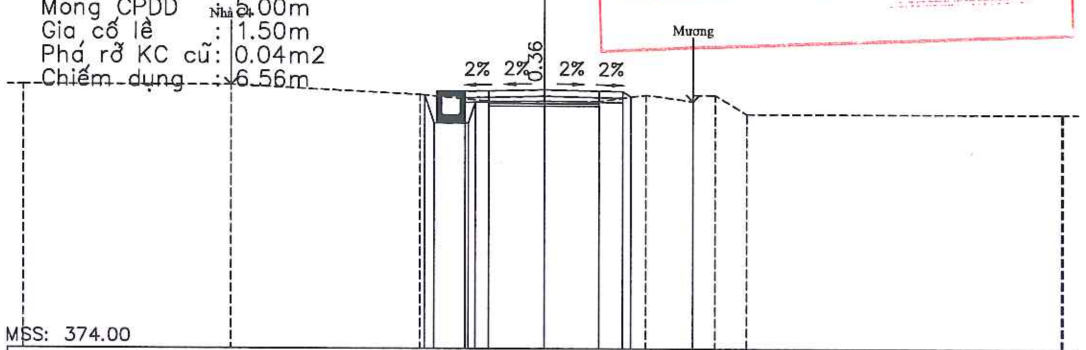


MSS: 374.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 382.00 381.12 381.78 382.12 382.15 382.17 382.13 382.12 381.95 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.30 1.10 0.15 0.75 1.75 1.75 0.75 0.25 |
| Cao độ tự nhiên | 382.31 382.31 382.01 381.81 381.81 381.81 382.01 381.81 382.01 382.01 381.41 381.41 381.41 |
| Khoảng cách tự nhiên | 6.55 6.00 2.20 1.75 1.75 1.50 1.50 0.70 1.00 10.00 0.05 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC BAN QLDA ĐÀ BẮC ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1 |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI; NGÀY; HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

M.S.D.N: 5400457086 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB TP. HÒA BÌNH - HÒA BÌNH

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

## Tuyến: T1 – Cọc: TD28 – KM1+682.76

Đào khuôn : 1.04m2
Đào nền : 0.01m2
Đào rãnh : 0.71m2
Đánh cấp : 0.03m2
Đắp nền : 0.45m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.56m2
Chiếm dụng : 6.43m

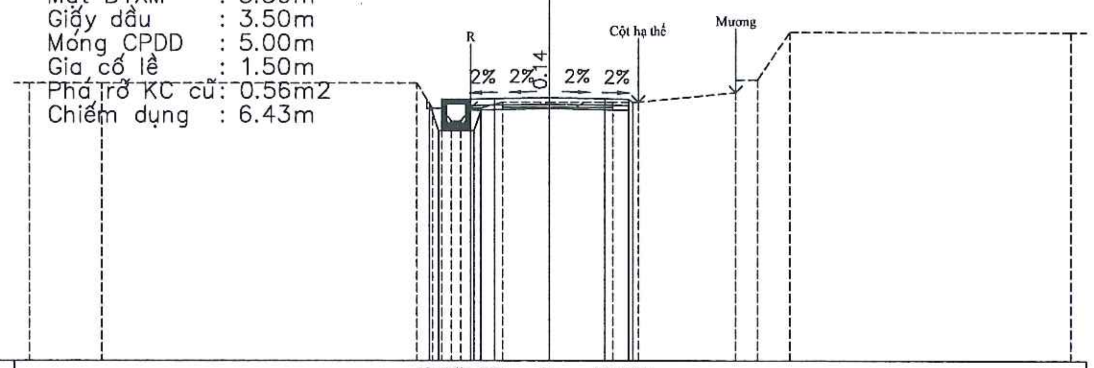


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 385.08 384.22 384.22 384.87 385.23 385.23 385.27 385.23 385.22 385.13 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.50 1.10 0.79 1.75 1.75 0.75 0.14 |
| Cao độ tự nhiên | 385.73 385.73 385.73 384.93 384.93 384.53 384.53 384.93 384.93 385.93 385.13 385.13 385.13 385.43 385.83 385.83 387.33 387.33 |
| Khoảng cách tự nhiên | 2.30 10.00 0.50 … 0.70 1.50 2.00 0.80 3.10 0.70 1.00 8.90 |

## Tuyến: T1 – Cọc: P28 – KM1+696.95

Đào khuôn : 1.69m2
Đào nền : 1.77m2
Đào rãnh : 0.89m2
Đánh cấp : 0.06m2
Đắp nền : 0.41m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.56m2
Chiếm dụng : 8.41m

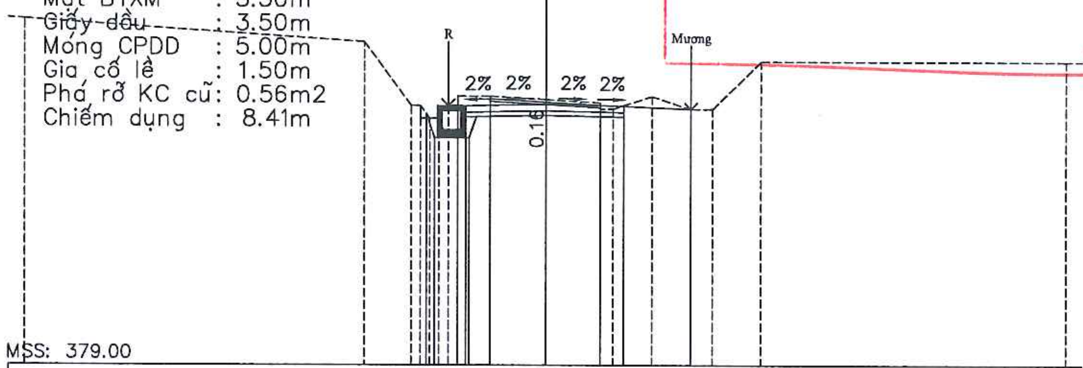


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 386.90 386.15 386.15 387.15 387.15 387.16 387.20 387.16 387.15 387.05 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.26 1.10 0.35 0.75 1.75 1.75 0.75 2.15 |
| Cao độ tự nhiên | 389.87 389.15 387.15 387.15 386.75 386.75 387.15 387.15 387.45 387.45 387.35 387.25 387.05 387.05 387.45 387.05 387.05 388.55 388.55 |
| Khoảng cách tự nhiên | 10.75 1.50 … 1.00 1.75 1.75 0.40 1.25 1.25 0.70 1.50 9.65 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............./BC-TV 369
Ngày.........tháng.........năm 20......
Chủ trì ký tên:

## Tuyến: T1 – Cọc: TC28 – KM1+711.14

Đào khuôn : 1.72m2
Đào nền : 1.22m2
Đào rãnh : 1.10m2
Đắp nền : 0.41m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.54m2
Chiếm dụng : 8.17m

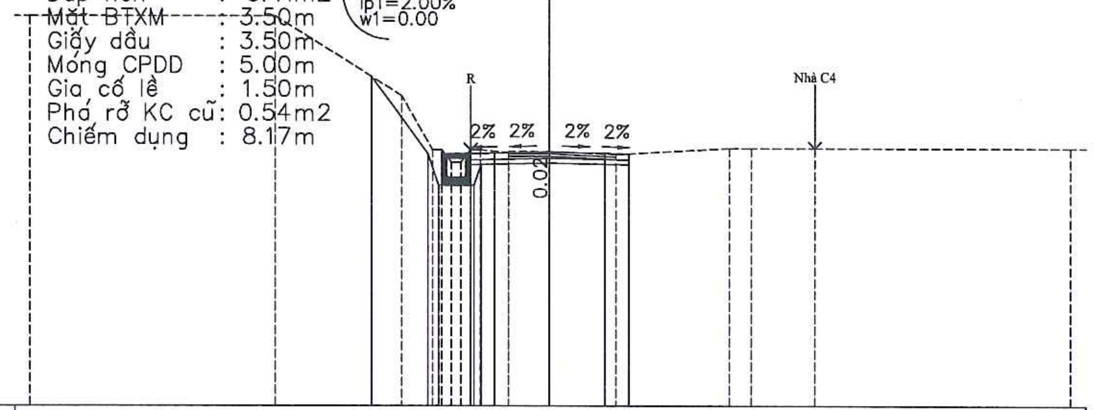


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 391.38 388.95 387.95 387.95 388.61 388.95 388.97 389.00 388.97 388.95 388.95 |
| Khoảng cách thiết kế | 1.82 0.34 1.10 0.79 1.75 1.75 0.75 0.01 |
| Cao độ tự nhiên | 393.28 393.28 390.78 389.08 389.08 388.68 388.68 389.08 389.08 388.98 389.03 389.03 388.93 389.13 389.13 389.13 389.13 |
| Khoảng cách tự nhiên | 7.80 4.00 1.00 … 0.90 1.30 2.10 3.60 0.70 2.00 8.10 |

## Tuyến: T1 – Cọc: TD29 – KM1+732.52

Đào khuôn : 1.09m2
Đào nền : 0.46m2
Đào rãnh : 0.88m2
Đắp nền : 0.41m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.56m2
Chiếm dụng : 8.03m

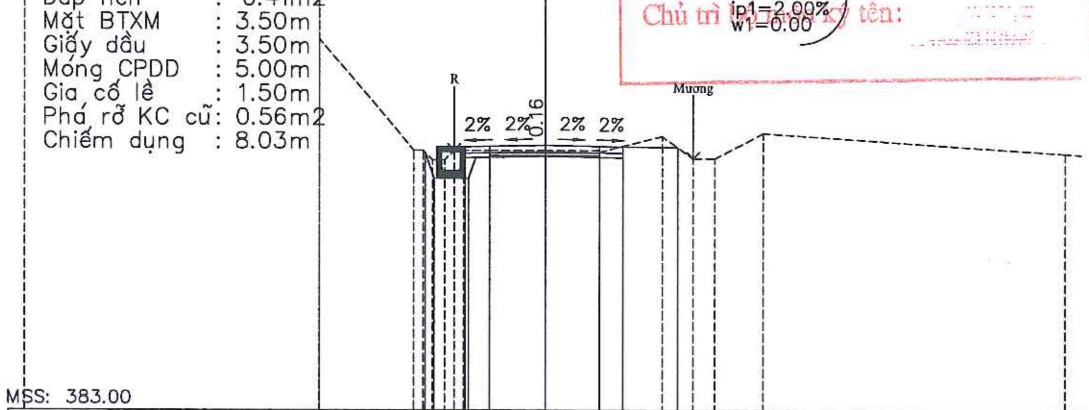


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 391.12 390.31 390.31 391.19 391.31 391.32 391.36 391.32 391.31 391.29 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.28 1.10 0.09 0.75 1.75 1.75 0.75 1.75 |
| Cao độ tự nhiên | 396.69 396.69 394.69 391.19 391.19 390.89 390.89 391.19 391.19 391.19 391.19 391.14 391.64 390.94 390.94 391.74 391.11 |
| Khoảng cách tự nhiên | 9.35 3.00 … 0.80 1.75 1.75 2.00 1.00 0.70 1.50 9.55 |

| CHỦ ĐẦU TƯ: | CÔNG TRÌNH: | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB | TÊN BẢN VẼ | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC | SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | TRẮC NGANG TUYẾN T1 | |
| ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI<br>NGÀY | HOÀN THÀNH<br>NĂM 2025 |

M.S.D.N: 5400457086 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB - TP. HÒA BÌNH - T. HÒA BÌNH

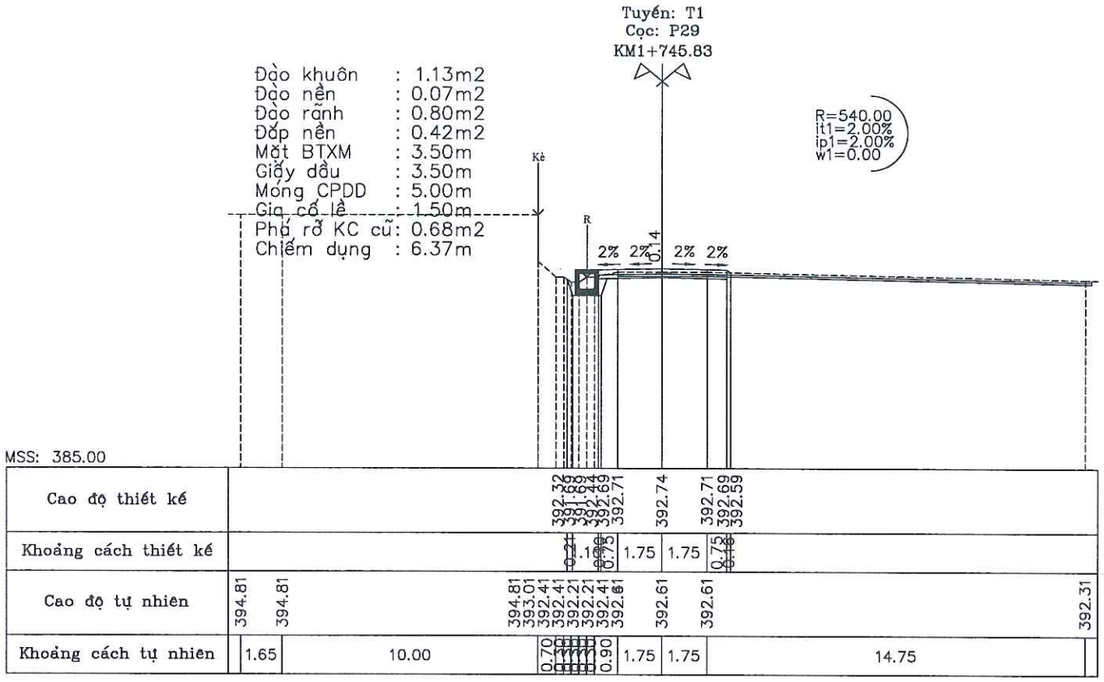


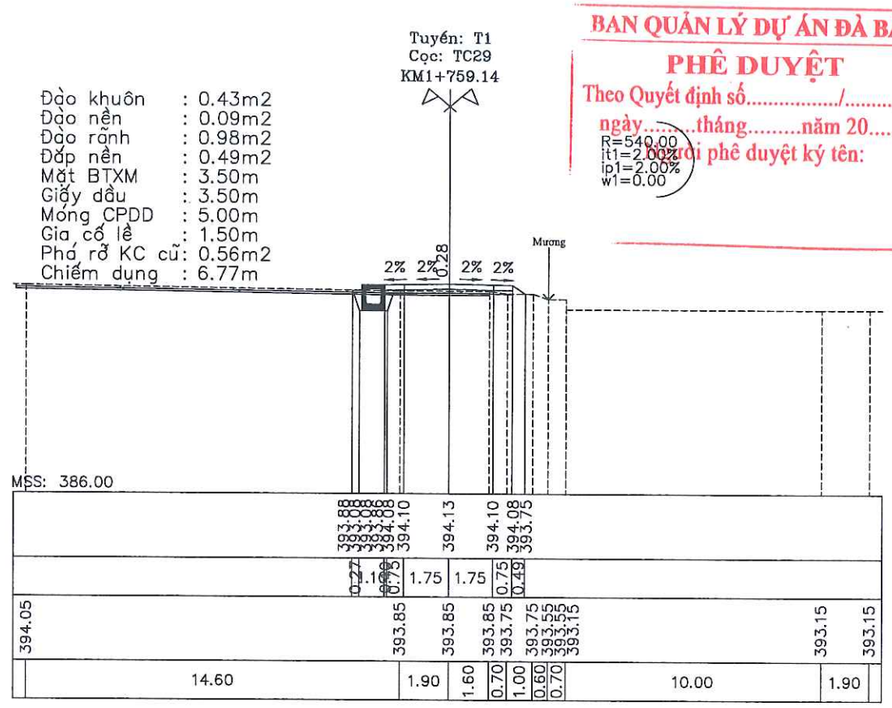


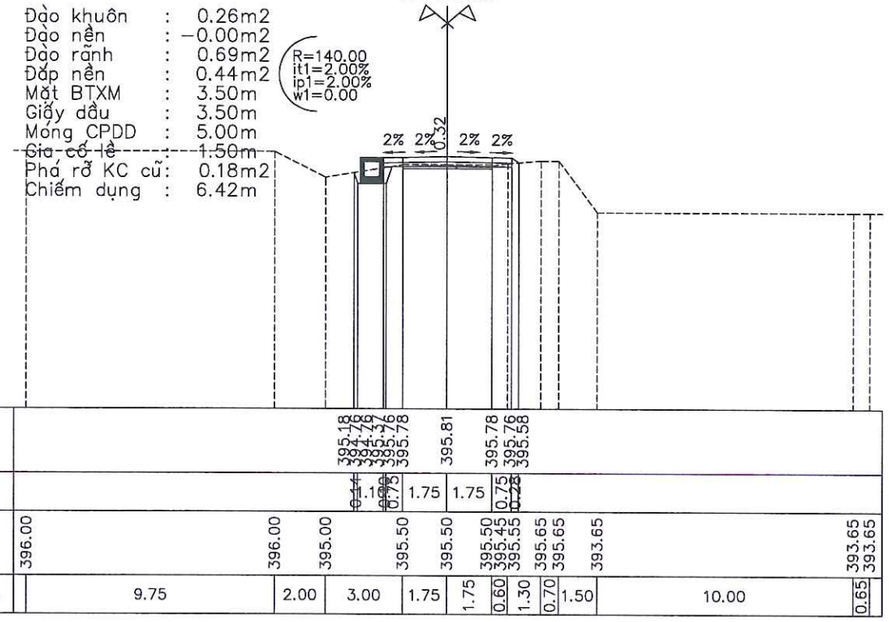


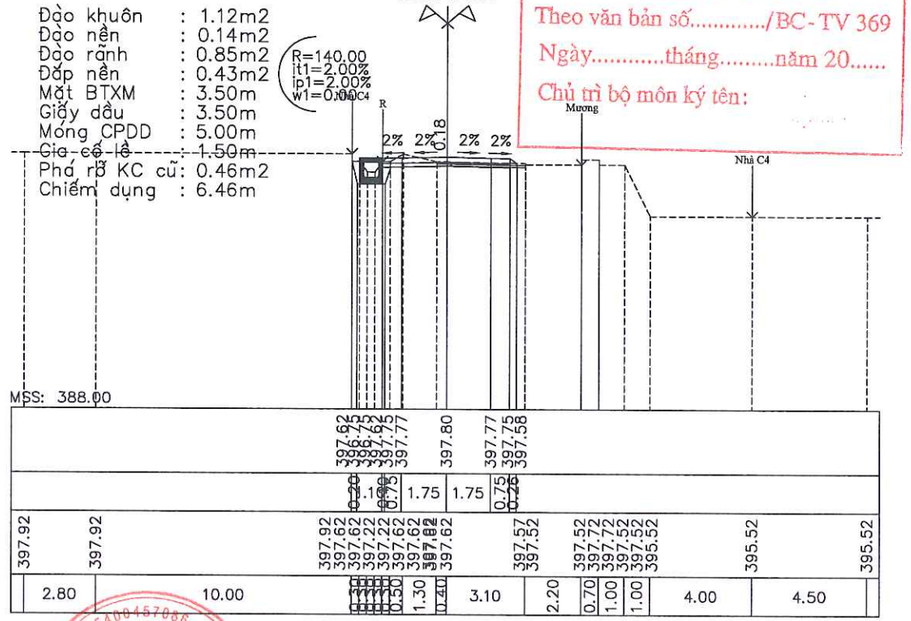


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số...../.....

ngày.....tháng.....năm 20.....

Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 389

THẨM TRA

Theo văn bản số...../BC-TV 369

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Chủ trì bộ môn ký tên:

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1<br>GHI CHÚ - SỬA ĐỔI<br>NGÀY |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | KÝ HIỆU BẢN VẼ<br>HOÀN THÀNH NĂM 2025 |
| | | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | |

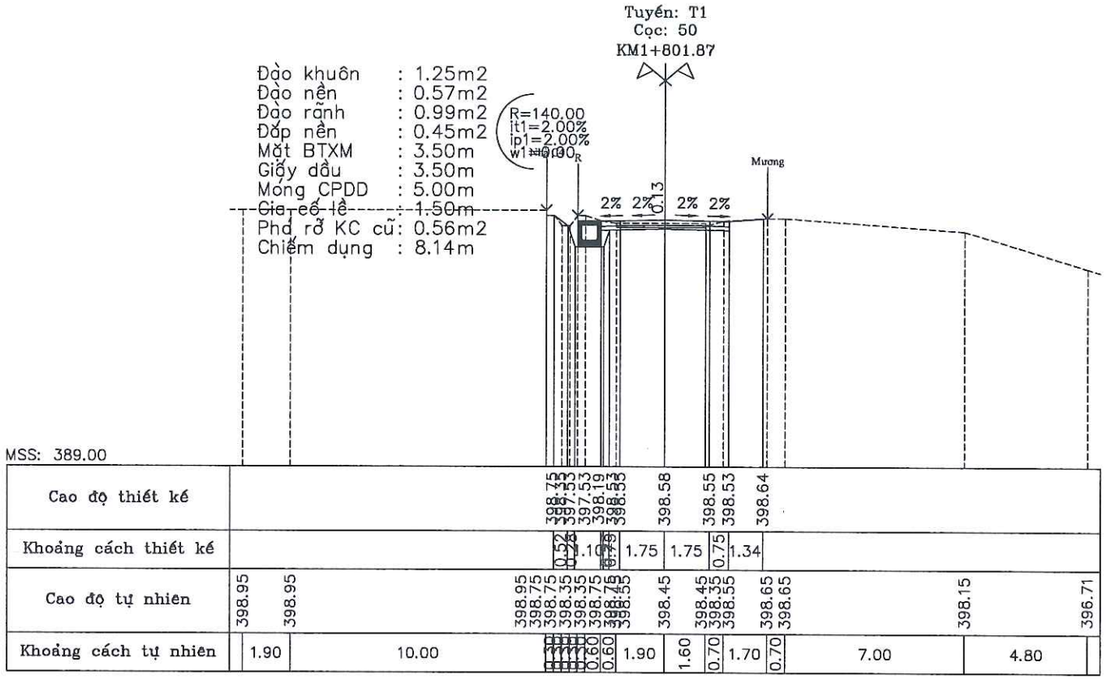


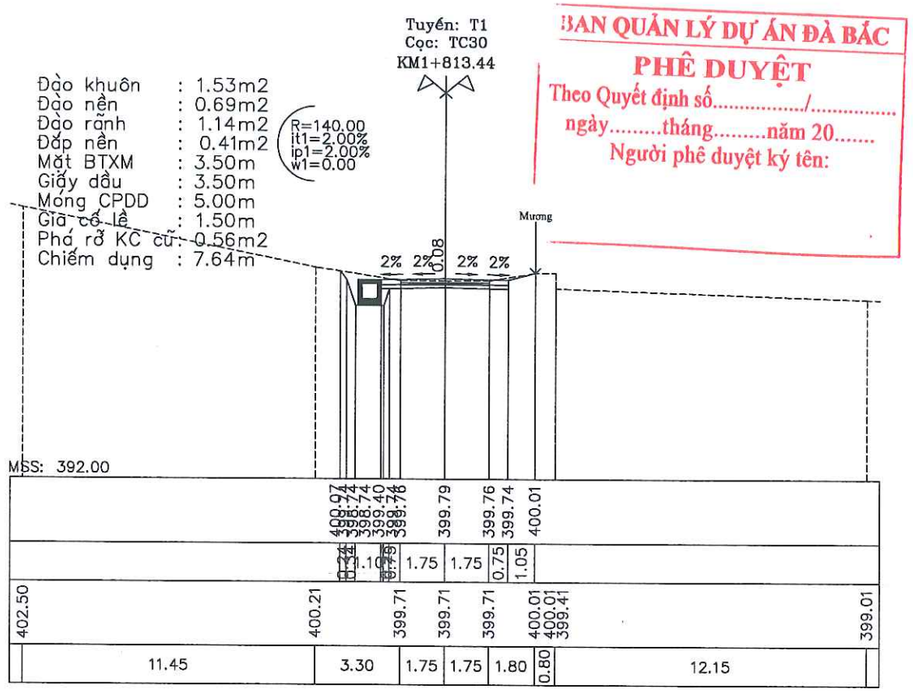


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số...../.....

ngày.....tháng.....năm 20.....

Người phê duyệt ký tên:

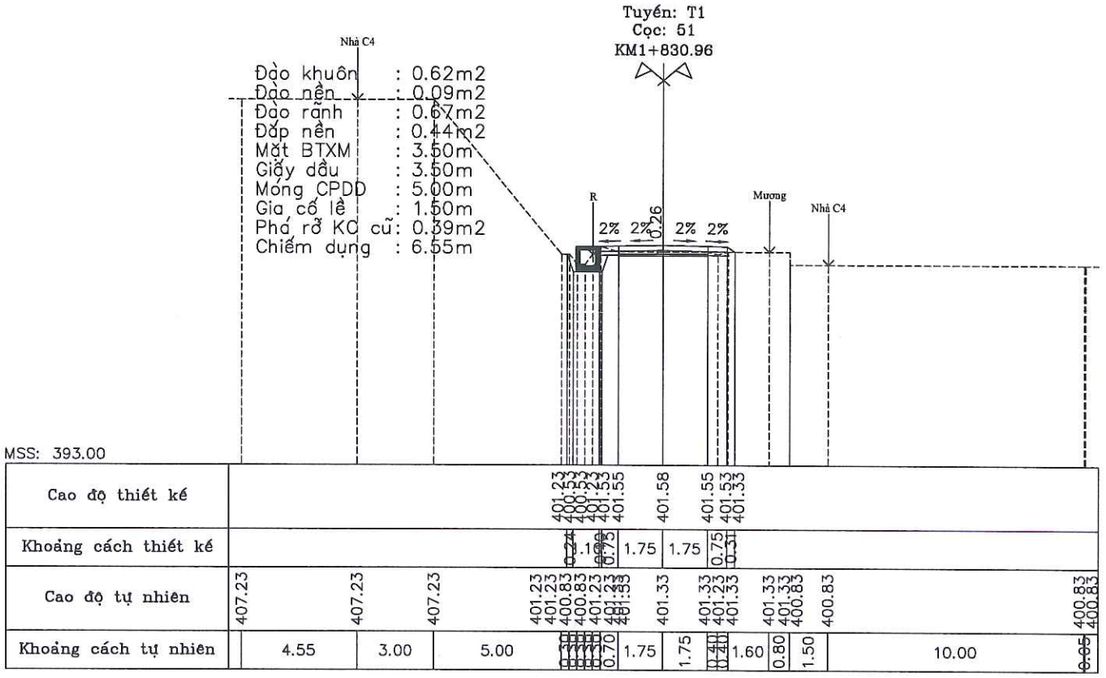


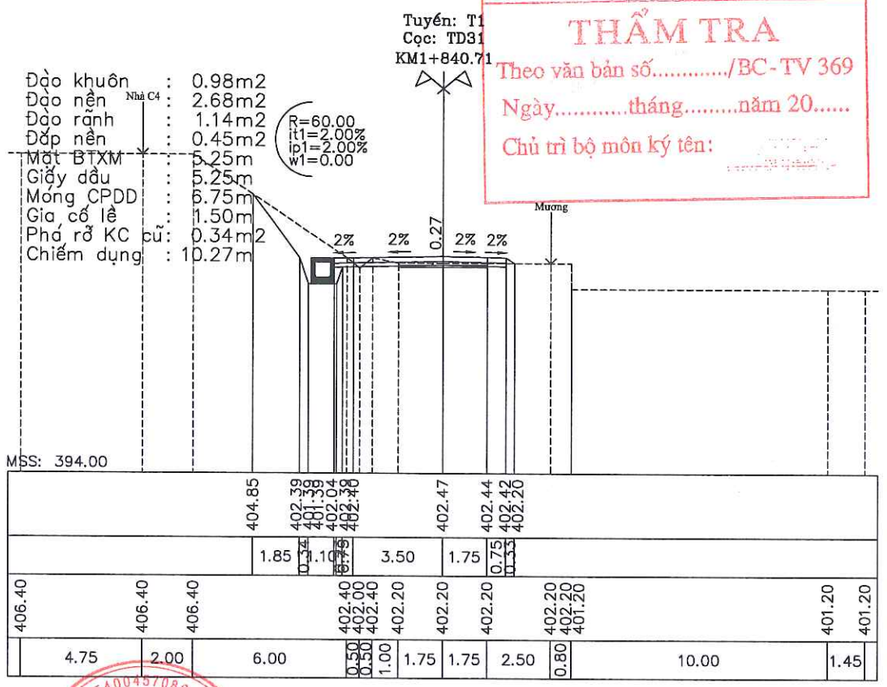


CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369

THẨM TRA

Theo văn bản số...../BC-TV 369

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Chủ trì bộ môn ký tên:

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ :<br>UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH:<br>SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÒ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ<br>TRẮC NGANG TUYẾN T1 |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI |
| | | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | NGÀY |
| | | | | | KÝ HIỆU BẢN VẼ<br>HOÀN THÀNH<br>NĂM 2025 |

Tuyến: T1
Cọc: P31
KM1+852.78

Đào khuôn : 0.81m2
Đào nền : 0.52m2
Đào rãnh : 1.14m2
Vét hữu cơ : 0.25m2
Đắp nền : 0.50m2
Mặt BTXM : 5.25m
Giấy dầu : 5.25m
Móng CPDD : 6.75m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.29m2
Chiếm dụng : 8.97m

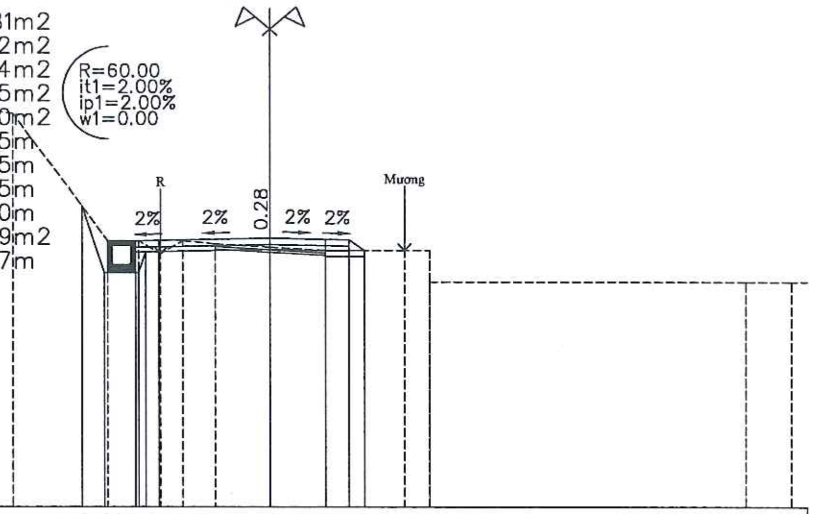


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 404.45 402.35 402.35 403.01 403.35 403.37 403.44 403.40 403.39 403.06 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.72 1.10 0.75 3.50 1.75 0.75 0.50 |
| Cao độ tự nhiên | 408.19 407.36 403.36 403.36 402.96 403.36 403.26 403.16 403.06 403.06 403.06 402.06 402.06 402.06 |
| Khoảng cách tự nhiên | 8.35 3.00 1.00 0.70 0.70 1.00 1.75 1.75 2.50 0.80 10.00 1.45 |

Tuyến: T1
Cọc: TC31
KM1+864.86

Đào khuôn : 0.68m2
Đào nền : 0.06m2
Đào rãnh : 0.81m2
Vét hữu cơ : 0.38m2
Đánh cấp : 0.09m2
Đắp nền : 1.60m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.46m2
Chiếm dụng : 8.76m

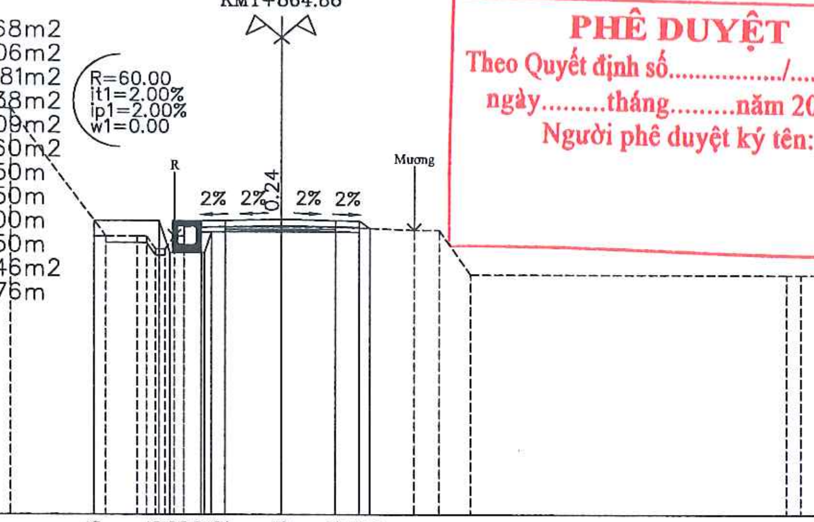


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 404.23 404.23 403.23 403.23 403.89 404.23 404.24 404.28 404.24 404.23 404.00 |
| Khoảng cách thiết kế | 2.07 0.34 1.10 0.75 1.75 1.75 0.75 0.34 |
| Cao độ tự nhiên | 408.54 407.74 403.74 403.74 403.74 403.34 403.34 403.74 403.74 404.04 404.04 404.04 404.04 403.94 403.94 402.54 402.54 402.54 |
| Khoảng cách tự nhiên | 7.95 3.00 1.00 1.30 1.75 1.75 2.50 0.80 1.00 10.00 0.45 |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

Tuyến: T1
Cọc: TD32
KM1+874.59

Đào khuôn : 0.91m2
Đào nền : 0.26m2
Đào rãnh : 0.87m2
Đắp nền : 0.43m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.56m2
Chiếm dụng : 6.41m

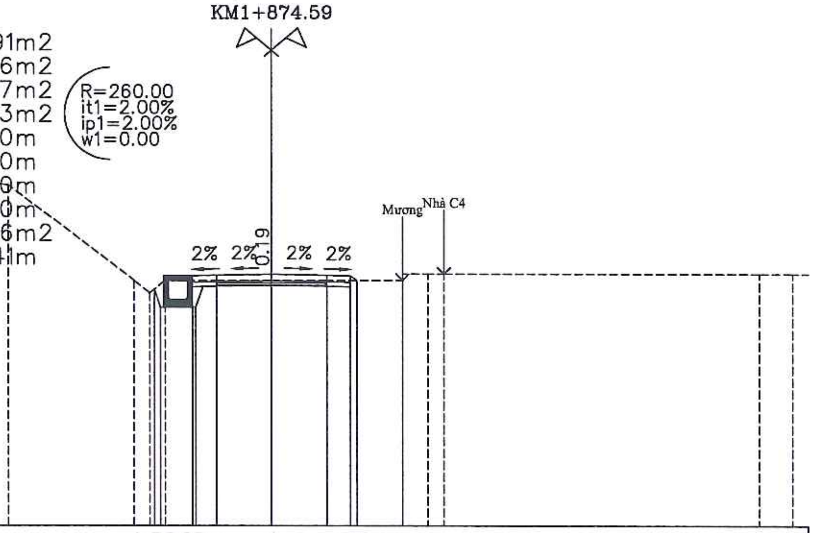


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 404.47 403.89 403.95 404.75 404.89 404.91 404.94 404.91 404.89 404.75 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.20 1.10 0.90 0.75 1.75 1.75 0.75 0.22 |
| Cao độ tự nhiên | 408.56 407.75 404.75 404.35 404.75 404.75 404.75 404.75 404.75 404.95 404.95 404.95 404.95 404.95 |
| Khoảng cách tự nhiên | 8.15 4.00 0.50 0.50 1.60 1.75 1.75 2.40 0.80 0.50 10.00 1.05 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

Tuyến: T1
Cọc: P32
KM1+887.43

Đào khuôn : 1.17m2
Đào nền : 0.18m2
Đào rãnh : 0.85m2
Đắp nền : 0.46m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.56m2
Chiếm dụng : 6.38m

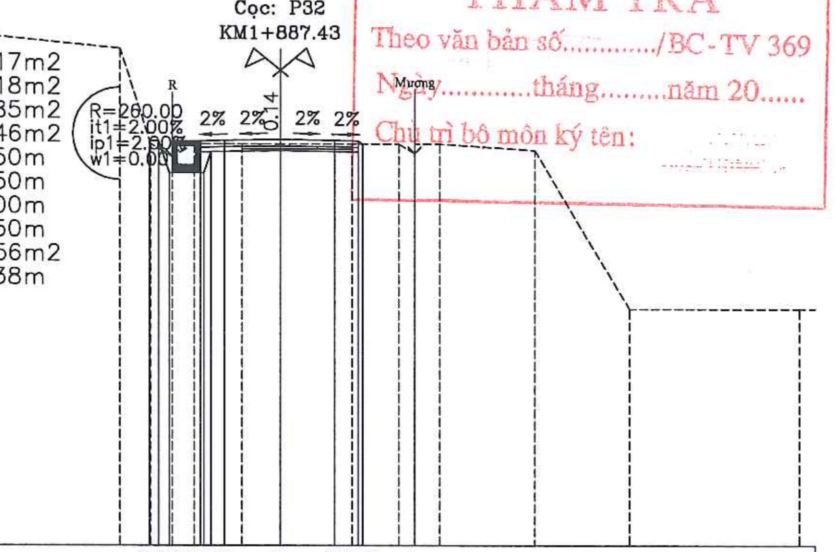


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 405.77 405.77 404.77 405.42 405.78 405.78 405.82 405.78 405.77 405.68 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.29 0.34 1.10 0.79 1.75 1.75 0.75 0.14 |
| Cao độ tự nhiên | 409.82 409.68 408.68 405.68 405.28 405.68 405.68 405.68 405.68 405.68 405.38 405.68 405.68 405.48 400.48 400.48 |
| Khoảng cách tự nhiên | 1.40 10.00 1.00 0.70 0.70 1.50 1.20 2.30 1.50 0.50 0.80 3.00 3.00 5.40 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: NGUYỄN ĐẠI QUẢNG<br>THIẾT KẾ - VẼ: CAO ĐỨC THỊNH<br>KIỂM TRA: LÃ THẾ HOÀNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1<br>GHI CHÚ - SỬA ĐỔI<br>NGÀY<br>KÝ HIỆU BẢN VẼ<br>HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

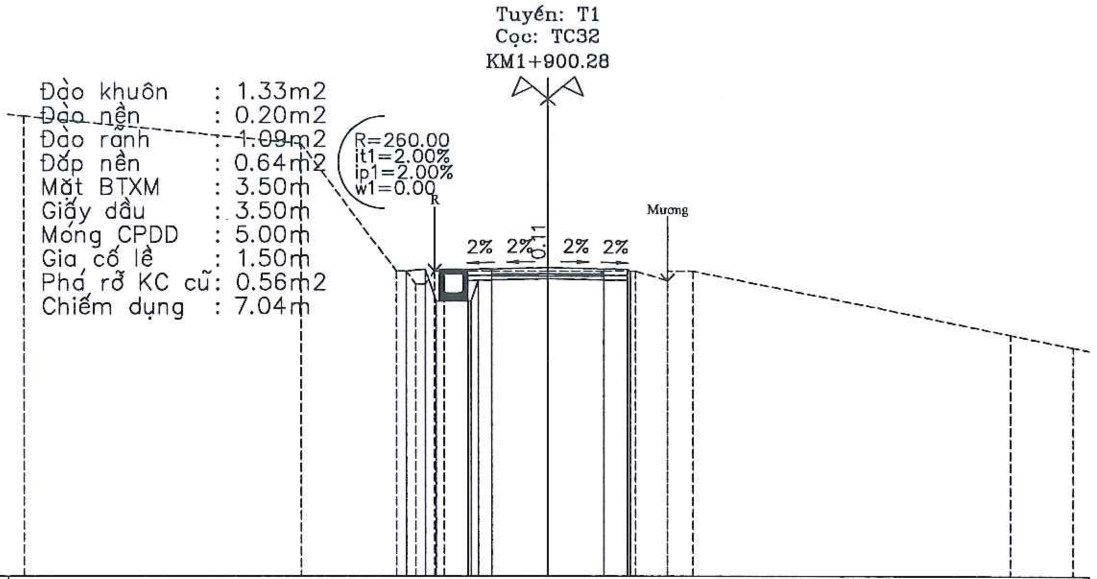


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 406.58 405.64 405.64 406.30 406.64 406.66 406.69 406.66 406.64 406.58 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.61 0.34 1.10 0.79 1.75 1.75 0.75 0.55 |
| Cao độ tự nhiên | 411.46 410.58 406.58 406.58 406.18 406.18 406.58 406.58 406.58 406.58 406.58 406.58 406.28 406.58 406.58 404.58 404.19 |
| Khoảng cách tự nhiên | 8.75 3.00 [illegible] 1.50 1.75 1.75 1.00 1.00 0.80 10.00 1.95 |

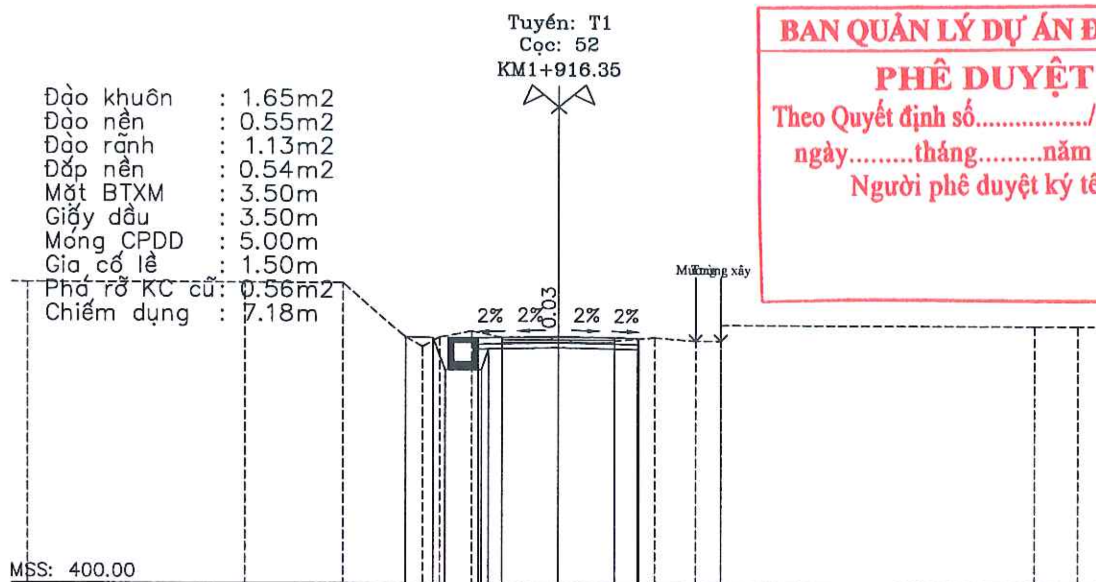


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 407.76 407.74 406.74 406.74 407.40 407.74 407.75 407.79 407.75 407.74 407.72 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.81 0.34 1.10 0.79 1.75 1.75 0.75 0.65 |
| Cao độ tự nhiên | 409.46 409.46 409.46 407.76 407.46 407.76 407.96 407.76 407.76 407.76 407.66 407.76 407.66 407.66 408.16 408.16 408.16 |
| Khoảng cách tự nhiên | 6.85 3.00 2.00 0.50 0.50 0.95 0.95 1.75 1.75 1.30 1.30 0.80 10.00 1.35 |

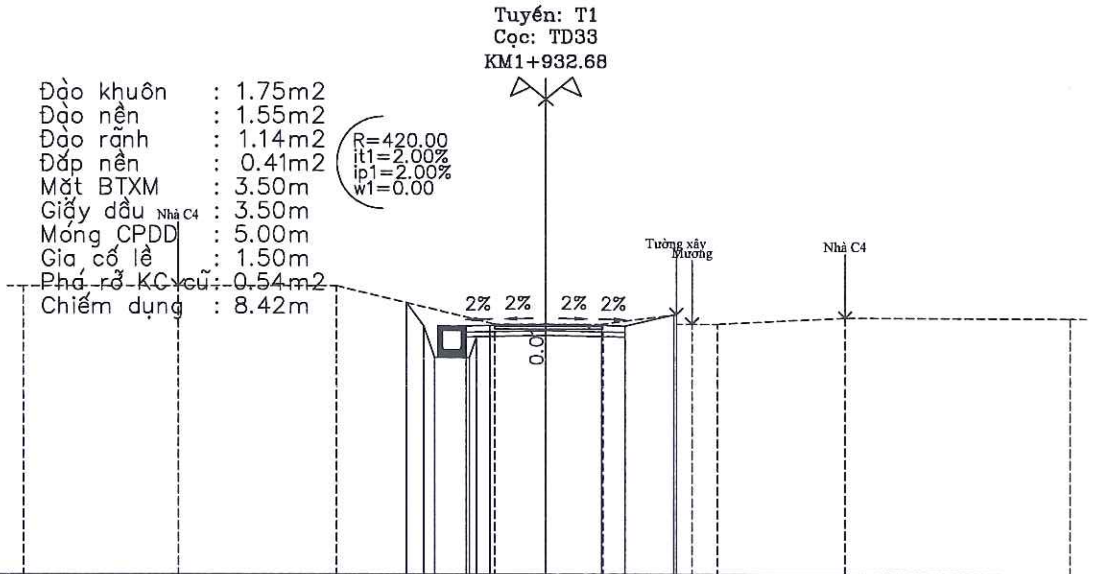


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 409.58 409.55 407.85 407.85 408.51 408.85 408.87 408.90 408.87 408.85 409.20 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.55 0.34 1.10 0.79 1.75 1.75 0.75 1.52 |
| Cao độ tự nhiên | 410.11 410.11 410.11 408.91 408.91 408.91 409.21 408.91 408.91 408.91 409.11 409.11 |
| Khoảng cách tự nhiên | 4.90 5.00 5.00 1.60 1.80 2.30 0.50 0.80 4.00 7.10 |

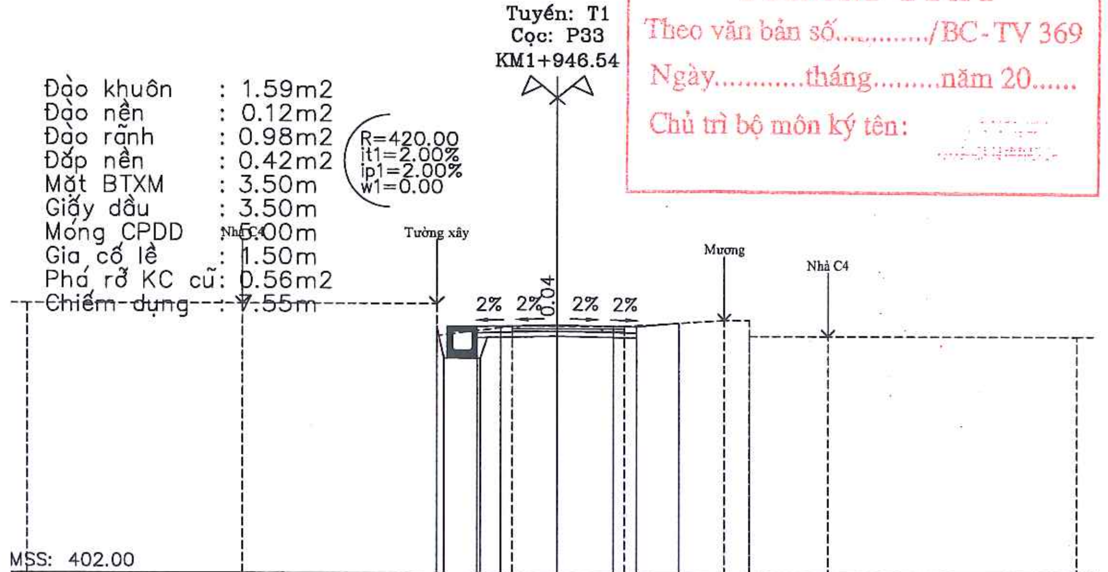


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 409.80 408.80 408.80 408.68 409.80 409.81 409.85 409.81 409.80 409.92 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.20 1.10 0.90 0.75 1.75 1.75 0.75 1.35 |
| Cao độ tự nhiên | 410.51 410.51 410.51 409.51 409.81 409.81 409.81 410.01 410.01 409.51 409.51 409.51 |
| Khoảng cách tự nhiên | 6.80 6.00 2.30 1.40 2.10 3.20 0.80 2.50 7.90 |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC BAN QLDA ĐÀ BẮC. ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG |

| | |
|---|---|
| TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1 | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| GHI CHÚ - SỬA ĐỔI | HOÀN THÀNH NĂM 2025 |
| NGÀY | |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

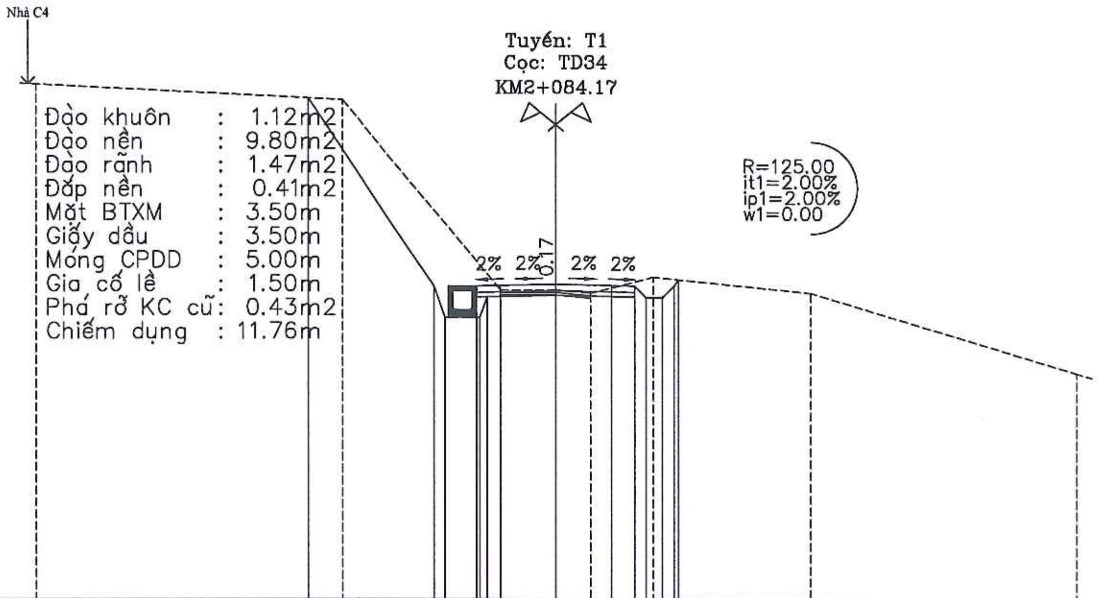


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 420.84 414.91 413.91 413.91 414.57 414.91 414.92 414.96 414.92 414.91 414.54 414.54 414.91 415.11 |
| Khoảng cách thiết kế | 4.01 0.34 1.10 0.75 0.15 1.75 1.75 0.75 0.37 0.52 0.37 0.15 |
| Cao độ tự nhiên | 421.27 420.79 414.79 414.79 414.69 415.19 414.69 412.17 |
| Khoảng cách tự nhiên | 9.75 5.00 1.75 1.10 2.00 5.00 8.40 |

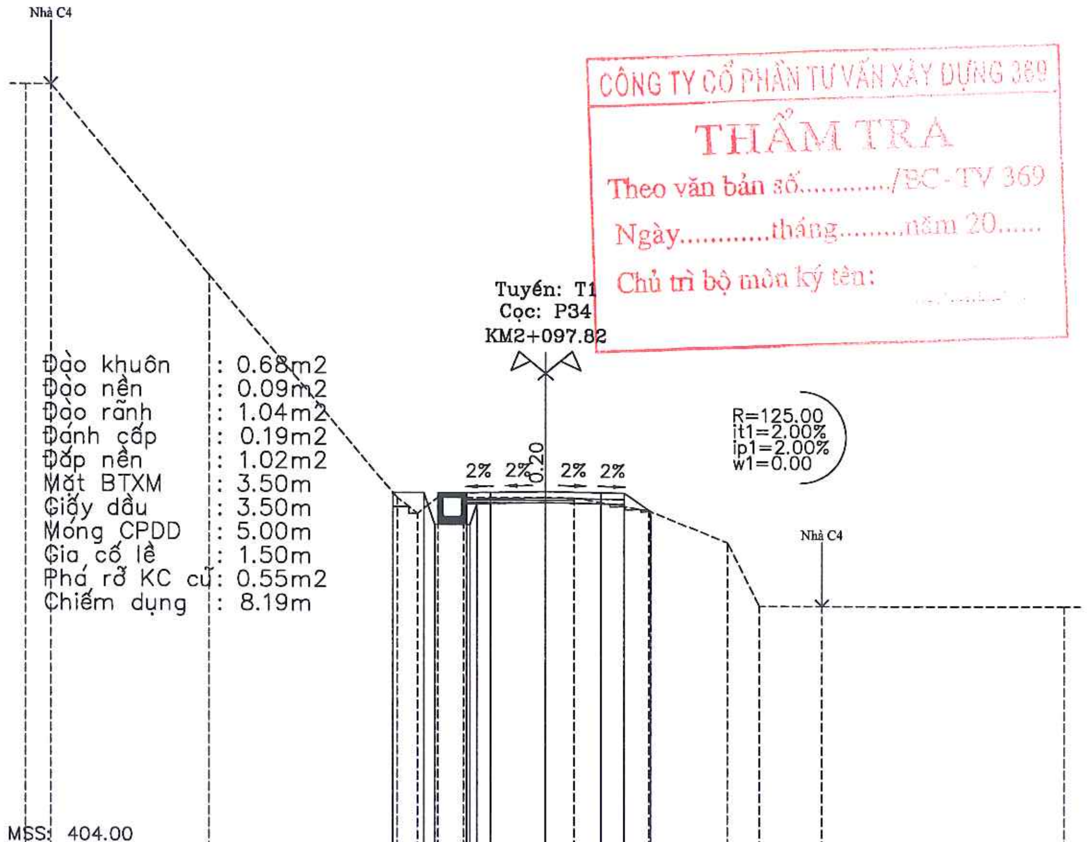


CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày............tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 415.22 415.22 414.22 414.22 414.88 415.22 415.24 415.27 415.24 415.22 414.65 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.98 0.34 1.10 0.79 1.75 1.75 0.75 0.86 |
| Cao độ tự nhiên | 428.07 428.07 422.07 415.07 414.57 415.07 415.07 415.07 415.07 414.67 413.67 411.67 411.67 411.67 |
| Khoảng cách tự nhiên | 0.80 5.00 6.00 0.65 0.65 0.80 2.60 0.90 2.40 2.50 1.00 2.00 7.70 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC BAN QLDA ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1 | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI | HOÀN THÀNH NĂM 2025 |
| ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | NGÀY | |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB – M.S.D.N: 5400457086 – TP. HÒA BÌNH - T. HÒA BÌNH

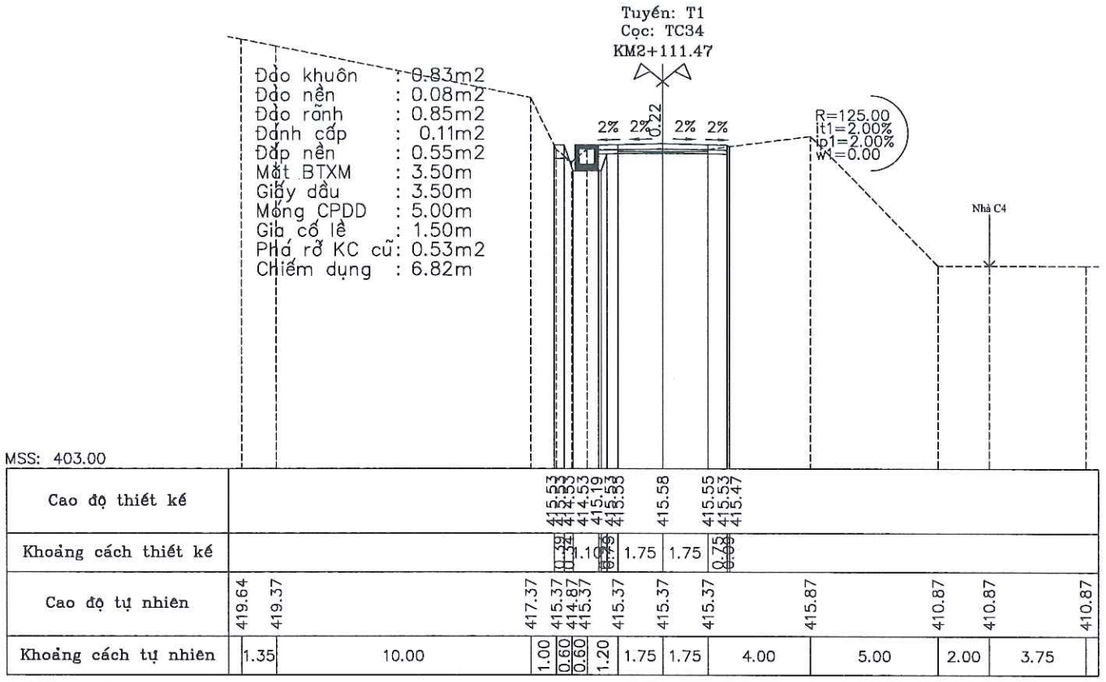


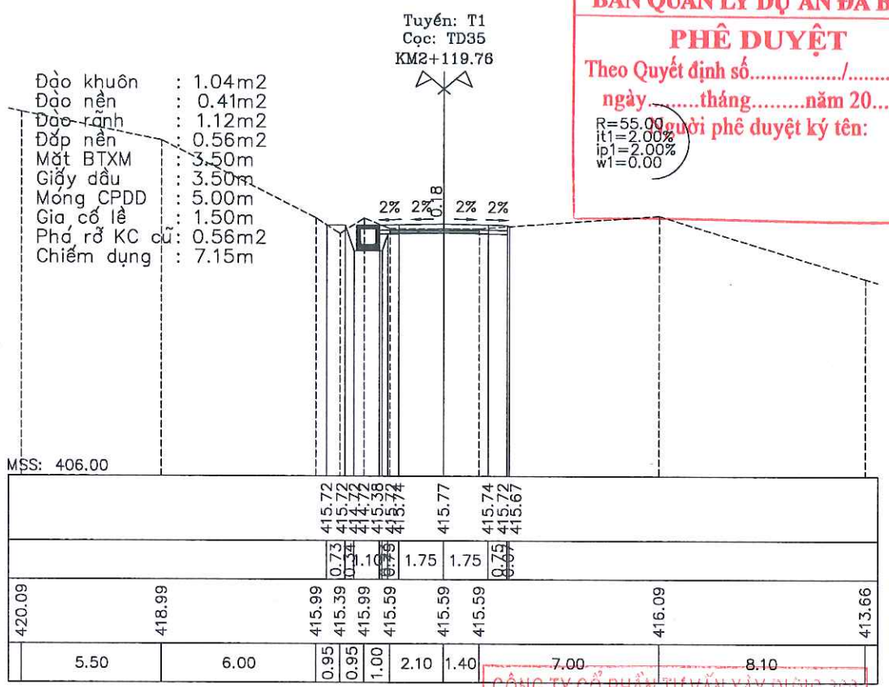


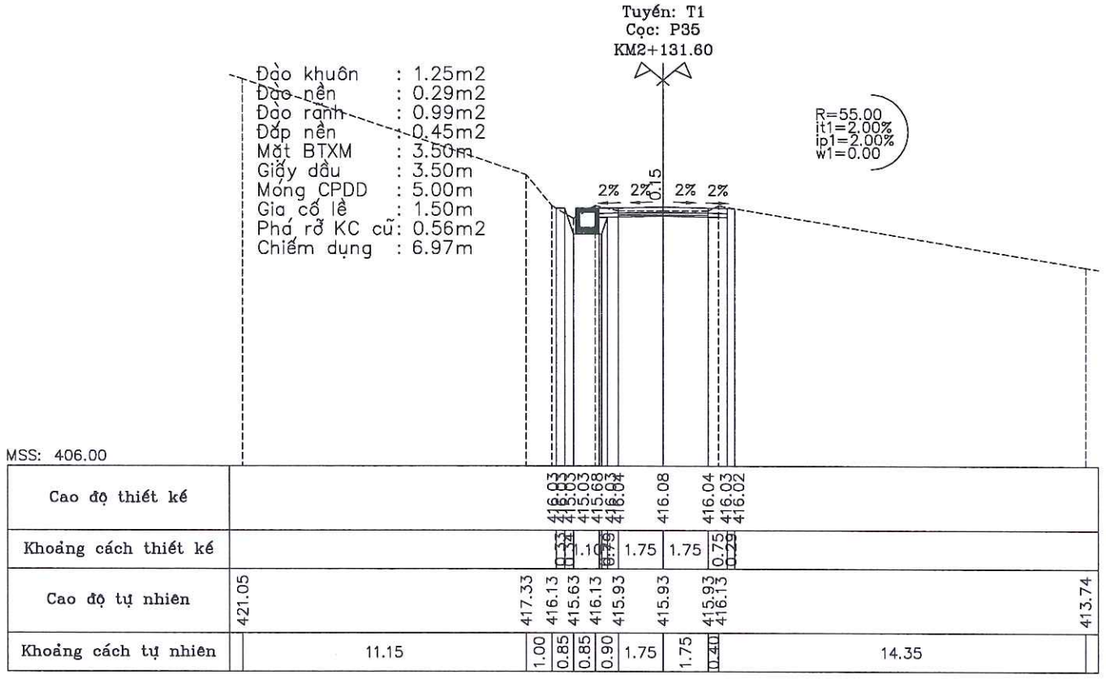


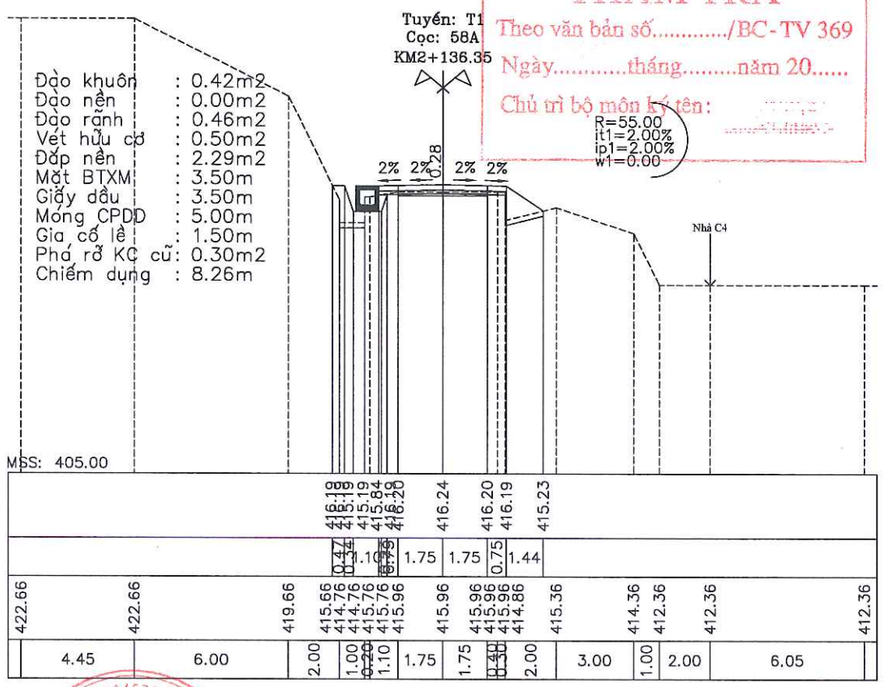


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số...../.....
ngày.....tháng.....năm 20.....
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số...../BC-TV 369
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Chủ trì bộ môn ký tên:

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÒ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1 |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI |
| | | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | NGÀY |
| | | | | | KÝ HIỆU BẢN VẼ<br>HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

Tuyến: T1
Cọc: 59
KM2+202.96

Đào khuôn : 1.34m2
Đắp nền : 0.30m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.56m2
Chiếm dụng : 5.10m

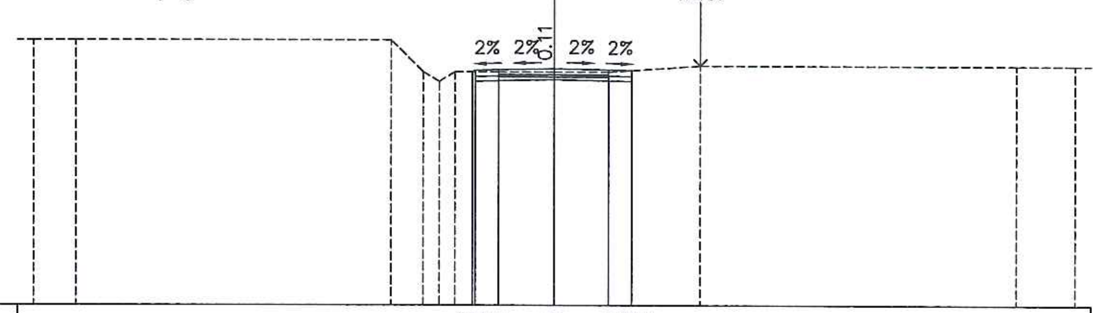


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 418.33 418.39 418.41 418.44 418.41 418.39 418.38 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.09 0.75 1.75 1.75 0.75 0.01 |
| Cao độ tự nhiên | 419.33 419.33 419.33 418.33 418.03 418.33 418.33 418.33 418.33 418.53 418.53 418.53 |
| Khoảng cách tự nhiên | 1.35 10.00 1.00 0.50 0.50 1.40 1.75 1.75 2.90 10.00 1.85 |

Tuyến: T1
Cọc: 60
KM2+217.93

Đào khuôn : 1.21m2
Đào nền : 0.26m2
Đào rãnh : 0.21m2
Đắp nền : 0.30m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.56m2
Chiếm dụng : 6.48m

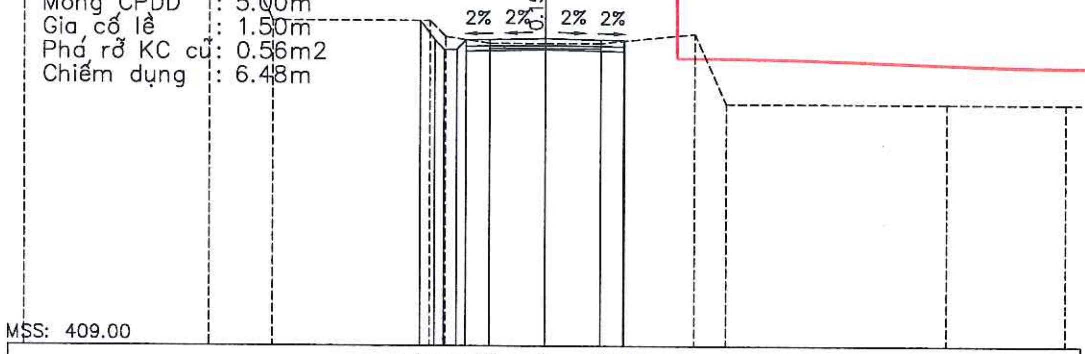


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 419.22 418.61 418.31 418.31 418.61 418.63 418.66 418.63 418.61 418.59 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.45 [illegible] [illegible] [illegible] 0.75 1.75 1.75 0.75 [illegible] |
| Cao độ tự nhiên | 423.22 423.22 419.22 419.22 418.72 418.52 418.52 418.52 418.82 416.62 416.62 416.62 |
| Khoảng cách tự nhiên | 5.85 2.00 5.00 0.50 1.40 1.75 1.75 3.00 1.00 7.00 3.75 |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

Tuyến: T1
Cọc: 61
KM2+233.02

Đào khuôn : 1.19m2
Đào nền : 0.00m2
Vét hữu cơ : 0.35m2
Đắp nền : 1.63m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.56m2
Chiếm dụng : 7.54m

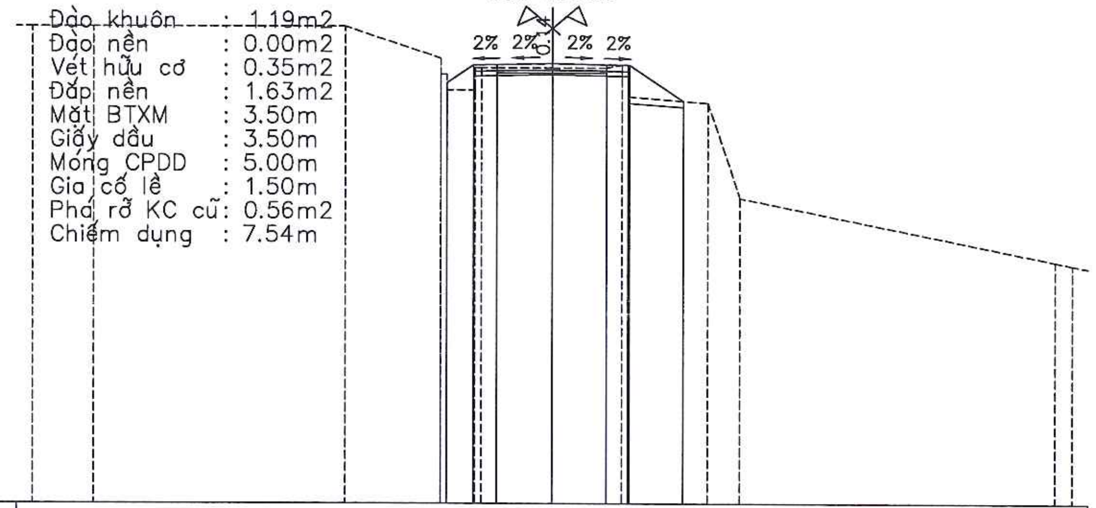


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 418.27 418.84 418.85 418.89 418.85 418.84 417.71 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.85 0.75 1.75 1.75 0.75 1.69 |
| Cao độ tự nhiên | 420.05 420.05 420.05 419.05 418.55 418.55 418.05 418.05 418.75 418.75 418.75 418.75 418.75 418.85 418.85 417.85 417.65 414.65 412.65 412.54 |
| Khoảng cách tự nhiên | 1.95 8.00 3.00 0.20 0.90 0.20 0.50 1.75 1.75 0.50 0.20 2.50 1.00 10.00 0.55 |

Tuyến: T1
Cọc: TD37
KM2+244.06

Đào khuôn : 1.08m2
Đào nền : 0.02m2
Đắp nền : 0.36m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.56m2
Chiếm dụng : 5.51m

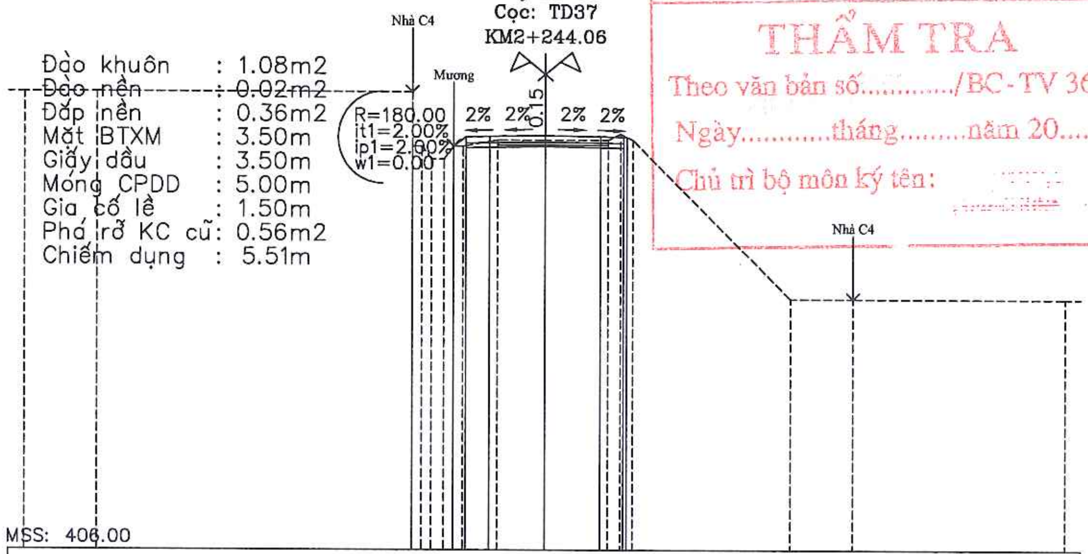


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 418.73 419.02 419.04 419.07 419.04 419.02 419.02 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.40 0.75 1.75 1.75 0.75 [illegible] |
| Cao độ tự nhiên | 420.43 420.43 420.43 418.73 418.73 418.33 418.33 418.73 [illegible] 418.93 418.93 418.93 419.13 418.93 413.93 413.93 413.93 |
| Khoảng cách tự nhiên | 2.30 10.00 [illegible] 1.10 1.50 2.00 0.40 0.40 5.00 2.00 6.70 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1 | 
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI / NGÀY / HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

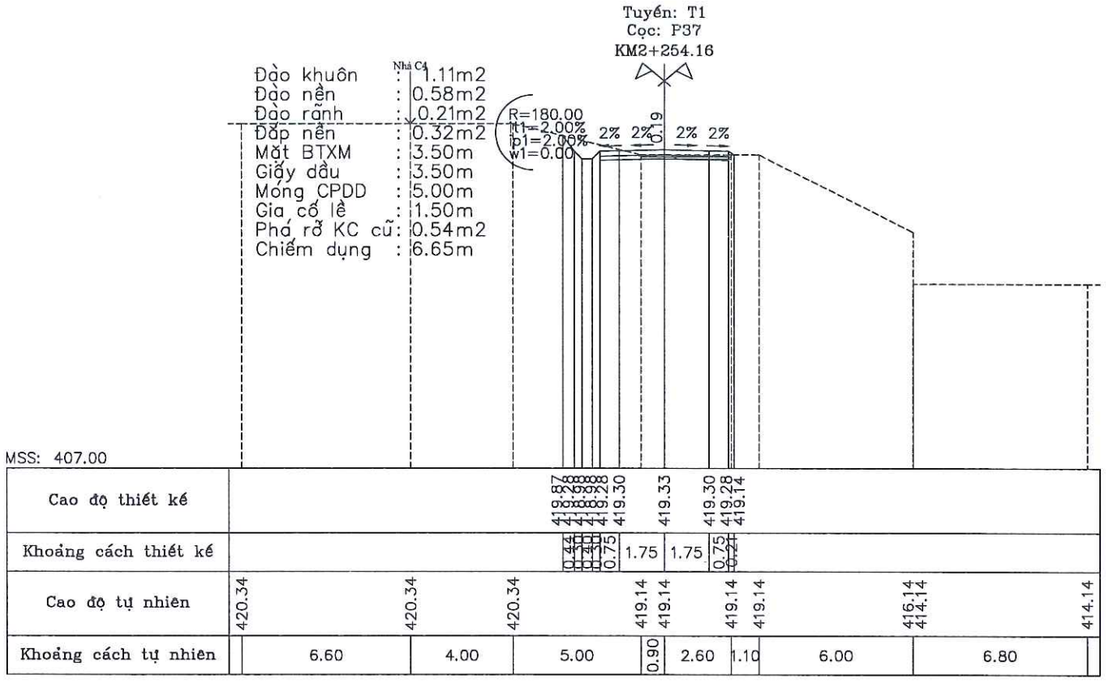


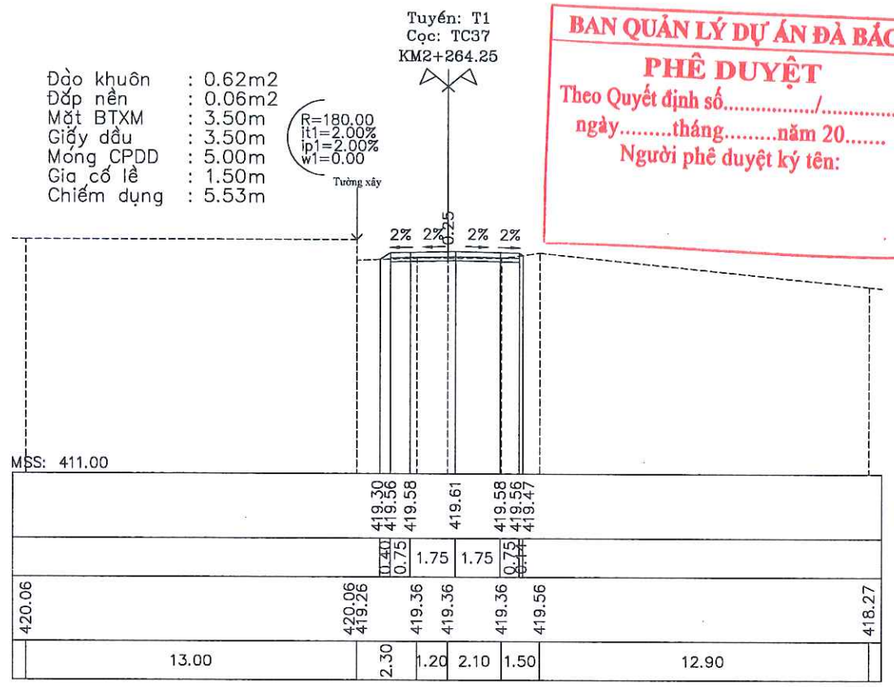


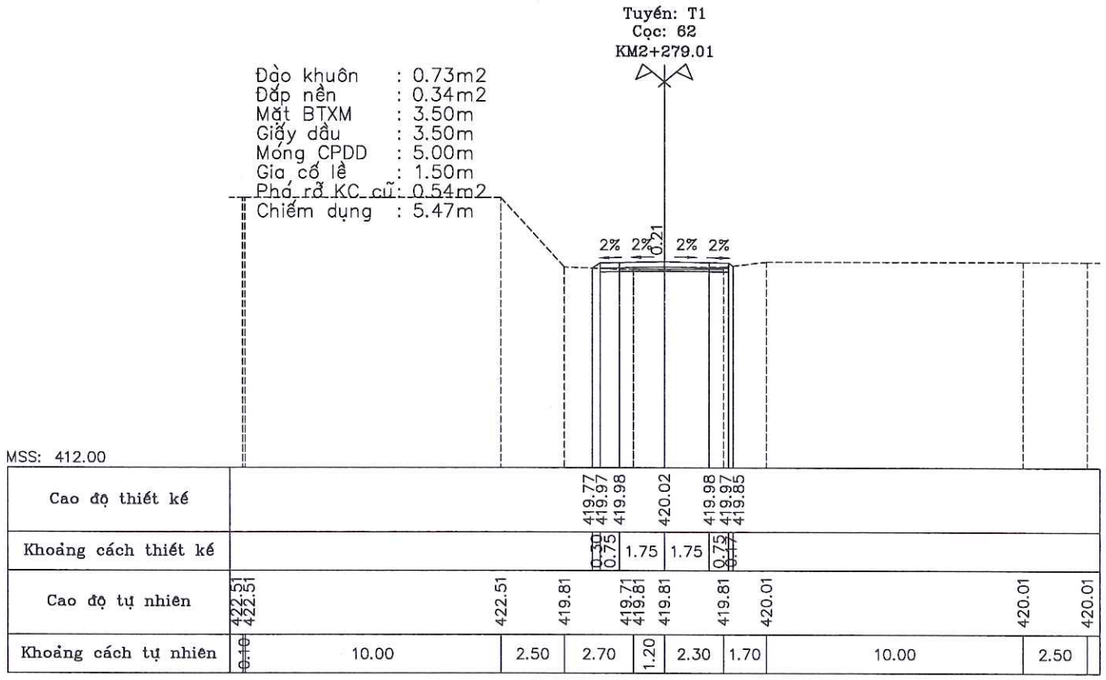


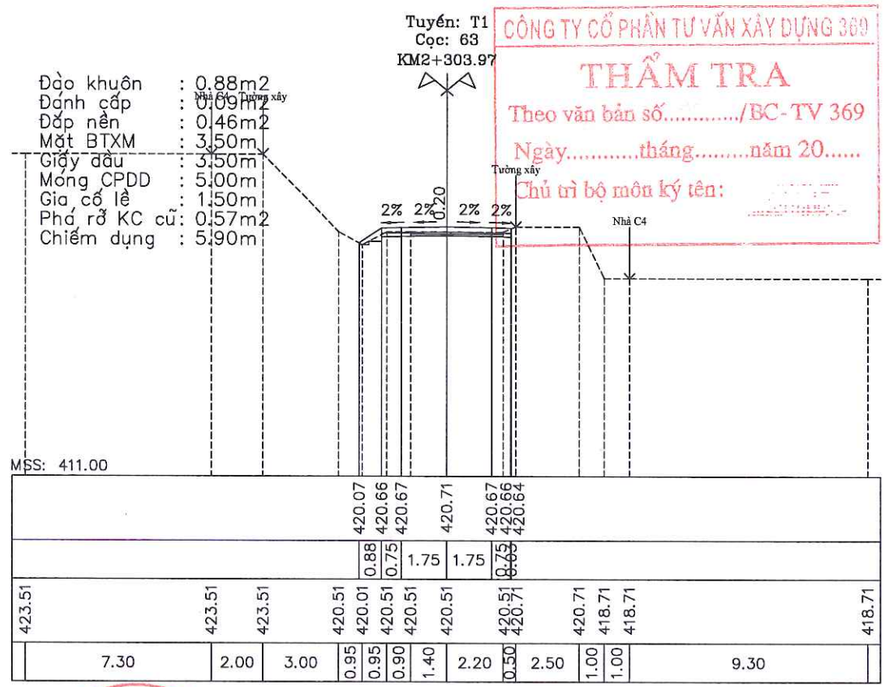


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số...../.....

ngày.....tháng.....năm 20.....

Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369

THẨM TRA

Theo văn bản số...../BC-TV 369

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Chủ trì bộ môn ký tên:

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1<br>KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI<br>NGÀY |
| | | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

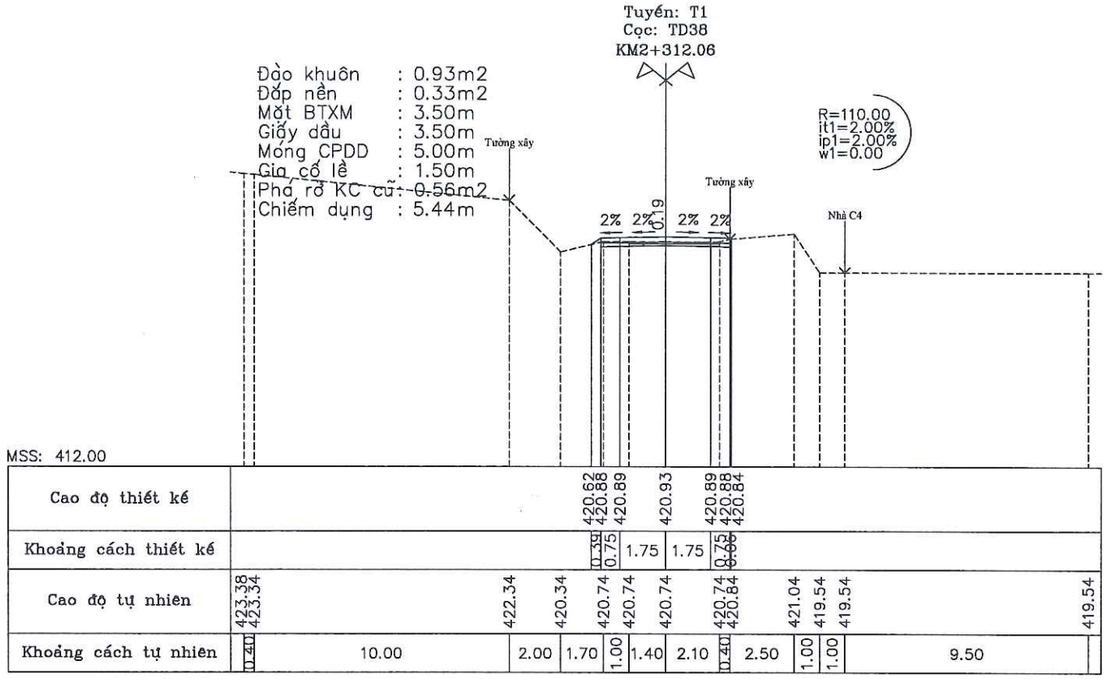


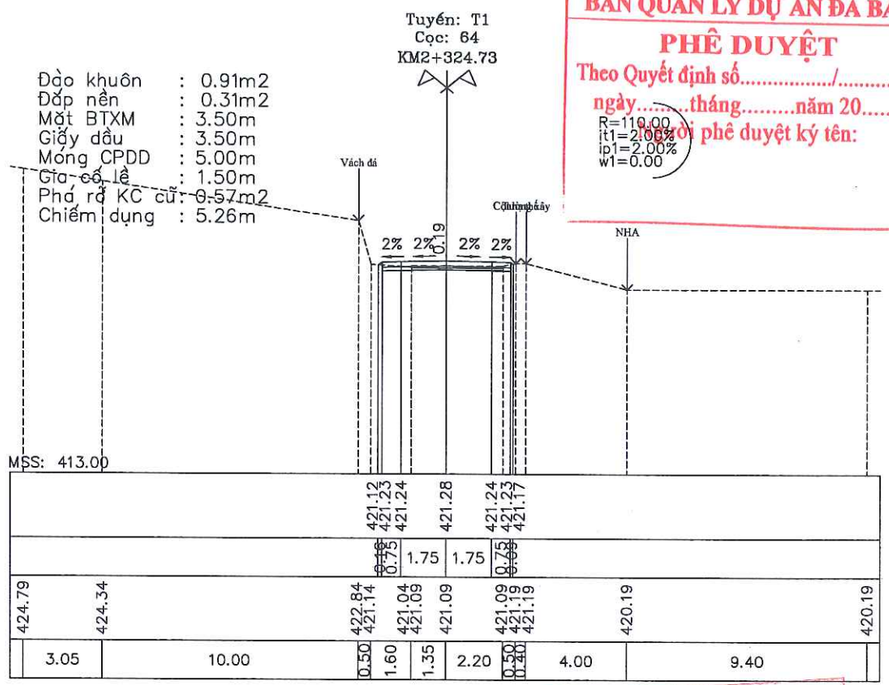


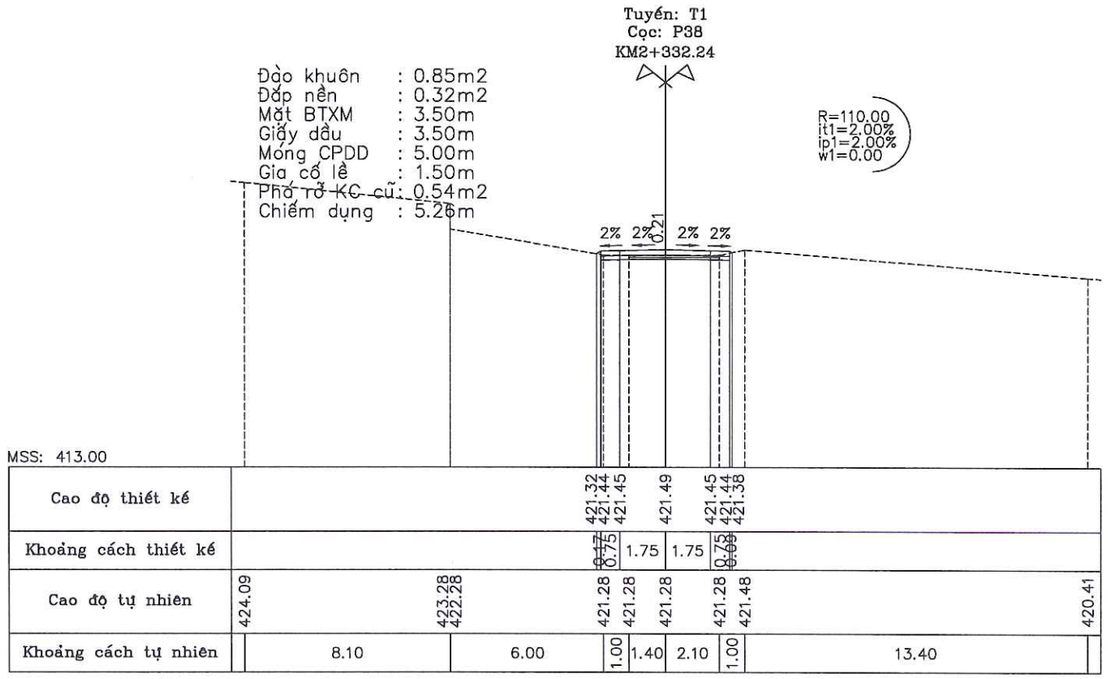


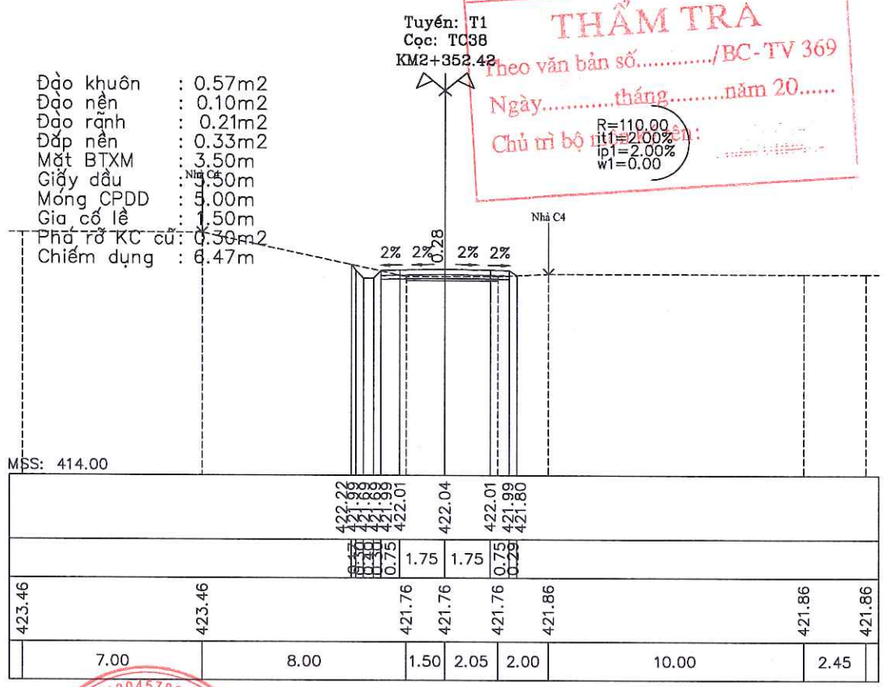


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số...../.....
ngày.....tháng.....năm 20.....
Giám đốc phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số...../BC-TV 369
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Chủ trì bộ môn ký tên:

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1<br>GHI CHÚ - SỬA ĐỔI<br>NGÀY |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | KÝ HIỆU BẢN VẼ<br>HOÀN THÀNH NĂM 2025 |
| | | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | |

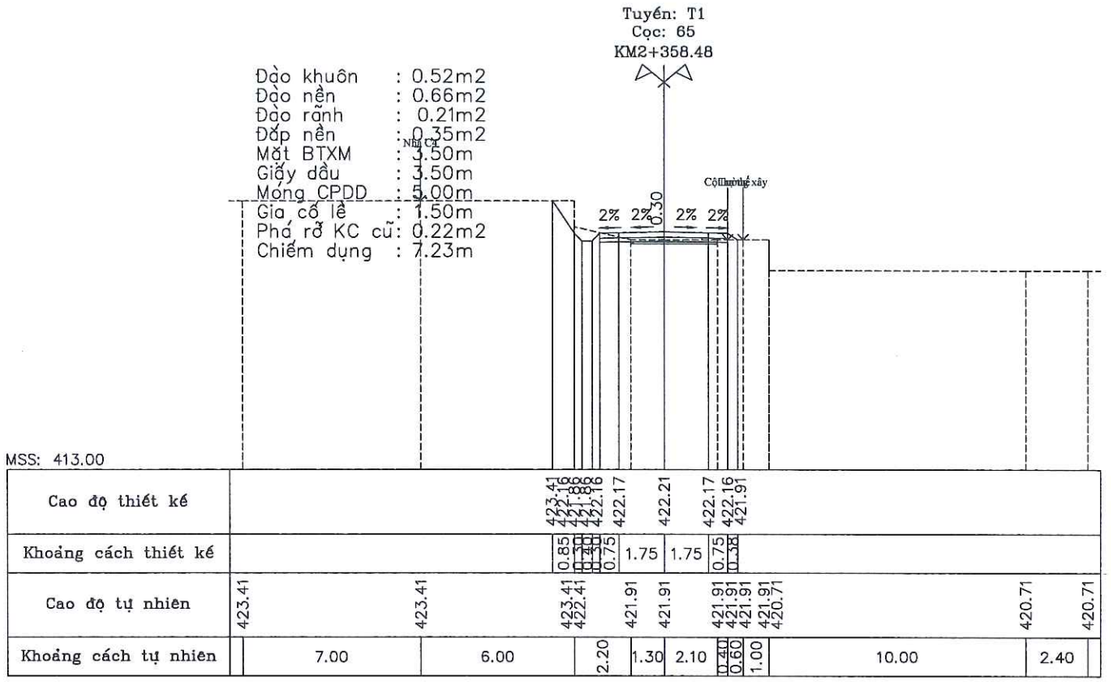


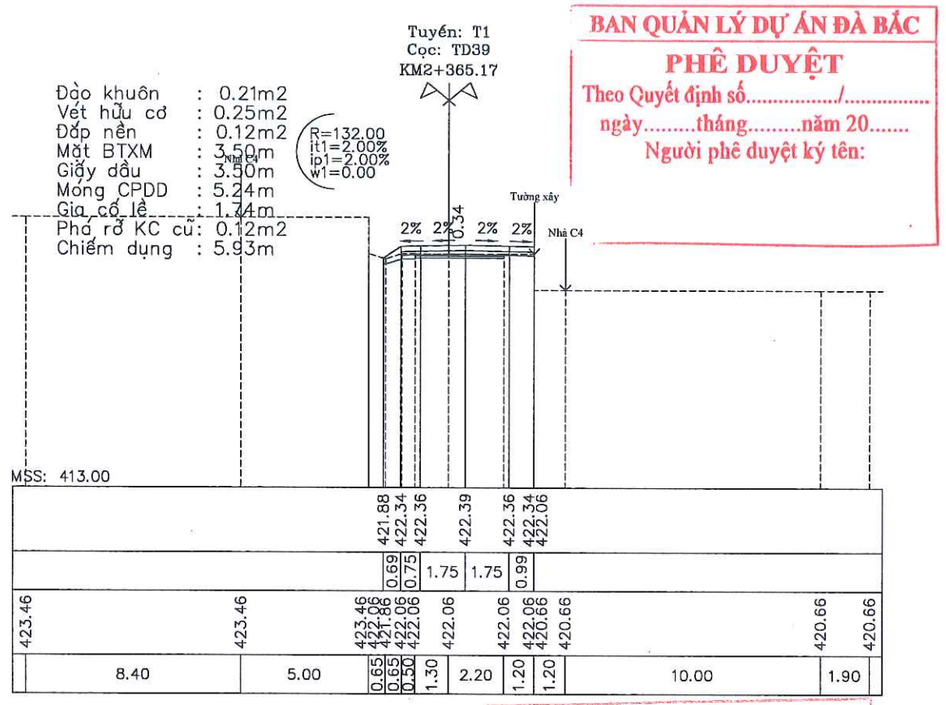


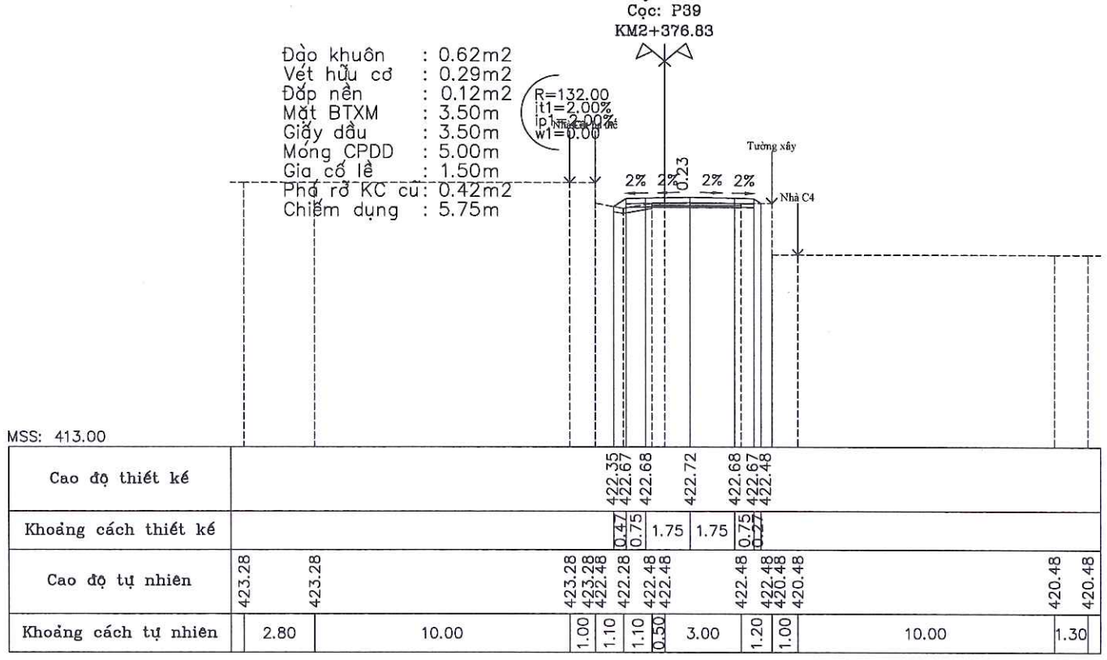


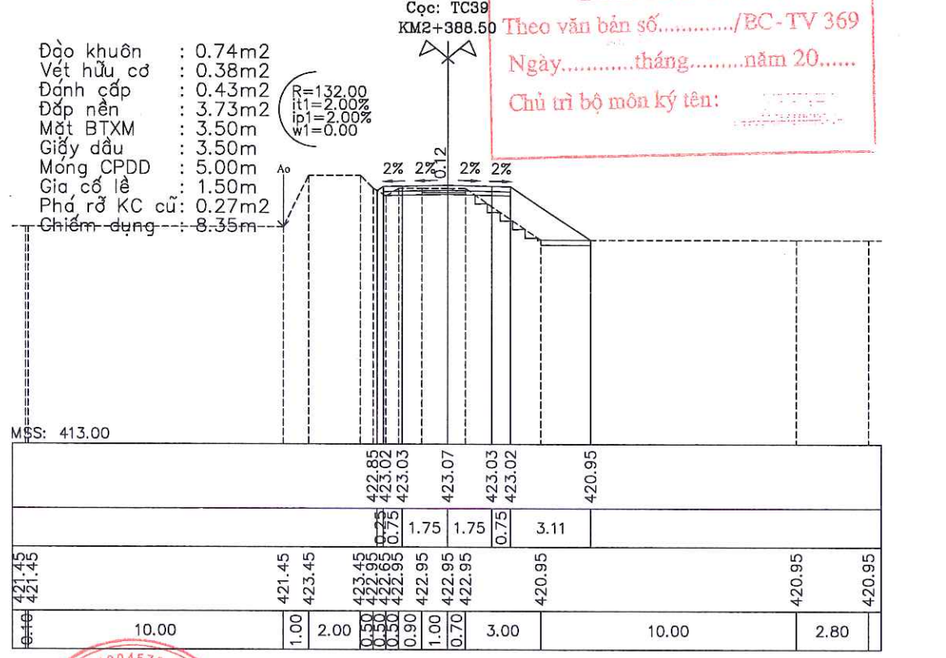


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số...../.....

ngày.....tháng.....năm 20.....

Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369

THẨM TRA

Theo văn bản số...../BC-TV 369

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Chủ trì bộ môn ký tên:

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1 |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | NGÀY |

KÝ HIỆU BẢN VẼ

HOÀN THÀNH NĂM 2025

## Tuyến: T1 — Cọc: 66 — KM2+396.64

Đào khuôn : 1.31m2
Đánh cấp : 0.08m2
Đắp nền : 0.44m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.56m2
Chiếm dụng : 5.77m

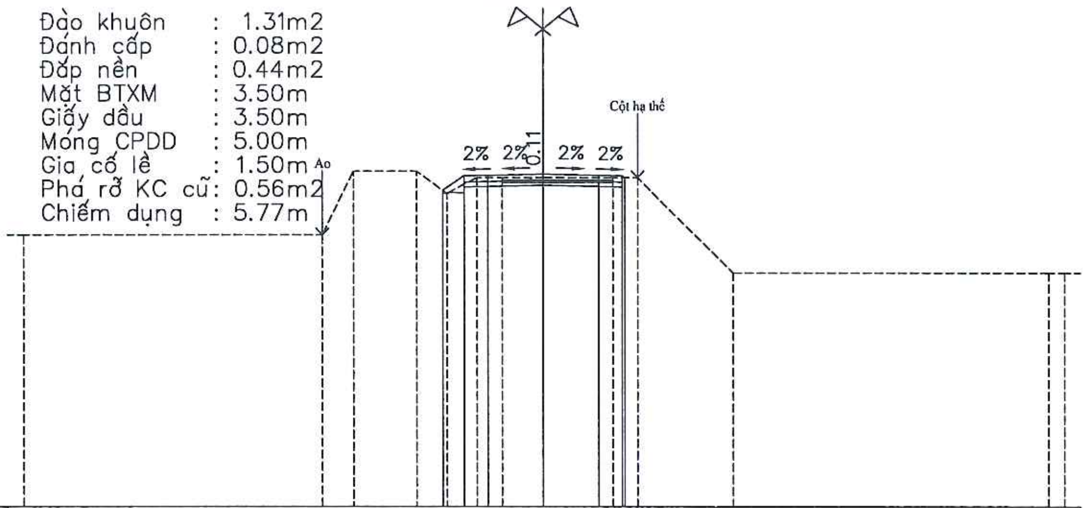


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 422.94, 423.40, 423.41, 423.45, 423.41, 423.40, 423.34 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.68, 0.75, 1.75, 1.75, 0.75, 0.68 |
| Cao độ tự nhiên | 421.54, 421.54, 423.54, 423.54, 422.84, 423.34, 423.34, 423.34, 423.34, 423.34, 420.34, 420.34, 420.34 |
| Khoảng cách tự nhiên | 9.50, 1.00, 2.00, 0.95, 0.95, 0.80, 1.30, 2.20, 0.80, 3.00, 10.00, 0.50 |

## Tuyến: T1 — Cọc: 67 — KM2+400.00

Đào khuôn : 1.05m2
Vét hữu cơ : 0.24m2
Đắp nền : 2.65m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.56m2
Chiếm dụng : 7.40m

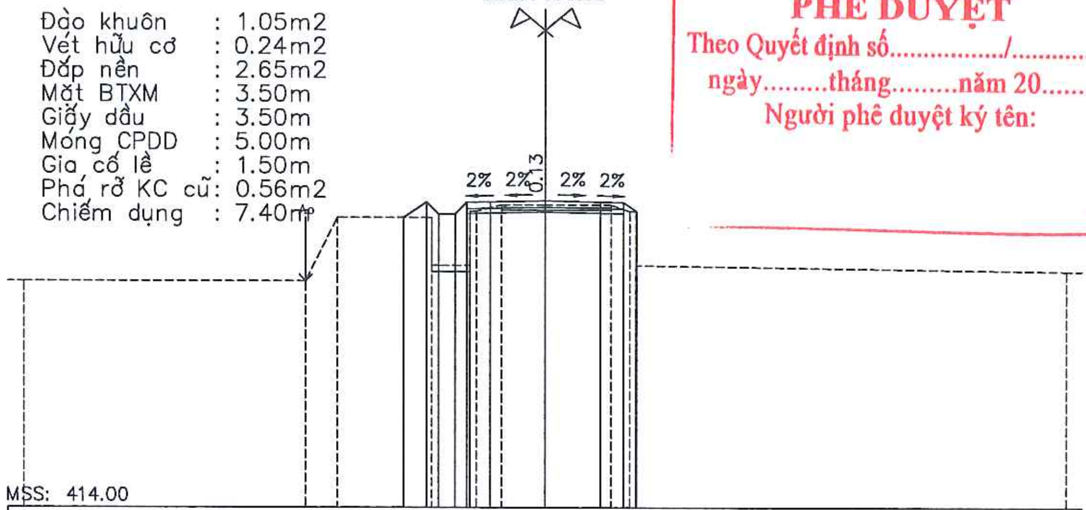


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 423.11, 423.59, 423.22, 423.22, 423.59, 423.61, 423.64, 423.61, 423.59, 423.31 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.72, 0.37, 0.52, 0.37, 0.75, 1.75, 1.75, 0.75, 0.42 |
| Cao độ tự nhiên | 421.11, 421.11, 423.11, 423.11, 421.61, 421.61, 423.31, 423.31, 423.51, 423.51, 423.51, 423.31, 423.31, 421.61, 421.43 |
| Khoảng cách tự nhiên | 8.90, 1.00, 3.00, 1.20, 0.20, 0.80, 1.40, 2.10, 0.60, 0.20, 13.60 |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

## Tuyến: T1 — Cọc: TD40 — KM2+418.69

Đào khuôn : 0.92m2
Đào rãnh : 0.17m2
Đắp nền : 0.36m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.56m2
Chiếm dụng : 6.54m

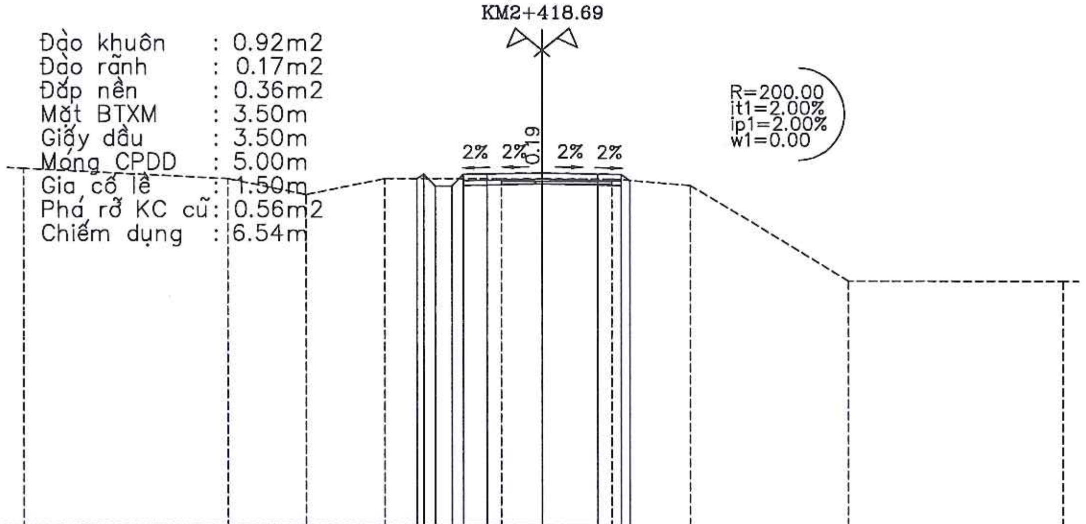


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 424.95, 425.09, 424.72, 424.72, 425.09, 425.10, 425.14, 425.10, 425.09, 424.90 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.21, 0.37, 0.52, 0.37, 0.75, 1.75, 1.75, 0.75, 0.28 |
| Cao độ tự nhiên | 425.27, 424.95, 424.45, 424.95, 424.95, 424.95, 424.95, 424.75, 421.75, 421.75 |
| Khoảng cách tự nhiên | 6.50, 2.50, 2.50, 3.70, 1.30, 2.20, 2.50, 5.00, 6.80 |

## Tuyến: T1 — Cọc: 68 — KM2+423.30

Đào khuôn : 0.96m2
Đào rãnh : 0.10m2
Vét hữu cơ : 0.44m2
Đắp nền : 0.78m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.55m2
Chiếm dụng : 6.39m

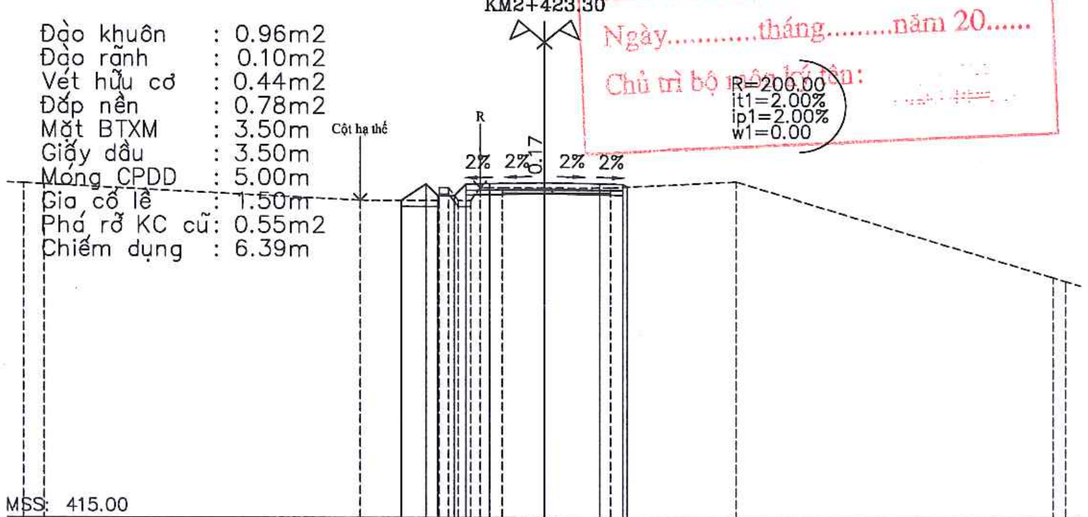


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 425.01, 425.53, 425.16, 425.16, 425.53, 425.54, 425.58, 425.54, 425.53, 425.44 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.77, 0.37, 0.52, 0.37, 0.75, 1.75, 1.75, 0.75, 0.13 |
| Cao độ tự nhiên | 425.55, 425.51, 425.01, 425.01, 425.41, 425.41, 425.01, 425.01, 425.41, 425.41, 425.41, 425.41, 425.41, 425.61, 422.61, 422.49 |
| Khoảng cách tự nhiên | 0.65, 10.00, 2.50, [illegible], 1.35, 2.10, 4.00, 10.00, 0.40 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC / BAN QLDA ĐÀ BẮC / ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHUONG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG |

| | | |
|---|---|---|
| TÊN BẢN VẼ | TRẮC NGANG TUYẾN T1 | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| GHI CHÚ - SỬA ĐỔI | | HOÀN THÀNH |
| NGÀY | | NĂM 2025 |

Tuyến: T1
Cọc: P40
KM2+429.32

Đào khuôn : 1.42m2
Đào rãnh : 0.03m2
Vét hữu cơ : 0.19m2
Đánh cấp : 0.12m2
Đắp nền : 0.52m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.56m2
Chiếm dụng : 6.92m

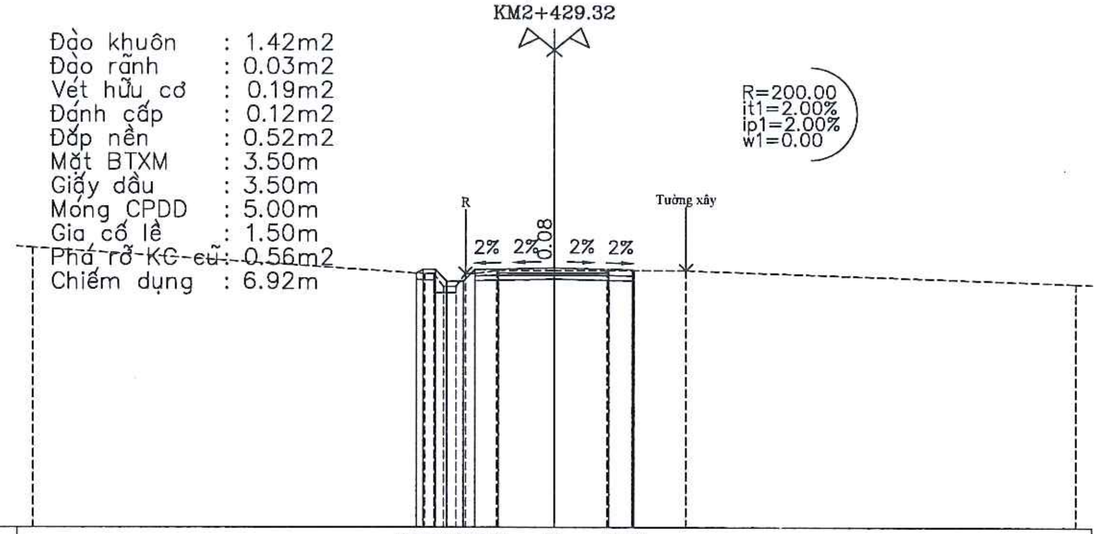


MSS: 418.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 425.99 426.10 426.10 425.73 425.73 426.10 426.12 426.15 426.12 426.10 426.07 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.22 0.39 0.37 0.52 0.37 0.75 1.75 1.75 0.75 0.05 |
| Cao độ tự nhiên | 426.80 425.97 425.97 425.57 425.57 425.97 426.07 426.07 426.07 426.07 425.66 |
| Khoảng cách tự nhiên | 12.40 [illegible] 0.70 1.80 1.70 2.50 12.30 |

Tuyến: T1
Cọc: 69
KM2+435.58

Đào khuôn : 1.74m2
Đào nền : 0.28m2
Đào rãnh : 0.08m2
Vét hữu cơ : 0.14m2
Đánh cấp : 0.12m2
Đắp nền : 0.51m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.56m2
Chiếm dụng : 6.75m

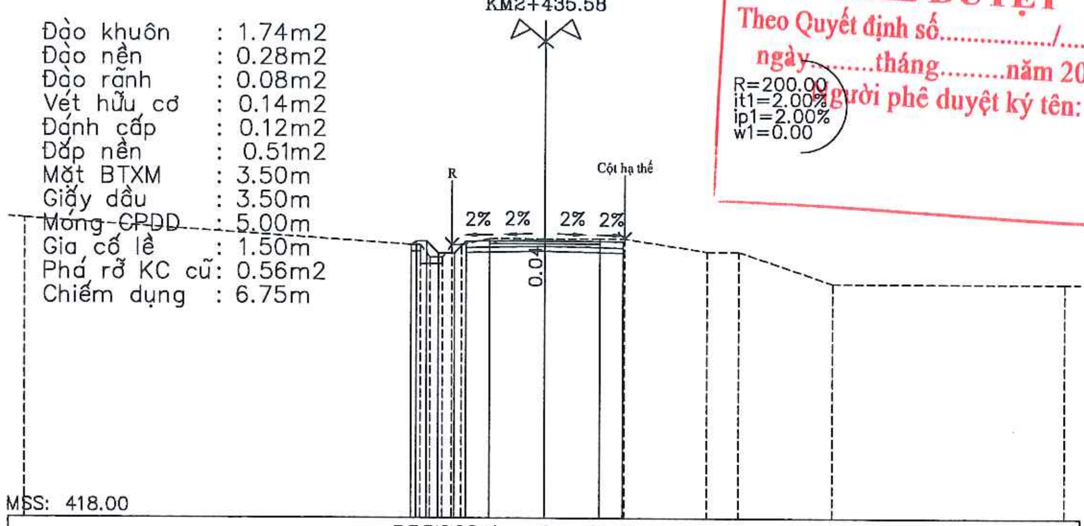


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/..............
ngày..........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

MSS: 418.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 426.59 426.70 426.70 426.33 426.33 426.70 426.72 426.75 426.72 426.70 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.16 0.35 0.37 0.52 0.37 0.75 1.75 1.75 0.75 |
| Cao độ tự nhiên | 427.41 426.59 426.59 426.19 426.19 426.59 426.59 426.79 426.79 426.79 426.79 426.39 426.39 425.39 425.39 |
| Khoảng cách tự nhiên | 12.25 [illegible] 0.90 1.75 1.75 0.80 2.60 1.00 3.00 7.35 |

Tuyến: T1
Cọc: TC40
KM2+439.96

Đào khuôn : 1.75m2
Đào nền : 0.89m2
Đào rãnh : 0.19m2
Đắp nền : 0.34m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.56m2
Chiếm dụng : 6.76m

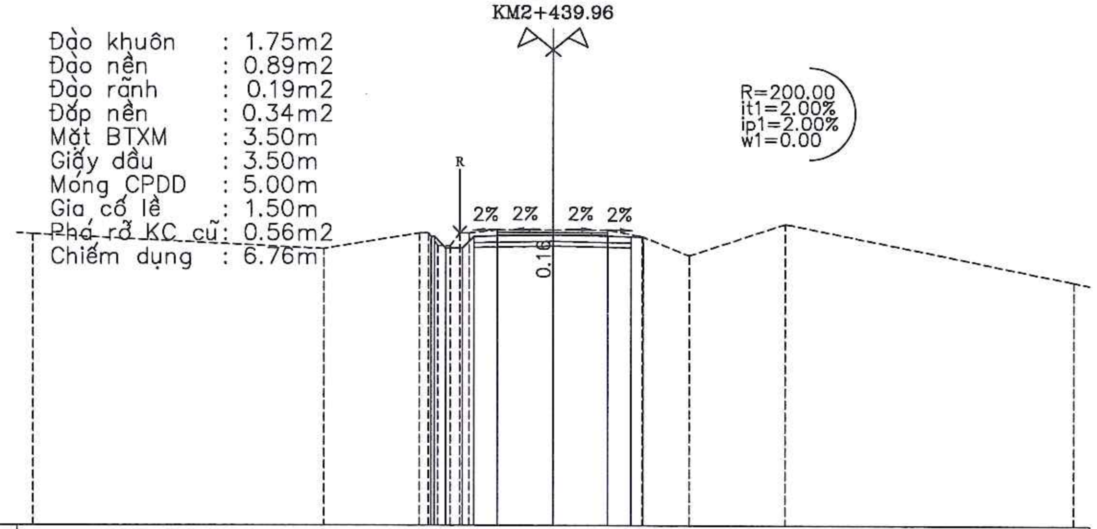


MSS: 418.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 427.12 427.12 426.75 426.75 427.12 427.14 427.17 427.14 427.12 427.11 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.11 0.37 0.52 0.37 0.75 1.75 1.75 0.75 0.38 |
| Cao độ tự nhiên | 427.19 426.73 427.23 427.23 426.83 426.83 427.23 427.23 427.33 427.33 427.33 427.13 426.53 427.53 425.70 |
| Khoảng cách tự nhiên | 9.25 3.00 [illegible] 0.90 1.75 1.75 1.10 1.50 3.00 9.15 |

Tuyến: T1
Cọc: TD41
KM2+446.99

Đào khuôn : 1.75m2
Đào nền : 2.29m2
Đào rãnh : 0.30m2
Đắp nền : 0.30m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.56m2
Chiếm dụng : 7.47m

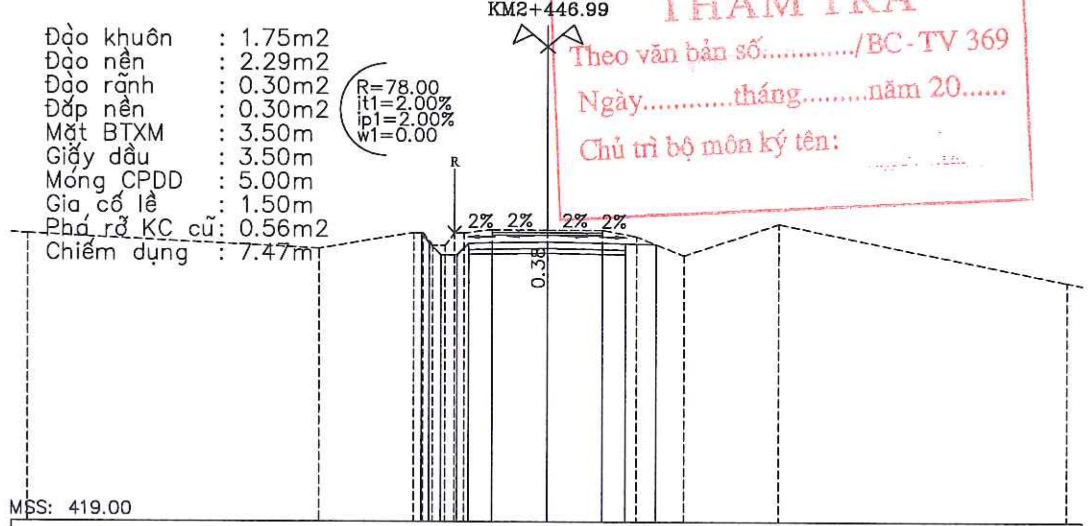


CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

MSS: 419.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 428.12 427.79 427.42 427.42 427.79 427.81 427.84 427.81 427.79 427.77 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.24 0.37 0.52 0.37 0.75 1.75 1.75 0.75 0.96 |
| Cao độ tự nhiên | 428.08 427.62 428.12 428.12 427.72 427.72 428.12 428.12 428.22 428.22 428.22 428.02 427.42 428.42 426.59 |
| Khoảng cách tự nhiên | 9.25 3.00 [illegible] 0.90 1.75 1.75 1.10 1.50 3.00 9.15 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1 |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI / NGÀY / HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

M.S.D.N: 5400457086 - CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB - TP. HÒA BÌNH - T. HÒA BÌNH

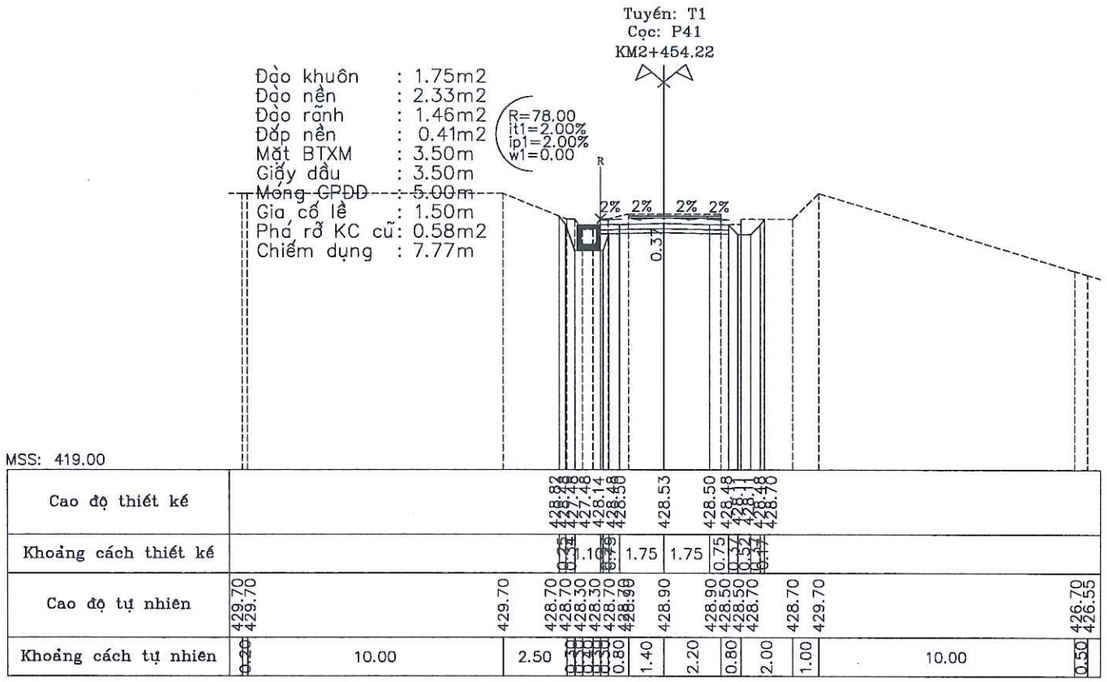


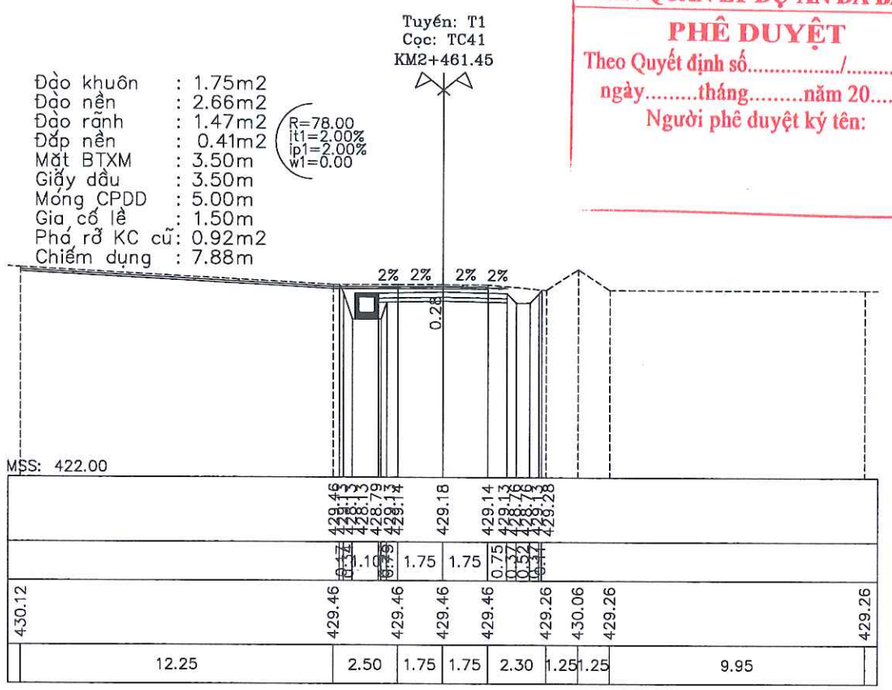


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC

**PHÊ DUYỆT**

Theo Quyết định số...../.....

ngày.....tháng.....năm 20.....

Người phê duyệt ký tên:

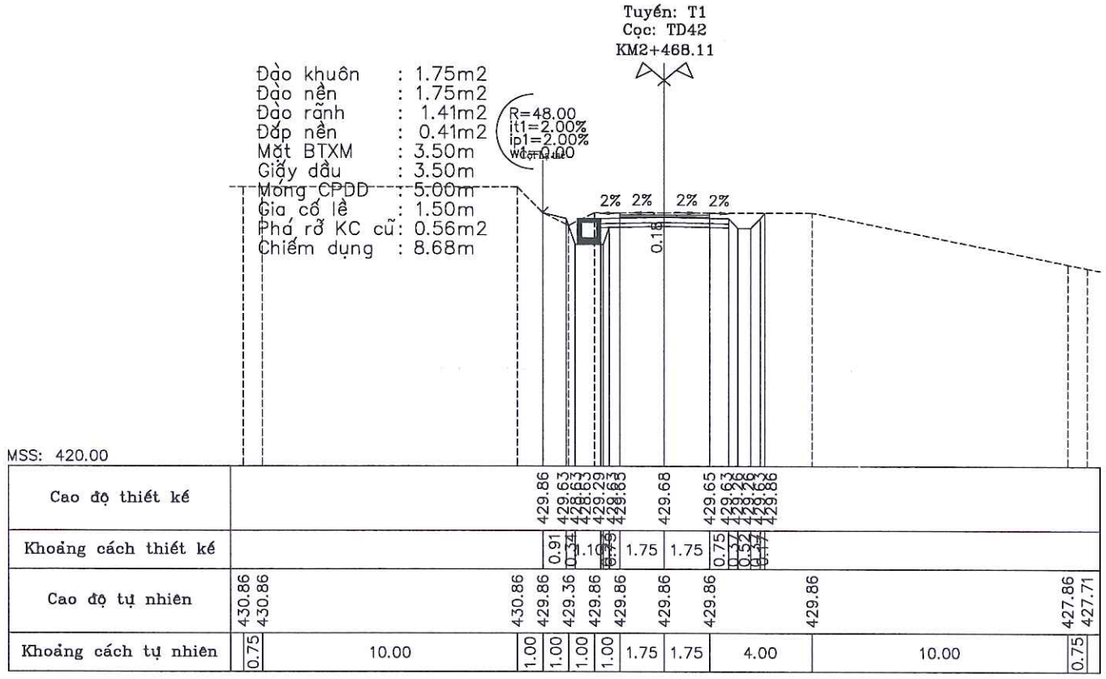


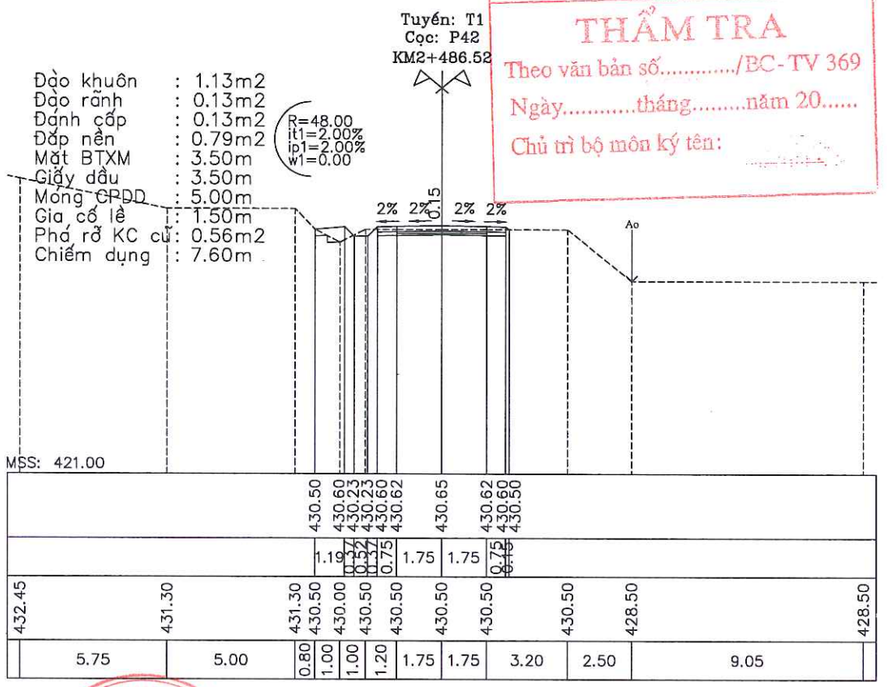


CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369

THẨM TRA

Theo văn bản số...../BC-TV 369

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Chủ trì bộ môn ký tên:

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGỦ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | |
| | | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | |

TÊN BẢN VẼ: **TRẮC NGANG TUYẾN T1**

KÝ HIỆU BẢN VẼ

GHI CHÚ - SỬA ĐỔI

NGÀY

HOÀN THÀNH NĂM 2025

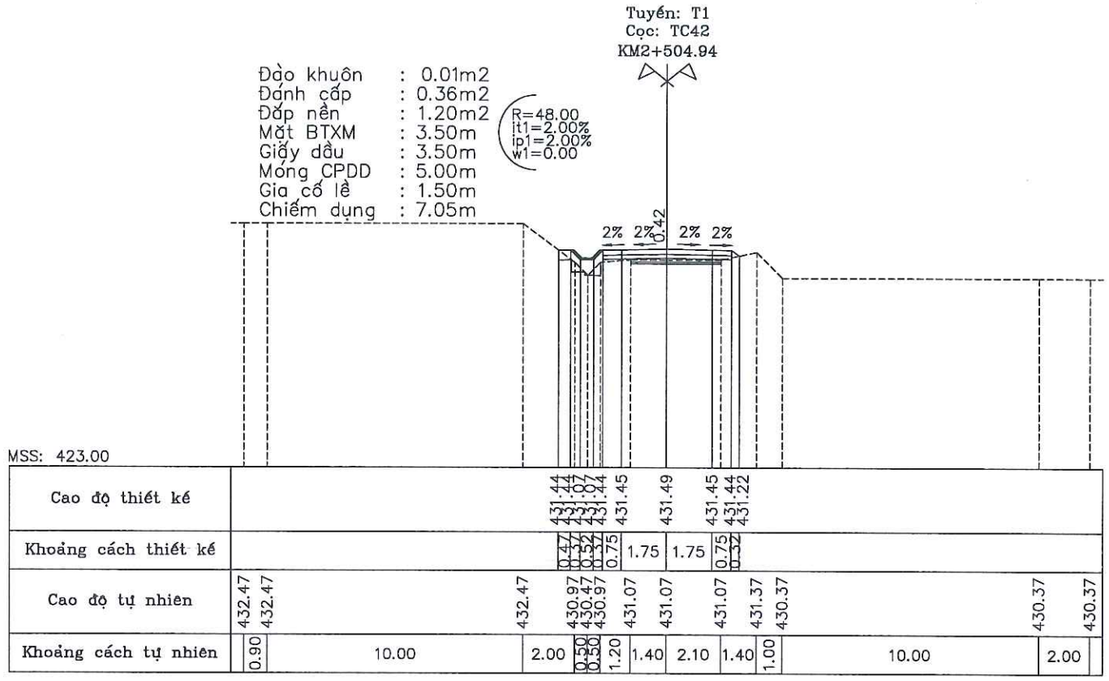


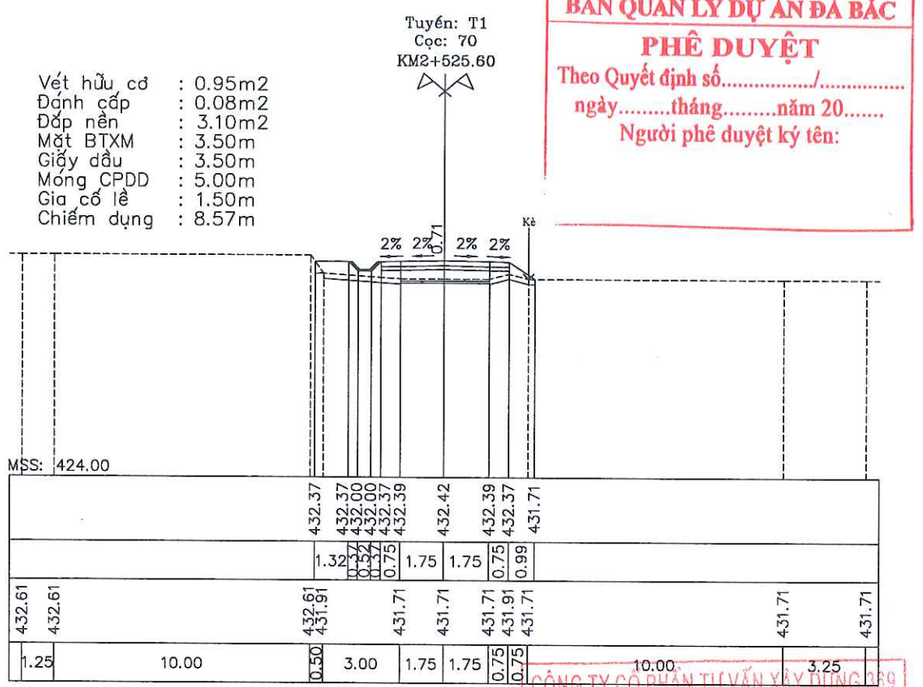


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số...../.....

ngày.....tháng.....năm 20.....

Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369

THẨM TRA

Theo văn bản số...../BC-TV 369

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Chủ trì bộ môn ký tên:

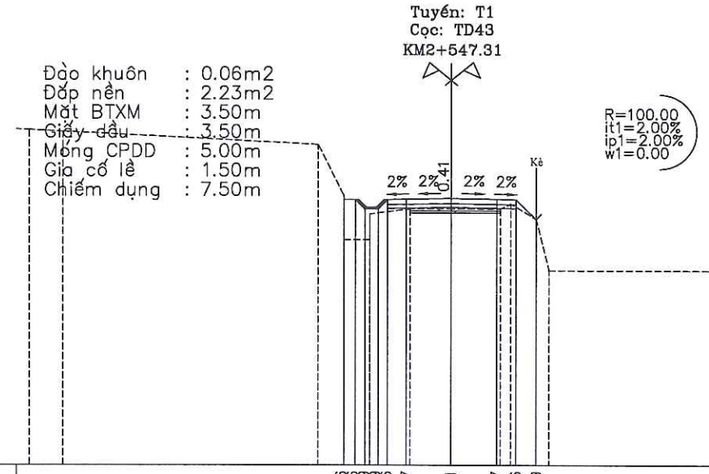


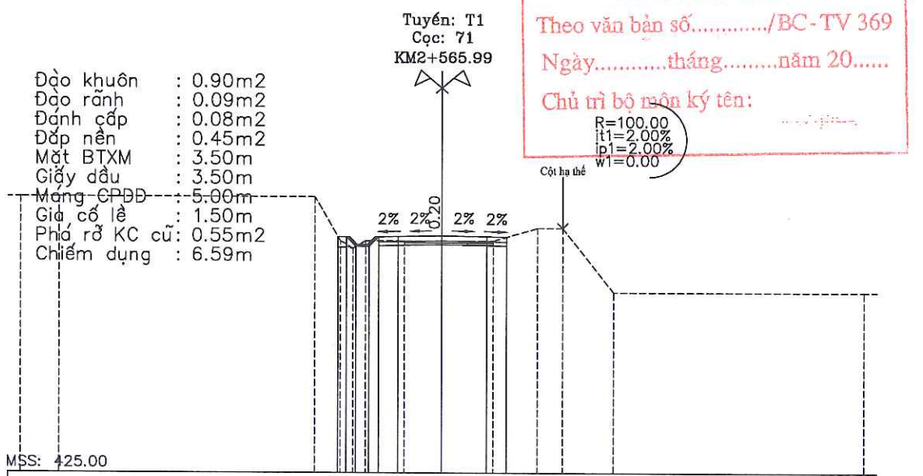


| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ:<br>UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH:<br>SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ<br>TRẮC NGANG TUYẾN T1 |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI |
| | | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | NGÀY |
| | | | | | KÝ HIỆU BẢN VẼ<br>HOÀN THÀNH<br>NĂM 2025 |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

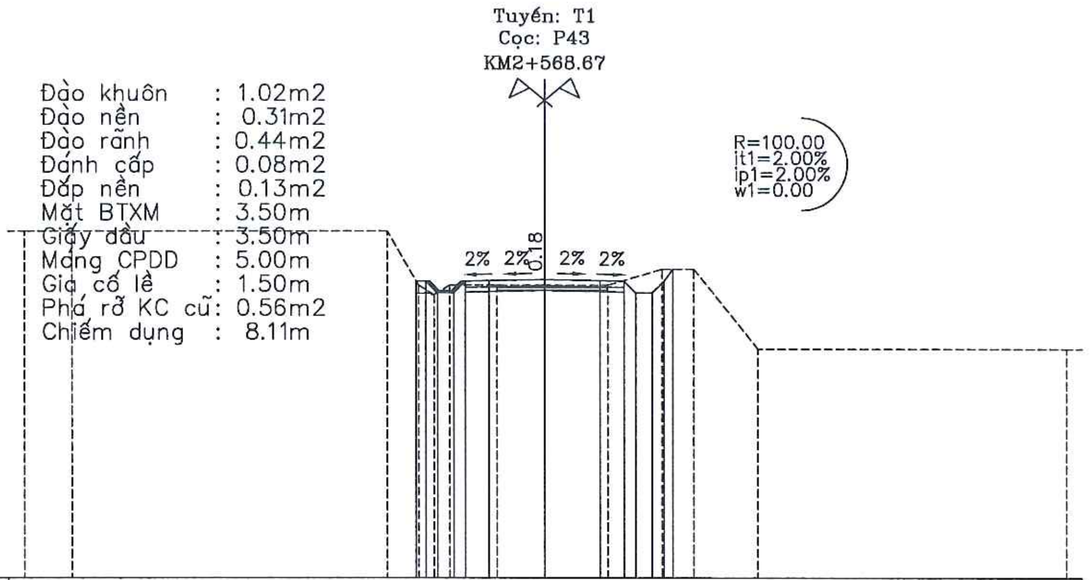


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 434.33 434.36 433.96 433.93 434.33 434.34 434.38 434.34 434.33 434.36 433.96 434.33 434.70 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.32 0.37 0.52 0.37 0.75 1.75 1.75 0.75 0.37 0.52 0.37 0.28 |
| Cao độ tự nhiên | 435.90 435.90 435.90 434.20 433.90 434.20 434.20 434.20 434.20 434.70 434.70 432.20 432.20 |
| Khoảng cách tự nhiên | 1.50 10.00 1.00 0.50 0.50 1.50 1.50 2.00 1.70 1.00 2.00 9.80 |

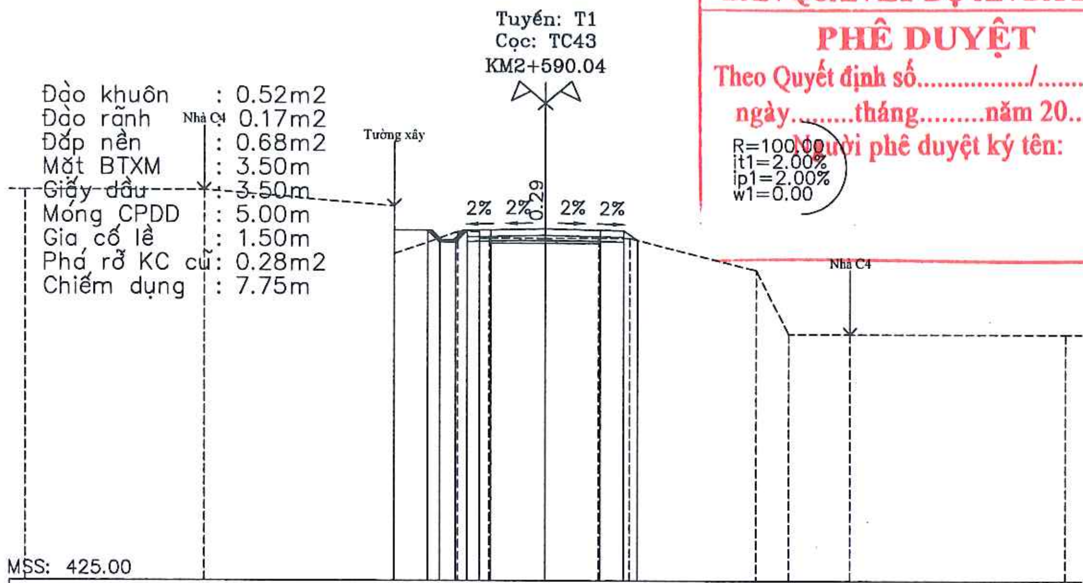


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 436.00 436.00 435.63 435.63 436.00 436.02 436.05 436.02 436.00 435.70 |
| Khoảng cách thiết kế | 1.04 0.37 0.52 0.37 0.75 1.75 1.75 0.75 0.45 |
| Cao độ tự nhiên | 437.26 437.26 436.76 435.26 435.96 435.96 435.76 435.76 435.76 435.76 435.76 434.76 432.76 432.76 432.76 |
| Khoảng cách tự nhiên | 5.70 6.00 2.00 0.70 0.30 1.80 1.70 1.00 4.00 1.00 2.00 6.80 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì ký tên:

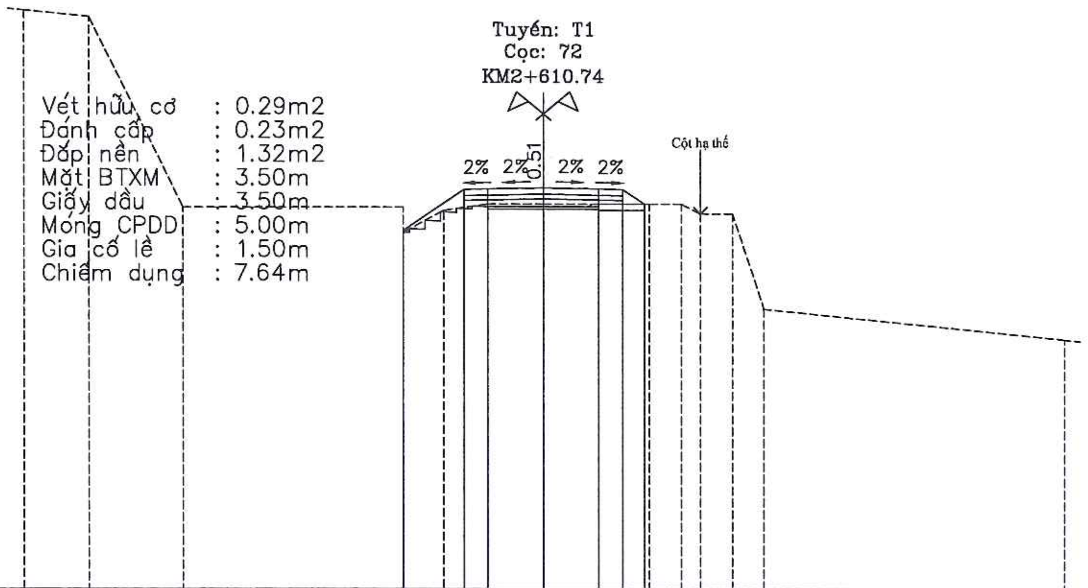


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 437.32 438.62 438.63 438.67 438.63 438.62 438.16 |
| Khoảng cách thiết kế | 1.95 0.75 1.75 1.75 0.75 0.69 |
| Cao độ tự nhiên | 444.26 444.06 438.06 438.06 437.26 437.96 438.16 438.16 438.16 438.16 438.16 437.86 437.86 434.86 433.90 |
| Khoảng cách tự nhiên | 2.05 3.00 7.00 1.30 1.40 1.75 1.75 1.60 1.00 0.60 1.00 1.00 9.55 |

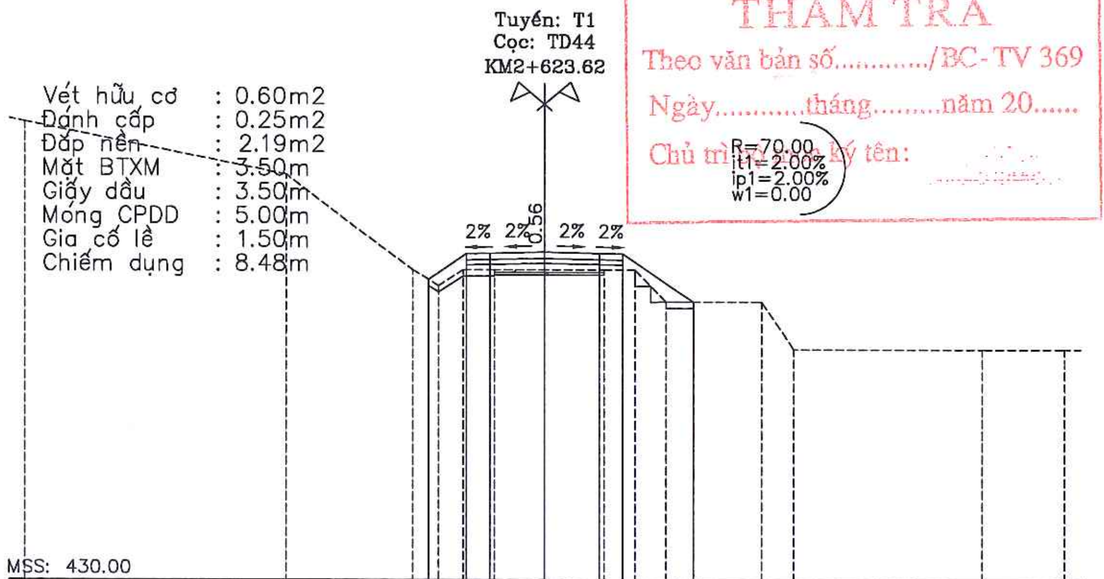


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 439.48 440.29 440.31 440.34 440.31 440.29 438.78 |
| Khoảng cách thiết kế | 1.22 0.75 1.75 1.75 0.75 2.26 |
| Cao độ tự nhiên | 444.44 442.78 439.78 439.28 439.78 439.78 439.78 439.78 439.78 438.78 438.78 437.28 437.28 437.28 |
| Khoảng cách tự nhiên | 8.30 4.00 0.80 0.80 1.00 1.60 1.90 1.00 1.00 3.00 1.00 6.00 2.60 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC, BAN QLDA ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | |
| ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG |

| | |
|---|---|
| TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1 | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| GHI CHÚ - SỬA ĐỔI | HOÀN THÀNH NĂM 2025 |
| NGÀY | |

M.S.D.N: 5400457086 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB - TP. HÒA BÌNH - T. HÒA BÌNH

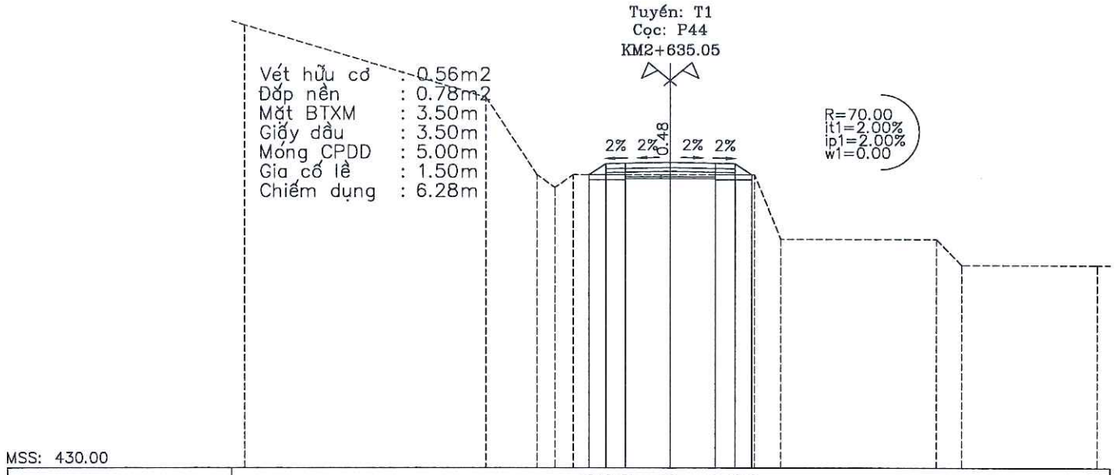
Tuyến: T1
Cọc: P44
KM2+635.05
Vét hữu cơ : 0.56m2
Đắp nền : 0.78m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 6.28m
R=70.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
2% 2% 0.48 2% 2%

MSS: 430.00

| | | |

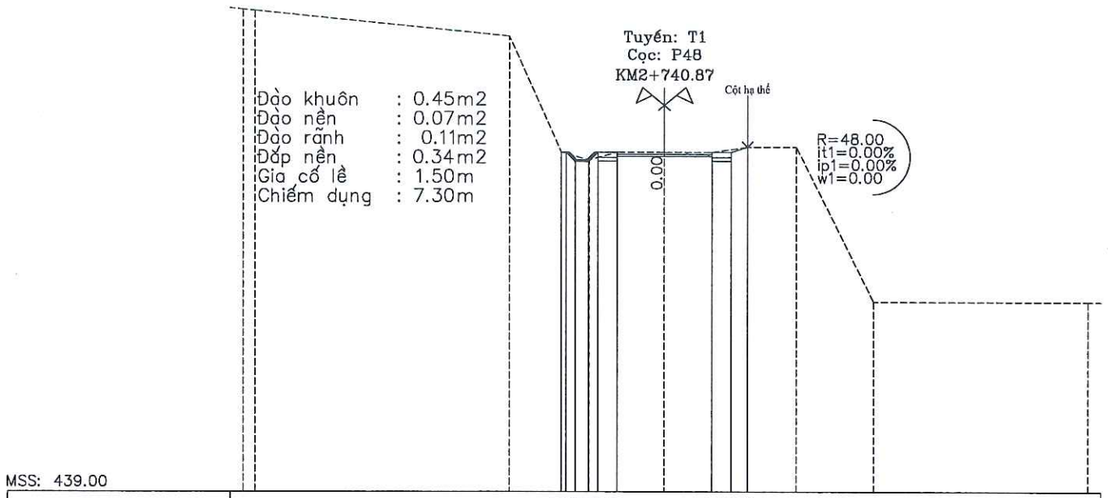


MSS: 439.00

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | | | | 452.18 | 452.18 | 451.81 | 452.18 | | 452.18 | 452.18 | 452.38 | | |
| Khoảng cách thiết kế | | | | 0.18 | 0.32 | 0.32 | 0.75 | | 0.75 | 0.65 | | | |
| Cao độ tự nhiên | 457.72 / 457.68 | | 456.68 | 452.18 | 451.88 | 452.18 | 452.18 | 452.18 | 452.38 | 452.38 | 446.38 | | 446.38 |
| Khoảng cách tự nhiên | 0.45 | 10.00 | 2.00 | 1.10 | 1.10 | 1.85 | 1.85 | 1.40 | 1.90 | 3.00 | 8.35 | | |

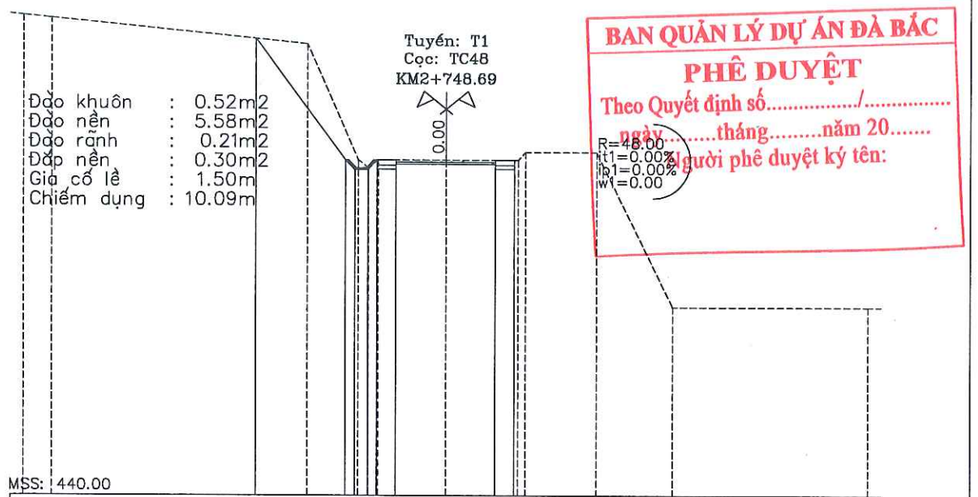


MSS: 440.00

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | | | 457.73 | | 453.02 | 452.65 | 453.02 | | | 453.02 | 453.02 | | |
| Khoảng cách thiết kế | | | | 3.53 | 0.32 | 0.32 | 0.75 | | | 0.75 | | | |
| Cao độ tự nhiên | 458.63 | 458.52 | 457.52 | | 453.02 | 452.70 | 453.02 | 453.02 | 453.02 | 453.02 | 453.32 | 453.32 | 447.32 | 447.32 |
| Khoảng cách tự nhiên | 1.10 | 10.00 | 2.00 | 0.40 | 0.40 | 0.70 | 1.90 | 1.90 | 0.90 | 0.30 | 2.80 | 3.00 | 7.60 | |

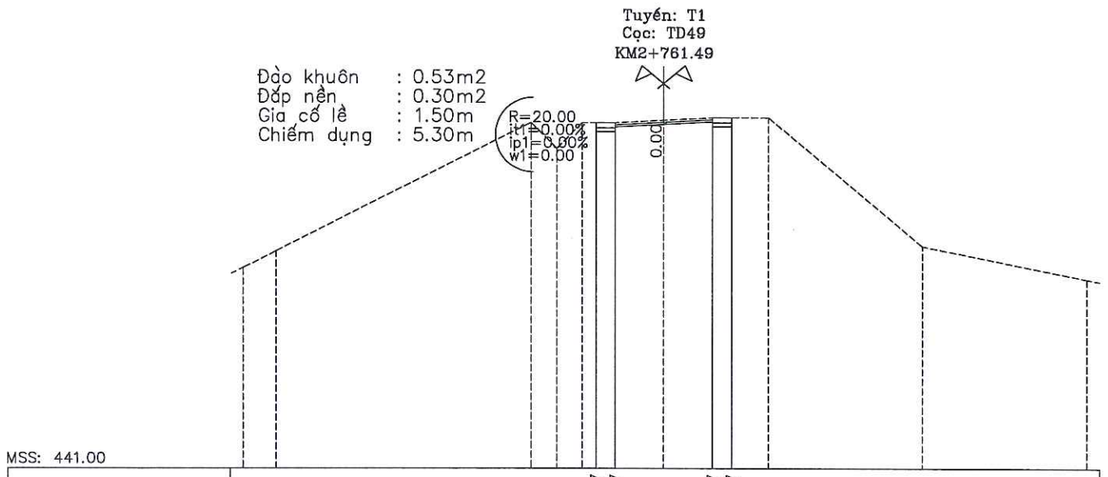


MSS: 441.00

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | | | | 454.47 | 454.47 | | | 454.67 | 454.67 | | | |
| Khoảng cách thiết kế | | | | | 0.75 | | | 0.75 | | | | |
| Cao độ tự nhiên | 448.82 | 449.47 | 454.47 | 453.47 | 454.47 | 454.47 | 454.57 | 454.67 | 454.67 | 449.67 | 448.39 | |
| Khoảng cách tự nhiên | 1.30 | 10.00 | 1.00 | 1.00 | 1.30 | 1.90 | 1.90 | 2.20 | 6.00 | 6.40 | | |

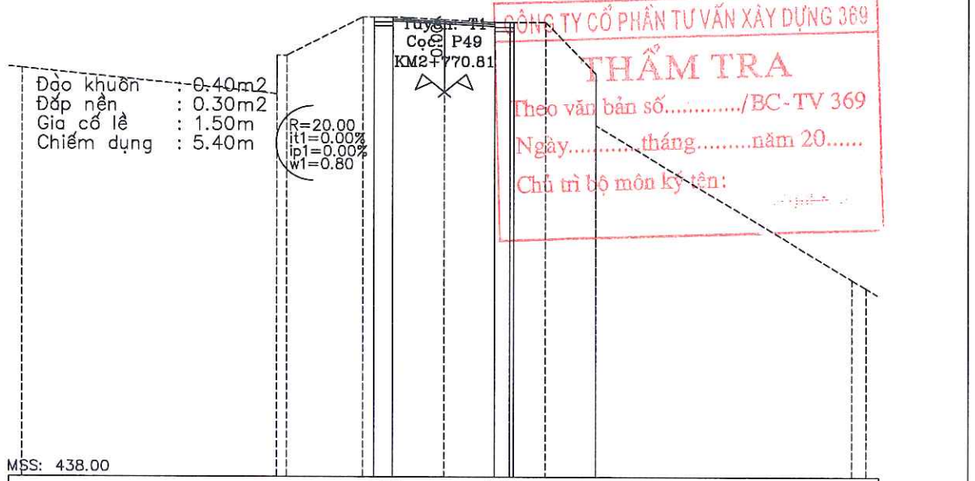


MSS: 438.00

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | | | | | 455.91 | 455.91 | | | 455.71 | 455.71 | | | |
| Khoảng cách thiết kế | | | | | | 0.75 | | | | 0.75 | | | |
| Cao độ tự nhiên | 453.91 | | 452.91 | 454.41 | 454.41 | 455.91 | 455.91 | 455.81 | 455.71 | 455.51 | 455.71 | 453.71 | 451.71 | 445.71 | 445.38 |
| Khoảng cách tự nhiên | 9.95 | 0.40 | 3.00 | | 1.20 | 1.95 | 1.95 | 0.60 | 1.40 | 2.00 | 10.00 | | | 0.55 | |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số...../.....
ngày.....tháng.....năm 20.....
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số...../BC-TV 369
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Chủ trì bộ môn ký tên:

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1 |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI / NGÀY: HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

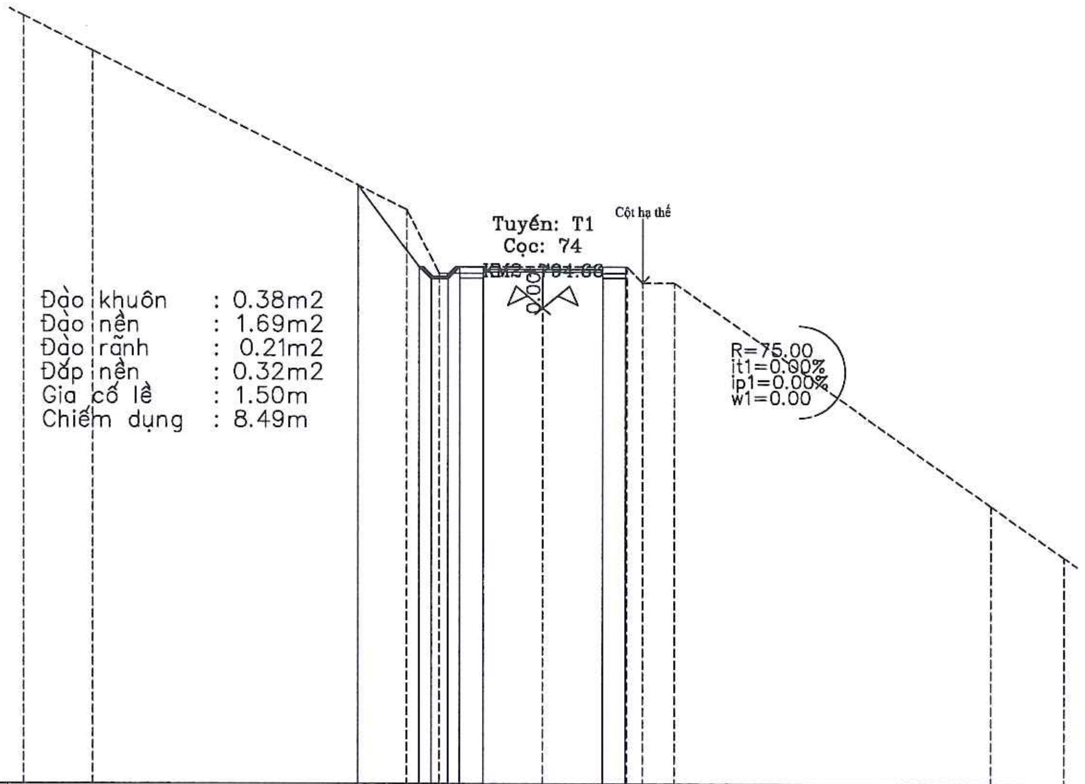


MSS: 443.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 461.86 459.29 458.92 458.92 459.29 459.29 459.29 459.29 |
| Khoảng cách thiết kế | 1.93 0.37 0.52 0.37 0.75 0.75 |
| Cao độ tự nhiên | 467.19 466.09 461.09 459.09 459.09 459.29 459.29 459.29 459.29 458.79 458.79 451.79 450.18 |
| Khoảng cách tự nhiên | 2.20 10.00 1.00 1.40 1.90 1.90 0.80 0.50 1.00 10.00 2.30 |

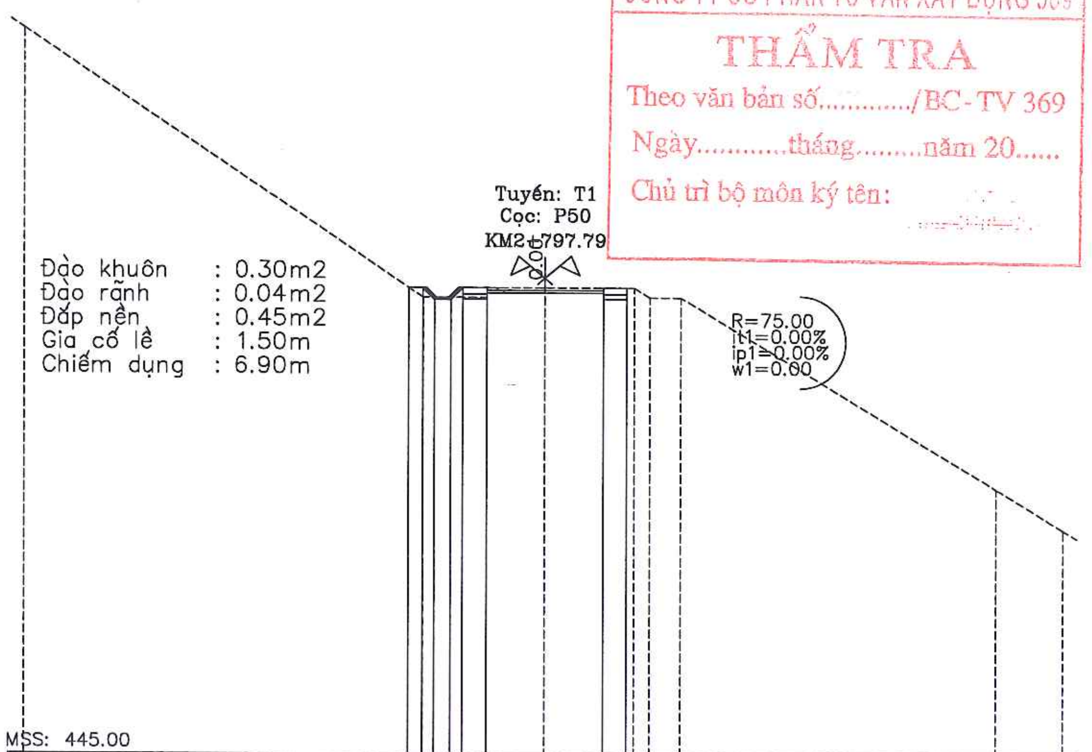


MSS: 445.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 459.69 459.69 459.32 459.32 459.69 459.69 459.69 459.69 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.44 0.37 0.52 0.37 0.75 0.75 |
| Cao độ tự nhiên | 467.82 459.39 459.39 459.69 459.69 459.69 459.69 459.39 459.39 453.39 452.10 |
| Khoảng cách tự nhiên | 12.65 2.00 1.85 1.85 1.00 0.50 1.00 10.00 2.15 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ:<br>UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH:<br>SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ<br>TRẮC NGANG TUYẾN T1 | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI | HOÀN THÀNH<br>NĂM 2025 |
| | | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | NGÀY | |

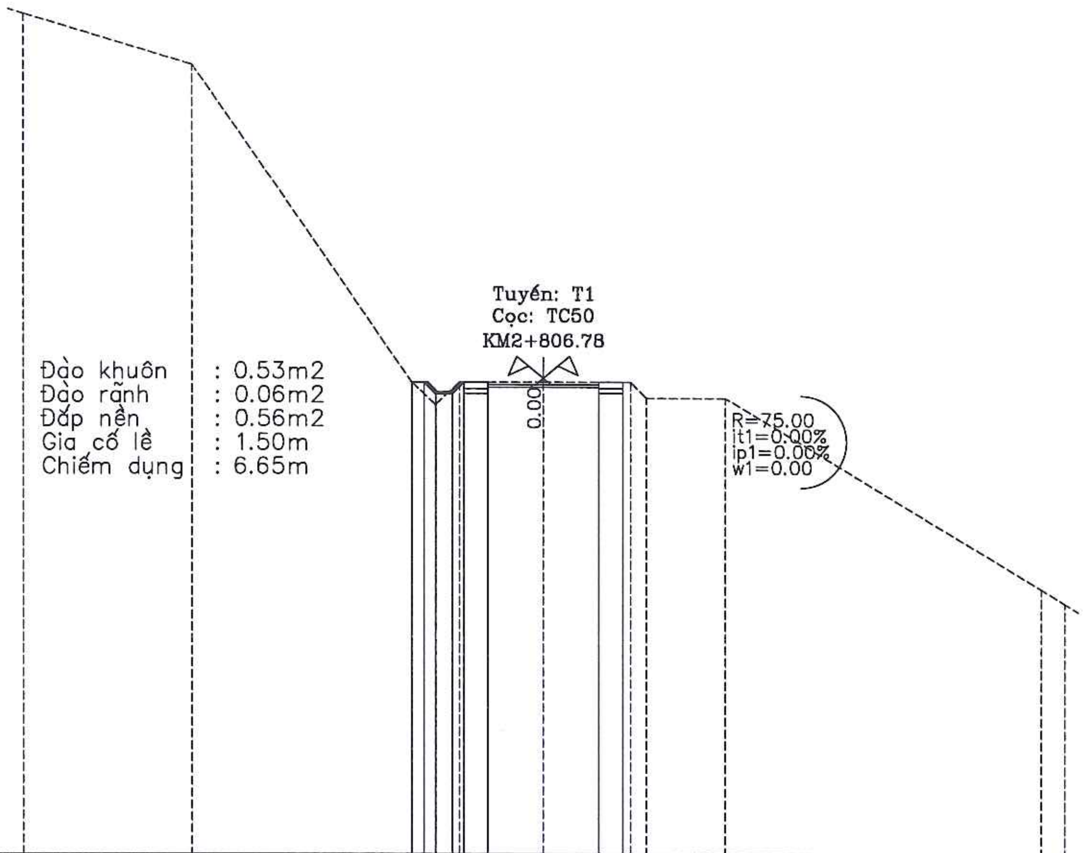


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 460.87 460.87 460.50 460.50 460.87 460.87 / 460.87 460.87 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.39 0.37 0.52 0.37 0.75 / 0.75 |
| Cao độ tự nhiên | 472.48 / 470.87 / 460.87 460.17 460.87 460.87 / 460.87 / 460.87 460.87 460.37 / 460.37 / 454.37 453.92 |
| Khoảng cách tự nhiên | 5.35 / 7.00 / 0.75 0.75 0.90 / 1.75 / 1.75 / 1.00 0.50 / 2.50 / 10.00 / 0.75 |

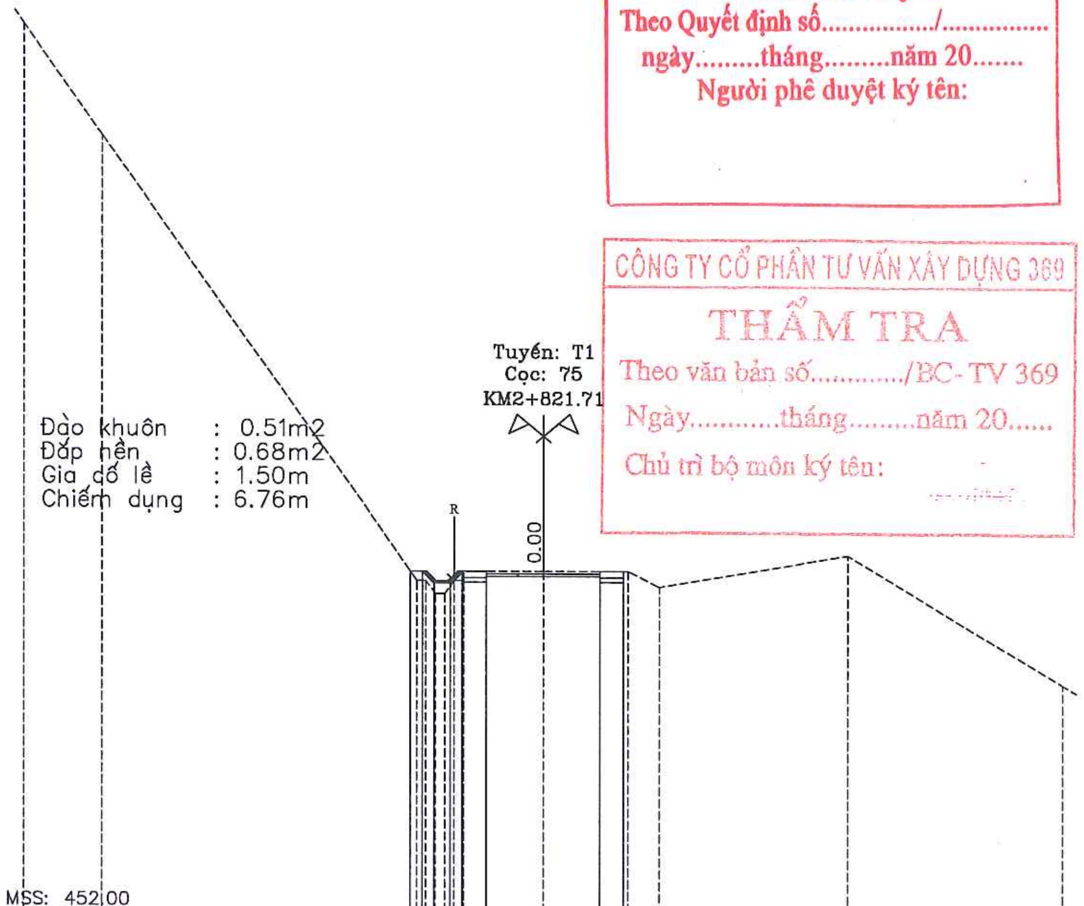


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 462.75 462.75 462.38 462.38 462.75 462.75 462.75 / 462.75 462.75 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.40 0.37 0.52 0.37 0.75 / 0.75 |
| Cao độ tự nhiên | 479.95 / 476.45 / 462.45 462.45 462.05 462.05 462.45 462.45 462.75 / 462.75 / 462.75 462.75 462.25 / 463.25 / 459.17 |
| Khoảng cách tự nhiên | 2.50 / 10.00 / 0.70 / 1.80 / 1.80 / 0.90 / 1.00 / 6.00 / 6.80 |

**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC**
**PHÊ DUYỆT**
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC, BAN QLDA ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1 | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI | HOÀN THÀNH NĂM 2025 |
| ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | NGÀY | |

M.S.D.N: 5400457086 – CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB – TP. HÒA BÌNH - T. HÒA BÌNH

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:


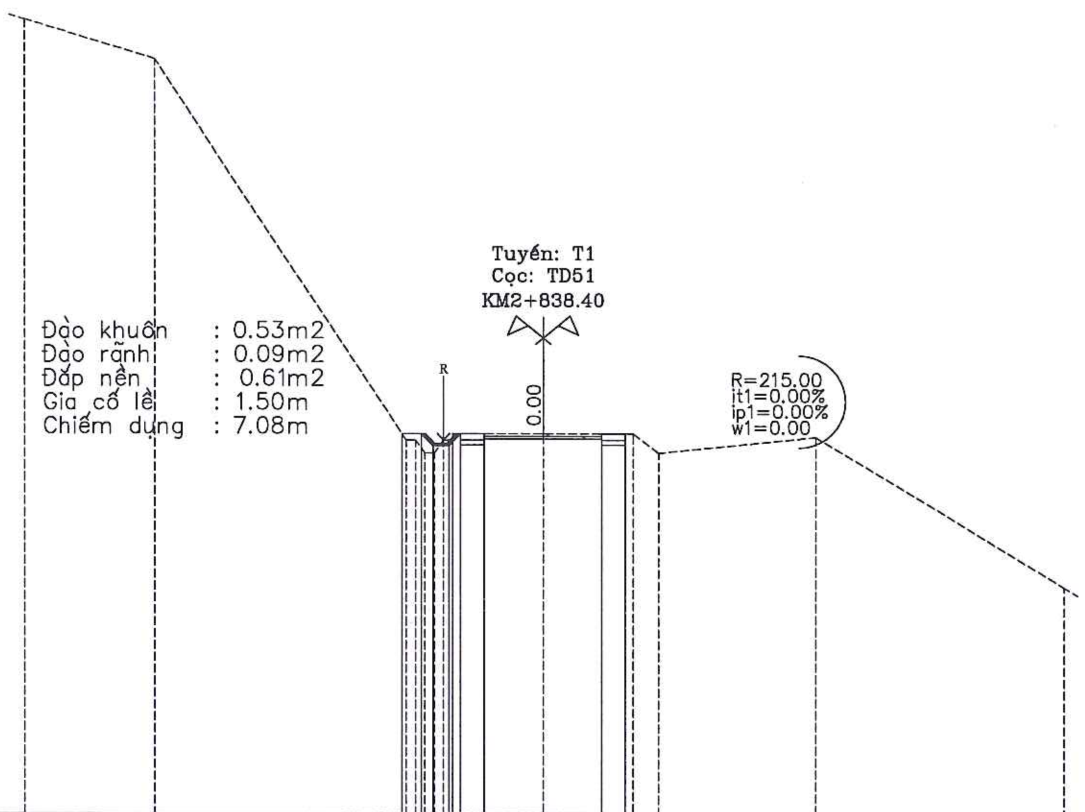


MSS: 453.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 464.98 464.98 464.61 464.61 464.98 464.98 464.98 464.98 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.62 0.37 0.52 0.37 0.75 0.75 |
| Cao độ tự nhiên | 478.03 476.78 464.78 464.78 464.38 464.38 464.78 464.78 464.98 464.98 464.98 464.98 464.38 464.88 460.17 |
| Khoảng cách tự nhiên | 4.15 8.00 [illegible] 1.00 1.85 1.85 1.00 0.80 5.00 7.85 |

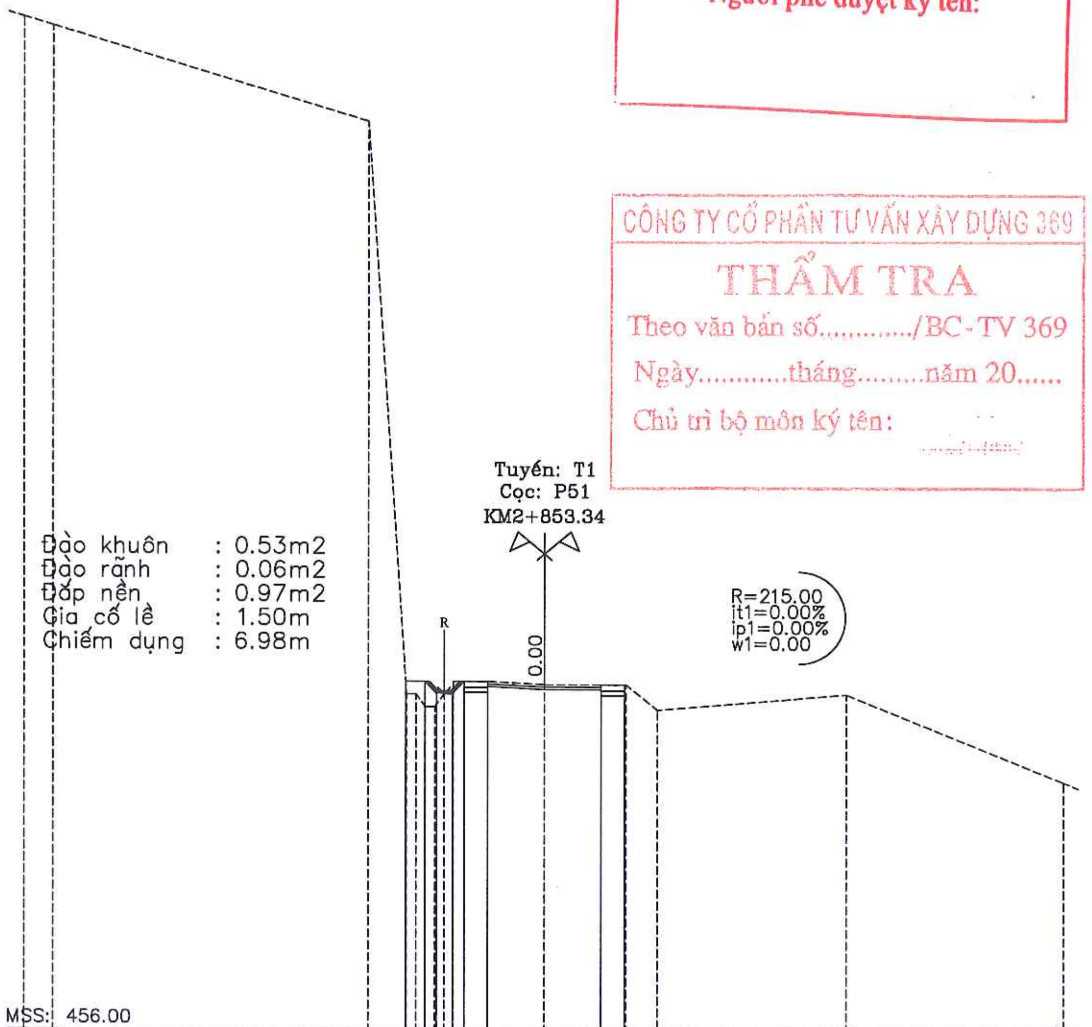


MSS: 456.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 466.99 466.99 466.62 466.62 466.99 466.99 466.89 466.89 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.62 0.37 0.52 0.37 0.75 0.75 |
| Cao độ tự nhiên | 487.86 487.59 484.59 466.59 466.59 466.19 466.19 466.59 466.59 466.99 466.99 466.89 466.89 466.89 466.09 466.59 463.83 |
| Khoảng cách tự nhiên | 0.90 10.00 1.20 [illegible] 1.10 1.80 1.80 0.80 1.00 6.00 6.90 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: NGUYỄN ĐẠI QUẢNG<br>THIẾT KẾ - VẼ: CAO ĐỨC THỊNH<br>KIỂM TRA: LÃ THẾ HOÀNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1<br>KÝ HIỆU BẢN VẼ:<br>GHI CHÚ - SỬA ĐỔI<br>NGÀY<br>HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

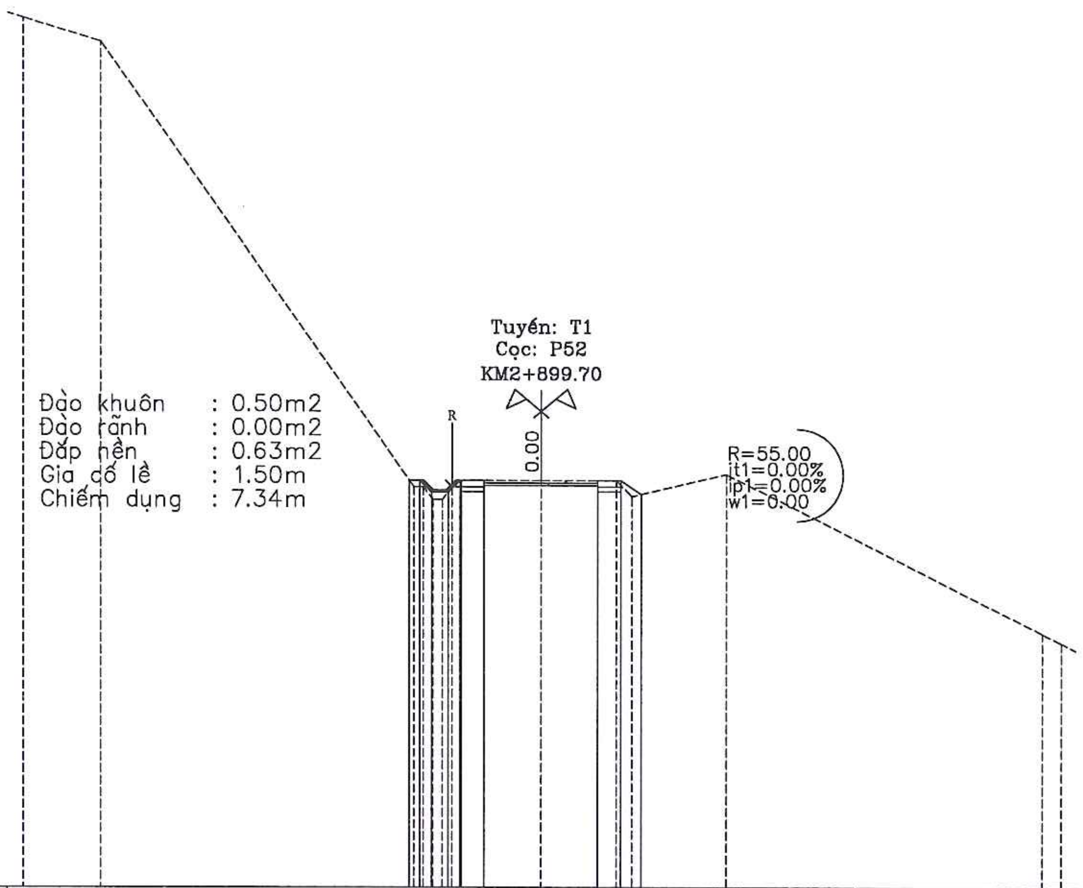


MSS: 460.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 472.83 472.83 472.46 472.46 472.83 472.83 472.83 472.83 472.39 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.37 0.37 0.52 0.37 0.75 0.75 0.65 |
| Cao độ tự nhiên | 487.38 486.63 472.63 472.63 472.23 472.23 472.63 472.63 472.83 472.83 472.83 472.83 472.33 473.03 468.03 467.73 |
| Khoảng cách tự nhiên | 2.50 10.00 [illegible] 0.70 1.80 1.80 0.60 0.50 3.00 10.00 0.60 |

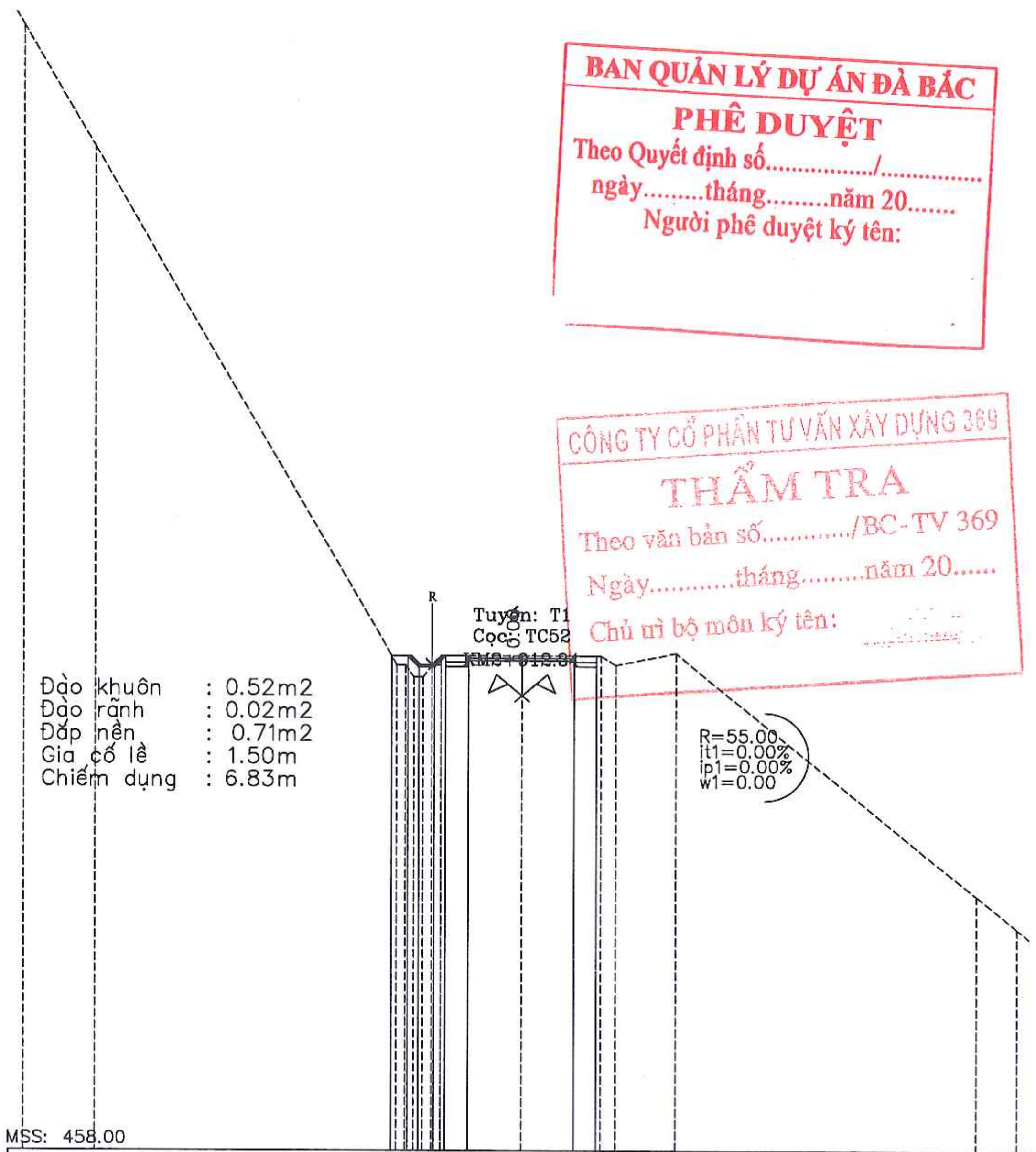


MSS: 458.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 474.30 474.30 473.93 473.93 474.30 474.30 474.30 474.30 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.57 0.37 0.52 0.37 0.75 0.75 |
| Cao độ tự nhiên | 495.00 491.00 474.00 474.00 473.60 473.60 474.00 474.00 474.30 474.30 474.30 474.30 474.00 474.40 466.40 465.32 |
| Khoảng cách tự nhiên | 2.35 10.00 [illegible] 0.90 1.75 1.75 0.90 0.50 2.00 10.00 1.35 |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày............tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1 / KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI / HOÀN THÀNH NĂM 2025 |
| | | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | NGÀY |

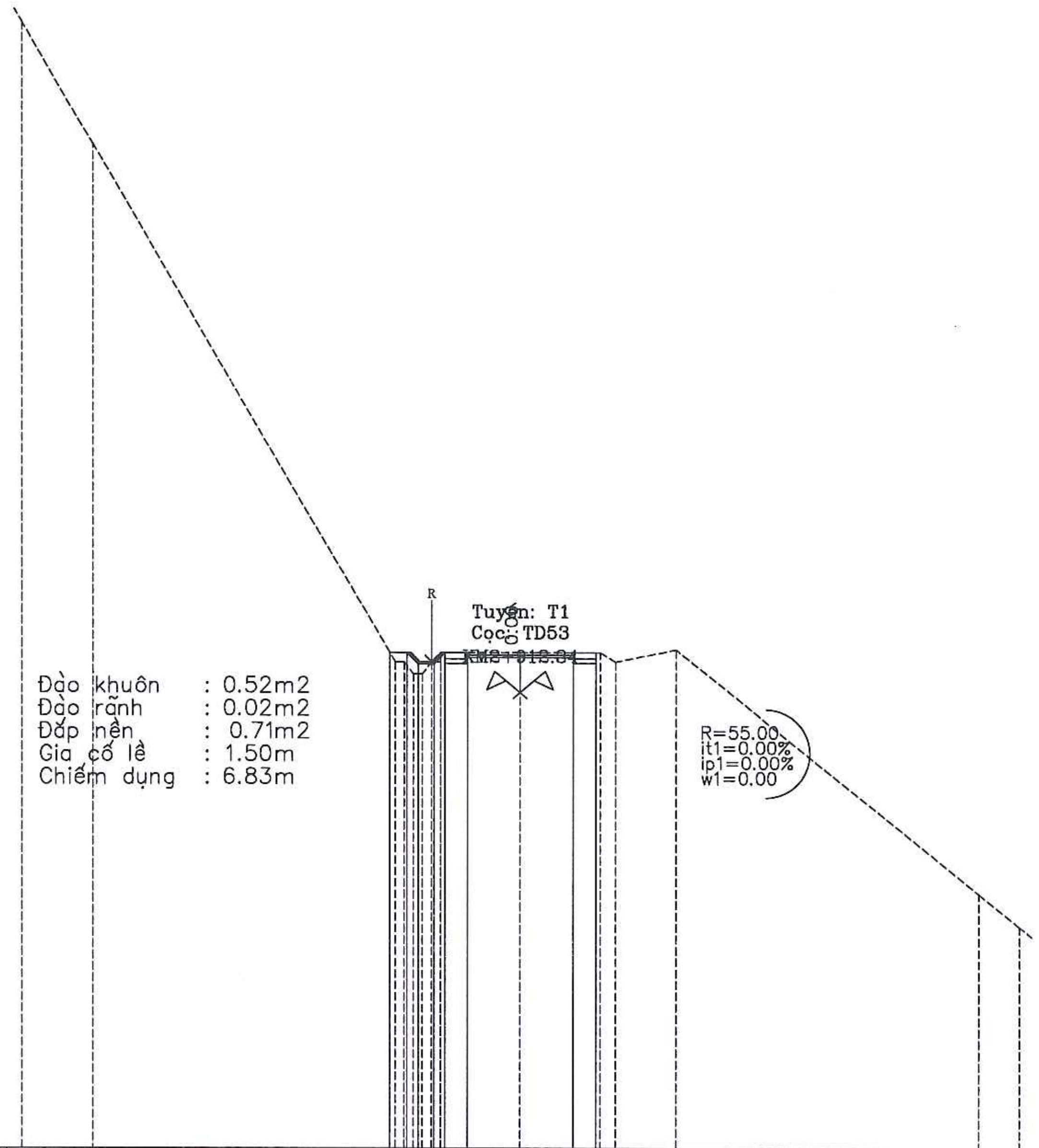


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 474.30 474.30 473.93 473.93 474.30 474.30 474.30 474.30 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.57 0.37 0.52 0.37 0.75 0.75 |
| Cao độ tự nhiên | 495.00 491.00 474.00 474.00 473.60 473.60 474.00 474.00 **474.30** 474.30 474.30 474.30 474.00 474.40 466.40 465.32 |
| Khoảng cách tự nhiên | 2.35 10.00 [illegible] 0.90 1.75 1.75 0.90 0.50 2.00 10.00 1.35 |

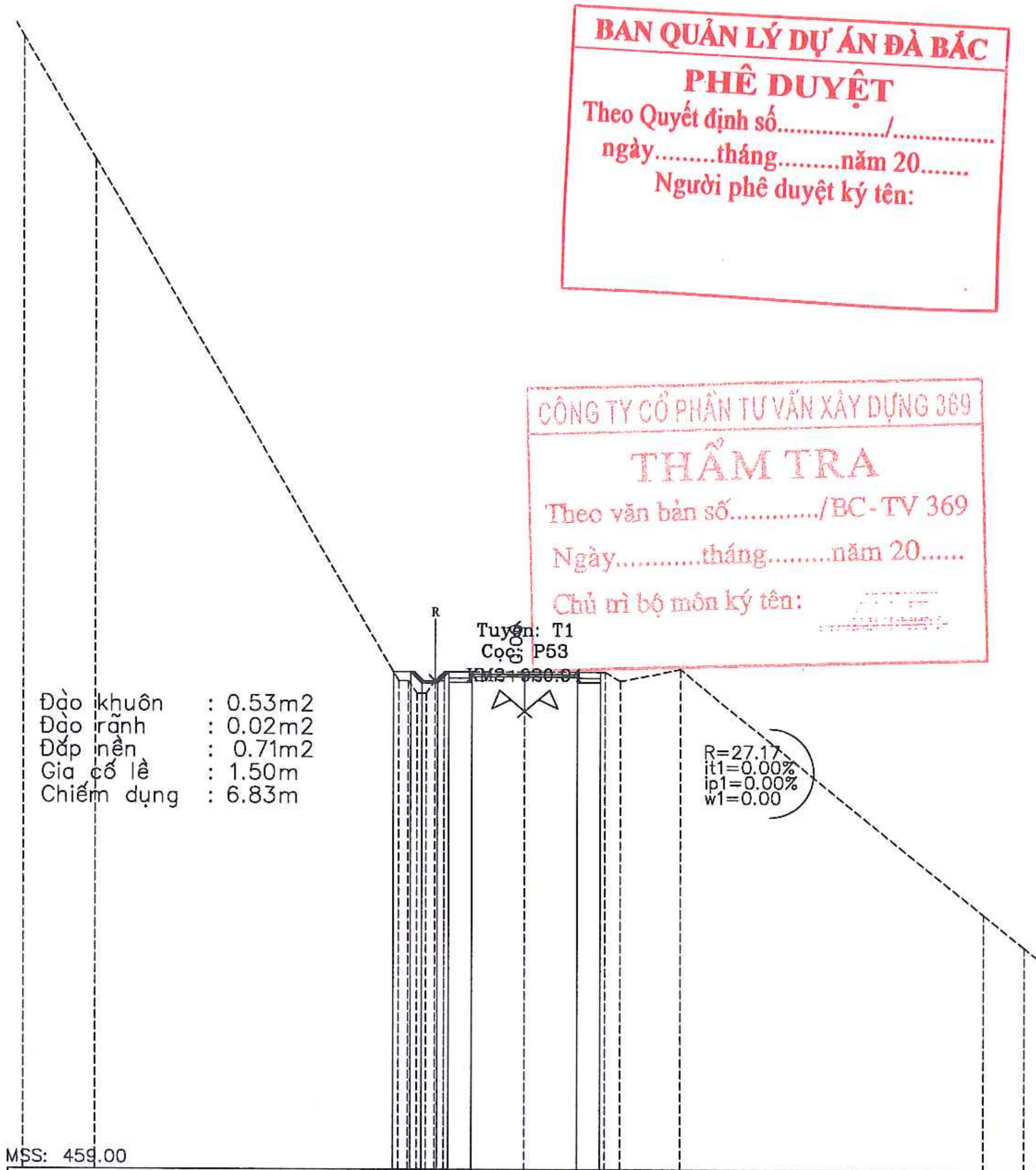


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 475.29 475.29 474.92 474.92 475.29 475.29 475.29 475.29 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.57 0.37 0.52 0.37 0.75 0.75 |
| Cao độ tự nhiên | 495.98 491.99 474.99 474.99 474.59 474.59 474.99 474.99 **475.29** 475.29 475.29 475.29 474.99 475.39 467.39 466.31 |
| Khoảng cách tự nhiên | 2.35 10.00 [illegible] 0.90 1.75 1.75 0.90 0.50 2.00 10.00 1.35 |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC BAN QLDA ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | |
| ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG |

| | |
|---|---|
| TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1 | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| GHI CHÚ - SỬA ĐỔI | HOÀN THÀNH NĂM 2025 |
| NGÀY | |

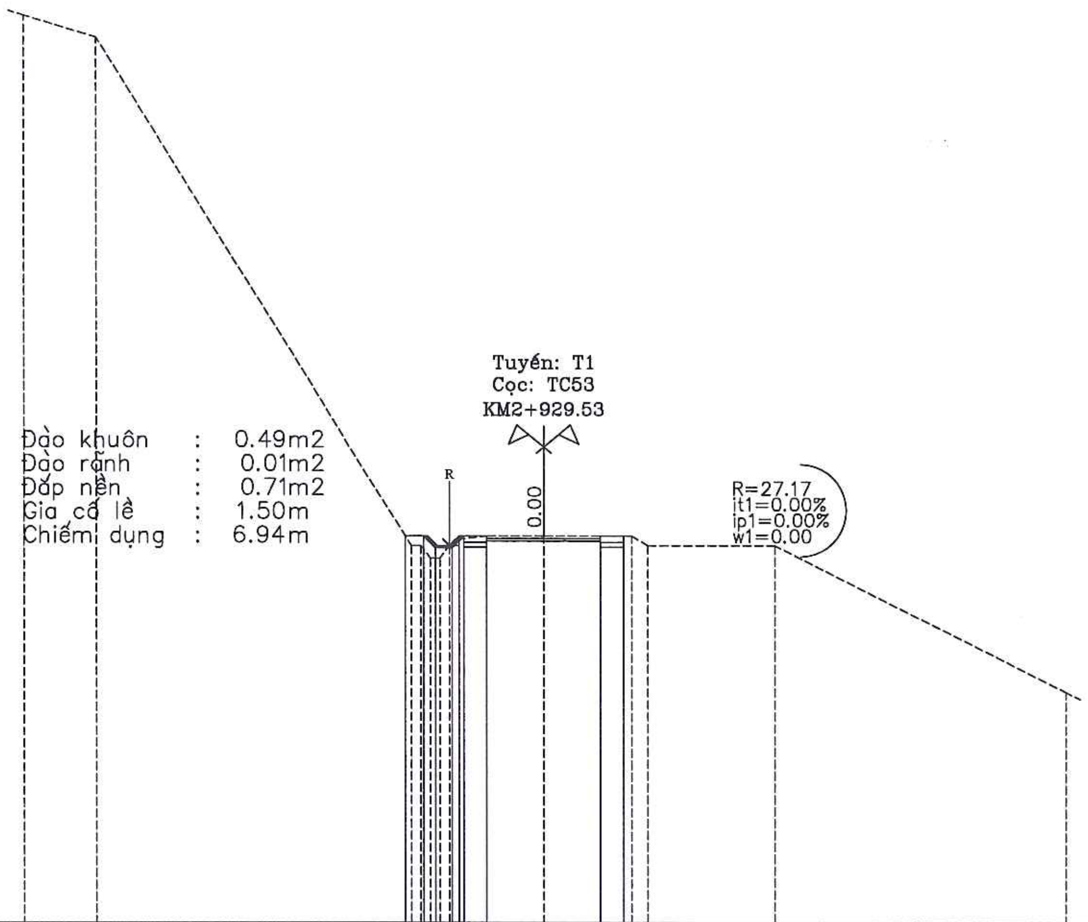


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 476.20 476.20 475.83 475.83 476.20 476.20 476.20 476.20 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.58 0.37 0.52 0.37 0.75 0.75 |
| Cao độ tự nhiên | 492.59 491.90 475.90 475.90 475.50 475.50 475.90 475.90 476.20 476.20 476.20 476.20 475.90 475.90 471.30 |
| Khoảng cách tự nhiên | 2.30 10.00 [illegible] 0.90 1.80 1.80 1.00 0.50 4.00 9.20 |

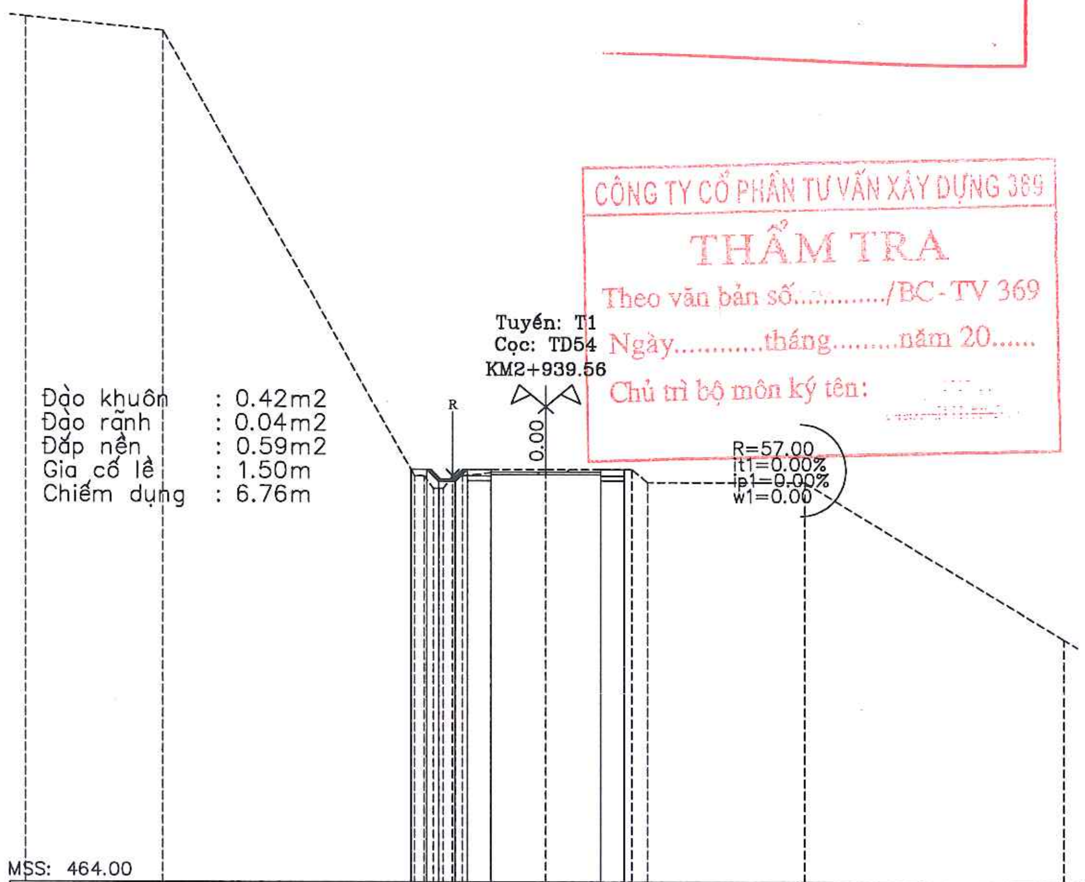


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 477.02 477.02 476.65 476.65 477.02 477.02 477.02 477.02 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.50 0.37 0.52 0.37 0.75 0.75 |
| Cao độ tự nhiên | 491.25 490.82 476.82 476.82 476.42 476.42 476.82 476.82 476.92 477.02 477.02 477.02 477.02 476.62 476.62 471.67 |
| Khoảng cách tự nhiên | 4.35 8.00 [illegible] 0.90 1.75 1.75 1.00 0.50 5.00 8.25 |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC BAN QLDA ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1 / KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI / HOÀN THÀNH NĂM 2025 |
| ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHUONG, XÃ ĐÀ BẮC | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | NGÀY |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/................
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

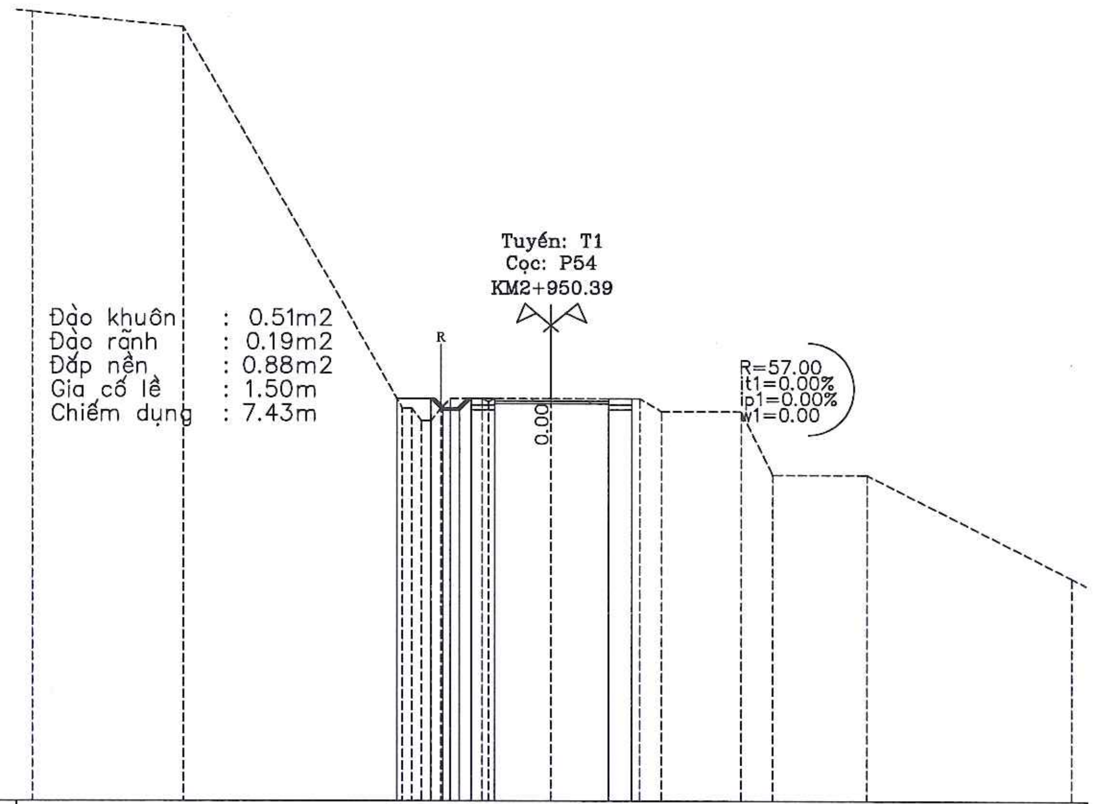


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 477.69 477.69 477.32 477.32 477.69 477.69 477.69 477.69 |
| Khoảng cách thiết kế | 1.07 0.37 0.52 0.37 0.75 0.75 |
| Cao độ tự nhiên | 489.87 489.39 477.39 477.39 476.99 476.99 477.39 477.39 477.69 477.69 477.59 477.69 477.69 477.69 477.69 477.29 477.29 475.29 475.29 472.04 |
| Khoảng cách tự nhiên | 4.80 7.00 [illegible] 1.00 1.80 1.80 1.00 0.70 2.50 1.00 3.00 6.50 |

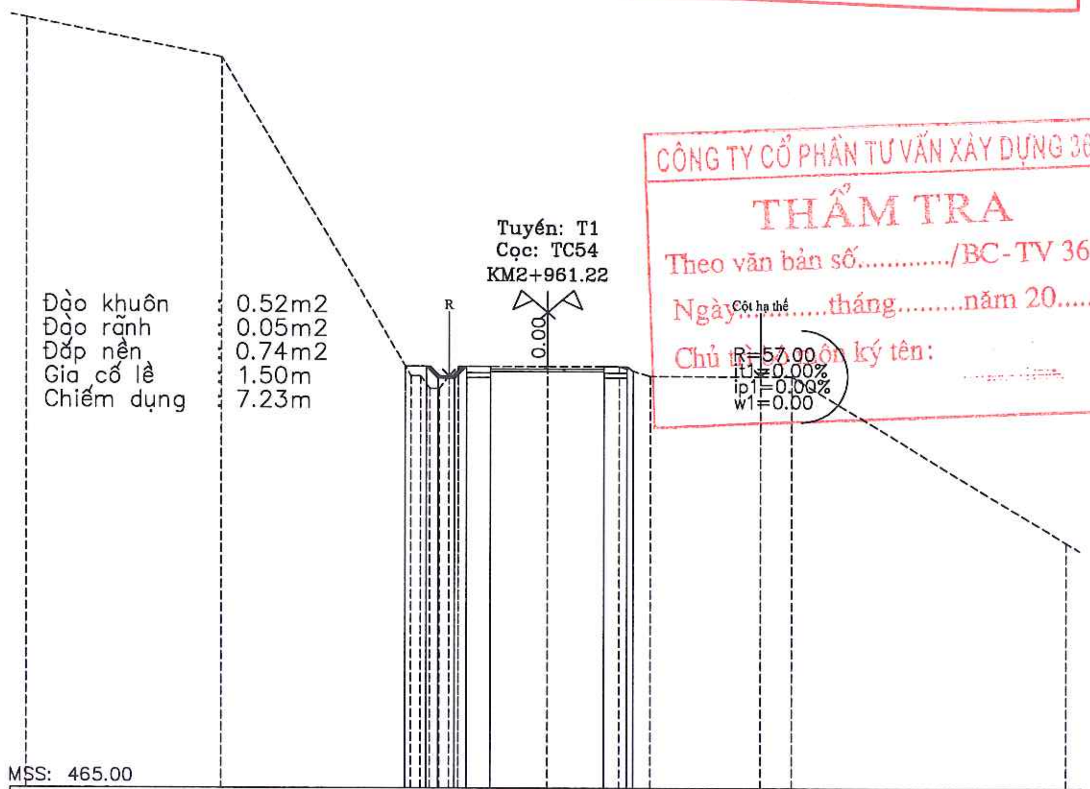


CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày............tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 478.29 478.29 477.92 477.92 478.29 478.29 478.29 478.29 478.16 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.67 0.37 0.52 0.37 0.75 0.75 0.20 |
| Cao độ tự nhiên | 489.23 487.99 477.99 477.99 477.59 477.59 477.99 477.99 478.29 478.29 478.29 478.29 477.99 477.99 477.99 472.77 |
| Khoảng cách tự nhiên | 6.20 6.00 1.00 1.80 1.80 0.50 1.00 3.50 1.00 8.70 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: NGUYỄN ĐẠI QUẢNG<br>THIẾT KẾ - VẼ: CAO ĐỨC THỊNH<br>KIỂM TRA: LÃ THẾ HOÀNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1<br>GHI CHÚ - SỬA ĐỔI<br>NGÀY<br>KÝ HIỆU BẢN VẼ<br>HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

M.S.DN: 5400457080 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB TP. HÒA BÌNH - T. HÒA BÌNH

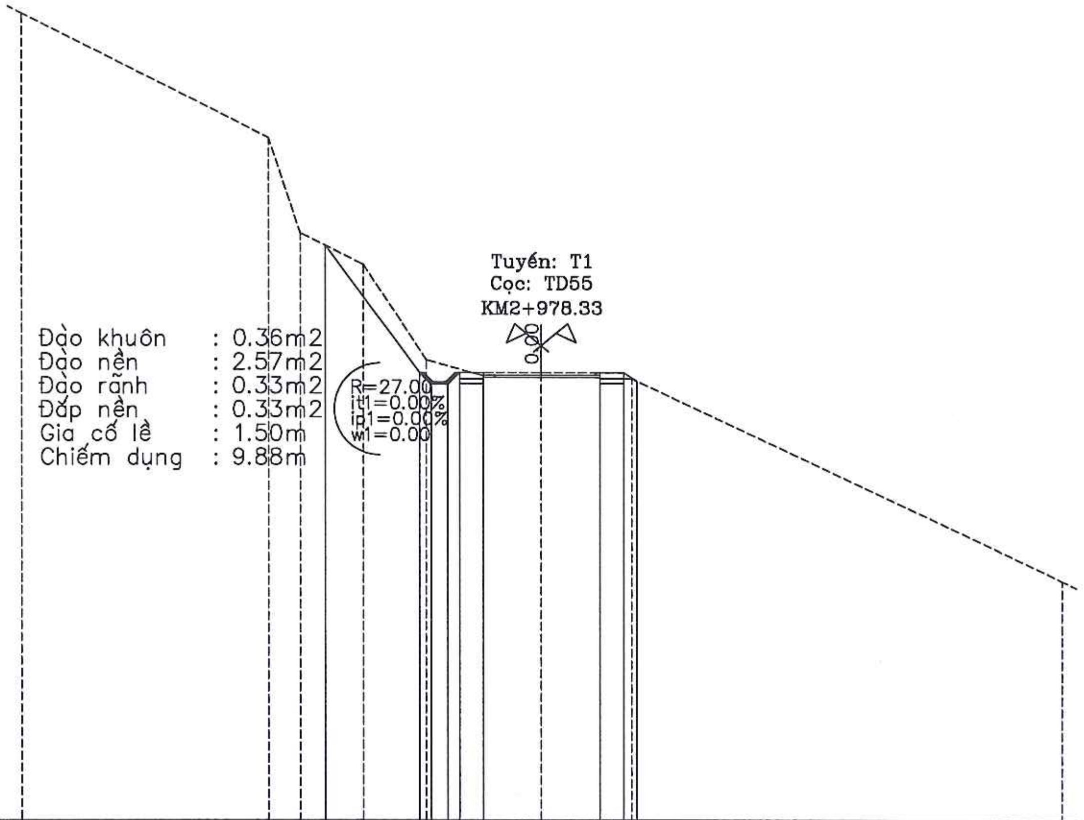


MSS: 465.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 483.16, 479.15, 478.78, 478.78, 479.15, 479.15, 479.15, 479.15, 478.87 |
| Khoảng cách thiết kế | 3.01, 0.37, 0.52, 0.37, 0.75, 0.75, 0.42 |
| Cao độ tự nhiên | 490.47, 486.55, 483.55, 482.55, 479.55, 479.05, 479.15, 479.15, 479.15, 478.95, 478.95, 472.58 |
| Khoảng cách tự nhiên | 7.85, 1.00, 2.00, 2.00, 1.80, 1.85, 1.85, 1.00, 13.65 |

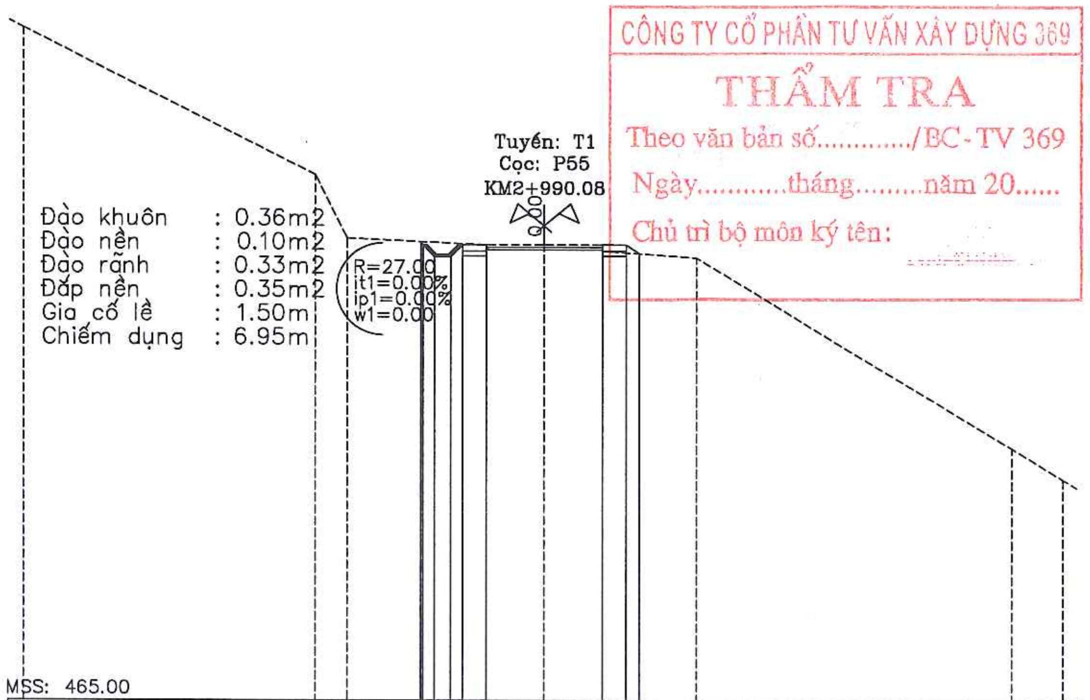


MSS: 465.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 479.49, 479.40, 479.03, 479.03, 479.40, 479.40, 479.40, 479.40, 479.12 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.37, 0.37, 0.52, 0.37, 0.75, 0.75, 0.42 |
| Cao độ tự nhiên | 486.22, 481.60, 479.60, 479.40, 479.40, 479.40, 479.20, 479.00, 473.00, 472.01 |
| Khoảng cách tự nhiên | 9.25, 1.00, 4.40, 1.85, 1.85, 3.00, 10.00, 1.65 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG |

| | | |
|---|---|---|
| TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1 | | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| GHI CHÚ - SỬA ĐỔI | | HOÀN THÀNH NĂM 2025 |
| NGÀY | | |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số...../.....

ngày.....tháng.....năm 20.....

Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369

THẨM TRA

Theo văn bản số...../BC - TV 369

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Chủ trì bộ môn ký tên:

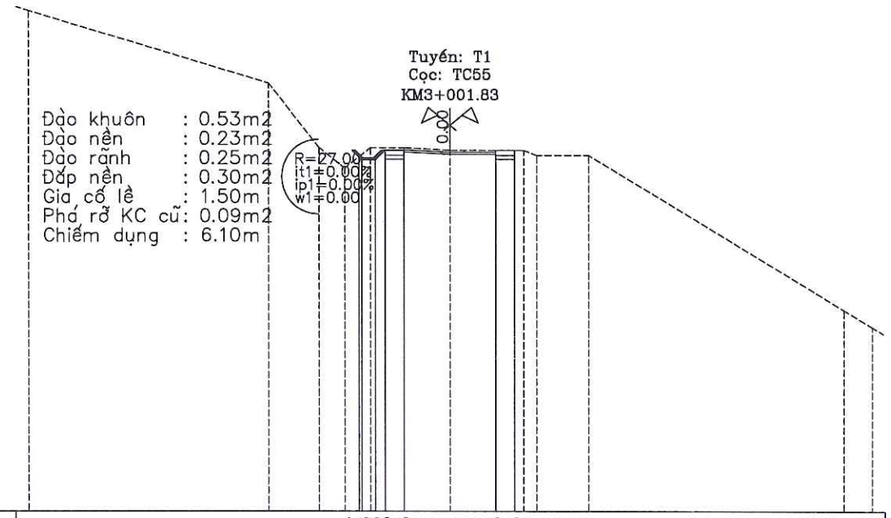


| MSS: 466.00 | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | | | | | 478.77 | 478.66 | 480.83 | 480.03 | | | 480.03 | 480.03 | | | | |
| Khoảng cách thiết kế | | | | | 0.11 | 0.32 | 0.32 | 0.75 | | | 0.75 | | | | | |
| Cao độ tự nhiên | 485.45 | | 482.63 | 480.13 | 479.33 | 480.13 | 480.13 | 480.03 | 480.03 | 480.03 | 479.83 | | 479.83 | | 473.83 | 473.17 |
| Khoảng cách tự nhiên | 9.40 | | 2.00 | 1.00 | 1.00 | 1.30 | 1.80 | 1.80 | 1.10 | 0.50 | 2.00 | | 10.00 | | 1.10 | |

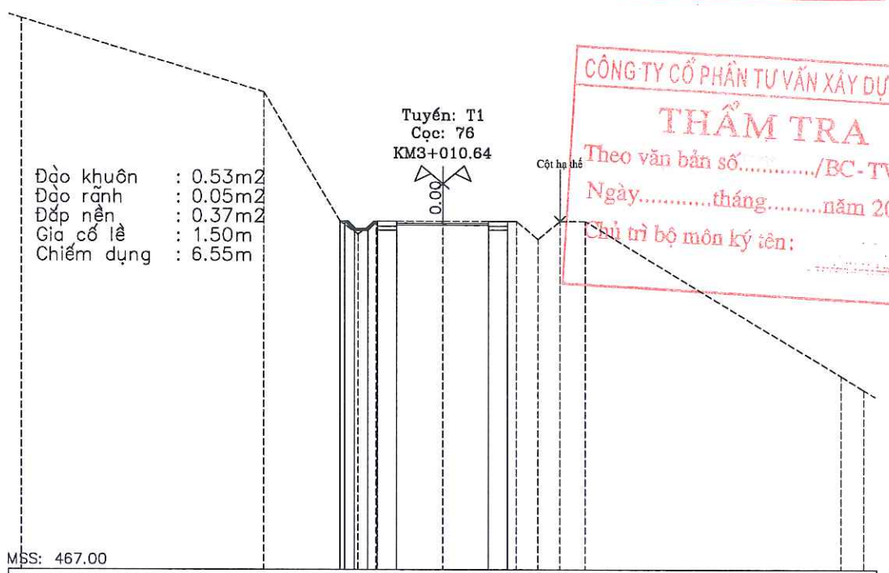


| MSS: 467.00 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | | | | | | | 480.54 | 480.54 | 480.17 | 480.54 | 480.54 | | | | 480.54 | 480.54 | | | | | | |
| Khoảng cách thiết kế | | | | | | | 0.19 | 0.32 | 0.32 | 0.75 | | | | | 0.75 | | | | | | | |
| Cao độ tự nhiên | 488.39 | | 485.54 | | | 480.54 | 480.04 | 480.54 | 480.54 | 480.54 | 480.54 | 480.54 | 480.54 | 479.84 | 480.54 | 480.54 | | | | | 474.54 | 474.00 |
| Khoảng cách tự nhiên | 9.50 | | 3.00 | | | 0.70 | 0.70 | 0.80 | 1.80 | 1.80 | 1.10 | 0.85 | 0.85 | 1.00 | 10.00 | | | | | | 0.90 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ :<br>UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH:<br>SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÒ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ<br>TRẮC NGANG TUYẾN T1 | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | | |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI<br>NGÀY | HOÀN THÀNH<br>NĂM 2025 |

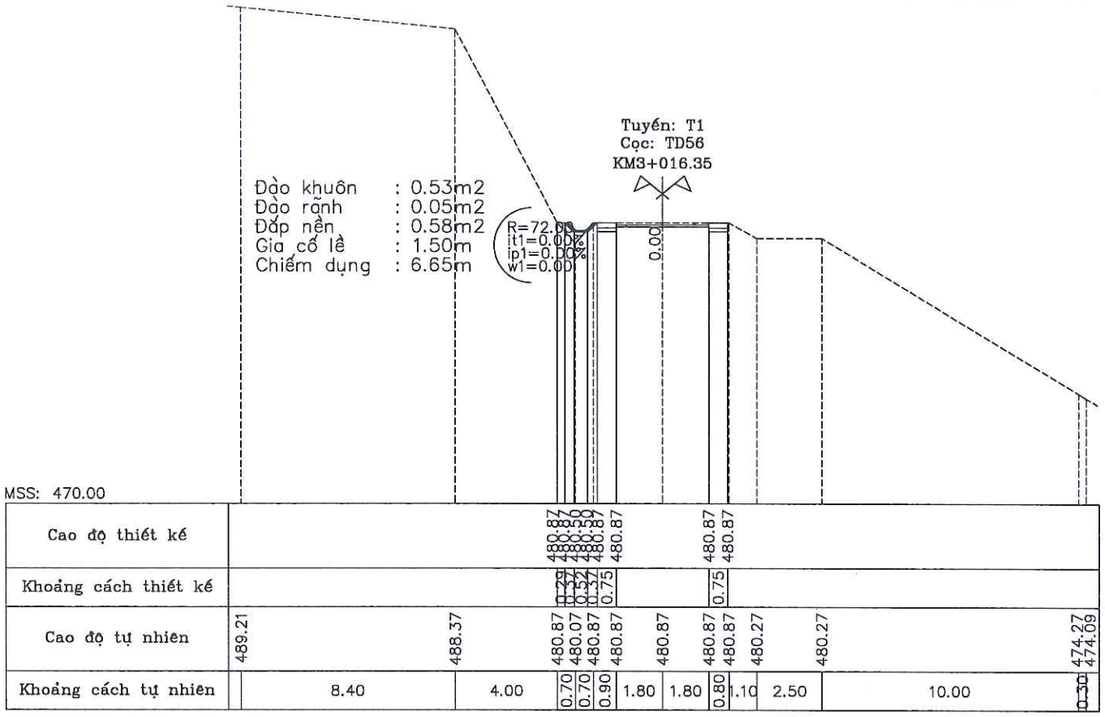


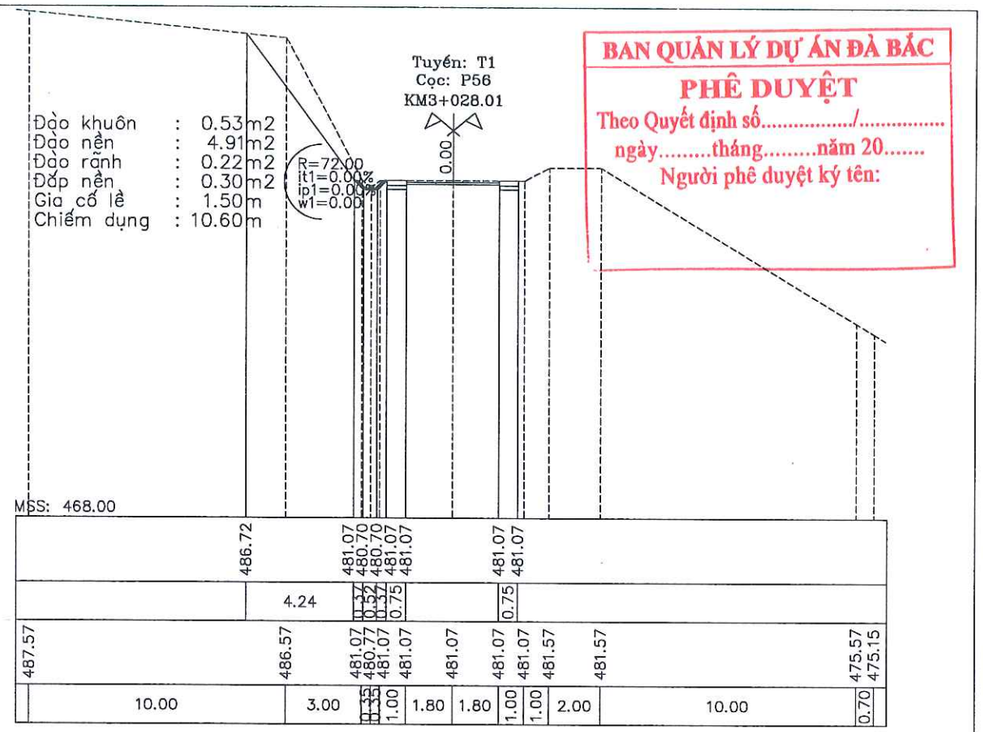


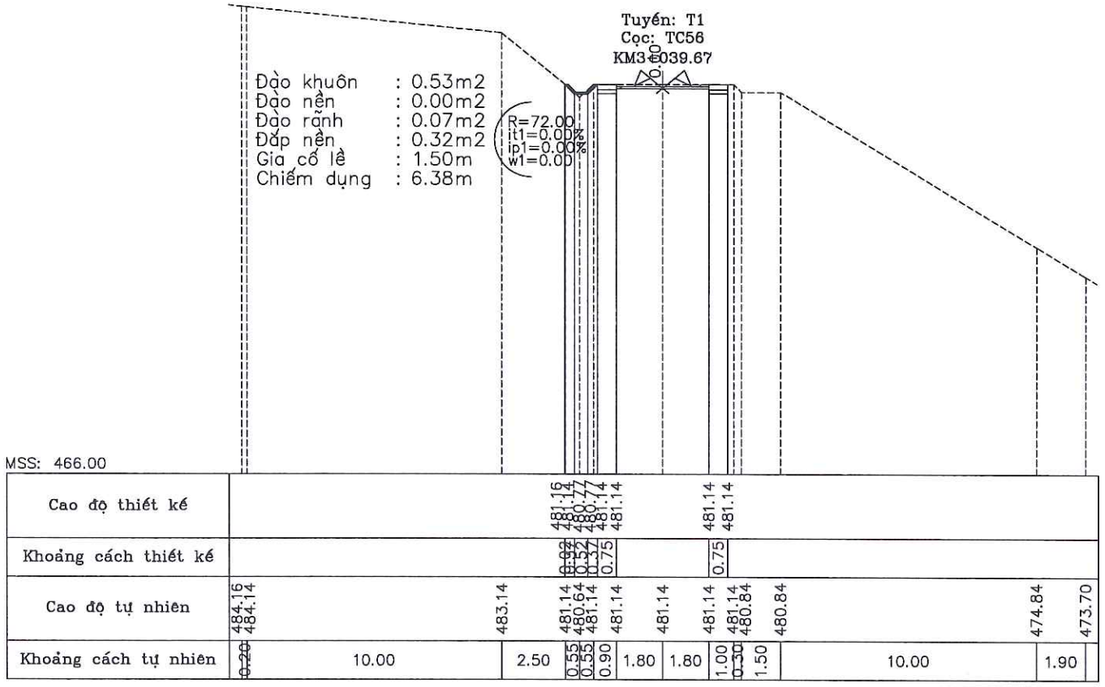


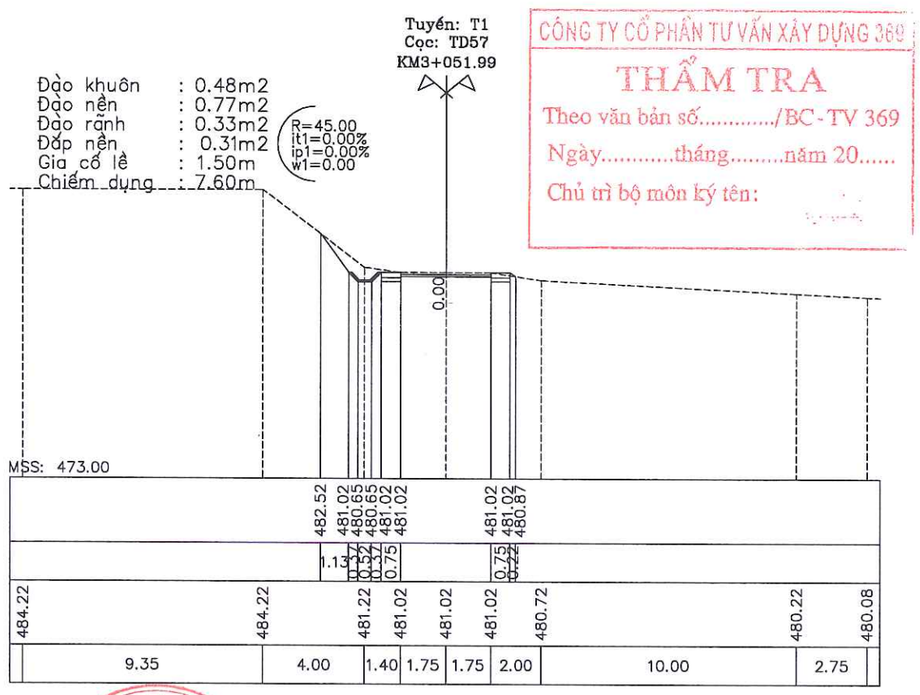


CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369

THẨM TRA

Theo văn bản số...../BC-TV 369

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Chủ trì bộ môn ký tên:

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số...../.....

ngày.....tháng.....năm 20.....

Người phê duyệt ký tên:

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1<br>GHI CHÚ - SỬA ĐỔI<br>NGÀY |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | KÝ HIỆU BẢN VẼ<br>HOÀN THÀNH NĂM 2025 |
| | | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | |

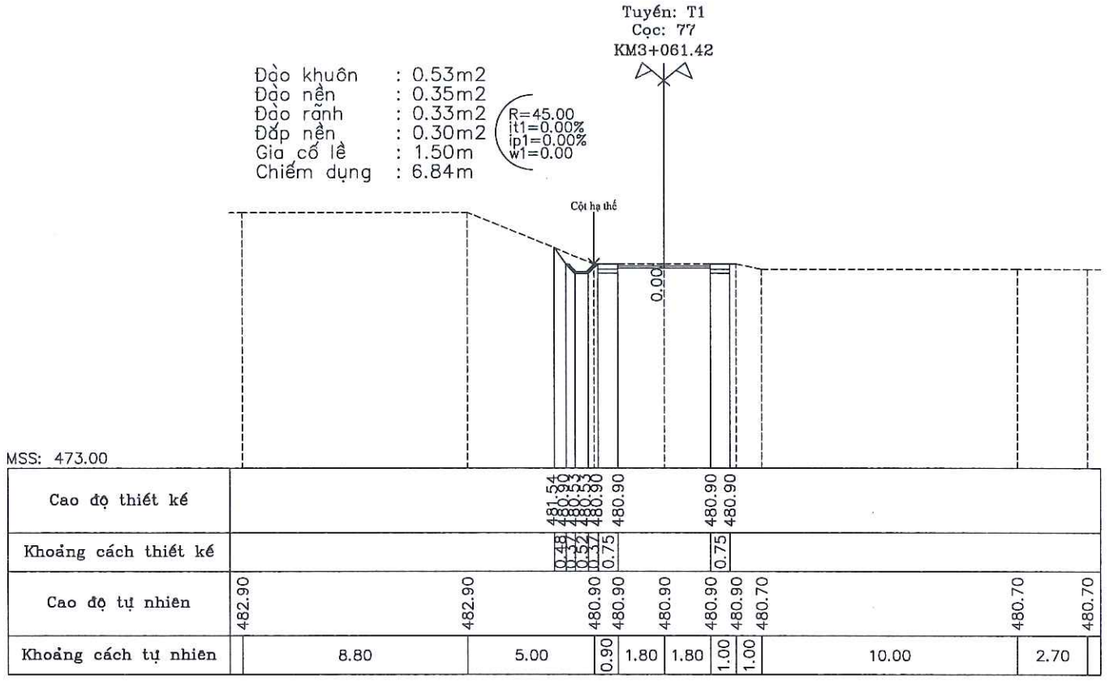


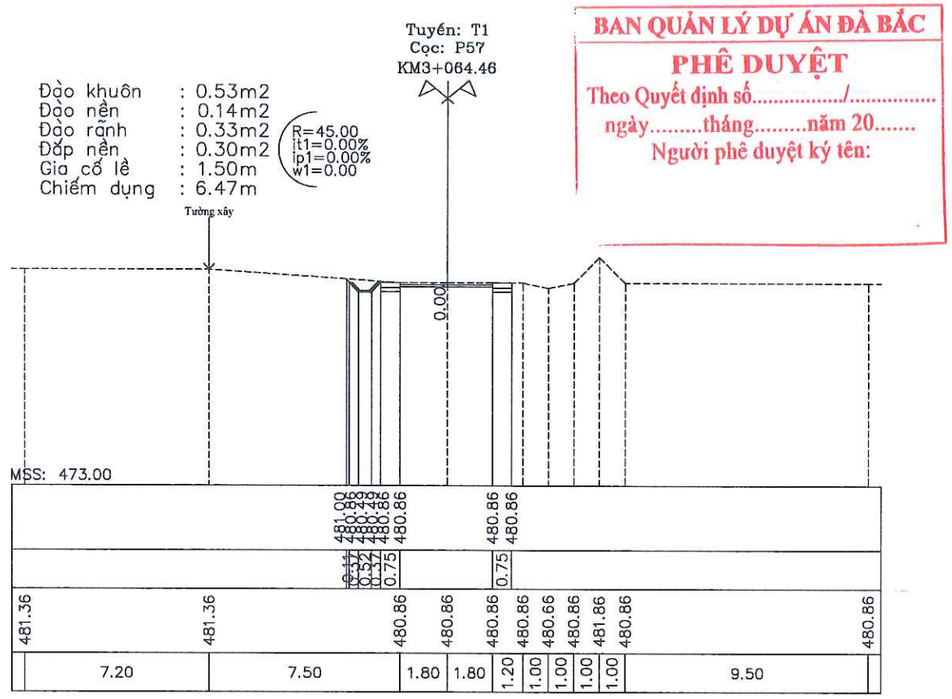


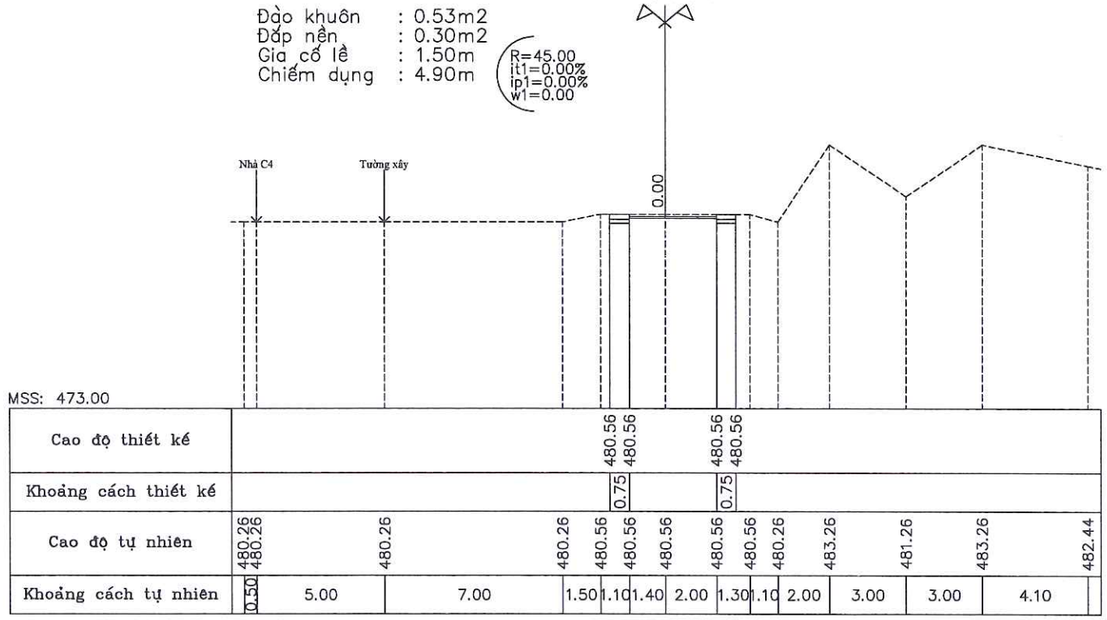


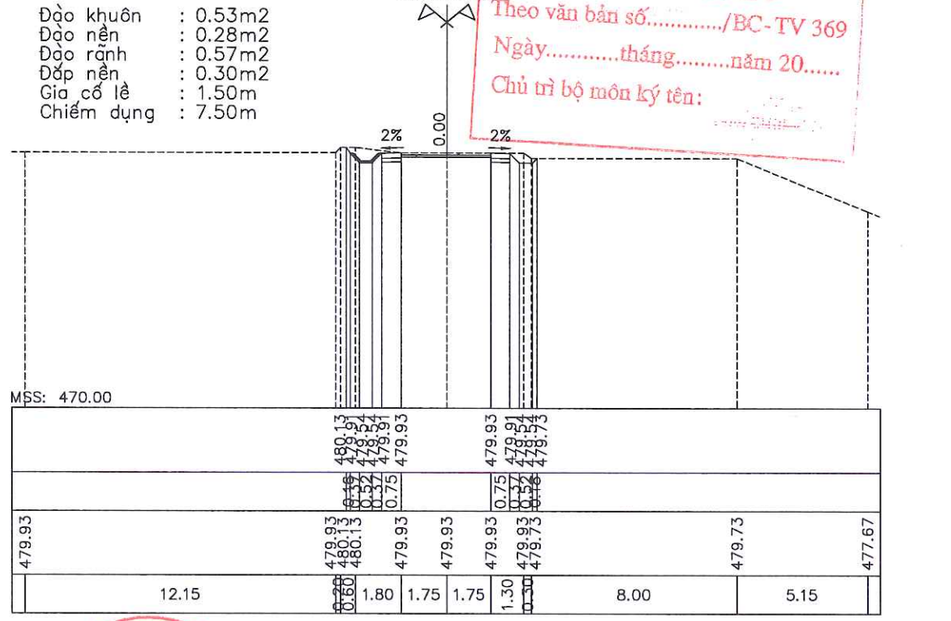


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số...../.....

ngày.....tháng.....năm 20.....

Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369

THẨM TRA

Theo văn bản số...../BC-TV 369

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Chủ trì bộ môn ký tên:

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1<br>GHI CHÚ - SỬA ĐỔI<br>NGÀY |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | KÝ HIỆU BẢN VẼ<br>HOÀN THÀNH NĂM 2025 |
| | | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | |

Tuyến: T1
Cọc: 79
KM3+110.13

Đào khuôn : 0.53m2
Đào nền : 0.21m2
Đào rãnh : 0.57m2
Đắp nền : 0.30m2
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 7.47m

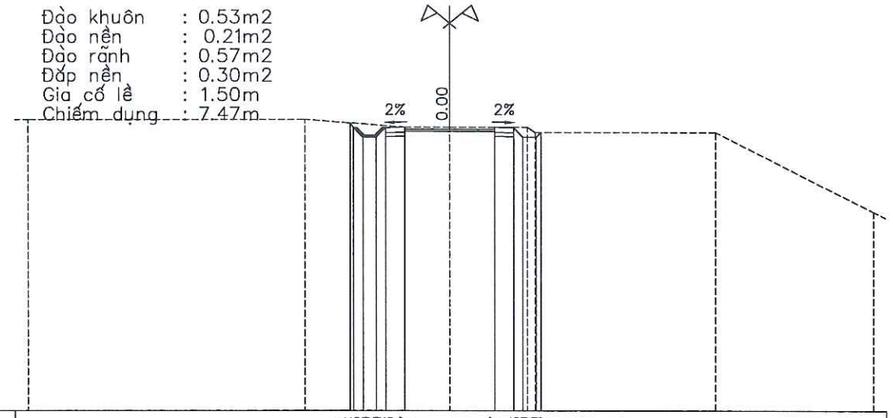


MSS: 468.00

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | 478.14 | 478.39 | 478.59 | 478.96 | 478.97 | 478.97 | 478.66 | 478.39 | 478.17 | 478.77 | |
| Khoảng cách thiết kế | 0.11 | 0.20 | 0.37 | 0.32 | 0.75 | 0.75 | 0.37 | 0.52 | 0.18 | | |
| Cao độ tự nhiên | 479.27 | 479.27 | 478.97 | 478.97 | 478.97 | 478.97 | 478.77 | 478.77 | 475.70 | | |
| Khoảng cách tự nhiên | 10.85 | 3.90 | 1.75 | 1.75 | 1.30 | 0.30 | 7.00 | 6.15 | | | |

Tuyến: T1
Cọc: TD58
KM3+120.57

Đào khuôn : 0.53m2
Đắp nền : 0.30m2
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 5.10m

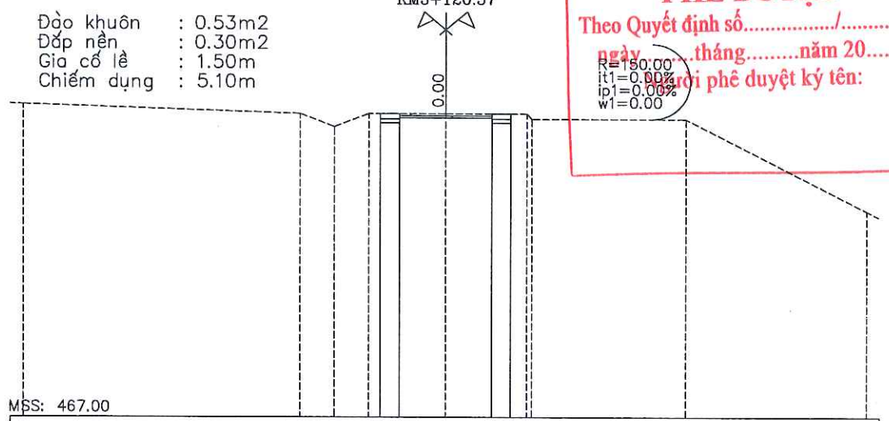


MSS: 467.00

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | 478.74 | 478.74 | 478.74 | 478.74 | | | | | | |
| Khoảng cách thiết kế | 0.75 | 0.75 | | | | | | | | |
| Cao độ tự nhiên | 479.10 | 478.74 | 478.24 | 478.74 | 478.74 | 478.74 | 478.74 | 478.54 | 478.54 | 474.99 |
| Khoảng cách tự nhiên | 10.80 | 1.35 | 1.35 | 1.20 | 1.80 | 1.80 | 1.40 | 0.20 | 6.00 | 7.10 |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số...../.....
ngày.....tháng.....năm 20.....
Người phê duyệt ký tên:
R=150.00
it1=0.00%
ip1=0.00%
w1=0.00

Tuyến: T1
Cọc: P58
KM3+139.63

Đào khuôn : 0.53m2
Đắp nền : 0.30m2
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 5.10m

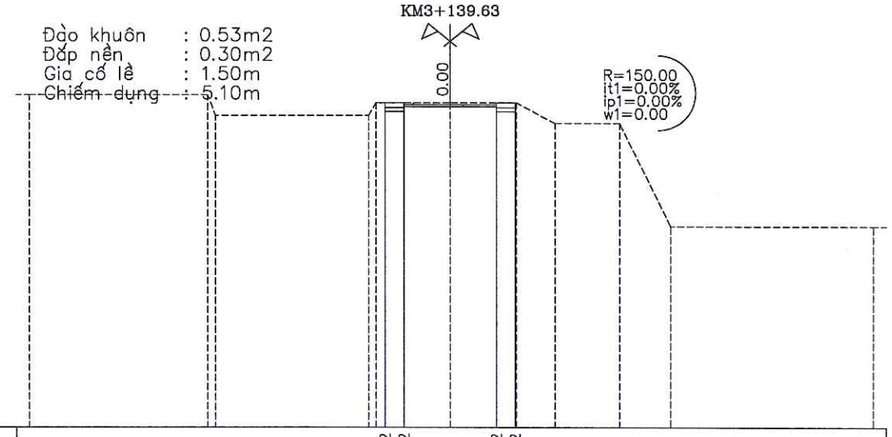


MSS: 466.00

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | 478.62 | 478.62 | 478.62 | 478.62 | | | | | | | |
| Khoảng cách thiết kế | 0.75 | 0.75 | | | | | | | | | |
| Cao độ tự nhiên | 478.92 | 478.92 | 478.12 | 478.12 | 478.62 | 478.62 | 478.62 | 478.62 | 477.82 | 477.82 | 473.82 | 473.82 |
| Khoảng cách tự nhiên | 7.00 | 0.30 | 6.00 | 0.30 | 1.10 | 1.80 | 1.80 | 0.80 | 1.50 | 2.50 | 2.00 | 7.90 |

Tuyến: T1
Cọc: TC58
KM3+158.69

Đào khuôn : 0.53m2
Đào nền : 0.60m2
Đào rãnh : 0.33m2
Đắp nền : 0.30m2
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 6.73m

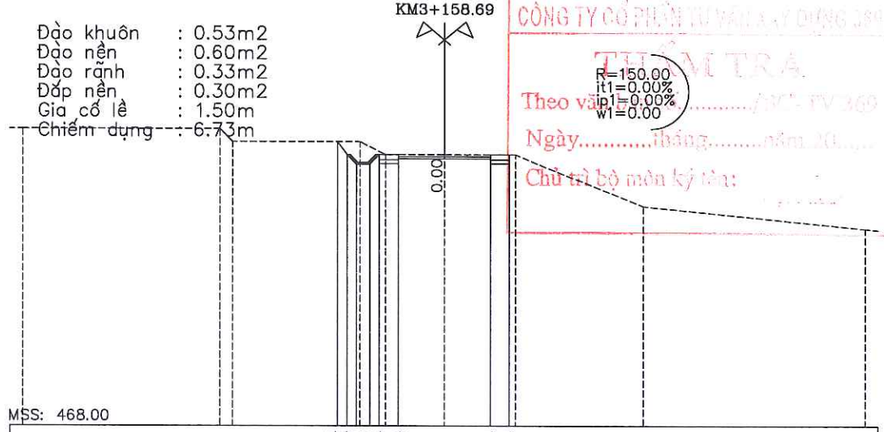


MSS: 468.00

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | 479.04 | 478.54 | 478.17 | 478.54 | 478.54 | | | | | | |
| Khoảng cách thiết kế | 0.35 | 0.52 | 0.37 | 0.75 | 0.75 | | | | | | |
| Cao độ tự nhiên | 479.54 | 479.54 | 479.04 | 479.04 | 478.54 | 478.54 | 478.54 | 478.54 | 478.54 | 476.54 | 475.67 | |
| Khoảng cách tự nhiên | 7.70 | 0.50 | 5.00 | 1.00 | 0.50 | 1.80 | 1.80 | 1.00 | 5.00 | 8.70 | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN V... CƯỜNG THỊNH PHÁT HB
THẨM TRA
Theo văn...../CTCP TV XD
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Chủ trì bộ môn ký tên:
R=150.00
it1=0.00%
ip1=0.00%
w1=0.00

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ :<br>UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH:<br>SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | |
| | | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | |

TÊN BẢN VẼ
TRẮC NGANG TUYẾN T1

KÝ HIỆU BẢN VẼ

GHI CHÚ - SỬA ĐỔI

NGÀY

HOÀN THÀNH
NĂM 2025

Tuyến: T1
Cọc: TD59
KM3+167.38

Đào khuôn : 0.46m2
Đắp nền : 0.41m2
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 5.82m

R=165.00
it1=0.00%
ip1=0.00%
w1=0.00

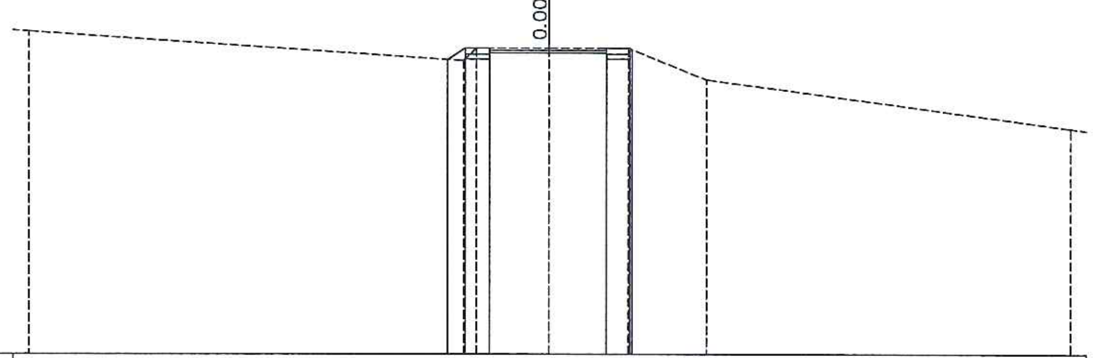


MSS: 469.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 478.27 478.64 478.64 478.64 478.64 478.59 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.55 0.75 0.75 0.67 |
| Cao độ tự nhiên | 479.16 478.24 478.64 478.64 478.64 478.64 478.64 477.64 476.11 |
| Khoảng cách tự nhiên | 13.80 0.40 0.40 1.90 1.80 0.70 2.50 11.50 |

Tuyến: T1
Cọc: P59
KM3+175.43

Đào khuôn : 0.34m2
Đắp nền : 0.42m2
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 5.64m

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

R=165.00
it1=0.00%
ip1=0.00%
w1=0.00

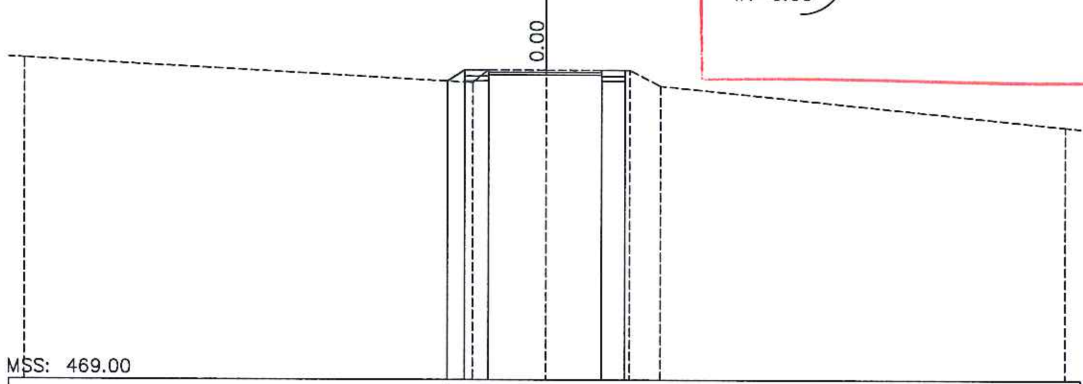


MSS: 469.00

| | |
|---|---|
| | 478.40 478.76 478.76 478.76 478.76 |
| | 0.54 0.75 0.75 |
| | 479.12 478.36 478.76 478.76 478.76 478.76 478.26 476.98 |
| | 14.20 0.50 1.80 1.80 0.90 1.00 12.80 |

Tuyến: T1
Cọc: TC59
KM3+183.48

Đào khuôn : 0.53m2
Đắp nền : 0.30m2
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 5.20m

R=165.00
it1=0.00%
ip1=0.00%
w1=0.00

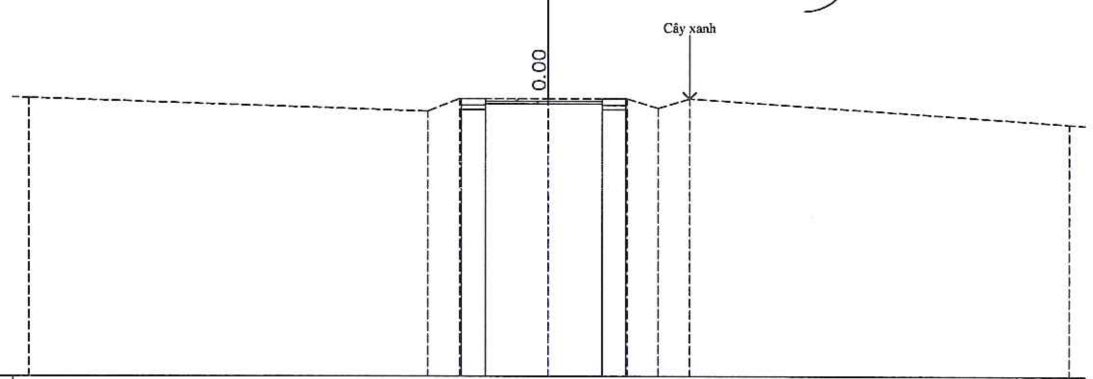


MSS: 470.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 478.78 478.78 478.78 478.78 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.75 0.75 |
| Cao độ tự nhiên | 478.81 478.38 478.78 478.78 478.78 478.78 478.78 478.48 478.78 477.98 |
| Khoảng cách tự nhiên | 12.70 1.00 0.80 2.00 1.70 0.80 1.00 1.00 12.00 |

Tuyến: T1
Cọc: TD60
KM3+202.30

Đào khuôn : 0.52m2
Đắp nền : 0.30m2
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 5.25m

R=43.00
it1=0.00%
ip1=0.00%
w1=0.00

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày............tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

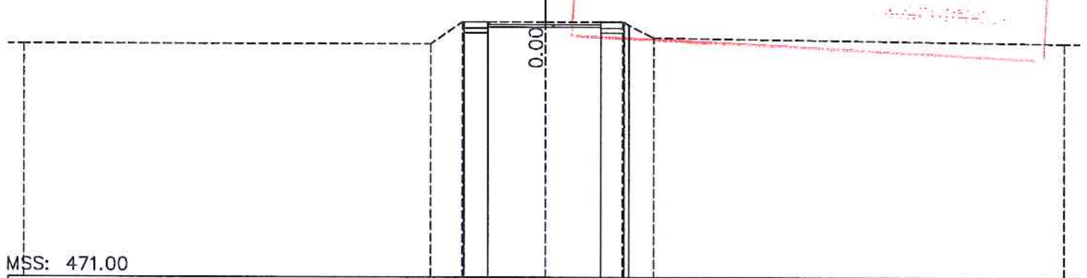


MSS: 471.00

| | |
|---|---|
| | 479.09 479.09 479.09 479.09 478.99 |
| | 0.75 0.75 0.15 |
| | 478.39 478.39 479.09 479.09 479.09 479.09 479.09 478.59 478.42 |
| | 12.90 1.00 0.80 1.80 1.80 0.70 1.00 13.00 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1 | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI | HOÀN THÀNH NĂM 2025 |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | NGÀY | |

Tuyến: T1
Cọc: P60
KM3+225.59

Đào khuôn : 0.47m2
Đắp nền : 0.32m2
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 5.72m

R=43.00
it1=0.00%
ip1=0.00%
w1=0.00

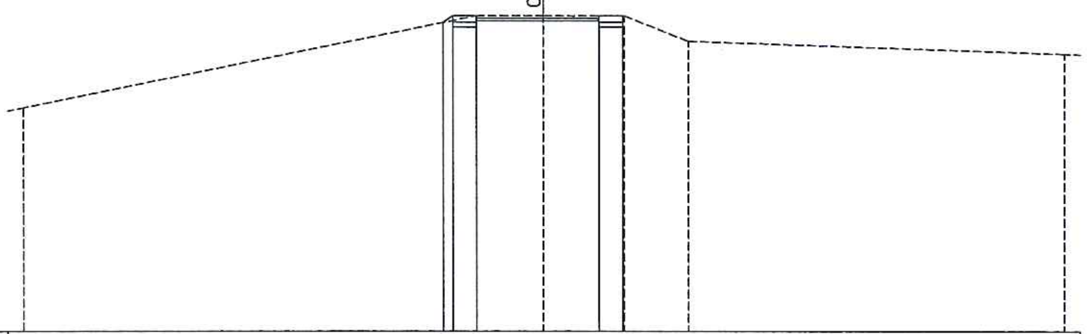


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 479.68 479.90 479.90 479.90 479.90 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.32 0.75 0.75 |
| Cao độ tự nhiên | 477.02 479.90 479.90 479.90 479.90 479.10 478.70 |
| Khoảng cách tự nhiên | 14.40 2.10 1.80 0.80 2.00 11.90 |

Tuyến: T1
Cọc: 80
KM3+231.52

Đào khuôn : 0.39m2
Đào nền : 0.20m2
Vét hữu cơ : 1.00m2
Đắp nền : 4.34m2
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.20m2
Chiếm dụng : 10.32m

R=43.00
it1=0.00%
ip1=0.00%
w1=0.00

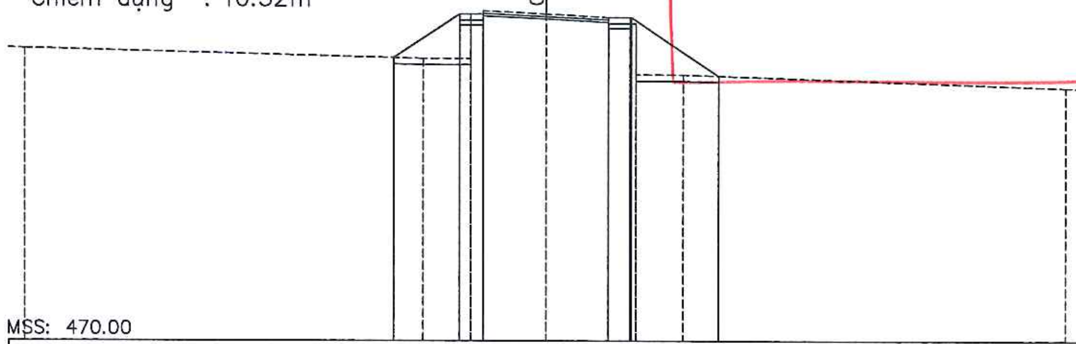


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 478.89 480.27 480.27 480.17 480.17 478.33 |
| Khoảng cách thiết kế | 2.07 0.75 0.75 2.76 |
| Cao độ tự nhiên | 479.18 478.87 478.87 480.27 480.27 480.37 480.27 480.17 480.17 479.97 479.97 478.37 478.37 477.97 |
| Khoảng cách tự nhiên | 12.60 1.50 0.40 2.00 2.00 0.70 0.20 1.50 12.10 |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

Tuyến: T1
Cọc: TC60
KM3+248.88

Đào khuôn : 0.42m2
Đào nền : 0.00m2
Đắp nền : 0.45m2
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 6.51m

R=43.00
it1=0.00%
ip1=0.00%
w1=0.00

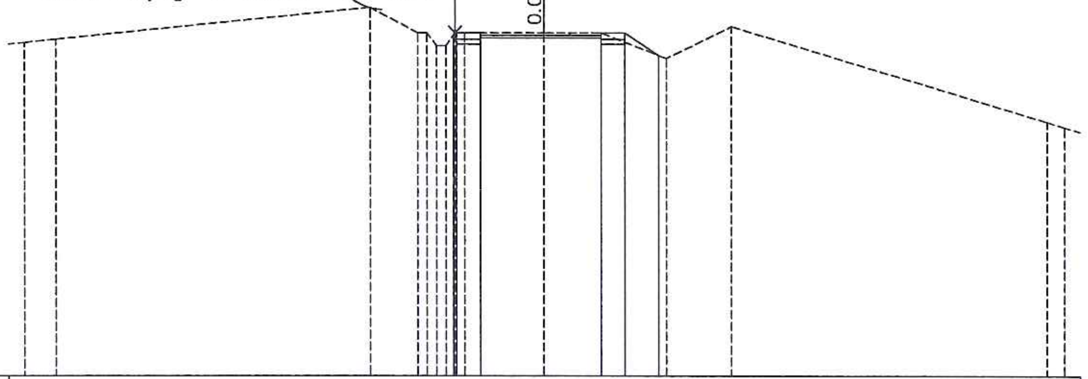


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 481.75 481.82 481.82 481.82 481.82 481.11 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.10 0.75 0.75 1.06 |
| Cao độ tự nhiên | 481.52 481.62 482.62 481.82 481.82 481.42 481.42 481.82 481.82 481.82 481.82 481.82 481.02 482.02 479.02 478.85 |
| Khoảng cách tự nhiên | 1.00 10.00 1.50 [illegible] 0.50 2.00 1.85 2.05 2.05 10.00 0.55 |

Tuyến: T1
Cọc: CT
KM3+261.56

Đào khuôn : 0.53m2
Đào nền : 0.10m2
Đào rãnh : 0.44m2
Đắp nền : 0.30m2
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 7.81m

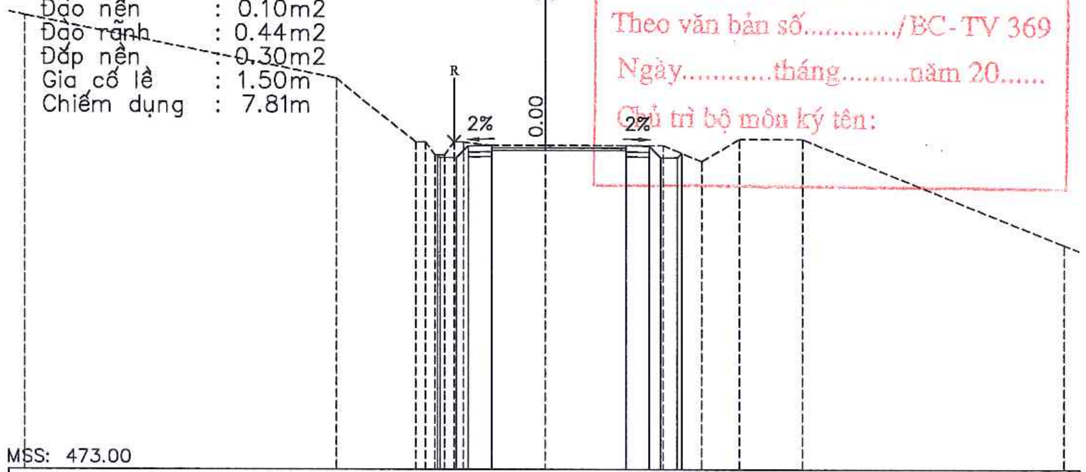


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 482.91 482.83 482.83 483.20 483.21 483.21 483.20 482.83 482.83 482.97 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.09 0.32 0.37 0.75 0.75 0.37 0.52 0.14 |
| Cao độ tự nhiên | 487.29 485.31 483.31 483.31 482.91 482.91 483.31 483.21 483.21 483.21 483.21 482.71 483.41 483.41 480.09 |
| Khoảng cách tự nhiên | 9.90 2.50 [illegible] 0.90 1.70 2.60 1.20 1.20 1.20 2.00 8.30 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN T1 |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | NGÀY |

KÝ HIỆU BẢN VẼ

HOÀN THÀNH
NĂM 2025

M.S.D.N: 5400457086 - CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB - TP. HÒA BÌNH - T. HÒA BÌNH

# TUYẾN T2

| Bảng yếu tố cong | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| TT | R | A | T | P | D | K | L1 | L2 | isc | Tên Cọc | Tọa độ X | Tọa độ Y | H | Ghi chú |
| 1 | 520.00 | 177d24'12.2'' | 11.79 | 0.13 | 0.00 | 23.57 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D1 | 419720.03 | 2305057.81 | | Trái |
| 2 | 420.00 | 177d1'30.4'' | 10.91 | 0.14 | 0.00 | 21.81 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D2 | 419754.60 | 2305079.65 | | Phải |
| 3 | 340.00 | 176d40'29.9'' | 9.87 | 0.14 | 0.01 | 19.73 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D3 | 419786.68 | 2305097.67 | | Trái |
| 4 | 110.00 | 162d38'44.6'' | 16.79 | 1.27 | 0.26 | 33.32 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D4 | 419901.51 | 2305171.20 | | Trái |
| 5 | 185.00 | 170d4'3.8'' | 16.08 | 0.70 | 0.08 | 32.07 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D5 | 419932.99 | 2305208.71 | | Trái |

Km0+0,00m
Giao với tuyến T1 tại Km0+711,20m

II-6
332.835

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số...../.....
ngày.....tháng.....năm 20.....
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số...../BC-TV 369
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Chủ trì bộ môn ký tên:

GHI CHÚ

- Nhà tạm
- Nhà cấp 4
- Nhà mái bằng
- Nhà 2 tầng
- Nhà 3 tầng
- Tre, nứa
- Cây lúa
- Cây Mía
- cây ăn quả
- Cây rừng
- Cột điện hạ thế
- Cột điện cao thế
- DC01 158.217 - Mốc cao độ
- Sông, suối
- Ao, hồ
- Kè đá
- Mộ xây; Nghĩa trang
- Cống ngang

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: BÌNH ĐỒ TUYẾN |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | NGÀY |
| | | | | | KÝ HIỆU BẢN VẼ<br>HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

**Bảng yếu tố cong**

| TT | R | A | T | P | D | K | L1 | L2 | isc | Tên Cọc | Tọa độ X | Tọa độ Y | H | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | 185.00 | 170d4'3.8'' | 16.08 | 0.70 | 0.08 | 32.07 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D5 | 419932.99 | 2305208.71 | | Trái |
| 6 | 73.00 | 145d27'57.9'' | 22.69 | 3.45 | 1.38 | 44.00 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D6 | 419974.90 | 2305281.06 | | Trái |
| 7 | 150.00 | 168d41'57.1'' | 14.84 | 0.73 | 0.10 | 29.59 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D7 | 419967.07 | 2305381.55 | | Phải |
| 8 | 72.00 | 156d21'35.4'' | 15.07 | 1.56 | 0.43 | 29.71 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D8 | 419972.99 | 2305430.88 | | Trái |
| 9 | 72.00 | 151d39'45.8'' | 18.18 | 2.26 | 0.74 | 35.61 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D9 | 419959.41 | 2305475.89 | | Trái |
| 10 | 300.00 | 175d30'25.6'' | 11.77 | 0.23 | 0.01 | 23.52 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D10 | 419924.48 | 2305510.66 | | Phải |
| 11 | 110.00 | 169d31'26.3'' | 10.08 | 0.46 | 0.06 | 20.11 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D11 | 419905.25 | 2305533.07 | | Trái |
| 12 | 195.00 | 172d5'37.0'' | 13.48 | 0.47 | 0.04 | 26.91 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D12 | 419875.50 | 2305557.06 | | Phải |
| 13 | 72.00 | 164d16'13.4'' | 9.95 | 0.68 | 0.13 | 19.77 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D13 | 419853.67 | 2305580.29 | | Trái |
| 14 | 80.00 | 163d17'34.6'' | 11.75 | 0.86 | 0.17 | 23.33 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D14 | 419826.32 | 2305596.77 | | Phải |
| 15 | 148.00 | 172d8'47.7'' | 10.16 | 0.35 | 0.03 | 20.29 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D15 | 419804.94 | 2305620.32 | | Phải |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số...../.....

ngày.....tháng.....năm 20.....

Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369

THẨM TRA

Theo văn bản số...../BC-TV 369

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Chủ trì bộ môn ký tên:

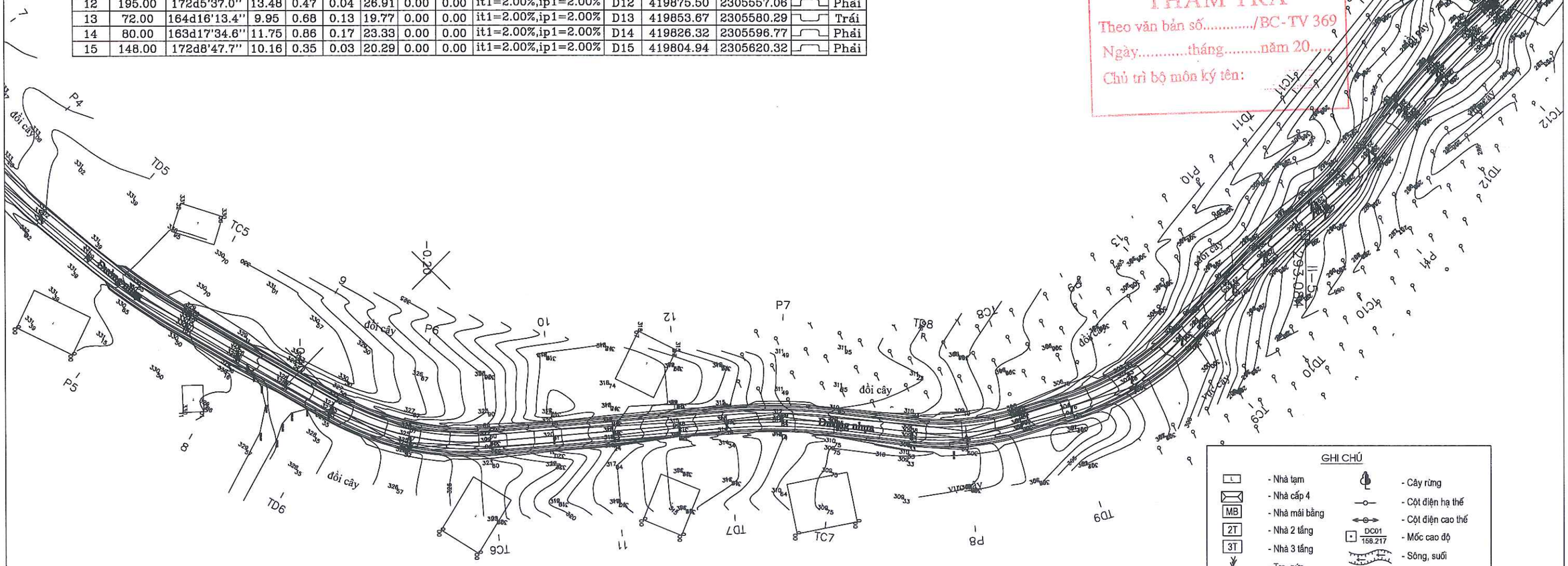


GHI CHÚ

- Nhà tạm
- Nhà cấp 4
- Nhà mái bằng
- Nhà 2 tầng
- Nhà 3 tầng
- Tre, nứa
- Cây lúa
- Cây Mía
- cây ăn quả
- Cây rừng
- Cột điện hạ thế
- Cột điện cao thế
- DC01 168.217 - Mốc cao độ
- Sông, suối
- Ao, hồ
- Kè đá
- Mộ xây; Nghĩa trang
- Cống ngang

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ : UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: BÌNH ĐỒ TUYẾN<br>GHI CHÚ - SỬA ĐỔI<br>NGÀY |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | KÝ HIỆU BẢN VẼ<br>HOÀN THÀNH NĂM 2025 |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | |

| Bảng yếu tố cong | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| TT | R | A | T | P | D | K | L1 | L2 | isc | Tên Coc | Tọa độ X | Tọa độ Y | H | Ghi chú |
| 15 | 148.00 | 172d8'47.7'' | 10.16 | 0.35 | 0.03 | 20.29 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D15 | 419804.94 | 2305620.32 | | Phải |
| 16 | 145.00 | 170d25'33.3'' | 12.14 | 0.51 | 0.06 | 24.23 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D16 | 419786.95 | 2305646.61 | | Trái |
| 17 | 270.00 | 174d27'28.0'' | 13.07 | 0.32 | 0.02 | 26.12 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D17 | 419743.87 | 2305691.29 | | Trái |
| 18 | 290.00 | 175d42'18.1'' | 10.87 | 0.20 | 0.01 | 21.74 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D18 | 419716.66 | 2305714.54 | | Phải |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số...../.....

ngày.....tháng.....năm 20.....

Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369

THẨM TRA

Theo văn bản số...../BC-TV 369

Ngày.....tháng.....năm.....

Chủ trì bộ môn ký tên:

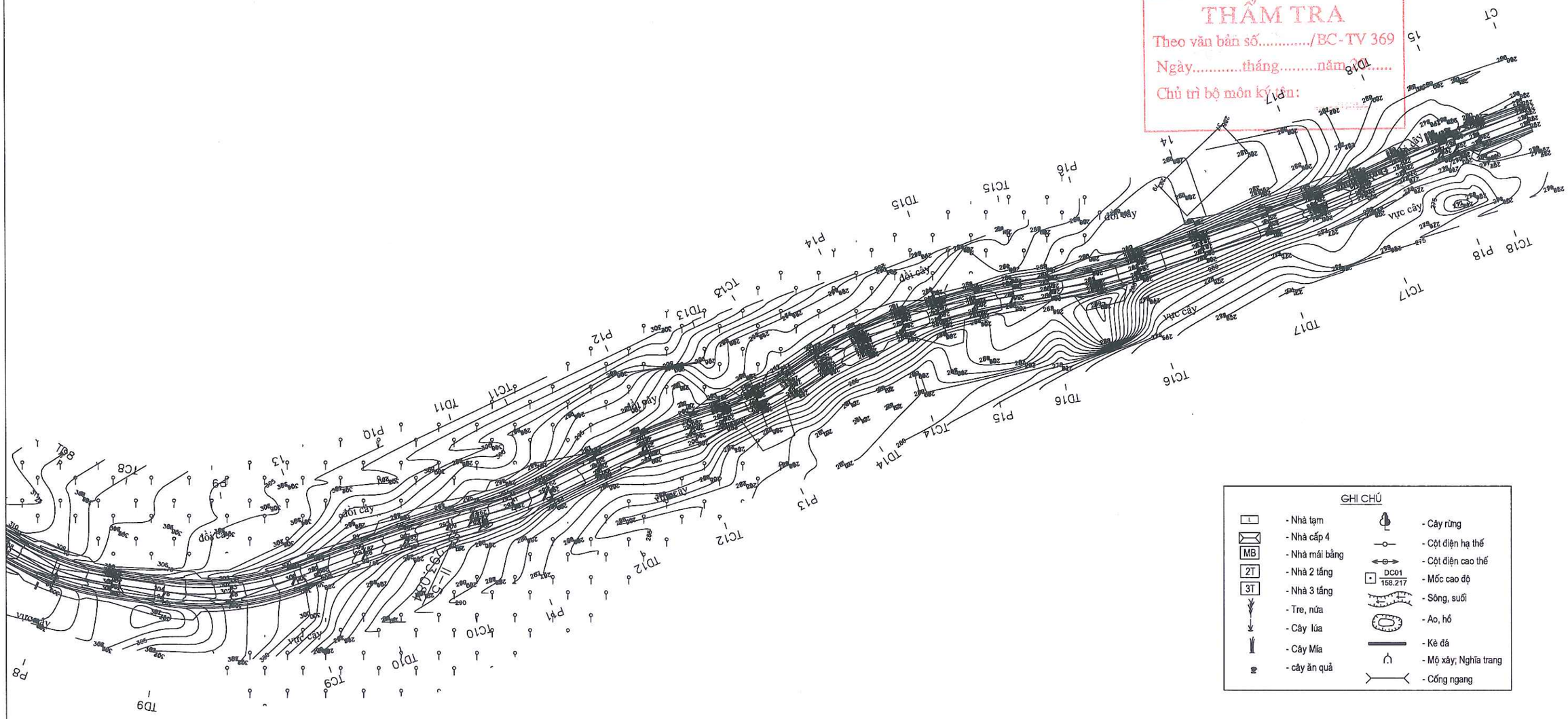


GHI CHÚ

- Nhà tạm
- Nhà cấp 4
- Nhà mái bằng (MB)
- Nhà 2 tầng (2T)
- Nhà 3 tầng (3T)
- Tre, nứa
- Cây lúa
- Cây Mía
- cây ăn quả
- Cây rừng
- Cột điện hạ thế
- Cột điện cao thế
- Mốc cao độ (DC01 158.217)
- Sông, suối
- Ao, hồ
- Kè đá
- Mộ xây; Nghĩa trang
- Cống ngang

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | |
| | | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | |

TÊN BẢN VẼ: BÌNH ĐỒ TUYẾN

KÝ HIỆU BẢN VẼ:

GHI CHÚ - SỬA ĐỔI | NGÀY

HOÀN THÀNH NĂM 2025

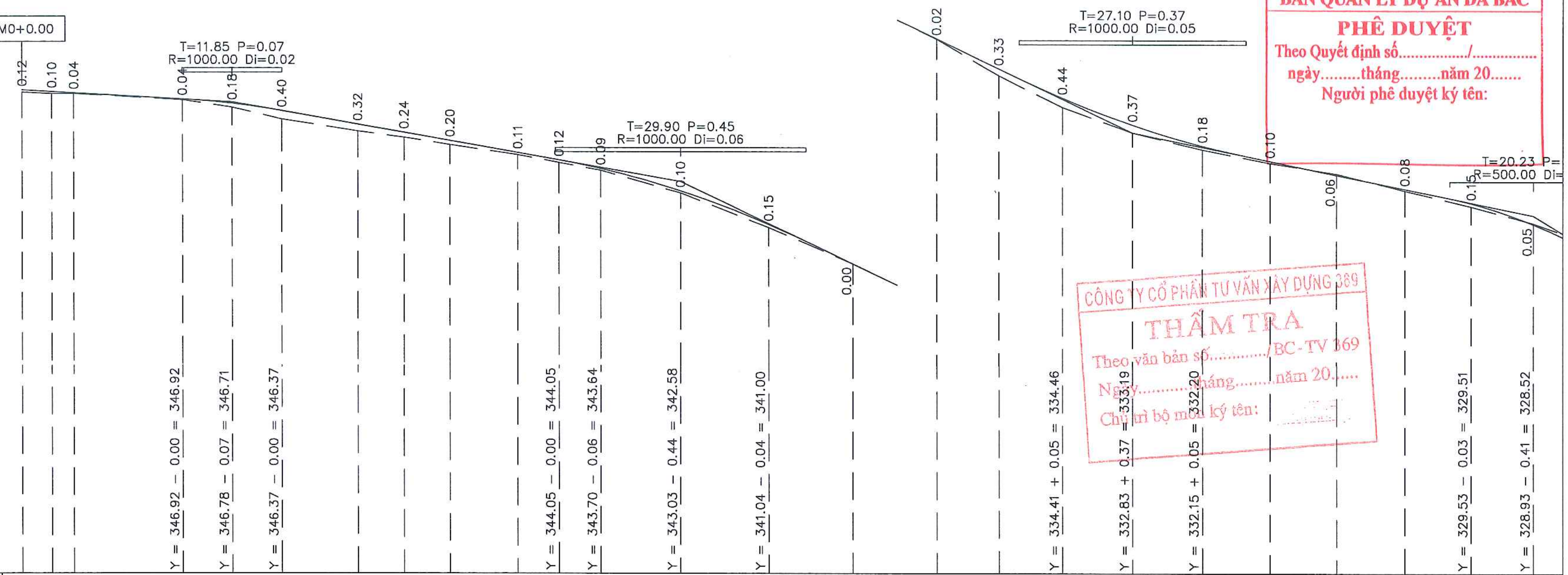


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20.......
Chủ trì bộ môn ký tên:

**Địa Chất:** đất cấp 2: 10%, đất cấp 3: 40%; đất cấp 4: 30%; đá cấp 4: 20%

**Rãnh trái:**

**Rãnh phải:**

**Độ dốc thiết kế:**

| Đoạn | Độ dốc | Chiều dài |
|---|---|---|
| KM0 – P1 | 1.15% | 49.99 |
| P1 – 3 | 3.52% | 106.57 |
| 3 – P4 | 9.50% | 107.33 |
| P4 – 9 | 4.08% | 95.51 |

| Tên cọc | Cao độ thiết kế | Cao độ thiên nhiên | Khoảng cách lẻ | cự ly cộng dồn |
|---|---|---|---|---|
| KM0 | 347.36 | 347.24 | | 0.00 |
| 1 | 347.28 | 347.18 | 7.11 | 7.11 |
| 2 | 347.22 | 347.18 | 5.21 | 12.32 |
| TD1 | 346.92 | 346.88 | 25.89 | 38.21 |
| P1 | 346.71 | 346.53 | 11.78 | 49.99 |
| TC1 | 346.37 | 345.97 | 11.78 | 61.77 |
| TD2 | 345.73 | 345.41 | 18.20 | 79.97 |
| P2 | 345.34 | 345.11 | 10.90 | 90.88 |
| TC2 | 344.96 | 344.76 | 10.90 | 101.78 |
| TD3 | 344.39 | 344.29 | 16.03 | 117.81 |
| P3 | 344.05 | 343.92 | 9.87 | 127.67 |
| TC3 | 343.64 | 343.55 | 9.87 | 137.54 |
| 3 | 342.58 | 342.49 | 19.02 | 156.56 |
| 4 | 341.00 | 340.85 | 20.91 | 177.47 |
| 5 | 339.14 | 339.15 | 19.95 | 197.42 |
| 6 | 337.26 | 337.24 | 19.86 | 217.29 |
| 7 | 335.84 | 335.51 | 14.91 | 232.20 |
| TD4 | 334.46 | 334.02 | 15.04 | 247.24 |
| P4 | 333.19 | 332.83 | 16.66 | 263.90 |
| TC4 | 332.20 | 332.02 | 16.66 | 280.56 |
| TD5 | 331.49 | 331.39 | 16.11 | 296.66 |
| P5 | 330.83 | 330.90 | 16.04 | 312.70 |
| TC5 | 330.18 | 330.10 | 16.04 | 328.73 |
| 8 | 329.51 | 329.36 | 15.77 | 344.50 |
| 9 | 328.52 | 328.57 | 14.91 | 359.41 |
| | | | 14 | |

**Lý trình:** KM0, H1, H2, H3

**Sơ họa tuyến:**

| Đỉnh | A | R | K | T | P | L1 | L2 | Isc | W |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| P1 | 177d24'12.2'' | 520.00 | 23.57 | 11.79 | 0.13 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| P2 | 177d1'30.4'' | 420.00 | 21.81 | 10.91 | 0.14 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| P3 | 176d40'29.9'' | 340.00 | 19.73 | 9.87 | 0.14 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| P4 | 162d38'44.6'' | 110.00 | 33.32 | 16.79 | 1.27 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| P5 | 170d4'3.8'' | 185.00 | 32.07 | 16.08 | 0.70 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |

**Biển báo hiệu:**

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC BAN QLDA ĐÀ BẮC — ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB | TÊN BẢN VẼ: TRẮC DỌC TUYẾN |
| | | THIẾT KẾ - VẼ: CAO ĐỨC THỊNH | | KÝ HIỆU BẢN VẼ: |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA: LÃ THẾ HOÀNG | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI; NGÀY; HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB — M.S.D.N: 5400457086 — TP. HÒA BÌNH - T. HÒA BÌNH

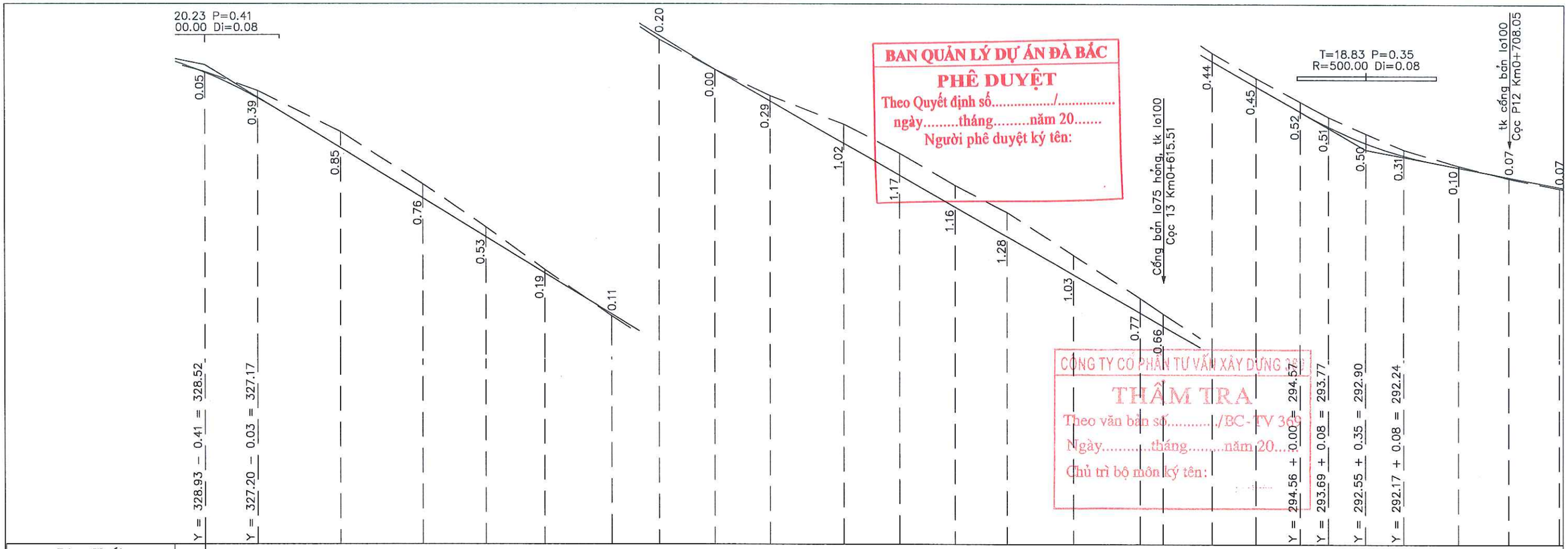


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số...../.....

ngày.....tháng.....năm 20.....

Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG [illegible]

THẨM TRA

Theo văn bản số...../BC-TV 36[illegible]

Ngày.....tháng.....năm 20....

Chủ trì bộ môn ký tên:

| | | |
|---|---|---|
| Địa Chất | | đất cấp 2: 10%, đất cấp 3: 30%; đá cấp 4: 60% đất cấp 2: 10%, đ |
| Rãnh trái | | Chiều dài rãnh lắp ghép L = 598,11m Ch |
| Rãnh phải | | Chiều dài rãnh lắp ghép L = 256,10m |
| Độ dốc thiết kế | | 12.18% (136.22) 11.35% (174.26) 3.82% (69.96) |
| Cao độ thiết kế | | 328.52 327.17 324.52 321.84 319.78 317.86 315.69 314.14 312.34 310.66 308.41 306.73 305.04 303.47 301.45 299.43 298.72 297.24 295.90 294.57 293.77 292.90 292.24 291.61 291.09 290.58 |
| Cao độ thiên nhiên | | 328.57 327.55 325.37 322.60 320.31 318.04 315.58 313.94 312.34 310.95 309.43 307.89 306.19 304.76 302.48 300.20 299.38 297.68 296.35 295.09 294.28 293.41 292.55 291.70 291.03 290.50 |
| Khoảng cách lẻ | .91 | 14.17 22.00 22.00 16.89 15.83 17.80 12.74 14.79 14.79 19.78 14.85 14.85 13.77 17.80 17.80 6.22 13.11 11.76 11.76 7.68 10.06 10.06 14.65 13.45 13.45 |
| cự ly cộng dồn | | 359.41 373.58 395.58 417.58 434.47 450.30 468.10 480.83 495.63 510.42 530.20 545.05 559.91 573.68 591.48 609.29 615.51 628.63 640.39 652.15 659.83 669.88 679.94 694.59 708.05 721.50 |
| Tên cọc | 9 | TD6 P6 TC6 10 11 12 TD7 P7 TC7 TD8 P8 TC8 TD9 P9 TC9 13 TD10 P10 TD11 TC10 P11 TC11 TD12 P12 TC1 |
| Lý trình | | H4 H5 H6 H7 |
| Sơ họa tuyến | | A=145d27'57.9" R=73.00 K=44.00 T=22.69 P=3.45 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00<br>A=168d41'57.1" R=150.00 K=29.59 T=14.84 P=0.73 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00<br>A=156d21'35.4" R=72.00 K=29.71 T=15.07 P=1.56 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00<br>A=151d39'45.8" R=72.00 K=35.61 T=18.18 P=2.26 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00<br>A=175d30'25.6" R=300.00 K=23.52 T=11.77 P=0.23 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00<br>A=169d31'26.3" R=110.00 K=20.11 T=10.08 P=0.46 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00<br>A=172d5'37.0" R=195.00 K=26.9 T=13.48 P=0.47 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 |
| Biển báo hiệu | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | |
| | | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | |

TÊN BẢN VẼ: TRẮC DỌC TUYẾN

KÝ HIỆU BẢN VẼ

GHI CHÚ - SỬA ĐỔI

NGÀY

HOÀN THÀNH NĂM 2025

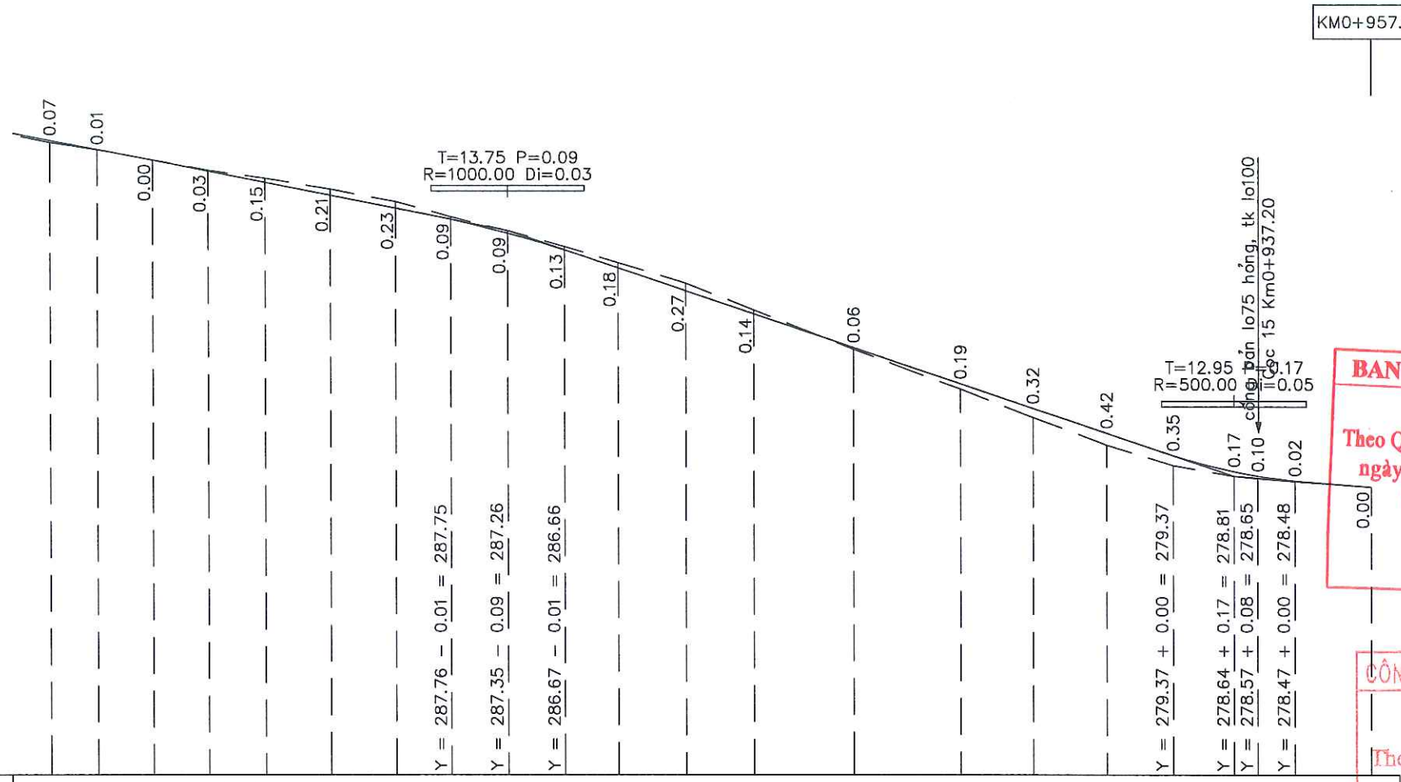


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC

**PHÊ DUYỆT**

Theo Quyết định số...../.....

ngày.....tháng.....năm 20.....

Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369

THẨM TRA

Theo văn bản số...../BC-TV 369

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Chủ trì bộ môn ký tên:

| | |
|---|---|
| Địa Chất | %, đất cấp 3: 30%; đá cấp 4: 60% |
| Rãnh trái | Chiều dài rãnh lắp ghép L = 598,11m |
| Rãnh phải | |
| Độ dốc thiết kế | 3.97% (63.50); 6.72% (129.61); 1.55% (24.56) |
| Cao độ thiết kế | 290.58; 290.25; 289.88; 289.48; 289.08; 288.61; 288.15; 287.75; 287.26; 286.66; 286.03; 285.22; 284.40; 283.21; 281.92; 281.05; 280.17; 279.37; 278.81; 278.65; 278.48; 278.26 |
| Cao độ thiên nhiên | 290.50; 290.25; 289.88; 289.51; 289.22; 288.83; 288.38; 287.84; 287.35; 286.79; 286.21; 285.49; 284.54; 283.15; 281.73; 280.73; 279.75; 279.02; 278.64; 278.55; 278.46; 278.26 |
| Khoảng cách lẻ | 45; 8.46; 9.88; 9.88; 10.24; 11.66; 11.66; 9.91; 10.14; 10.14; 9.54; 12.11; 12.11; 17.75; 19.10; 13.06; 13.06; 11.85; 10.87; 4.24; 6.63; 13.69 |
| cự ly cộng dồn | 721.50; 729.96; 739.84; 749.73; 759.97; 771.63; 783.30; 793.20; 803.35; 813.49; 823.03; 835.15; 847.26; 865.01; 884.12; 897.18; 910.24; 922.09; 932.96; 937.20; 943.83; 957.52 |
| Tên cọc | TC12 TD13 P13 TC13 TD14 P14 TC14 TD15 P15 TC15 TD16 P16 TC16 14 TD17 P17 TC17 TD18 P18 15 TC18 CT |
| Lý trình | H8 H9 |
| Sơ họa tuyến | .0'' A=164d16'13.4'' A=163d17'34.6'' A=172d8'47.7'' A=170d25'33.3'' A=174d27'28.0'' A=175d42'18.1''<br>26.91 R=72.00 K=19.77 R=80.00 K=23.53 R=148.00 K=20.29 R=145.00 K=24.23 R=270.00 K=26.12 R=290.00 K=21.74<br>0.47 T=9.95 P=0.68 T=11.75 P=0.86 T=10.16 P=0.35 T=12.14 P=0.51 T=13.07 P=0.32 T=10.87 P=0.20<br>0.00 L1=0.00 L2=0.00 L1=0.00 L2=0.00 L1=0.00 L2=0.00 L1=0.00 L2=0.00 L1=0.00 L2=0.00 L1=0.00 L2=0.00<br>0.00 Isc=0.00 W=0.00 Isc=0.00 W=0.00 Isc=0.00 W=0.00 Isc=0.00 W=0.00 Isc=0.00 W=0.00 Isc=0.00 W=0.00 |
| Biển báo hiệu | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ:<br>UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH:<br>SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ<br>TRẮC DỌC TUYẾN<br>GHI CHÚ - SỬA ĐỔI<br>NGÀY |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | KÝ HIỆU BẢN VẼ<br>HOÀN THÀNH<br>NĂM 2025 |
| | | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | |

Tuyến: T2
Cọc: KM0
KM0+000.00

MSS: 339.00

| | | | |
|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | | | |
| Khoảng cách thiết kế | | | |
| Cao độ tự nhiên | 347.49 | 347.24 | 346.83 |
| Khoảng cách tự nhiên | 16.50 | 16.50 | |

Tuyến: T2
Cọc: 1
KM0+007.11

Tường xây

MSS: 340.00

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | | | | | | | |
| Khoảng cách thiết kế | | | | | | | |
| Cao độ tự nhiên | 348.28 | 348.28 | 347.48 | 347.18 | 347.18 | 347.68 | 347.73 |
| Khoảng cách tự nhiên | 7.00 | 5.00 | 2.60 | 1.90 | 15.00 | 1.50 | |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số...../.....
ngày.....tháng.....năm 20.....
Người phê duyệt ký tên:

Tuyến: T2
Cọc: 2
KM0+012.32

Đào khuôn : 1.59m2
Đắp nền : 0.01m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.58m2
Chiếm dụng : 5.21m

Tường xây
Cột hạ thế
Tường xây

MSS: 339.00

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | | | | | 347.08 | 347.17 | 347.18 | 347.22 | 347.18 | 347.17 | 347.12 | | | | |
| Khoảng cách thiết kế | | | | | 0.13 | 0.75 | 1.75 | 1.75 | 0.75 | 0.00 | | | | | |
| Cao độ tự nhiên | 347.98 | 347.98 | 346.98 | 347.18 | 347.18 | 347.18 | 347.08 | 347.18 | 347.18 | 346.18 | | | | | 346.18 |
| Khoảng cách tự nhiên | 6.40 | 6.00 | 2.80 | 1.30 | 1.60 | 1.60 | 1.60 | 1.50 | 10.00 | | | | | | 0.20 |

Tuyến: T2
Cọc: TD1
KM0+038.21

Đào khuôn : 1.49m2
Đào nền : 0.14m2
Đắp nền : 0.00m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.75m2
Chiếm dụng : 6.22m

Nhà C4
Tường xây
Tường xây w1=0.00
Nhà C4

MSS: 339.00

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | | | 347.33 | 346.87 | 346.88 | 346.92 | 346.88 | 346.87 | 346.82 | | | |
| Khoảng cách thiết kế | | | 1.15 | 0.75 | 1.75 | 1.75 | 0.75 | 0.07 | | | | |
| Cao độ tự nhiên | 347.83 | 347.83 | 347.33 | 346.83 | 346.88 | 346.78 | 346.98 | 346.48 | | | | 346.48 |
| Khoảng cách tự nhiên | 5.85 | 7.00 | 1.90 | 1.75 | 2.00 | 3.00 | 10.00 | | | | | 1.50 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số...../BC-TV 369
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Chủ trì bộ môn ký tên:

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | |

TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN
KÝ HIỆU BẢN VẼ
GHI CHÚ - SỬA ĐỔI
NGÀY
HOÀN THÀNH NĂM 2025

Tuyến: T2
Cọc: P1
KM0+049.99

Đào khuôn : 0.66m2
Đắp nền : 0.06m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.47m2
Chiếm dụng : 5.54m

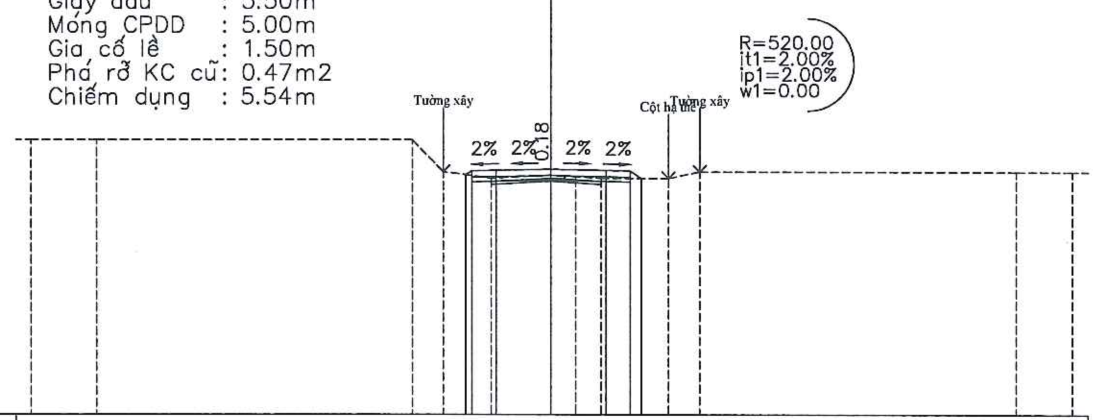


MSS: 339.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 346.54 346.66 346.68 346.71 346.68 346.66 346.43 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.18 0.75 1.75 1.75 0.75 0.35 |
| Cao độ tự nhiên | 347.63 347.63 347.63 346.63 346.43 346.53 346.48 346.43 346.43 346.63 346.63 346.63 |
| Khoảng cách tự nhiên | 2.10 10.00 1.00 1.50 1.90 0.80 0.80 2.10 1.00 10.00 1.80 |

Tuyến: T2
Cọc: TC1
KM0+061.77

Đào khuôn : 0.05m2
Đào nền : 0.32m2
Đào rãnh : 0.21m2
Vét hữu cơ : 1.11m2
Đắp nền : 0.52m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 7.30m

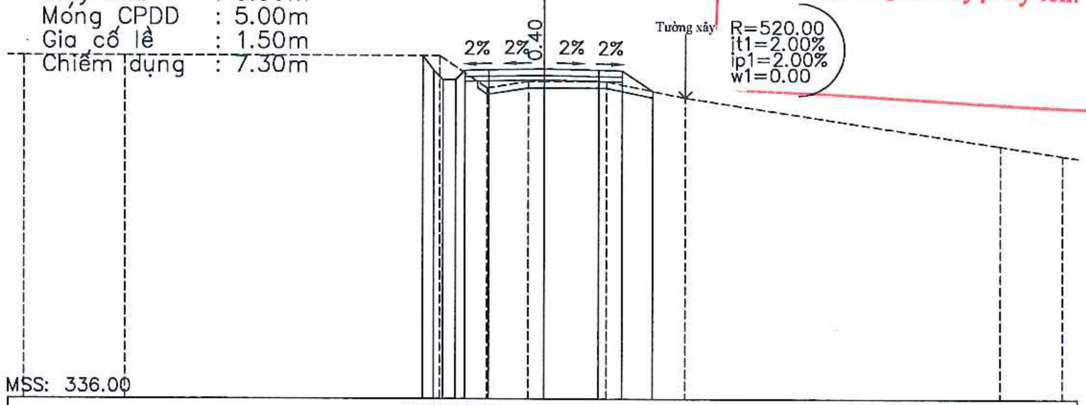


MSS: 336.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 346.77 346.32 346.02 346.02 346.32 346.33 346.37 346.33 346.32 345.68 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.34 0.30 0.40 0.30 0.75 1.75 1.75 0.75 0.96 |
| Cao độ tự nhiên | 346.77 346.77 346.77 345.77 345.97 345.97 345.97 345.47 343.97 343.67 |
| Khoảng cách tự nhiên | 3.20 10.00 1.50 1.30 0.50 2.00 2.50 10.00 2.00 |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

Tuyến: T2
Cọc: TD2
KM0+079.97

Đào khuôn : 0.11m2
Vét hữu cơ : 1.38m2
Đắp nền : 0.59m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 6.91m

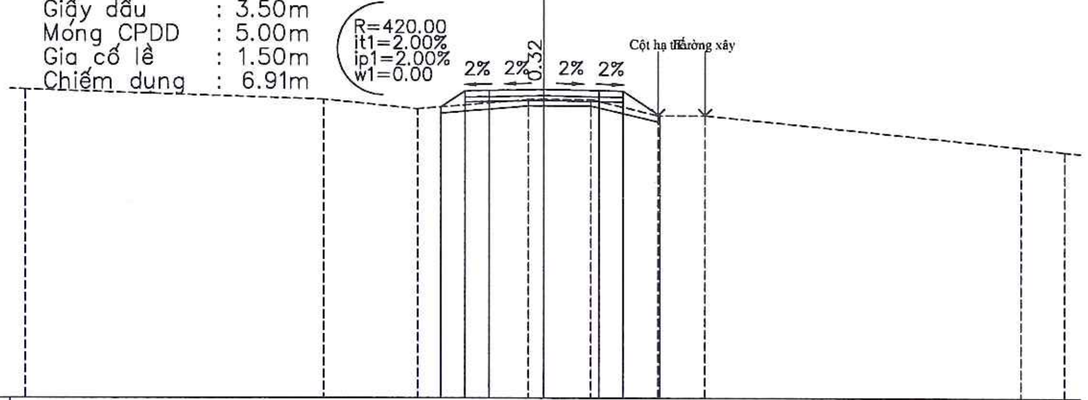


MSS: 336.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 345.17 345.68 345.69 345.73 345.69 345.68 344.91 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.76 0.75 1.75 1.75 0.75 1.15 |
| Cao độ tự nhiên | 345.72 345.41 345.11 345.41 345.41 345.41 344.91 344.91 343.91 343.77 |
| Khoảng cách tự nhiên | 9.50 3.00 3.50 0.50 1.50 2.10 1.50 10.00 1.40 |

Tuyến: T2
Cọc: P2
KM0+090.88

Đào khuôn : 0.41m2
Đào nền : 0.01m2
Đào rãnh : 0.19m2
Đắp nền : 0.24m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 6.93m

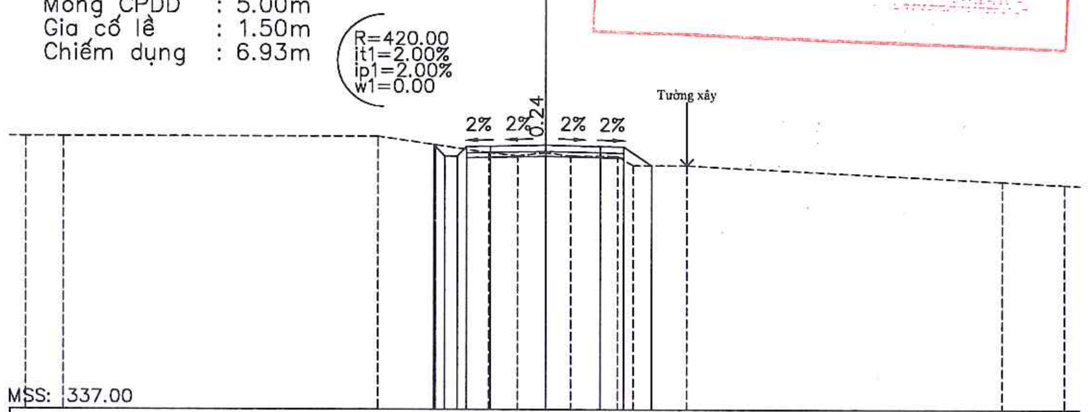


MSS: 337.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 345.36 345.29 344.99 344.99 345.29 345.31 345.34 345.31 345.29 344.71 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.35 0.30 0.40 0.30 0.75 1.75 1.75 0.75 0.88 |
| Cao độ tự nhiên | 345.61 345.61 345.61 345.11 345.01 345.11 345.01 345.01 344.71 344.71 344.21 344.11 |
| Khoảng cách tự nhiên | 1.20 10.00 3.50 0.90 0.90 0.80 1.50 0.50 1.70 10.00 2.00 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC, BAN QLDA ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI; NGÀY; HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

M.S.D.N: 5400457086 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB TP. HÒA BÌNH - T. HÒA BÌNH

Tuyến: T2
Cọc: 3
KM0+156.56

Đào khuôn : 1.18m2
Đắp nền : 0.04m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 5.53m

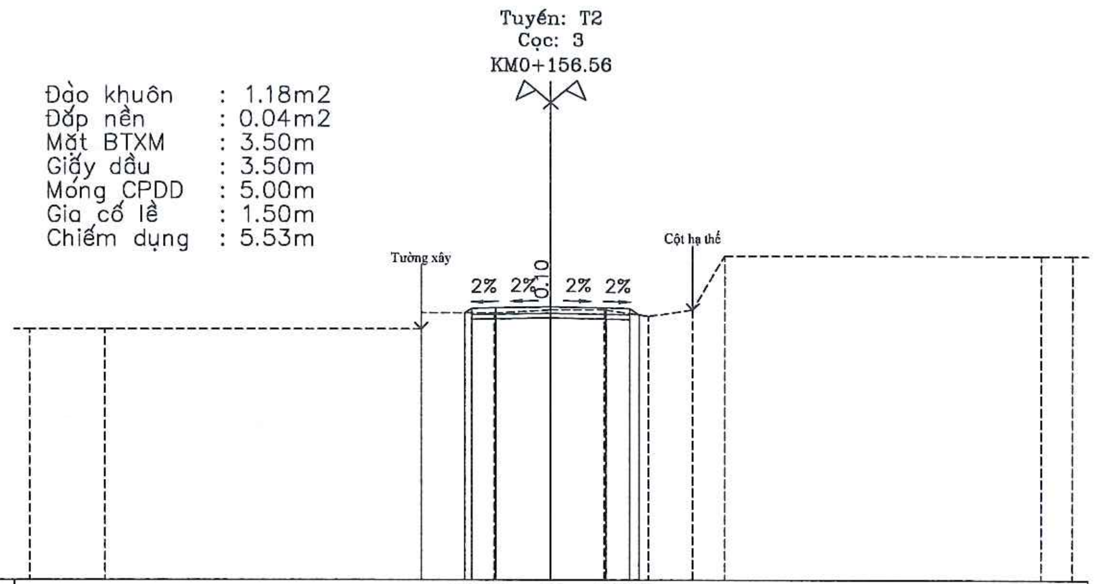


MSS: 334.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 342.39, 342.53, 342.55, 342.58, 342.55, 342.53, 342.33 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.22, 0.75, 1.75, 1.75, 0.75, 0.31 |
| Cao độ tự nhiên | 341.89, 341.89, 341.89, 342.39, 342.39, 342.49, 342.49, 342.29, 342.49, 344.19, 344.19, 344.19 |
| Khoảng cách tự nhiên | 2.40, 10.00, 2.30, 1.80, 1.70, 1.40, 1.40, 1.00, 10.00, 1.00 |

Tuyến: T2
Cọc: 4
KM0+177.47

Đào khuôn : 0.90m2
Đắp nền : 0.19m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.69m2
Chiếm dụng : 5.89m

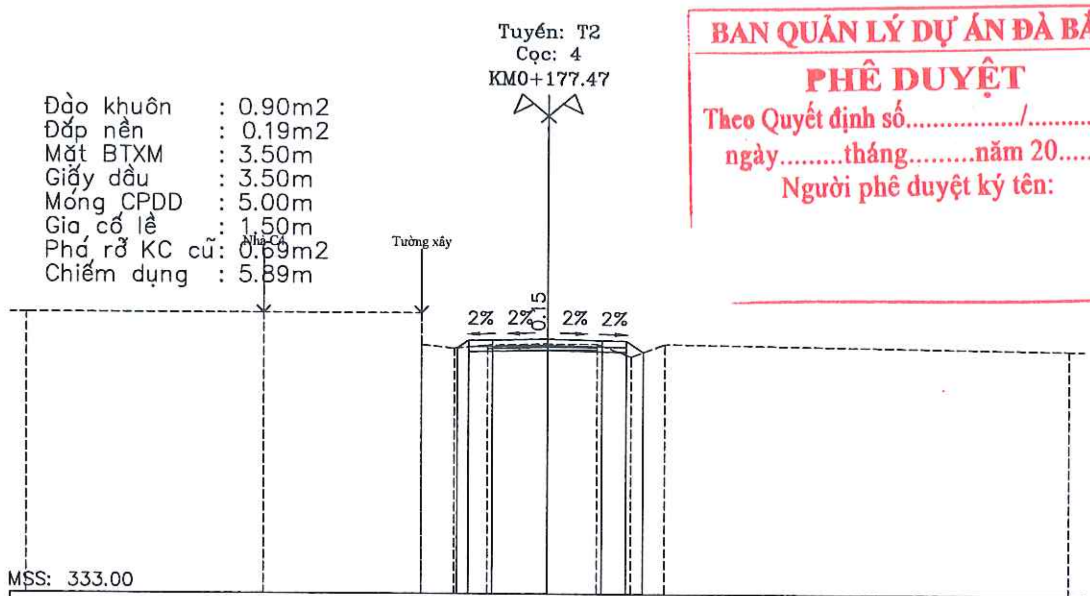


MSS: 333.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 340.71, 340.95, 340.97, 341.00, 340.97, 340.95, 340.60 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.36, 0.75, 1.75, 1.75, 0.75, 0.53 |
| Cao độ tự nhiên | 341.80, 341.80, 341.80, 340.80, 340.70, 340.80, 340.85, 340.85, 340.45, 340.85, 340.68 |
| Khoảng cách tự nhiên | 7.50, 5.00, 1.05, 1.05, 1.90, 1.60, 1.05, 1.05, 12.80 |

Tuyến: T2
Cọc: 5
KM0+197.42

Đào khuôn : 1.56m2
Đào nền : 0.12m2
Đào rãnh : 0.21m2
Đắp nền : 0.16m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.74m2
Chiếm dụng : 6.84m

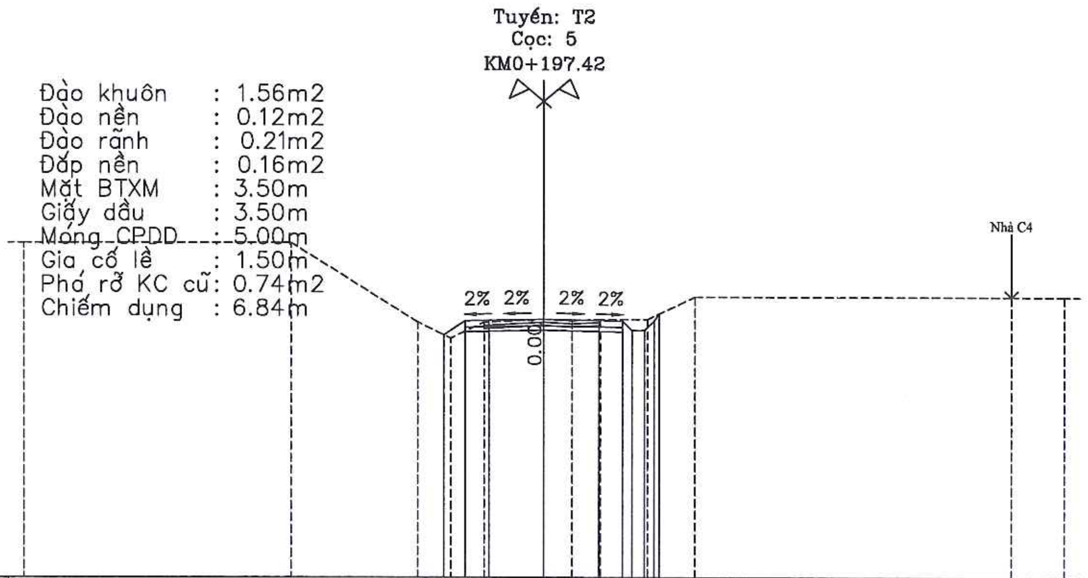


MSS: 331.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 338.65, 339.09, 339.11, 339.14, 339.11, 339.09, 338.79, 338.79, 339.09, 339.32 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.67, 0.75, 1.75, 1.75, 0.75, 0.30, 0.40, 0.30, [illegible] |
| Cao độ tự nhiên | 341.55, 341.55, 339.05, 338.55, 339.05, 339.15, 339.10, 339.15, 339.15, 339.85, 339.85, 339.85 |
| Khoảng cách tự nhiên | 8.50, 4.00, 1.05, 1.05, 1.90, 0.90, 0.90, 1.50, 1.50, 10.00, 1.70 |

Tuyến: T2
Cọc: 6
KM0+217.29

Đào khuôn : 1.73m2
Đào nền : 0.05m2
Đắp nền : 0.00m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.72m2
Chiếm dụng : 5.51m

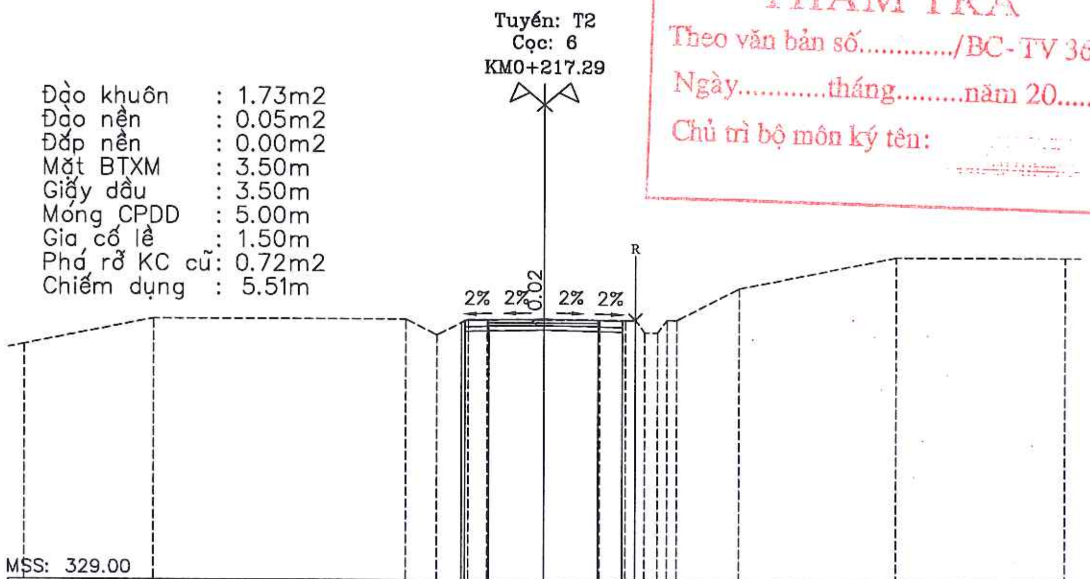


MSS: 329.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 337.13, 337.21, 337.22, 337.26, 337.22, 337.21, 337.24 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.11, 0.75, 1.75, 1.75, 0.75, 0.40 |
| Cao độ tự nhiên | 336.42, 337.24, 337.24, 336.74, 337.24, 337.24, 337.24, 337.24, 337.24, 337.24, 336.84, 336.84, 337.24, 337.24, 338.24, 339.24, 339.24 |
| Khoảng cách tự nhiên | 4.10, 8.00, 1.00, 1.00, 0.60, 1.80, 1.80, 0.80, [illegible], 2.00, 5.00, 5.30 |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC, BAN QLDA ĐÀ BẮC. ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI | HOÀN THÀNH |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | NGÀY | NĂM 2025 |

Tuyến: T2
Cọc: 7
KM0+232.20

Đào khuôn : 0.22m2
Đắp nền : 0.14m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.15m2
Chiếm dụng : 5.96m

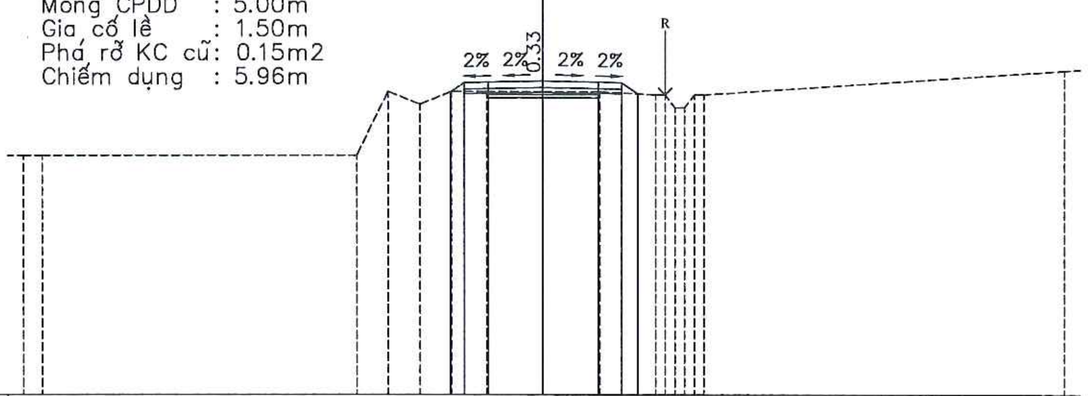


MSS: 326.00

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | 335.50 | 335.79 | 335.80 | 335.84 | 335.80 | 335.79 | 335.44 | | | | | | | | | |
| Khoảng cách thiết kế | 0.44 | 0.75 | 1.75 | 1.75 | 0.75 | 0.52 | | | | | | | | | | |
| Cao độ tự nhiên | 333.51 | 333.51 | 333.51 | 335.51 | 335.11 | 335.51 | 335.51 | 335.51 | 335.51 | 335.41 | 335.41 | 335.01 | 335.01 | 335.41 | 335.41 | 336.17 |
| Khoảng cách tự nhiên | 0.60 | 10.00 | 1.00 | 1.00 | 1.00 | 1.10 | 1.80 | 1.80 | 1.80 | [illegible] | 11.40 | | | | | |

Tuyến: T2
Cọc: TD4
KM0+247.24

Đánh cấp : 0.26m2
Đắp nền : 1.16m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 7.49m

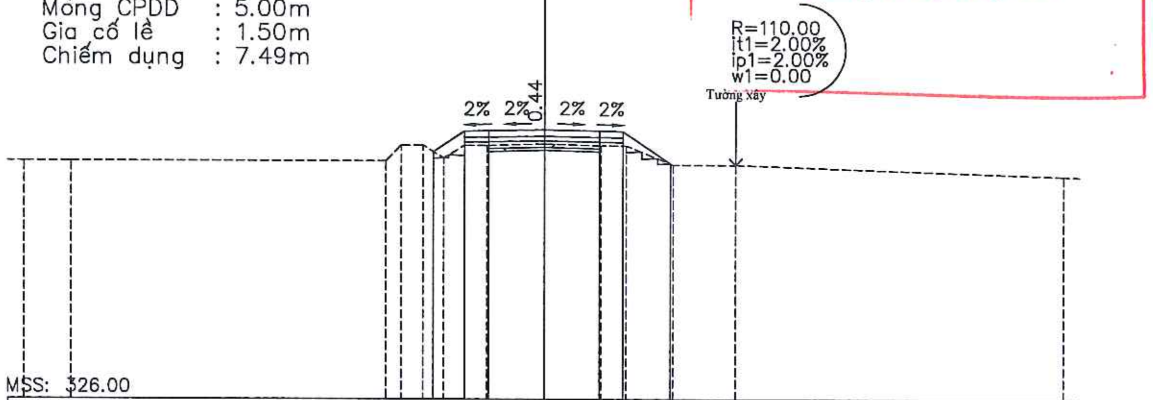


MSS: 326.00

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | 333.77 | 334.41 | 334.43 | 334.46 | 334.43 | 334.41 | 333.40 | | | | | | | |
| Khoảng cách thiết kế | 0.97 | 0.75 | 1.75 | 1.75 | 0.75 | 1.52 | | | | | | | | |
| Cao độ tự nhiên | 333.47 | 333.47 | 333.47 | 333.97 | 333.97 | 333.57 | 333.97 | 333.97 | 334.02 | 333.97 | 333.97 | 333.37 | 333.37 | 333.02 |
| Khoảng cách tự nhiên | 1.50 | 10.00 | 0.50 | 0.70 | 0.65 | 0.65 | 0.70 | 1.80 | 1.80 | 0.80 | 1.50 | 2.00 | 10.40 | |

Tuyến: T2
Cọc: P4
KM0+263.90

Vét hữu cơ : 0.63m2
Đắp nền : 0.65m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 6.63m

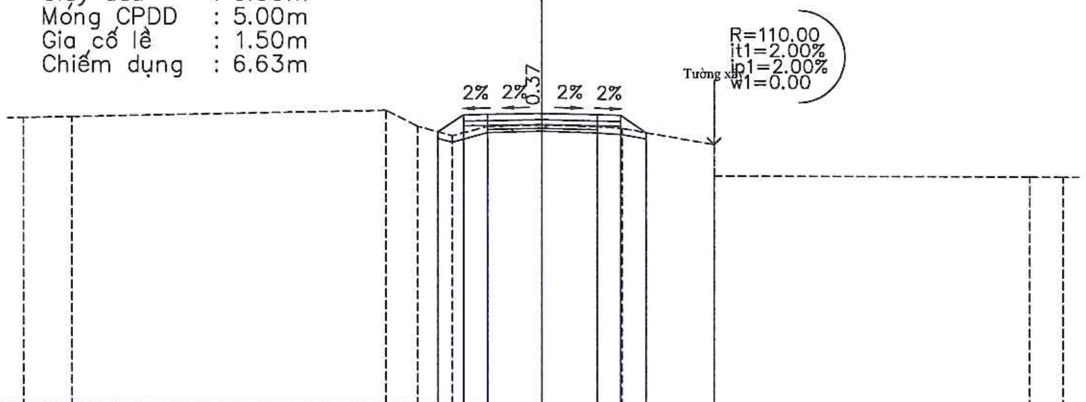


MSS: 324.00

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | 332.60 | 333.14 | 333.16 | 333.19 | 333.16 | 333.14 | 332.59 | | | | | | |
| Khoảng cách thiết kế | 0.81 | 0.75 | 1.75 | 1.75 | 0.75 | 0.82 | | | | | | | |
| Cao độ tự nhiên | 333.04 | 333.08 | 333.28 | 332.78 | 332.48 | 332.78 | 332.83 | 332.78 | 332.73 | 332.23 | 331.23 | 331.23 | 331.23 |
| Khoảng cách tự nhiên | 1.55 | 10.00 | 1.00 | 1.10 | 1.10 | 1.75 | 1.75 | 0.80 | 2.90 | 10.00 | 1.05 | | |

Tuyến: T2
Cọc: TC4
KM0+280.56

Đào khuôn : 0.78m2
Đắp nền : 0.04m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 5.50m

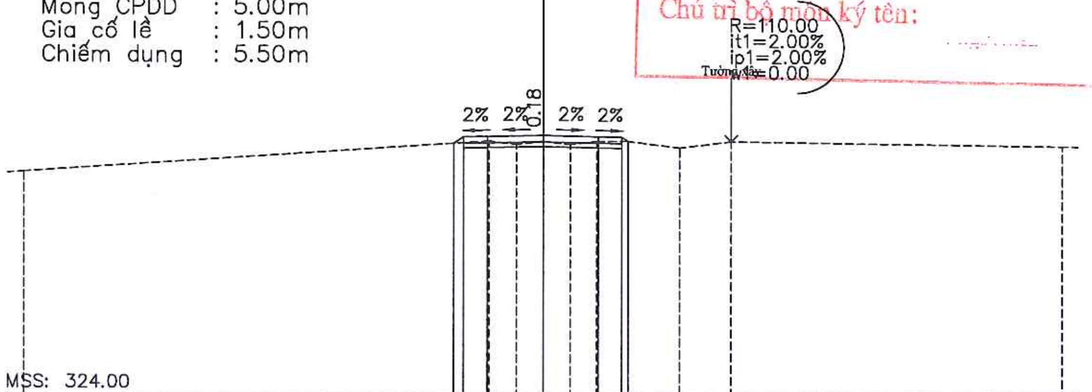


MSS: 324.00

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | 331.95 | 332.15 | 332.16 | 332.20 | 332.16 | 332.15 | 332.02 | | |
| Khoảng cách thiết kế | 0.31 | 0.75 | 1.75 | 1.75 | 0.75 | 0.20 | | | |
| Cao độ tự nhiên | 331.03 | 332.02 | 331.92 | 332.02 | 331.92 | 332.02 | 332.02 | 331.82 | 332.02 | 331.88 |
| Khoảng cách tự nhiên | 14.80 | 0.85 | 0.85 | 0.85 | 0.85 | 1.00 | 1.65 | 1.65 | 10.50 |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC BAN QLDA ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI | HOÀN THÀNH NĂM 2025 |
| ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | NGÀY | |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB — M.S.D.N: 5400457086 — TP. HÒA BÌNH - T. HÒA BÌNH

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

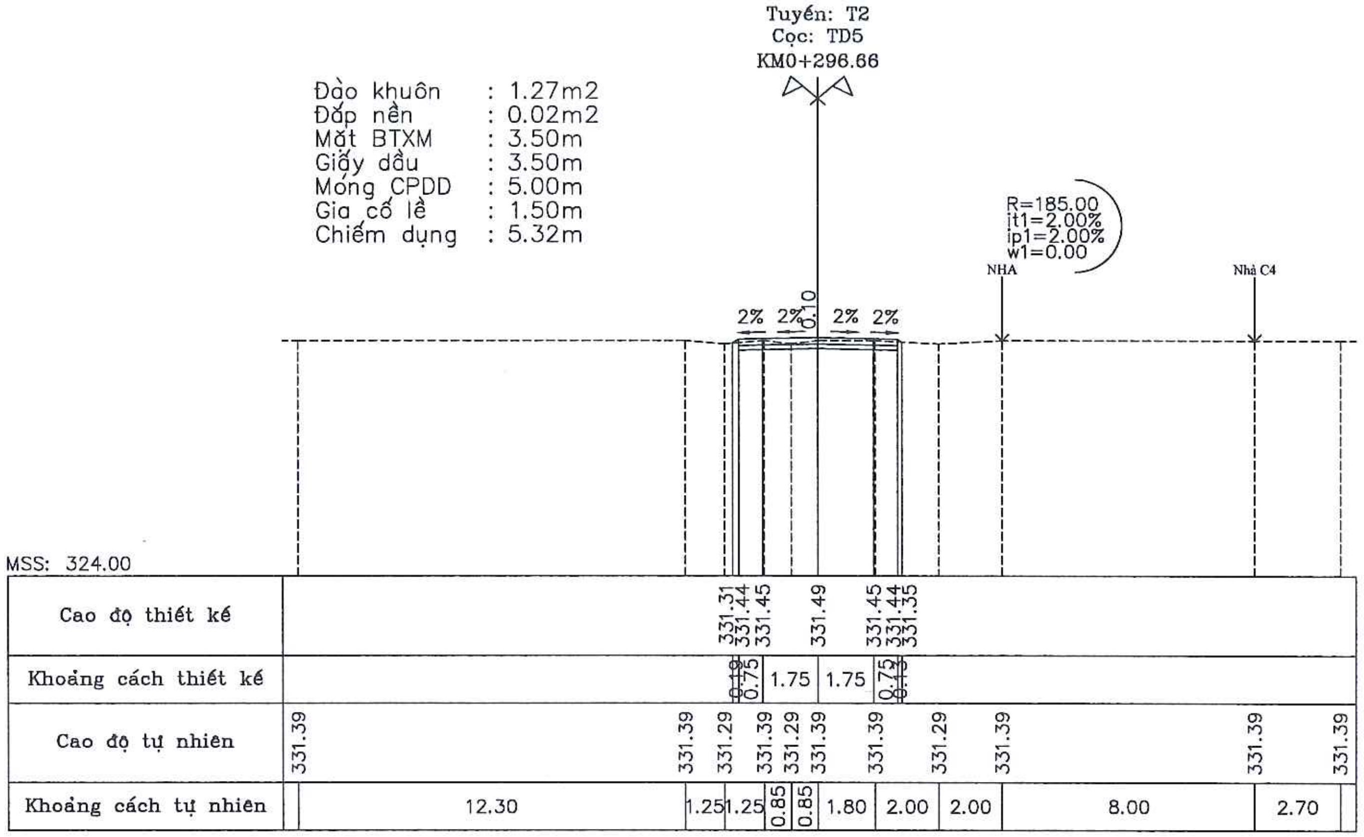


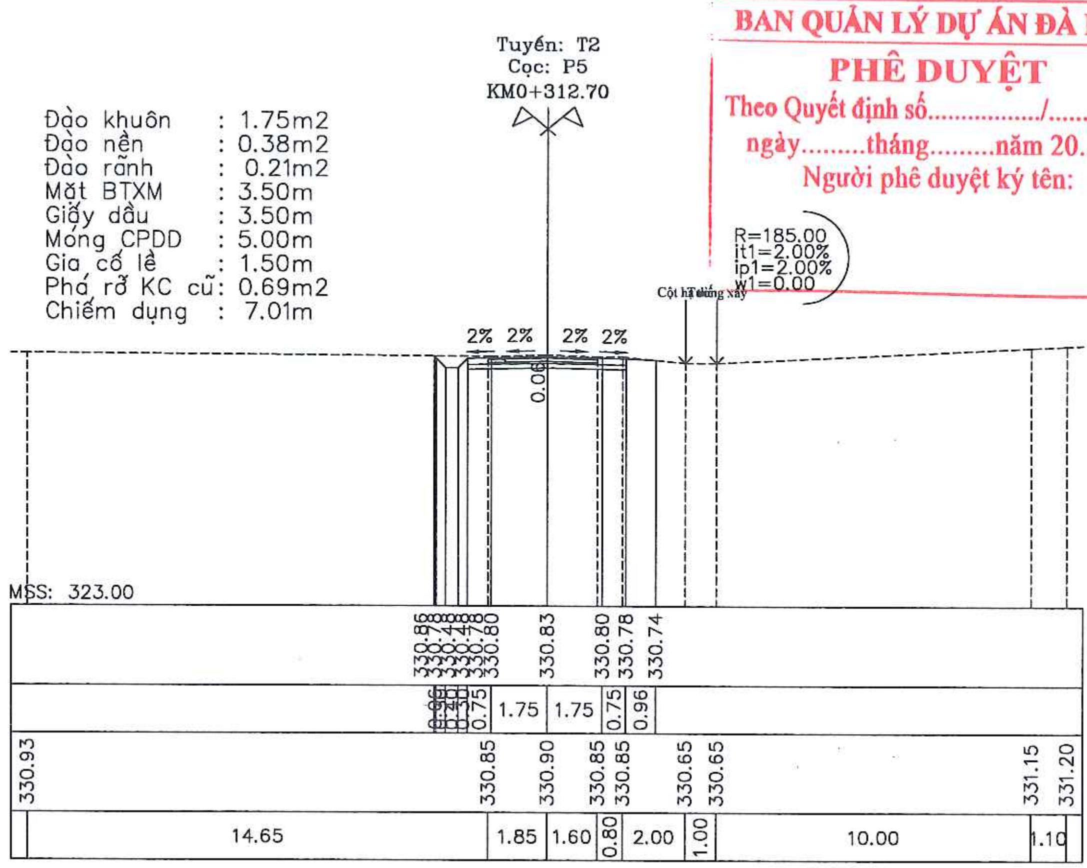


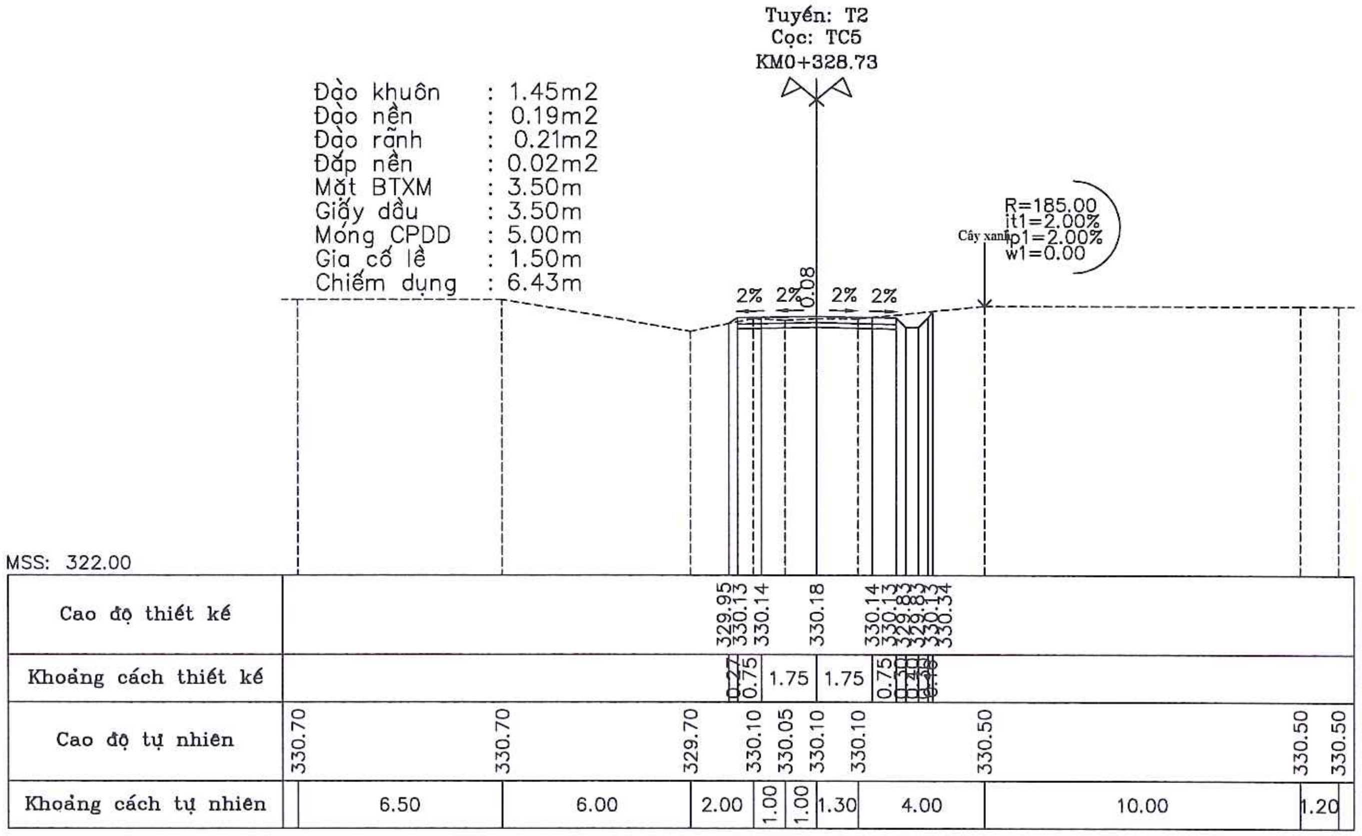


CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

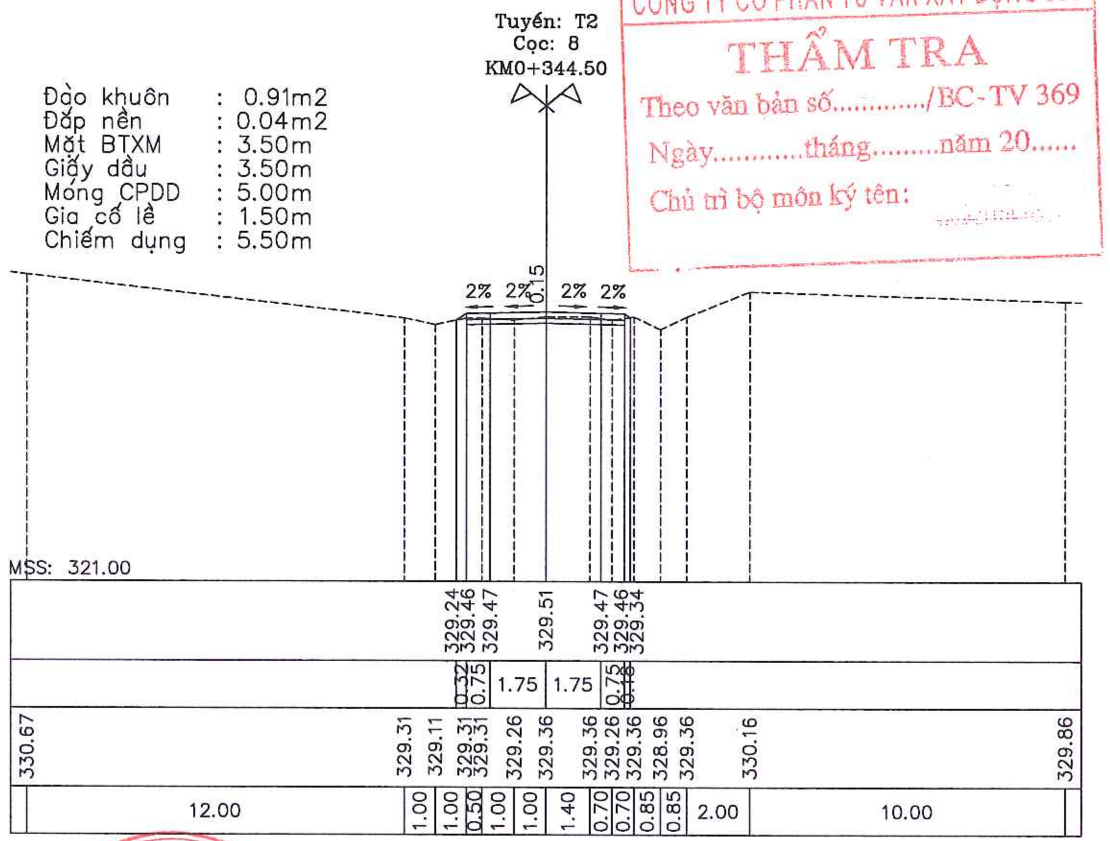


| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ:<br>UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH:<br>SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ<br>THIẾT KẾ - VẼ<br>KIỂM TRA | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG<br>CAO ĐỨC THỊNH<br>LÃ THẾ HOÀNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN<br>GHI CHÚ - SỬA ĐỔI<br>NGÀY<br>KÝ HIỆU BẢN VẼ<br>HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

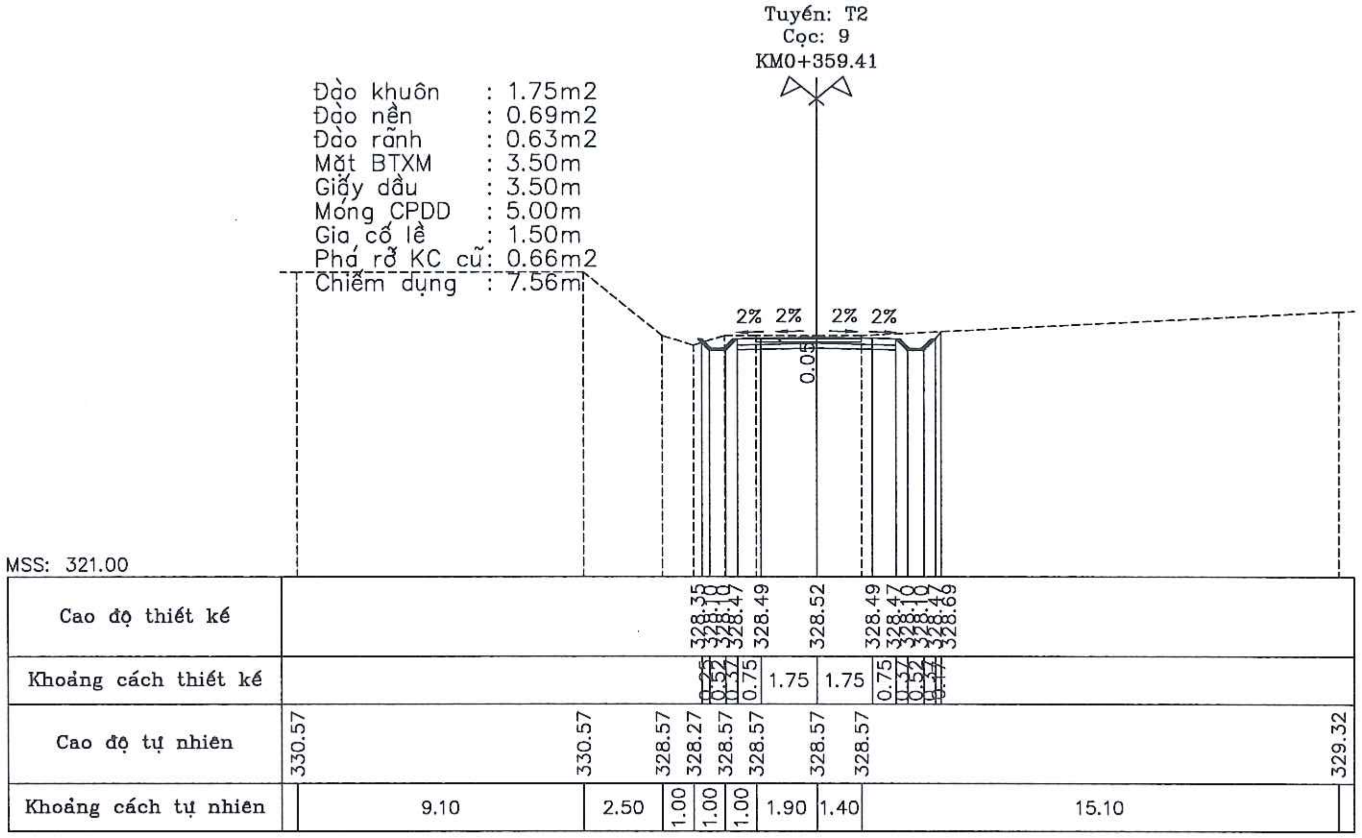


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/................
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

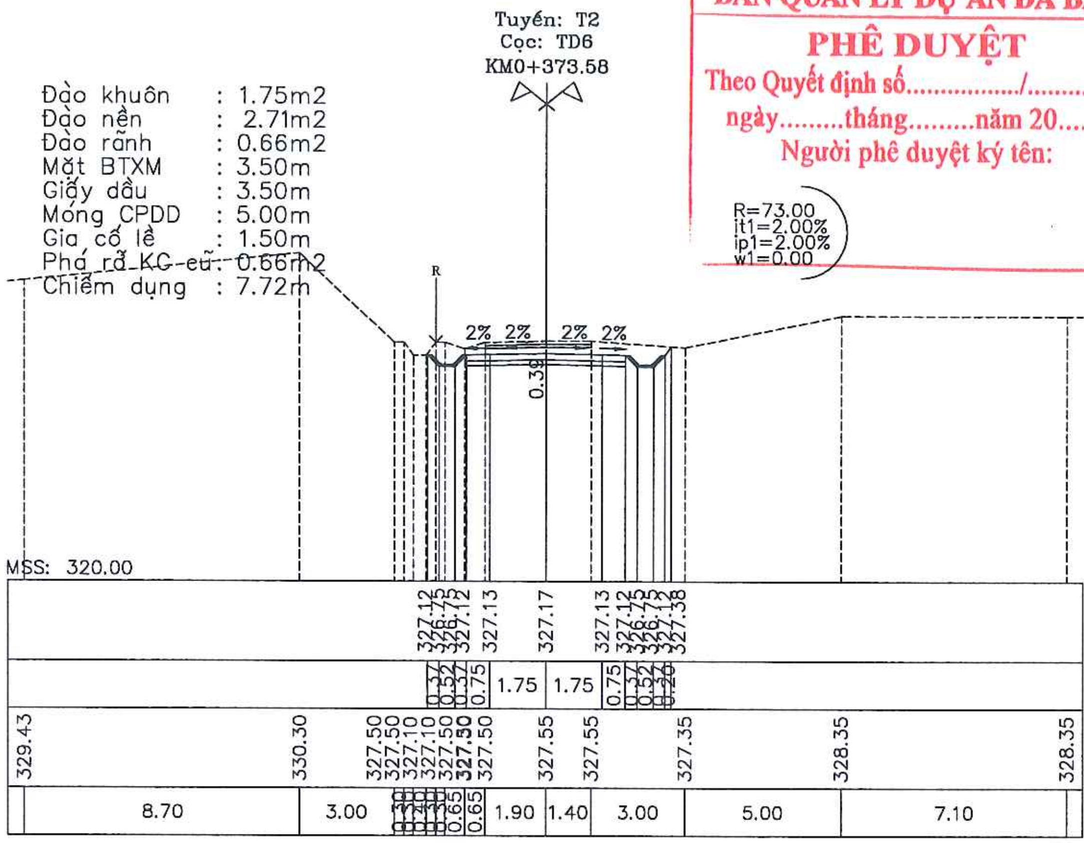


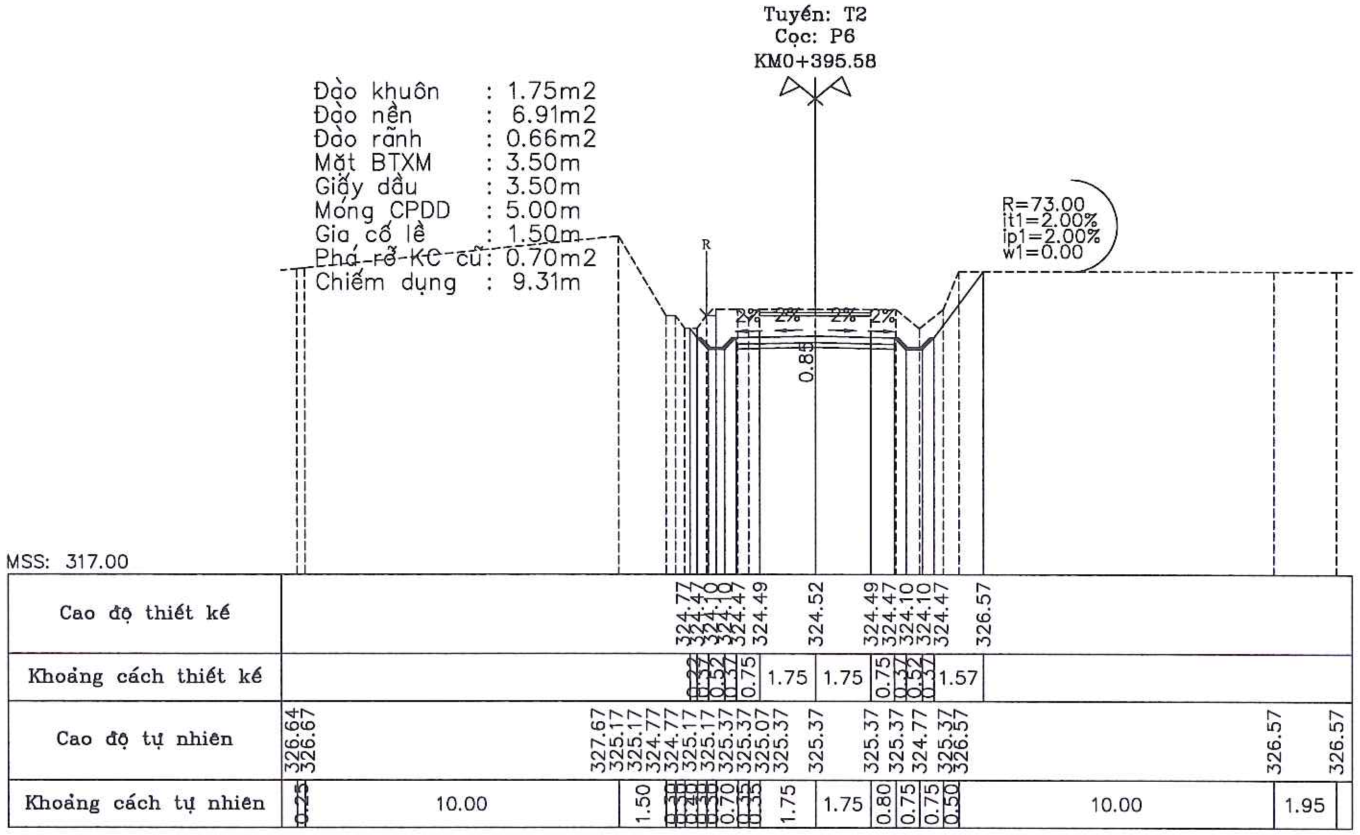


CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

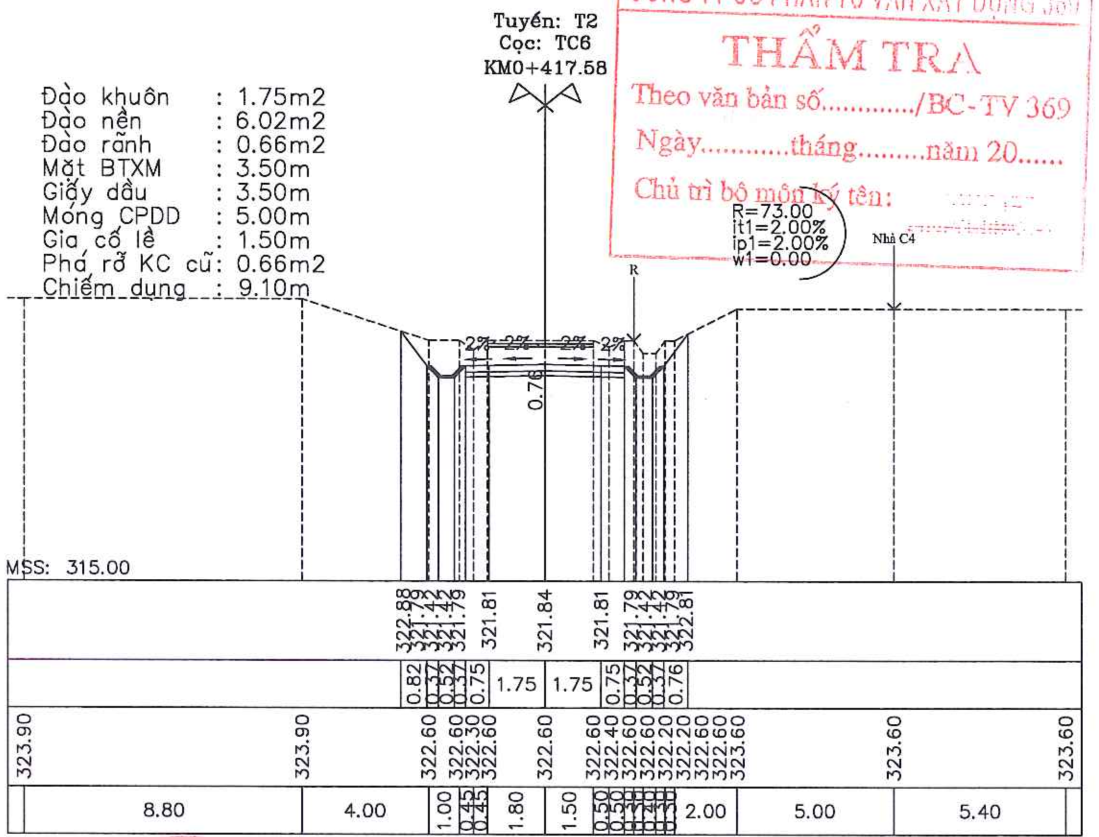


| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ:<br>UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH:<br>SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN / KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI / HOÀN THÀNH NĂM 2025 |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | | NGÀY |

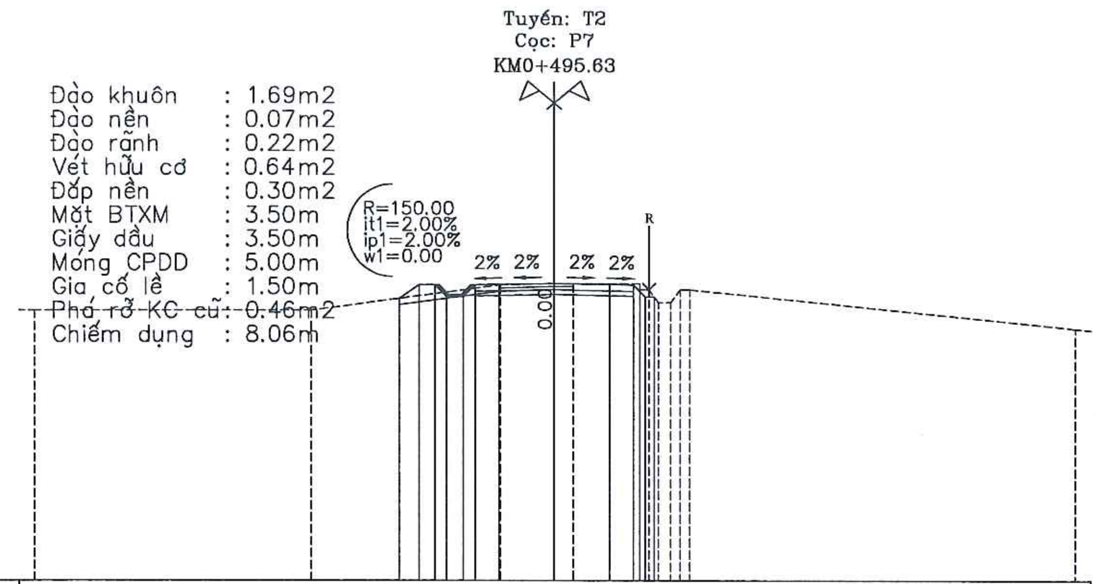


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 311.86 312.29 312.29 311.92 311.92 312.29 312.30 312.34 312.30 312.29 311.92 311.92 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.64 0.50 0.37 0.52 0.37 0.75 1.75 1.75 0.75 0.37 0.50 |
| Cao độ tự nhiên | 311.49 311.49 312.29 312.34 312.34 312.34 312.14 312.14 311.74 311.74 312.14 312.14 310.92 |
| Khoảng cách tự nhiên | 8.80 6.00 1.70 0.60 2.10 [illegible] 12.20 |

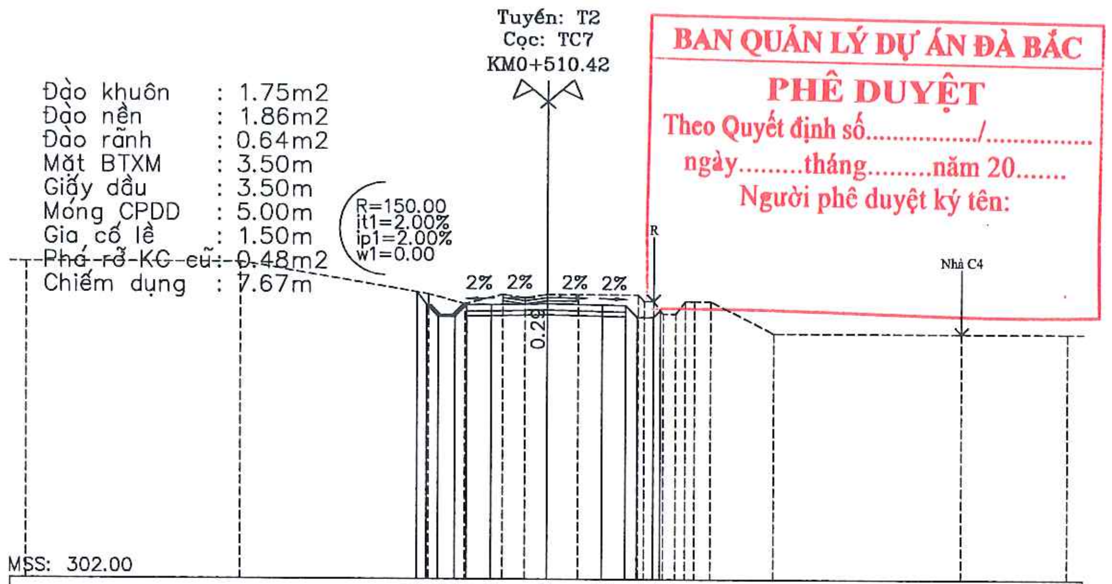


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 311.00 310.61 310.24 310.24 310.61 310.62 310.66 310.62 310.61 310.24 310.24 310.46 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.30 0.37 0.52 0.37 0.75 1.75 1.75 0.75 0.37 0.52 0.22 |
| Cao độ tự nhiên | 311.95 311.95 310.95 310.65 310.95 310.85 310.95 310.95 310.95 310.75 310.75 310.35 310.35 310.75 310.75 310.75 309.75 309.75 309.75 |
| Khoảng cách tự nhiên | 6.80 6.00 1.15 1.15 0.70 0.70 1.00 1.90 [illegible] 0.50 2.00 6.00 3.30 |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

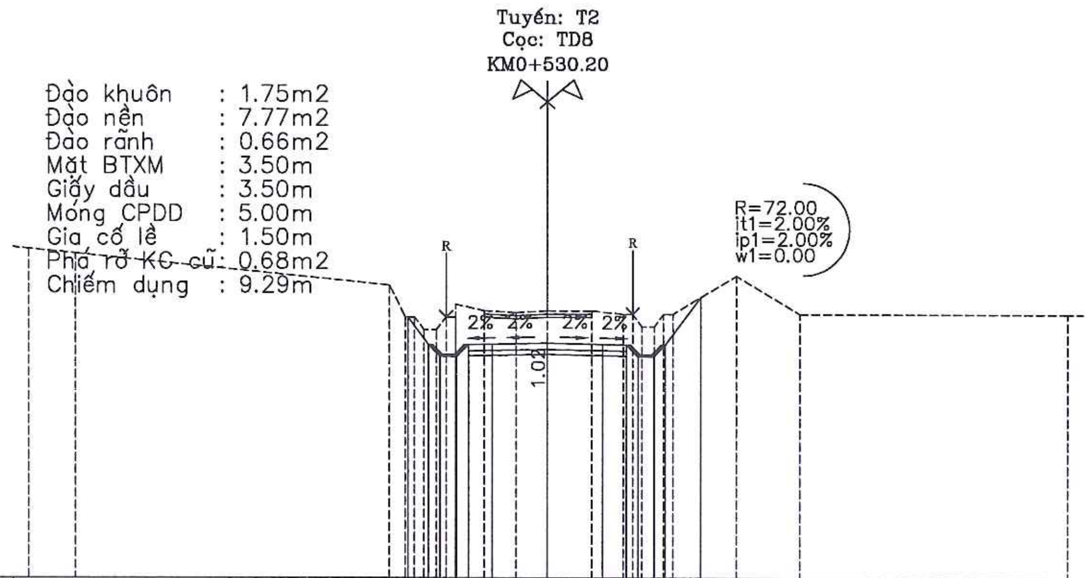


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 309.23 308.36 307.99 307.99 308.36 308.38 308.41 308.38 308.36 307.99 307.99 308.36 309.86 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.65 0.37 0.52 0.37 0.75 1.75 1.75 0.75 0.37 0.52 0.37 1.12 |
| Cao độ tự nhiên | 311.38 311.23 310.23 309.23 309.23 308.83 308.83 309.23 309.23 309.63 309.38 309.43 309.43 309.33 309.33 308.93 308.93 309.33 309.33 310.53 309.33 309.33 |
| Khoảng cách tự nhiên | 1.50 10.00 0.50 [illegible] 0.90 1.00 1.00 1.40 1.00 [illegible] 2.00 2.00 8.50 |

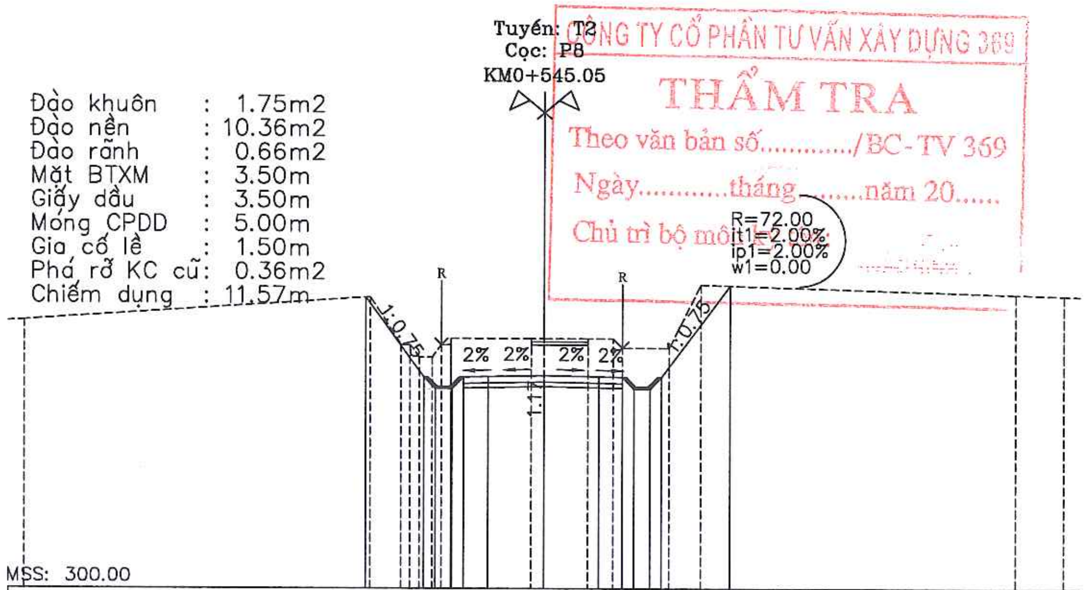


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 309.18 306.68 306.31 306.31 306.68 306.69 306.73 306.69 306.68 306.31 306.31 306.68 309.56 |
| Khoảng cách thiết kế | 1.88 0.37 0.52 0.37 0.75 1.75 1.75 0.75 0.37 0.52 0.37 2.17 |
| Cao độ tự nhiên | 308.46 309.19 307.69 307.69 307.29 307.29 307.69 307.69 307.89 307.89 307.89 307.89 307.89 307.59 307.59 309.59 309.29 309.25 |
| Khoảng cách tự nhiên | 11.00 1.00 [illegible] 2.50 0.40 1.40 0.80 0.30 1.50 1.00 10.00 1.50 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI / NGÀY / HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

M.S.D.N: 5400457086 - C.T.C.P - CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB - TP. HÒA BÌNH - T. HÒA BÌNH

Tuyến: T2
Cọc: TC8
KM0+559.91

Đào khuôn : 1.75m2
Đào nền : 10.21m2
Đào rãnh : 0.66m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 9.39m

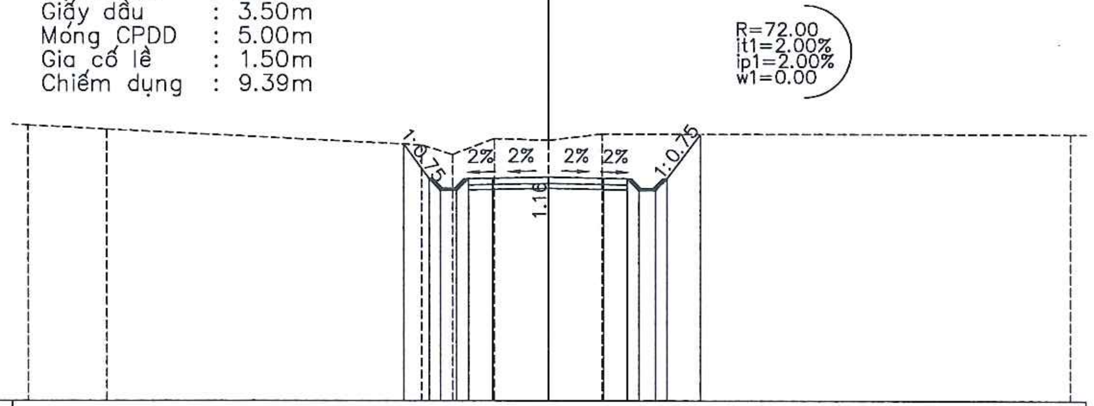


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 306.07 304.99 304.62 304.62 304.99 305.00 305.04 305.00 304.99 304.62 304.62 304.99 306.39 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.81 0.37 0.52 0.37 0.75 1.75 1.75 0.75 0.37 0.52 0.37 1.05 |
| Cao độ tự nhiên | 306.67 306.54 306.04 305.74 306.24 306.19 306.39 306.39 |
| Khoảng cách tự nhiên | 2.50 10.00 1.00 1.30 1.70 1.70 14.80 |

Tuyến: T2
Cọc: TD9
KM0+573.68

Đào khuôn : 1.75m2
Đào nền : 13.96m2
Đào rãnh : 0.66m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Phá rỡ KC cũ: 0.72m2
Chiếm dụng : 12.69m

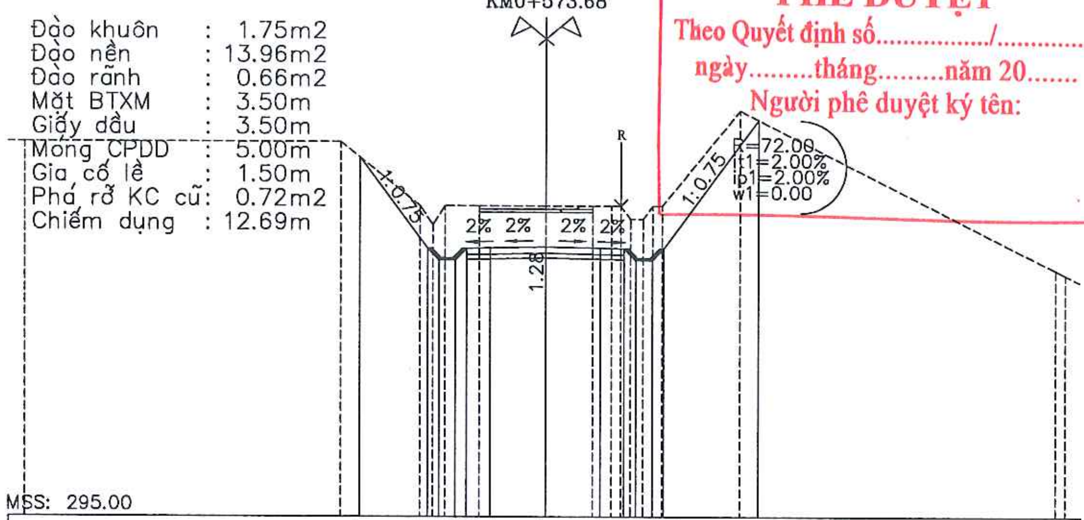


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 306.27 303.42 303.05 303.05 303.42 303.44 303.47 303.44 303.42 303.05 303.05 303.42 307.46 |
| Khoảng cách thiết kế | 2.14 0.37 0.52 0.37 0.75 1.75 1.75 0.75 0.37 0.52 0.37 3.03 |
| Cao độ tự nhiên | 306.76 306.76 304.76 304.16 304.76 304.76 304.76 304.76 304.76 304.36 304.36 304.76 304.76 307.76 302.76 302.61 |
| Khoảng cách tự nhiên | 10.00 2.50 0.40 0.40 1.10 2.10 1.50 0.60 [illegible] 2.50 10.00 0.30 |


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:


Tuyến: T2
Cọc: P9
KM0+591.48

Đào khuôn : 1.75m2
Đào nền : 8.05m2
Đào rãnh : 0.66m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 8.79m

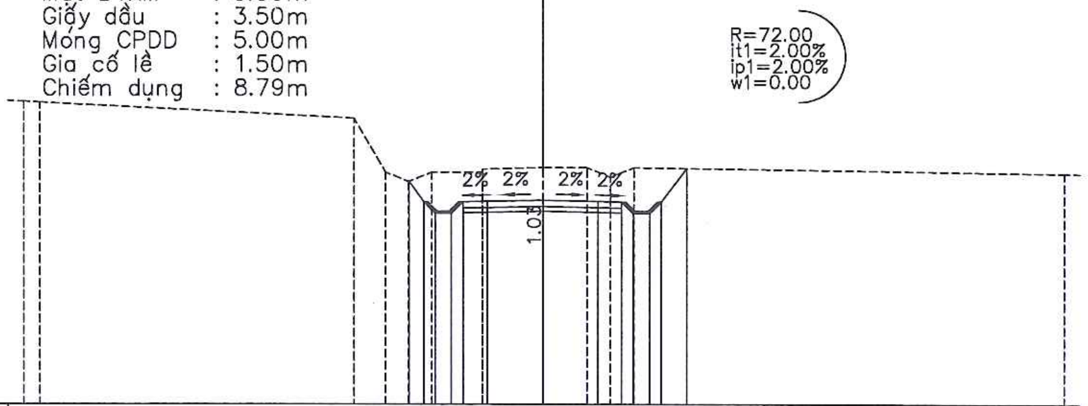


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 302.04 301.40 301.03 301.03 301.40 301.42 301.45 301.42 301.40 301.03 301.03 301.40 302.46 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.48 0.37 0.52 0.37 0.75 1.75 1.75 0.75 0.37 0.52 0.37 0.79 |
| Cao độ tự nhiên | 304.56 304.53 304.03 302.33 302.03 302.33 302.33 302.43 302.48 302.48 302.18 302.48 302.30 |
| Khoảng cách tự nhiên | 0.50 10.00 1.00 0.75 0.75 1.60 1.90 1.40 0.75 0.75 13.60 |

Tuyến: T2
Cọc: TC9
KM0+609.29

Đào khuôn : 1.75m2
Đào nền : 7.21m2
Đào rãnh : 0.66m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 9.64m

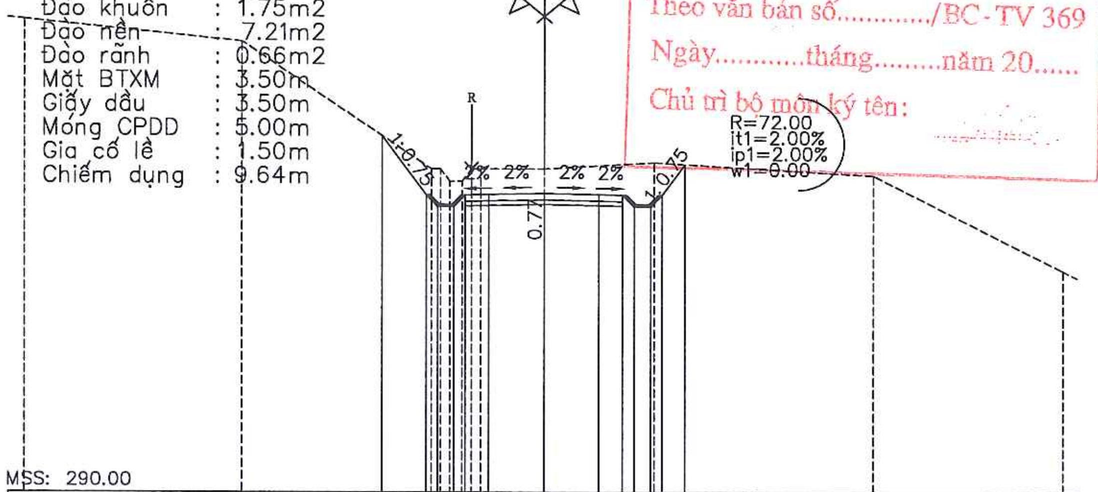


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 301.24 299.38 299.01 299.01 299.38 299.40 299.43 299.40 299.38 299.01 299.01 299.38 300.35 |
| Khoảng cách thiết kế | 1.39 0.37 0.52 0.37 0.75 1.75 1.75 0.75 0.37 0.52 0.37 0.73 |
| Cao độ tự nhiên | 304.89 304.20 300.20 300.20 299.80 299.80 300.20 300.20 300.20 300.40 300.00 297.00 |
| Khoảng cách tự nhiên | 6.90 6.00 [illegible] 2.00 3.50 7.00 6.00 |


CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:


| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC / BAN QLDA ĐÀ BẮC / ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG |
| | | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | |

| | | |
|---|---|---|
| TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN | | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| GHI CHÚ - SỬA ĐỔI | | HOÀN THÀNH NĂM 2025 |
| NGÀY | | |


M.S.D.N: 5400457086 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB - TP. HÒA BÌNH - T. HÒA BÌNH

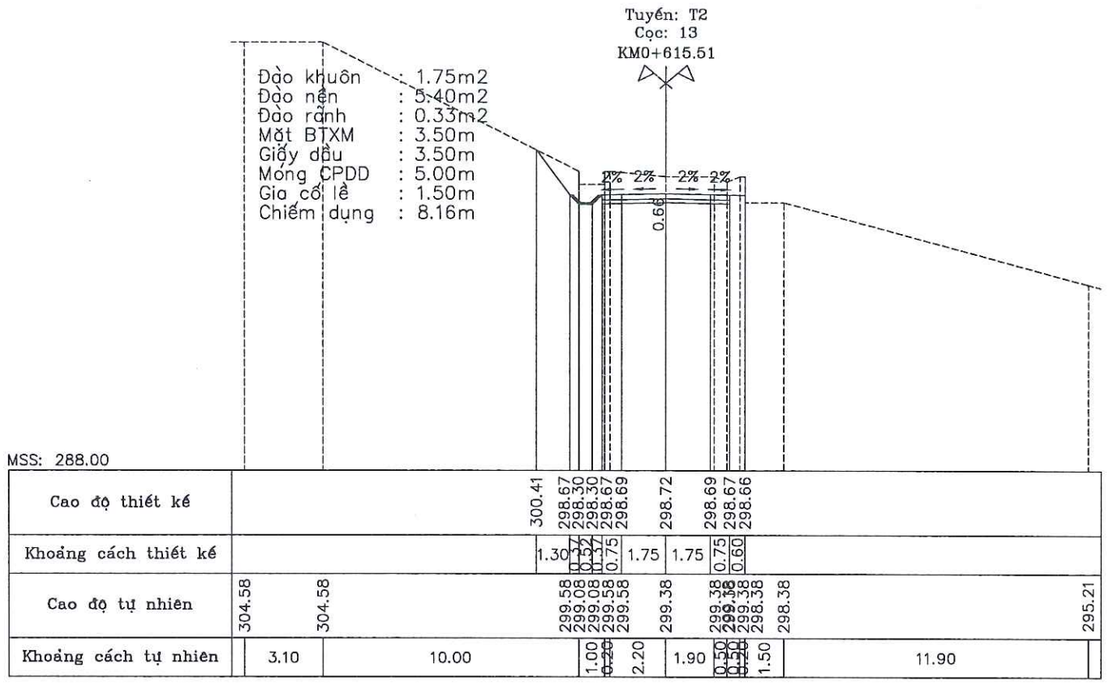


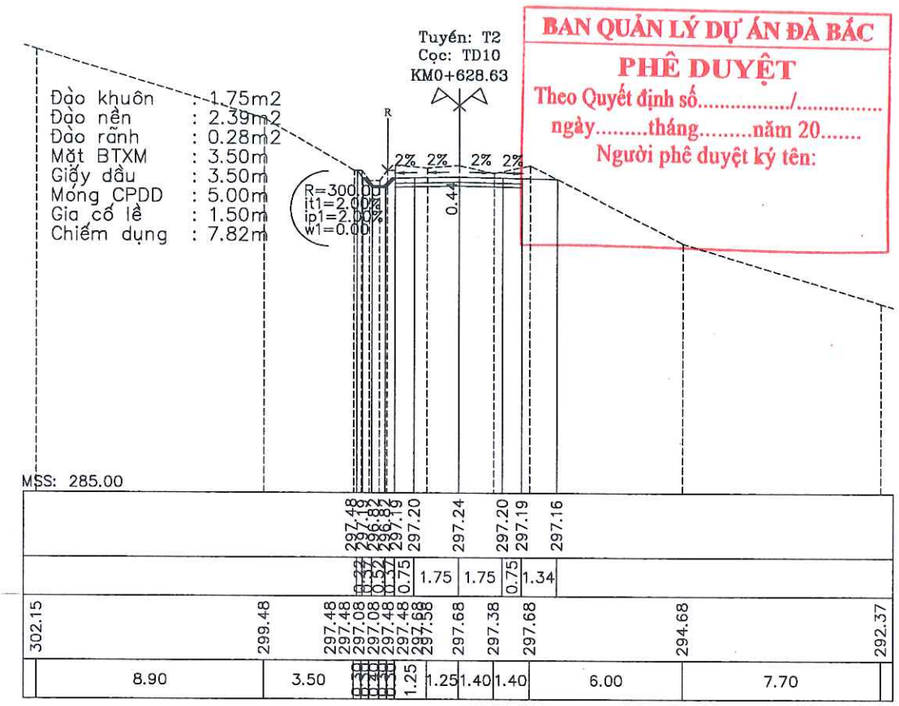


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số...../.....
ngày.....tháng.....năm 20.....
Người phê duyệt ký tên:

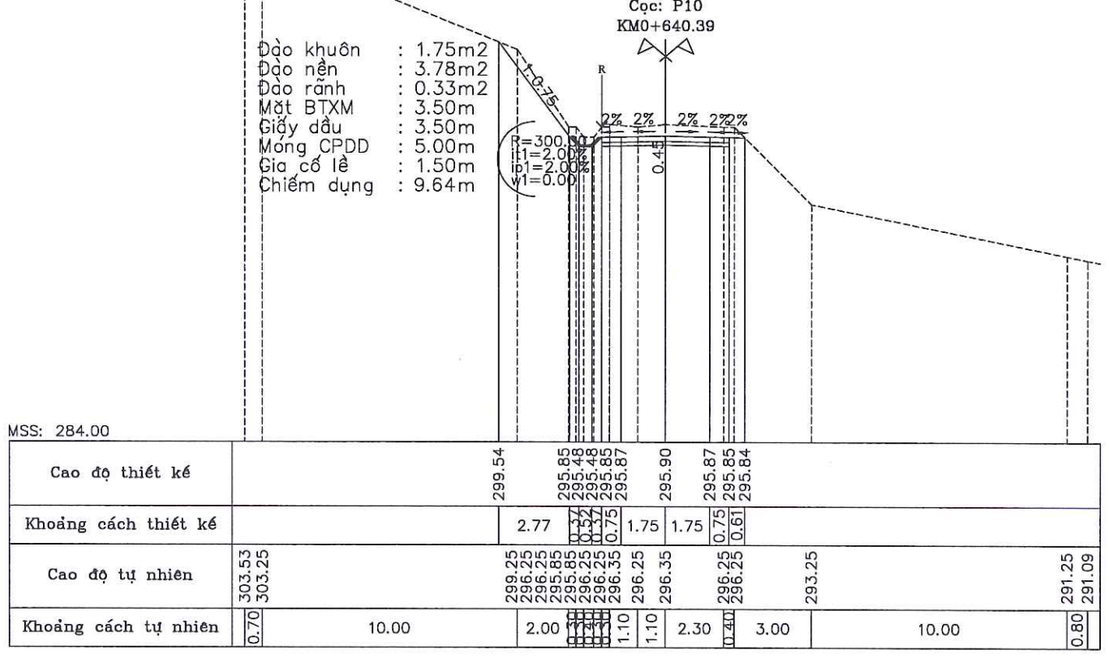


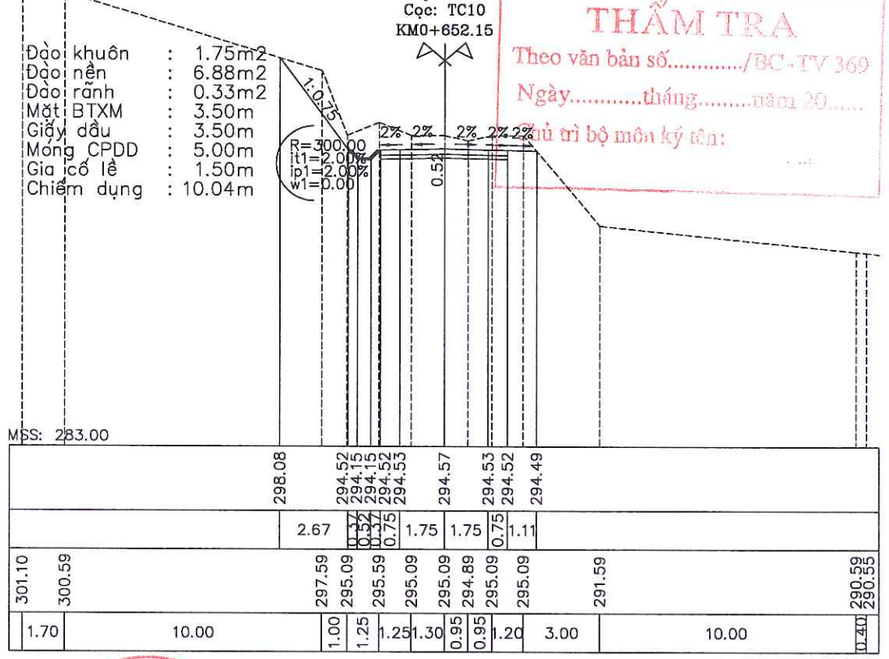


CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 360
THẨM TRA
Theo văn bản số...../BC-TV 360
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Chủ trì bộ môn ký tên:
...

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ:<br>UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH:<br>SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGỦ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ<br>TRẮC NGANG TUYẾN |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI |
| | | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | NGÀY |
| | | | | | KÝ HIỆU BẢN VẼ<br>HOÀN THÀNH<br>NĂM 2025 |

## Tuyến: T2 — Cọc: TD11 — KM0+659.83

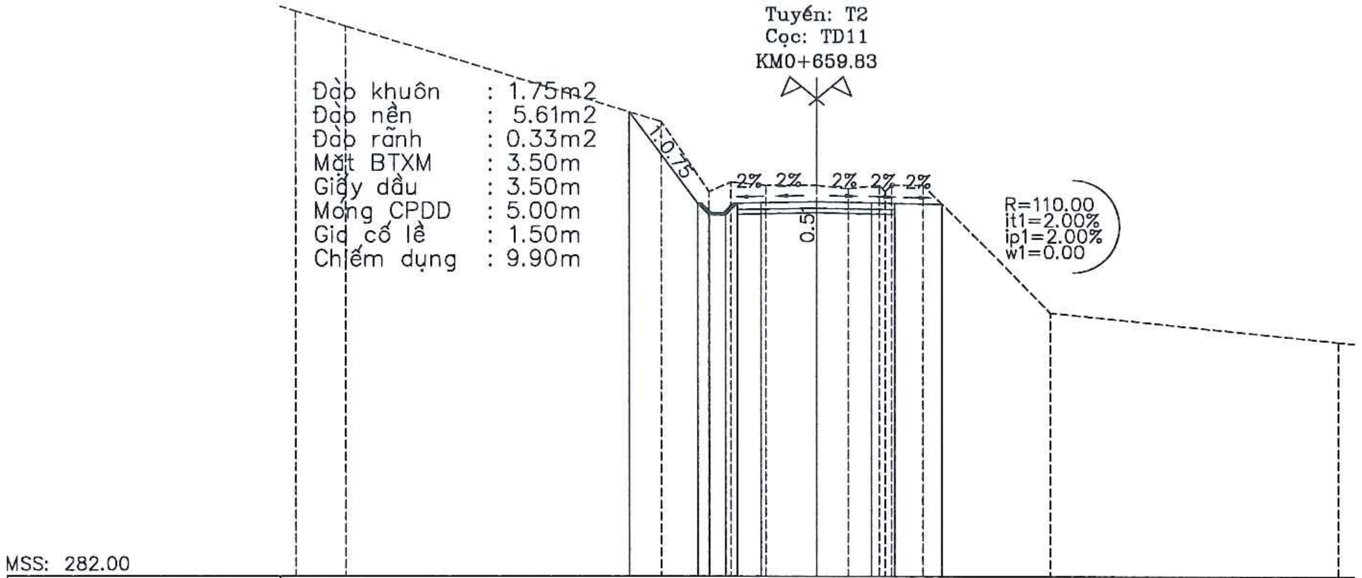


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 296.58, 293.72, 293.35, 293.35, 293.72, 293.73, 293.77, 293.73, 293.72, 293.69 |
| Khoảng cách thiết kế | 2.15, 0.37, 0.52, 0.37, 0.75, 1.75, 1.75, 0.75, 1.49 |
| Cao độ tự nhiên | 299.76, 299.28, 296.28, 294.08, 294.38, 294.28, 294.28, 294.18, 294.28, 294.08, 294.28, 294.28, 290.28, 289.37 |
| Khoảng cách tự nhiên | 1.60, 10.00, 1.50, 0.70, 1.10, 1.60, 1.00, 1.00, [illegible], 1.00, 4.00, 9.10 |

## Tuyến: T2 — Cọc: P11 — KM0+669.88

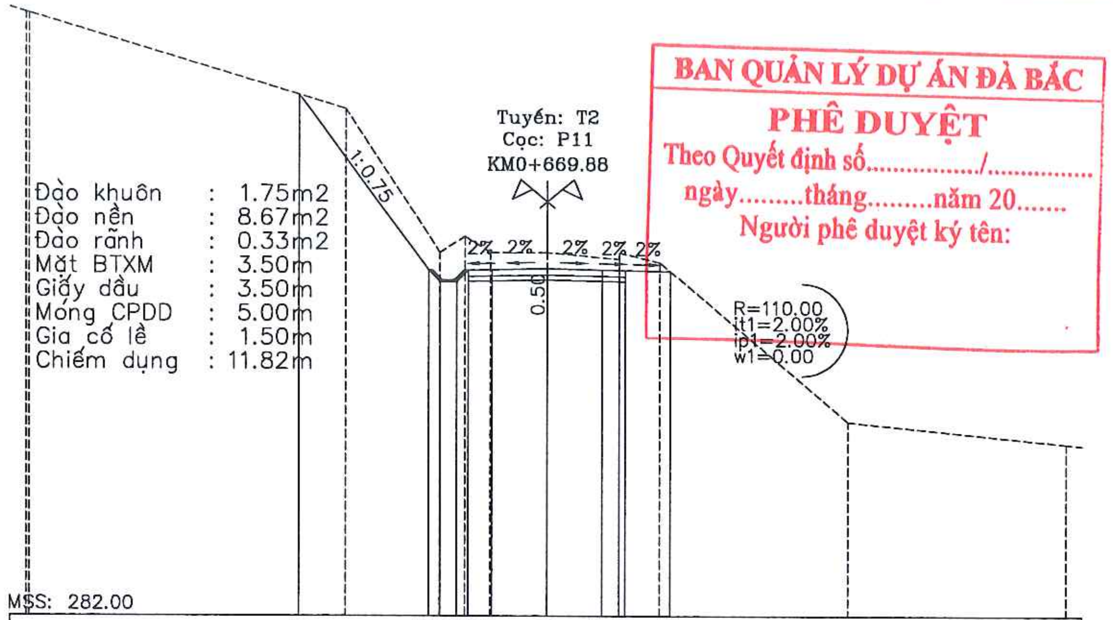


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 298.35, 292.85, 292.48, 292.48, 292.85, 292.87, 292.90, 292.87, 292.85, 292.82 |
| Khoảng cách thiết kế | 4.12, 0.37, 0.52, 0.37, 0.75, 1.75, 1.75, 0.75, 1.44 |
| Cao độ tự nhiên | 300.94, 300.91, 297.91, 293.41, 293.91, 293.41, 293.41, 293.21, 293.41, 293.11, 288.11, 287.42 |
| Khoảng cách tự nhiên | 0.10, 10.00, 3.00, 0.80, 0.80, 1.80, 2.30, 1.30, 6.00, 6.90 |

## Tuyến: T2 — Cọc: TC11 — KM0+679.94

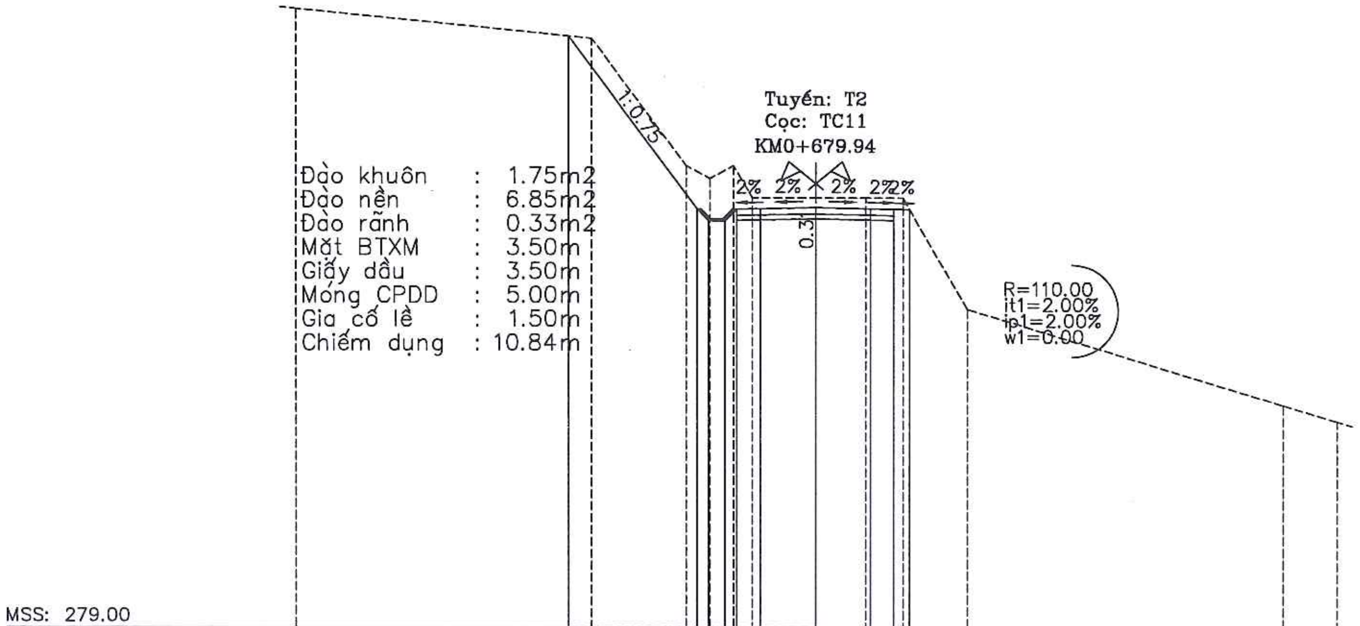


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 297.62, 292.19, 291.82, 291.82, 292.19, 292.21, 292.24, 292.21, 292.19, 292.18 |
| Khoảng cách thiết kế | 4.07, 0.37, 0.52, 0.37, 0.75, 1.75, 1.75, 0.75, 0.51 |
| Cao độ tự nhiên | 298.49, 297.55, 293.55, 293.15, 293.55, 292.55, 292.55, 292.55, 292.55, 289.05, 286.05, 285.54 |
| Khoảng cách tự nhiên | 9.40, 3.00, 0.75, 0.75, 0.60, 2.00, 1.60, 1.20, 2.00, 10.00, 1.70 |

## Tuyến: T2 — Cọc: TD12 — KM0+694.59

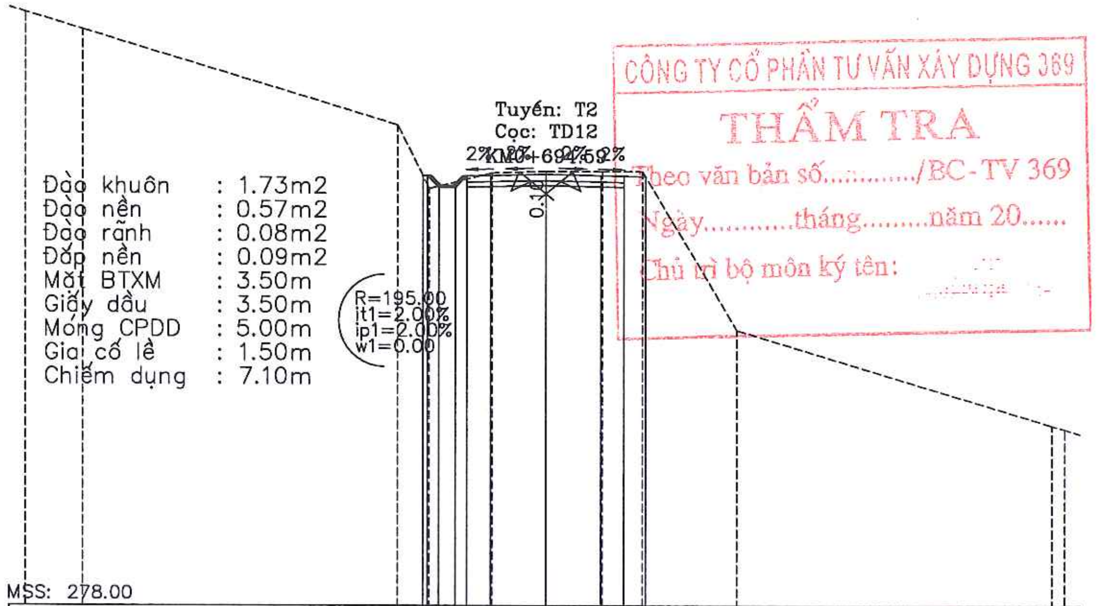


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 291.56, 291.56, 291.19, 291.19, 291.56, 291.57, 291.61, 291.57, 291.56, 291.54 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.14, 0.37, 0.52, 0.37, 0.75, 1.75, 1.75, 0.75, 0.70 |
| Cao độ tự nhiên | 296.69, 296.15, 293.15, 291.15, 291.65, 291.70, 291.70, 291.70, 286.70, 283.70, 283.58 |
| Khoảng cách tự nhiên | 1.80, 10.00, 1.00, 2.00, 1.70, 1.80, 1.30, 3.00, 10.00, 0.40 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI | HOÀN THÀNH NĂM 2025 |
| | | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | NGÀY | |

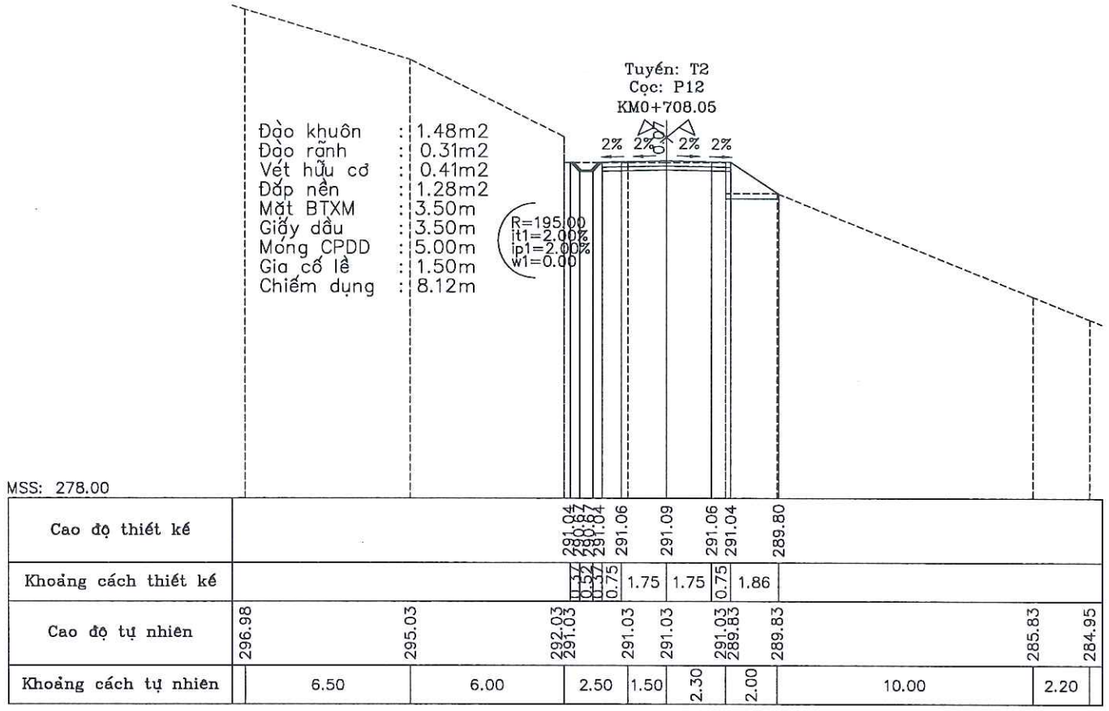


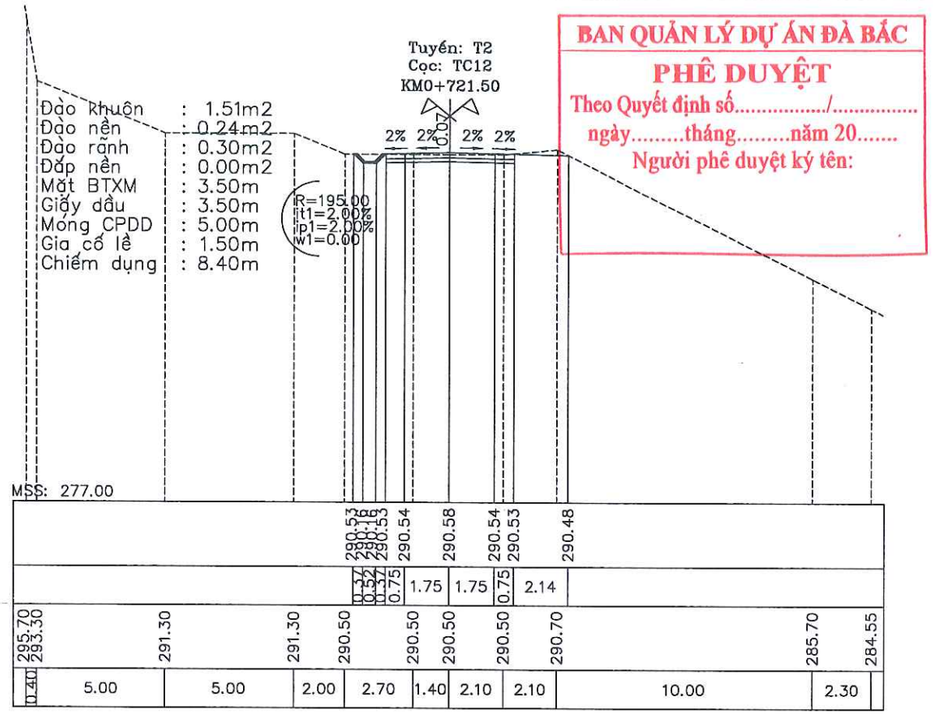


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC

**PHÊ DUYỆT**

Theo Quyết định số...../.....

ngày.....tháng.....năm 20.....

Người phê duyệt ký tên:

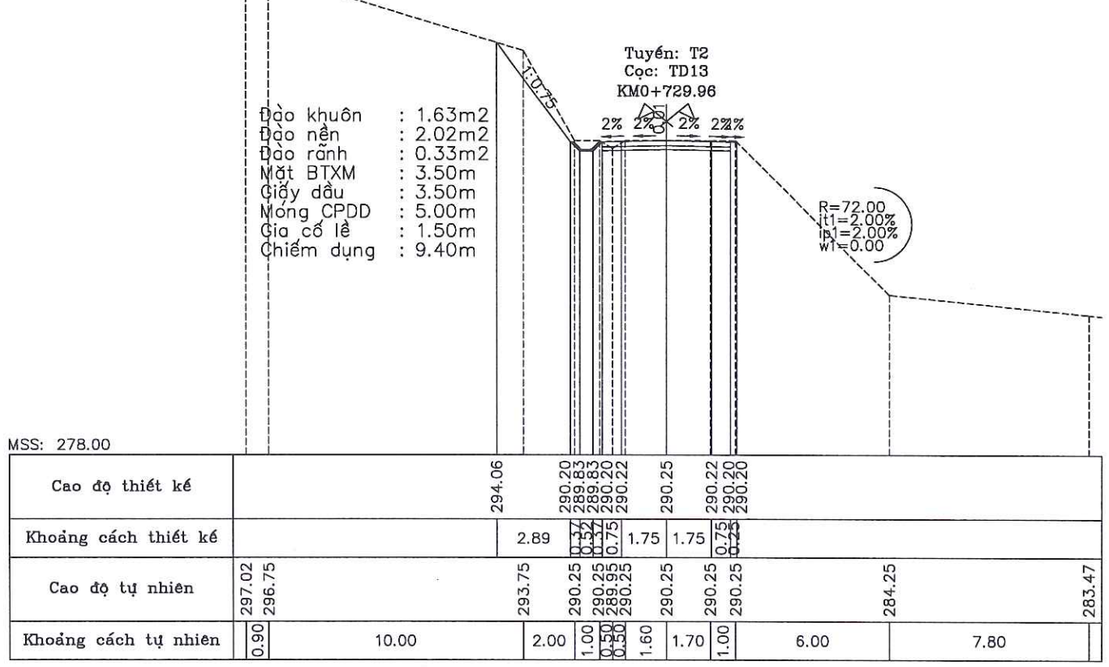


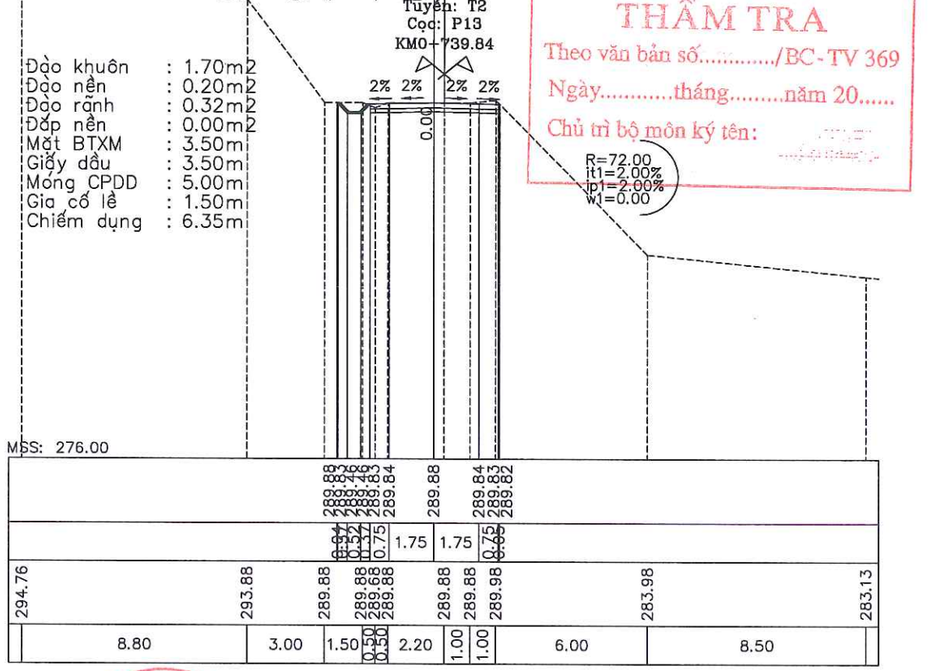


-0.40

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369

THẨM TRA

Theo văn bản số...../BC-TV 369

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Chủ trì bộ môn ký tên:

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN<br>KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI |
| | | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | NGÀY<br>HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

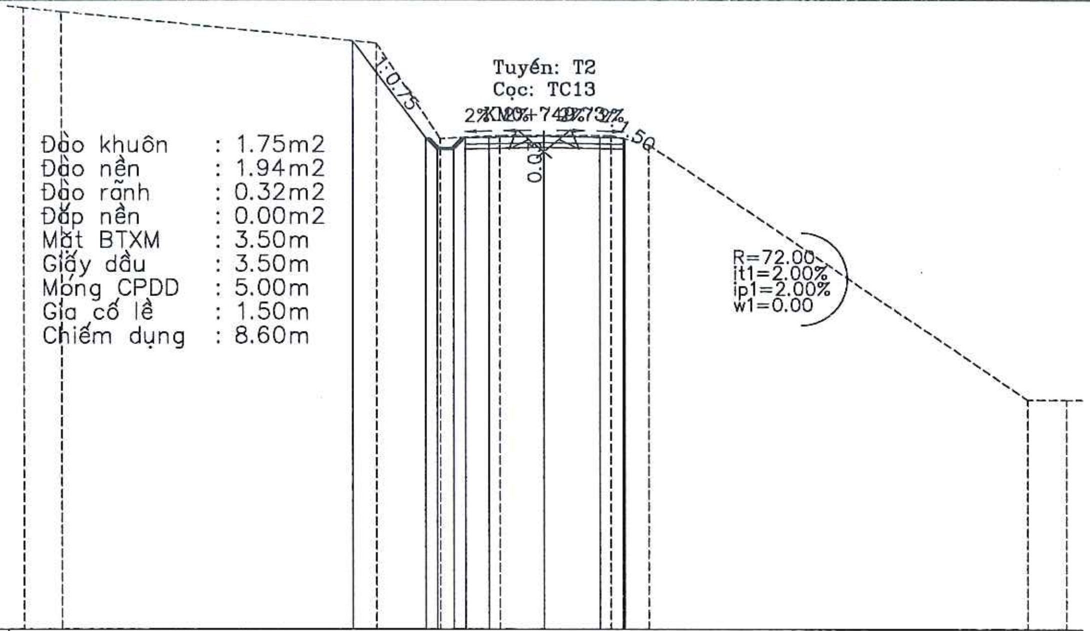


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 292.49 289.43 289.06 289.06 289.43 289.45 289.48 289.45 289.43 289.40 |
| Khoảng cách thiết kế | 2.29 0.37 0.52 0.37 0.75 1.75 1.75 0.75 0.65 |
| Cao độ tự nhiên | 293.53 293.41 292.41 289.41 289.51 289.51 289.51 289.21 281.21 281.21 |
| Khoảng cách tự nhiên | 1.20 10.00 2.00 1.90 1.40 2.10 1.20 12.00 1.20 |

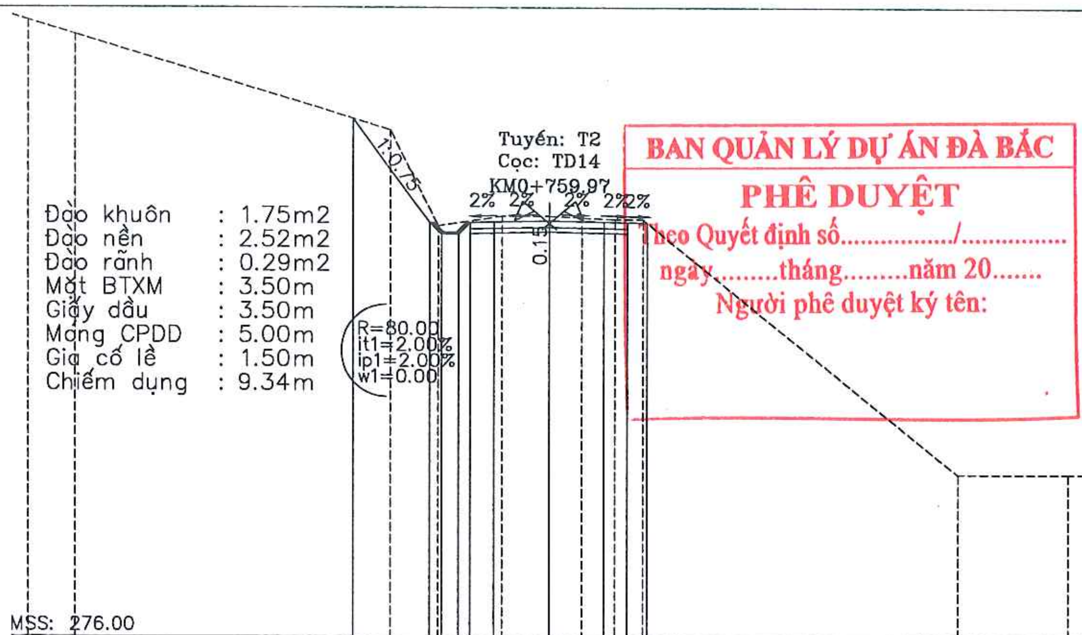


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 292.28 289.03 288.66 288.66 289.03 289.04 289.08 289.04 289.03 289.01 |
| Khoảng cách thiết kế | 2.44 0.37 0.52 0.37 0.75 1.75 1.75 0.75 0.64 |
| Cao độ tự nhiên | 295.37 294.92 291.92 288.92 289.22 289.22 289.17 289.12 289.12 281.12 281.12 |
| Khoảng cách tự nhiên | 1.50 10.00 1.50 2.00 1.50 1.05 1.05 0.90 10.00 3.50 |

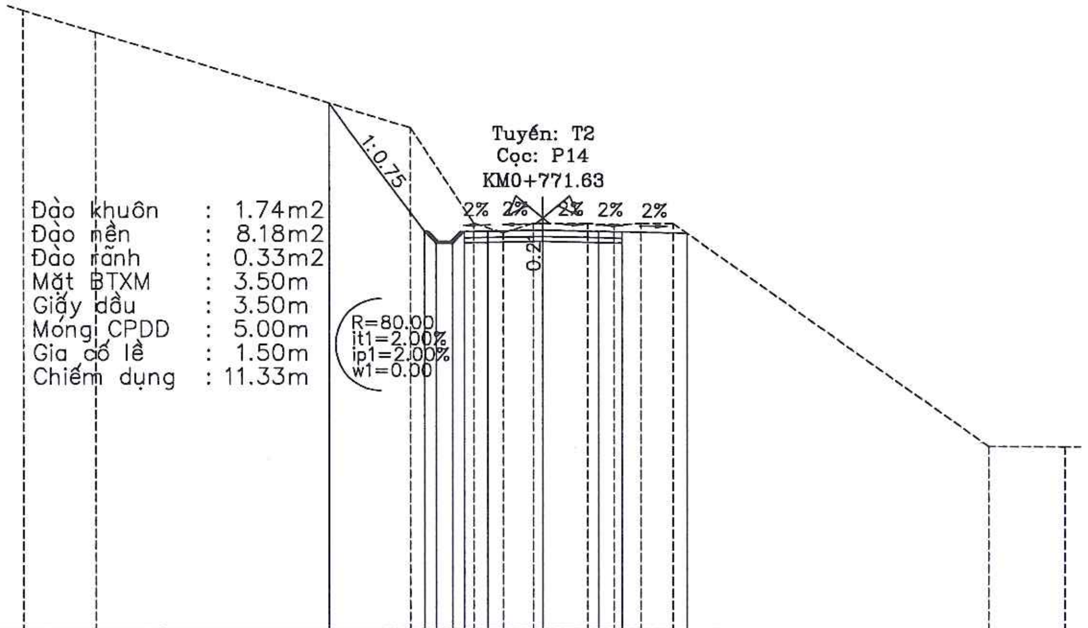


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 292.60 288.56 288.19 288.19 288.56 288.58 288.61 288.58 288.56 288.52 |
| Khoảng cách thiết kế | 3.03 0.37 0.52 0.37 0.75 1.75 1.75 0.75 2.04 |
| Cao độ tự nhiên | 295.52 294.83 291.83 288.83 288.53 288.83 288.83 288.83 288.78 288.83 288.83 281.83 281.83 |
| Khoảng cách tự nhiên | 2.30 10.00 2.00 0.95 0.95 0.30 1.40 0.85 0.85 1.00 10.00 2.40 |

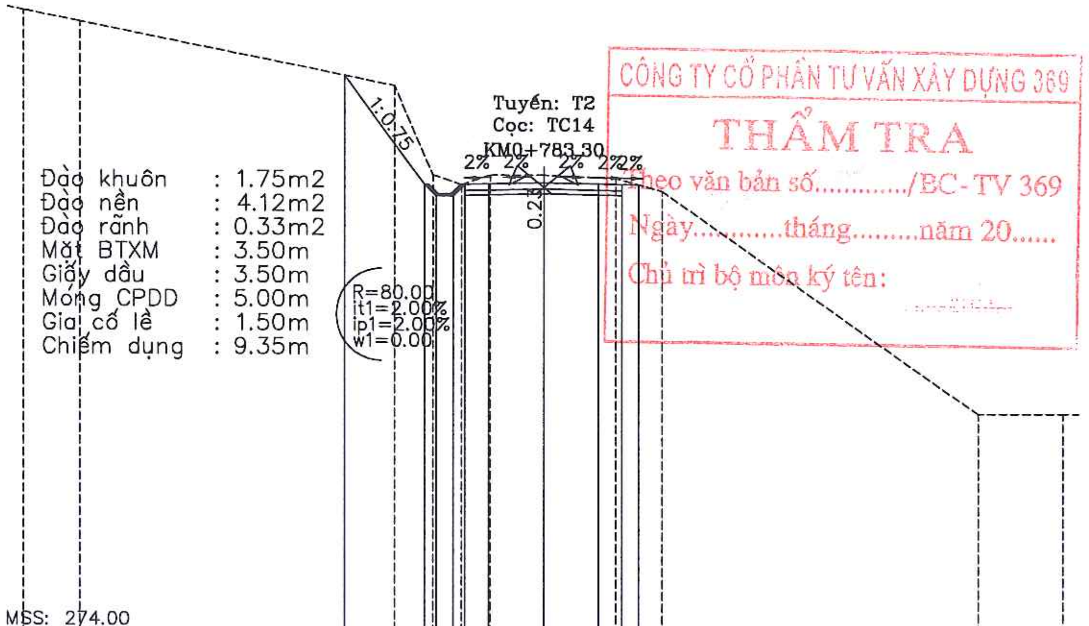


CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............./BC-TV 369
Ngày............tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 291.51 288.10 287.73 287.73 288.10 288.11 288.15 288.11 288.10 288.09 |
| Khoảng cách thiết kế | 2.56 0.37 0.52 0.37 0.75 1.75 1.75 0.75 0.53 |
| Cao độ tự nhiên | 293.54 293.18 291.18 288.38 288.08 288.38 288.38 288.28 287.88 280.88 280.88 |
| Khoảng cách tự nhiên | 1.80 10.00 1.20 0.90 0.90 1.70 2.30 1.50 10.00 2.70 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC BAN QLDA ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHUONG, XÃ ĐÀ BẮC | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI; NGÀY; HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

M.S.D.N: 5400457086 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB TP. HÒA BÌNH - T. HÒA BÌNH

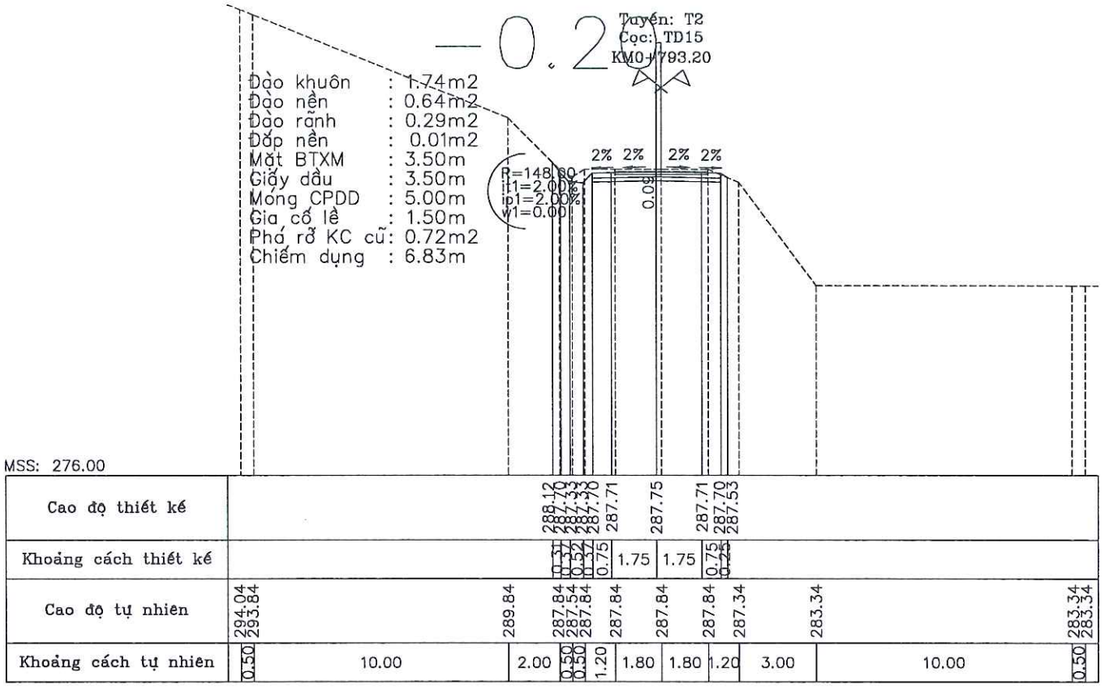


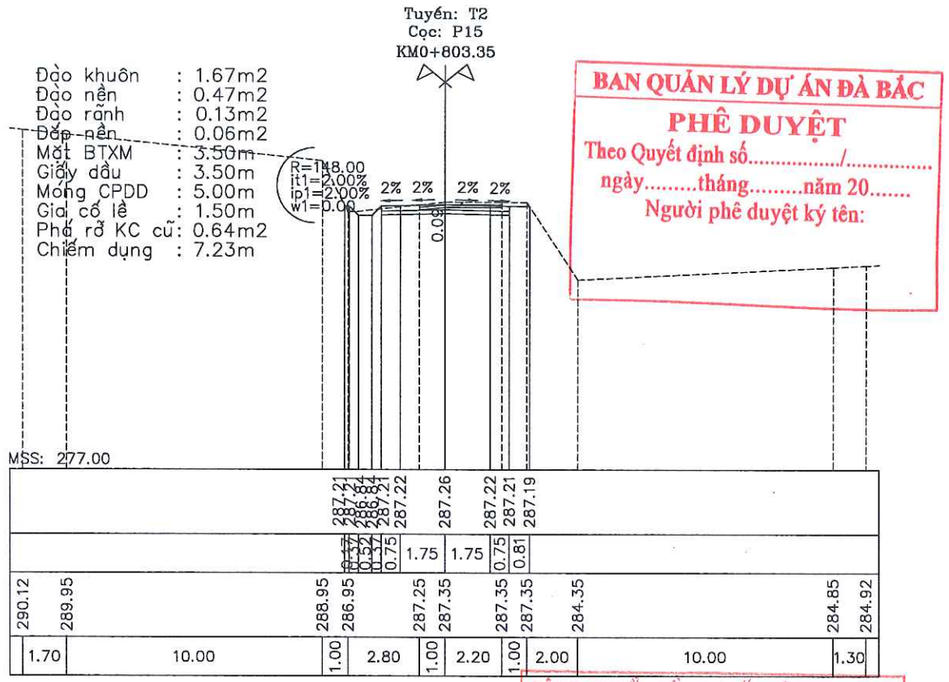


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số...../.....
ngày.....tháng.....năm 20.....
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số...../BC-TV 369
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Chủ trì bộ môn ký tên:

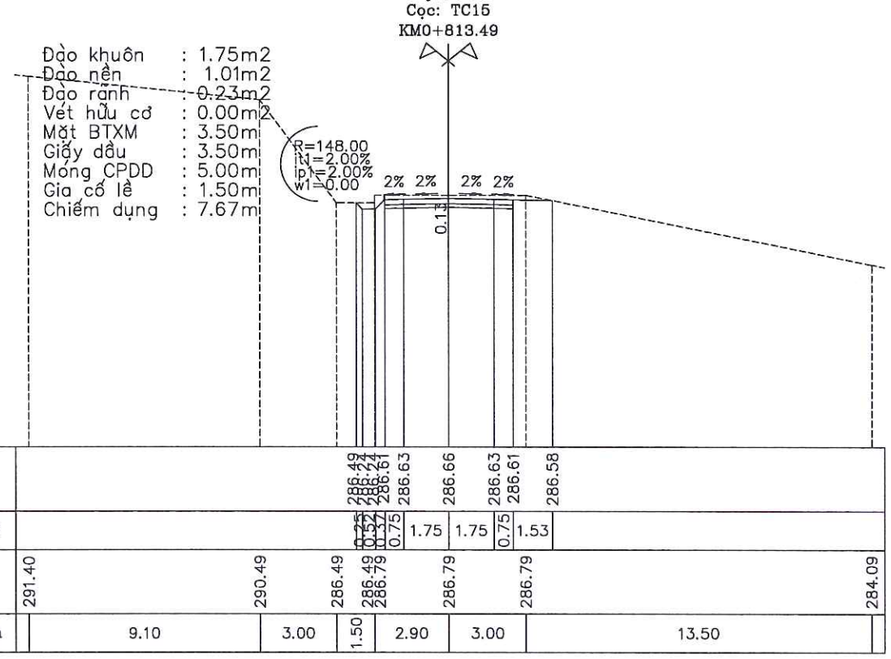


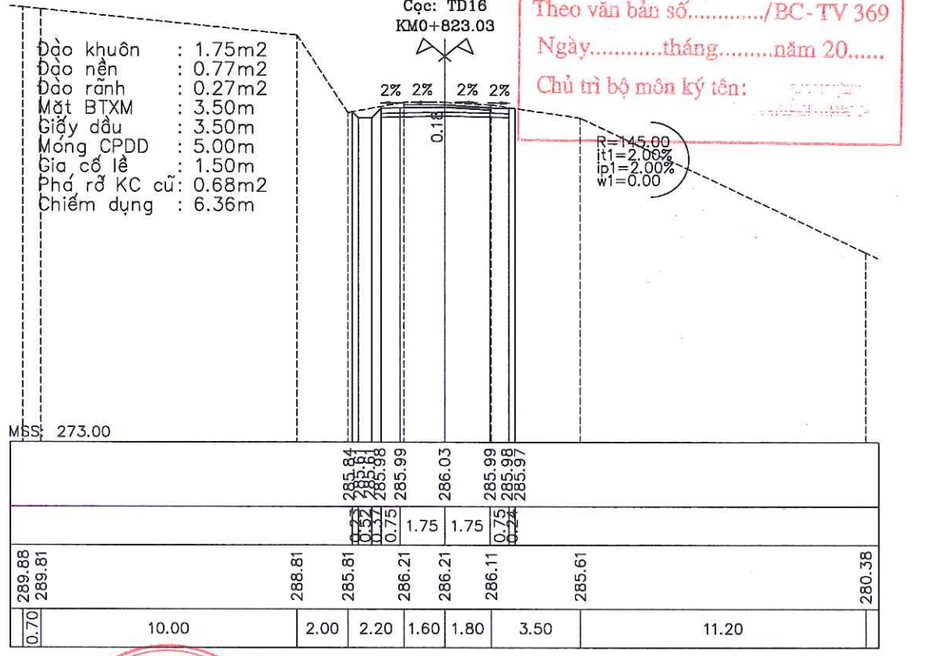


| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ :<br>**UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC**<br>**BAN QLDA ĐÀ BẮC**<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH:<br>**SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÒ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC** | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ<br>**TRẮC NGANG TUYẾN** | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | | |
| | **BẢN VẼ T.K.T.C** | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI<br>NGÀY | HOÀN THÀNH<br>NĂM 2025 |

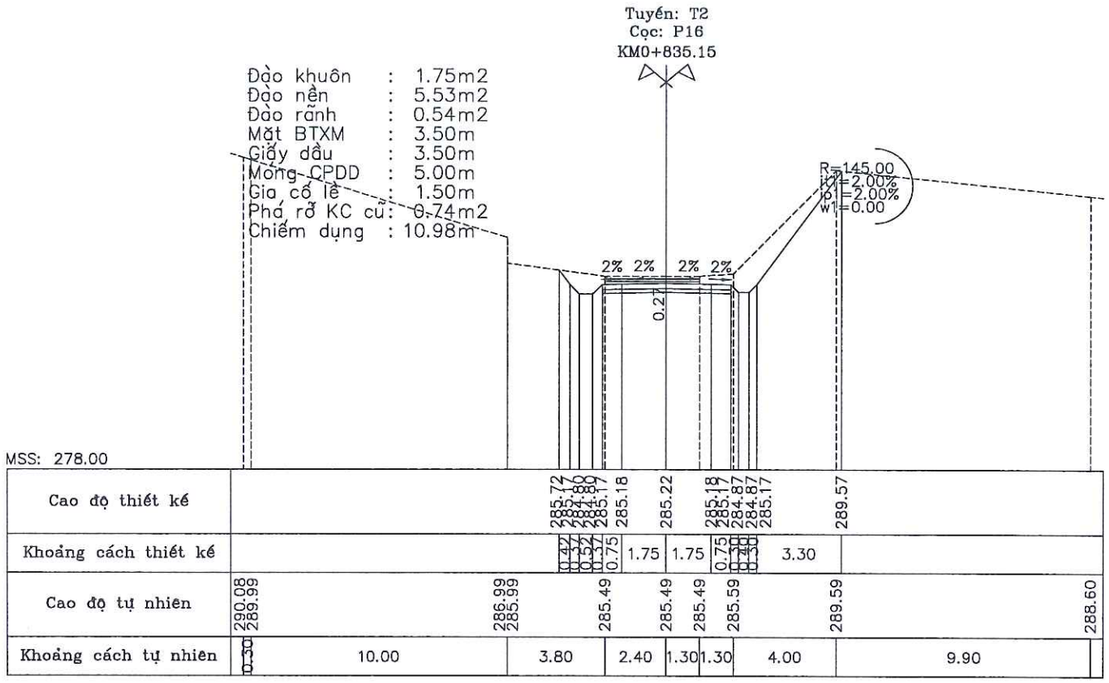


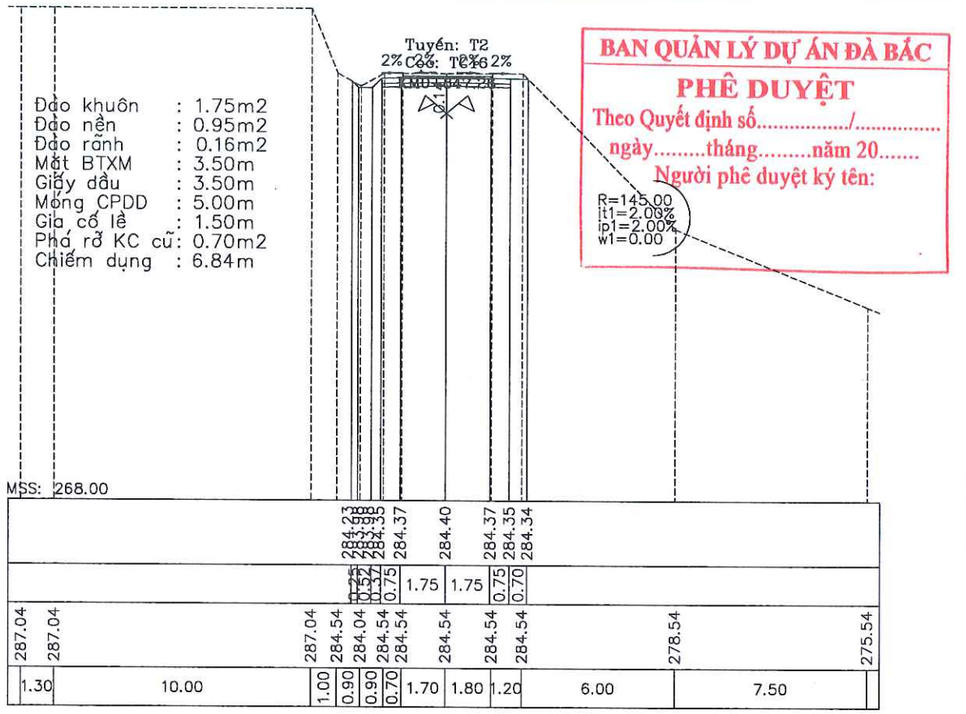


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số...../.....

ngày.....tháng.....năm 20.....

Người phê duyệt ký tên:

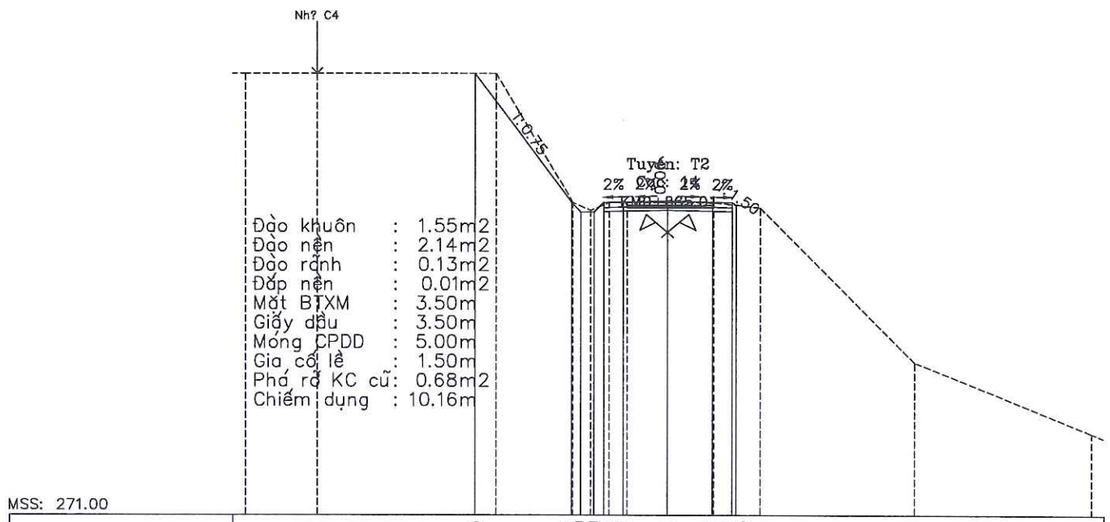


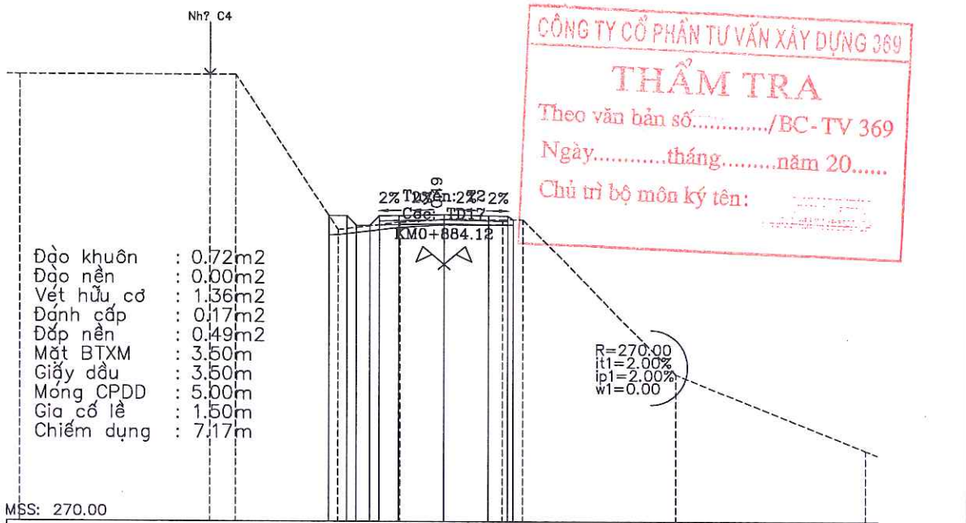


CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369

THẨM TRA

Theo văn bản số...../BC-TV 369

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Chủ trì bộ môn ký tên:

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN<br>GHI CHÚ - SỬA ĐỔI<br>NGÀY |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | KÝ HIỆU BẢN VẼ<br>HOÀN THÀNH NĂM 2025 |
| | | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | |

# TUYẾN T3

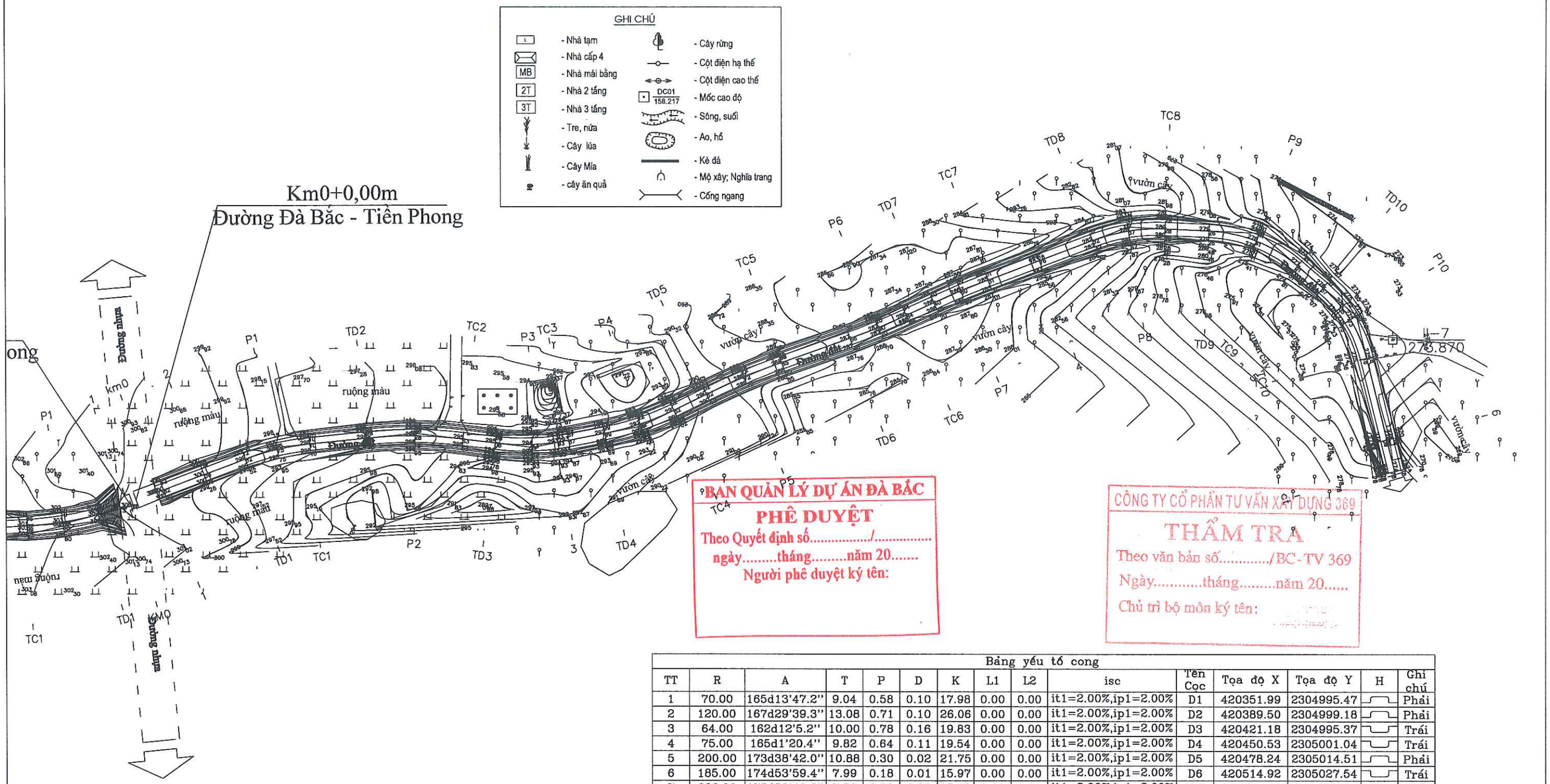


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC

**PHÊ DUYỆT**

Theo Quyết định số...../.....

ngày.....tháng.....năm 20.....

Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369

**THẨM TRA**

Theo văn bản số...../BC-TV 369

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Chủ trì bộ môn ký tên:

Bảng yếu tố cong

| TT | R | A | T | P | D | K | L1 | L2 | isc | Tên Cọc | Tọa độ X | Tọa độ Y | H | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 70.00 | 165d13'47.2'' | 9.04 | 0.58 | 0.10 | 17.98 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D1 | 420351.99 | 2304995.47 | | Phải |
| 2 | 120.00 | 167d29'39.3'' | 13.08 | 0.71 | 0.10 | 26.06 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D2 | 420389.50 | 2304999.18 | | Phải |
| 3 | 64.00 | 162d12'5.2'' | 10.00 | 0.78 | 0.16 | 19.83 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D3 | 420421.18 | 2304995.37 | | Trái |
| 4 | 75.00 | 165d1'20.4'' | 9.82 | 0.64 | 0.11 | 19.54 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D4 | 420450.53 | 2305001.04 | | Trái |
| 5 | 200.00 | 173d38'42.0'' | 10.88 | 0.30 | 0.02 | 21.75 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D5 | 420478.24 | 2305014.51 | | Phải |
| 6 | 185.00 | 174d53'59.4'' | 7.99 | 0.18 | 0.01 | 15.97 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D6 | 420514.92 | 2305027.54 | | Trái |
| 7 | 228.00 | 175d59'40.2'' | 7.59 | 0.13 | 0.01 | 15.18 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D7 | 420536.97 | 2305037.67 | | Phải |
| 8 | 50.00 | 156d48'53.0'' | 10.24 | 1.04 | 0.28 | 20.20 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D8 | 420582.31 | 2305054.76 | | Phải |
| 9 | 40.00 | 142d26'7.7'' | 13.60 | 2.25 | 0.98 | 26.21 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D9 | 420617.94 | 2305053.19 | | Phải |
| 10 | 36.00 | 143d59'33.6'' | 11.69 | 1.85 | 0.77 | 22.61 | 0.00 | 0.00 | it1=2.00%,ip1=2.00% | D10 | 420644.28 | 2305031.01 | | Phải |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: BÌNH ĐỒ TUYẾN |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | NGÀY |
| | | | | | KÝ HIỆU BẢN VẼ<br>HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

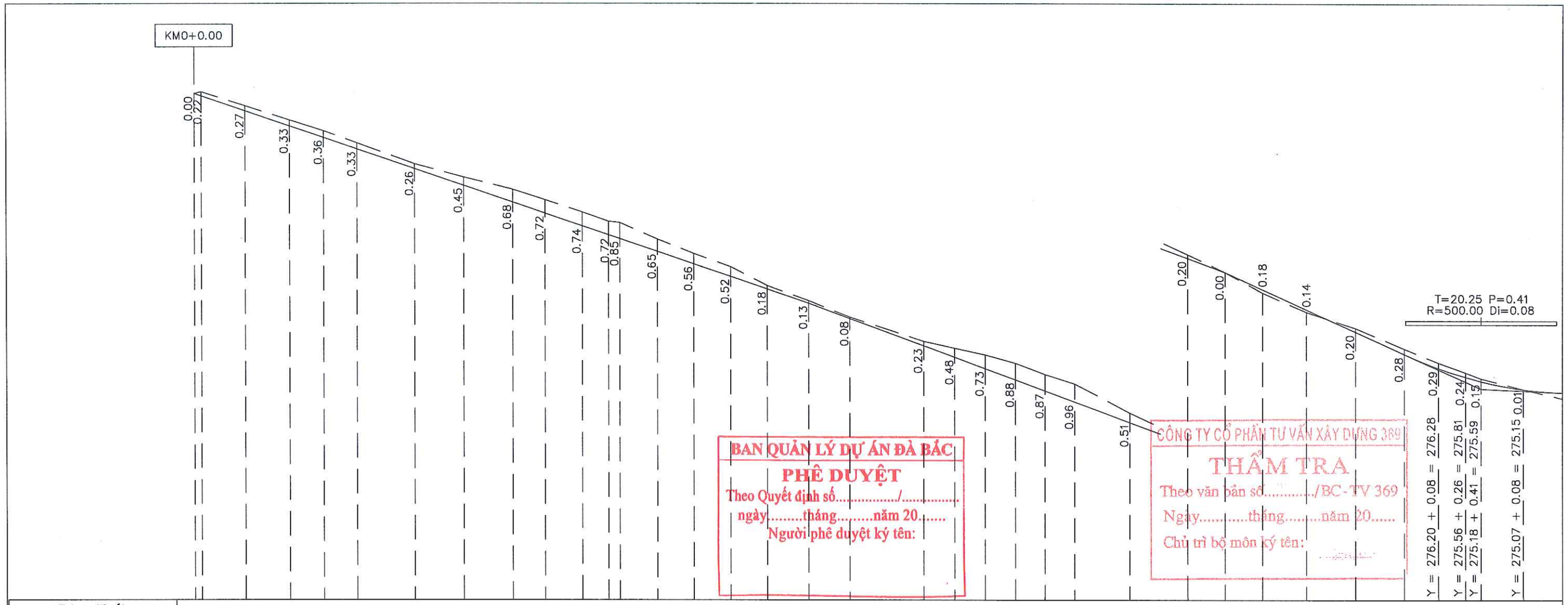


| | |
|---|---|
| Địa Chất | đất cấp 2: 20%, đất cấp 3: 70%; đá cấp 4: 10% |
| Rãnh trái | Chiều dài rãnh lắp ghép L = 297,83m |
| Rãnh phải | Chiều dài rãnh lắp ghép L = 297,83m |
| Độ dốc thiết kế | 6.78% (164.43) \| 7.37% (111.48) \| 9.03% (68.59) \| (42.76) |
| Cao độ thiết kế | 300.73 / 300.60 \| 299.80 \| 299.00 \| 298.38 \| 297.77 \| 296.73 \| 295.84 \| 294.95 \| 294.36 \| 293.69 \| 293.21 / 293.01 \| 292.33 \| 291.67 \| 291.00 \| 290.34 \| 289.59 \| 288.77 \| 287.33 \| 286.72 \| 286.11 \| 285.52 \| 284.93 \| 284.35 \| 283.25 \| 282.12 \| 281.37 \| 280.46 \| 279.39 \| 278.21 \| 277.03 \| 276.28 \| 275.81 \| 275.59 \| 275.15 |
| Cao độ thiên nhiên | 300.73 / 300.82 \| 300.08 \| 299.32 \| 298.75 \| 298.10 \| 296.98 \| 296.28 \| 295.63 \| 295.08 \| 294.43 \| 293.93 / 293.87 \| 292.99 \| 292.22 \| 291.52 \| 290.52 \| 289.72 \| 288.85 \| 287.56 \| 287.20 \| 286.84 \| 286.40 \| 285.80 \| 285.31 \| 283.76 \| 282.32 \| 281.37 \| 280.28 \| 279.26 \| 278.41 \| 277.31 \| 276.57 \| 276.05 \| 275.73 \| 275.16 |
| Khoảng cách lẻ | 1.88 \| 11.75 \| 11.92 \| 9.02 \| 9.02 \| 15.47 \| 13.10 \| 13.10 \| 8.74 \| 9.94 \| 6.97 \| 2.97 \| 10.02 \| 9.80 \| 9.80 \| 9.84 \| 11.09 \| 11.09 \| 19.58 \| 8.23 \| 8.23 \| 8.05 \| 7.97 \| 7.97 \| 14.87 \| 15.36 \| 10.12 \| 10.12 \| 11.81 \| 13.11 \| 13.11 \| 9.13 \| 7.15 \| 4.17 \| 11.31 \| 22 |
| cự ly cộng dồn | 0.00 / 1.88 \| 13.63 \| 25.55 \| 34.57 \| 43.59 \| 59.06 \| 72.16 \| 85.25 \| 93.99 \| 103.93 \| 110.90 / 113.87 \| 123.89 \| 133.70 \| 143.50 \| 153.34 \| 164.43 \| 175.52 \| 195.11 \| 203.34 \| 211.57 \| 219.63 \| 227.60 \| 235.57 \| 250.43 \| 265.79 \| 275.91 \| 286.02 \| 297.83 \| 310.94 \| 324.05 \| 333.18 \| 340.33 \| 344.50 \| 355.81 |
| Tên cọc | km0 1 \| 2 \| TD1 \| P1 \| TC1 \| TD2 \| P2 \| TC2 \| TD3 \| P3 \| 3 \| TC3 \| TD4 \| P4 \| TC4 \| TD5 \| P5 \| TC5 \| TD6 \| P6 \| TC6 \| TD7 \| P7 \| TC7 \| 4 \| TD8 \| P8 \| TC8 \| TD9 \| P9 \| TC9 \| TD10 \| P10 \| 5 \| TC10 |
| Lý trình | KM0 \| H1 \| H2 \| H3 |
| Sơ họa tuyến | A=165d13'47.2" R=70.00 K=17.98 T=9.04 P=0.58 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 \| A=167d29'39.3" R=120.00 K=26.06 T=13.08 P=0.71 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 \| A=162d12'5.2" R=64.00 K=19.83 T=10.00 P=0.78 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 \| A=165d1'20.4" R=75.00 K=19.54 T=9.82 P=0.64 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 \| A=173d38'42.0" R=200.00 K=21.75 T=10.88 P=0.30 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 \| A=174d53'59.4" R=185.00 K=18.9278.00 K=15.18 T=7.99 P=0.13 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 \| A=175d59'40.2" R=185.00 K=18.9278.00 K=15.18 T=7.59 P=0.13 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 \| A=156d48'53.0" R=50.00 K=20.20 T=10.24 P=1.04 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.30 \| A=142d26'7.7" R=40.00 K=26.21 T=13.60 P=2.25 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.40 \| A=143d59'33.6" R=36.00 K=22.61 T=11.69 P=1.85 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.50 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC<br>BẢN VẼ T.K.T.C | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ<br>THIẾT KẾ - VẼ<br>KIỂM TRA | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG<br>CAO ĐỨC THỊNH<br>LÃ THẾ HOÀNG |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB
GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG

| | | |
|---|---|---|
| TÊN BẢN VẼ: TRẮC DỌC TUYẾN | | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| GHI CHÚ - SỬA ĐỔI | | HOÀN THÀNH NĂM 2025 |
| NGÀY | | |

Tuyến: T3
Cọc: km0
KM0+000.00

Đào khuôn : 1.75m2
Đào nền : 0.33m2
Đào rãnh : 0.66m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 7.62m

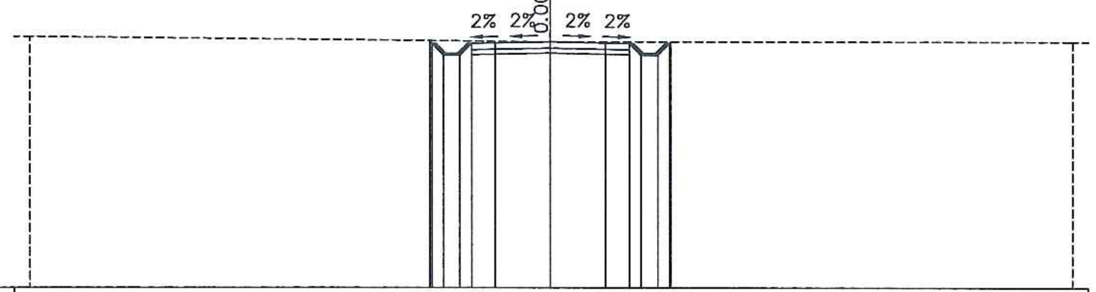


MSS: 293.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 300.77 300.68 300.31 300.31 300.68 300.69 300.73 300.69 300.68 300.31 300.31 300.68 300.73 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.97 0.37 0.52 0.37 0.75 1.75 1.75 0.75 0.37 0.52 0.37 0.84 |
| Cao độ tự nhiên | 300.89 300.73 300.73 |
| Khoảng cách tự nhiên | 16.50 16.50 |

Tuyến: T3
Cọc: 1
KM0+001.88

Đào khuôn : 1.75m2
Đào nền : 1.47m2
Đào rãnh : 0.66m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 7.81m

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

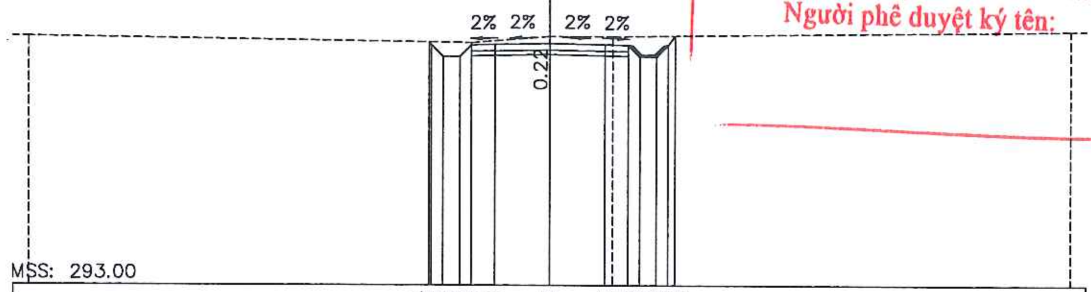


MSS: 293.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 300.64 300.55 300.18 300.18 300.55 300.57 300.60 300.57 300.55 300.18 300.18 300.55 300.85 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.97 0.37 0.52 0.37 0.75 1.75 1.75 0.75 0.37 0.52 0.37 0.22 |
| Cao độ tự nhiên | 300.81 300.62 300.82 300.82 301.01 |
| Khoảng cách tự nhiên | 14.00 2.50 2.00 14.50 |

Tuyến: T3
Cọc: 2
KM0+013.63

Đào khuôn : 1.75m2
Đào nền : 2.75m2
Đào rãnh : 0.33m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 7.31m

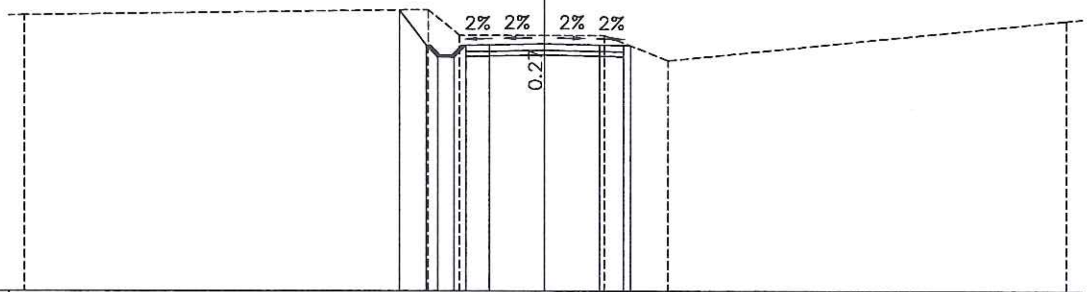


MSS: 292.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 300.87 299.78 299.38 299.38 299.75 299.77 299.80 299.77 299.75 299.75 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.83 0.37 0.52 0.37 0.75 1.75 1.75 0.75 0.22 |
| Cao độ tự nhiên | 300.71 300.88 300.08 300.08 300.08 299.28 300.54 |
| Khoảng cách tự nhiên | 12.80 1.00 2.70 1.90 2.00 12.60 |

Tuyến: T3
Cọc: TD1
KM0+025.55

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

Đào khuôn : 1.75m2
Đào nền : 1.77m2
Đào rãnh : 0.33m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 6.65m

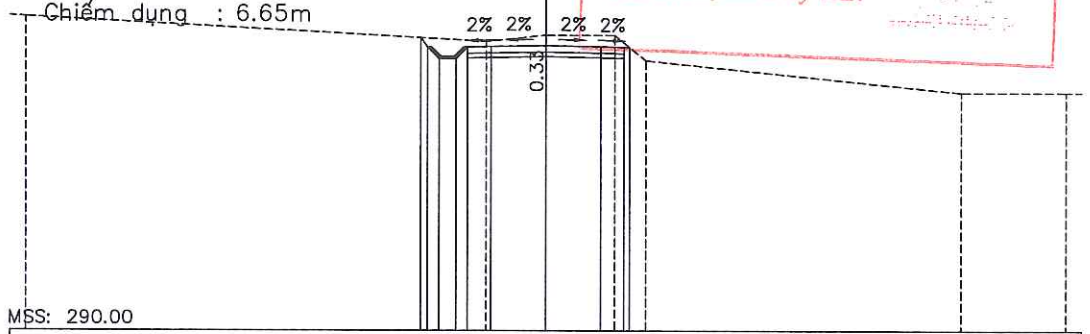


MSS: 290.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 299.23 298.95 298.58 298.58 298.95 298.96 299.00 298.96 298.95 298.94 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.22 0.37 0.52 0.37 0.75 1.75 1.75 0.75 0.18 |
| Cao độ tự nhiên | 299.90 299.12 299.32 299.32 298.52 297.52 297.52 |
| Khoảng cách tự nhiên | 14.60 1.90 2.20 1.00 10.00 3.30 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC BAN QLDA ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN |
| ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | BẢN VẼ T.K.T.C | THIẾT KẾ - VẼ: CAO ĐỨC THỊNH | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | | KIỂM TRA: LÃ THẾ HOÀNG | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI / NGÀY / HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

M.S.D.N: 5400457086 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB TP. HÒA BÌNH - T. HÒA BÌNH

Tuyến: T3
Cọc: P1
KM0+034.57

Đào khuôn : 1.75m2
Đào nền : 2.18m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 7.52m

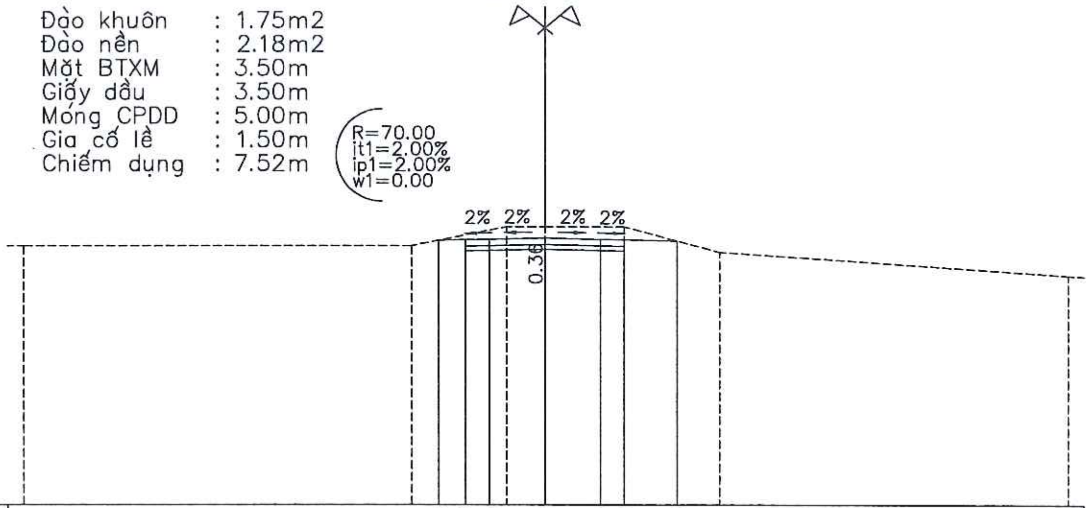


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 298.32 298.33 298.35 298.38 298.35 298.33 298.30 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.85 0.75 1.75 1.75 0.75 1.67 |
| Cao độ tự nhiên | 298.15 298.15 298.75 298.75 298.75 297.95 297.21 |
| Khoảng cách tự nhiên | 12.30 3.00 1.20 2.50 3.00 11.00 |

Tuyến: T3
Cọc: TC1
KM0+043.59

Đào khuôn : 1.75m2
Đào nền : 1.92m2
Đào rãnh : 0.31m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 8.01m

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/................
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

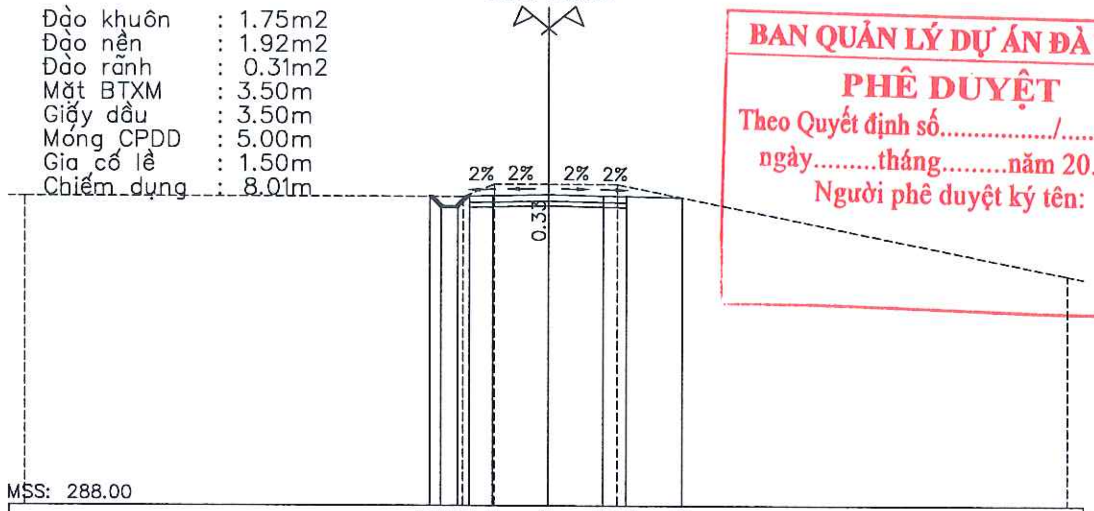


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 297.70 297.35 297.37 297.72 297.74 297.77 297.74 297.72 297.69 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.35 0.52 0.37 0.75 1.75 1.75 0.75 1.77 |
| Cao độ tự nhiên | 297.70 297.70 298.10 298.10 298.10 295.24 |
| Khoảng cách tự nhiên | 13.80 1.00 1.70 2.20 14.30 |

Tuyến: T3
Cọc: TD2
KM0+059.06

Đào khuôn : 1.71m2
Đào nền : 1.82m2
Đào rãnh : 0.66m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 7.81m

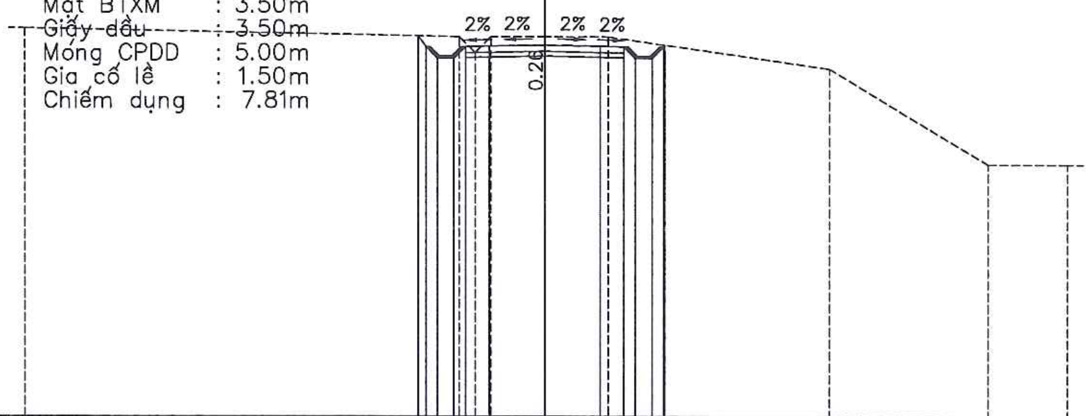


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 297.01 296.68 296.31 296.31 296.68 296.69 296.73 296.69 296.68 296.31 296.31 296.68 296.73 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.35 0.37 0.52 0.37 0.75 1.75 1.75 0.75 0.37 0.52 0.37 0.44 |
| Cao độ tự nhiên | 297.26 296.98 296.48 296.98 296.98 296.98 295.98 292.98 292.98 |
| Khoảng cách tự nhiên | 13.80 0.50 0.50 1.70 2.00 7.00 5.00 2.50 |

Tuyến: T3
Cọc: P2
KM0+072.16

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

Đào khuôn : 1.75m2
Đào nền : 4.25m2
Đào rãnh : 0.66m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 8.74m

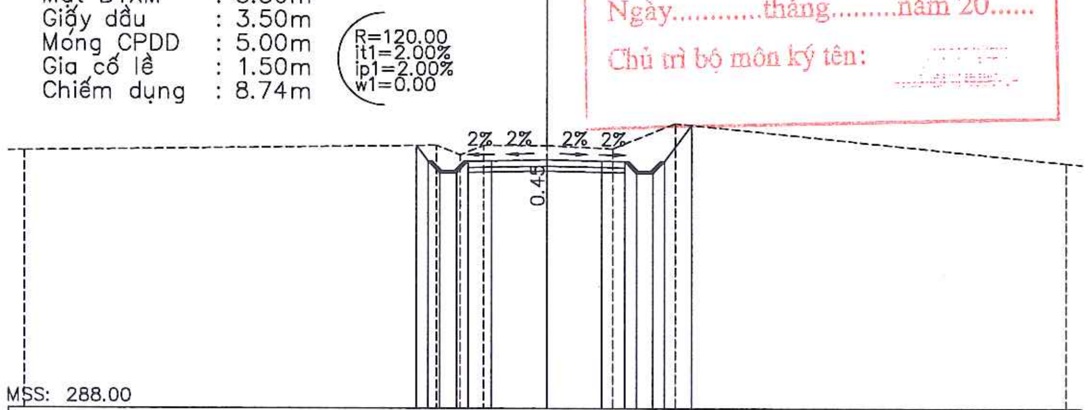


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 296.28 295.79 295.42 295.42 295.79 295.80 295.84 295.80 295.79 295.42 295.42 295.79 296.93 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.37 0.37 0.52 0.37 0.75 1.75 1.75 0.75 0.37 0.52 0.37 0.86 |
| Cao độ tự nhiên | 296.11 296.28 295.98 296.28 296.28 296.18 296.98 295.74 |
| Khoảng cách tự nhiên | 13.00 0.75 0.75 2.00 2.10 2.00 12.40 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC BAN QLDA ĐÀ BẮC. ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI; NGÀY; HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

M.S.D.N: 5400457086 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB TP. HÒA BÌNH - HÒA BÌNH

Tuyến: T3
Cọc: TC3
KM0+113.87

| | |
|---|---|
| Đào khuôn | : 1.75m2 |
| Đào nền | : 8.28m2 |
| Đào rãnh | : 0.66m2 |
| Mặt BTXM | : 3.50m |
| Giấy dầu | : 3.50m |
| Móng CPDD | : 5.00m |
| Gia cố lề | : 1.50m |
| Chiếm dụng | : 10.02m |

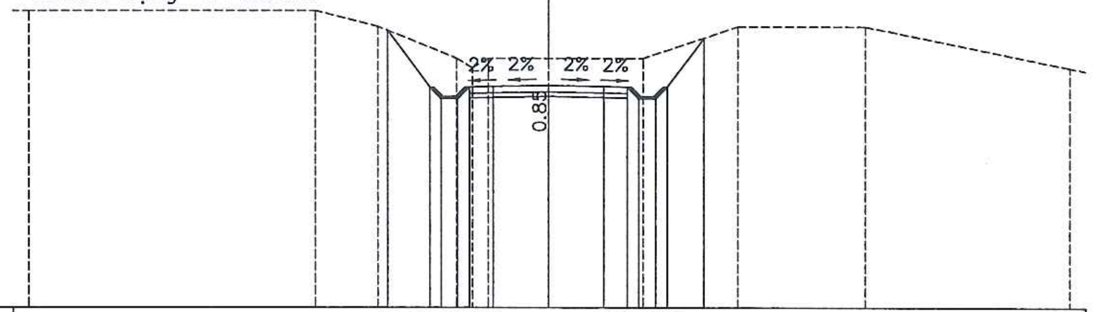


MSS: 286.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 294.75, 292.96, 292.59, 292.59, 292.96, 292.98, 293.01, 292.98, 292.96, 292.59, 292.59, 292.96, 294.51 |
| Khoảng cách thiết kế | 1.34, 0.37, 0.52, 0.37, 0.75, 1.75, 1.75, 0.75, 0.37, 0.52, 0.37, 1.16 |
| Cao độ tự nhiên | 295.37, 295.37, 294.87, 293.87, 293.57, 293.87, 293.87, 293.87, 294.87, 294.87, 293.57 |
| Khoảng cách tự nhiên | 9.10, 2.00, 2.50, 0.50, 0.50, 1.90, 3.00, 3.00, 4.00, 6.50 |

Tuyến: T3
Cọc: TD4
KM0+123.89

| | |
|---|---|
| Đào khuôn | : 1.75m2 |
| Đào nền | : 8.35m2 |
| Đào rãnh | : 0.66m2 |
| Mặt BTXM | : 3.50m |
| Giấy dầu | : 3.50m |
| Móng CPDD | : 5.00m |
| Gia cố lề | : 1.50m |
| Chiếm dụng | : 9.94m |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

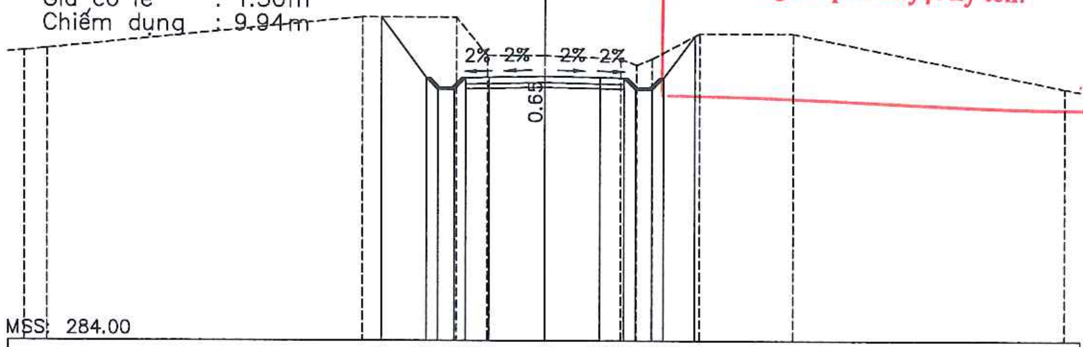


MSS: 284.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 294.19, 292.28, 291.91, 291.91, 292.28, 292.30, 292.33, 292.30, 292.28, 291.91, 291.91, 292.28, 293.61 |
| Khoảng cách thiết kế | 1.43, 0.37, 0.52, 0.37, 0.75, 1.75, 1.75, 0.75, 0.37, 0.52, 0.37, 0.99 |
| Cao độ tự nhiên | 293.12, 293.19, 294.19, 294.19, 292.99, 292.99, 292.89, 292.69, 292.89, 293.69, 293.69, 291.97 |
| Khoảng cách tự nhiên | 0.70, 10.00, 3.00, 1.00, 1.80, 2.40, 0.50, 0.50, 1.50, 3.00, 8.60 |

Tuyến: T3
Cọc: P4
KM0+133.70

| | |
|---|---|
| Đào khuôn | : 1.75m2 |
| Đào nền | : 5.47m2 |
| Đào rãnh | : 0.65m2 |
| Mặt BTXM | : 3.50m |
| Giấy dầu | : 3.50m |
| Móng CPDD | : 5.00m |
| Gia cố lề | : 1.50m |
| Chiếm dụng | : 9.80m |

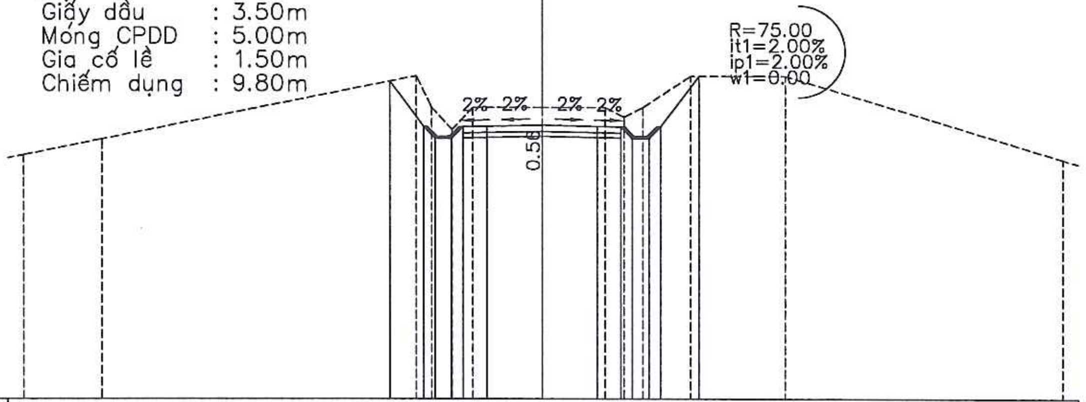


MSS: 283.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 293.06, 291.62, 291.25, 291.25, 291.62, 291.63, 291.67, 291.63, 291.62, 291.25, 291.25, 291.62, 293.22 |
| Khoảng cách thiết kế | 1.08, 0.37, 0.52, 0.37, 0.75, 1.75, 1.75, 0.75, 0.37, 0.52, 0.37, 1.20 |
| Cao độ tự nhiên | 290.72, 291.22, 293.22, 292.22, 291.52, 292.22, 292.22, 292.22, 291.92, 292.22, 293.22, 293.22, 290.58 |
| Khoảng cách tự nhiên | 2.50, 10.00, 0.50, 0.65, 0.65, 2.20, 2.00, 0.60, 0.60, 1.50, 3.00, 8.80 |

Tuyến: T3
Cọc: TC4
KM0+143.50

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

| | |
|---|---|
| Đào khuôn | : 1.75m2 |
| Đào nền | : 5.08m2 |
| Đào rãnh | : 0.66m2 |
| Mặt BTXM | : 3.50m |
| Giấy dầu | : 3.50m |
| Móng CPDD | : 5.00m |
| Gia cố lề | : 1.50m |
| Chiếm dụng | : 9.57m |

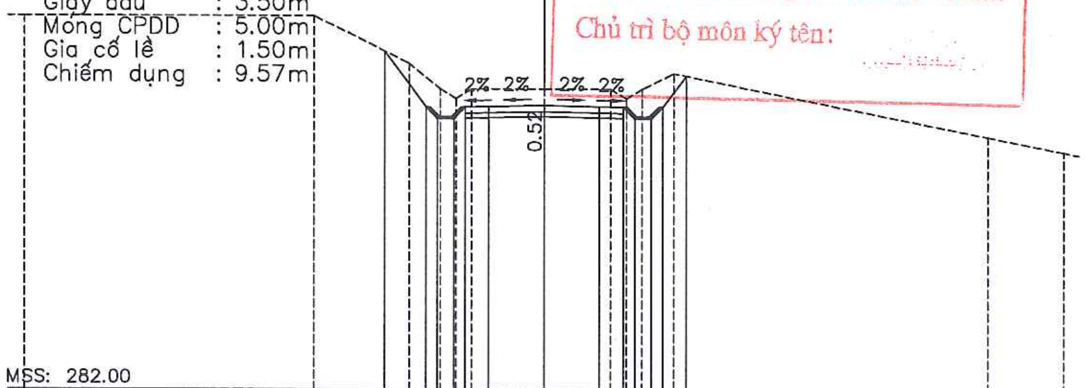


MSS: 282.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 292.71, 290.95, 290.58, 290.58, 290.95, 290.97, 291.00, 290.97, 290.95, 290.58, 290.58, 290.95, 291.94 |
| Khoảng cách thiết kế | 1.32, 0.37, 0.52, 0.37, 0.75, 1.75, 1.75, 0.75, 0.37, 0.52, 0.37, 0.74 |
| Cao độ tự nhiên | 293.82, 293.82, 292.32, 291.52, 291.22, 291.52, 291.52, 291.52, 291.22, 291.52, 292.02, 290.02, 289.54 |
| Khoảng cách tự nhiên | 9.20, 3.00, 1.00, 0.50, 0.50, 2.30, 2.10, 0.50, 0.50, 1.00, 10.00, 2.40 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB
GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG

TÊN BẢN VẼ: **TRẮC NGANG TUYẾN**

KÝ HIỆU BẢN VẼ

GHI CHÚ - SỬA ĐỔI

NGÀY

HOÀN THÀNH NĂM 2025

Tuyến: T3
Cọc: TD5
KM0+153.34

| | |
|---|---|
| Đào khuôn | : 1.75m2 |
| Đào nền | : 1.51m2 |
| Đào rãnh | : 0.66m2 |
| Mặt BTXM | : 3.50m |
| Giấy dầu | : 3.50m |
| Móng CPDD | : 5.00m |
| Gia cố lề | : 1.50m |
| Chiếm dụng | : 7.83m |

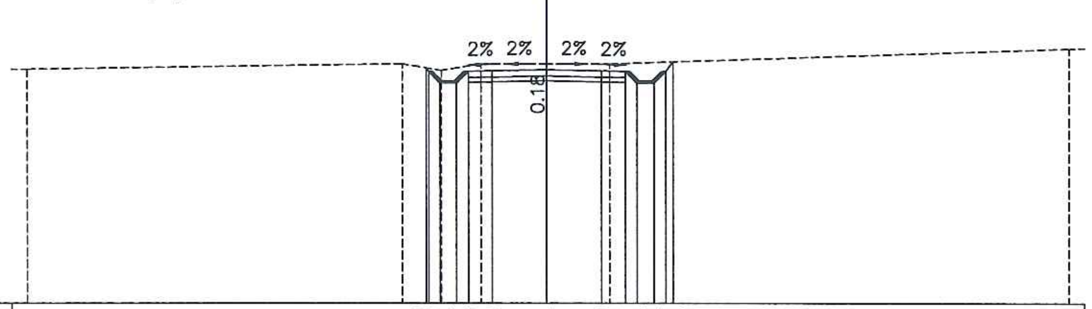


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 290.40, 290.29, 289.92, 289.92, 290.29, 290.30, 290.34, 290.30, 290.29, 289.92, 289.92, 290.29, 290.58 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.99, 0.37, 0.52, 0.37, 0.75, 1.75, 1.75, 0.75, 0.37, 0.52, 0.37, 0.22 |
| Cao độ tự nhiên | 290.36, 290.52, 290.32, 290.52, 290.52, 290.52, 291.00 |
| Khoảng cách tự nhiên | 11.90, 1.25, 1.25, 2.10, 2.00, 14.50 |

Tuyến: T3
Cọc: P5
KM0+164.43

| | |
|---|---|
| Đào khuôn | : 1.74m2 |
| Đào nền | : 1.20m2 |
| Đào rãnh | : 0.65m2 |
| Đắp nền | : 0.00m2 |
| Mặt BTXM | : 3.50m |
| Giấy dầu | : 3.50m |
| Móng CPDD | : 5.00m |
| Gia cố lề | : 1.50m |
| Chiếm dụng | : 7.80m |

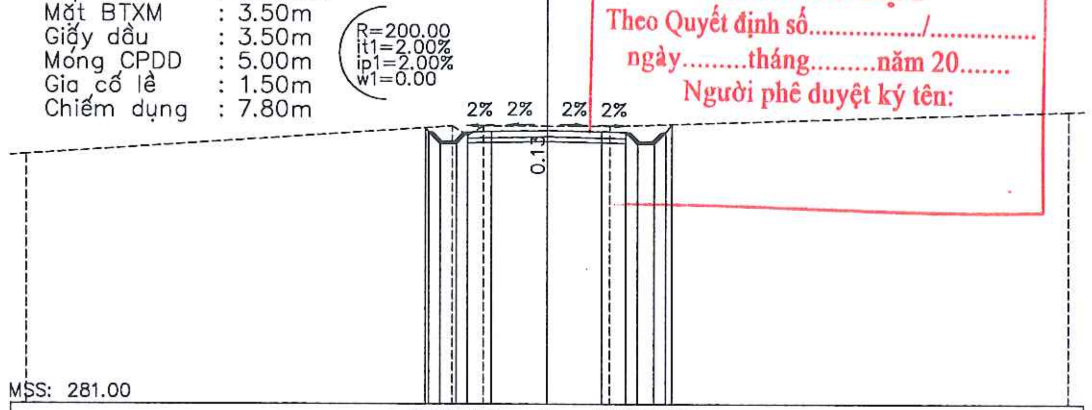


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 289.66, 289.54, 289.17, 289.17, 289.54, 289.55, 289.59, 289.55, 289.54, 289.17, 289.17, 289.54, 289.79 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.19, 0.37, 0.52, 0.37, 0.75, 1.75, 1.75, 0.75, 0.37, 0.52, 0.37, 0.19 |
| Cao độ tự nhiên | 288.82, 289.72, 289.42, 289.72, 289.72, 289.72, 290.20 |
| Khoảng cách tự nhiên | 13.50, 0.50, 0.50, 2.00, 2.00, 14.50 |

Tuyến: T3
Cọc: TC5
KM0+175.52

| | |
|---|---|
| Đào khuôn | : 1.71m2 |
| Đào nền | : 1.13m2 |
| Đào rãnh | : 0.66m2 |
| Mặt BTXM | : 3.50m |
| Giấy dầu | : 3.50m |
| Móng CPDD | : 5.00m |
| Gia cố lề | : 1.50m |
| Chiếm dụng | : 8.05m |

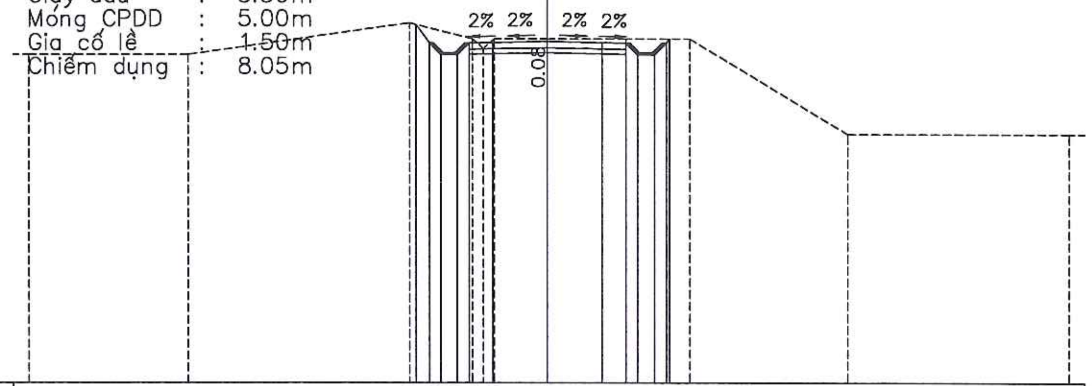


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 289.30, 288.72, 288.35, 288.35, 288.72, 288.73, 288.77, 288.73, 288.72, 288.35, 288.35, 288.72, 288.85 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.43, 0.37, 0.52, 0.37, 0.75, 1.75, 1.75, 0.75, 0.37, 0.52, 0.37, 0.16 |
| Cao độ tự nhiên | 288.35, 288.35, 289.35, 288.85, 288.55, 288.85, 288.85, 288.85, 288.85, 285.85, 285.85 |
| Khoảng cách tự nhiên | 5.10, 7.00, 2.00, 0.35, 0.35, 1.70, 2.50, 2.00, 5.00, 7.00 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

Tuyến: T3
Cọc: TD6
KM0+195.11

| | |
|---|---|
| Đào khuôn | : 1.75m2 |
| Đào nền | : 1.45m2 |
| Đào rãnh | : 0.66m2 |
| Mặt BTXM | : 3.50m |
| Giấy dầu | : 3.50m |
| Móng CPDD | : 5.00m |
| Gia cố lề | : 1.50m |
| Chiếm dụng | : 7.82m |

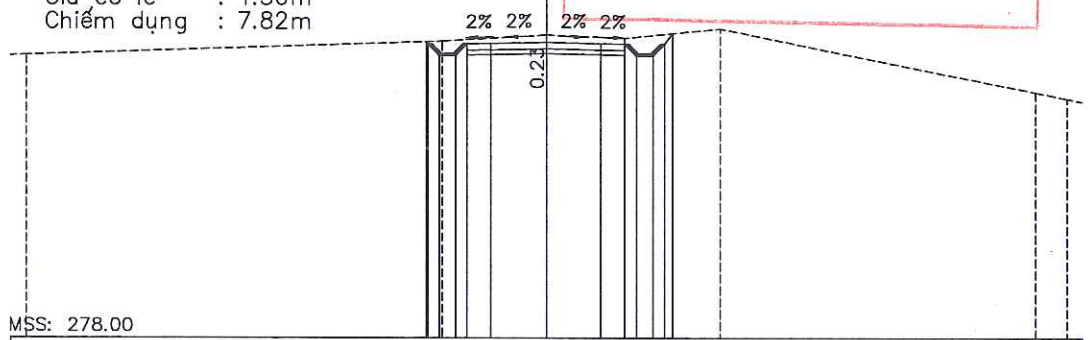


| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 287.34, 287.28, 286.91, 286.91, 287.28, 287.29, 287.33, 287.29, 287.28, 286.91, 286.91, 287.28, 287.61 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.05, 0.37, 0.52, 0.37, 0.75, 1.75, 1.75, 0.75, 0.37, 0.52, 0.37, 0.25 |
| Cao độ tự nhiên | 286.92, 287.36, 287.56, 287.46, 287.76, 285.76, 285.56 |
| Khoảng cách tự nhiên | 13.20, 3.30, 2.50, 3.00, 10.00, 1.00 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN<br>KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI<br>NGÀY<br>HOÀN THÀNH NĂM 2025 |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | | |

M.S.D.N: 5400457086 - CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB - TP. HÒA BÌNH - T. HÒA BÌNH

Tuyến: T3
Cọc: P6
KM0+203.34

| | |
|---|---|
| Đào khuôn | : 1.75m2 |
| Đào nền | : 3.47m2 |
| Đào rãnh | : 0.66m2 |
| Mặt BTXM | : 3.50m |
| Giấy dầu | : 3.50m |
| Móng CPDD | : 5.00m |
| Gia cố lề | : 1.50m |
| Chiếm dụng | : 8.08m |

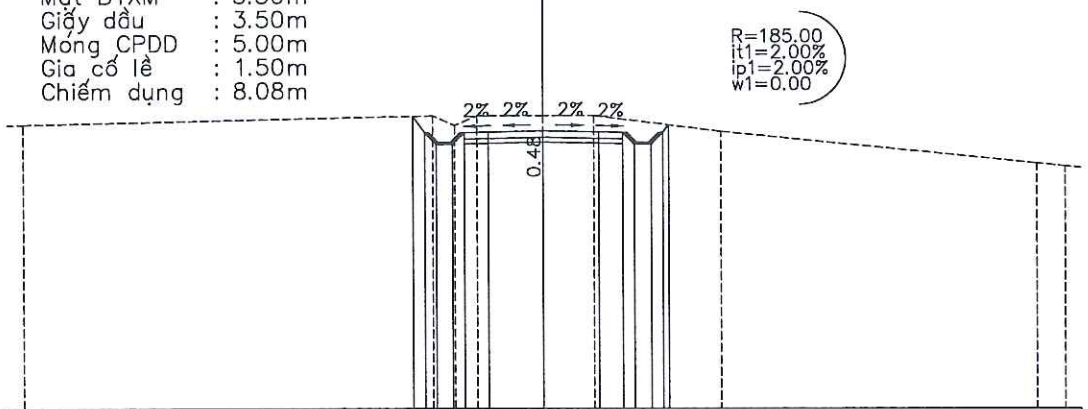


MSS: 278.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 287.18 286.67 286.30 286.30 286.67 286.68 286.72 286.68 286.67 286.30 286.30 286.67 286.91 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.39 0.37 0.52 0.37 0.75 1.75 1.75 0.75 0.37 0.52 0.37 0.18 |
| Cao độ tự nhiên | 286.94 287.20 286.90 287.20 287.20 287.20 286.70 285.70 285.61 |
| Khoảng cách tự nhiên | 13.00 0.70 0.70 2.10 1.60 4.00 10.00 0.90 |

Tuyến: T3
Cọc: TC6
KM0+211.57

| | |
|---|---|
| Đào khuôn | : 1.75m2 |
| Đào nền | : 7.72m2 |
| Đào rãnh | : 0.66m2 |
| Mặt BTXM | : 3.50m |
| Giấy dầu | : 3.50m |
| Móng CPDD | : 5.00m |
| Gia cố lề | : 1.50m |
| Chiếm dụng | : 9.15m |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

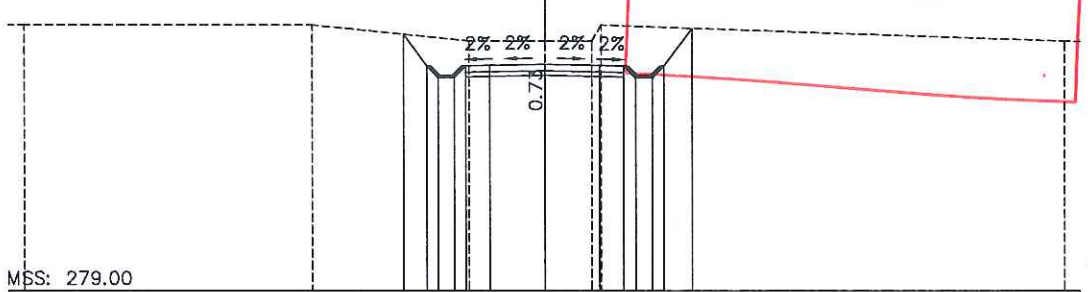


MSS: 279.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 287.06 286.06 285.69 285.69 286.06 286.08 286.11 286.08 286.06 285.69 285.69 286.06 287.25 |
| Khoảng cách thiết kế | 0.74 0.37 0.52 0.37 0.75 1.75 1.75 0.75 0.37 0.52 0.37 0.89 |
| Cao độ tự nhiên | 287.34 287.34 286.84 286.84 286.84 287.34 286.85 |
| Khoảng cách tự nhiên | 9.10 5.00 2.40 1.50 0.30 14.70 |

Tuyến: T3
Cọc: TD7
KM0+219.63

| | |
|---|---|
| Đào khuôn | : 1.75m2 |
| Đào nền | : 9.66m2 |
| Đào rãnh | : 0.66m2 |
| Mặt BTXM | : 3.50m |
| Giấy dầu | : 3.50m |
| Móng CPDD | : 5.00m |
| Gia cố lề | : 1.50m |
| Chiếm dụng | : 10.01m |

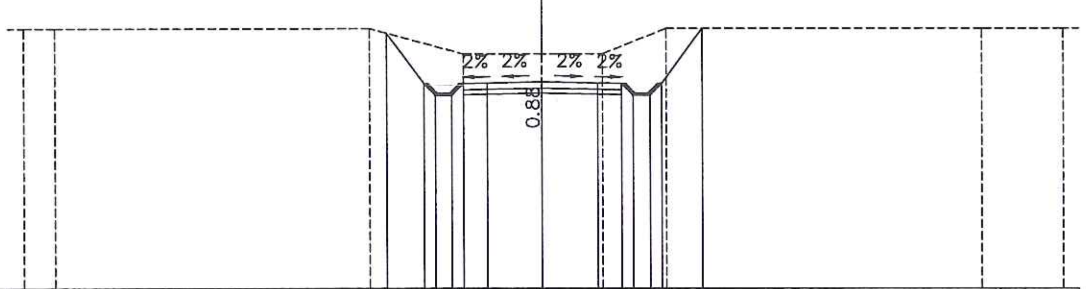


MSS: 279.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 287.05 285.47 285.10 285.10 285.47 285.48 285.52 285.48 285.47 285.10 285.10 285.47 287.20 |
| Khoảng cách thiết kế | 1.19 0.37 0.52 0.37 0.75 1.75 1.75 0.75 0.37 0.52 0.37 1.30 |
| Cao độ tự nhiên | 287.20 287.20 287.20 286.40 286.40 286.40 287.20 287.20 287.20 |
| Khoảng cách tự nhiên | 1.00 10.00 3.00 2.50 1.90 2.00 10.00 2.60 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày............tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

Tuyến: T3
Cọc: P7
KM0+227.60

| | |
|---|---|
| Đào khuôn | : 1.75m2 |
| Đào nền | : 9.79m2 |
| Đào rãnh | : 0.66m2 |
| Mặt BTXM | : 3.50m |
| Giấy dầu | : 3.50m |
| Móng CPDD | : 5.00m |
| Gia cố lề | : 1.50m |
| Chiếm dụng | : 10.87m |

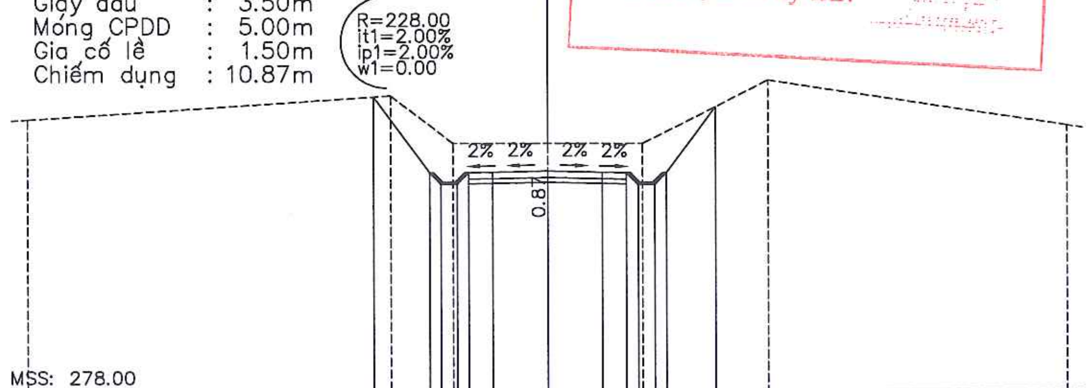


MSS: 278.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 287.27 284.88 284.51 284.51 284.88 284.90 284.93 284.90 284.88 284.51 284.51 284.88 286.96 |
| Khoảng cách thiết kế | 1.79 0.37 0.52 0.37 0.75 1.75 1.75 0.75 0.37 0.52 0.37 1.56 |
| Cao độ tự nhiên | 286.54 287.30 285.80 285.80 285.80 287.80 286.38 |
| Khoảng cách tự nhiên | 11.50 2.00 3.00 3.00 4.00 9.50 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI | HOÀN THÀNH NĂM 2025 |
| ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | NGÀY | |

M.S.D.N: 5400457086 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB TP. HÒA BÌNH - T. HÒA BÌNH

Tuyến: T3
Cọc: TC7
KM0+235.57

Đào khuôn : 1.75m2
Đào nền : 14.47m2
Đào rãnh : 0.66m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 12.13m

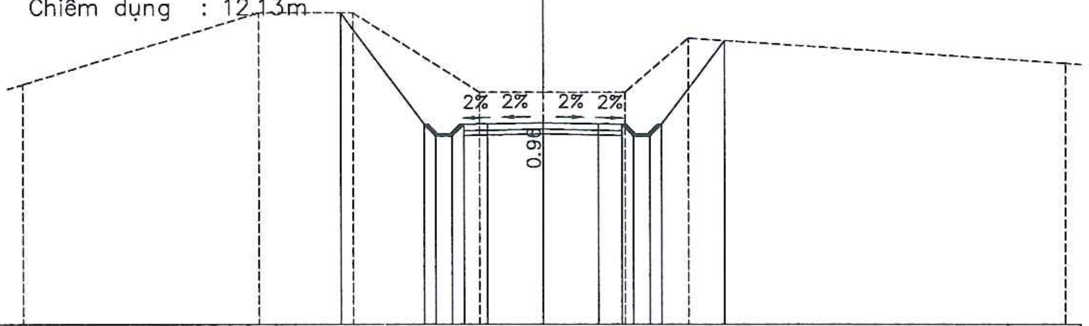


MSS: 278.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 287.81 284.30 283.93 283.93 284.30 284.31 284.35 284.31 284.30 283.93 283.93 284.30 286.93 |
| Khoảng cách thiết kế | 2.63 0.37 0.52 0.37 0.75 1.75 1.75 0.75 0.37 0.52 0.37 1.98 |
| Cao độ tự nhiên | 285.56 287.81 287.81 285.31 285.31 285.31 287.01 286.21 |
| Khoảng cách tự nhiên | 7.50 3.00 4.00 2.00 2.60 2.00 11.90 |

Tuyến: T3
Cọc: 4
KM0+250.43

Đào khuôn : 1.75m2
Đào nền : 12.63m2
Đào rãnh : 0.66m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 11.72m

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

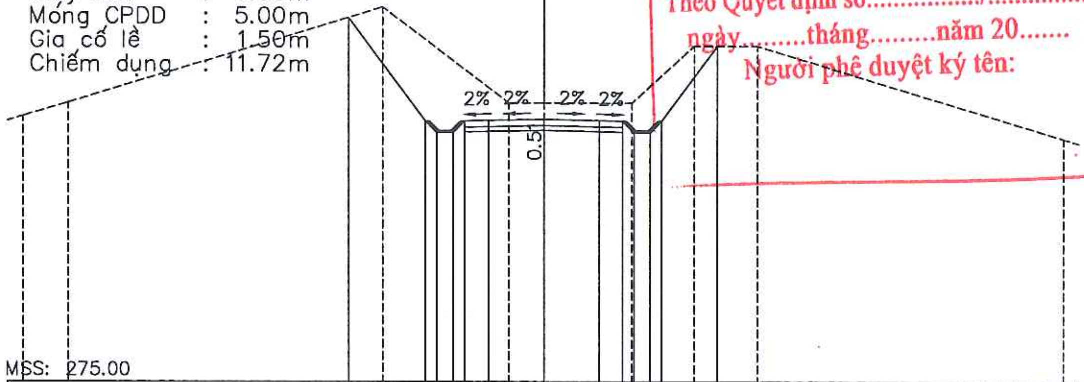


MSS: 275.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 286.44 283.20 282.83 282.83 283.20 283.22 283.25 283.22 283.20 282.83 282.83 283.20 285.56 |
| Khoảng cách thiết kế | 2.43 0.37 0.52 0.37 0.75 1.75 1.75 0.75 0.37 0.52 0.37 1.77 |
| Cao độ tự nhiên | 283.34 283.76 286.76 283.76 283.76 283.76 285.56 285.56 282.65 |
| Khoảng cách tự nhiên | 1.40 10.00 4.00 1.10 2.80 2.00 2.00 9.70 |

Tuyến: T3
Cọc: TD8
KM0+265.79

Đào khuôn : 1.75m2
Đào nền : 5.98m2
Đào rãnh : 0.66m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 11.14m

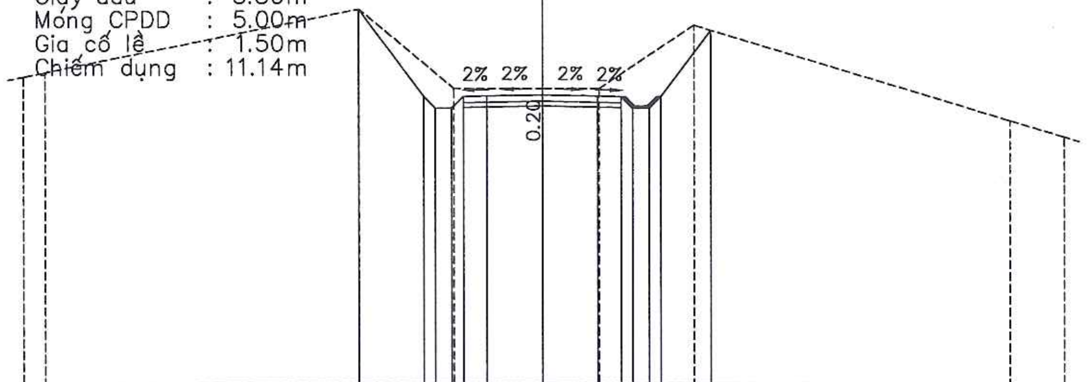


MSS: 273.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 284.81 282.07 281.70 281.70 282.07 282.08 282.12 282.08 282.07 281.70 281.70 282.07 284.16 |
| Khoảng cách thiết kế | 2.06 0.37 0.52 0.37 0.75 1.75 1.75 0.75 0.37 0.52 0.37 1.57 |
| Cao độ tự nhiên | 282.68 282.82 284.82 282.32 282.32 282.32 284.32 281.32 280.81 |
| Khoảng cách tự nhiên | 0.70 10.00 3.00 2.80 1.80 3.00 10.00 1.70 |

Tuyến: T3
Cọc: P8
KM0+275.91

Đào khuôn : 1.75m2
Đào nền : 3.13m2
Đào rãnh : 0.66m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 9.97m

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày............tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

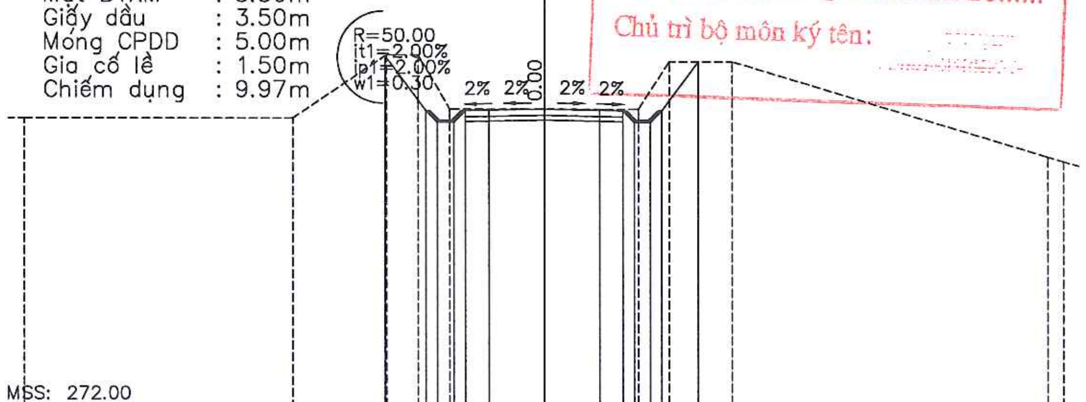


MSS: 272.00

| | |
|---|---|
| Cao độ thiết kế | 283.04 281.32 280.95 280.95 281.32 281.34 281.37 281.34 281.32 280.95 280.95 281.32 282.87 |
| Khoảng cách thiết kế | 1.29 0.37 0.52 0.37 0.75 1.75 1.75 0.75 0.37 0.52 0.37 1.16 |
| Cao độ tự nhiên | 281.07 281.07 283.07 283.07 281.37 281.37 281.37 282.87 282.87 279.87 279.72 |
| Khoảng cách tự nhiên | 8.50 3.00 1.00 1.00 3.00 3.00 1.00 2.00 10.00 0.50 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC BAN QLDA ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI | HOÀN THÀNH NĂM 2025 |
| ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | NGÀY | |

M.S.D.N: 5400457086 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB TP. HÒA BÌNH - T. HÒA BÌNH

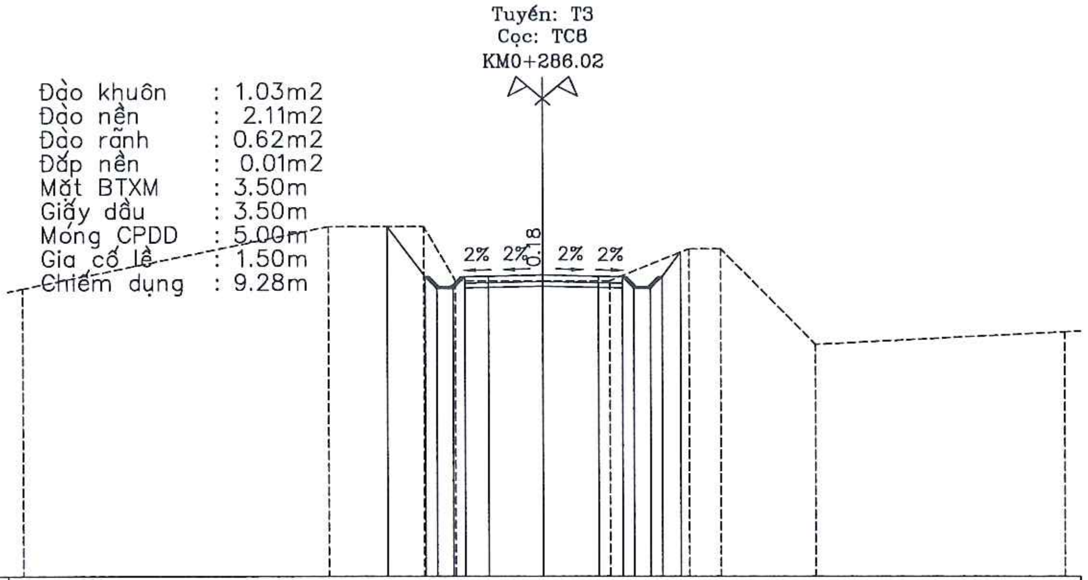


| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | 281.98 | 280.41 | 280.04 | 280.04 | 280.41 | 280.43 | 280.46 | 280.43 | 280.41 | 280.04 | 280.04 | 280.41 | 281.18 |
| Khoảng cách thiết kế | 1.18 | 0.37 | 0.52 | 0.37 | 0.75 | 1.75 | 1.75 | 0.75 | 0.37 | 0.52 | 0.37 | 0.58 | |
| Cao độ tự nhiên | 280.04 | 281.98 | 281.98 | 280.28 | 280.28 | 280.28 | 281.28 | 281.28 | 278.28 | 278.68 | | | |
| Khoảng cách tự nhiên | 9.70 | 3.00 | 1.00 | 2.80 | 2.10 | 2.50 | 1.00 | 3.00 | 7.90 | | | | |

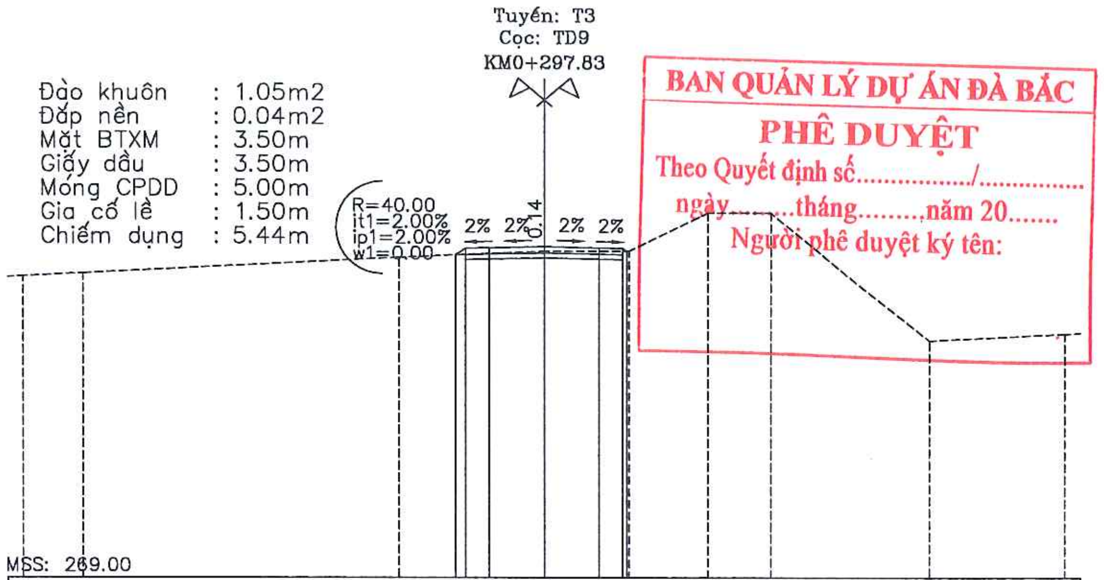


| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | 279.14 | 279.34 | 279.36 | 279.39 | 279.36 | 279.34 | 279.26 | | |
| Khoảng cách thiết kế | 0.31 | 0.75 | 1.75 | 1.75 | 0.75 | 0.15 | | | |
| Cao độ tự nhiên | 278.46 | 278.56 | 279.06 | 279.26 | 279.26 | 280.46 | 280.46 | 276.46 | 276.67 |
| Khoảng cách tự nhiên | 1.90 | 10.00 | 4.60 | 2.70 | 2.50 | 2.00 | 5.00 | 4.30 | |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày..........tháng.........,năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

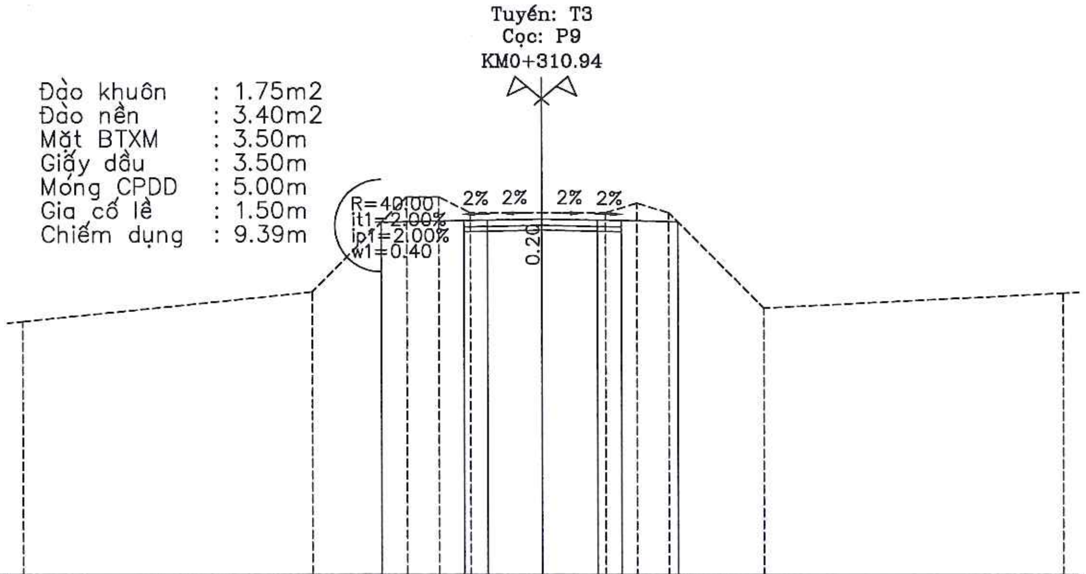


| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | 278.11 | 278.16 | 278.18 | 278.21 | 278.18 | 278.16 | 278.12 | | | | |
| Khoảng cách thiết kế | 2.60 | 0.75 | 1.75 | 1.75 | 0.75 | 1.78 | | | | | |
| Cao độ tự nhiên | 274.99 | 275.91 | 278.91 | 278.91 | 278.41 | 278.41 | 278.41 | 278.71 | 278.41 | 275.41 | 275.88 |
| Khoảng cách tự nhiên | 9.20 | 3.00 | 1.00 | 1.00 | 2.30 | 2.00 | 1.00 | 1.00 | 3.00 | 9.50 | |

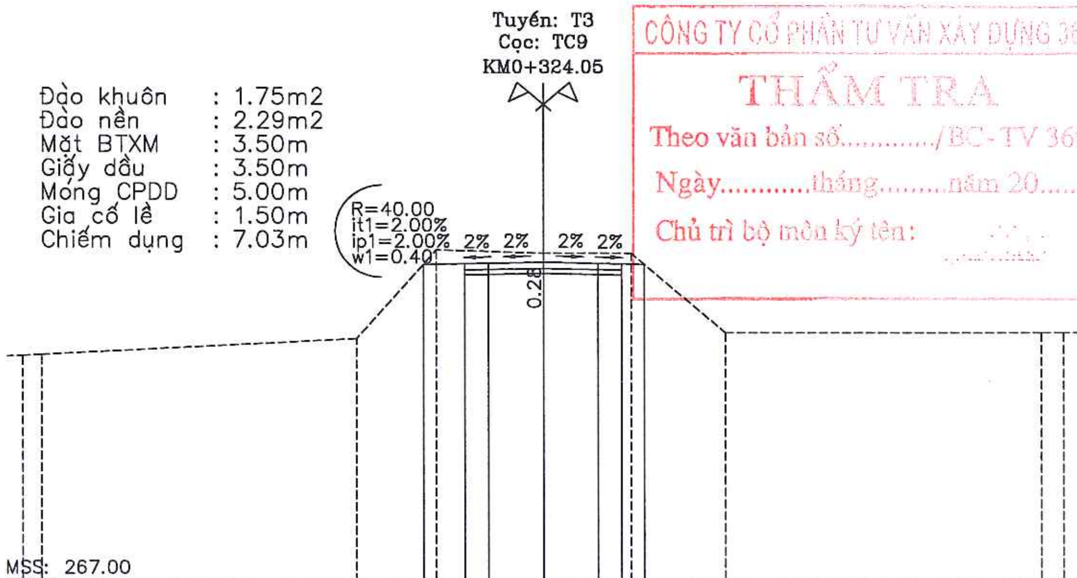


| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | 276.95 | 276.98 | 276.99 | 277.03 | 276.99 | 276.98 | 276.96 | | |
| Khoảng cách thiết kế | 1.31 | 0.75 | 1.75 | 1.75 | 0.75 | 0.72 | | | |
| Cao độ tự nhiên | 274.08 | 274.11 | 274.61 | 277.41 | 277.31 | 277.31 | 274.81 | 274.81 | 274.81 |
| Khoảng cách tự nhiên | 0.60 | 10.00 | 2.50 | 3.40 | 2.80 | 3.00 | 10.00 | 0.70 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày............tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI; NGÀY; HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB — M.S.D.N: 5400457086 — TP. HÒA BÌNH - T. HÒA BÌNH

Tuyến: T3
Cọc: TD10
KM0+333.18

Đào khuôn : 1.75m2
Đào nền : 1.51m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 5.99m

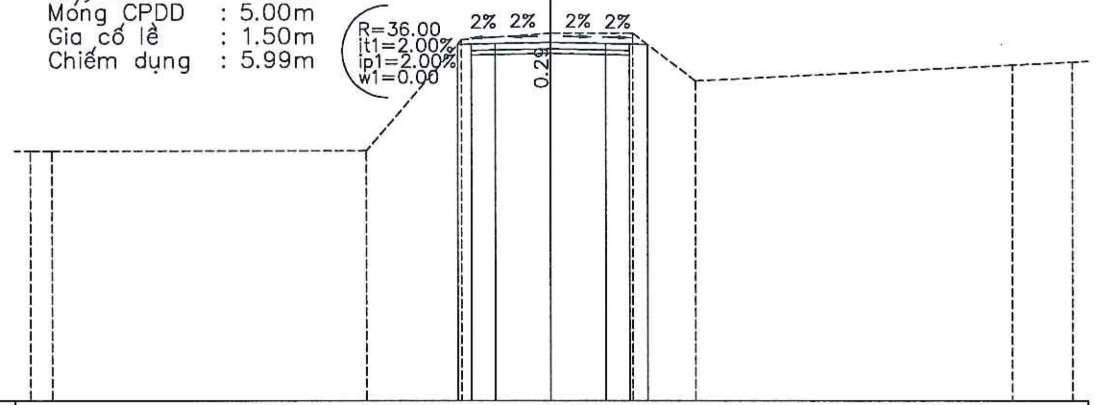


| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | 276.22 | 276.23 | 276.25 | 276.28 | 276.25 | 276.23 | 276.22 | | |
| Khoảng cách thiết kế | 0.43 | 0.75 | 1.75 | 1.75 | 0.75 | 0.57 | | | |
| Cao độ tự nhiên | 272.87 | 272.87 | 272.87 | 276.37 | 276.57 | 276.57 | 275.07 | 275.57 | 275.66 |
| Khoảng cách tự nhiên | 0.70 | 10.00 | 3.00 | 2.80 | 2.60 | 2.00 | 10.00 | 1.90 | |

Tuyến: T3
Cọc: 5
KM0+340.33

Đào khuôn : 1.75m2
Đào nền : 1.16m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 6.37m

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

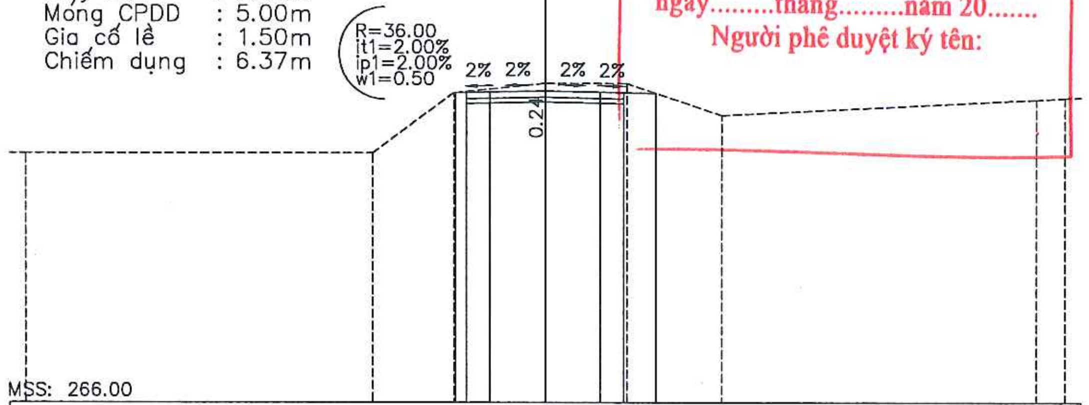


| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | 275.76 | 275.76 | 275.78 | 275.81 | 275.78 | 275.76 | 275.74 | |
| Khoảng cách thiết kế | 0.34 | 0.75 | 1.75 | 1.75 | 0.75 | 1.02 | | |
| Cao độ tự nhiên | 273.85 | 273.85 | 275.75 | 276.05 | 276.05 | 275.05 | 275.55 | 275.60 |
| Khoảng cách tự nhiên | 11.00 | 2.60 | 2.90 | 2.60 | 3.00 | 10.00 | 0.90 | |

Tuyến: T3
Cọc: P10
KM0+344.50

Đào khuôn : 1.75m2
Đào nền : 0.73m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 6.05m

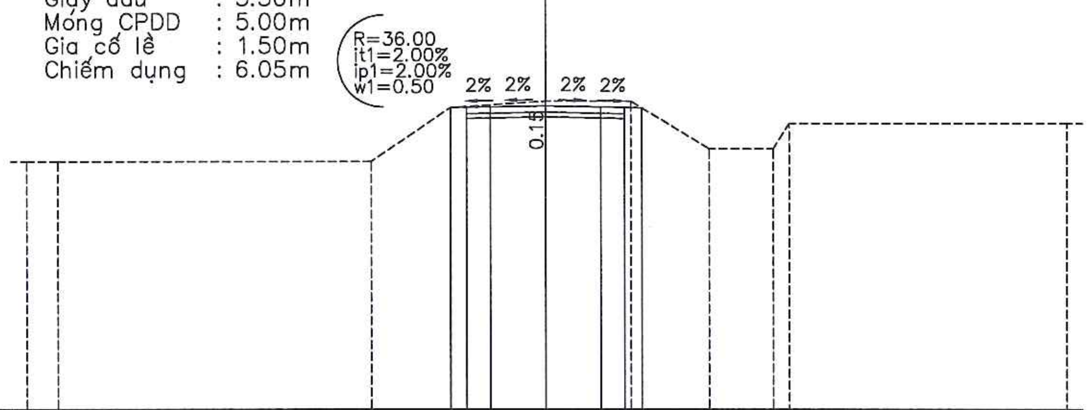


| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | 275.53 | 275.54 | 275.55 | 275.59 | 275.55 | 275.54 | 275.53 | | | |
| Khoảng cách thiết kế | 0.51 | 0.75 | 1.75 | 1.75 | 0.75 | 0.54 | | | | |
| Cao độ tự nhiên | 273.83 | 273.83 | 273.83 | 275.53 | 275.73 | 275.73 | 274.23 | 274.23 | 275.03 | 275.03 |
| Khoảng cách tự nhiên | 1.00 | 10.00 | 2.50 | 3.00 | 2.70 | 2.50 | 2.00 | 0.50 | 8.80 | |

Tuyến: T3
Cọc: TC10
KM0+355.81

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

Đào khuôn : 1.75m2
Đào nền : 0.63m2
Đắp nền : 0.00m2
Mặt BTXM : 3.50m
Giấy dầu : 3.50m
Móng CPDD : 5.00m
Gia cố lề : 1.50m
Chiếm dụng : 6.60m

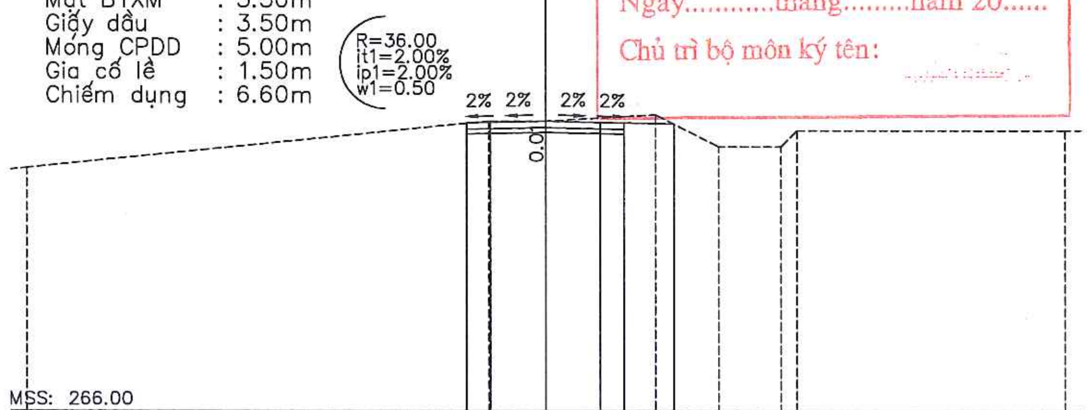


| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | 275.09 | 275.10 | 275.12 | 275.15 | 275.12 | 275.10 | 275.07 | |
| Khoảng cách thiết kế | 0.02 | 0.75 | 1.75 | 1.75 | 0.75 | 1.58 | | |
| Cao độ tự nhiên | 273.69 | 275.16 | 275.16 | 275.36 | 274.36 | 274.36 | 274.86 | 274.86 |
| Khoảng cách tự nhiên | 14.70 | 1.80 | 3.50 | 2.00 | 2.00 | 0.50 | 8.50 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH |
| | | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB
GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG

TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN
KÝ HIỆU BẢN VẼ:
GHI CHÚ - SỬA ĐỔI
NGÀY
HOÀN THÀNH NĂM 2025

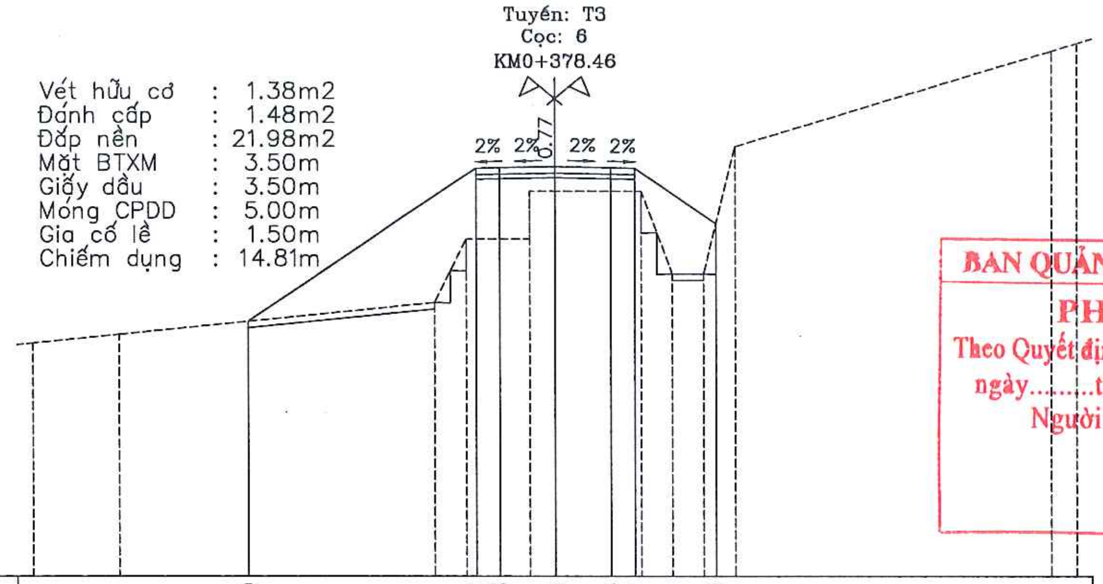


| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cao độ thiết kế | 270.00 | 274.81 | 274.83 | 274.86 | 274.83 | 274.81 | 273.08 | | | | | | |
| Khoảng cách thiết kế | 7.21 | 0.75 | 1.75 | 1.75 | 0.75 | 2.60 | | | | | | | |
| Cao độ tự nhiên | 269.32 | 269.59 | 270.59 | 272.59 | 272.59 | 274.09 | 274.09 | 274.09 | 271.49 | 271.49 | 275.49 | 278.49 | 278.73 |
| Khoảng cách tự nhiên | 2.70 | 10.00 | 1.00 | 2.00 | 0.80 | 2.70 | 1.00 | 1.00 | 1.00 | 10.00 | 0.80 | | |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số................/...............
ngày.........tháng.........năm 20.......
Người phê duyệt ký tên:

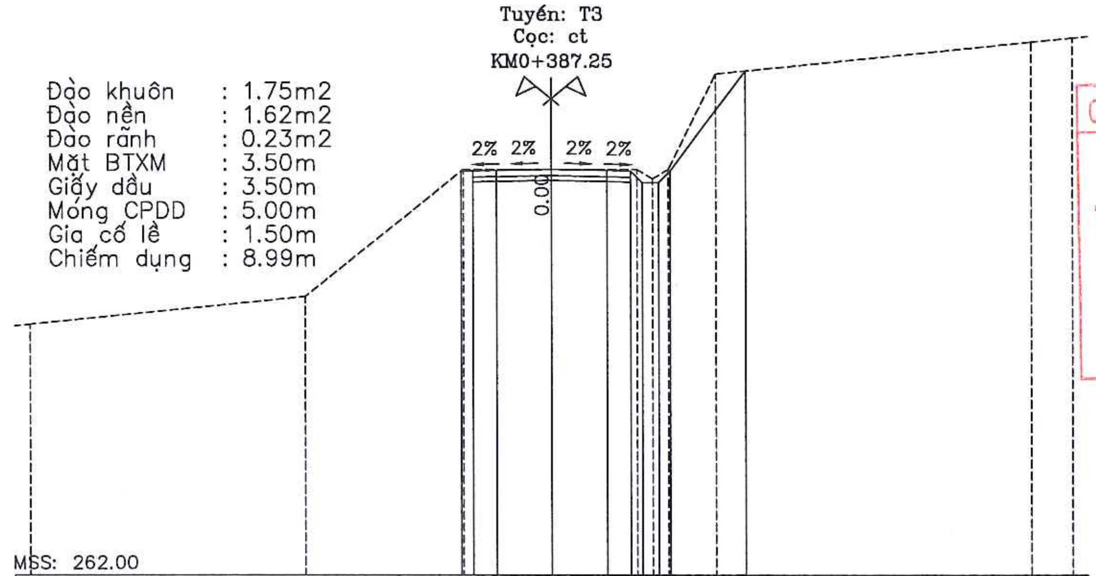


| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 274.72 | 274.73 | 274.74 | 274.78 | 274.74 | 274.73 | 274.36 | 274.36 | 274.73 | 277.87 |
| 0.37 | 0.75 | 1.75 | 1.75 | 0.75 | 0.37 | 0.52 | 0.37 | 2.36 | |
| 269.91 | 270.78 | 274.78 | 274.78 | 274.78 | 274.48 | 274.78 | 277.78 | 278.78 | 278.91 |
| 8.70 | 5.00 | 2.80 | 2.70 | 0.50 | 0.50 | 1.50 | 10.00 | 1.30 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số............/BC-TV 369
Ngày...........tháng.........năm 20......
Chủ trì bộ môn ký tên:

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TK LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | THIẾT KẾ - VẼ: CAO ĐỨC THỊNH | GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | | KIỂM TRA: LÃ THẾ HOÀNG | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI; NGÀY; HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

# HẠNG MỤC
# CỐNG THOÁT NƯỚC

# CẮT NGANG ĐẠI DIỆN CÁC VỊ TRÍ NÂNG CAO TAI CỐNG

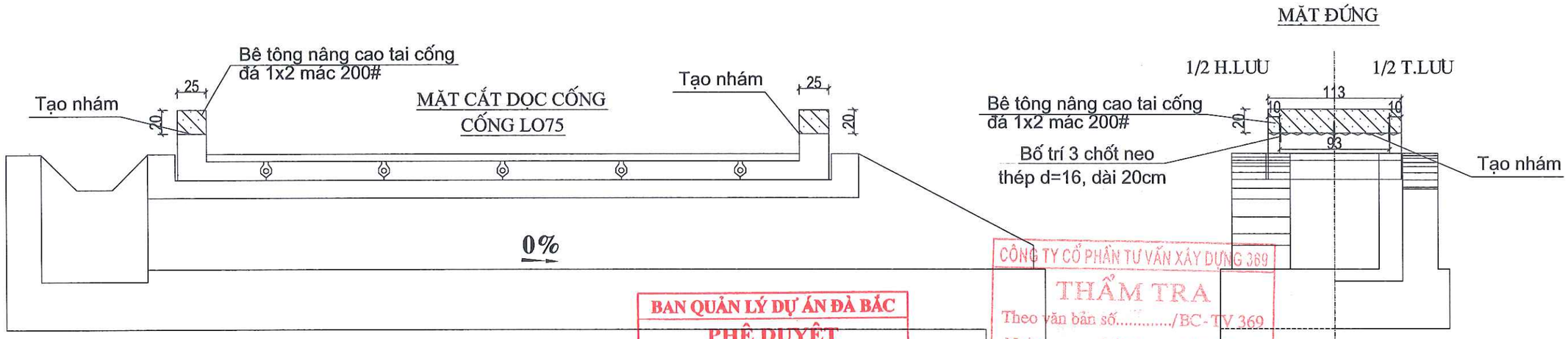





BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số...../.....
ngày.....tháng.....năm 20.....
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số...../BC-TV 369
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Chủ trì bộ môn ký tên:

**BẢNG THỐNG KÊ ĐỔ BÊ TÔNG NÂNG CAO TAI CỐNG**

**CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG XÓM NGÙ ĐI XÓM MÁI, XÃ ĐÀ BẮC, TỈNH PHÚ THỌ**

| STT | Tên cọc | Loại cống | Chiều dài | Chiều rộng | chiều cao trái | Chiều cao phải | Ván khuôn | Khối lượng bê tông |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | m | m | m | m | m2 | m3 |
| 1 | 58A Km2+136,35 | Lo75 | 1,13 | 0,25 | 0,2 | 0,2 | 1,104 | 0,113 |
| 2 | 61 Km2+233,02 | Lo75 | 1,13 | 0,25 | 0,2 | 0,2 | 1,104 | 0,113 |
| 3 | 67 Km2+400.00 | Lo75 | 1,13 | 0,25 | 0,2 | 0,2 | 1,104 | 0,113 |
| | | | | | | | | |
| | Tổng | | | | | | 3,312 | 0,339 |

**Khối lượng chốt neo**

| Tên thép | loại thép | chiều dài | số lượng thanh | Tổng chiều dài | Trọng lượng | Tổng trọng lượng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | cm | | (m) | đơn vị kg/m | (Kg) |
| Neo | F 16 | 20 | 18 | 3.6 | 1.58 | 5,688 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TIỂU KHU LIÊN PHƯƠNG, THỊ TRẤN ĐÀ BẮC HUYỆN ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG ĐẠI DIỆN | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI | HOÀN THÀNH NĂM 2025 |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | | NGÀY | |

## CẮT DỌC CỐNG

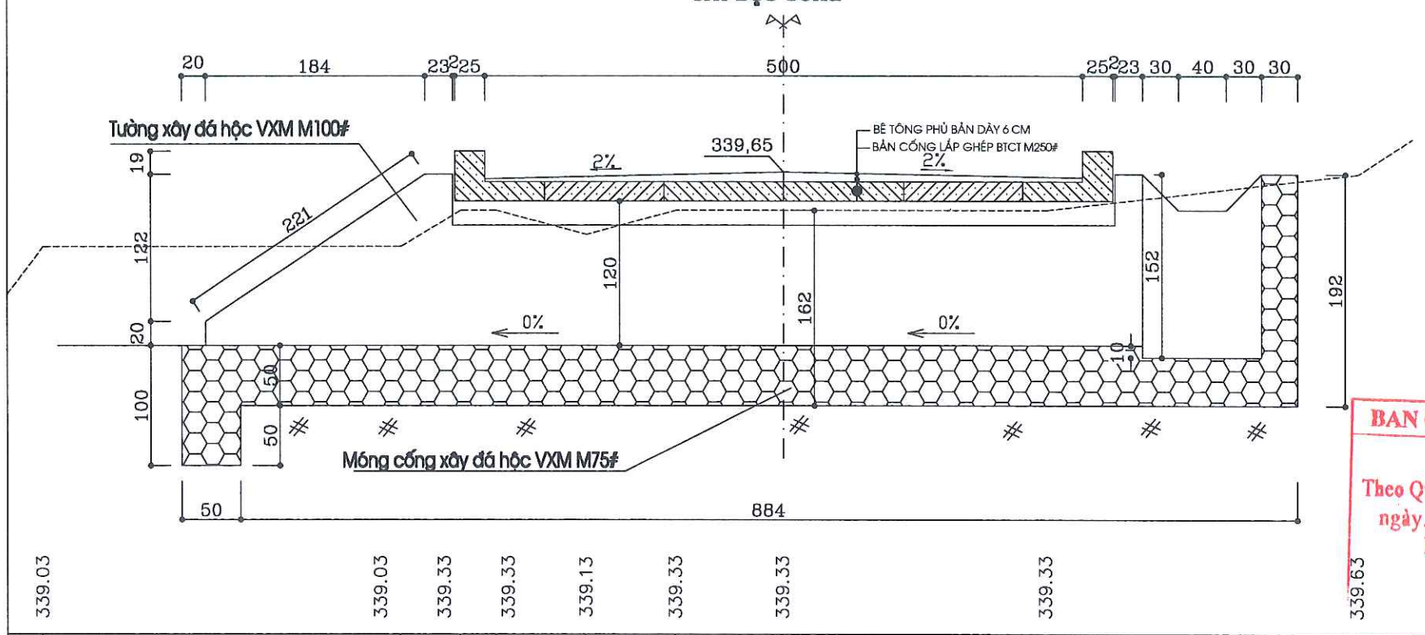


## ĐẦU CỐNG

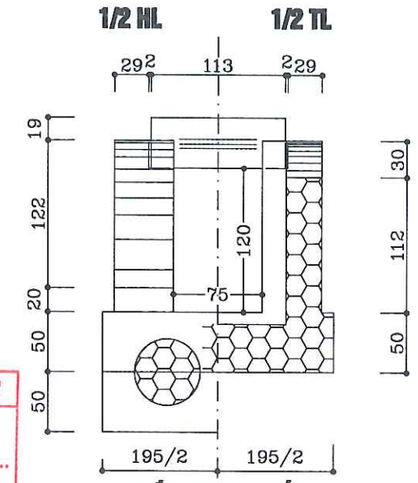


## CẮT NGANG CỐNG

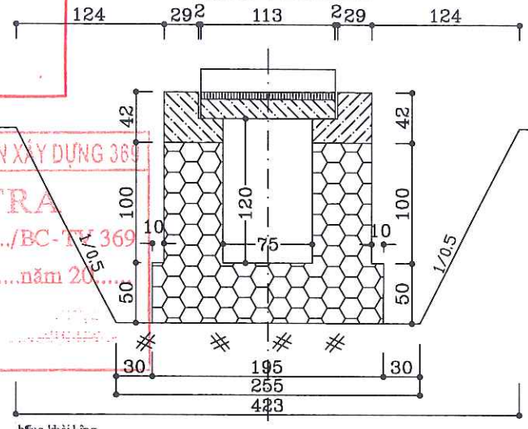


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số...../.....
ngày.....tháng.....năm 20.....
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số...../BC-TV 369
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Chủ trì bộ môn ký tên:

## MẶT BẰNG CỐNG

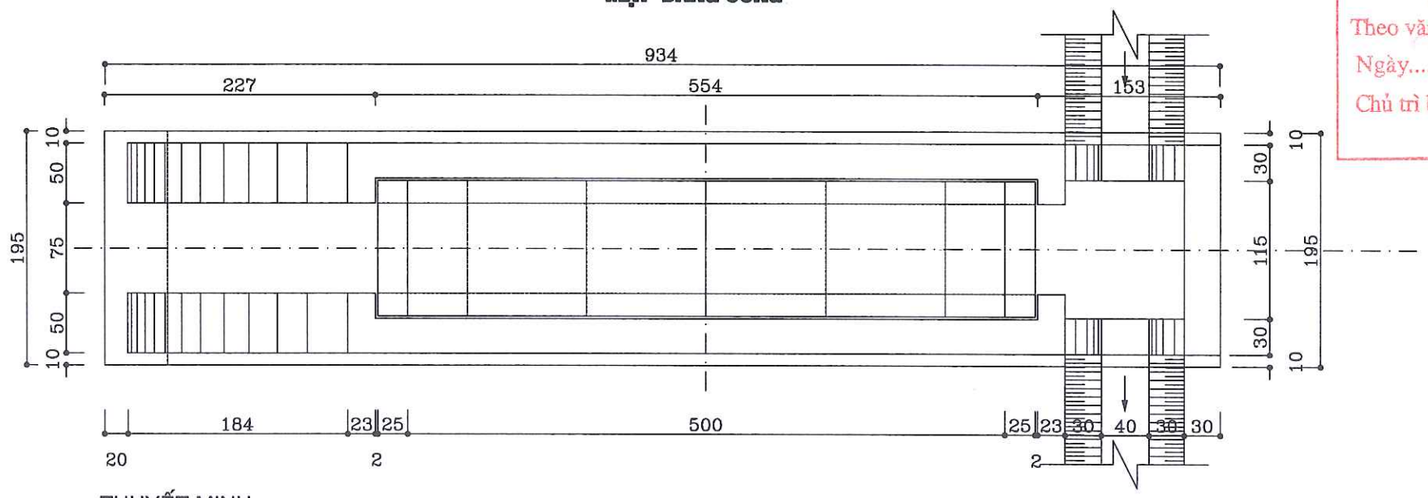


## THUYẾT MINH:

- KẾT CẤU MÓNG XÂY ĐÁ HỘC VXM M75; TƯỜNG CỐNG XÂY ĐHỘC VXM M100.
- BẢN CỐNG BTCT ĐÁ 1X2 M250; BÊ TÔNG PHỦ BẢN ĐÁ 1X2 M250.
- KÍCH THƯỚC BẢN VẼ GHI LÀ CM; CAO ĐỘ GHI LÀ M.

bảng khối lượng

| TT | HẠNG MỤC | ĐV | | KL |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Đào đất móng | m3 | (2,55+4,23)/2*1,62*9,34+0,5*0,5*1,95 | 51,78 |
| | + Đất C2 | m3 | 20% | 10,36 |
| | + Đất C3 | m3 | 80% | 41,42 |
| | + Đất C4 | m3 | 0% | 0,00 |
| | + Phá rỡ kết cấu cũ | m3 | | 11,16 |
| 2 | Đắp đất hoàn thiện, đầm k95 | m3 | (0,3+1,24)/2*1,62*9,34*2 | 23,30 |
| 3 | Xây đá hộc VXM 75# | m3 | 1,95*0,5*9,34+0,5*0,5*1,95-0,1*1*1,15 | 9,48 |
| 4 | Xây đá hộc VXM 100# | m3 | ((6+7,84)/2*1,42-5,54*0,42)*0,5*2+((1*2+1,75)*1,52-0,42)*0,3 | 9,08 |
| 5 | Trát tường VXM100# dày 2cm | m2 | ((6+7,84)/2*1,42-5,54*0,22)*2+0,75*8,04+1,53*1,75+((1*2+1,15)*1,52-0,42)+(0,2*2+2,21+0,23)*0,5*2 | 33,13 |
| 6 | Bê tông mũ mố mác 200# | m3 | 0,32*5,54 | 1,77 |
| 7 | B.T bản + Khớp nối M 250# | m3 | 0,18*4+0,21*2+0,016*4+0,008*2 | 1,22 |
| 8 | Bê tông phủ bản mác 250# | m3 | 0,068*4+0,034*2 | 0,34 |
| 9 | Cốt thép bản ϕ <= 10 | kg | 7,57*4+7,25*2+0,36*5 | 46,58 |
| 10 | Cốt thép bản ϕ <= 18 | kg | 10,16*4+7,24*2 | 55,12 |
| 11 | cốt thép mũ mố ϕ <= 10 | kg | 4,9*5,54 | 27,15 |
| 12 | Ván khuôn bản | m2 | 0,68*4+1,29*2 | 5,30 |
| 13 | Ván khuôn mũ mố | m2 | 1,68*5,54 | 9,31 |
| 14 | Lắp đặt bản BTCT | bản | 6 | 6,00 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ :<br>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TIỂU KHU LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH:<br>SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ<br>CỐNG BẢN LO = 75M<br>CỌC 13 KM0+421,58M TUYẾN T1 |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI<br>NGÀY |

KÝ HIỆU BẢN VẼ

HOÀN THÀNH
NĂM 2025

## CẮT DỌC CỐNG

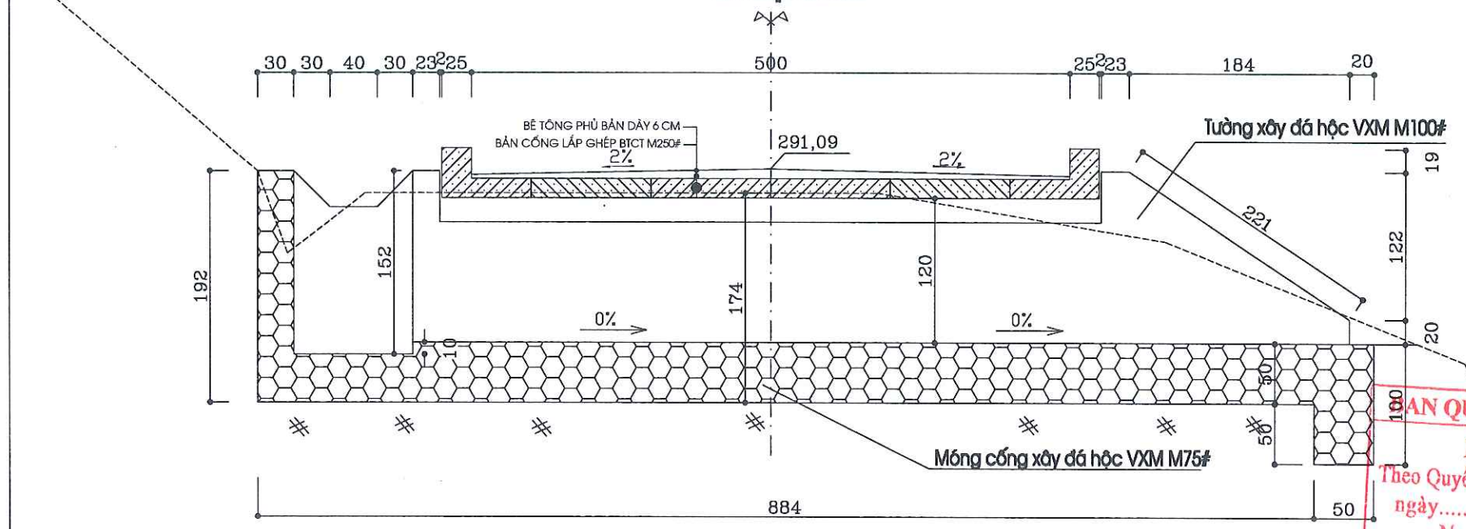


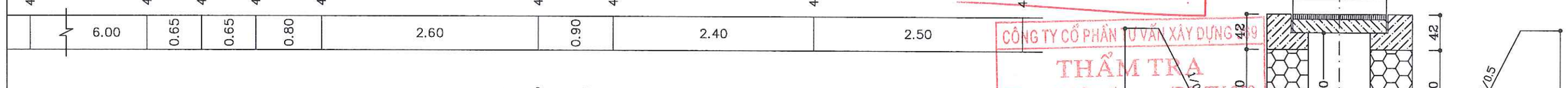


## ĐẦU CỐNG

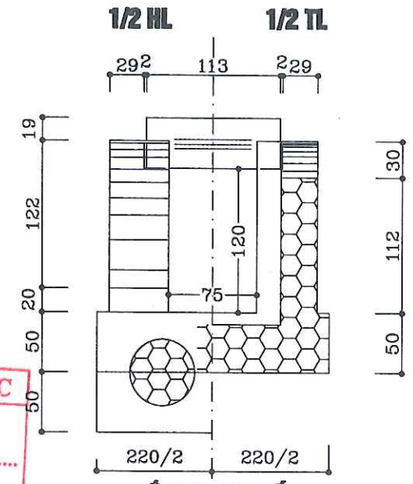


## CẮT NGANG CỐNG

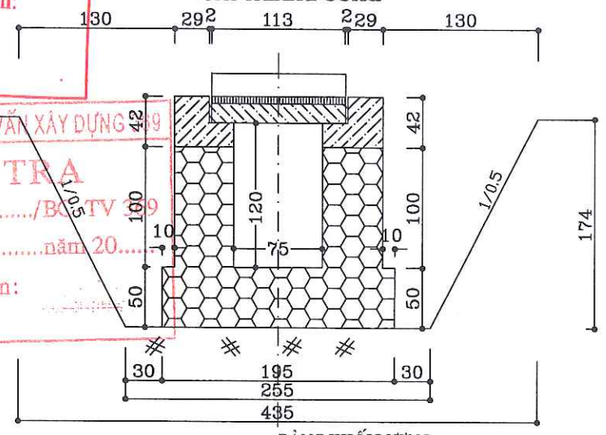


## MẶT BẰNG CỐNG

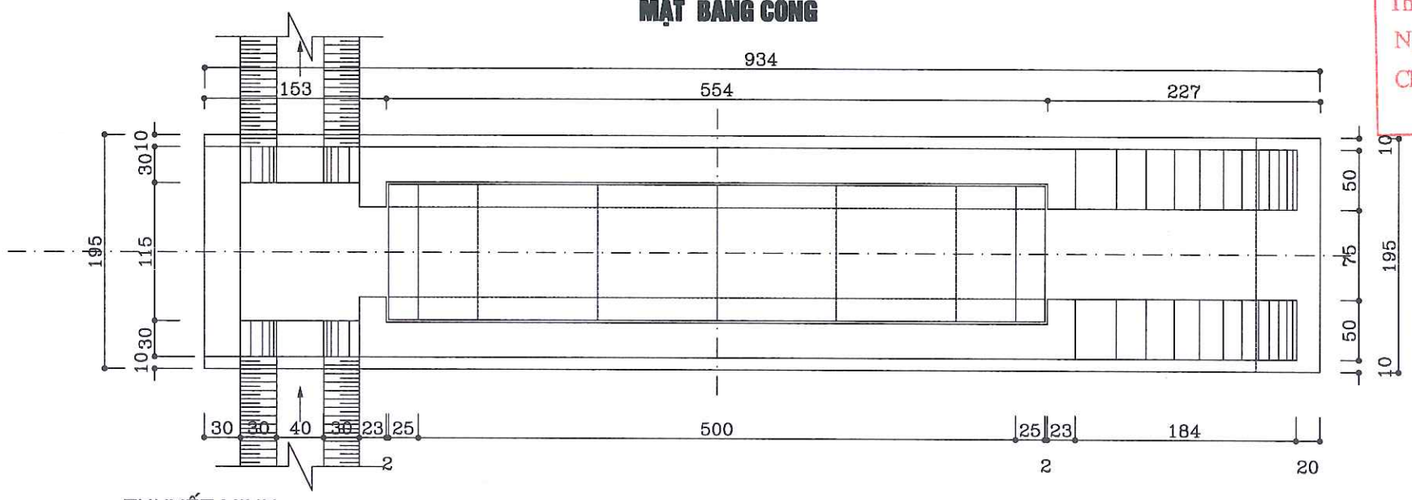


## THUYẾT MINH:

- KẾT CẤU MÓNG XÂY ĐÁ HỘC VXM M75; TƯỜNG CỐNG XÂY ĐHỘC VXM M100.
- BẢN CỐNG BTCT ĐÁ 1X2 M250; BÊ TÔNG PHỦ BẢN ĐÁ 1X2 M250.
- KÍCH THƯỚC BẢN VẼ GHI LÀ CM; CAO ĐỘ GHI LÀ M.

BẢNG KHỐI LƯỢNG

| TT | HẠNG MỤC | ĐV | | KL |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Đào đất móng | m3 | (2,55+4,35)/2*1,74*9,34+0,5*0,5*1,95 | 56,56 |
| | + Đất C2 | m3 | 20% | 11,31 |
| | + Đất C3 | m3 | 80% | 45,24 |
| | + Đất C4 | m3 | 0% | 0,00 |
| | + Phá rỡ kết cấu cũ | m3 | | 11,16 |
| 2 | Đắp đất hoàn thiện, đầm k95 | m3 | (0,3+1,30)/2*1,62*9,34*2 | 26,00 |
| 3 | Xây đá hộc VXM 75# | m3 | 1,95*0,5*9,34+0,5*0,5*1,95-0,1*1*1,15 | 9,48 |
| 4 | Xây đá hộc VXM 100# | m3 | ((6+7,84)/2*1,42-5,54*0,42)*0,5*2+((1*2+1,75)*1,52-0,42)*0,3 | 9,08 |
| 5 | Trát tường VXM100# dày 2cm | m2 | ((6+7,84)/2*1,42-5,54*0,22)*2+0,75*8,04+1,53*1,75+((1*2+1,15)*1,52-0,42)+(0,2*2+2,21+0,23)*0,5*2 | 33,13 |
| 6 | Bê tông mũ mố mác 200# | m3 | 0,32*5,54 | 1,77 |
| 7 | B.T bản + Khớp nối M 250# | m3 | 0,18*4+0,21*2+0,016*4+0,008*2 | 1,22 |
| 8 | Bê tông phủ bản mác 250# | m3 | 0,068*4+0,034*2 | 0,34 |
| 9 | Cốt thép bản ϕ <= 10 | kg | 7,57*4+7,25*2+0,36*5 | 46,58 |
| 10 | Cốt thép bản ϕ <= 18 | kg | 10,16*4+7,24*2 | 55,12 |
| 11 | cốt thép mũ mố ϕ <= 10 | kg | 4,9*5,54 | 27,15 |
| 12 | Ván khuôn bản | m2 | 0,68*4+1,29*2 | 5,30 |
| 13 | Ván khuôn mũ mố | m2 | 1,68*5,54 | 9,31 |
| 14 | Lắp đặt bản BTCT | bản | 6 | 6,00 |

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số...../.....
ngày.....tháng.....năm 20.....
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 389
THẨM TRA
Theo văn bản số...../BC-TV 389
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Chủ trì bộ môn ký tên:

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TIỂU KHU LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: CỐNG BẢN LO = 75M CỌC P34 KM2+097,82M TUYẾN T1 |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI<br>NGÀY |
| | | | | | HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

## NỐI DÀI THƯỢNG LƯU CỐNG

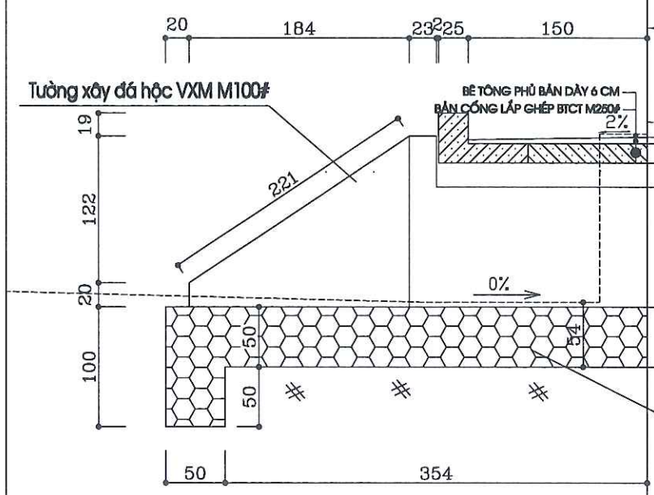


## CẮT DỌC CỐNG

## HẠ LƯU CỐNG CÒN TỐT

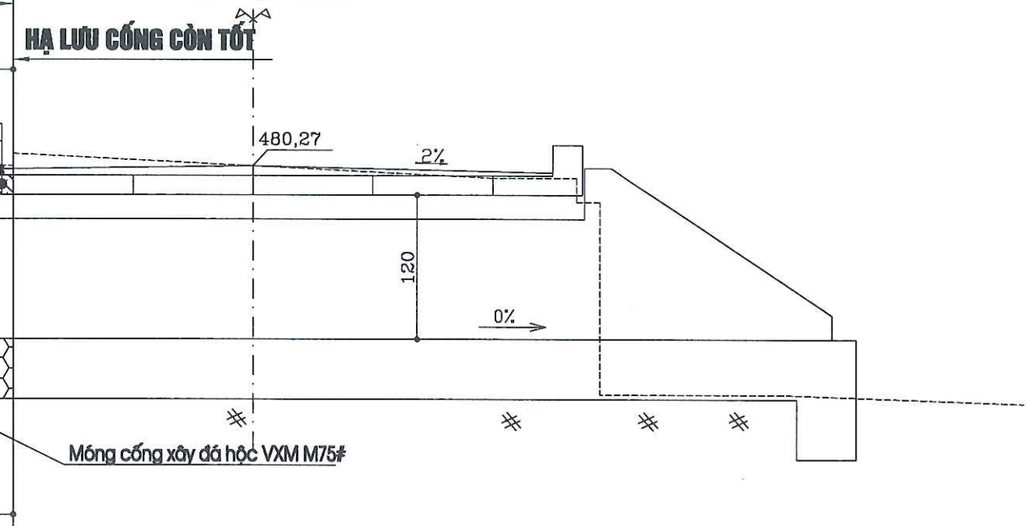


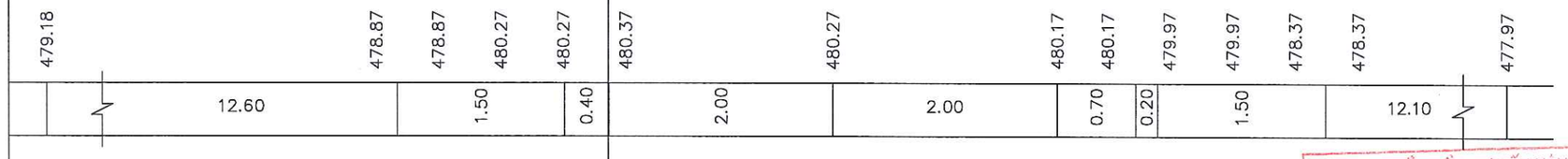


## BẦU CỐNG

1/2 ML 1/2 TL

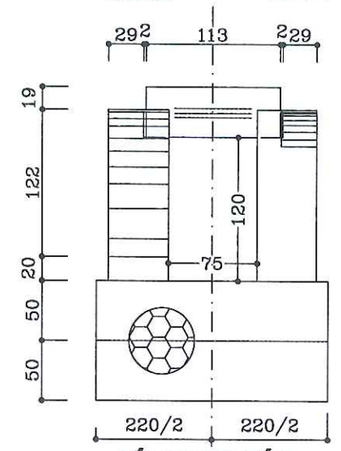


## CẮT NGANG CỐNG

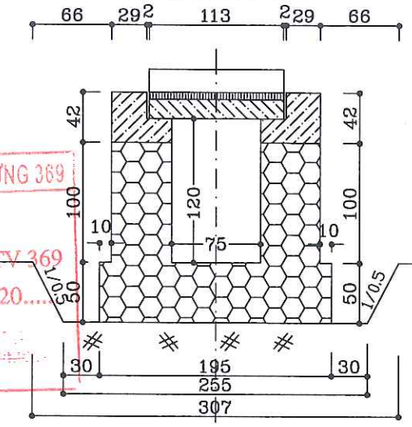


## NỐI DÀI THƯỢNG LƯU CỐNG

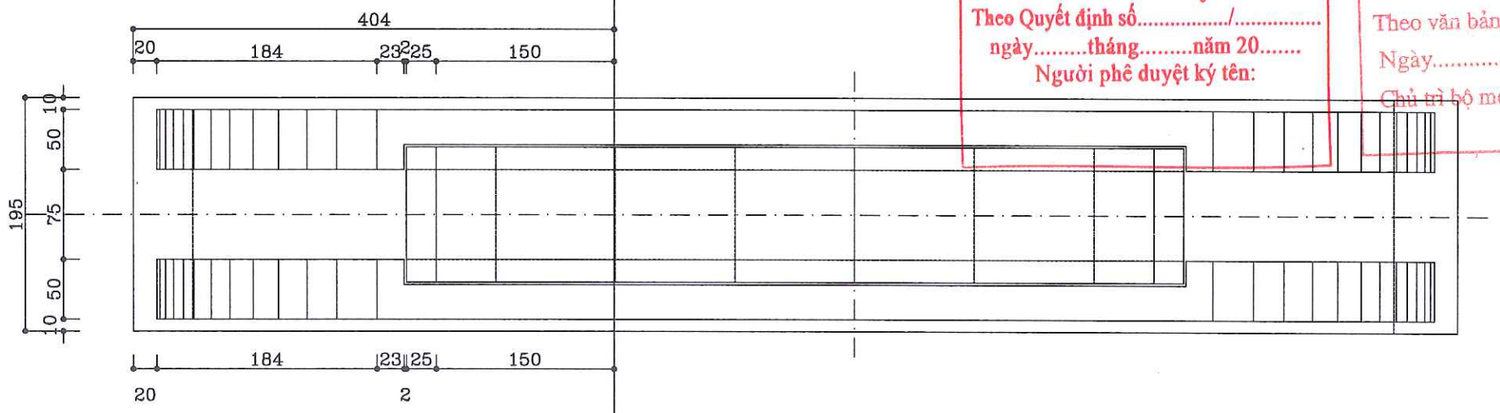


## MẶT BẰNG CỐNG

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số...../.....
ngày.....tháng.....năm 20.....
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số...../BC-TV 369
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Chủ trì bộ môn ký tên:

BẢNG KHỐI LƯỢNG

| TT | HẠNG MỤC | ĐV | | KL |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Đào đất móng | m3 | (2.55+3.07)/2*0.5*4.04+0.5*0.5*1.95 | 6.16 |
| | + Đất C2 | m3 | 20% | 1.23 |
| | + Đất C3 | m3 | 80% | 4.93 |
| | + Đất C4 | m3 | 0% | 0.00 |
| | + Phá rỡ kết cấu cũ | m3 | | 0.00 |
| 2 | Đắp đất hoàn thiện, đầm k95 | m3 | (0.3+0.66)/2*0.5*4.04*2 | 1.94 |
| 3 | Xây đá hộc VXM 75# | m3 | 1.95*0.5*4.04+0.5*0.5*1.95 | 4.43 |
| 4 | Xây đá hộc VXM 100# | m3 | ((2+3.84)/2*1.42-1.75*0.42)*0.5*2 | 3.41 |
| 5 | Trát tường VXM100# dày 2cm | m2 | ((2+3.84)/2*1.42-1.75*0.22)*2+0.75*4.04+(0.2*2+2.21+0.23)*0.5*2 | 13.39 |
| 6 | Bê tông mũ mố mác 200# | m3 | 0.32*1.77 | 0.57 |
| 7 | B.T bản + Khớp nối M 250# | m3 | 0.18*1+0.21*1+0.016*1+0.008*1 | 0.41 |
| 8 | Bê tông phủ bản mác 250# | m3 | 0.068*1+0.034*1 | 0.10 |
| 9 | Cốt thép bản ϕ <= 10 | kg | 7.57*1+7.25*1+0.36*2 | 15.54 |
| 10 | Cốt thép bản ϕ <= 18 | kg | 10.16*1+7.24*1 | 17.40 |
| 11 | cốt thép mũ mố ϕ <= 10 | kg | 4.9*1.77 | 8.67 |
| 12 | Ván khuôn bản | m2 | 0.68*1+1.29*1 | 1.97 |
| 13 | Ván khuôn mũ mố | m2 | 1.68*1.77 | 2.97 |
| 14 | Lắp đặt bản BTCT | bản | 2 | 2.00 |

THUYẾT MINH:

- KẾT CẤU MÓNG XÂY ĐÁ HỘC VXM M75; TƯỜNG CỐNG XÂY ĐHỘC VXM M100.
- BẢN CỐNG BTCT ĐÁ 1X2 M250; BÊ TÔNG PHỦ BẢN ĐÁ 1X2 M250.
- KÍCH THƯỚC BẢN VẼ GHI LÀ CM; CAO ĐỘ GHI LÀ M.

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TIỂU KHU LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN, VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: CỐNG BẢN L0 = 75M<br>CỌC 80 KM3+231,52M TUYẾN T1 |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | NGÀY |

KÝ HIỆU BẢN VẼ

HOÀN THÀNH NĂM 2025

## CẮT DỌC CỐNG

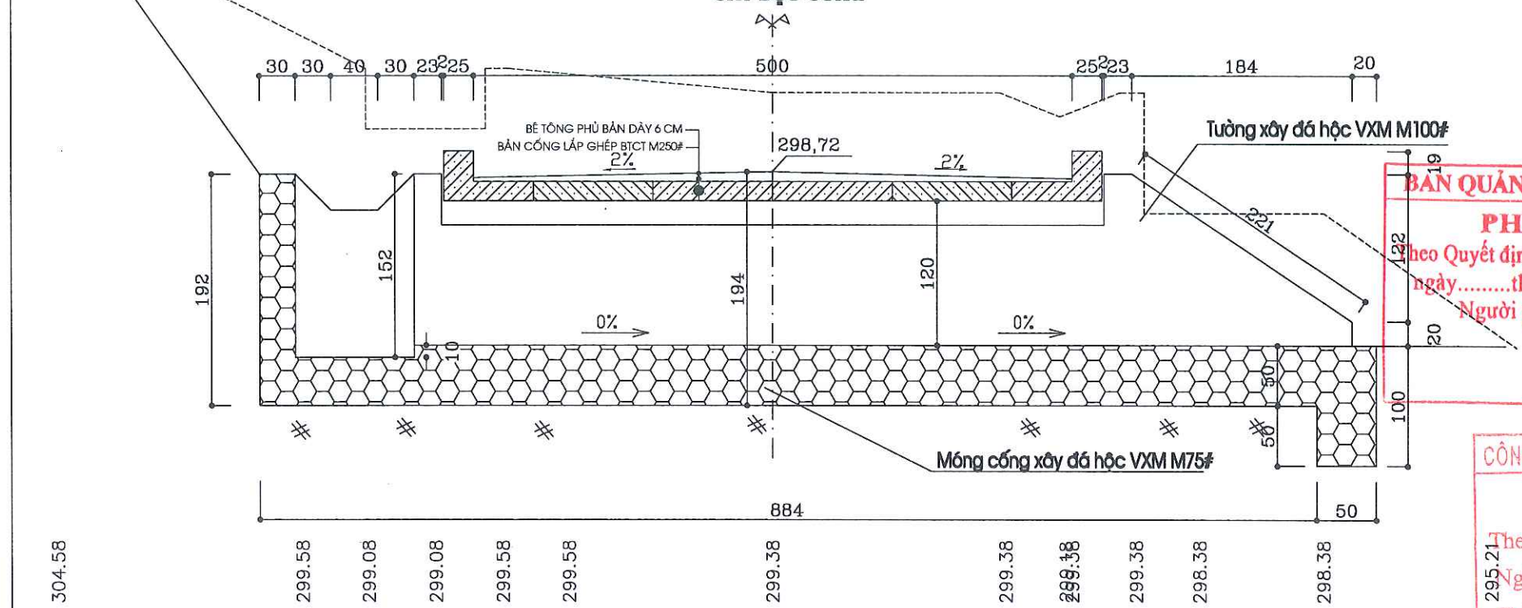


## ĐẦU CỐNG

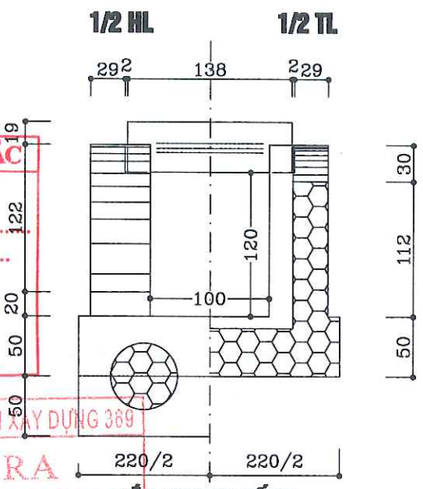


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số...../.....
ngày.....tháng.....năm 20.....
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 389
THẨM TRA
Theo văn bản số...../BC-TV 389
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Chủ trì bộ môn ký tên:

## CẮT NGANG CỐNG

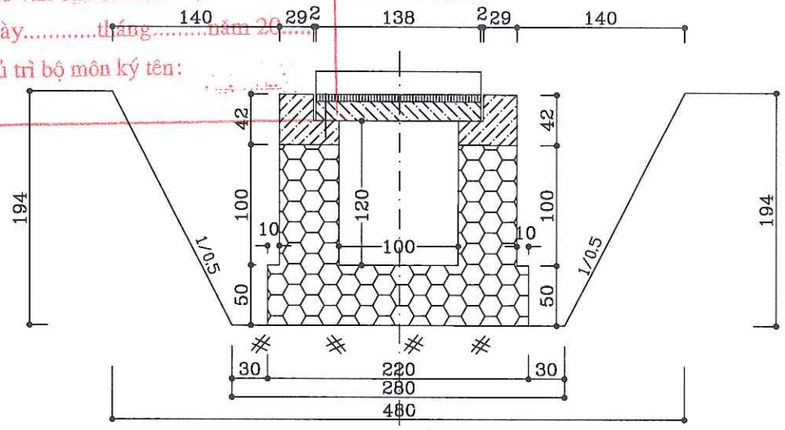


## MẶT BẰNG CỐNG

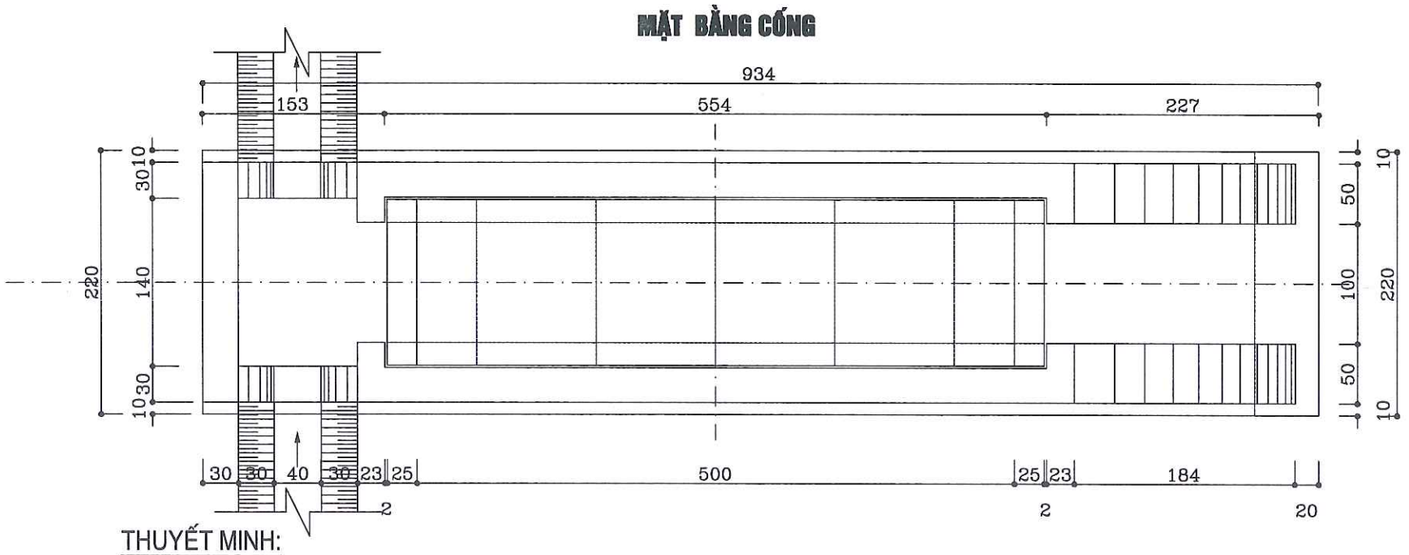


## THUYẾT MINH:

- KẾT CẤU MÓNG XÂY ĐÁ HỘC VXM M75; TƯỜNG CỐNG XÂY ĐHỘC VXM M100.
- BẢN CỐNG BTCT ĐÁ 1X2 M250; BÊ TÔNG PHỦ BẢN ĐÁ 1X2 M250.
- KÍCH THƯỚC BẢN VẼ GHI LÀ CM; CAO ĐỘ GHI LÀ M.

BẢNG KHỐI LƯỢNG

| TT | HẠNG MỤC | ĐV | | KL |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Đào đất móng | m3 | (2,8+4,80)/2*1,94*9,34+0,5*0,5*2,2 | 69,40 |
| | + Đất C2 | m3 | 10% | 6,94 |
| | + Đất C3 | m3 | 60% | 41,64 |
| | + Đất C4 | m3 | 30% | 20,82 |
| | + Phá rỡ kết cấu cũ | m3 | | 11,16 |
| 2 | Đắp đất hoàn thiện, đầm k95 | m3 | (0,3+1,40)/2*1,94*9,34*2 | 30,80 |
| 3 | Xây đá hộc VXM 75# | m3 | 2,2*0,5*9,34+0,5*0,5*2,2-0,1*1*1,4 | 10,68 |
| 4 | Xây đá hộc VXM 100# | m3 | ((6+7,84)/2*1,42-5,54*0,42)*0,5*2+((1*2+2)*1,52-0,42)*0,3 | 9,20 |
| 5 | Tr,t t-êng VXM100# dµy 2cm | m2 | ((6+7,84)/2*1,42-5,54*0.22)*2+1*8,04+1,53*2+((1*2+1,4)*1,52-0,42 | 35,9 |
| 6 | Bê tông mũ mố mác 200# | m3 | 0,32*5,54 | 1,77 |
| 7 | B.T bản + Khớp nối M 250# | m3 | 0,22*4+0,26*2+0,02*4+0,01*2 | 1,50 |
| 8 | Bê tông phủ bản mác 250# | m3 | 0,083*4+0,041*2 | 0,41 |
| 9 | Cốt thép bản ϕ <= 10 | kg | 8,45*4+7,71*2+0,44*5 | 51,42 |
| 10 | Cốt thép bản ϕ <= 18 | kg | 13,61*4+10,27*2 | 74,98 |
| 11 | cốt thép mũ mố ϕ <= 10 | kg | 5*5,54 | 27,70 |
| 12 | Ván khuôn bản | m2 | 0,76*4+1,5*2 | 6,04 |
| 13 | Ván khuôn mũ mố | m2 | 1,68*5,54 | 9,31 |
| 14 | Lắp đặt bản BTCT | bản | 6 | 6,00 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC<br>ĐỊA CHỈ: TIỂU KHU LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: CỐNG BẢN L0 = 100M<br>CỌC 13 KM0+615,51M TUYẾN T2 |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI<br>NGÀY<br>HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

## CẮT DỌC CỐNG

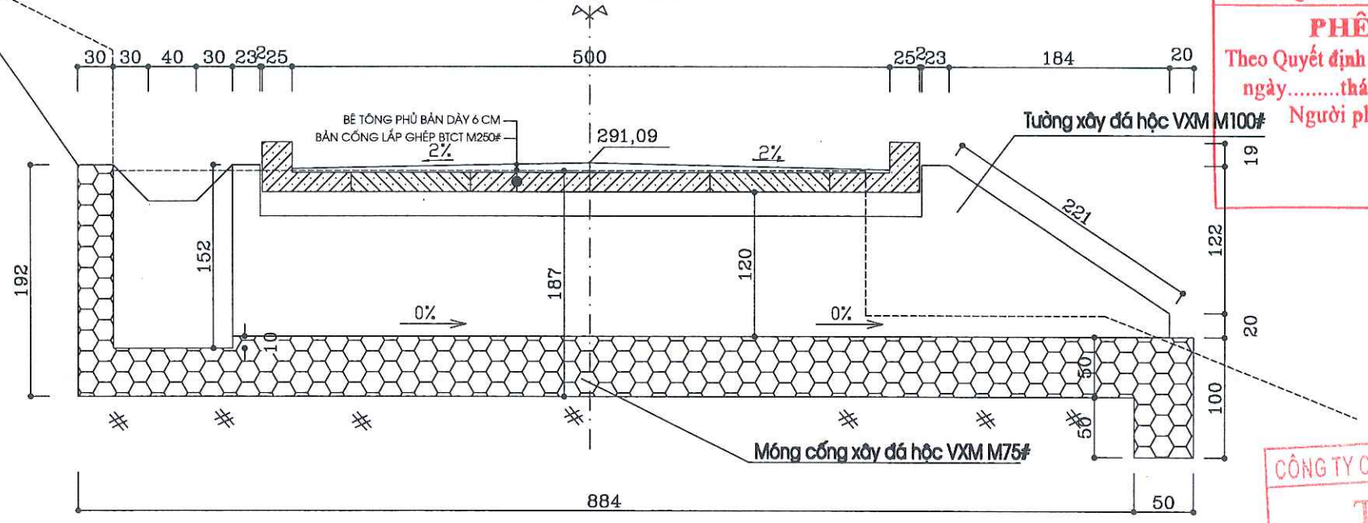


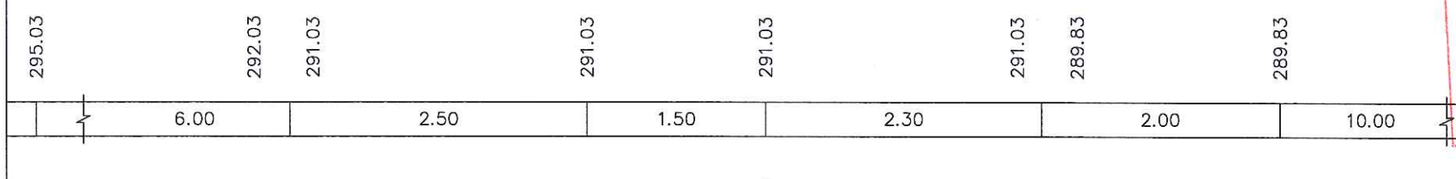


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số...../.....
ngày.....tháng.....năm 20.....
Người phê duyệt ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số...../BC - TV 369
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Chủ trì bộ môn ký tên:

## ĐẦU CỐNG

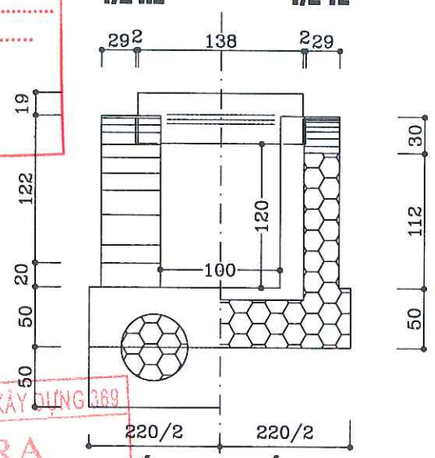


## CẮT NGANG CỐNG

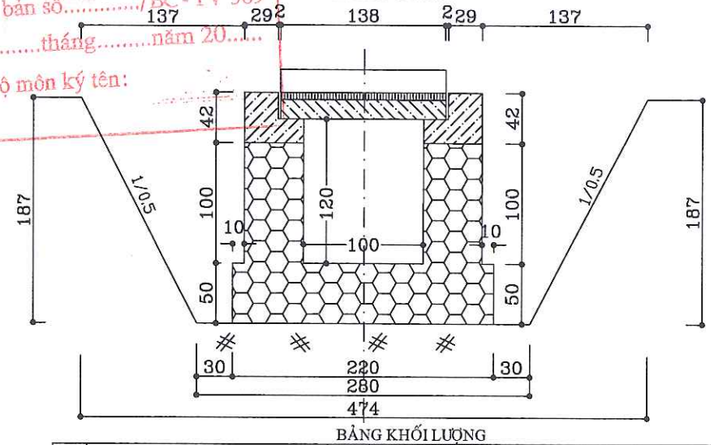


## MẶT BẰNG CỐNG

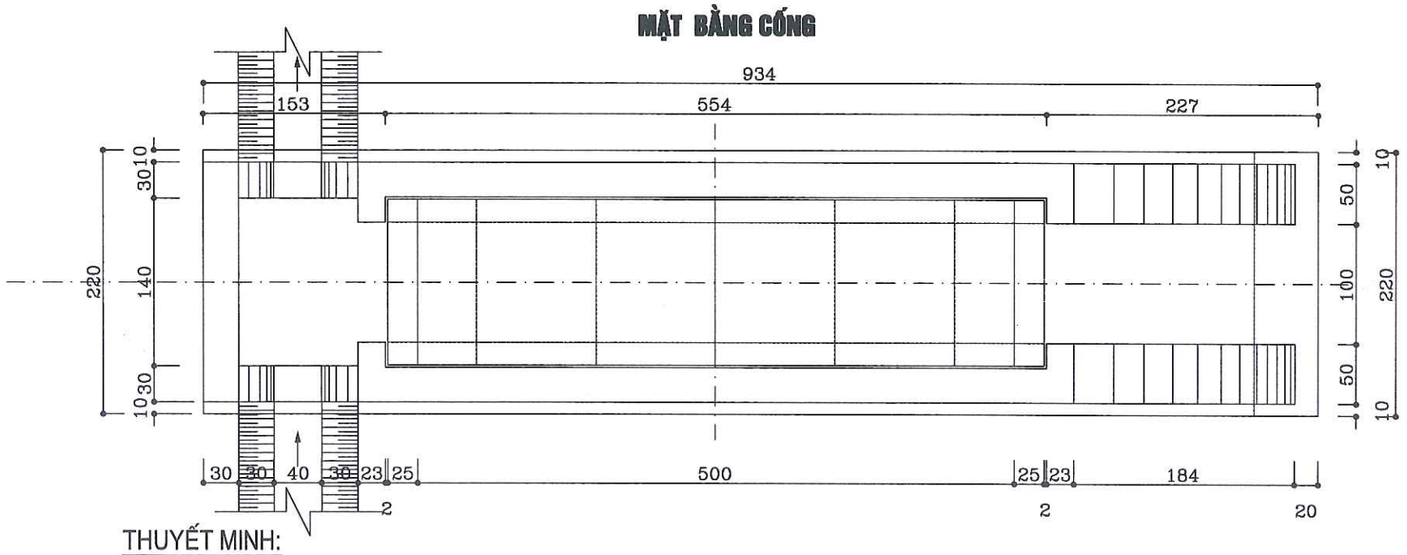


## THUYẾT MINH:

- KẾT CẤU MÓNG XÂY ĐÁ HỘC VXM M75; TƯỜNG CỐNG XÂY ĐHỘC VXM M100.
- BẢN CỐNG BTCT ĐÁ 1X2 M250; BÊ TÔNG PHỦ BẢN ĐÁ 1X2 M250.
- KÍCH THƯỚC BẢN VẼ GHI LÀ CM; CAO ĐỘ GHI LÀ M.

BẢNG KHỐI LƯỢNG

| TT | HẠNG MỤC | ĐV | | KL |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Đào đất móng | m3 | (2,8+4,74)/2*1,87*9,34+0,5*0,5*2,2 | 66,40 |
| | + Đất C2 | m3 | 10% | 6,64 |
| | + Đất C3 | m3 | 60% | 39,84 |
| | + Đất C4 | m3 | 30% | 19,92 |
| | + Phá rỡ kết cấu cũ | m3 | | 11,16 |
| 2 | Đắp đất hoàn thiện, đầm k95 | m3 | (0,3+1,37)/2*1,87*9,34*2 | 29,17 |
| 3 | Xây đá hộc VXM 75# | m3 | 2,2*0,5*9,34+0,5*0,5*2,2-0,1*1*1,4 | 10,68 |
| 4 | Xây đá hộc VXM 100# | m3 | ((6+7,84)/2*1,42-5,54*0,42)*0,5*2+((1*2+2)*1,52-0,42)*0,3 | 9,20 |
| 5 | Tr,t t-êng VXM100# dµy 2cm | m2 | ((6+7,84)/2*1,42-5,54*0,22)*2+1*8,04+1,53*2+((1*2+1,4)*1,52-0,42)+(0,2*2+2,21+0,23)*0,5*2 | 35,9 |
| 6 | Bê tông mũ mố mác 200# | m3 | 0,32*5,54 | 1,77 |
| 7 | B.T bản + Khớp nối M 250# | m3 | 0,22*4+0,26*2+0,02*4+0,01*2 | 1,50 |
| 8 | Bê tông phủ bản mác 250# | m3 | 0,083*4+0,041*2 | 0,41 |
| 9 | Cốt thép bản $\phi$ <= 10 | kg | 8,45*4+7,71*2+0,44*5 | 51,42 |
| 10 | Cốt thép bản $\phi$ <= 18 | kg | 13,61*4+10,27*2 | 74,98 |
| 11 | cốt thép mũ mố $\phi$ <= 10 | kg | 5*5,54 | 27,70 |
| 12 | Ván khuôn bản | m2 | 0,76*4+1,5*2 | 6,04 |
| 13 | Ván khuôn mũ mố | m2 | 1,68*5,54 | 9,31 |
| 14 | Lắp đặt bản BTCT | bản | 6 | 6,00 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB
GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | TÊN BẢN VẼ: CỐNG BẢN L0 = 100M<br>CỌC P12 KM0+708,05M TUYẾN T2 | KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI | HOÀN THÀNH NĂM 2025 |
| ĐỊA CHỈ: TIỂU KHU LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | NGÀY | |

## CẮT DỌC CỐNG

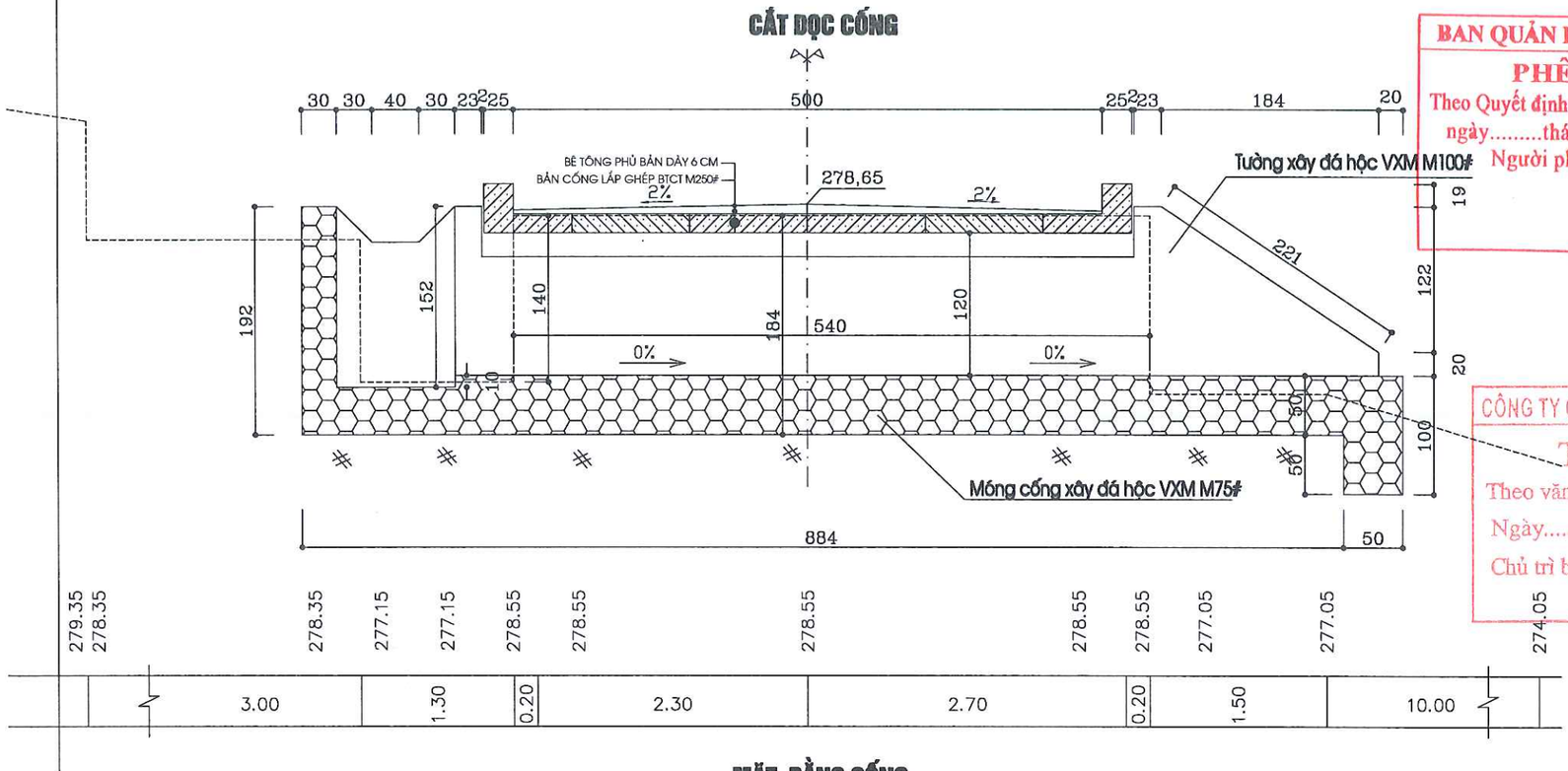


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số...../.....
ngày.....tháng.....năm 20.....
Người phê duyệt ký tên:

## ĐẦU CỐNG

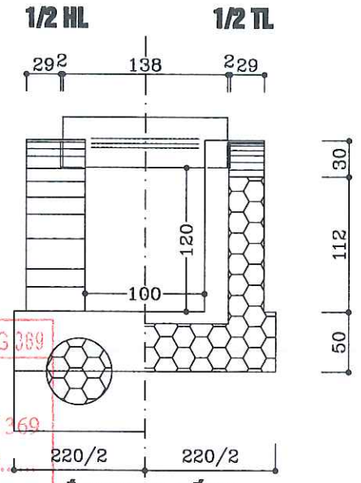


CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số...../BC-TV 369
Ngày.....tháng.....năm 20...
Chủ trì bộ môn ký tên:

## CẮT NGANG CỐNG

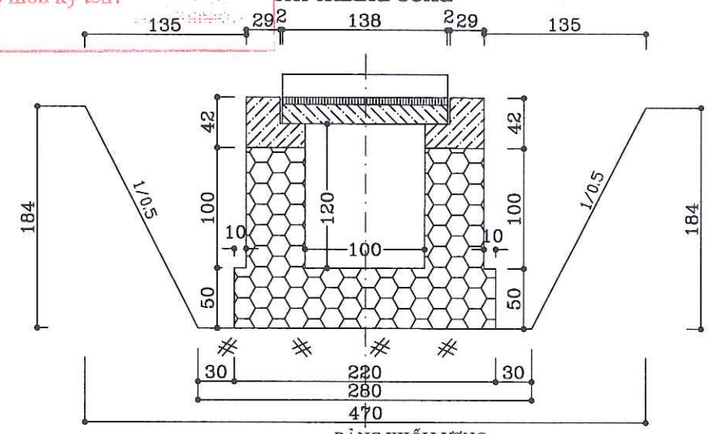


## MẶT BẰNG CỐNG

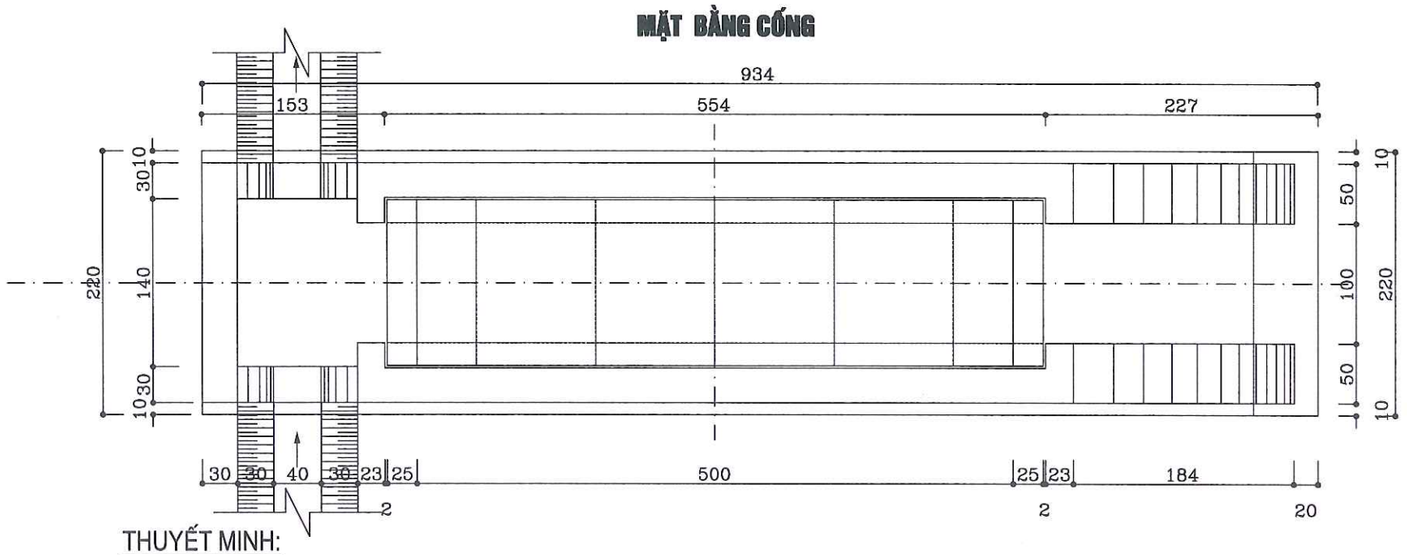


## THUYẾT MINH:

- KẾT CẤU MÓNG XÂY ĐÁ HỘC VXM M75; TƯỜNG CỐNG XÂY ĐHỘC VXM M100.
- BẢN CỐNG BTCT ĐÁ 1X2 M250; BÊ TÔNG PHỦ BẢN ĐÁ 1X2 M250.
- KÍCH THƯỚC BẢN VẼ GHI LÀ CM; CAO ĐỘ GHI LÀ M.

BẢNG KHỐI LƯỢNG

| TT | HẠNG MỤC | ĐV | | KL |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Đào đất móng | m3 | (2,8+4,74)/2*1,87*9,34+0,5*0,5*2,2-(5,4*1,84*0,5*2) | 56,46 |
| | + Đất C2 | m3 | 10% | 5,65 |
| | + Đất C3 | m3 | 60% | 33,88 |
| | + Đất C4 | m3 | 30% | 16,94 |
| | + Phá rỡ kết cấu cũ | m3 | 5,4*1,84*0,5*2 | 9,94 |
| 2 | Đắp đất hoàn thiện, đầm k95 | m3 | (0,3+1,35)/2*1,84*9,34*2 | 28,36 |
| 3 | Xây đá hộc VXM 75# | m3 | 2,2*0,5*9,34+0,5*0,5*2,2-0,1*1*1,4 | 10,68 |
| 4 | Xây đá hộc VXM 100# | m3 | ((6+7,84)/2*1,42-5,54*0,42)*0,5*2+((1*2+2)*1,52-0,42)*0,3 | 9,20 |
| 5 | Trát tường VXM 100# dày 2cm | m2 | ((6+7,84)/2*1,42-5,54*0,22)*2+1*8,04+1,53*2+((1*2+1,4)*1,52-0,42)+(0,2*2+2,21+0,23)*0,5*2 | 35,9 |
| 6 | Bê tông mũ mố mác 200# | m3 | 0,32*5,54 | 1,77 |
| 7 | B.T bản + Khớp nối M 250# | m3 | 0,22*4+0,26*2+0,02*4+0,01*2 | 1,50 |
| 8 | Bê tông phủ bản mác 250# | m3 | 0,083*4+0,041*2 | 0,41 |
| 9 | Cốt thép bản $\phi$ <= 10 | kg | 8,45*4+7,71*2+0,44*5 | 51,42 |
| 10 | Cốt thép bản $\phi$ <= 18 | kg | 13,61*4+10,27*2 | 74,98 |
| 11 | cốt thép mũ mố $\phi$ <= 10 | kg | 5*5,54 | 27,70 |
| 12 | Ván khuôn bản | m2 | 0,76*4+1,5*2 | 6,04 |
| 13 | Ván khuôn mũ mố | m2 | 1,68*5,54 | 9,31 |
| 14 | Lắp đặt bản BTCT | bản | 6 | 6,00 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÀ BẮC<br>BAN QLDA ĐÀ BẮC | CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, NÂNG CẤP ĐƯỜNG NỘI XÓM NGÙ, XÓM MÁI XÃ ĐÀ BẮC | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | NGUYỄN ĐẠI QUẢNG | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB<br>GĐ: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | TÊN BẢN VẼ: CỐNG BẢN LO = 100M<br>CỌC 15 KM0+937,20M TUYẾN T2 — KÝ HIỆU BẢN VẼ |
| | | THIẾT KẾ - VẼ | CAO ĐỨC THỊNH | | |
| ĐỊA CHỈ: TIỂU KHU LIÊN PHƯƠNG, XÃ ĐÀ BẮC | BẢN VẼ T.K.T.C | KIỂM TRA | LÃ THẾ HOÀNG | | GHI CHÚ - SỬA ĐỔI / NGÀY — HOÀN THÀNH NĂM 2025 |

# CỐT THÉP BẢN LO75

## CẮT DỌC BẢN GIỮA TL : 1/20

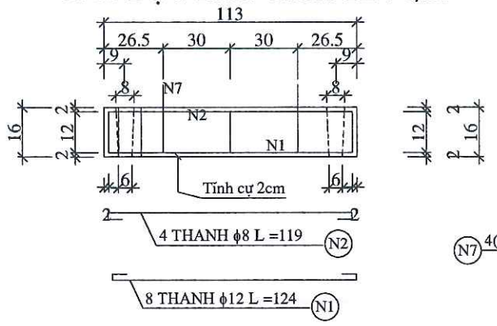


## CẮT NGANG BẢN GIỮA TL : 1/20

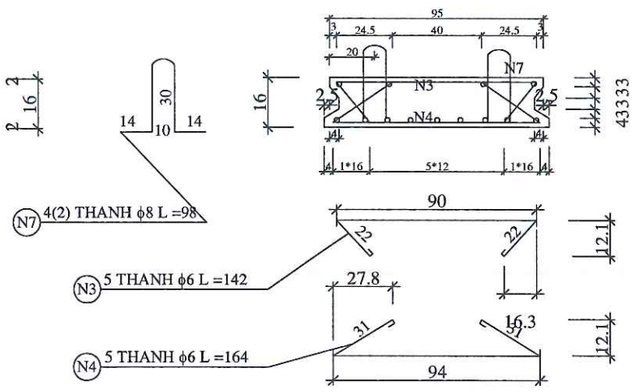


## CẤU TẠO MŨ MỐ TL : 1/20

### MẶT CẮT I-I TL :1/20

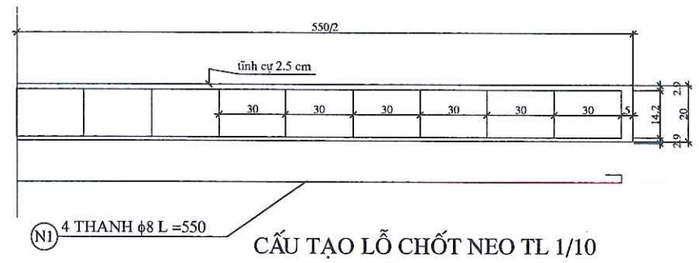


### KIỂU II

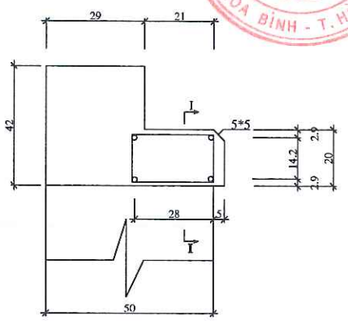


## CẤU TẠO LỖ CHỐT NEO TL 1/10

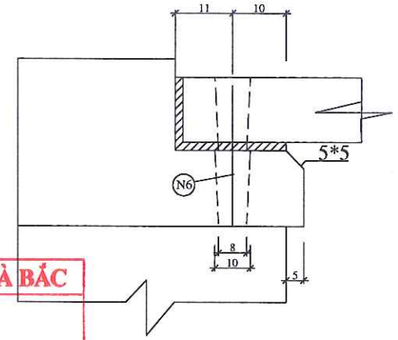


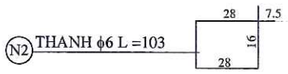


## CẮT DỌC BẢN BIÊN TL : 1/20

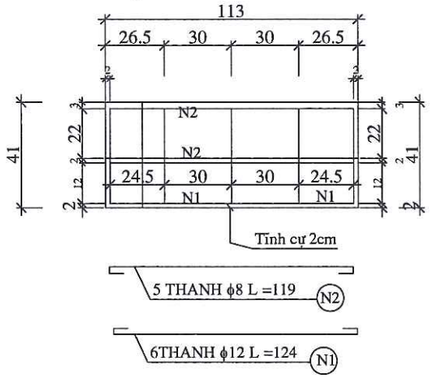


## CẮT NGANG BẢN BIÊN TL : 1/20

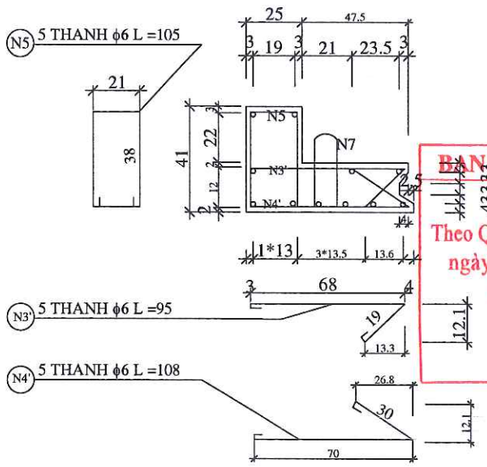



BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số...../.....
ngày.....tháng.....năm 20.....
Người phê duyệt ký tên:



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số...../BC-TV 369
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Chủ trì bộ môn ký tên:


## CHI TIẾT KHỚP NỐI TL : 1/10

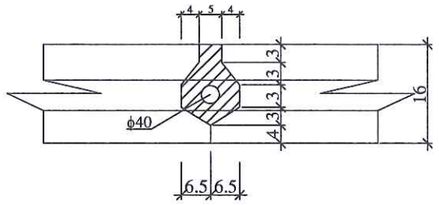


### GHI CHÚ :

chỗ nối các tấm đúc sẵn dùng dây thép
số 8 cuốn thành hình soắn ốc
bê tông nhét vào khớp nối mác 200#

## CẤU TẠO DÂY THÉP XOẮN ỐC TL : 1/5

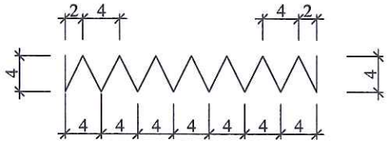


### GHI CHÚ :

kích thước trong bản vẽ tính = cm
đường kính cốt thép tính = mm
ký hiệu số thanh móc cẩu bản
số trong ngoặc là của bản biên
ngoài là bản giữa

## BẢNG KHỐI LƯỢNG CỐT THÉP

| TÊN HẠNG MỤC | TÊN THANH CT | ĐƯỜNG KÍNH F MM | LOẠI THÉP | CH.DÀI THANH CM | SỐ THANH | KHỐI LƯỢNG KG | TỔNG CỘNG KG | BÊ TÔNG CẤP 250# T.ĐÚC SẴN M3 | B.TÔNG PHỦ.BẢN | KHỚP NỐI M3 | KL 1 TẤM TẤN | BÊ TÔNG 200# | V.KHUÔN M2 | THÉP KG |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 | ϕ12 | CB300 - V | 124 | 8 | 8.8 | | | | | | | | ϕ=6-:-8 |
| TẤM | 2 | ϕ8 | CB240 - T | 119 | 4 | 1.9 | | | | | | | | 6.8kg |
| GIỮA | 3 | ϕ6 | CB240 - T | 142 | 5 | 1.6 | 16.9 | 0.18 | 0.068 | 0.016 | 0.45 | | 0.68 | |
| 1M | 4 | ϕ6 | CB240 - T | 164 | 5 | 1.8 | | | | | | | | |
| | 6 | ϕ12 | CB300 - V | 36 | 4 | 1.3 | | | | | | | | ϕ=10-:-12 |
| | 7 | ϕ8 | CB240 - T | 98 | 4 | 1.5 | | | | | | | | 10.1kg |
| | 1 | ϕ12 | CB300 - V | 124 | 6 | 6.6 | | | | | | | | |
| TẤM | 2 | ϕ8 | CB240 - T | 119 | 5 | 2.4 | | | | | | | | ϕ=6-:-8 |
| BIÊN | 3' | ϕ6 | CB240 - T | 95 | 5 | 1.1 | 13.8 | 0.21 | 0.034 | 0.008 | 0.53 | | 1.29 | 6.65kg |
| 0.75M | 4' | ϕ6 | CB240 - T | 108 | 5 | 1.2 | | | | | | | | |
| | 5 | ϕ6 | CB240 - T | 105 | 5 | 1.1 | | | | | | | | |
| | 6 | ϕ12 | CB300 - V | 36 | 2 | 0.65 | | | | | | | | ϕ=10-:-12 |
| | 7 | ϕ8 | CB240 - T | 98 | 2 | 0.75 | | | | | | | | 7.25kg |
| | 1 | ϕ12 | CB300 - V | 124 | 9 | 9.93 | | | | | | | | |
| TẤM | 2 | ϕ8 | CB240 - T | 119 | 7 | 3.25 | | | | | | | | ϕ=6-:-8 |
| BIÊN | 3' | ϕ6 | CB240 - T | 120 | 5 | 1.33 | 18.49 | 0.251 | 0.051 | 0.01 | 0.81 | | 1.58 | 7.91 |
| 1.00M | 4' | ϕ6 | CB240 - T | 133 | 5 | 1.48 | | | | | | | | |
| | 5 | ϕ6 | CB240 - T | 105 | 5 | 1.10 | | | | | | | | |
| | 6 | ϕ12 | CB300 - V | 36 | 2 | 0.65 | | | | | | | | ϕ=10-:-12 |
| | 7 | ϕ8 | CB240 - T | 98 | 2 | 0.75 | | | | | | | | 10.58 |
| 1M | 1 | ϕ8 | CB240 - T | 100 | 8 | 3.2 | | | | | | | | ϕ=6-:-8 |
| MŨ MỐ | 2 | ϕ6 | CB240 - T | 103 | 8 | 1.8 | 5 | | | | | 0.35 | 1.76 | 5kg |
| 2 BÊN | | | | | | | | | | | | | | |
| MỘT | | Loại | | | | | | | | | | | | |
| KHỚP | | soắn ốc | | 365 | 1 | 0.36 | 0.36 | | | | | | | 0.36kg |
| NỐI | | số 8 | | | | | | | | | | | | |

CẤU TẠO CỐT THÉP
CỐNG BẢN B.T.C.T L0 75

# CỐT THÉP BẢN LO100

## CẮT DỌC BẢN GIỮA TL : 1/20

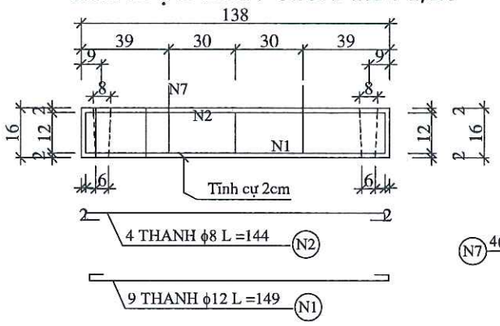


## CẮT NGANG BẢN GIỮA TL : 1/20

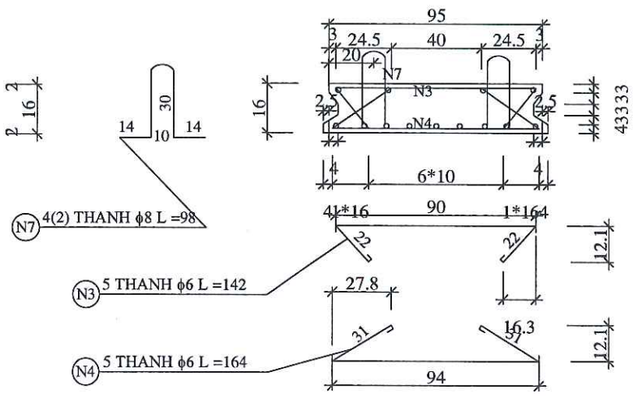


## CẤU TẠO MŨ MỐ TL : 1/20

## MẶT CẮT I-I TL :1/20

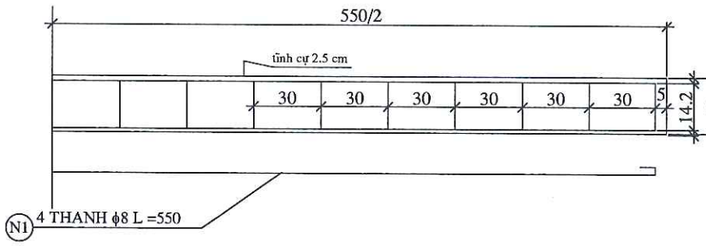


## KIỂU II

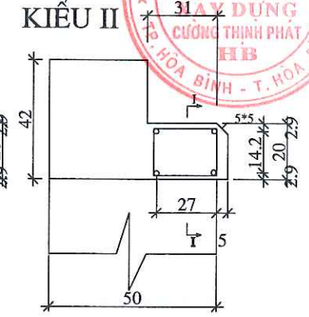


## CẤU TẠO LỖ CHỐT NEO TL 1/10

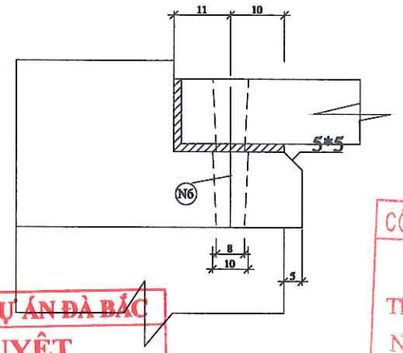


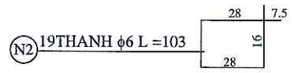


## CẮT DỌC BẢN BIÊN TL : 1/20

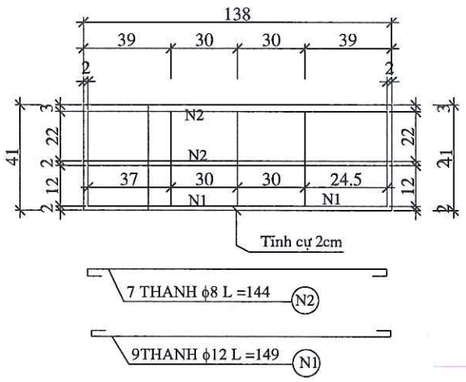


## CẮT NGANG BẢN BIÊN TL : 1/20

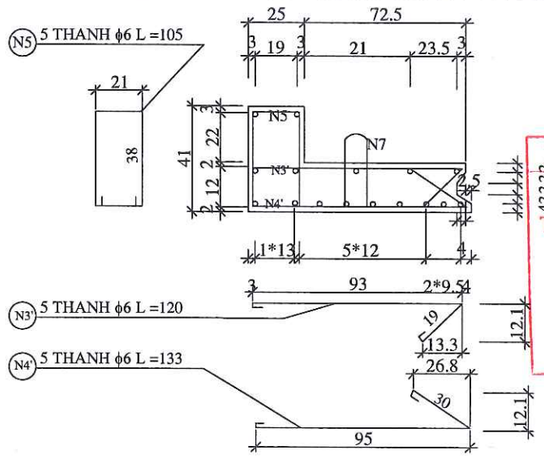


## CHI TIẾT KHỚP NỐI TL : 1/10

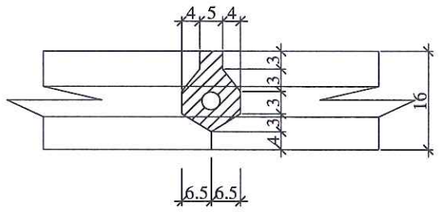


### GHI CHÚ :

chỗ nối các tấm đúc sẵn dùng dây thép
số 8 cuốn thành hình soắn ốc
bê tông nhét vào khớp nối mác 200#

## CẤU TẠO DÂY THÉP XOẮN ỐC TL : 1/5

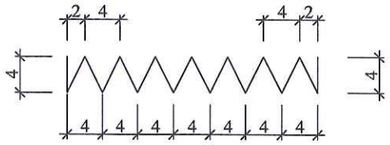


### GHI CHÚ :

kích thước trong bản vẽ tính = cm
đường kính cốt thép tính = mm
ký hiệu số thanh móc cẩu bản
số trong ngoặc là của bản biên
ngoài là bản giữa


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐÀ BẮC
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số...../.....
ngày.....tháng.....năm 20.....
Người phê duyệt ký tên:



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 369
THẨM TRA
Theo văn bản số...../BC-TV 369
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Chủ trì bộ môn ký tên:



M.S.D.N: 5400457086 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH PHÁT HB
TP. HÒA BÌNH - T. HÒA BÌNH


## BẢNG KHỐI LƯỢNG CỐT THÉP

| TÊN HẠNG MỤC | TÊN THANH CT | ĐƯỜNG KÍNH F MM | LOẠI THÉP | CH.DÀI THANH CM | SỐ THANH | KHỐI LƯỢNG KG | TỔNG CỘNG KG | BÊ TÔNG CẤP 250# T.ĐÚC SÂN M3 | B.TÔNG PHỦ.BẢN | KHỚP NỐI M3 | KL 1 TẤM TẤN | BÊ TÔNG 200# | V.KHUÔN M2 | THÉP KG |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 | ϕ12 | CB300 - V | 149 | 9 | 11.9 | | | | | | | | ⇐6-:-8 |
| TẤM | 2 | ϕ8 | CB240 - T | 144 | 4 | 2.3 | | | | | | | | 7.2kg |
| GIỮA | 3 | ϕ6 | CB240 - T | 142 | 5 | 1.6 | 20.4 | 0.23 | 0.083 | 0.02 | 0.58 | | 0.76 | |
| 1M | 4 | ϕ6 | CB240 - T | 164 | 5 | 1.8 | | | | | | | | |
| | 6 | ϕ12 | CB300 - V | 36 | 4 | 1.3 | | | | | | | | ⇐10-:-12 |
| | 7 | ϕ8 | CB240 - T | 98 | 4 | 1.5 | | | | | | | | 13.2kg |
| | 1 | ϕ12 | CB300 - V | 149 | 7 | 9.3 | | | | | | | | |
| TẤM | 2 | ϕ8 | CB240 - T | 144 | 5 | 2.8 | | | | | | | | ⇐6-:-8 |
| BIÊN | 3' | ϕ6 | CB240 - T | 95 | 5 | 1.1 | 16.9 | 0.26 | 0.041 | 0.01 | 0.65 | | 1.5 | 6.95kg |
| 0.75M | 4' | ϕ6 | CB240 - T | 108 | 5 | 1.2 | | | | | | | | |
| | 5 | ϕ6 | CB240 - T | 105 | 5 | 1.1 | | | | | | | | |
| | 6 | ϕ12 | CB300 - V | 36 | 2 | 0.65 | | | | | | | | ⇐10-:-12 |
| | 7 | ϕ8 | CB240 - T | 98 | 2 | 0.75 | | | | | | | | 9.95kg |
| | 1 | ϕ12 | CB300 - V | 149 | 9 | 11.93 | | | | | | | | |
| TẤM | 2 | ϕ8 | CB240 - T | 144 | 7 | 3.93 | | | | | | | | ⇐6-:-8 |
| BIÊN | 3' | ϕ6 | CB240 - T | 120 | 5 | 1.33 | 21.17 | 0.307 | 0.062 | 0.01 | 0.99 | | 1.83 | 8.59 |
| 1.00M | 4' | ϕ6 | CB240 - T | 133 | 5 | 1.48 | | | | | | | | |
| | 5 | ϕ6 | CB240 - T | 105 | 5 | 1.10 | | | | | | | | |
| | 6 | ϕ12 | CB300 - V | 36 | 2 | 0.65 | | | | | | | | ⇐10-:-12 |
| | 7 | ϕ8 | CB240 - T | 98 | 2 | 0.75 | | | | | | | | 12.58 |
| 1M | 1 | ϕ8 | CB240 - T | 100 | 8 | 3.2 | | | | | | | | ⇐6-:-8 |
| MỐ MỐ | 2 | ϕ6 | CB240 - T | 103 | 8 | 1.8 | 5 | | | | | 0.35 | 1.76 | 5kg |
| 2ĐẦU | | | | | | | | | | | | | | |
| MỘT | | Loại | | | | | | | | | | | | |
| KHỚP | | soắn ốc | | 446 | 1 | 0.44 | 0.44 | | | | | | | 0.44kg |
| NỐI | | số 8 | | | | | | | | | | | | |

CẤU TẠO CỐT THÉP
**CỐNG BẢN B.T.C.T LO 100**